

*BẠN CÓ THỂ HIỂU ĐƯỢC KINH THÁNH!*

*Sự Siêu Việt của Giao Ước Mới:  
HÊ-BƠ-RƠ*

BOB UTLEY  
GIÁO SƯ CHUYÊN NGÀNH GIẢI KINH  
(CHÚ GIẢI KINH THÁNH)

*TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU  
GIẢI KINH TÂN ƯỚC, TẬP 10*

BIBLE LESSONS INTERNATIONAL, MARSHALL, TEXAS

# TỪ VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG TÀI LIỆU GIẢI KINH NÀY

AB	Anchor Bible Commentaries, ed. William Foxwell Albright and David Noel Freedman
ABD	Anchor Bible Dictionary (6 vols.), ed. David Noel Freedman
AKOT	Analytical Key to the Old Testament by John Joseph Owens
ANET	Ancient Near Eastern Texts, James B. Pritchard
BDB	A Hebrew and English Lexicon of the Old Testament by F. Brown, S. R. Driver and C. A. Briggs
IDB	The Interpreter's Dictionary of the Bible (4 vols.), ed. George A. Buttrick
ISBE	International Standard Bible Encyclopedia (5 vols.), ed. James Orr
JB	Jerusalem Bible
JPSOA	The Holy Scriptures According to the Masoretic Text: A New Translation (The Jewish Publication Society of America)
KB	The Hebrew and Aramaic Lexicon of the Old Testament by Ludwig Koehler and Walter Baumgartner
LAM	The Holy Bible From Ancient Eastern Manuscripts (the Peshitta) by George M. Lamsa
LXX	Septuagint (Greek-English) by Zondervan, 1970
MOF	A New Translation of the Bible by James Moffatt
MT	Masoretic Hebrew Text
NAB	New American Bible Text
NASB	New American Standard Bible
NEB	New English Bible
NET	NET Bible: New English Translation, Second Beta Edition
NRSV	New Revised Standard Bible
NIDOTTE	New International Dictionary of Old Testament Theology and Exegesis (5 vols.), ed. Willem A. Van Gemeren
NIV	New International Version
NJB	New Jerusalem Bible
OTPG	Old Testament Passing Guide by Todd S. Beall, William A. Banks and Colin Smith
REB	Revised English Bible
RSV	Revised Standard Version
SEPT	The Septuagint (Greek-English) by Zondervan, 1970
TEV	Today's English Version from United Bible Societies
YLT	Young's Literal Translation of the Holy Bible by Robert Young
ZPBE	Zondervan Pictorial Bible Encyclopedia (5 vols.), ed. Merrill C. Tenney

# MỤC LỤC

Tâm sự của tác giả: làm sao để tài liệu giải kinh này có thể giúp anh chị em?	i
Hướng dẫn cách đọc Kinh thánh hiệu quả: xác nhận chân lý một cách cá nhân	iii
Giải kinh:	
Giới thiệu Hê-bơ-rơ .....	1
Hê-bơ-rơ 1 .....	6
Hê-bơ-rơ 2 .....	22
Hê-bơ-rơ 3 .....	40
Hê-bơ-rơ 4 .....	58
Hê-bơ-rơ 5 .....	67
Hê-bơ-rơ 6 .....	73
Hê-bơ-rơ 7 .....	84
Hê-bơ-rơ 8 .....	94
Hê-bơ-rơ 9 .....	100
Hê-bơ-rơ 10 .....	114
Hê-bơ-rơ 11 .....	136
Hê-bơ-rơ 12 .....	147
Hê-bơ-rơ 13 .....	162
Phụ lục 1            Các định nghĩa ngắn gọn về cấu trúc ngữ pháp Hy-lạp .....	176
Phụ lục 2            Phê bình văn bản .....	185
Phụ lục 3            Định nghĩa từ vựng .....	188
Phụ lục 4            Xác nhận quan điểm giáo lý của tác giả .....	197

Copyright © 2013 [Bible Lessons International](http://www.freebiblecommentary.org). All rights reserved. Any copies or distribution of any part of this material must be made available ở câuno cost. Such copies or distribution must give credit to Dr. Bob Utley and include a reference to [www.freebiblecommentary.org](http://www.freebiblecommentary.org)

The primary biblical text used in this commentary is: New American Standard Bible (Update, 1995) Copyright ©1960, 1962, 1963, 1968, 1971, 1972, 1973, 1975, 1977, 1995 by The Lockman Foundation, P. O. Box 2279, La Habra, CA 90632-2279

# **BẢNG LIỆT KÊ CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT.**

THỜI ĐẠI NÀY VÀ THỜI ĐỊA HẬU ĐẾN .....	8
SỰ LÀM SÁNG TỎ .....	13
CON-TRƯỜNG-NAM .....	14
ĐỒI ĐỒI THEO THÀNH NGỮ HY-LẠP .....	15
SỰ CÔNG BÌNH .....	15
SỰ XỨC DÀU TRONG KINH THÁNH .....	18
THÌ CỦA CÁC ĐỘNG TỪ HY LẠP DÙNG CHO SỰ CỨU RỖI.....	20
BẢO ĐẢM, CAM KẾT .....	24
DANH XƯNG CỦA THẦN LINH .....	26
CHƯƠNG TRÌNH CỨU RỖI ĐỒI ĐỒI CỦA ĐỨC GIÊ-HÔ-VA .....	30
TÁC GIẢ/LÃNH ĐẠO .....	32
SỰ THÁNH KHIẾT THEO TÂN ƯỚC / SỰ NÊN THÁNH.....	32
HỘI THÁNH ( <i>ekklesia</i> ).....	33
SỰ LÀM RA HƯ KHÔNG VÀ TRỐNG RỖNG ( <i>katargeō</i> ) .....	35
HIỆN THÂN CỦA ĐIỀU ÁC (SATAN).....	36
CHÚA GIÊ-SU LÀ THẦY TẾ LỄ THƯỢNG PHẨM .....	37
CHỮ “THỬ NGHIỆM” TRONG TIẾNG HY LẠP VÀ NHỮNG CHỮ CÓ NGHĨA TƯƠNG TỰ.....	38
ĐƯỢC KÊU GỌI .....	41
SỰ XUNG NHẬN, XUNG TỘI .....	42
SỰ TRÔNG CẬY, HY VỌNG .....	44
BA NGÔI ĐỨC CHÚA TRỜI .....	45
TÁM LÒNG .....	47
NGÀY ( <i>YOM</i> ).....	47

NHỮNG THUẬT NGỮ MIÊU TẢ SỰ MẶC KHẢI CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI .....	49
(trong PHỤC TRUYỀN và THI THIÊN)	
NGÔN NGỮ “HÌNH NHÂN” DIỄN TA THẦN LINH .....	50
SỰ BỘI ĐẠO ( <i>APHISTĒMI</i> ) .....	52
SỰ ĐẢM BẢO CỦA CƠ ĐỐC NHÂN .....	55
BAN ĐẦU ( <i>ARCHĒ</i> ) .....	56
THIÊN ĐÀNG .....	64
SỰ CẦN THIẾT PHẢI BỀN ĐỒ .....	65
ĐỜI ĐỜI ( <i>aiōnios</i> ) .....	76
ĐỔI MỚI ( <i>anakainōsis</i> ) .....	78
CÁC THÁNH ĐỒ ( <i>hagios</i> ) .....	79
DI SẢN CỦA TÍN HỮU .....	80
TRƯỞNG THÀNH, ĐẦY ĐỦ HAY KẾT THÚC (TELOS) .....	87
KHÔNG THỂ CHÊ TRÁCH, VÔ TỘI, KHÔNG MẶC CẢM TỘI LỖI, KHÔNG THỂ SỈ NHỤC, .....	90
GIAO ƯỚC .....	97
HÒM BẢNG CHỨNG /HÒM GIAO ƯỚC .....	102
GIÁ CHUỘC/ CỨU CHUỘC .....	108
SỰ DẠN DĨ ( <i>PARRĒSIA</i> ) .....	120
LỬA .....	125
CON ĐỨC CHÚA TRỜI .....	127
SỰ BỀN ĐỒ - KIÊN TRÌ .....	129
TIN, TIN CẬY, NIỀM TIN VÀ SỰ TRUNG TÍN TRONG CỰU ƯỚC (ימא) .....	131
HAI “THÀNH” trong Ê-SAI .....	141
SỰ ẪN NẪN TRONG CỰU ƯỚC .....	155
HAI CUỐN SÁCH CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI .....	158

VƯƠNG QUỐC ĐỨC CHÚA TRỜI .....	160
"SỰ Ở TRONG" TRONG TÁC PHẨM CỦA GIĂNG .....	163
SỰ THÔNG CÔNG ( <i>KOINŌNIA</i> ) .....	168
ĐỜI ĐỜI ( <i>o'lam</i> ) .....	171
Ý MUỐN ( <i>thelēma</i> ) CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI.....	172
AMEN .....	173

# LỜI CỦA TÁC GIẢ: TẬP TÀI LIỆU GIẢI KINH NÀY CÓ THỂ GIÚP ÍCH GÌ CHO BẠN?

Sự giải nghĩa Kinh thánh là một tiến trình mang tính thuộc linh và lý trí nhằm hiểu được các trước giả ngày xưa được linh cảm với mục đích giúp chúng ta hiểu và áp dụng được sứ điệp của Đức Chúa Trời trong thời đại ngày nay.

Tiến trình mang tính thuộc linh là quan trọng nhưng khó có thể định nghĩa. Nó gồm có sự đầu phục và mở lòng ra trước mặt Chúa. Cần phải có một sự khao khát (1) chính Chúa, (2) được biết Ngài và (3) khao khát được phục vụ Ngài. Tiến trình này cần có sự cầu nguyện, xưng tội và sự bằng lòng thay đổi lối sống của mình. Mặc dù biết rằng Đức Thánh Linh đóng vai trò quan trọng trong tiến trình giải nghĩa, nhưng thật khó hiểu là tại sao cũng là các Cơ-độc nhân chân thật, yêu mến Chúa, nhưng họ lại hiểu Kinh thánh một cách khác nhau.

Tiến trình mang tính lý trí thì dễ diễn tả hơn. Chúng ta phải nhất quán và công bằng đối với mọi bản văn và không được để cho những thành kiến cá nhân hay giáo phái chi phối mình. Chúng ta đều ít nhiều bị ảnh hưởng bởi quá khứ của mình. Không ai là người giải nghĩa Kinh thánh hoàn toàn khách quan và trung dung. Tập tài liệu giải kinh này cung cấp một tiến trình theo lý trí một cách cẩn thận gồm ba nguyên tắc giải nghĩa để giúp chúng ta vượt qua các thành kiến của mình.

## Nguyên tắc thứ nhất

Nguyên tắc thứ nhất là để ý đến bối cảnh lịch sử khi sách được viết ra và các dịp tiện mang tính lịch sử đặc biệt liên quan đến tác giả. Tác giả nguyên thủy có một mục đích, một sứ điệp muốn truyền đạt. Bản văn không thể có ý nghĩa mà nó chưa bao giờ có đối với tác giả nguyên thủy, từ ngày xưa được thần cảm. Ý định của tác giả đó – chứ không phải nhu cầu thuộc về lịch sử, cảm xúc, văn hóa, cá nhân và giáo phái- chính là chìa khóa. Việc áp dụng là người anh chị em đi chung với việc giải thích, nhưng sự giải nghĩa thích hợp phải luôn luôn đi trước việc áp dụng. Cần phải nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại rằng mỗi bản Kinh văn đều chỉ có một ý nghĩa và chỉ một mà thôi. Ý nghĩa này là ý nghĩa mà tác giả nguyên thủy đã có ý định truyền đạt cho thời đại của họ dưới sự dẫn dắt của Đức Thánh Linh. Ý nghĩa duy nhất này có thể có nhiều áp dụng khác nhau cho các văn hóa và tình huống khác nhau. Những áp dụng này phải được nối kết với lẽ thật trọng tâm theo tác giả nguyên thủy. Vì vậy, tập tài liệu này được thiết kế bằng cách cung cấp phần giới thiệu cho mỗi sách trong Kinh thánh.

## Nguyên tắc thứ hai

Nguyên tắc thứ hai là xác định các đơn vị ngữ văn. Mỗi sách trong Kinh thánh là một văn bản hợp nhất. Người giải nghĩa không có quyền lấy riêng ra chỉ một khía cạnh của lẽ thật bằng cách bỏ qua các khía cạnh khác. Vì vậy, chúng ta phải cố gắng tìm hiểu mục đích của Toàn sách trước khi phân tích các đơn vị ngữ văn riêng lẻ. Các đơn vị riêng lẻ- đoạn, phân đoạn, hay câu- không thể mang ý nghĩa mà tổng thể của sách đó không có. Việc giải nghĩa phải đi từ phương pháp suy diễn từ tổng thể đến phương pháp quy nạp của từng phần. Do đó, tập tài liệu hướng dẫn này được thiết kế bằng cách giúp người học phân tích cấu trúc của mỗi đơn vị ngữ văn theo từng phân đoạn. Mặc dù các phân đoạn và chia đoạn không được thần cảm nhưng nó giúp chúng ta xác định được các ý tưởng theo từng đơn vị.

Giải nghĩa theo cấp độ từng phân đoạn- không phải từng câu, từng vế, từng cụm từ, hay từng chữ- là chìa khóa để lần theo ý nghĩa mà tác giả Kinh thánh đã định. Các phân đoạn dựa vào một chủ đề hợp nhất, thường gọi là chủ đề hay câu chủ đề. Từng chữ, vế, cụm từ và câu trong các phân đoạn này bằng cách nào đó liên hệ với chủ đề hợp nhất này. Chúng giới hạn chủ đề bản đến, mở rộng nó, giải thích thêm hoặc chất vấn nó. Chìa khóa thật sự để đi đến cách giải nghĩa đúng đắn là theo sát ý tưởng của tác giả nguyên thủy trên cơ sở từng phân đoạn một thông qua các đơn vị ngữ văn cấu thành nên Toàn bộ sách. Tập tài liệu hướng dẫn này được thiết kế nhằm giúp người học có thể làm được điều này qua việc đối chiếu các bản dịch Anh ngữ hiện đại. Các bản dịch này được chọn ra bởi vì chúng có những lý thuyết khác nhau về cách dịch:

- A. Bản Hy Lạp của Hội Kinh thánh Liên hiệp (United Bible Society) là bản hiệu đính lần thứ tư (Thánh Kinh Liên hiệp UBS<sup>4</sup>). Bản dịch này được chia đoạn bởi các học giả phê bình bản văn hiện đại.
- B. Bản King James mới (NKJV) là bản dịch sát nghĩa theo từng chữ dựa trên bản thảo truyền thống gọi là bản tiêu chuẩn (the Textus Receptus). Các phân đoạn của nó dài hơn so với các bản dịch khác. Các đơn vị dài hơn này giúp người học thấy được các chủ đề mang tính hợp nhất.
- C. Bản hiệu đính tiêu chuẩn (the New Revised Standard Version) là bản dịch theo từng chữ có bổ sung. Nó nằm ở điểm giữa so với hai bản hiện đại sẽ trình bày sau đây. Cách phân chia đoạn của nó giúp góp phần xác định được các chủ đề.
- D. Bản tiếng Anh ngày nay (the Today's English Version) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển được xuất bản bởi Hội Kinh thánh Liên Hiệp (the United Bible Society). Nó cố gắng dịch sao cho người đọc và nói tiếng Anh ngày nay có thể hiểu được bản văn tiếng Hy Lạp. Đặc biệt trong các sách Phúc âm, thông thường nó chia đoạn theo người nói chứ không phải theo chủ đề, cũng giống như bản NICAU. Nếu dùng để giải nghĩa, nó không có lợi. Để ý thấy thật thú vị khi cả hai bản dịch Thánh Kinh Liên hiệp UBS<sup>4</sup> và TEV đều được xuất bản bởi một cơ quan nhưng cách chia đoạn của nó lại khác nhau.
- E. Bản Giê-ru-sa-lem Bible (JB) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển dựa trên bản dịch tiếng Pháp của Công giáo. Nó giúp ích rất nhiều cho việc đối chiếu các cách phân đoạn từ quan điểm của Âu châu.
- F. Bản in sử dụng trong tập sách này là bản NASB được cập nhật năm 1995, là một bản dịch sát theo từng chữ. Các chú giải từng câu đều theo cách chia đoạn của bản dịch này.

### **Nguyên tắc thứ ba**

Nguyên tắc thứ ba là đọc Kinh thánh qua nhiều bản dịch khác nhau để nắm được tầm ý nghĩa rộng nhất (thuộc lĩnh vực ngữ nghĩa) mà từng chữ hoặc từng cụm từ có thể có. Thông thường một chữ hay một cụm từ tiếng Hy Lạp có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Các bản dịch này cho thấy được những chọn lựa này và giúp xác định và giải thích một số khác biệt trong các bản thảo tiếng Hy Lạp. Những điều này không ảnh hưởng đến tín lý nhưng nó giúp chúng ta trở về với nguyên bản viết bởi các tác giả từ xưa được thần cảm.

Tập tài liệu này cung cấp cho người học một cách tiện lợi để kiểm tra các giải nghĩa của họ. Nó không nhằm đưa ra cách giải nghĩa cuối cùng, nhưng chỉ nhằm cung cấp thông tin và gợi suy nghĩ. Thông thường, các cách giải nghĩa khác giúp chúng ta không quá địa phương cục bộ, quá giáo điều, hay theo tinh thần hệ phái quá mức. Người giải nghĩa cần có một phạm vi giải nghĩa rộng đủ để nhìn nhận sự không rõ ràng mà các bản cổ có thể có. Thật là một cú sốc khi thấy trong vòng các Cơ-đốc nhân không có sự đồng ý với nhau trong khi họ đều cho rằng Kinh thánh là nguồn của lẽ thật.

Các nguyên tắc này đã giúp tôi vượt qua được khá nhiều điều kiện lịch sử quá khứ của cá nhân tôi vì nó đã buộc tôi phải trăn trở với bản văn cổ. Tôi hy vọng nó cũng sẽ là một điều phước hạnh cho quý vị.

**Bob Utley**

*Trường đại học East Texas Baptist University*

*Ngày 27 tháng 6 năm 1996*



# HƯỚNG DẪN THỐI QUEN ĐỌC KINH THÁNH HIỆU QUẢ:

## CUỘC TÌM KIẾM LẼ THẬT KIẾM CHỨNG ĐƯỢC CỦA CÁ NHÂN

Những điều bên dưới là sự giải thích ngắn gọn của Tiên sĩ. Bob Utley về cách giải nghĩa kinh chuyên sâu và những thủ tục được sử dụng trong những chú giải kinh của ông.

Chúng ta có thể biết lẽ thật được không? Nó ở đâu? Làm thế nào để xác minh nó một cách hợp lý? Có một thẩm quyền tối hậu hay không? Có những giá trị tuyệt đối hướng dẫn đời sống chúng ta, thế giới chúng ta đang sống hay không? Có ý nghĩa cho cuộc đời này không? Tại sao chúng ta lại ở trên thế giới này? Rồi chúng ta đi đâu? Những câu hỏi này- những câu hỏi mà mọi người có lý trí đều phải suy nghĩ đến- đã ám ảnh các nhà trí thức của nhân loại ngay từ buổi ban đầu (Truyền đạo 1:13-18; 3:9-11). Tôi nhớ lại cuộc tìm kiếm của cá nhân tôi về một trung tâm kết nối tất cả mọi sự cho cuộc đời tôi. Tôi tin Chúa khi còn rất nhỏ, nhờ vào sự làm chứng của những người có vai vế trong gia đình tôi. Khi tôi lớn lên, những câu hỏi về chính tôi và thế giới xung quanh tôi cũng lớn dần. Những câu sáo ngữ xưa cũ trong văn hóa và tôn giáo không đem lại ý nghĩa gì đối với những kinh nghiệm cuộc sống tôi biết đến hoặc từng đối diện. Có lúc tôi cảm thấy rối bời, tìm kiếm, ngóng trông và cảm thấy vô vọng trước một thế giới quá khắc khổ, lạnh nhạt mà tôi đang sống.

Nhiều người tuyên bố có câu trả lời cho những câu hỏi trên, nhưng sau khi tự nghiên cứu và suy nghĩ lại, tôi thấy những câu trả lời của họ dựa vào (1) các triết lý sống cá nhân, (2) các huyền thoại xa xưa, (3) những kinh nghiệm cá nhân, hay là (4) các ý nghĩ ảnh hưởng bởi tâm lý. Tôi cần một mức độ có thể kiểm chứng được, tôi cần bằng chứng, cần lý luận để có thể đặt lên nó Toàn bộ thế giới quan của tôi, một trung tâm kết nối tất cả, một lẽ sống cho cuộc đời.

Tôi tìm thấy những điều này qua việc học Kinh thánh. Tôi bắt đầu tìm kiếm những bằng chứng về sự đáng tin cậy của nó và tôi đã tìm thấy nó trong (1) sự đáng tin cậy về lịch sử của Kinh thánh xác nhận bởi khảo cổ học, (2) sự chính xác của những lời tiên tri trong Cựu Ước, (3) sự thống nhất của Toàn bộ sứ điệp Thánh Kinh qua hơn 1.600 năm hình thành và (4) những lời làm chứng cá nhân của những con người mà cuộc đời đã được thay đổi vĩnh viễn bởi tiếp xúc với Kinh thánh. Cơ-đốc giáo, một hệ thống hợp nhất trong đức tin và niềm tin, có khả năng đối diện với các câu hỏi hóc búa nhất về cuộc sống của con người. Điều này không những đem lại cho tôi một bộ khung lý trí, nhưng phương diện thực nghiệm của đức tin theo Kinh thánh cũng đã đem lại cho tôi niềm vui và sự vững vàng không lay động trong cảm xúc.

Tôi nghĩ tôi đã tìm thấy được cái trung tâm kết nối mọi sự của đời tôi- Đấng Christ, như đã trình bày trong Kinh thánh. Đó là một kinh nghiệm nóng nảy, một sự giãn xả cảm xúc. Tuy vậy, tôi vẫn còn nhớ đã bị sốc và đau khi tôi bắt đầu thấy ra có quá nhiều sự giải thích cho chỉ một cuốn Kinh thánh này, có khi ngay cả trong cùng một hội thánh hay cùng một trường phái. Việc xác minh sự thần cảm và đáng tin cậy của Kinh thánh không phải là hết, đó chỉ là sự bắt đầu. Làm thế nào để tôi xác minh hay bác bỏ những sự giải nghĩa khác nhau và kinh chống nhau về những phân đoạn khó trong Kinh thánh bởi những người tuyên bố tin vào thẩm quyền và tính đáng tin cậy của nó?

Nhiệm vụ này trở thành mục tiêu của đời tôi và cũng là hành trình đức tin của tôi. Tôi biết rằng đức tin nơi Đấng Christ đã đem lại cho tôi niềm vui và sự bình an không kể xiết. Tâm trí tôi mong tìm thấy được các giá trị tuyệt đối giữa một thế giới theo chủ thuyết tương đối và chủ nghĩa giáo điều trong các hệ thống tôn giáo kinh chống nhau cũng như những sự kiêu căng về hệ phái của mình. Khi tôi đi tìm một phương pháp thích hợp để giải nghĩa các thể loại văn chương xa xưa, tôi ngạc nhiên phát hiện ra những thành kiến của riêng tôi xuất phát từ quá khứ của mình, từ văn hóa, hệ phái và kinh nghiệm riêng của tôi. Tôi đã từng đọc Kinh thánh để củng cố quan điểm riêng của tôi. Tôi đã từng lấy nó làm cơ sở cho những giáo điều để tấn công người khác trong khi tự trấn an mình về những sự bất an và thiếu hụt của chính mình. Rất đau đớn khi tôi nhận ra những điều này!

Mặc dù tôi không bao giờ có thể hoàn toàn khách quan, nhưng tôi có thể trở nên một người đọc Kinh thánh đúng nghĩa hơn. Tôi có thể hạn chế những thành kiến của mình bằng việc xác định được chúng và công

nhận sự hiện diện của chúng. Tôi chưa thể hoàn toàn dứt khỏi những điều này, nhưng tôi đã đối diện với những khiếm khuyết của mình. Người giải nghĩa thường là kẻ thù số một trong nỗ lực đọc Kinh thánh hiệu quả!

Tôi sẽ liệt kê ra một số giả định khi tôi tiếp cận việc học Kinh thánh, để anh chị em, người đọc, có thể cùng kiểm điểm theo với tôi:

## I. Các giả định

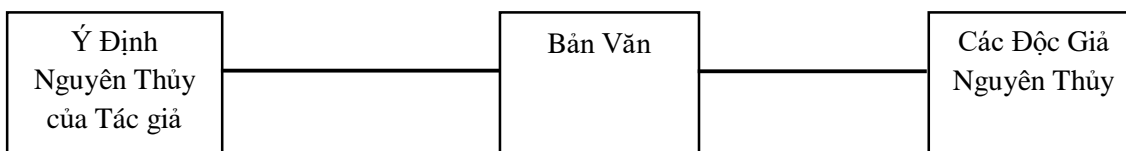
1. Tôi tin Kinh thánh là sự tự mặc khải duy nhất từ một Đức Chúa Trời chân thật. Vì vậy, nó phải được giải nghĩa trong ánh sáng của ý định từ tác giả nguyên thủy thông qua các trước giả loài người trong bối cảnh lịch sử cụ thể.
2. Tôi tin Kinh thánh được viết ra cho người bình dân- cho tất cả mọi người! Đức Chúa Trời đã tự hạ xuống để có thể trò chuyện với chúng ta một cách rõ ràng qua một bối cảnh lịch sử và văn hóa nhất định. Chúa không giấu giếm lẽ thật- Ngài muốn chúng ta hiểu biết lẽ thật! Vì vậy, Kinh thánh phải được giải nghĩa trong sự soi sáng của thời kỳ Kinh thánh, chứ không phải của chúng ta. Kinh thánh không nên có những ý nghĩa mà nó chưa từng bao giờ có đối với những người ngày xưa đã đọc hoặc nghe nó lần đầu tiên. Nó có thể dễ hiểu đối với một trí óc con người trung bình và nó sử dụng các loại truyền thông hoặc kỹ thuật bình thường của con người.
3. Tôi tin Kinh thánh có một sứ điệp và mục đích thống nhất. Nó không tự mâu thuẫn, mặc dù nó có những đoạn khó hiểu hoặc nghịch lý. Vì vậy, người giải nghĩa số một của Kinh thánh là chính Kinh thánh.
4. Tôi tin mỗi phân đoạn (ngoại trừ các lời tiên tri) có một và chỉ một ý nghĩa mà thôi dựa vào ý định của tác giả nguyên thủy được thần cảm. Mặc dù chúng ta không bao giờ chắc chắn rằng chúng ta biết được đích xác ý định của tác giả, nhưng có nhiều dấu hiệu chỉ về hướng đó:
  - a. Thể loại văn chương được chọn để diễn tả sứ điệp đó
  - b. Bối cảnh lịch sử hoặc/và trường hợp cụ thể khiến viết lên một cuốn sách nào đó
  - c. Bối cảnh ngữ văn của Toàn sách cũng như từng đơn vị ngữ văn một
  - d. Cách sắp xếp bản văn của những đơn vị ngữ văn khi nó cùng liên hệ đến một sứ điệp tổng thể
  - e. Các đặc điểm văn phạm cụ thể dùng để chuyển tải sứ điệp
  - f. Những từ ngữ dùng để trình bày sứ điệp

Việc nghiên cứu từng khía cạnh như thế này trở thành đối tượng của việc nghiên cứu từng phân đoạn của chúng ta. Trước khi tôi giải thích phương pháp đọc Kinh thánh hiệu quả, tôi xin phác họa một vài phương pháp không thích hợp đang được sử dụng ngày nay dẫn đến tính muôn màu muôn vẻ trong cách giải nghĩa, là điều rất lại cần phải tránh:

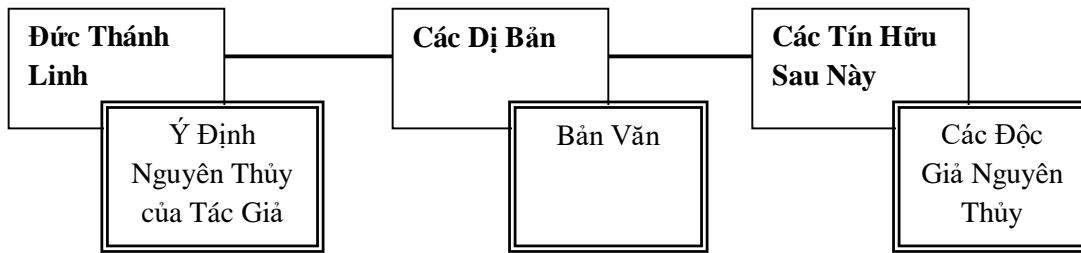
## II. Các phương pháp không thích hợp

1. Lờ đi bối cảnh ngữ văn của các sách trong Kinh thánh và sử dụng các câu, cụm từ, hoặc ngay cả từng từ ngữ riêng lẻ và kể nó là các lời tuyên bố của lẽ thật nhưng không liên hệ đến ý định hoặc bối cảnh rộng hơn của tác giả. Cách này thường được gọi là “dò bản văn” (proof-texting).
2. Làm ngơ bối cảnh lịch sử của các sách này bằng cách thay thế nó bằng một bối cảnh lịch sử khác không có hoặc chỉ có rất ít hậu thuẫn từ bản văn.
3. Làm ngơ bối cảnh lịch sử của các sách này và đọc nó như một tờ báo địa phương buổi sáng viết cho các Cơ-đốc nhân ngày nay.
4. Làm ngơ bối cảnh lịch sử của sách này bằng cách ngụ ngôn hóa bản văn thành một sứ điệp thuộc về triết lý hay thần học hoàn toàn không liên hệ đến những thánh giả ban đầu cũng như ý định nguyên thủy của tác giả.
5. Làm ngơ sứ điệp nguyên thủy bằng cách thay thế nó bằng một hệ thống thần học riêng của mình, một giáo lý được ưa chuộng, hay một vấn đề đương thời không liên hệ đến mục đích và sứ điệp của tác giả nguyên thủy. Hiện tượng này thường theo sau việc lấy việc đọc Kinh thánh để thiết lập thẩm quyền cho mình. Người ta thường gọi nó là “theo phản ứng của độc giả” (lời giải nghĩa “bản văn có ý nghĩa gì đối với tôi”).

Ít nhất có ba yếu tố liên hệ với nhau trong bất cứ một thông tin viết tay nào của con người:



Trong quá khứ có nhiều phương pháp đọc khác nhau tập trung vào chỉ một trong các yếu tố này. Nhưng để thật sự công nhận tính thần cảm đặc biệt của Kinh thánh, biểu đồ được bổ sung sau đây có thể thích hợp hơn:



Thật sự ba yếu tố này cần phải có trong quá trình giải nghĩa. Để kiểm chứng lại tiến trình giải nghĩa này, tôi tập trung vào hai yếu tố đầu: ý định nguyên thủy của tác giả và bản văn. Tôi thật sự có phản ứng với những cách giải nghĩa kiểu lạm dụng mà tôi thường bắt gặp: (1) ngụ ngôn hóa hay thuộc linh hóa các bản văn và (2) kiểu giải nghĩa “theo phản ứng độc giả” (bản văn này có ý nghĩa gì đối với tôi). Sự lạm dụng có thể xảy ra ở cả hai chạng. Chúng ta phải kiểm tra động cơ, thành kiến, phương pháp và cách áp dụng của mình. Nhưng làm thế nào để kiểm tra nếu không có một giới hạn này, một tiêu chuẩn nào, một đường ranh nào cho việc giải nghĩa? Ý định của tác giả và cấu trúc bản văn cung cấp cho tôi một số tiêu chuẩn để giới hạn phạm vi giải nghĩa hợp lý của bản văn.

### III. Các phương pháp khả dĩ dẫn đến việc đọc Kinh thánh có hiệu quả

Tại đây tôi không bàn đến các phương pháp khác nhau để giải nghĩa từng thể loại văn chương nhưng chỉ đưa ra các nguyên tắc giải kinh tổng quát thích hợp cho tất cả các thể loại văn bản. Một cuốn sách rất tốt giúp ích cho việc tiếp cận các thể loại văn chương khác nhau là cuốn *How to Read the Bible for All Its Worth*, của Gordon Fee và Douglas Stuart, xuất bản bởi nhà xuất bản Zondervan.

Phương pháp của tôi tập trung đầu tiên vào người đọc, là người để cho Đức Thánh Linh soi sáng lẽ thật Kinh thánh qua bốn chu kỳ đọc cá nhân. Điều này làm cho Đức Thánh Linh, bản văn và người đọc trở nên yếu tố chính, không phải là yếu tố phụ. Điều này cũng bảo vệ người đọc khỏi những ảnh hưởng thái quá từ các nhà giải kinh. Tôi đã từng nghe nhiều người nói: “Kinh thánh làm cho tôi hiểu các sách giải kinh nhiều hơn.” Đây không phải là câu nói hạ thấp giá trị của các phương tiện trợ giúp cho việc nghiên cứu, nhưng đúng hơn là lời khấn nài sử dụng nó một cách đúng thời điểm.

Chúng ta phải có khả năng hỗ trợ những giải nghĩa của mình từ chính bản văn. Năm phương diện sau đây cung cấp ít nhất một sự kiểm chứng có giới hạn:

1. bối cảnh lịch sử
2. ngữ cảnh văn học
3. cấu trúc ngữ pháp (cú pháp)
4. cách sử dụng từ lúc đương thời
5. những phân đoạn tương đồng có liên quan
6. thể loại văn học

Chúng ta cần có khả năng đưa ra lý lẽ và lập luận ủng hộ cho cách giải thích của mình. Kinh thánh là nguồn duy nhất của chúng ta trên phương diện đức tin và thực hành. Đáng buồn thay, nhiều Cơ-đốc nhân thường bắt đồng những điều Kinh thánh dạy hay xác nhận. Bốn chu kỳ đọc Kinh thánh được thiết kế nhằm cung cấp một số ý cho việc giải nghĩa như sau:

#### 1. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ nhất

a. Đọc qua hết sách trong một lần đọc. Đọc lại lần nữa từ một bản dịch khác, hy vọng đây là một bản dịch theo một triết lý khác

- (1) sát từng chữ (bản NKJV, NASB, NRSV)
- (2) tương đương, uyển chuyển (TEV, JB)
- (3) theo lối diễn ý (Living Bible, Amplified Bible)

- b. Tìm mục đích trọng tâm của Toàn bộ sách. Xác định chủ đề chính.
- c. Tách (nếu có thể) các đơn vị ngữ văn ra, từng chương, từng đoạn, hay từng câu là những đơn vị phản ánh rõ ràng trọng tâm hay chủ đề chính này.
- d. Xác định thể loại văn chương chủ yếu

(1) Cựu Ước

- a) Văn tường thuật Hy bá lai
- b) Văn thơ Hy bá lai (các văn chương khôn ngoan, thi thiên)
- c) Lời tiên tri Hy bá lai (văn xuôi, văn vần)
- d) Các luật lệ

(2) Tân Ước

- a) Văn tường thuật (Các sách Phúc âm, Công Vụ)
- b) Các ví dụ (Các sách Phúc âm)
- c) Thư tín
- d) Khải thị

2. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ hai

- a. Đọc Toàn bộ sách một lần nữa, cố gắng xác định các chủ đề hay vấn đề chính
- b. Lập dàn ý các chủ đề chính và ghi lại một số nội dung chính trong một câu ngắn gọn
- c. Kiểm tra lại câu chủ đề và dàn ý tổng quát trong các sách nghiên cứu khác

3. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ ba

- a. Đọc Toàn bộ sách một lần nữa, cố gắng xác định bối cảnh lịch sử và các dịp tiện đặc biệt làm lý do để viết sách này
- b. Liệt kê ra các mục thuộc về lịch sử trong sách đang đọc
  - (1) tác giả
  - (2) thời điểm
  - (3) người nhận
  - (4) lý do cụ thể viết sách này
  - (5) các bối cảnh văn hóa liên hệ đến mục đích của việc viết sách này
  - (6) các đối chiếu trong lịch sử liên quan đến con người và các sự kiện
- c. Mở rộng dàn ý bằng cách viết lại thành đoạn văn hoàn chỉnh cho phân đoạn Kinh thánh mà anh chị em sẽ giải nghĩa. Luôn luôn xác định và lập dàn ý cho các đơn vị ngữ văn. Nó có thể là vài chương hay vài phân đoạn. Cách này giúp anh chị em theo dõi được lập luận và cách trình bày văn bản của tác giả nguyên thủy.
- d. Kiểm tra lại bối cảnh lịch sử từ các sách nghiên cứu khác

4. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ tư

- a. Đọc lại đơn vị ngữ văn đang nghiên cứu từ nhiều bản dịch khác
  - (1) sát từng chữ (bản NKJV, NASB, NRSV)
  - (2) tương đương, uyển chuyển (TEV, JB)
  - (3) theo lối diễn ý (Living Bible, Amplified Bible)
- b. Tìm kiếm các cấu trúc ngữ pháp và văn chương
  - (1) các cụm từ lặp đi lặp lại, Êphêsô 1:6, 12, 13
  - (2) các cấu trúc ngữ pháp lặp đi lặp lại, Rôma 8:31
  - (3) các khái niệm tương phản
- c. Liệt kê những mục sau đây
  - (1) các từ ngữ quan trọng
  - (2) các từ ngữ bất thường
  - (3) các cấu trúc ngữ pháp quan trọng
  - (4) các từ ngữ, về câu, hay câu văn khó hiểu
- d. Tìm các phân đoạn song song tương đương
  - (1) tra xem phân đoạn Kinh thánh dạy rõ ràng nhất về chủ đề anh chị em đang nghiên cứu a) “thần học hệ thống” b) các Kinh thánh đối chiếu c) Kinh thánh phù dẫn
  - (2) Tìm một cặp nghịch lý (paradoxical pair) trong chủ đề anh chị em nghiên cứu. Nhiều lẽ thật Kinh thánh được trình bày theo các cặp biện chứng (dialectical pairs); các mâu thuẫn trong các hệ phái

thường đến từ cách dò bản văn (proof-texting) chỉ phân nửa vấn đề được trình bày trong Kinh thánh. Vì Toàn bộ Kinh thánh đều được linh cảm, chúng ta phải tìm kiếm sự điệp trọn vẹn của nó để cung cấp một sự cân bằng về Kinh thánh trong cách giải nghĩa của mình.

- (3) Tìm xem các phân đoạn tương đương trong cùng một sách, cùng một tác giả, hay cùng một thể loại văn chương; Kinh thánh tự nó là người giải nghĩa số một bởi vì nó có một tác giả duy nhất đó là chính Đức Thánh Linh.
- e. Dùng sách nghiên cứu kiểm tra lại quan sát của anh chị em về bối cảnh lịch sử và tùy trường hợp
- (1) Các Kinh thánh có phân nghiên cứu
  - (2) Các tự điển bách khoa Kinh thánh, cẩm nang Kinh thánh hay tự điển Kinh thánh
  - (3) Các sách nhập môn Kinh thánh
  - (4) Các sách giải kinh (trong tiến trình nghiên cứu của anh chị em đến thời điểm này, anh chị em nên cho phép cộng đồng đức tin thời quá khứ và hiện tại, tham gia vào việc trợ giúp và chỉnh sửa công trình nghiên cứu cá nhân của anh chị em).

#### **IV. Phần Áp Dụng Sau Khi Giải Nghĩa**

Tại đây chúng ta xoay qua phần áp dụng. Anh chị em đã dành thì giờ để tìm hiểu bản văn trong bối cảnh nguyên thủy của nó; bây giờ anh chị em phải áp dụng nó trong cuộc sống của anh chị em, văn hóa của anh chị em. Tôi định nghĩa thâm quyền của Kinh thánh là “nhận biết điều mà tác giả nguyên thủy muốn nói cho thời của ông và áp dụng lẽ thật đó cho thời chúng ta.”

Phần áp dụng phải theo sau phần giải nghĩa ý định nguyên thủy của tác giả cả xét về thời điểm lẫn cách lập luận. Chúng ta không thể áp dụng một phân đoạn Kinh thánh cho thời của chúng ta ngày nay khi chúng ta chưa hiểu nó nói gì cho thời đại của nó! Một phân đoạn Kinh thánh không thể có ý nghĩa mà nó chưa bao giờ có từ trước!

Dàn ý chi tiết của anh chị em và phần dàn ý viết thành đoạn (chu kỳ đọc thứ ba) sẽ là người dẫn đường cho anh chị em. Phần áp dụng phải được rút ra từ cấp phân đoạn chứ không phải từ từng chữ riêng lẻ. Từ ngữ chỉ có nghĩa trong bối cảnh riêng của nó mà thôi. Người được linh cảm duy nhất trong tiến trình giải nghĩa là chính tác giả nguyên thủy. Chúng ta chỉ theo sự dẫn đường của người này dưới sự soi sáng của Đức Thánh Linh. Nhưng sự soi sáng không phải là linh cảm. Để có thể nói, “Đức Chúa Trời có phán như vậy,” chúng ta phải buộc mình theo ý định của tác giả nguyên thủy. Phần áp dụng phải liên hệ cụ thể đến ý tưởng chung của Toàn bộ sách, của từng đơn vị ngữ văn và từng ý tưởng phá triển ở cấp phân đoạn.

Đừng để các vấn đề của thời đại chúng ta xen vào giải nghĩa Kinh thánh; hãy để tự Kinh thánh nói! Điều này đòi hỏi chúng ta phải rút ra các nguyên tắc từ bản văn. Nếu bản văn hỗ trợ cho nguyên tắc đó, thì điều đó là hợp lý. Thật không hay chút nào vì nhiều khi các nguyên tắc của chúng ta chỉ là ‘của chúng ta,’ mà không phải là của Kinh thánh.

Khi áp dụng Kinh thánh, cần phải nhớ rằng một và chỉ một ý nghĩa duy nhất tương ứng với một phân đoạn Kinh thánh cụ thể (trừ các lời tiên tri). Ý nghĩa nó liên hệ đến ý định của tác giả nguyên thủy khi người này đề cập đến một vấn nạn hay một nhu cầu của thời đại ông ta. Nhiều áp dụng có thể được rút ra từ một ý nghĩa này. Phần áp dụng sẽ dựa vào nhu cầu của người nhận nhưng phải liên hệ đến ý nghĩa của tác giả nguyên thủy.

#### **V. Yếu Tố Thuộc Linh Của Việc Giải Nghĩa**

Những phần trước cho đến giờ, tôi bàn đến tiến trình lô-gích trong việc giải nghĩa và áp dụng Kinh thánh. Bây giờ tôi sẽ đề cập ngắn gọn đến phương diện thuộc linh của việc giải nghĩa Kinh thánh. Những mục kiểm tra sau đây đã giúp ích cho tôi:

1. Cầu xin sự giúp đỡ của Đức Thánh Linh (xem I Cô-rinh-tô 1:26-2:16).
2. Cầu xin Chúa tha tội và tẩy rửa những tội lỗi biết được (I Giăng 1:9).
3. Cầu xin sự khao khát biết Chúa càng hơn (Thi thiên 19:7-14; 42:1 và tiếp theo; 119: 1 và tiếp theo).
4. Áp dụng những ý tưởng sâu sắc vào cuộc sống của anh chị em ngay lập tức
5. Luôn khiêm nhường và chịu học hỏi

Khó mà giữ được sự quân bình giữa tiến trình lô-gích và sự hướng dẫn thuộc linh của Đức Thánh Linh. Những câu nói sau đây đã giúp tôi giữ được sự quân bình này:

1. Trích từ sách *Scripture Twisting*, của James Sire, trang 17-18:  
 “Sự soi sáng đến với trí óc của dân sự Đức Chúa Trời- nó không chỉ đến với những người được tuyển lựa thuộc linh. Không có thành phần bậc thầy trong Cơ-đốc giáo theo Kinh thánh, không có những người đặc biệt được soi sáng, không có những người mà tất cả các sự giải thích hợp lý phải thông qua họ. Và vì vậy, mặc dù Đức Thánh Linh ban các ân tứ đặc biệt về sự khôn ngoan, tri thức và phân biệt thuộc linh cho một số người, Ngài không giao cho các Cơ-đốc nhân tài năng này quyền làm những người duy nhất có thẩm quyền giải nghĩa lời của Ngài. Điều này hoàn toàn tùy thuộc vào dân sự của Ngài muốn học, muốn xem xét và phân biệt các vấn đề chiếu theo Kinh thánh là quyền sách đứng làm thẩm quyền ngay cả đối với những người Chúa cho có những khả năng đặc biệt. Tóm lại, giả định mà tôi muốn nêu ra trong Toàn bộ tập sách này là Kinh thánh là mặc khải thật của Đức Chúa Trời cho Toàn thể nhân loại, Kinh thánh là thẩm quyền tuyệt đối của chúng ta trên tất cả các vấn đề mà nó nói đến và nó không phải là một điều gì đó hoàn toàn huyền bí nhưng những người bình dân ở mọi văn hóa đều có thể hiểu được.”
2. Trích từ *Protestant Biblical Interpretation*, của Bernard Ramm, khi nói về Kierkegaard, trang 75:  
 Theo Kierkegaard việc nghiên cứu Kinh thánh trên phương diện ngữ pháp, từ vựng và lịch sử là điều cần thiết nhưng đó chỉ là mở đầu cho việc thật sự đọc Kinh thánh. “Đề đọc Kinh thánh như là lời Đức Chúa Trời một người phải đọc nó với tấm lòng nơi cửa miệng, với sự hờn hờ trông mong, trong cuộc đối thoại với Đức Chúa Trời. Đọc Kinh thánh một cách vô ý, cầu thả, theo kiểu học giả hay nhà nghề thì không phải là đọc lời Đức Chúa Trời. Khi một người đọc lời Chúa như đọc bức thư tình, người đó đang đọc lời Đức Chúa Trời.”
3. Trích từ *The Relevance of the Bible*, của H.H. Rowley, trang 19:  
 “Không có một sự hiểu biết Kinh thánh đơn thuần theo trí thức nào, cho dù có đầy đủ đến đâu, có thể sở hữu được tất cả các châu báu của nó. Nó không khinh thường những sự hiểu biết này, vì đây là điều cần để có thể hiểu một cách hoàn chỉnh. Nhưng nó phải dẫn đến sự hiểu biết thuộc linh của các châu báu thuộc linh trong sách đó nếu nó muốn trở nên hoàn chỉnh. Và để có thể hiểu các vấn đề thuộc linh như vậy, thì điều gì đó cao hơn sự nhạy bén về tri thức là cần thiết. Các vấn đề thuộc linh được nhận biết theo cách thuộc linh và mỗi người học Kinh thánh đều cần có thái độ đón nhận thuộc linh, một sự ham thích tìm thấy Chúa dẫn đến việc người đó tự đầu phục Ngài, nếu người đó muốn vượt qua tầm nghiên cứu theo tính chất khoa học của mình để đi đến một sự thừa hưởng giàu có hơn về điều cao quý nhất trong tất cả các sách này.”

## **VI. Phương Pháp Sử Dụng Trong Tập Sách này**

*Tập Hướng Dẫn Nghiên Cứu Giải Kinh* được thiết kế nhằm giúp anh chị em trong quá trình giải nghĩa Kinh thánh qua các cách sau:

1. Một dàn ý lịch sử ngắn được giới thiệu ở mỗi sách. Sau khi anh chị em đã thực hiện “chu kỳ đọc thứ ba” anh chị em nên kiểm tra lại thông tin này.
2. Các nhận xét sâu sắc về bối cảnh được trình bày ở đầu mỗi chương. Điều này giúp anh chị em thấy các đơn vị ngữ văn nối kết nhau như thế nào.
3. Ở đầu mỗi chương hay ở các đơn vị ngữ văn chính, các phần chia đoạn và tiêu đề được trình bày từ nhiều bản dịch khác nhau:
  - a. Bản United Bible Society, bản Hy Lạp, hiệu đính lần thứ tư (Thánh Kinh Liên hội UBS<sup>4</sup>)
  - b. Bản New American Standard Bible, cập nhật năm 1995 (NASB)
  - c. Bản New King James Version (NKJV)
  - d. Bản New Revised Standard Version (NRSV)
  - e. Bản Today’s English Version (TEV)
  - f. Bản the New Giê-ru-sa-lem Bible (NJB)

Các cách chia đoạn không được linh cảm. Chúng phải được xác nhận từ bối cảnh của nó. Bằng cách đối chiếu các bản dịch hiện đại từ các lý thuyết dịch và quan điểm thần học khác nhau, chúng ta có thể phân tích được cấu trúc ý tưởng giả định là đúng từ tác giả nguyên thủy. Mỗi phân đoạn có một lẽ thật chính. Điều này còn được gọi là “câu chủ đề” hay “ý tưởng trọng tâm của bản văn.” Ý tưởng hợp nhất này là chìa khóa dẫn đến sự giải nghĩa hợp lý về mặt lịch sử và văn phạm. Không một người nào nên giải nghĩa, giảng hay dạy dựa trên một đơn vị ít hơn là một phân đoạn! Cũng nên nhớ rằng mỗi phân đoạn đều liên hệ đến các phân đoạn xung quanh nó. Điều này giải

thích tại sao việc lập dàn ý ở cấp độ phân đoạn cho Toàn bộ sách là quan trọng. Chúng ta phải có khả năng theo dõi được sự phát triển ý tưởng một cách lôgic về một chủ đề do tác giả nguyên thủy được sự linh cảm trình bày.

4. Các chú thích của Bob đi theo phương pháp giải nghĩa theo từng câu. Điều này buộc chúng ta phải đi theo ý tưởng của tác giả nguyên thủy. Các chú thích này cung cấp thông tin thuộc về các lãnh vực sau:
  - a. bối cảnh ngữ văn
  - b. các nhận xét sâu sắc về lịch sử và văn hóa
  - c. các thông tin ngữ pháp
  - d. các nghiên cứu theo từ
  - e. các đoạn Kinh thánh tương ứng
5. Ở một số chỗ trong tập giải nghĩa này, phần bản văn in theo bản New American Standard Version (cập nhật năm 1995) sẽ được bổ sung bằng các bản dịch hiện đại khác:
  - a. Bản King James mới (NKJV) là bản dịch dựa trên bản thảo truyền thống gọi là bản tiêu chuẩn (the Textus Receptus).
  - b. Bản hiệu đính tiêu chuẩn (the New Revised Standard Version) là bản dịch theo từng chữ được xuất bản bởi National Council of Churches of the Revised Standard Version.
  - c. Bản tiếng Anh ngày nay (the Today's English Version) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển xuất bản bởi American Bible Society.
  - d. Bản Giê-ru-sa-lem Bible (JB) là một bản dịch tiếng Anh dựa trên bản dịch tiếng Pháp của Công giáo.
6. Đối với những người không biết tiếng Hy Lạp, việc đối chiếu các bản dịch Anh ngữ giúp xác định được một số vấn đề trong bản văn:
  - a. Các dị bản
  - b. Cách sử dụng từ
  - c. Các bản văn và cấu trúc ngữ pháp khó
  - d. Các bản văn không rõ ý Dấu ở cuối mỗi chương đều có các câu hỏi thảo luận liên quan đến vấn đề, được cung cấp để hướng đến một số vấn đề giải thích chính trong đoạn đó.

# GIỚI THIỆU SÁCH HÊ-BƠ-RO

## LỜI TUYÊN BỐ MỞ ĐẦU QUAN TRỌNG

Khi càng nghiên cứu sách này tôi càng nhận thấy rõ thần học của tôi được định hình bởi quan điểm thần học của Phao-lô. Rất khó cho tôi để cho phép đa số học giả Tân Ước khác trình bày những ý tưởng đầy cảm hứng của họ, bởi tôi sẽ trình bày sách này theo hướng của Phao-lô. Bằng chứng hiển nhiên trong sách Hê-bơ-ơ là sự nhấn mạnh việc tiếp tục đứng vững trong đức tin. Trong sách Hê-bơ-ơ đức tin không được đặt ở vị trí pháp lý (được xưng công chính bởi đức tin), nhưng một đời sống trung tín cho đến cuối cùng. (Hêb. 11-12)

Tôi e rằng nhiều câu hỏi mà tôi thắc mắc trong sách Hê-bơ-ơ sẽ không là vấn đề của chính tác giả (cũng như Phi-e-rơ hay Gia-cơ). Sách Hê-bơ-ơ là một nguồn tài liệu đặc biệt, giống như tất cả các sách Tân Ước. Tôi phải để cho chính tác giả của sách lên tiếng ngay cả khi tác giả có thể khiến tôi cảm thấy khó chịu; hay thậm chí tác giả của sách không tôn trọng cách hiểu của tôi, hay ngay cả khi tác giả bắt bỏ tất cả những giải kinh theo ý riêng của tôi.

Tôi muốn ăn năn trong thi giờ này, vì những giáo điều thần học mà tôi đã sống trong sự căng thẳng với Tân Ước, tôi đã không hiểu hay thậm chí không thích. Tôi nhận ra rằng tôi đã nhìn Tân Ước qua màn lọc của mạng lưới những người cải đạo và truyền giáo hiện đại. Tôi muốn tái khẳng định những lời hứa trong Kinh Thánh, lời hứa về tình yêu của Đức Chúa Trời, sự chu cấp và năng quyền bảo vệ của Ngài; và giờ đây tôi được cáo trách bởi những lời cảnh báo năng quyền và bởi những tác giả Tân Ước. Tôi khao khát được nghe tác giả Hê-bơ-ơ, nhưng nó thật đau đớn! Tôi muốn trình bày sự giằng co mà tôi trải nghiệm ở trong sách này. Thực tế, tôi muốn quả quyết rằng sự cứu rỗi là miễn phí nhưng đời sống Cơ Đốc phải trả giá mọi thứ. Nhưng làm sao tôi có thể xác định đâu là ranh giới trong khi lý tưởng này không được đáp ứng? Mối quan hệ đời đời với Đức Chúa Trời phải chăng một sự đáp ứng đức tin tức thời ban đầu mà thôi hay là đời sống liên tục đáp ứng bằng đức tin trọn cả cuộc đời? Sách Hê-bơ-ơ trình bày cách rõ ràng đó là một đời sống đáp ứng bằng đức tin cách liên tục. Cuộc đời Cơ Đốc được nhìn nhận vào lúc cuối đời, không phải lúc khởi đầu!

Điều này không có nghĩa là sự cứu rỗi được vận hành theo việc làm nhưng việc làm sự xác chứng cho việc được cứu rỗi. Đức tin là bằng chứng, nó không phải là cơ chế (cơ chế cứu rỗi chính là ân điển). Cơ Đốc Nhân được cứu không phải bởi việc làm, nhưng được cứu để làm việc. Việc làm không phải là phương tiện của sự cứu rỗi, nhưng là kết quả của sự cứu rỗi. Một đời sống tin kính, trung thành, ngày càng giống Christ hơn không phải là việc chúng ta làm, nhưng là bản chất của chúng ta trong Ngài. Nếu không có sự thay đổi, và đời sống không được biến đổi bởi đức tin, thì không có bằng chứng gì cho sự cứu rỗi của chúng ta, không có sự bảo đảm cho tín hữu. Chỉ có Đức Chúa Trời mới biết được mọi tâm lòng và mọi hoàn cảnh. Sự bảo đảm có nghĩa là một đời sống đồng hành với đức tin, không phải là một sự khẳng định thần học ban đầu mà không có một đời sống biến đổi là bằng chứng kèm theo.

Lời cầu nguyện của tôi là chúng ta tôn trọng và để tác giả được thần cảm của Tân Ước này phát ngôn cách đồng dạng, không đánh đổi sự tôn trọng tác giả Hê-bơ-ơ chỉ để lấy những ghi chú thần học theo hệ thống, có thể là những ghi chú theo Calvinistic hay Arimian.

## NHỮNG HIỂU BIẾT BAN ĐẦU

- A. Sách Hê-bơ-ơ sử dụng những bản văn Cựu Ước đã được giải nghĩa bởi những nhà ra-bi giải kinh để truyền đạt thông điệp của nó. Đề hiệu được ý định ban đầu của tác giả nguyên thủy, sách này cần phải được giải nghĩa theo ánh sáng của Giu-đa Giáo ở thế kỷ đầu tiên, không đi theo ý tưởng hiện đại phương tây.
- B. Sách này mở đầu như một bài giảng (không có lời mở đầu hay lời chào thăm điển hình theo kiểu thư tín) và kết thúc sách lại như một bức thư (kiểu kết thúc điển hình của thư tín Phao-lô ở chương 13). Nó có thể là một bài giảng trong nhà hội được cải biến thành một thư tín. Tác giả gọi sách của mình là “lời khuyên bảo” trong Hêb. 13:22. Cụm từ này cũng được sử dụng trong Công vụ. 13:16 của một bài giảng.



- C. Đây là một chú giải kinh theo sự thông hiểu của Giao Ước Mới trên giao ước của Môi-se:
1. Quan điểm của tác giả về Cựu Ước
  2. Sự so sánh giữa giao ước cũ và mới
  3. Sách duy nhất gọi Chúa Giê-su là thầy tế lễ thượng phẩm của chúng ta
- D. Sách Hê-bơ-rơ rất nhiều lời cảnh báo chống lại sự thoái lui, (“lui đi” trong Hêb.10:38), hay quay trở lại với Giu-đa Giáo (vd. Đoạn 2,4,5,6,10,12; sách tham khảo *Không có sự cứu rỗi dễ dàng – No Easy Salvation, tác giả R.C. Glaze, Jr. được xuất bản tại Insight Press*)
- E. Dấu sách là một sự tổng quát hóa, nhưng thật hữu ích khi thấy Phao-lô nhấn mạnh vào sự cứu rỗi như công việc hoàn tất của Đức Chúa Trời tối cao (vd. việc xưng công bình bởi đức tin) khẳng định sự bảo đảm cho sự cứu rỗi như là lẽ thật ban đầu (vd. Rôma 4). Phi-e-rơ, Gia-cơ và thư tín 1Giăng, 2Giăng nhấn mạnh vào trách nhiệm tiếp diễn của Giao Ước Mới và khẳng định rằng sự bảo đảm cho sự cứu rỗi là đời sống hằng ngày của tín hữu, được xác nhận bởi đời sống đã thay đổi và đang biến đổi. Tác giả của Hê-bơ-rơ xoay sâu vào đời sống trung tín (Hêb. Chương 11), khẳng định sự bảo đảm được nhìn nhận vào-cuối-đời. Những khuynh hướng suy nghĩ theo lối hiện đại phương tây đang mong muốn phân loại những quan điểm này, trong khi tác giả Tân Ước, chính là tác giả thiên thượng (tức là Đức Thánh Linh), muốn giữ những quan điểm này trong sự căng thẳng và khẳng định lẫn nhau, cần có cả ba (sự cứu rỗi hoàn tất bởi Đức Chúa Trời, đức tin đáp ứng và một đời sống được biến đổi). Sự bảo đảm không bao giờ là mục tiêu của cuộc sống, nhưng một đức tin năng động là sản phẩm phụ trong những lời hứa của Đức Chúa.

## TÁC GIẢ

- A. Dấu quyền tác giả của sách Hê-bơ-rơ vẫn còn bị tranh cãi, nhiều tác phẩm của Trí Huệ Giáo đầu tiên (như *Phúc Âm của Sự Thật, Phúc Âm của Philip và Ngụy Kinh của Giăng*) trích dẫn Hê-bơ-rơ nhiều lần, cho thấy Hê-bơ-rơ được coi là một phần của các tác phẩm tác giả Cơ Đốc Giáo ở thế kỷ thứ hai (*bản văn của Trí Huệ Giáo Andrea Helmbold's The Nag Hammadi Gnostic so sánh với Kinh Thánh. trang 91*)
- B. Hội Thánh Phương Tây (Alexandria, Ai-cập) chấp nhận quyền tác giả của Phao-lô khi thấy trong *bản thảo giấy cói đầu tiên P<sup>46</sup>* có liệt kê Hê-bơ-rơ trong danh sách các tác phẩm của Phao-lô. Bản thảo này được gọi là Chester Beatty Papyri (cuộn giấy cói chép tay xưa nhất) và được sao chép cho đến cuối thế kỷ thứ hai. Bản thảo này đặt sách Hê-bơ-rơ liền kề sau sách Rô-ma. Một vài nhà lãnh đạo Alexandria nhận ra những vấn đề văn học liên quan đến quyền tác giả của Phao-lô.
1. Clement of Alexandria (150 – 215 SCN, được trích bởi Eusebius) cho rằng Phao-lô viết sách này trong tiếng Hê-bơ-rơ và Lu-ca đã dịch nó sang tiếng Hy-lạp.
  2. Origen (185 – 253 SCN) khẳng định rằng ý tưởng của sách Hê-bơ-rơ là của Phao-lô nhưng nó được viết bởi những môn đồ sau này, như ông Lu-ca hay ông Clement ở Rô-ma.
- C. Sách này bị loại bỏ khỏi danh sách các thư tín của Phao-lô, được Giáo Hội Phương Tây chấp nhận và gọi là Muratorian Fragment (Mảnh Murato) (danh sách các sách điển kinh Tân Ước ra đời tại Rô-ma, 180 – 200 SCN)
- D. Những điều chúng ta biết về tác giả:
1. Ông là thế hệ thứ hai của Cơ Đốc Nhân người Do Thái (Hêb.2:3)
  2. Ông trích từ bản Cựu Ước được dịch sang tiếng Hy Lạp, bản 70 – Septuagint.
  3. Ông dùng những thủ tục nghi thức đền tạm xưa không phải là những nghi thức đền thờ hiện tại.
  4. Ông sử dụng ngữ pháp và cấu trúc câu theo tiếng Hy Lạp cổ điển (sách này không mang tính chất Plato, không mang tính chất Phi-lo. Nó thuần chủng mang tính chất Cựu Ước.)
- E. Tác giả sách này ẩn danh, nhưng tác giả là người nổi tiếng được biết đến giữa vòng người đọc đầu tiên (Hêb.6:9-10; 10:34; 13:7,9)

- F. Tại sao có những nghi ngờ quyền tác giả của Phao-lô
1. Phong cách viết thư hoàn toàn khác so với những tác phẩm khác của Phao-lô (trừ chương 13).
  2. Từ vựng khác.
  3. Có những khác biệt tinh tế trong cách sử dụng và nhấn mạnh từ và cụm từ.
  4. Khi Phao-lô gọi những người bạn và những “anh chị em” cùng làm việc thì ông gọi tên họ trước, (Rôm.16:23; 1Côr.1:1, 16:12; 2Côr.1:1; 2:13; Philip.2:25) nhưng trong Hê-bơ-rơ thì người anh em Ti-mô-thê.”
- G. Những Lý Thuyết Về Quyền Tác Giả
1. Clement of Alexandria, trong sách của ông (được trích bởi Eusebius) tin rằng Lu-ca đã dịch bản nguyên gốc thư tín này của Phao-lô sang tiếng Hy Lạp (Lu-ca sử dụng tiếng Hy Lạp Phổ Thông cách xuất sắc)
  2. Origen cho rằng có thể là Lu-ca hay ông Clement ở Rôma viết sách này nhưng theo sự dạy dỗ của Phao-lô.
  3. Jerome và Augustine chấp nhận quyền tác giả của Phao-lô chỉ để tạo điều kiện cho sách được chấp nhận trong Đền Kinh (Canon) bởi Giáo Hội Phương Tây.
  4. Tertullian (*De Pudic*, 20) tin rằng Banaba (một người Lê-vi cùng làm việc với Phao-lô) đã viết sách này.
  5. Martin Luther cho rằng A-pô-lô, người đã được tri thức bởi A-léc-xan-đơ đồng công với Phao-lô (Công vụ.18:24) viết sách này.
  6. Calvin cho rằng Clement ở Rô-ma (người đầu tiên trích nó vào năm 96 SCN) hay Lu-ca là tác giả của sách.
  7. Adolph von Harnack cho rằng A-qui-la và Bê-rít-sin (họ đã từng dạy Phao-lô phúc âm trọn vẹn và cùng làm việc với Phao-lô và Ti-mô-thê; Công vụ.18:26) đã viết sách.
  8. Ông William Ramsey cho rằng Phi-líp (nhà truyền đạo) viết sách này dưới sự dạy dỗ của Phao-lô trong khi Phao-lô bị tù ở Sê-sa-rê.
  9. Những người khác khẳng định rằng Phi-líp hay Si-la (Sin-vanh)

## NGƯỜI NHẬN

- A. Tiêu đề “gửi cho người Hê-bơ-rơ” đã chỉ đích danh người Hê-bơ-rơ, nên sách này được viết cho tất cả những người Do Thái (theo. Clement của Alexandria, được trích bởi Eusebius, *Eccl.Hist.* VI,14)
- B. Nội chứng (những chứng cứ bên trong thư tín) theo R. C. Glaze, Jr.'s *No Easy Salvation, Không có Sự Cứu Rỗi Dễ Dàng*, khẳng định rằng một nhóm tín hữu người Do Thái cụ thể hay tại một nhà hội được xác định (Hêb. 6:10; 10:32-34; 12:4; 13:7,19,23).
1. Họ dường như là những tín hữu Do Thái bởi phần lớn sách được trích trong Cựu Ước và những vấn đề quan trọng trong Cựu Ước (Hêb. 3:1; 4:14-16; 6:9; 10:34; 13:1-25).
  2. Họ đang ở trong cơn bất bớ (Hêb.10:32; 12:4). Trong thế kỷ đầu tiên, Giu-đa Giáo được công nhận là một tôn giáo hợp pháp bởi chính quyền La-mã trong khi đó Cơ Đốc Giáo bị cho là tôn giáo bất hợp pháp khi nó tách rời ra khỏi sự thờ phượng trong nhà hội.
  3. Họ đã là tín hữu Cơ Đốc trong một thời gian dài, nhưng vẫn chưa trưởng thành (Hêb.5:11-14). Họ sợ phải hoàn toàn đoạn tuyệt với Giu-đa Giáo (6:1-2)
- C. Bản văn không rõ ràng của Hê-bơ-rơ 13:24 có thể hàm ý rằng sách được viết (1) từ Y-ta-li hay (2) từ Rô-ma gửi đến Y-ta-li (Ý).
- D. Địa điểm của người nhận thư được liên kết với những lý thuyết về quyền tác giả.
1. Tại Alexandria – tác giả A-pô-lô
  2. Tại An-ti-ô-t – tác giả Ba-na-ba
  3. Tại Sê-sa-rê – tác giả Luca
  4. Tại Rô-ma – tác giả Clement ở Rô-ma và sự đề cập về nước Y-ta-li trong sách Hêb.13:24

5. Tại Tây Ban Nha – lý thuyết này của Ni-cô-la thành Ly-ra (1270 – 1340 SCN)

## THỜI GIAN VIẾT SÁCH

- A. Trước sự sụp đổ thành Giê-ru-sa-lem dưới tay Titus, Đại Tướng La-Mã (sau này ông trở thành Hoàng Đế La-Mã) vào năm 70 SCN.
1. Tác giả đề cập tên người bạn đồng hành của Phao-lô là Ti-mô-thê (Hêb.13:23)
  2. Tác giả đề cập đến việc dâng sinh tế vẫn còn tiếp diễn trong đền thờ (Hêb.8:13; 10:1-2)
  3. Tác giả đề cập đến con bắt bớ có thể phù hợp với thời của hoàng đế Nê-rô (54-68 SCN)
  4. Tác giả khích lệ người đọc không quay trở lại Giu-đa Giáo và những nghi thức của nó.
- B. Sau năm 70 SCN
1. Tác giả sử dụng những nghi lễ của đền tạm, không phải đền thờ do Hê-rôt xây.
  2. Tác giả đề cập sự bắt bớ.
    - a. Có khả năng dưới thời Nê-rô (Hêb.10:32-34)
    - b. Có khả năng sách được viết sau này dưới thời Đô-mi-tian (Hêb.12:4-13)
  3. Sách có lẽ liên quan đến thời kỳ hưng thịnh của Giu-đa Giáo (những tác phẩm của Jamnia) cuối thế kỷ thứ nhất.
- C. Trước năm 95 SCN vì sách được trích bởi ông Clement ở Rô-ma.

## MỤC ĐÍCH

- A. Cơ Đốc Nhân Do Thái được khích lệ để rời khỏi nhà hội và công khai nhìn nhận mình (hoàn toàn) với hội thánh (Hêb.13:13)
- B. Cơ Đốc Nhân Do Thái được khích lệ nhận nhiệm vụ giáo sĩ truyền giáo phúc âm (Mat.28:19-20; Luca 24:47; Công vụ.1:8)
- C. Những người không tin Do Thái trong mối quan hệ với những tín hữu Do Thái tập trung ở chương 6 và 10. Chú ý sự hiện diện của ba nhóm người “chúng ta”, “anh em” và “họ”. Họ được cảnh báo để sống đời sống cá nhân bày tỏ lỗi sống Cơ Đốc cách rõ ràng với bạn bè và những người cùng thờ phượng.
- D. Điều này hỗ trợ cho sự tái thiết lịch sử được trích từ sách *Không Có Sự Cứu Rỗi Dễ Dàng (No Easy Salvation)* tác giả R.C. Glaze, Jr.

“Vấn đề không phải là sự căng thẳng giữa đa số Cơ Đốc Nhân và thiểu số người không phải là Cơ Đốc Nhân. Nhưng hoàn toàn ngược lại. Cơ Đốc Nhân Do Thái trong hội chúng này rất dễ thỏa hiệp đức tin, như để thuận tiện cho việc quản lý nhà hội họ đã cho phép 2 nhóm người Cơ Đốc Nhân và Giu-đa Giáo thờ phượng chung với nhau như một hội thánh. Cả hai nhóm này đều không lo lắng quan tâm về lương tâm của nhóm kia. Và việc giảng luận của nhóm Cơ Đốc Nhân đã không đem lại kết quả cáo tránh và quyết định bước đến đức tin của người chưa tin trong nhà hội. Cơ Đốc Nhân đã ở trong tình trạng trì trệ mù mịt bởi vì họ không sẵn sàng chấp nhận những tiêu chuẩn của một đời sống Cơ Đốc dưng cảm. Người chưa tin đã trở nên cứng lòng hơn bởi sự khước từ liên tục đến mức họ hoàn toàn lãnh đạm với phúc âm. Hai nhóm người này bây giờ đã trở nên những người bạn ngủ cùng giường rất hợp nhau.

Sự chần chừ của Cơ Đốc Nhân để ‘tấn tới sự trọn lành’ (6:1) bị ảnh hưởng bởi 2 hiện tượng: một là việc quá quan tâm đến những truyền thống Giu-đa Giáo và hai là việc không sẵn lòng trả giá cho sự công nhận mình là Cơ Đốc Nhân nơi công chúng, điều này càng trở nên giống như phong trào của người ngoại” (trang.23)

## BỘ CỤC NGẮN GỌN CỦA SÁCH HÊ-BƠ-RƠ

Hêb. 1: 1-3	Sự ưu việt của Con trời hơn các tiên tri
Hêb. 1:4 – 2:18	Sự ưu việt của Con trời hơn các thiên sứ
Hêb. 3:1 – 4:13	Sự ưu việt của Con trời hơn Giao Ước Môi-se
4:14 – 5:10	

Héb. 6: 13 – 7:28	Sự ưu việt của Con trời hơn chức tế lễ A-rôn
Héb. 5:11 – 6:12	Tín hữu Do Thái cao trọng hơn người không tin
Héb. 8:1 – 10:18	Sự ưu việt của Con trời hơn những nghi thức của Giao Ước Môi-se
Héb. 10:19 – 13:25	Sự ưu việt của Con biện hộ cho tín hữu và được bày tỏ trong tín hữu

Đây là một ví dụ của phép giải nghĩa Kinh Thánh theo chất rabi được gọi là “Nhỏ hơn để Lớn Hơn”.

### **CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ NHẤT (trích từ “Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt”)**

Đây là tài liệu giải kinh hướng dẫn tự nghiên cứu, có nghĩa là bạn có trách nhiệm cho chính việc giải nghĩa Kinh Thánh của bạn. Mỗi người trong chúng ta phải bước đi trong ánh sáng mà mình nhận được. Bạn, Kinh Thánh, và Đức Thánh Linh là những ưu tiên hàng đầu trong việc giải Kinh. Bạn không được phó điều này cho những nhà giải Kinh.

Vậy nên, đọc toàn bộ một sách của Kinh Thánh trong một lần đọc. Viết xuống chủ đề trọng tâm của toàn sách trong ngôn từ của bạn.

1. Chủ đề của toàn sách
2. Thể loại văn học (thể văn)

### **CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ HAI (trích từ “Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt”)**

Đây là tài liệu giải kinh hướng dẫn tự nghiên cứu, có nghĩa là bạn có trách nhiệm cho chính việc giải nghĩa Kinh Thánh của bạn. Mỗi người trong chúng ta phải bước đi trong ánh sáng mà mình nhận được. Bạn, Kinh Thánh, và Đức Thánh Linh là những ưu tiên hàng đầu trong việc giải Kinh. Bạn không được phó điều này cho những nhà giải Kinh.

Vậy nên, đọc toàn bộ một sách của Kinh Thánh trong một lần đọc lần thứ hai. Viết xuống bố cục của những chủ đề chính và trình bày các chủ đề chính trong một câu.

1. Chủ đề của đơn vị văn học thứ nhất
2. Chủ đề của đơn vị văn học thứ hai
3. Chủ đề của đơn vị văn học thứ ba
4. Chủ đề của đơn vị văn học thứ tư
5. V.v...

# HÊ-BO-RO 1

## NHỮNG CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Đức Chúa Trời Phán bởi Con Ngài	Sự mặc khải Ưu Việt của Đức Chúa Trời	Lời mở đầu	Lời của Đức Chúa Trời qua Con Ngài	Sự vĩ đại của Con Nhập Thể của Đức Chúa Trời
1:1-4	1:1-4	1:1-4	1:1-3	1:1-4
Con cao trọng hơn các Thiên sứ	Con được tôn cao hơn các Thiên sứ	Tính ưu việt của Đấng Christ trỗi hơn các Thiên sứ (1:5 – 2:18)	Sự vĩ đại của Con Đức Chúa Trời	Con thì cao trọng hơn các thiên sứ  (1:5 – 2:18)
1:5-14	1:5-14	1:5-14	1:4-13	1:5-13
			1:14	1:14

Mặc dù cách chia phân đoạn không được thần cảm, nhưng những phân đoạn này là chìa khóa để hiểu và dõi theo ý tưởng của tác giả nguyên thủy. Mỗi một bản dịch hiện đại đều chia đoạn và tóm tắt đoạn. Mỗi phân đoạn đều có một chủ đề, một lẽ thật hay một ý tưởng trọng tâm. Mỗi bản dịch đều tóm gọn chủ đề theo cách riêng của nó. Khi bạn đọc bản văn, tự hỏi chính mình bản dịch nào phù hợp với sự hiểu biết của bạn về cách chia theo chủ đề và chia theo câu.

Ở mỗi đoạn, chúng ta phải đọc Kinh Thánh trước và cố gắng xác định chủ đề (phân đoạn) của nó, sau đó so sánh sự hiểu biết của chúng ta với những bản dịch hiện đại. Chỉ khi chúng ta hiểu ý định của tác giả nguyên thủy bằng cách dõi theo cách lập luận và trình bày của tác giả, chúng ta mới thực sự hiểu được Kinh Thánh. Chỉ có tác giả nguyên thủy được linh cảm – người đọc không có quyền thay đổi hay bổ sung vào sứ điệp. Tuy nhiên, người đọc Kinh Thánh có trách nhiệm áp dụng những lẽ thật được linh cảm này vào cuộc sống hằng ngày của họ.

Lưu ý rằng tất cả những thuật ngữ và những chữ viết tắt đều được giải thích rõ trong những tài liệu bên dưới: Những định nghĩa ngắn gọn của Cấu Trúc Ngữ Pháp Hy Lạp, Chủ nghĩa Phê Bình Bản Văn và Từ Điển Cổ Ngữ

**CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (trích từ “Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt”) (xem trang vii)**

### *DÒI THEO Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN*

Đây là tài liệu giải kinh hướng dẫn tự nghiên cứu, có nghĩa là bạn có trách nhiệm cho chính việc giải nghĩa Kinh Thánh của bạn. Mỗi người trong chúng ta phải bước đi trong ánh sáng mà mình nhận được. Bạn, Kinh Thánh, và Đức Thánh Linh là những ưu tiên hàng đầu trong việc giải Kinh. Bạn không được phó điều này cho những nhà giải Kinh.

Đọc toàn đoạn trong 1 lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia phân đoạn theo chủ đề của bạn với năm bản dịch hiện đại bên trên. Cách chia phân đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn thứ nhất
2. Phân đoạn thứ hai
3. Phân đoạn thứ ba
4. .v..

## NHỮNG HIỂU BIẾT VỀ NGŨ CẢNH

- A. Phân đoạn đầu tiên được trình bày theo thể thơ/ thánh ca viết về những thành tựu của Chúa Giê-su trong sự sáng tạo vũ trụ và chương trình cứu chuộc. Ngài là Chúa của mọi loại tạo vật và đặc biệt là Chúa của cả hành tinh này. Điều này được trình bày trong bảy câu miêu tả. Đây là một trong những tín lý Đấng Christ Học cao nhất trong Tân Ước (Giăng.1:1-18; Phil.2:6-11; và Côm.1:15-17)
1. Đấng thừa kế sự tạo hóa của Chúa Cha (Hêb.1:2)
  2. qua Con, Chúa Cha sáng tạo muôn vật (Hêb.1:2)
  3. ánh sáng rực rỡ của vinh hiển Cha (Hêb.1:3)
  4. hình ảnh trung thực của bản thể Cha (Hêb.1:3)
  5. Đấng nâng đỡ sự tạo hóa của Chúa Cha (Hêb.1:3)
  6. Đấng tha thứ tạo vật của Chúa Cha (Hêb.1:3)
  7. Đấng Mê-si-a theo dòng hoàng gia và dòng thầy tế lễ bởi Chúa Cha (Hêb.1:3)
- B. Các câu 1-4 chủ yếu cho chúng ta thấy cách Đức Chúa Trời phán với chúng ta theo một cách mới qua Con Ngài, Chúa Giê-su thành Na-xa-rét. Chúng ta không còn nhận những mẫu mặc khải từng chút một qua tôi tớ Ngài (vd. Các nhà tiên tri trong Cựu Ước), nhưng giờ đây qua một thành viên của gia đình (“Con Ngài” Hêb.1:2; 3:6; 5:8; 7:28) chúng ta nhận được sự mặc khải trọn vẹn.
- C. Hê-bo-ro 1:1-3 trình bày Chúa Giê-su, Đấng Chịu Xức Dầu, như một sự ứng nghiệm trọn vẹn tối cao của cả ba những chức danh được xức dầu trong Cựu Ước (vd. nhà tiên tri, thầy tế lễ và nhà vua).
- D. Phân đoạn thứ hai (Hêb.1:5-14) tiếp tục chủ đề về tính siêu việt của Chúa Giê-su. Trong Hêb.1:1-4 sự mặc khải Ngài cao trọng hơn các nhà tiên tri; Hêb.1:5-14 Ngài là Đấng Trung Bảo trời hơn các thiên sứ; được xác nhận bởi một loạt bảy bản văn Cựu Ước được trích trong Bản Cựu Ước được dịch sang tiếng Hy Lạp (phần lớn là ở trong Thi Thiên) Thi thiên.2:7; 2Sam.7:14; Thi.97:7; Thi.104:4; Thi.45:6-7; Thi.102:25-27 và Thi.110:1
- E. Chú ý, ở đây tác giả rất cẩn trọng sắp xếp bản văn. Số 7 là số hoàn hảo trong dãy số của người Do Thái (vd. bảy ngày trong Sáng thế kỷ đoạn 1)

## NGHIÊN CỨU TỪ VÀ CỤM TỪ

### **TTHD: HÊ-BO-RÔ 1:1-4 (NASB)**

<sup>1</sup>Đời xưa, Đức Chúa Trời đã dùng các nhà tiên tri phán dạy tổ phụ chúng ta nhiều lần, nhiều cách. <sup>2</sup>Nhưng trong những ngày cuối cùng này, Ngài phán dạy chúng ta bởi Con Ngài, là Con mà Ngài đã lập lên làm Đấng thừa kế muôn vật; cũng qua Con ấy, Ngài đã sáng tạo vũ trụ. <sup>3</sup>Con là ánh sáng rực rỡ của vinh quang Đức Chúa Trời và là hình ảnh trung thực của bản thể Ngài. Con dùng lời quyền năng của Ngài mà nâng đỡ muôn vật. Sau khi tẩy sạch tội lỗi, Ngài ngồi bên phải Đấng Tôn Nghiêm ở trên trời. <sup>4</sup>Ngài được tôn cao hơn các thiên sứ bao nhiêu thì danh Ngài trở nên cao trọng hơn danh các thiên sứ bấy nhiêu.

**1:1 “Đức Chúa Trời, sau khi Ngài đã phán”** “Đức Chúa Trời” không được đặt trước (đầu câu) trong câu Hy Lạp; nên bản văn này không nhấn mạnh về giáo lý của sự mặc khải nhưng nhấn mạnh về bản chất của sự mặc khải trong quá khứ (thì quá khứ chủ động bất định).

☐ **“các nhà tiên tri”** Người Do Thái tin rằng các nhà tiên tri viết Kinh Thánh. Đây là lý do tại sao Môi-se được xem là một nhà tiên tri (Phục.18:15) và tại sao người Do Thái đặt tên cho các sách từ Giô-suê đến Các Vua là “những nhà tiên tri đầu tiên”. Nên, cụm từ này không hàm chỉ đến những nhà tiên tri Cựu Ước nhưng chỉ đến tất cả những tác giả của Cựu Ước.

Cụm từ “dùng (en) các nhà tiên tri” (c.1) tương đồng với “dùng (en) Con Ngài” (c.2). Đây là một sự tương

phản rõ ràng về 2 phương tiện để truyền tải thông điệp. Một là đầy tớ và một là con thành viên trong gia đình. Phương tiện thứ nhất chỉ một phần, không trọn vẹn nhưng phương tiện thứ hai thì trọn vẹn và đầy đủ. (Côl.1:15-17)

**NASB “trong nhiều lần và trong nhiều cách”**

**NKJV “trong nhiều lần và những cách khác nhau”**

**NRSV “trong nhiều và vô số cách”**

**TEV “nhiều lần và trong nhiều cách”**

**NJB “tại nhiều lần trong quá khứ và bởi nhiều phương tiện”**

Mặc khải Cựu Ước chỉ là một phần của bữa ăn theo hình thức và nội dung. Trong Hêb.1:1 cụm từ này được đặt trước trong bản văn Hy Lạp cho thấy điều tác giả muốn nhấn mạnh. Mỗi tác giả Cựu Ước đều có một thông điệp quan trọng nhưng chỉ là một phần của sứ điệp.

Đức Chúa Trời bày tỏ Chính Ngài:

1. cho Môi-se trong bụi gai cháy
2. cho Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm bởi U-rim và Thum-mim
3. cho Ê-li qua tiếng nói êm dịu nhỏ nhẹ
4. cho Ê-xê-chi-ên qua một khả tượng
5. cho Ô-sê qua một hôn nhân tội tộ
6. cho Giô-na qua con cá

**1 :2 "trong những ngày cuối cùng này"** Cụm từ chỉ thời gian này được này được đề cập với rất nhiều cách khác nhau.

1. trong những ngày sắp đến, Dân số. 24:14; Phục.8:16; Đan.2:28; 10:14
2. trong những ngày cuối cùng, Giê.23:20; 30:24; 49:39; Êxê. 38:8, 16; Ô-sê. 3:5; Giô-ên. 2:28 (Công vụ.2:17); Giăng.6:39, 40,44, 54; 11:24; 12:48; 2Tim.3:1; Gia-cơ.5:3
3. trong thời kỳ cuối cùng, 1Phi.1:5
4. vào thời kỳ cuối cùng này 1Phi.1:20
5. trong những ngày cuối cùng, 2 Phi.3:3
6. giờ cuối cùng, 1 Giăng.2:18

Vào thời kỳ cuối của những ngày cuối tức là “ngày của Đức Giê-hô-va” (vd. ‘ngày tận thế’ Mat.13:39, 40; 24:3; 28:20; Hêb.9:26)

Thời gian theo Kinh Thánh của người Do Thái cho thấy 2 thời kỳ: thời đại gian ác hiện tại của sự nổi loạn và tội lỗi (bắt đầu từ Sáng Thế Ký 3) và thời đại sẽ đến của sự công chính mở đầu bằng sự giáng lâm của Đấng Mê-si-a trong năng quyền của Đức Thánh Linh. Cựu Ước nhấn mạnh sự tái lâm của Đấng Mê-si-a trong sự phán xét và năng quyền để tái lập thời đại mới. Tuy nhiên, trong lần đến thứ nhất của Đức Chúa Giê-su như là (1) “Đầy tớ chịu khổ” trong Ê-sai 53; (2) Đấng khiêm nhường cười con lừa con trong Xa.9:9; và (3) Đấng bị đâm của Xa.12:10. Từ sự mặc khải theo tiến trình của Tân Ước, chúng ta biết rằng Đức Chúa Trời đã lên kế hoạch cho 2 lần đến của Đấng Mê-si-a. Giai đoạn giữa Sự Nhập Thể (lần đến thứ nhất – giáng sinh) và lần đến thứ hai – tái lâm bị trùng lặp với 2 thời đại của người Do Thái. Điều này được chỉ định trong Tân Ước bởi cụm từ ‘ngày sau cuối’. Chúng ta đã ở trong thời kỳ này hơn 2000 năm qua.

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: THỜI ĐẠI NÀY VÀ THỜI ĐẠI HẬU ĐẾN**

#### **Special Topic: This Age And The Age To Come**

Các tiên tri Cựu ước nhìn tương lai qua sự kéo dài của hiện tại. Đối với họ, tương lai sẽ là sự phục hồi quốc gia Y-sơ-ra-ên trên phương diện địa lý. Tuy vậy, ngay cả họ đã thấy một ngày mới (Ê-sai 65:17; 66:22). Trong sự từ khước Đức Giê-hô-va một cách cố ý và liên tục của con cái Áp-ra-ham (ngay cả sau thời kỳ lưu đày), một khuynh hướng mới xuất hiện trong văn chương về thời kỳ cuối trong khoảng giữa hai giao ước (như là sách Hê-nóc, IV E-xơ-ra, II Ba-rúc). Các bài viết này bắt đầu đưa ra sự khác biệt giữa hai thời kỳ: thời kỳ

gian ác đời này thống trị bởi Satan, và thời kỳ công bình sắp đến điều khiển bởi Thánh Linh và được mở màn bởi Đấng Mê-ti-a (thường là một tinh binh dũng mãnh).

Trong khía cạnh thần học này (lai thể học), có một sự phát triển rõ ràng. Các nhà thần học gọi đó là “sự mặc khải tiệm tiến.” (progressive revelation). Tân ước khẳng định hiện thực vũ trụ mới của hai đời này (nghĩa là thuyết nhị nguyên thuộc về thời gian) (temporal dualism):

<b>Chúa Jê-sus</b>	<b>Phao-lô</b>	<b>Thư Hê-bơ-rơ (Phao-lô)</b>
Ma-thi-ơ 12:32	Rô-ma 12:2	Hêb.1:2; 6:5; 11:3
Ma-thi-ơ 13:22, 29	I Cô-rinh-tô 1:20; 2:6,8; 3:18	
	II Cô-rinh-tô 4:4	
	Ga-la-ti 1:4	
Mác 10:30	Ê-phê-sô 1:21; 2:1, 7; 6:12	
	I Ti-mô-thê 6:17	
Lu-ca 16:8	II Ti-mô-thê 4:10	
Lu-ca 18:30	Tít 2:12	
Lu-ca 20:34-35		

Trong thần học Tân ước hai thời kỳ này của người Do Thái trùng lấp nhau bởi vì sự tiên báo bất ngờ và bị bỏ qua trong hai lần đến của Đấng Mê-ti-a. Sự nhập thể của Chúa Jê-sus đã làm trọn lời tiên tri trong Cựu ước về sự đăng quang một thời kỳ mới. Tuy nhiên, Cựu ước cũng cho thấy Ngài đến như một Quan án hay Đấng chinh phục, thế nhưng lần đầu tiên Ngài đến làm một Nô lệ Chịu khổ (Ê-sai 53), khiêm nhường và nhu mì (Xa-cha-ri 9:9). Ngài sẽ đến trong quyền phép như Cựu ước đã tiên báo (Khải huyền 19). Sự làm thành hai chặng này khiến đem Vương quốc của Ngài vào trong hiện tại (được đăng quang), nhưng chưa tiến đến tương lai (chưa hoàn toàn đạt đến đỉnh). Đây là sự giằng co của Tân ước về khái niệm “đã, nhưng chưa”!

▣ **“Con Ngài”**, cụm từ anathous – không phù hợp, ‘Con’ không nên viết hoa bởi điểm cần tham khảo ở đây là bản chất của sự mặc khải chứ không phải danh hiệu của Chúa Giê-su (Hêb.3:5-6; 5:8; 7:28). Chúa Giê-su không phải là đầy tớ như Môi-se hay các nhà tiên tri, nhưng là thành viên trong gia đình (một người con trai).

▣ **“Con mà Ngài đã lập nên”** Đây là chỉ định chủ động thì bất định - aorist active indicative, thì này thể hiện một hành động đã hoàn tất (thì bất định) trong quá khứ (dạng chỉ định). Đức Chúa Trời chỉ định Chúa Giê-su làm người thừa kế khi nào? Có phải ngay lúc Ngài chịu báp-tem (Mat.3:17), hay lúc Ngài sống lại (Rôm.1:4)? Câu hỏi này đã sinh ra một dị giáo “chủ nghĩa nhận con nuôi” (xem trong Từ Điển Cổ Ngữ), dị giáo này cho rằng Chúa Giê-su trở thành Đấng Mê-ti-a chỉ vào một thời điểm nào đó. Điều này hoàn trái ngược với Giăng.1:1-18; 8:57-58; Phil.2:6-7 và Côl. 1:17. Chúa Giê-su luôn luôn có thần tánh (Giăng.1:1-2), nên ‘quyền thừa kế’ phải được định trước và sự nhập thể trong ý nghĩa của bản thể học.

▣ **“Đấng thừa kế muôn vật”** Là “Con của Đức Chúa Trời”, con độc nhất của Đức Chúa Trời (Giăng.3:16), Ngài là Đấng thừa kế (Mat.21:33-46; Thi.2:8). Điều tuyệt diệu là con người đầy tội lỗi qua đức tin nơi Ngài, lại được chia sẻ quyền thừa kế của Ngài. (Hêb.1:14; 6:12; Rôm.8:17; Gal.4:1-7; 1Phi.1:4)

▣ **“qua Con ấy Ngài đã sáng tạo vũ trụ”** Thật khó để biết chắc chắn những cụm từ này được giải nghĩa như thế nào. Vì có sự trùng khớp ngữ nghĩa nhất định giữa các từ đồng nghĩa. Thuật ngữ kỹ thuật tiếng Hy Lạp, sáng tạo từ không có gì là *ktizō*, nhưng từ vũ trụ trong bản văn là *poieō*, từ này có nghĩa là tạo nên một điều gì đó đã có rồi trong thể vật chất. Phải chăng tác giả chủ ý dùng hai từ này cho cùng một ý nghĩa hay nhằm mục đích phân biệt sự khác nhau? Khả năng là nhằm mục đích phân biệt kỹ thuật bởi ngữ cảnh thần học (Hêb.1:3) chỉ đến sự sáng tạo bởi lời nói (*ex nihilo*, Sáng. 1:6,9,16,20,24,26, nhưng trong Hêb. 2:7 Đức Chúa Trời tạo dựng nên con người). Tham khảo tác phẩm mới của John Walton, *Thế giới Hư Mất của Sáng Thế Kỳ Một – The Lost world of Genesis One*.

Từ “vũ trụ” có nghĩa đen là “các thời đại” (*aiōnos*). Từ này có thể nói đến trái đất (Mat.28:20) hay các thời đại (vd. thời kỳ cuối). Chắc chắn, Đức Chúa Giê-su là Đấng Tạo ra cả 2. (Giăng. 1:3; Côl.1:16; 1Côr.8:6). Tác giả



của sách Hê-bơ-rơ sử dụng cả hai từ *aiōnos* (Hêb.1:2; 6:5; 11:3) và *kosmos* (Hêb.4:3; 9:26; 11:7,38) là những cụm từ đồng nghĩa.

### 1:3

**NASB** “Con là ánh sáng rực rỡ của vinh quang Đức Chúa Trời”  
**NKJV** “người là sự chói sáng của vinh quang Ngài”  
**NRSV, NJB** “Người là sự phản chiếu của vinh quang Đức Chúa Trời”  
**TEV** “Ngài phản chiếu sự chói sáng của vinh quang Đức Chúa Trời”

Từ “ánh sáng rực rỡ” (*apaugasma*) chỉ được sử dụng một lần duy nhất ở đây trong Tân Ước. Trong phiên bản Philo, từ này được sử dụng để miêu tả mối quan hệ giữa Đấng Mê-si-a với YHWH trong ngữ nghĩa *logos* là sự phản chiếu thần thánh. Những giáo phụ đầu tiên Hy Lạp sử dụng từ này với ý nghĩa Đấng Christ là sự phản chiếu rực rỡ của Đức Chúa Trời. Nghĩa phổ biến là thấy Chúa Giê-su là thấy Đức Chúa Trời (Giăng. 14:8-9), như một cái gương phản chiếu cách trọn vẹn ánh sáng của mặt trời. Từ Hê-bơ-rơ (*kabod*) được dùng thường xuyên với ý nghĩa là sự chói sáng (Xuất. 16:10; 24:16-17; Lêv.9:6)

Cụm từ này có thể liên quan đến Châm.8:22-31, nơi mà “sự khôn ngoan” (là GIỐNG CÁI trong cả 2 ngôn ngữ tiếng Hê-bơ-rơ và tiếng Hy Lạp) được nhân cách hóa như sự tạo hóa đầu tiên của Đức Chúa Trời (*Sirach* 1:4) và nguồn của sự sáng tạo (*Wisdom of Solomon* 9:9). Cũng cùng một quan điểm được phát triển trong ngụ ý sách *Wisdom of Solomon* 7:15-22a and 22b-30. Trong Châm.8:22 sự khôn ngoan hình thành muôn vật; trong Hêb.1:25 sự khôn ngoan là nguồn thuần khiết vinh quang của Đấng Toàn Năng; trong Hêb.1:26 sự khôn ngoan là sự phản chiếu ánh sáng đời đời, một chiếc gương không tí vết cho công việc Đức Chúa Trời; và trong Hêb.1:29 sự khôn ngoan được so sánh với ánh sáng (mặt trời và các ngôi sao) sự khôn ngoan là trội hơn tất cả.”

Trong Cựu Ước, từ Hê-bơ-rơ phổ biến nhất cho từ “vinh quang” (*kabod*) theo nguyên gốc là từ thương mại (được mang ý nghĩa là một chiếc cân đoi) có nghĩa là ‘nặng’. Nặng là có giá trị hay có giá trị nội tại. Thường thì quan niệm về sự sáng chói được thêm một từ nữa để thể hiện sự uy nguy của Đức Chúa Trời trong suốt thời kỳ Lang Thang Trong Đồng Văng (*Shekinah* Đám mây của sự vinh quang). Chỉ duy Ngài xứng đáng và được tôn kính. Ngài quá chói sáng khiến con người phải ngã ngửa khi trình diện. Đức Chúa chỉ thật sự được biết đến qua Đấng Christ (Mat. 17:2; Gia-cơ.2:1)

**NASB** “hình ảnh trung thực của bản thể Ngài”  
**NKJV** “hình ảnh bày tỏ bản thể của Ngài”  
**NRSV** “hiện thân chính xác của bản thể Đức Chúa Trời”  
**TEV** “hoàn toàn giống với bản chất thật của Đức Chúa Trời”  
**NJB** “mang dấu ấn chính bản thể của Đức Chúa Trời”

Cụm từ này chỉ được tìm thấy duy nhất ở đây trong Tân Ước nhưng nó xuất hiện thường xuyên trong các tác phẩm của Philo, người hoàn thiện các tác phẩm và được sử dụng trong công chúng. Từ này trong tiếng Hy Lạp theo nguyên gốc được sử dụng như một dụng cụ điêu khắc, nhưng nó đại diện cho dấu vết điêu khắc được trạm trổ. Chúa Giê-su không chỉ phản chiếu thần thánh, Ngài mang dấu ấn độc nhất của thần thánh (Giăng.14:9)

Có hai cụm từ Hy Lạp để miêu tả mối quan hệ giữa Đấng Christ với Chúa Cha: (1) *eikon*, có nghĩa là hình ảnh (2 Côr.4:4; Côl.1:15) và (2) *charaktēr* (Hêb.1:3). Từ thứ nhất được sử dụng cách phổ biến trong Tân Ước nhưng từ thứ hai có ý nghĩa mạnh mẽ hơn (KJV. “hình ảnh chính xác”). Đức Chúa Trời trông như thế nào? Ngài hoàn toàn giống như Chúa Giê-su thành Na-xa-rét, Người là sự mặc khải trọn vẹn và toàn hảo của Đức Chúa Trời không thấy được!

▣ **“nâng đỡ muôn vật”** Đây là cụm từ phổ biến được dùng để nói “mang hay vác” (*pherō*), nhưng trong ngữ cảnh này nó có ý nghĩa “nâng đỡ”, “bảo tồn”, “duy trì”. Điều này chứa đựng quan niệm thần học của “sự cung ứng” (Côl.1:17 và một hàm ý trái nghĩa khác trong *Wisdom of Solomon* 8:1). Không chỉ Đức Chúa Giê-su tạo dựng nên vũ trụ (một ý nghĩa khác có thể của *pherō*) là bởi những lời phán (Sáng.1) nhưng Ngài duy trì nó cũng bởi lời phán của Ngài!

▣ **“dùng lời quyền năng của Ngài”** Trong lối suy nghĩ của người Do Thái, năng quyền của Đức Chúa Trời được thể hiện qua lời phán. Ê-lô-him tạo dựng nên thế giới bằng lời nói (Sáng.1:3,6,8,14,20,24). Lời YHWH có

một năng quyền độc lập để hoàn thành ý muốn của Ngài (Ê-sai.55:11). Không phải là sự tình cờ khi Đấng Christ được gọi là “ngôi Lờ” trong Giăng. 1:1.

▣ **“Sau khi tẩy sạch mọi tội lỗi”** đây là thì quá khứ trung cấp bất định - aorist middle participle, thì này nhấn mạnh chủ từ ở giữa (từ ở giữa được chỉ định) và miêu tả một hành động đã hoàn tất (thì quá khứ bất định, Hêb.7:27; 9:12,28; 10:10). Chúa Giê-su đã hành động thay cho loài người tội lỗi (Mác.10:45; 2Côr.5:21)

Từ “tẩy sạch” được sử dụng trong Tân Ước với nhiều nghĩa:

1. nghi lễ thanh tẩy (Luca.2:22; 5:14; Giăng.2:6)
2. sự chữa lành thuộc thể (Mác.1:44)
3. ẩn dụ cho sự chuộc tội (Hêb.1:3; 1Phi.1:9, trong sách *Phân tích tiếng Hy Lạp Phổ Thông Trong Tân Ước - Analytical Lexicon to the Greek New Testament, trang. 257, của William D. Mounce*)

Tiếng Anh chúng ta có từ “catharsis – thuốc tẩy nhẹ” từ tiếng Hy Lạp.

Chú ý cụm từ miêu tả “tội lỗi”. Có thể hiểu cụm từ này theo hai cách: (1) nó là chủ thể chung của “tội”, không phải là khả năng ‘phạm tội’. Cái chết của Chúa Giê-su xử lý nạn đề tội lỗi; (2) nó ở dạng số nhiều, không có nghĩa hàm chỉ đến bản chất A-đam trong loài người, ‘vấn đề tội lỗi’, nhưng muốn nói đến hành động của cá nhân phạm tội. Chúa Giê-su xử lý vấn đề mặc cảm tội lỗi của con người sa ngã (quá khứ và hiện tại).

Sự chọn lựa bản văn này được chấp nhận bởi các học giả UBS<sup>4</sup>, nhưng có một khả năng khác. Trong bản văn của gia đình Alexandrian trình bày bởi P4 cụm từ “qua chính Ngài” (*dia heautou*) được sử dụng thay vì “Của Ngài” (*autou*), điều này có liên kết với mệnh đề phía trước. Cũng cùng loại biến thể của bản thảo được tìm thấy trong 1 Giăng.5:18. Thật thú vị cụm từ “bởi chính Ngài” lại bị thiếu sót trong bản văn đầu tiên của gia đình Alexandrian (Ⲙ và B). Chắc chắn những người chép kinh chính thống lo sợ cụm từ “qua chính Ngài khiến tẩy sạch tội lỗi” có thể dẫn đến sự nghi ngờ về trí huệ giáo nên họ đã thay đổi “*di'heautou*” thành “*autou*.” Để biết thêm về thảo luận đầy đủ của những người chép kinh chính thống, xem Bart D. Ehrman's, *The Orthodox Corruption of Scripture*, Oxford Press, 1993.

▣ **“Ngài ngồi bên phải Đấng Tôn Nghiêm ở trên trời”** Đây là cách nói theo nghĩa bóng cho việc Chúa Giê-su đã hoàn tất mọi việc và được tôn cao (Thi.110:1; Luca.22:69). Đức Chúa Trời không có cánh tay phải. Đây là phép ẩn dụ của kinh thánh (phương pháp thần nhân hóa) về quyền năng, thẩm quyền và tối cao. Không một thầy tế lễ Cựu Ước nào ngồi! Công việc trên đất của Chúa Giê-su đã hoàn tất. Theo nghĩa nào đó, điều này là ẩn dụ về vương quyền và hoàng gia (Thi.2; 45; và 110:1-3) liên kết với chức năng thầy tế lễ (Thi.110:4 và Xa.4). Cộng đồng Biển Chết mong đợi có 2 Đấng Mê-si-a, một theo dòng thầy tế lễ (dòng dõi A-rôn, chi phái Lê-vi), một theo dòng hoàng gia (dòng dõi Giê-se, chi phái Giu-đa). Chúa Giê-su ứng nghiệm cả ba chức danh được xức dầu: nhà tiên tri (Phục.18:18), thầy tế lễ (Thi.110:4) và nhà vua (2Sam.7:13,16; Thi.2; 110:1-3)

**NASB, NKJV,**

**NRSV** “Đấng oai nghiêm ở trên cao”

**TEV** “của Đức Chúa Trời, Đấng Đầy Quyền Năng Tối Cao”

**NJB** “Đấng uy nghiêm thánh ở nơi chí cao”

Đây là cách nói tránh, nói vòng vo. Người Do Thái sợ sử dụng tên của Đức Chúa Trời để tránh việc họ lấy danh Ngài làm chơi (Xuất.20:7), nên họ thêm rất nhiều cụm từ và ngữ để thay thế (vd. “Vương quốc thiên đàng”, “ngôi”, v.v...) hay sử dụng thì bị động để hàm chỉ đến Ngài.

**1:4** Câu này dường như là sự chuyển giao giữa Hêb.1:1-3 và Hêb.1:5-14. Bản dịch Today's English Version (TEV) mở đầu bằng thảo luận về sự tối cao của Đức Chúa Giê-su trội hơn các thiên sứ Hêb.1:3

Danh ban cho Đức Chúa Giê-su cao trọng hơn nhiều so với các thiên sứ (Rôm.8:38-39; Ê-ph.1:21; Côm.2:15) Ngài là “con” (Hêb.1:5 (2 lần) và 8) hay “Chúa” (Hêb.1:10 và Phi.2:9-11)

Đề “hiều nhiều hơn” xem trọn ghi chú trong Hêb.7:7

**TTHD: HÊ-BƠ-RƠ 1:5-14**

<sup>5</sup>Vì Đức Chúa Trời có bao giờ phán với thiên sứ nào rằng:

**“Ngươi Là Con Ta,  
Ngày nay ta đã sinh ngươi”?**

**Hoặc có khi nào phán:**

**“Ta sẽ làm Cha Ngươi,  
Người sẽ làm Con Ta”?**

**<sup>6</sup> Nhưng khi đưa Con đầu lòng vào trần gian, Ngài phán:**

**“Tất cả các thiên sứ của Đức Chúa Trời phải thờ phượng Con.”**

**<sup>7</sup> Về các thiên sứ thì Ngài phán:**

**“Đức Chúa Trời làm cho các thiên sứ Ngài như gió,  
và các đấng tở Ngài như ngọn lửa.”**

**<sup>8</sup> Nhưng nói về Con thì có lời phán:**

**“Lạy Đức Chúa Trời, ngôi Ngài trường tồn vĩnh cửu,  
Quyền bính của vương quốc Chúa là quyền bính chính trực.**

**<sup>9</sup> Người yêu sự công chính, ghét điều gian ác;**

**Cho nên, Đức Chúa Trời là Đức Chúa Trời của Người,**

**Đã xúc dầu vui mừng cho người,**

**Khiến người vượt trội hơn các bạn hữu mình.”**

**<sup>10</sup> Lại có lời phán:**

**“Lạy Chúa, ban đầu chúa lập nền trái đất,  
và các tầng trời là công việc của tay Chúa.**

**<sup>11</sup> Trời đất sẽ tiêu tan, nhưng Chúa vẫn trường tồn;**

**trời đất sẽ cũ mòn như chiếc áo.**

**<sup>12</sup> Ngài sẽ cuốn chúng lại như áo choàng,**

**và chúng sẽ đổi thay như chiếc áo.**

**Nhưng Chúa vẫn y nguyên,**

**và các năm của chúa không bao giờ cùng.”**

**<sup>13</sup> Đức Chúa Trời có bao giờ phán với thiên sứ nào rằng:**

**“Hãy ngồi bên phải Ta,**

**cho đến khi ta đặt các kẻ thù làm bệ cho chân Ngươi”?**

**<sup>14</sup> Không phải tất cả thiên sứ là các thần phục vụ, được sai xuống để phục vụ những người thừa hưởng sự cứu rỗi hay sao?**

**1:5 “ngươi là con ta”** Đây là bảy phân đoạn trích dẫn Cựu Ước đầu tiên từ bản kinh thánh Cựu Ước được dịch sang tiếng Hy Lạp để minh chứng sự tối cao của Đấng Christ trên cả các thiên sứ. Phân đoạn thứ nhất được trích từ Thi.2:7, trong khi phân đoạn thứ hai từ 2 Sam.7:14. Phân đoạn đầu tiên được sử dụng nhiều lần trong các sách Phúc Âm khi đề cập đến Đấng Christ:

1. khi Ngài chịu Báp-tem (Mat.3:17; Luca.3:22)

2. khi Ngài Hóa Hình (Mat.17:5; Mác.9:7)

3. khi Ngài Sống Lại (Công.13:33; Rôm.1:4)

Cụm từ “con”, được sử dụng trong cả hai câu trích của Hêb.1:5, là từ Cựu Ước, nơi mà “con” hàm chỉ đến những người/ nhóm người khác nhau (xem ghi chú đầy đủ trong Hêb.2:7)

1. thiên sứ (Sáng.6:2,4; Gióp 1:6; 2:1; 38:7; Thi.29:1, luôn luôn là số nhiều)

2. quốc gia Y-sơ-ra-ên (Ô-sê.11:1)

3. vua Y-sơ-ra-êend (2 Sam.7 :14; Thi.89:27)

4. Đấng Mê-si-a (Thi.2 :7)

▣ **“ngày nay Ta đã sinh ra ngươi”** Chúa Giê-su đã luôn luôn là Thần (Giăng.1:1-18). Nên, điều này không thể nói đến bản chất của đặc tánh Ngài, nhưng nói đến cách thực hiện của Ngài trong thời gian (sự nhập thể). Nhiều nhà giải kinh đã liên kết điều này với sự sống lại (Rôm.1:3-4). Một vài nhà Ra-bi xem Thi.2:7 như là Đấng Mê-si-a sống lại sau khi đã chịu khổ (Ê-sai 53). Động từ là **CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HOÀN THÀNH** có nghĩa “đã sinh ra”. Có thể là ám chỉ đến Châm.8:22-31, “sự khôn ngoan” (là từ **GIỐNG CÁI** trong tiếng Hê-bơ-ro) là sự sáng tạo đầu tiên của Đức Chúa Trời và trở thành nguồn của sự sống của Đức Chúa Trời trong sự sáng tạo (xem

sự khôn ngoan của Sô-lô-môn – *Wisdom of Solomon* 7:1-8:1). Điều này KHÔNG nói đến khía cạnh GIỚI NỮ trong thần thánh, nhưng để khẳng định Chúa Giê-su là Đấng được sinh ra, và xác định Chúa Giê-su, người thành Na-xa-rét chính là Đức Chúa Trời, Cha của mọi nguồn sáng tạo (Hêb.1:10; Giăng.1:3; 1 Côr.8:6; Còl.1:16 cũng được đề cập trong Hêb.1:2)

▣ **“Ta sẽ làm Cha Người”** Câu này được trích trong Bản Kinh Thánh Cựu Ước tiếng Hy Lạp – LXX 2Sam.7:14, nguyên thủy ban đầu là hàm chỉ đến Sô-lô-môn. Tác giả của sách Hê-bơ-rơ đã áp dụng nó vào Chúa Giê-su. Đây là hàm ý kép giống như lời tiên tri “sinh con đồng trinh” của Ê-sai. 7:14. Cả hai đều là ví dụ cho lời tiên tri được ứng nghiệm nhiều lần. Các tác giả Tân Ước được linh cảm để sử dụng Cựu Ước theo cách ra-bi, cách hình dạng ngôn ngữ, cách chơi chữ mà những người giải kinh hiện đại không quen thuộc. Xem thảo luận bên dưới.

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ LÀM SÁNG TỎ/SOI SÁNG**

#### **Special Topic: Illumination**

Đức Chúa Trời trong quá khứ đã bày tỏ Chính Ngài cho nhân loại (vd, sự sáng tạo, đại hồng thủy, sự kêu gọi các Chi Tộc Tỏ Phụ, xuất Ai-cập, những cuộc chinh chiến). Trong thần học điều này được gọi là “sự mặc khải”. Ngài chọn một số người cụ thể để ghi chép và giải thích sự mặc khải cho chính mình này (vd, Giăng.14:26; 16:12-15). Trong thần học được gọi là “thần cảm”. Đức Chúa Trời sai Đức Thánh Linh tới giúp người đọc hiểu Chính Ngài, những lời hứa và sự chu cấp của Ngài, đặc biệt là Đấng Mê-si-a sẽ đến. Trong thần học được gọi là “sự soi sáng”. Nan đề này sinh thể này, nếu Đức Thánh Linh dự phần trong việc giúp con người hiểu Đức Chúa Trời, vậy tại sao có nhiều trường phái giải kinh và nhiều cách hiểu ý muốn của Ngài như vậy?

Một phần nan đề nằm trong định kiến hoặc kinh nghiệm cá nhân của người đọc. Thường người đọc sử dụng Kinh Thánh để thêm trọng lượng cho kết luận cá nhân. Hoặc hệ thống thần học theo truyền thống được áp đặt trên Kinh thánh, chỉ cho phép Kinh thánh nói về một số khía cạnh theo một số phương cách lựa chọn. Sự làm sáng tỏ không đồng nghĩa với sự linh cảm, mặc dù cả hai đều được Đức Thánh Linh tham gia. Sự thần cảm (xem chủ đề đặc biệt: Sự linh cảm/thần cảm) đã dấy lên với Tân Ước (vd, Giu-đa.3:20). Phần lớn bản văn Tân Ước đề cập đến sự soi sáng đều liên quan đến kiến thức về phúc âm và đời sống giống như Đấng Christ (Rô-ma 8:12-17; 1 Cô 2: 10-13; Ê-phê-sô 1: 17-19; Phil. 1: 9 -11; Cô-lô-sê 1: 9-13; 1 Giăng 2: 20-27). Trên thực tế, đây là một trong những lời hứa của “giao ước mới” (xem Giê-rê-mi 31: 31-34, đặc biệt câu 34).

Cách giải kinh tốt nhất là cho phép Đức Thánh Linh giúp tín hữu hiểu được sự mặc khải và xác định ý chính của phân đoạn, nhưng không cố đi quá sâu vào chi tiết của bản văn. Ý tưởng theo đề tài là chân lý mà tác giả nguyên thủy muốn trình bày. Dẫn bài của toàn sách hay các đơn vị văn học giúp cho người đọc đi theo ý định ban đầu được thần cảm của tác giả nguyên thủy. Không có người giải kinh nào được thần cảm. Chúng ta không thể tái xuất phương pháp giải kinh của tác giả (vd, thần cảm). Chúng ta chỉ có thể và cần phải hiểu tác giả muốn nói gì với xã hội thời ông sống và sau đó tìm cách truyền đạt chân lý cho xã hội chúng ta ngày nay. Có những phân đoạn trong Kinh Thánh khó hiểu, hoặc được dấu kín (cho đến thời điểm nào đó trong lịch sử). Chúng ta luôn có sự khác biệt quan điểm nhưng chúng ta phải trình bày được cách rõ ràng về những lẽ thật trọng tâm và cho phép mỗi người đọc được tự do giải nghĩa trong phạm vi dụng ý của tác giả. Người giải kinh phải bước đi trong ánh sáng mình có, và sẵn sàng tiếp nhận thêm ánh sáng của Kinh Thánh và Đức Thánh Linh. Đức Chúa Trời sẽ phán xét chúng ta tùy theo mức độ hiểu biết và cách chúng ta sống theo mức độ hiểu biết ấy.

1:6

NASB " và khi Ngài lại đưa"

NKJV "nhưng khi Ngài lại đưa"

NRSV "Và một lần nữa, khi Ngài đưa"

TEV "Nhưng khi Đức Chúa Trời sai con"

NJB "Một lần nữa, khi Ngài đưa"

Đây không hàm chỉ đến sự tái lâm của Con. Nó là cách văn học để giới thiệu một câu trích mới (Hêb.1:5d, 2:13; 4:5; 10:30)

Chú ý các bản dịch NASB, NKJV, NRSV, và NJB đều dùng chữ “đưa” trong khi bản TEV dùng từ “sai”. Từ “đưa” nhấn mạnh sự thắng thiên Đấng Christ hiển vinh; từ “sai” nói đến sự nhập thể tại Bết-lê-hem. Bởi sự tương đồng Cha-Con bắt đầu với sự nhập thể của Chúa Giê-su, và bản TEV phù hợp với ngữ cảnh nhất.

▣ **“con-đầu-lòng”** cụm từ này sử dụng:

1. trong Cựu Ước con đầu lòng được nhận thừa kế gấp đôi để chăm sóc cha mẹ
2. trong Thi.89:27 hàm chỉ về vua Y-sơ-ra-ên
3. trong Giu-đa Ra-bi Giáo, nó trở thành cụm từ chỉ cho sự tiền tặn thế (Rôm.8:29; Côm.1:15, 18; Khải.1:5)

Cụm từ này là trọng tâm của cuộc tranh cãi Arius/ Athanasius. Arius khẳng định rằng Chúa Giê-su là tạo vật cao nhất của Đức Chúa Trời, trích từ phân đoạn này và Thi.89:27. Athanasius khẳng định bản chất Chúa Giê-su hoàn toàn thần thánh và được trích trong câu 2 và 3; (4) mang nghĩa bóng, Đấng Christ là “con đầu lòng của cả toàn cõi nhân loại Đấng đáng được quy vinh hiển, đáng được tôn cao ... Đấng đến từ Đức Chúa Trời để hình thành cộng đồng dân tộc thánh” (trích từ *A Greek-English Lexicon* by Bauer, Arndt, Gingrich, and Danken, trang. 726); và (5) trong thế giới La Mã - Hy Lạp, con trai đầu lòng hành động như một thầy tế lễ cho cả gia đình (Từ điển Hy Lạp Tân Ước - *The Vocabulary of the Greek Testament* by Moulton and Milligan, trang. 557).

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT – CON-TRƯỞNG-NAM (CON-ĐẦU-LÒNG)**

#### **Special Topic: Firstborn**

Thuật ngữ Con trưởng (*prototokos*) được dùng trong Cựu Ước với vài ý nghĩa như sau.

1. Bối cảnh Cựu Ước
  - a. Con trưởng thuộc về Đức Giê-hô-va (BDB 114, KB 131, Xuất. 13:2,12; 22:29; 34:19; Dân. 3:13)
  - b. Đặc quyền của con trưởng trong gia đình. (Phục.21:17; Thi.89:27; Luca.2:7; Rôm.8:29; Hêb.11:28)
2. được sử dụng trong Côm. 1:15 nói về Chúa Giê-su là khởi đầu tạo hóa, có lẽ theo gợi ý Cựu Ước từ Châm Ngôn. 8:22-31, hoặc là nguồn sáng tạo của Đức Chúa Trời. (Giăng 1:3; 1Côm. 8:6; Côm.1:15-16; Hêb.1:2)
3. được sử dụng trong Côm. 1:15,18; 1 Côm. 15:20,23; Khải. 1:5 nói về Chúa Giê-su là con trưởng nam
4. là Danh Hiệu của Đấng Mê-si-a từ Cựu Ước, (Thi.89:27; Hêb.1:6; 12:23); đây là danh hiệu kết hợp của nhiều khía cạnh nói về trọng tâm và ưu tiên của Chúa Giê-su.

▣ **“vào trần gian”** Cụm từ này có nghĩa tiền nhập thể của Chúa Giê-su, Đấng từ trước muôn đời vẫn mang thần thánh cách trọn vẹn, nhưng giai đoạn chức vụ cứu chuộc của Ngài bắt đầu tại Bết-lê-hem khi Ngài mặc lấy xác thịt của con người (Phil.2:6-8a). Từ *kosmos* này không phổ biến bằng từ *oikoumenē*, được sử dụng để chỉ trên bề mặt của trái đất nơi con người sinh sống. Cụm từ này cũng được sử dụng trong Hêb.2:5 cách ẩn dụ để nói đến thời kỳ mới.

▣ **“Ngài phán, ‘tất cả các thiên sứ của Đức Chúa Trời phải thờ phượng con’”** Đây là câu trích trong Cựu Ước tiếng Hy Lạp - LXX, Phục.32:43 hay Thi.97:7. Từ Hê-bơ-rơ cho ‘thiên sứ’ được sử dụng trong Thi.97:7 là *Elohim*. Trong Cuộn Biển Chết, Cave #4, chúng ta có chứng thực cho bản dịch Cựu Ước tiếng Hy Lạp - LXX. Từ *Elohim* có thể chỉ về Đức Chúa Trời, các thần thiên sứ, các thẩm phán con người (Xuất.21:6; 22:8-9), hay thậm chí linh hồn của người chết (1Sam. 28:13)

Câu trích này không có nghĩa dạy các thiên sứ không thờ phượng Đấng Christ cho đến khi Ngài nhập thể. Nhưng trong ngữ cảnh này cho thấy sự cao trọng của Con khiến các thiên sứ phải thờ phượng Ngài trong thực tế.

**1:7 “làm cho các thiên sứ ngài như gió”** Đây là sự bắt đầu so sánh thể chất có thể thay đổi được của các thiên sứ (LXX.Thi.104:4) tương phản với bản chất không thay đổi bất diệt của Chúa Giê-su (Hêb.1:8,11,12; 13:8). Các nhà ra-bi trích trong Ca.3:23 hay Đan.7:10, nói rằng Đức Chúa Trời dựng nên các thiên sứ mới mỗi ngày.

**1:8 “Lạy Chúa, ngôi Ngài, trường tồn”** Đây là câu trích trong Bản Cựu Ước tiếng Hy Lạp - LXX Thi.45:6, câu này ý nói đến Vua Mê-si-a. Trong ngữ cảnh Cựu Ước, đại từ nhân xưng rất mơ hồ, có thể hàm ý nói về Đức Chúa Cha hay Đức Chúa Con. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này, dường như câu này là một trong những lời khẳng định mạnh mẽ nhất về thần tánh của Đấng Christ được tìm thấy bất cứ chỗ nào trong Cựu Ước tiếng Hy Lạp – LXX (Giăng.1:18; 20:28)

Một vấn đề quan trọng trong bản thảo tiếng Hy Lạp ở tại câu này. Một vài bản thảo đầu tiên (P<sup>46</sup>, 8, và B) có đại từ nhân xưng (*autou*, vd. “ngôi Ngài”) từ này lại càng tăng thêm sự mơ hồ. Ấn bản thứ tư của Hiệp Hội Kinh Thánh Hoa Kỳ đồng ý cho “sở hữu cách – của Ngài” được xếp vào hạng mục B (là loại bản văn gần như chắc chắn). Thể sở hữu cách này cũng được tìm thấy trong các bản thảo cả cách A và D thì nó được trích cách chính xác từ Cựu Ước tiếng Hy Lạp – LXX, Thi.45:6. Thường các thầy chép kinh có khuynh hướng làm cho bản văn rõ ràng hơn, đặc biệt nếu chúng liên quan đến những tranh luận về Thần Học Đấng Christ trong thời của họ (tham khảo Bart D. Ehrman *The Orthodox Corruption of Scripture – Chỉnh sửa chính thống của Kinh Thánh*, Oxford Press, 1993, trang 265).

Sự tranh luận này không nhằm mục đích bác bỏ thần tánh trọn vẹn của Đấng Christ, nhưng cho thấy khuynh hướng của những thầy chép kinh thời xưa đã chỉnh sửa bản văn cho những mục đích thần học cũng như ngữ pháp. Đây là lý do tại sao Chủ Nghĩa Phê Bình Bản Văn theo kỹ thuật học thuật hiện đại đã phê bình nhiều bản thảo dựa trên những điều như sau:

1. bản đọc mà không không bình thường nhất có thể là bản gốc.
2. bản đọc mà giải thích nhiều biến thể khác nhau có thể là bản gốc
3. bản đọc với sự kết nối phân phối địa lý rộng (không chỉ là một gia đình bản thảo) có thể là bản gốc.

Sách của Bart Ehrman cũng làm rõ điểm này là do các thầy chép kinh đã thay đổi bản gốc thành tiếng Hy Lạp để phục vụ cho mục đích thần học, đặc biệt là trong thời kỳ mâu thuẫn dữ dội về Thần Học Đấng Christ và Ba Ngôi (vd. trong thế kỷ thứ ba và thứ tư)

▣ **“trường tồn vĩnh cửu”** Đây hiển nhiên không nói đến sự cai trị thiên hy niên, nhưng sự tể trị đời đời (Ê-sai.9:8; Đan.7:14,18; Luca.1:33; 2 Phi.1:11; Khải.11:15)

**CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỜI ĐỜI (THEO THÀNH NGỮ HY-LAP )**  
**Special Topic: FOREVER (GREEK IDIOM)**

Một thành ngữ Hy-lạp phổ biến là “cho đến đời đời” (Luca.1:33; Rôm. 1:25; 11:36; 16:27; Gal. 1:5; 1Tim. 1:17), có thể tương đương với thuật ngữ tiếng Hê-bơ-rơ 'olam. Tham khảo Robert B. Girdlestone, *Synonyms of the Old Testament*, pp. 319-321, và xem **Chủ đề đặc biệt Đời Đời [ Forever ('Olam)]**.

Một thành ngữ “đến bao giờ” "mãi mãi” (Mat. 21:19; Mác.11:14; Luca.1:55; Giăng 6:58; 8:35; 12:34; 13:8; 14:16; 2Côr. 9:9) và “qua mọi thế hệ đến vô cùng” (Êph. 3:21). Không có sự khác biệt giữa các thuật ngữ này, dù số nhiều hay số ít. Mọi thời đại có thể là số nhiều bởi sự nhấn mạnh trong văn tự của các Ra-bi, được gọi là “số nhiều của sự oai phong lẫm liệt”, hoặc cũng có thể liên hệ tới quan điểm Do-thái về Kỳ Nguyên Gian Ác và Kỳ Nguyên Công Bình (xem **chủ đề đặc biệt: Thời Đại Này và thời Đại Sẽ Đến**)

Một cụm từ thành ngữ Hy Lạp là “cho đến các thời đại” (xem Lu-ca 1:33; Rô-ma 1:25; 11:36; 16:27; Ga-la-ti 1:5; 1 Tim.1:17), có thể phản ánh tiếng Hê-bơ-rơ 'olam. Xem Robert B. Girdlestone, *Từ Đồng Nghĩa Của Cựu Ước*, trang 321-319. Các cụm từ liên quan khác là “cho đến thời đại” (xem Ma-thi-ơ 21:19 [Mác 11:14]; Tê-sa-lô-ni-ca 1:55; Giăng 6:58; 8:35; 12:34; 13: 8; 14:16; 2 Cô. 9: 9) và “của thời đại của các thời đại” (xem Ê-phê-sô 3:21). Dường như không có phân biệt giữa các thành ngữ này cho “mãi mãi.” Thuật ngữ “thời đại” có thể là số nhiều theo nghĩa bóng của cấu trúc ngữ pháp của giáo phái Do Thái gọi là "số nhiều của sự uy nghiêm" hoặc nó có thể đề cập đến khái niệm một số “thời đại” theo nghĩa của người Do Thái về “thời đại vô tội”, “thời đại gian ác”, “thời đại sắp tới” hay “thời đại của sự công bình”

**1:9 “người yêu sự công chính, ghét điều gian ác”** Đây là câu trích từ bản Cựu Ước Hy Lạp – LXX, Thi.45:7, câu này nói về cuộc đời trên đất của Đấng Christ.

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ CÔNG BÌNH**

### **Special Topic: Righteousness**

“Sự công bình” là một chủ đề hết sức quan trọng mà mỗi người học Kinh thánh phải đích thân nghiên cứu sâu rộng khái niệm này.

Trong Cựu ước bản tính của Đức Chúa Trời được mô tả là “công minh” hay “công bình.” Từ ngữ từ tiếng Mê-sô-bô-ta-mi này bắt nguồn từ một cây sậy dọc theo sông được dùng như một công cụ trong xây dựng để định đường thẳng theo chiều ngang của các bức tường hoặc các hàng rào. Chúa dùng từ ngữ này để chỉ cách hình bóng về bản tính của Ngài. Ngài là cây thước thẳng mà tất cả mọi sự đều phải căn cứ vào đó để đo. Khái niệm này khẳng định sự công bình của Đức Chúa Trời cũng như quyền đoán xét của Ngài.

Con người được dựng nên theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời (Sáng thế ký 1:26-27; 5:1, 3; 9:6). Con người được dựng nên để thông công với Đức Chúa Trời. Tất cả mọi tạo vật là cơ sở hay nền tảng cho sự tương giao giữa con người và Đức Chúa Trời. Ngài muốn tạo vật tối cao nhất của Ngài là con người biết Ngài, yêu mến Ngài, phục vụ Ngài và trở nên giống như Ngài! Sự trung thành của con người đã được thử nghiệm (Sáng thế ký 3) và cặp vợ chồng đầu tiên đã thất bại tại cuộc thử nghiệm này. Kết quả là mối liên hệ giữa Đức Chúa Trời và con người đã bị gián đoạn (Rô-ma 5:12-21).

Đức Chúa Trời hứa sẽ hàn gắn và phục hồi lại mối liên hệ này (Sáng 3:15). Ngài thực hiện điều này bằng chính ý định của Ngài và qua chính Con của Ngài. Con người không thể phục hồi lại sự rạn nứt này (Rô-ma 1:18-3:20; Khải Huyền.5).

Sau sự sa ngã của loài người, thì bước đầu tiên mà Đức Chúa Trời hướng đến sự phục hồi mối liên hệ là khái niệm giao ước dựa trên sự mời gọi của Ngài và sự đáp ứng bằng sự ăn năn, tin cậy, và vâng lời của con người. Bởi sự sa ngã, con người không có khả năng làm được điều đúng (Rô-ma 3:21-31; Ga-la-ti 3). Chính Chúa đã phải đích thân khởi xướng việc phục hồi những con người vốn đã không giữ được giao ước. Ngài làm điều này bằng cách:

1. tuyên bố con người tội lỗi là công bình qua công tác của Đấng Christ (sự công bình theo pháp lý)
2. ban tặng không sự công bình cho con người qua công tác của Đấng Christ (sự công bình được ban cho)
3. ban Đức Thánh Linh ngự vào con người để tạo nên sự công bình (công bình về mặt đạo đức) nơi con người.
4. phục hồi mối liên hệ ở vườn Ê-đen bằng cách phục hồi ảnh tượng của Đức Chúa Trời trong những tín nhân (Sáng-thế-ký 1:26-27) (sự công bình trong mối liên hệ).

Tuy vậy, Chúa đòi hỏi một sự đáp ứng theo giao ước. Chúa ban (cho không) và cung cấp, nhưng con người phải đáp ứng và liên tục đáp ứng qua:

1. Sự ăn năn
2. Đức tin
3. Lối sống vâng phục
4. Sự bền đỗ

Vì vậy, sự công bình là một hành động hỗ tương trong giao ước giữa Chúa và tạo vật cao quý nhất của Ngài. Nó dựa vào bản tính của Đức Chúa Trời, công tác cứu chuộc của Đấng Christ, và sự vùa giúp của Đức Thánh Linh, mà mỗi cá nhân phải đích thân và liên tục đáp ứng lại một cách thích đáng. Khái niệm này được gọi là “xung công bình bởi đức tin.” Khái niệm này được bày tỏ trong các sách Phúc âm, nhưng những chữ này không có trong các sách Phúc âm. Phao lô là người đầu tiên định nghĩa từ ngữ này và sử dụng tiếng Hy Lạp “sự công bình” trong nhiều dạng khác nhau hơn 100 lần.

Phao lô, vốn là một Ra-bi Do thái, sử dụng từ *dikaiosune* từ ý nghĩa của tiếng Hê-bơ-rơ *SDQ* lấy từ bản Bảy Mươi, chứ không phải từ văn chương Hy Lạp. Trong các tác phẩm Hy Lạp, chữ này chỉ một ai đó làm theo mong đợi của các Thần thánh hay của một xã hội (vd, Nô-ê, Gióp). Trong ý nghĩa tiếng Hê-bơ-rơ nó luôn được dùng trong các từ ngữ thuộc về giao ước (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Giao Ước). Đức Giê-hô-va là một Đức Chúa Trời công bình và thánh thiện. Ngài muốn dân của Ngài bày tỏ các đức tính của Ngài. Những con người được mua chuộc là những tạo vật mới (2 Cô-r.5:17; Gal.6:15). Sự mới mẻ này phải có kết quả là một cách sống thánh khiết (Mat.5-7; Gal.5:22-24; Gia-cơ và 1 Giăng). Vì Y-sơ-ra-ên theo chế độ thần quyền nên không có ấn định ranh giới rõ ràng giữa thế tục (các tiêu chuẩn xã hội) và thánh khiết (ý muốn của Đức Chúa Trời). Tiếng Hê-bơ-rơ và tiếng Hy-lạp diễn đạt được sự phân biệt này và tiếng Anh dịch là “công minh” (justice) (liên hệ đến xã hội) và “công bình” (righteousness) (liên hệ đến tôn giáo).

Phúc âm (Tin lành) của Chúa Jêsus là: Con người sa ngã đã được phục hồi mối tương giao với Đức Chúa Trời. Quan điểm có vẻ nghịch lý của Phao lô là: Qua Đấng Christ, Đức Chúa Trời tha bổng cho người có tội. Điều này được hoàn tất qua tình yêu thương, sự thương xót, và ân điển của Đức Chúa Trời; qua đời sống của Đức Chúa Con, sự chết và sống lại của Ngài; và Đức Thánh Linh thuyết phục, đưa dẫn con người đến với Phúc âm. Sự xưng công bình là một hành động ban cho như không của Đức Chúa Trời, nhưng nó phải đem lại sự tin kính (lập trường của Augustine bao gồm quan điểm của những nhà Cải chánh chú trọng vào sự ban cho như không và sự nhân mạnh vào một đời sống yêu thương và trung tín được thay đổi của Công giáo La-mã). Đối với người Cải chánh, từ ngữ “sự công bình của Đức Chúa Trời” là một SỐ HỮU CÁCH KHÁCH QUAN (OBJECTIVE GENITIVE) (tức là hành động làm cho con người tội lỗi được Chúa chấp nhận [sự nên thánh theo địa vị]), trong khi đối với người Công giáo nó là một SỐ HỮU CÁCH CHỦ QUAN (SUBJECTIVE GENITIVE), tức là nói đến tiến trình trở nên càng giống Chúa hơn (sự nên thánh theo kinh nghiệm tiệm tiến). Trong thực tế, nó là cả hai.

Theo tôi, cả Kinh thánh từ Sáng thế ký 4 đến Khải huyền 20, kỹ thuật về việc Đức Chúa Trời phục hồi lại mối liên hệ tại Ê-đên. Kinh thánh bắt đầu bằng mối tương giao giữa Đức Chúa Trời và con người trên đất này (Sáng thế ký 1-2) và kết thúc cũng với bối cảnh đó (Khải huyền 21-22). Ảnh tượng và mục đích của Đức Chúa Trời sẽ được phục hồi!

Đề dẫn chứng tài liệu về đề tài mới vừa đề cập, xin lưu ý đến những phân đoạn Kinh thánh Tân ước được chọn lọc sau đây minh họa nhóm từ tiếng Hy Lạp.

1. Đức Chúa Trời công bình (thường cặp theo Đức Chúa Trời là Quan án)
  - a. Rô-ma 3:26
  - b. II Tê-sa-lô-ni-ca 1:5-6
  - c. ITi-mô-thê 4:8
  - d. Khải huyền 16:5
2. Đức Chúa Jêsus công bình
  - a. Công-vụ 3:14; 7:52; 22:14 (danh hiệu Mết-si-a)
  - b. Ma-thi-ơ 27:19
  - c. I Giăng 2:1, 29; 3:7
3. Ý chỉ của Đức Chúa Trời cho tạo vật của Ngài là công bình
  - a. Lê-vi-ký 19:2
  - b. Ma-thi-ơ 5:48 (5:17-20)
4. Cách Chúa cung ứng và chu cấp sự công bình
  - a. Rô-ma 3:21-31
  - b. Rô-ma 4
  - c. Rô-ma 5:6-11
  - d. Ga-la-ti 3:6-14
5. Được Chúa ban cho
  - a. Rô-ma 3:24; 6:23
  - b. I Cô-rinh-tô 1:30
  - c. Ê-phê-sô 2:8-9
6. Nhận bởi đức tin
  - a. Rô-ma 1:17; 3:22,26; 4:3,5,13; 9:30;10:4,6,10
  - b. 2 Cô-rinh-tô 5:7,21
7. Qua công tác của Đức Chúa Con
  - a. Rô-ma 5:21-31
  - b. II Cô-rinh-tô 5:21
  - c. Phi-líp 2:6-11
8. Ý chỉ của Chúa là những người theo Ngài phải trở nên công bình
  - a. Ma-thi-ơ 5:3-48; 7:24-27



- b. Rô-ma 2:13; 5:1-5; 6:1-23
  - c. II Cô-rinh-tô 6:14
  - d. I Ti-mô-thê 6:11
  - e. II Ti-mô-thê 2:22; 3:16
  - f. I Giăng 3:7
  - g. I Phi-e-rơ 2:24
9. Đức Chúa Trời sẽ phán xét thế gian bằng sự công bình
- a. Công-vụ 17:31
  - b. II Ti-mô-thê 4:8

Sự công bình là đặc tính của Đức Chúa Trời, ban cho như không cho con người tội lỗi qua Đấng Christ. Nó là:

1. một sắc lệnh từ Đức Chúa Trời
2. một quà tặng từ Đức Chúa Trời
3. một hành động của Đấng Christ

Nhưng nó cũng là một tiến trình trở nên công bình, một điều phải được theo đuổi cách mãnh liệt và đều đặn; nó sẽ đi đến tột đỉnh ở lần đến thứ hai của Chúa. Mỗi tương giao với Chúa được phục hồi ở sự cứu rỗi, nhưng cứ phát triển càng hơn cho đến khi mặt gặp mặt với Chúa nơi Thiên đàng hoặc khi qua đời!

Sau đây là một trích dẫn tốt từ tự điển *Dictionary of Paul and His Letters* của nhà xuất bản IVP:

"So với Lu-thơ, Can-vin nhấn mạnh nhiều hơn về khía cạnh liên hệ trong khái niệm công bình. Lu-thơ coi sự công bình là sự tha thứ bản thể tội lỗi chúng ta, còn Can-vin coi là sự ban cho chúng ta bản thể công bình của Đức Chúa Trời. (p. 834).

Đối với tôi, mỗi tương giao của một tín nhân đối với Đức Chúa Trời có ba phương diện:

1. Phúc Âm là Nhân Vật (Đông Giáo hội và trọng điểm của Calvin)
2. Phúc Âm là Chân Lý (trọng điểm của Luther và Augustine)
3. Phúc Âm là một đời sống được biến đổi (trọng điểm của Công giáo)

Tất cả những điều này đều đúng và phải được cân nhắc chung với nhau để có được một đức giáo lành mạnh, đúng đắn, và đúng Kinh thánh. Nếu một ai đó nhấn mạnh quá mức hay xem nhẹ điểm nào tất cả, họ sẽ gặp nan đề. Tóm lại:

- Chúng ta phải mời Chúa Jê-sus vào lòng!
- Chúng ta phải tin Phúc Âm !
- Chúng ta phải theo đuổi sự trở nên giống Đấng Christ!

▣ **“đã được xức dầu”** Thuật ngữ Hê-bơ-rơ “xức dầu” (*mashiach*, BDB 603) là một từ Cựu Ước chỉ Đấng Mê-si-a (*masiah*). Trong Cựu Ước các nhà tiên tri, thầy tế lễ và nhà vua phải được xức dầu bằng dầu ô-liu là một biểu tượng cho sự chọn lựa và cung ứng của Đức Chúa Trời như một nhiệm vụ được giao. Trong ngữ cảnh này nói đến đến văn hóa của việc sử dụng dầu ô-liu cho những dịp vui mừng và ăn uống (Ê-sai.53:11).

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ XỨC DẦU TRONG KINH THÁNH**

### **Special Topic: Anointing in the Bible**

- A. Dùng để trang điểm (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 28:40; Ru-tơ 3:3; II Sa-mu-ên 12:20; 14:2; II Sứ-ký 28:1-5; Đa-ni-ên 10:3; A-mốt 6:6; Mi-chê 6:15)
- B. Dùng cho khách (xem Thi-thiên 23:5; Lu-ca 7:38,46; Giăng 11:2)
- C. Dùng chữa bệnh (xem Ê-sai 6:1; Giê-rê-mi 51:8; Mác 6:13; Lu-ca 10:34; Gia-cơ 5:14) [sử dụng trong ý tiết trùng trong Ê-xê-chi-ên 16:9]
- D. Dùng trong việc chuẩn bị an táng (xem Sáng-thể Ký 50:2; II Sứ-ký 16:14; Mác 16:1; Giăng 12:3,7; 19:39-40)

- E. Dùng trong mục đích tôn giáo (như là một đồ vật, xem Sáng-thế Ký 28:18,20; 31:13 [trụ đá]; Xuất Ê-díp-tô Ký 29:36 [bàn thờ]; Xuất Ê-díp-tô Ký 30:36; 40:9-16; Lê-vi Ký 8:10-13; Dân-số Ký 7:1 [đền tạm])
- F. Dùng trong việc bổ nhiệm những lãnh đạo
  - 1. Các thầy tế lễ
    - a. A-rôn (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 28:41; 29:7; 30:30)
    - b. Các con trai của A-rôn (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 40:15; Lê-vi Ký 7:36 )
    - c. Cùm từ hay là danh hiệu tiêu chuẩn (xem Dân-số Ký 3:3; Lê-vi Ký 16:32 )
  - 2. Các vua
    - a. Bồi Đức Chúa Trời (xem I Sa-mu-ên 2:10; II Sa-mu-ên 12:7; II Các Vua 9:3,6,12; Thi-thiên 45:7; 89:20)
    - b. Bồi các tiên tri (xem I Sa-mu-ên 9:16; 10:1; 15:1,17; 16:3,12-13; I Các Vua 1:45; 19:15-16)
    - c. Bồi các thầy tế lễ (xem I Các Vua 1:34,39; II Các Vua 11:12)
    - d. Bồi các trưởng lão (xem Các Quan Xét 9:8,15; II Sa-mu-ên 2:7; 5:3; II Các Vua 23:30)
    - e. Đức Chúa Giê-xu như là vị vua Mết-si-a (xem Thi-thiên 2:2; Lu-ca 4:18 [Ê-sai 61:1]; Công-vụ 4:27; 10:38; Hê-bơ-rơ 1:9 [Thi-thiên 45:7])
    - f. Những người tin theo Đức Chúa Giê-xu (xem II Cô-rinh-tô 1:21; I Giăng 2:20,27 [*chrisma*])
  - 3. Có thể cho các thầy tiên tri (xem Ê-sai 61:1)
  - 4. Các công cụ “không tin” được dùng cho sự giải cứu thiên thượng
    - a. Vua Si-ru (xem Ê-sai 45:1)
    - b. Vua Ty-rơ (xem Ê-xê-chi-ên 28:14)
  - 5. Chữ hay là danh hiệu “Mết-si-a” có nghĩa là “Đấng Được Xức Dầu” (BDB 603), Thi Thiên. 2:2; 89:38; 132:10

Công vụ 10:38 là câu mà ba thân vị của Đức Chúa Trời dự phần trong việc xức dầu. Chúa Giê-su được xức dầu (Luca.4:18; Công.4:27; 10:38). Khái niệm này đã được nói rộng và bao gồm cả mọi tín hữu (1 Giăng.2:27). Đấng Được xức dầu đã trở thành những người được xức dầu. Điều này có thể tương đồng với Kẻ Chống Đấng Christ và người chống Đấng Christ (1 Giăng.2:18). Hành động biểu tượng Cự Ước về việc xức dầu bằng dầu thật (xem Xuất Ê-díp-tô 29: 7; 30:25; 37:29) liên quan đến những người được Đức Chúa Trời kêu gọi và trang bị cho một nhiệm vụ đặc biệt (ví dụ, các tiên tri, thầy tế lễ và nhà vua). Từ “Đấng Christ” là bản dịch của thuật ngữ tiếng Do Thái “người được xức dầu” hay Đấng Mê-si-a.

▣ **“vượt trội hơn các bạn hữu mình”** Đây là một lời trích dẫn tiếp tục trong Cự Ước tiếng Hy Lạp – LXX, Thi.45:6-7. Mọi chi tiết của Thi Thiên không nên bị ép vào sự khẳng định thần học liên quan đến Chúa Giê-su. Mệnh đề này liên quan đến sự cao trọng của Chúa Giê-su hơn cả (1) thiên sứ; (2) Các vua Y-so-ra-ên; (3) các bậc cầm quyền thế gian; hay (4) những người được cứu chuộc.

**1:10 “lạy Chúa”** Chỉ có bản dịch Cự Ước tiếng Hy Lạp mới thêm chữ “Chúa” vào trong Thi.10:25, hàm chỉ đến YHWH, nhưng bản văn này đang nói về Chúa Giê-su. Đây là lý do tại sao Hêb.1:9 nói Chúa Giê-su là “Đức Chúa Trời”

▣ **“lập nên trái đất, và các tầng trời là công việc của tay Chúa”** Đây là sự hàm chỉ 1:2 Chúa Giê-su là nguồn của sự sáng tạo của Chúa Cha. Xem Chủ đề Đặc Biệt: Archê at Hêb. 3:14.

Trong khi Sáng Thế Ký 1 khẳng định sự sáng tạo của *Elohim* bằng lời phán (Sáng. 1:3,6,9,14,20,24,26) thì Sáng Thế Ký 2 cho thấy YHWH dự phần vào sự sáng tạo cách cá nhân, Ngài “nhúng tay” trong việc tạo ra A-đam và Ê-va từ bụi đất (Sáng. 2:7,8,19,22). Câu trích này mở rộng việc Ngài dự phần cách cá nhân trong mọi loài tạo vật.

**1:11 “trời đất sẽ tiêu tan nhưng chúa vẫn trường tồn; trời đất sẽ cũ mòn như chiếc áo”** Một lần nữa cho thấy sự đòi hỏi của Con. Các nhà tiên tri trong Cự Ước thường sử dụng phiên toàn như là nơi truyền thông về sự không hài lòng của YHWH đối cùng người vợ bất trung, Y-so-ra-ên. Ngài đem “nàng” (Y-so-ra-ên) ra tòa án để lý dị và gọi hai bên nhân chứng (Phục.19:15) – hai nhân chứng lâu đời nhất, “trời và đất” – để xác thực lời chứng

của Ngài. Dầu hai nhân chứng lâu đời nhất cũng sẽ tàn lụi. Câu trích này gọi lên 2 quang cảnh: (1) động từ thứ nhất (*apollumi*) có nghĩa là sự hủy diệt bởi bạo lực (2 Phi.3:10) và (2) cụm từ thứ hai nói đến sự cũ mòn và tàn lụi dần theo năm tháng như một chiếc áo.

Đây cũng là một sự so sánh khác về sự tạm bợ của mọi tạo vật (thiên sứ, tạo vật) đối cùng sự trường tồn, bất diệt bền vững của Ngôi Đức Chúa Trời và Con!

**1:12 “nhưng Chúa vẫn y nguyên”** Đây là câu trích trong Cựu Ước tiếng Hy Lạp – LXX, Thi.102:27. Với cùng một quan niệm (sự bất biến) được sử dụng trong Hêb.13:8 để miêu tả việc không hề thay đổi của Chúa Giê-su. Các thiên sứ thay đổi, trời và đất đổi thay, nhưng Giê-su vẫn y nguyên, đây chính là hy vọng cho nhân loại (Mala.3:6; Gia-cơ.1:17)

**1:13 “ngồi bên phải Ta”** Đây là câu trích trong Cựu Ước tiếng Hy Lạp – LXX, Thi.110:1, là một câu trích Thi Thiên về Đấng Mê-si-a tuyệt vời và thường được sử dụng trong Hêb. 1:3,13; 5:6,10; 6:20; 7:3,11,17,21; 8:1; 10:12-13; 12:2). Nó bao gồm 2 yếu tố, hoàng gia (Hêb.1:1-3) và chức thầy tế lễ (Hêb.1:4-7) một khía cạnh của Đấng Mê-si-a (như 2 cây nho trong Xachari.4). Chú ý các thể “chúa”, thứ nhất là YHWH, thứ hai là *Adon* (Chúa). Chúa của Đa-vít (Đấng Mê-si-a) ngồi trên ngôi YHWH (Đức Chúa Trời), đây là nơi của thẩm quyền và quyền năng. Điều này chưa bao giờ và không bao giờ xảy ra cho các thiên sứ!

**1:14 “Không phải tất cả thiên sứ là các thần phục vụ, được sai xuống để phục vụ những người thừa hưởng sự cứu rỗi hay sao?”** Các thiên sứ tồn tại để phục vụ Đức Chúa Trời và loài người. Những người được chuộc có thứ tự thuộc linh cao trọng hơn cả thiên sứ. Tín hữu sẽ đoán xét các thiên sứ (1 Côr.6:3). Chúa Giê-su đã không chết để cứu chuộc thiên sứ (Hêb.2:14-16)

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: THÌ CỦA CÁC ĐỘNG TỪ HY LẠP DÙNG CHO SỰ CỨU RỖI**

### **Special Topic: Greek Verb Tenses Used For Salvation**

Sự cứu rỗi không phải là một sản phẩm, nhưng là một mối liên hệ. Nó chưa kết thúc cho đến khi một người đặt lòng tin cậy vào Đấng Christ; nó chỉ mới bắt đầu! Nó không phải là bảo hiểm cháy nhà, cũng không phải là vé vào thiên đàng, nhưng là một cuộc sống lớn lên càng giống với Đấng Christ càng hơn.

#### **SỰ CỨU RỖI NHƯ MỘT HÀNH ĐỘNG HOÀN TẤT (thì QUÁ KHỨ)**

- Công-vụ 15:11
- Rô-ma 8:24
- II Ti-mô-thê 1:9
- Tít 3:5
- Rô-ma 13:11 (kết hợp thì QUÁ KHỨ với thì khuynh hướng TƯƠNG LAI)

#### **SỰ CỨU RỖI NHƯ MỘT TRẠNG THÁI HIỆN TẠI (thì HOÀN THÀNH) (PERFECT)**

- Ê-phê-sô 2: 5, 8

#### **SỰ CỨU RỖI NHƯ MỘT TIẾN TRÌNH TIẾP DIỄN (thì HIỆN TẠI)**

- I Cô-rinh-tô 1:18; 15:2
- II Cô-rinh-tô 2:15

#### **SỰ CỨU RỖI NHƯ MỘT SỰ ĐẠT ĐẾN ĐIỂM ĐỈNH TRONG TƯƠNG LAI (thì TƯƠNG LAI CỦA ĐỘNG TỪ hoặc trong ngữ cảnh)**

- Rô-ma 5:9, 10; 10:9, 13
- I Cô-rinh-tô 3:15; 5:5
- Phi-líp 1:28; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:8-9
- Hê-bơ-rơ 1:14; 9:28

- 1Phi.1:5

Bởi vậy Sự cứu rỗi bắt đầu bởi quyết định đức tin (Giăng1:12; 3:16; Rôm.10:9-13), tiếp theo là quá trình tăng trưởng nếp sống đạo. (Rôm.8:29; Gal. 3:19; Êph. 1:4; 2:10), đến một ngày sẽ hoàn tất (Giăng 3:2). Giai đoạn cuối cùng này được gọi là trở nên vinh hiển qua sự minh họa sau:

1. sự cứu rỗi ban đầu – sự xưng công chính (được cứu khỏi hình phạt của tội lỗi)
2. tiến trình sự cứu rỗi – sự nên thánh (được cứu khỏi năng quyền của tội lỗi)
3. sự cứu rỗi cuối cùng – sự vinh hiển (được cứu khỏi sự hiện diện của tội lỗi)

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Hê-bơ-rơ 1:1 nhấn mạnh điều gì?
2. Sự khác biệt giữa sự mặc khải tự nhiên và sự mặc khải đặc biệt là gì?
3. Liệt kê 7 khía cạnh về thân vị và công việc của Chúa Giê-su trong câu 2-3.
4. Tại sao những câu miêu tả về Chúa Giê-su lại quan trọng đối với người đọc đầu tiên?
5. Các thiên sứ có liên quan như thế nào trong chức vụ của Chúa Giê-su?

# HÊ-BO-RO 2

## NHỮNG CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Sự Cứu Rỗi Vĩ Đại 2:1-4	Đừng Xem Thường On Cứu Rỗi 2:1-4	Cảnh Báo Chống Sự Trôi Lại 2:1-4	Sự Cứu Rỗi Vĩ Đại 2:1-4	Lời Ca Ngợi Khích Lệ 2:1-4
Đấng Tiên Phong Của Sự Cứu Rỗi	Con Bị Đặt Thấp Hơn Các Thiên Sứ	Sự Hạ Mình và Nhất Lên của Giê-su	Đấng Dẫn Chúng Ta Đến với Sự Cứu Rỗi	Sự Cứu Chuộc Được Mua bởi Đấng Christ, Không phải các Thiên Sứ
2:5-9	2:5-9 Mang Nhiều Con Đến Sự Vinh Hiển	2:5-9	2:5-10	2:5-8a 2:8b-9
2:10-18	2:10-18	2:10-13 2:14-18	2:11-13 2:14-18	2:10-13 2:14-18

**CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA** trích từ “**Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt**” (xem trang vii)

### *THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn việc này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

### **NHỮNG HIỂU BIẾT VỀ NGỮ CẢNH**

A. Đoạn một và hai là hai đơn vị văn học. Chúng liên tục nói về sự tối cao của Chúa Giê-su hơn cả những sự mặc khải Cựu Ước (Hêb.1:1-3) và Chúa Giê-su cao hơn các thiên sứ (Hêb.1:4-2:18)

B. Sự nhấn mạnh mới của đoạn hai là sự kết nối của Chúa Giê-su với dân sự Ngài (Hêb.2:10-18). Chúa Giê-su thật sự nhận diện chính Ngài với họ, và họ là kết quả được đồng chia sẽ vinh quang Ngài. Mục tiêu vượt trội của giao ước mới là con người sa ngã được phục hồi (Hêb.2:9-11, 14-18) lại vị trí cao trọng của họ trong sự sáng tạo (Thi.8). Chúa Giê-su là con người lý tưởng, là tâm gương hoàn hảo của chúng ta.

C. Đoạn 2 mở đầu hàng loạt lời cảnh báo (Heb. 2:1-4; 3:7-4:11; 5:11-6:12; 10:19-39; 12:14-29). Lời cảnh báo đầu tiên này trực tiếp nhắm đến những ai thờ ơ sự mặc khải giao ước mới (phúc âm). Có thể muốn nói đến những tín hữu có bối cảnh xuất thân người Do Thái người rất sùng kính giao ước Môi-se, nên họ có khuynh hướng so sánh.

## NGHIÊN CỨU TỪ VÀ CỤM TỪ

### TTTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 2:1-4

<sup>1</sup> Cho nên, chúng ta càng phải chú ý kỹ hơn về điều mình đã nghe, kéo bị trôi lạc khỏi nó chẳng. <sup>2</sup> Vì nếu lời thiên sứ rao truyền là chắc chắn, và mọi sự vi phạm hay bất tuân đều bị báo ứng thích đáng, <sup>3</sup> thì làm sao chúng ta tránh khỏi hình phạt nếu chúng ta xem thường ơn cứu rỗi lớn dường ấy? Đó là ơn cứu rỗi được Chúa công bố từ ban đầu, rồi những người đã nghe xác chứng cho chúng ta. <sup>4</sup> Đức Chúa Trời cũng đã làm chứng bằng những dấu lạ, phép mầu và nhiều việc quyền năng cùng những ân tứ của Đức Thánh Linh được ban phát theo ý muốn Ngài.

2:1 “Vi lý do này” Ở đây muốn nói đến những lẽ thật trong đoạn 1

▣ “Chúng ta càng phải” Đây là cụm từ “*dei*” có nghĩa điều thiết yếu của đạo đức. Đây là lời cảnh báo đầu tiên (Hêb.2:1-4) trong nhiều lời cảnh báo của sách Hê-bơ-rơ nói đến nhóm tín hữu Do Thái vẫn đang thờ phượng với những người không tin Do Thái. Một vài lời cảnh báo trong sách nhắm thẳng vào những tín hữu phớt lờ, công khai tham gia hội thánh và bước vào sự viên mãn và trưởng thành trong sứ mạng phúc âm trên toàn thế giới (Mat.28:19-20; Luca.24:27; Công. 1:8). Những lời cảnh báo khác chỉ nhắm vào nhóm người vô tín Do Thái, người đã nghe phúc âm, đã thấy năng quyền của phúc âm sống trong những người bạn tín hữu Do Thái và những người cùng thờ phượng, nhưng họ từ chối tiếp nhận Chúa Giê-su cách cá nhân như Đấng Mê-si-a của Lời Hứa và bước sâu vào những truyền thống ra-bi (Hêb.6; 10)

NASB “càng chú ý kỹ hơn”

NKJV “càng nghiêm túc hơn”

NRSV “hết sức lưu ý”

TEV “càng giữ vững lấy điều mình đã nghe”

NJB “càng phải tập trung tâm trí”

Đây là cụm từ Hy Lạp strong so sánh và nguyên thể, có nghĩa chú ý và quan tâm cách trọn vẹn và hoàn toàn đến một việc gì đó hay một ai đó (Công. 8:6, 10; 16:14). Giao Ước Mới của Con (phúc âm) vừa quý báu và vừa nguy hiểm! Lẽ Thật của Đức Chúa Trời phải được vận dụng cách đúng đắn.

▣ “kéo bị trôi lạc chẳng” Cụm từ này chỉ được sử dụng ở đây trong Tân Ước. Nghĩa đen “trôi theo” hay “trượt khỏi”. Nó được dùng theo nghĩa bóng như một luồng gió hay dòng nước khiến ai đó bị trôi dạt khỏi cái neo an toàn.

Lời cảnh báo này được viết trong thì bất định bị động chỉ người thứ nhất số nhiều -aorist passive subjunctive first person plural. có một nhân tố ngẫu nhiên bên ngoài tác động vào sự việc (thể bị động) và mệnh lệnh cách. Trôi dạt hay xa dần với lẽ thật là một việc có thật đang diễn ra. Đây chắc là một ẩn dụ nói thẳng đến người đọc đầu tiên vẫn còn ở trong hội thánh nhưng đã bị trôi dạt khỏi lẽ thật. Có thể ám chỉ đến Châm.3:21 trong bản Cựu Ước tiếng Hy Lạp, nơi mà cụm từ này được dùng cùng một cách.

Có ba cách để hiểu lời cảnh báo này.

1. Nói đến những ai khước từ đáp ứng với phúc âm (Hêb.2:3)
2. Nói đến những người đã tin (“chúng ta càng phải chú ý kỹ hơn về những điều mình đã nghe” c.1) nhưng vẫn chưa trưởng thành
3. Nói đến những người đã tin nhưng có nguy cơ bị trôi dạt khỏi đức tin, không giữ vững những gì đã được dạy/ tuyên xưng đức tin nơi Đấng Christ như ban đầu.

Cách hiểu đầu tiên nói đến những người Do Thái chưa tin, trong khi cách thứ hai và ba nói đến những tín hữu Do Thái. Bởi cách dùng thì chỉ người thứ nhất số nhiều dường như tác giả đang muốn nhắm đến họ là những tín hữu hay ít nhất là những người đang ở trong nhà hội nơi mà phúc âm được công bố (Hêb.2:3). Tuy nhiên, trong Hêb.10:26 cũng sử dụng cùng một loại ngữ pháp số nhiều này ở trong dạng văn học nhưng không mang tính nghĩa đen.

2:2 “nếu” Đây là câu điều kiện loại một - first class conditional sentence – là loại câu được giả định là thật theo quan

điểm của tác giả và được sử dụng cho mục đích văn học. Loại này thường được dịch sang tiếng Anh là ‘since’ (bởi vì) hay ‘because’ (tại vì).

▣ **“lời thiên sứ rao truyền”** Cụm từ này muốn nói đến Luật Pháp Môi-se. Người Do Thái tin rằng các thiên sứ hành động như người trung gian giữa YHWH và Môi-se trên Núi Si-nai (Xuất. 3:2; 14:19; 23:20-23; 32:34; 33:2; Thi. 68:17; Công vụ. 7:38,53; Gal. 3:19)

NASB **“là chắc chắn”**

NKJV **“được chứng thực là chắc chắn”**

NRSV **“có hiệu lực”**

TEV **“được chứng tỏ là đúng”**

NJB **“chứng thực là đáng tin cậy”**

Đức Chúa Trời thành tín với Lời Ngài, cả trong Sự Chúc Phước cũng như Sự Rửa Sà (Phục. 27-28)

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: BẢO ĐẢM, CAM KẾT**

#### **Special Topic: Guarantee**

Đây là từ ngữ Hy Lạp *bebaios* với 3 ý nghĩa chính:

1. Điều gì đó chắc chắn, hay có thể nương dựa vào (Rô-ma 4:16; II Cô-rinh-tô 1:7; Hê-bơ-rơ 2:20; 3:6,14; 6:19; II Phi-e-rơ 1:10,19).
2. Một tiến trình qua đó sự đáng tin cậy của một điều gì đó được bày tỏ hay thiết lập (Rô-ma 15:8; Hê-bơ-rơ 2:2, xem sách của Louw và Nida, *Greek-English Lexicon of the New Testament*, vol. 1, trang 340, 377, 670).
3. Trên giấy chỉ thảo nó trở thành một thuật ngữ dùng cho sự bảo đảm pháp lý (xem sách của Moulton và Milligan, *The Vocabulary of the Greek New Testament*, trang 107-8).

▣ **“mọi sự vi phạm hay bất tuân đều bị báo ứng thích đáng”** Giao Ước Môi-se được đặt trên nền tảng của sự vâng lời! Cố ý bất tuân sẽ lãnh những hậu quả rõ ràng và lập tức (Hêb.10:18)

Hai thuật ngữ này được hình thành với cùng một giới từ, *parabasis* và *parakoē*, có thể là chủ ý được dùng cho việc chơi chữ (cùng âm).

**2:3 “thì làm sao chúng ta tránh khỏi”** Sách Hê-bơ-rơ có nhiều lời cảnh báo về việc xem thường lẽ thật của Đức Chúa Trời (Hêb. 2:1-4; 3:7-4:11; 5:11-6:12; 10:19-39; 12:14-29).

▣ **“nếu chúng ta xem thường ơn cứu rỗi lớn dường ấy”** Cụm từ “xem thường” (*ameleō*) có nghĩa ‘không chú ý’ hay ‘không để tâm đến’ việc gì đó hay ai đó. Nó cũng được sử dụng trong Tân Ước (1) nhắc nhở Ti-mô-thê không xao nhãng ân tứ thuộc linh đã ban cho ông (1. Tim.4:14); và (2) khẳng định YHWH bỏ mặc dân Y-sơ-ra-ên bởi họ vi phạm giao ước với Ngài (Hêb.8:9).

Điểm quan trọng của biện luận này là: việc xem thường Giao Ước Môi-se phải chịu lãnh hậu quả nghiêm trọng thì hậu quả của việc thờ ơ với Giao Ước Mới và Tốt hơn được lập bởi Đấng Christ Giê-su (Con) còn nghiêm trọng hơn dường bao. Hậu quả của việc cố ý xem thường sứ điệp của Đấng Toàn Năng đem đến được ẩn dụ trong câu chuyện ngụ ngôn tiệc cưới hoàng gia (Mat. 22:2-4)

Câu hỏi giải kinh sẽ là “cụm từ này là nhắm đến (1) nhóm người khước từ giao ước mới (phúc âm) hay (2) nhóm người xem thường giao ước mới?” Do cách sử dụng tạm thời của cụm từ này nên nó nhắm đến nhóm người số 2. Một vài nhà giải kinh cho rằng từ “chúng ta” như một bằng chứng cho thấy tác giả ám chỉ chính mình trong nhóm tín hữu, nhưng trong Hêb.10:26 tác giả sử dụng cùng một đại từ nhân xưng (chỉ người thứ nhất số nhiều) trong việc nhắm đến nhóm người không tin. Những người đọc đầu tiên không phải là người khước từ phúc âm, nhưng họ vô hiệu hóa tầm ảnh hưởng của phúc âm trên đời sống họ.

▣ **“được Chúa công bố từ ban đầu”** Chúa Giê-su được gọi là YHWH trong giao ước Cựu Ước với tước hiệu “Ta Là Đấng Ta Là” (Xuất.3:14), và sau này được đọc là “Chúa” [adonia]. Xem chủ đề đặc biệt của Hêb.2:7. Đây là một trong những cách mà các tác giả Tân Ước nói đến thần tánh của Chúa Giê-su thành Na-xa-rét. YHWH

Chính Ngài là chứng thật cho thông điệp của Chúa Giê-xu là chân thật trọn vẹn (Hêb.2:4). Xem chủ đề đặc biệt: *Archê* trong Hêb. 3:14.

▣ **“những người đã nghe”** Cả John Calvin và Martin Luther đều cho rằng cụm từ này hàm chỉ đến thể hệ Cơ Đốc Nhân thứ hai. Hiển nhiên, không phải là Phao-lô (Gal.1:11). Phao-lô không phải là tác giả của sách Hê-bo-ro. Xem ghi chú trong Hêb.13:23.

**2:4 “Đức Chúa Trời cũng đã làm chứng bằng những dấu lạ, phép mầu và nhiều việc quyền năng”** Những dấu lạ và phép mầu đều với mục đích là khích lệ tín hữu và giúp người chưa tin chấp nhận Lễ Thật (Công.2:22). Đức Chúa Trời tiếp tục (thì chủ động hiện tại tiếp diễn) làm chứng về lễ thật của phúc âm. Có một sự gia tăng mãnh liệt cho cả hai thể lực dấu kỳ của sự gian ác và sự công chính xung quanh Chúa Giê-su khi Ngài còn sống trên đất, và cũng như vậy khi Chúa Giê-su tái lâm.

▣ **“cùng những ân tứ của Đức Thánh Linh”** Mỗi tín hữu đều có ít nhất một ân tứ thuộc linh được Đức Thánh Linh ban cho khi họ cải đạo (1 Côr.12:7,11,18; Êph.4:11,12). Ân tứ thuộc linh của mọi tín hữu là một bằng chứng của năng quyền phúc âm, mà một vài người đọc đầu tiên của thư tín Hê-bo-rơ từ chối và không chấp nhận!

▣ **“được ban phát theo ý muốn Ngài”** Đức Thánh Linh là Đấng chọn và phân phát ân tứ (1 Côr. 12:7,11,18). Tín hữu không cậy vào công đức hay quyết định cá nhân mà có được ân tứ! Nếu ân tứ thuộc linh có liên quan đến năng khiếu bẩm sinh, thì nó được ban cho để kích hoạt và hướng dẫn người đó đến với Đấng Christ, không phải chỉ để phục vụ riêng cho tín hữu đó. Tất cả các ân tứ nhằm phục vụ thân. Mỗi tín hữu sống vì sự khỏe mạnh và tăng trưởng của thân!

#### **TTHĐ: HÊ-BO-RƠ 2:5-9**

<sup>5</sup> **Thật, Đức Chúa Trời không đặt thế giới tương lai mà chúng ta đang nói đó phục dưới quyền các thiên sứ.** <sup>6</sup> **Nhưng có một chỗ trong Kinh Thánh đã làm chứng rằng:**

**“Loài người là gì mà Chúa nhớ đến ?**

**Con người là ai mà Chúa lại quan tâm?**

<sup>7</sup> **Chúa đã đặt người thấp hơn các thiên sứ trong một thời gian ngắn;**

**Chúa đội cho người mũ triều vinh quang và tôn trọng,**

<sup>8</sup> **đặt mọi vật phục dưới chân người.”**

**Khi đặt mọi vật phục Đức Chúa Jê-sus như vậy, Đức Chúa Trời chẳng để một vật nào không phục Ngài.**

**Tuy nhiên, hiện nay chúng ta chưa thấy mọi vật phục Ngài.** <sup>9</sup> **Nhưng chúng ta thấy Đức Chúa Jê-sus, Đấng bị đặt thấp hơn các thiên sứ trong một thời gian ngắn, bây giờ được đội mũ triều vinh quang và tôn trọng vì sự chết mà Ngài đã chịu, để nhờ ân điển của Đức Chúa Trời, Ngài đã ném sự chết vì mọi người.**

**2:5 “Thật, Đức Chúa Trời không đặt thế giới tương lai mà chúng ta đang nói đó phục dưới quyền các thiên sứ.”** Thật các thiên sứ bây giờ đang ở trong vị trí ưu việt (Phục.32:8 trong Cựu Ước tiếng Hy Lạp và sách Đa-ni-ên đoạn 10). Tuy nhiên, trong thế giới sẽ đến, con người sẽ ở vị trí ưu việt, bởi ở trong sự nhập thể của Đấng Christ và sự sống lại vinh quang của Đấng Cứu Thế, Đấng sẽ ngự trong nơi tối cao của thẩm quyền. Đây là một so sánh khác về tính siêu việt của Đấng Christ và Môn Đòn Ngài thì cao trọng hơn cả thiên sứ, là người được xem như là dự phần vào trong Giao Ước Môi-se (Hêb.1:4-14)

**2:6 “Nhưng có một chỗ trong Kinh Thánh đã làm chứng”** Đây là câu tục ngữ của người Do Thái để nói về nguồn cảm hứng của toàn bộ Cựu Ước, không nhất thiết phải nhớ câu nói này được trích ở đâu (Hêb.4:4). Hàng loạt các câu trích Cựu Ước sẽ nói tiếp, đây là điều phổ biến giữa vòng người Hê-bo-rơ.

▣ **“loài người là gì mà Chúa nhớ đến?”** Câu này được trích từ Cựu Ước tiếng Hy Lạp – Thi.8:4-6 dựa vào nền tảng thần học trong Sáng.1:26,28. Câu.6,7,8 không hàm ý đến Đấng Mê-si-a (“Con của Con Người”), nhưng



nói về loài người. Trong Thi thiên cụm từ “con của con người” là trong mối quan hệ tương đồng với cụm từ “người” và không nên viết hoa. Đây là câu tục ngữ của người Hê-bơ-ro cho loài người, *ben adam*, và cũng thông dụng trong Ê-xê-chi-ên (Ê-xê. 2:1; 3:1,3,4,10,17, v.v..).

**2:7 “Chúa đã đặt người thấp hơn các thiên sứ trong một thời gian ngắn”** Đây là câu trích tiếp theo của Thi.8:5-6 từ Cựu Ước tiếng Hy Lạp. Câu hỏi cho cả 2 bản dịch và giải nghĩa là, từ “*Ê-lô-him*” người Hê-bơ-ro sẽ hiểu như thế nào?

1. Cựu Ước tiếng Hy Lạp dịch Thi.8:5 là “các thiên sứ”, cũng giống như các bản dịch tiếng Aram Targums và Pehsitta, Vulgate, và KJV.
2. Hiệp Hội Xuất Bản Do Thái của Mỹ dịch câu này là “người thấp hơn các thần một chút”. Trong khi nhiều bản dịch tiếng Anh thì là “Đức Chúa Trời” (vd. ASV, NASB, RSV, NEB, NRSV, REB, JB, NJB, TEV). Cụm từ này khi được sử dụng trong Cựu Ước với dạng động từ số ít, giống như trong Sáng. 1:1, hàm chỉ về Đức Chúa Trời. Cũng cùng một cách dùng này, thì Chúa Giê-su được viết trong Giăng.10:31-39. Nó dùng từ ‘các thần’ của các dân ngoại. Nó có thể ám chỉ đến các thiên sứ trong ý nghĩa của hội đồng thiên thượng của Đức Chúa Trời được tạo nên bởi Chính Ngài và các thiên sứ tôi tớ. (1 Các Vua.22:19; Đan.7:10)
3. Thậm chí có khả năng việc này hàm chỉ đến các quan xét của Y-sơ-ra-ên (Xuất. 21:6; 22:8-9,28; Thi. 82:1,6).

Trong ngữ cảnh này thì câu này hàm chỉ về Chúa Giê-su là Môn đồ Ngài (Hêb.1:14) cao trọng hơn các thiên sứ.

Rất đa dạng trong bản thảo tiếng Hy Lạp khi kết thúc câu Hêb.2:7. Một vài bản thảo Hy Lạp cổ (Ⲑ, A, C, D\*, P) vẫn tiếp tục trích từ Thi.8:7, nhưng một vài bản thảo khác lại kết thúc bằng câu “Chúa đội cho Người mũ triều vinh quang và tôn trọng (P<sup>46</sup>, B. Dc, K, L). Dầu có nhiều bản dịch đa dạng nhưng nó không tạo nên sự khác biệt ý nghĩa giải kinh của bản văn.

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: DANH XUNG CỦA THẦN LINH**

### **Special Topic: Names for deity**

#### **A. *El* (BDB 42, KB48)**

1. Ý nghĩa ban đầu của thuật ngữ chung cho các vị thần trong thời cổ đại là không rõ ràng, mặc dù nhiều học giả tin rằng nguồn gốc nó xuất phát từ dân tộc A-cát (Akkadian), có nghĩa là mạnh hoặc có quyền lực (xem Sáng thế Ký 17:01; Dân số Ký 23:19; Phục truyền Luật lệ ký 7: 21; Thi thiên 50:1).
2. *El* là thần tối cao trong đền đa thần của dân Ca-na-an (theo các bản văn Ras Shamra)
3. Trong Kinh Thánh, *El* không được kết hợp cách thông thường với những chữ khác. Những kết hợp sau đây là một cách để mô tả Đức Chúa Trời:
  - a. *El-Elyon* (“Đức Chúa Trời Chí Cao”), Sáng.14:18-22; Phục truyền. 32:8; Ê-sai 14:14
  - b. *El-Roi* (“Đức Chúa Trời thấy” hay “Đức Chúa Trời tự bày tỏ chính Ngài”), Sáng.16:13
  - c. *El-Shaddai* (“Đức Chúa Trời Toàn Năng” hoặc “Đức Chúa Trời Đầy Lòng Thương Xót” hay “Đức Chúa Trời của các núi”), Sáng.17:01, 35:11, 43:14, 49:25; Xuất.6:3
  - d. *El-Olam* (Đức Chúa Trời vĩnh hằng), Sáng thế Ký 21:33. Thuật ngữ này là sự liên kết thần học với lời hứa của Đức Chúa Trời cho Đa-vít, II Sa-mu-ên 7:13,16
  - e. *El-Berit* (Đức Chúa Trời của giao ước), Các quan xét 9:46
4. *El* là tương đương với
  1. YHWH trong Thi thiên 85:8; Ê-sai 42:5
  2. *Elohim* trong Sáng thế Ký 46:3; Gióp 5:8, “Ta là *El, Elohim* của cha các người.”
  3. *Shaddai* trong Sáng thế Ký 49:25
  4. “ghen tương” trong Xuất Ê-díp-tô Ký 34:14; Phục truyền Luật lệ Ký 4:24; 5:9; 6:15
  5. “thương xót” trong Phục truyền Luật lệ Ký 4:31; Nê-hê-mi 9:31; “thành tín” trong Phục truyền Luật lệ Ký 7:9; 32:4
  6. “vĩ đại và đáng sợ” trong Phục truyền Luật lệ Ký 7:21; 10:17; Nê-hê-mi 1:5; 9:32; Đa-ni-ên 9:4
  7. “hiểu biết” trong I Sa-mu-ên 2:3
  8. “nơi trú ẩn vững bền của tôi” II Sa-mu-ên 22:33

9. “Đấng báo thù cho tôi” trong II Sa-mu-ên 22:48
  10. “Đấng Thánh” trong Ê-sai 5:16
  11. “quyền năng” trong Ê-sai 10:21
  12. “sự giải cứu của tôi” trong Ê-sai 12:2
  13. “vĩ đại và mạnh mẽ” trong Giê-rê-mi 32:18
  14. “Đấng báo trả” trong Giê-rê-mi 51:56
5. Một sự kết hợp của tất cả các danh hiệu chính của Đức Chúa Trời trong Cựu Ước có trong Giô-suê 22:22 (*El, Elohim, YHWH*, được lặp đi lặp lại)

B. *Elyon* (BDB751, KB 832)

1. Ý nghĩa cơ bản của nó là cao, được tôn cao, hoặc nâng lên (xem Sáng.40:17, I Các vua 9:8; II Các vua 18:17; Nê-hê-mi 3:25; Giê-rê-mi 20:2; 36:10; Thi thiên 18:13).
2. Nó được sử dụng theo ý nghĩa song song với nhiều tên hay danh hiệu khác của Đức Chúa Trời.
  1. *Elohim* - Thi thiên 47:1-2; 73:11; 107:11
  2. *YHWH* - Sáng thế Ký 14:22; II Sa-mu-ên 22:14
  3. *El-Shaddai* - Thi thiên 91:1,9
  4. *El* - Dân số Ký 24:16
  5. *Elah* - được sử dụng thường xuyên trong Đa-ni-ên 2-6 và Ê-xơ-ra 4-7, kết hợp với *Illair* (là tiếng A-ram chỉ Đức Chúa Trời cao cả) trong Đa-ni-ên 3:26; 4:2; 5:18,21
3. Nó thường được sử dụng bởi các dân tộc không phải là người Do thái.
  1. Mên-chi-xê-đéc, Sáng thế Ký 14:18-22
  2. Ba-la-am, Dân số Ký 24:16
  3. Môi-se khi nói về các quốc gia trong Phục truyền Luật lệ Ký 32:8
  4. Phúc âm của Lu-ca trong Tân Ước được viết cho dân ngoại cũng sử dụng chữ Hy Lạp tương đương là *Hupsistos* (xem 1:32,35,76; 6:35; 8:28; Công vụ Các sứ đồ 7:48; 16:17)

C. *Elohim* (số nhiều), *Eloah* (số ít), được sử dụng chủ yếu trong thơ (BDB 43, KB 52)

1. Thuật ngữ này không được tìm thấy bên ngoài Cựu Ước.
2. Chữ này có thể chỉ Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên hoặc các vị thần của các quốc gia khác (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 12:12; 20:3). Gia đình của Áp-ra-ham là những người thờ đa thần (xem Giô-suê 24:2).
3. Có thể liên quan đến các quan xét của Y-sơ-ra-ên (Xuất. 21:6; Thi. 82:6).
4. Chữ *elohim* cũng được sử dụng cho các hữu thể thần linh khác (các thiên sứ, ma quỷ) như trong Phục truyền Luật lệ Ký 32:8 (bản LXX); Thi thiên 8:5; Gióp 1:6; 38:7.
5. Trong Kinh Thánh, nó là danh hiệu, tên gọi đầu tiên của thần linh (xem Sáng thế Ký 1:1). Nó được sử dụng riêng theo ý nghĩa này cho đến Sáng thế Ký 2:4, từ đây nó được kết hợp với tên gọi Đức Giê-hô-va. Về cơ bản (theo phương diện thần học) chữ này đề cập đến Đức Chúa Trời là Đấng sáng tạo, Đấng bảo tồn, và Đấng cung cấp cho tất cả sự sống trên hành tinh này (xem Thi thiên 104). Chữ này đồng nghĩa với *El* (xem Phục truyền Luật lệ Ký 32:15-19). Chữ này cũng có thể tương đương với Đức Giê-hô-va YHWH trong Thi thiên 14 (*Elohim*, câu 1,2,5; YHWH, câu. 2,6; ngay cả Adon, c. 4).
6. Mặc dù ở SỐ NHIỀU và được sử dụng cho các vị thần khác, thuật ngữ này thường dùng để chỉ về Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên, nhưng thông thường nó có động từ ở số ít để ám chỉ về tính độc thần. (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Chủ Nghĩa Độc Thần)
7. Thật kỳ lạ khi danh xưng thông thường của Đức Chúa Trời độc thần của Y-sơ-ra-ên lại ở số nhiều (cũng ghi chú từ “chúng ta” trong Sáng. 1:26; 3:22; 11:7)! Có một số giả thuyết mặc dù không chắc chắn:
  - a. Tiếng Hê-bơ-rơ có nhiều từ số nhiều thường được dùng để nhấn mạnh. Có một tính năng ngữ pháp trong tiếng Hê-bơ-rơ về sau được gọi là dạng số nhiều của uy quyền, nó liên quan chặt chẽ với điều này vì số nhiều được sử dụng để cường điệu (làm cho quan trọng hơn) một khái niệm.
  - b. Điều này có thể ám chỉ đến hội đồng các thiên sứ đang diện kiến Chúa trên thiên đàng và chờ đợi thi thành ý chỉ của Ngài (xem I Các vua 22:19-23; Gióp 1:6; Thi thiên 82:1; 89:5,7).
  - c. Nó cũng có thể phản ánh sự mặc khải của Tân Ước về một Đức Chúa Trời trong ba thân vị.

Trong Sáng thế Ký 1:1, Đức Chúa Trời sáng tạo, Sáng thế Ký 1:2 Đức Thánh Linh trường dưỡng, và từ Tân Ước, Đức Chúa Giê-xu là đại diện của Đức Chúa Trời trong sự sáng tạo (xem Giăng 1:3,10; Rô-ma 11:36; I Cô-rinh-tô 8:6; Cô-lô-se 1:15; Hê-bơ-rơ 1:2; 2:10).

D. YHWH (Đức Giê-hô-va) (BDB 217, KB394)

1. Danh hiệu này bày tỏ Thần tính như việc Đức Chúa Trời lập giao ước, Đức Chúa Trời là Đấng cứu rỗi, Đấng cứu chuộc! Con người vi phạm giao ước, nhưng Đức Chúa Trời vẫn trung tín với lời phán, lời hứa, giao ước của Ngài (xem Thi thiên 103).

Tên gọi này lần đầu tiên được đề cập khi kết hợp với *Elohim* trong Sáng thế Ký 2:4. Không có hai sự kiện sáng tạo trong Sáng thế Ký 1-2, nhưng có hai sự nhấn mạnh:

a. Đức Chúa Trời là Đấng sáng tạo vũ trụ (vật chất; Thi.104)

b. Đức Chúa Trời là Đấng sáng tạo con người. (Thi.103)

Sáng thế Ký 2:4-3:24 bắt đầu sự mặc khải đặc biệt về đặc ân trong địa vị và mục đích của nhân loại, cũng như các vấn đề của tội lỗi và sự nổi loạn liên quan đến địa vị đặc biệt này.

2. Trong Sáng thế Ký 4:26 nói đến việc con người bắt đầu kêu cầu danh của Chúa (YHWH). Tuy nhiên, Xuất Ê-díp-tô Ký 6:3 ngụ ý rằng dân sự giao ước lúc đầu (các Tò phụ và gia đình của họ) chỉ biết Đức Chúa Trời như là *El-Shaddai*. Tên YHWH chỉ được giải thích một lần trong Xuất Ê-díp-tô Ký 3:13-16, đặc biệt trong câu 14. Tuy nhiên, các tác phẩm của Môi-se thường giải thích ý nghĩa của các chữ bằng các cách dùng chữ phổ biến, chứ không từ từ nguyên (xem Sáng thế Ký 17:5, 27:36, 29:13-35). Đã có một số giả thuyết về ý nghĩa của tên này (lấy từ IDB, quyển 2, trang 409-11).

a. từ một từ gốc Ả Rập, “để chỉ tình yêu nồng nhiệt”

b. từ một từ gốc tiếng Ả Rập có nghĩa là “thôi” (YHWH như là con bão của Đức Chúa Trời)

c. từ một từ gốc tiếng Ugaritic (của dân Ca-na-an) có nghĩa là nói, “nói chuyện”.

d. dựa theo một bia khắc trong tiếng Phê-nê-xi (Phoenician), dạng một ĐÔNG TÍNH TỪ NGUYÊN NHÂN, có nghĩa là “Đấng bảo tồn”, hay là “Đấng thiết lập.”

e. từ chữ Hê-bơ-rơ *Qal* chỉ “Đấng hiện hữu” hay “Đấng hiện diện tại đây”, lúc này (trong tương lai “Đấng đó sẽ vẫn hiện hữu”)

f. từ chữ Hê-bơ-rơ *Hiphil* chỉ “Đấng tạo ra mọi hiện hữu”

g. từ nghĩa gốc trong tiếng Hê-bơ-rơ là “sống” (ví dụ, Sáng thế Ký 3:21), có nghĩa là “Đấng duy nhất có sự sống và sống mãi mãi.”

h. từ bối cảnh của Xuất Ê-díp-tô Ký 3:13-16, một cách dùng chữ ở dạng CHỮA HOÀN THÀNH được dùng theo nghĩa HOÀN THÀNH, “Ta đã từng là ai, ta sẽ tiếp tục là Đấng đó” hoặc “Ta luôn luôn là Đấng nào, ta sẽ tiếp tục là Đấng đó” (xem *A Survey of Syntax in the Old Testament* của J. Wash Watts, trang 67). Tên đầy đủ Đức Giê-hô-va (YHWH) thường được thể hiện bằng chữ viết tắt hoặc dạng nguyên mẫu.

(1) *Yah* (e.g., Hallelu – yah, BDB 219, Xuất. 15:2; 17:16; Thi. 89:8; 104:35)

(2) *Yahu* (tên, ví dụ như, Ê-sai)

*Yo* (tên, ví dụ như, Giô-ên, Giô-suê)

3. Tên giao ước này trở nên rất thánh (tetragrammaton) trong Do Thái giáo sau này đến nỗi người Do Thái không dám nói đến tên đó để không vi phạm mệnh lệnh trong Xuất Ê-díp-tô Ký 20:7; Phục truyền Luật lệ Ký 5:11; 6:13. Vì vậy họ thay thế bằng những chữ Hê-bơ-rơ khác như “sở hữu chủ”, “người chủ”, “chồng”, “chúa” là *adon* hoặc *adonai* (chúa tôi). Khi họ đọc đến chữ YHWH trong Cựu Ước thì họ phát âm chữ Chúa. Đây là lý do tại sao chữ YHWH được viết thành chữ “Lord” trong các bản dịch tiếng Anh.

4. Giống như chữ *El*, chữ YHWH thường được kết hợp với các từ khác để nhấn mạnh một số đặc tính của Đức Chúa Trời Giao Ước của Y-sơ-ra-ên. Trong khi có thể có nhiều sự kết hợp từ ngữ, sau đây chỉ là một số tượng trưng:

a. YHWH - *Yireh* (YHWH sẽ cung cấp), Sáng thế Ký 22:14

b. YHWH - *Rophekha* (YHWH là Đấng chữa lành), Xuất Ê-díp-tô Ký 15:26

c. YHWH - *Nissi* (YHWH là cờ xí của tôi), Xuất Ê-díp-tô Ký 17:15

d. YHWH - *Meqaddishkem* (YHWH là Đấng khiến nên thánh), Xuất Ê-díp-tô Ký 31:13

e. YHWH - *Shalom* (YHWH là Bình An), Jdgs. 06:24

- f. YHWH - *Sabaoth* (YHWH vạn quân), I Sa-mu-ên 1:3,11; 4:4; 15:2; thường xuất hiện trong các sách Tiên tri)
- g. YHWH - *Roi* (YHWH là Đấng chăn giữ tôi), Thi thiên 23:1
- h. YHWH - *Sidqenu* (YHWH là Sự công bình của tôi), Giê-rê-mi 23:6
- i. YHWH - *Shammah* (YHWH ở nơi đó), Ê-xê-chi-ên 48:35

☐ **“Chúa đội cho Người mào triều Vinh Quang”** xem ghi chú của Hêb.1:3

**2:8** Câu này trích từ Thi.2:6 nhưng hàm chỉ về Sáng.1:26, 28-30. Con người được tạo theo hình ảnh của Đức Chúa Trời (Sáng.1:26-27) và được giao chức năng như một người quản lý trái đất (như người đại diện Đức Chúa Trời). Nhưng sự sa ngã trong Sáng.3 đã phá hỏng mục đích này (Hêb.2:9c)

**2:9 “Nhưng chúng ta thấy Ngài”** Bản NASB viết thường tất cả các đại tự nhân xưng trong Hêb.2:7 và 8 (vì tác giả trích trong Thi Thiên), nhưng trong Hêb.2:9 lại VIẾT HOA (bây giờ thì tác giả áp dụng Thi Thiên), để so sánh sự sa ngã của loài người với CON NGƯỜI lý tưởng. Đức Chúa Trời đặt con người ở vị trí tôn trọng của thẩm quyền nhưng con người phạm tội và bị tước đoạt khỏi vị trí đó. Chúa Giê-su là Đức Chúa Trời Nhập Thể làm trọn số phận đã định của nhân loại, và bởi sự chết Ngài phục hồi con người vào trị vị cao trong đó. Chúa Giê-su là con người thật, hoàn toàn nhân tánh! Đây cũng là một kiểu hiển hình học A-đam – Đấng Christ. Rôm. 5:12-21; 1 Côr. 15:21-22,45-49; Phil. 2:6-11).

☐ **“Đấng bị đặt thấp hơn các thiên sứ trong một thời gian ngắn”** Đây hiển nhiên là một sự so sánh giữa câu 6 và 7. Nó nói về sự nhập thể và cuộc đời trên đất của Chúa Giê-su.

☐ **“Đức Chúa Giê-su”** Tác giả sách Hê-bơ-rơ nhân vật hóa cách đặc biệt khi sử dụng “Giê-su” mà không thêm bất cứ sự giải thích nào (Hêb. 2:9; 3:1; 6:20; 7:22; 10:19; 12:2,24; 13:12). Nó có thể là cách sử dụng hiển hình hóa Giê-su như một Giô-suê mới. Tên chính xác là giống nhau. Tác giả Hê-bơ-rơ đã sử dụng tài liệu mở rộng của Xuất Ê-díp-tô ký. Như Giô-suê dẫn dân sự của Đức Chúa Trời bước vào Nơi Yên Nghỉ Đất Hứa, cũng vậy, Đức Chúa Giê-su sẽ dẫn họ vào thiên đàng (ngày thứ bảy an nghỉ)

☐ **“vì sự chết mà Ngài đã chịu”** Cụm từ này phản chiếu Sáng.3:15; Thi.22 và Ê-sai 53. Ngài là Đại Diện Đức Chúa Trời trong sự cứu chuộc!

☐ **“đội mào triều vinh quang và tôn trọng”** Đây là thì hoàn thành bị động. NGÀI đã và đang vẫn là Đấng Đội Mào Triều! Xem ghi chú trong Hêb. 1:3.

☐ **“để nhờ ân điển của Đức Chúa Trời”** Bản dịch này là (*chariti Theos*) được tìm thấy trong tất cả các bản Kinh thánh Tiếng Anh và được ủng hộ bởi những bản thảo Hy Lạp cổ (P<sup>46</sup>, 8, A, B, C, D). Tuy nhiên, một cách đọc khác “ngoài Đức Chúa Trời” (*chōris Theos*), xuất hiện trong nhiều bản văn cổ. Trong *A Textual Commentary On The Greek New Testament*, Bruce M. Metzger nói, ban đầu đây là một chú thích ngoài lề có liên quan đến 1 Côr. 15:17, và nó bị hiểu lầm là một sự chỉnh sửa của “*chōris Theos*” (trang.664)

*Cuốn sổ tay Thư Gửi cho người Do Thái* của Hiệp Hội Kinh Thánh Hoa Kỳ được viết bởi Paul Ellingworth và Eugene A. Nida, có một ý kiến khác, ‘ngoài Chúa’ có thể ám chỉ đến Thi Thiên 22, mà Chúa Giê-su đã nói khi Ngài bị treo trên cây gỗ một mình (Mác.15:34) trang. 37. Và Myles M. Bourke trong sách *Jerome Biblical Commentary* (trang 385) có cùng một quan điểm như vậy.

Ngoài ra còn có một lựa chọn thứ ba (được lấy từ Bart D. Ehrman, *Sự Sửa Đổi Chính Thống của Kinh Thánh*, Oxford Press, 1993, trang 146-150) rằng những người chép kinh đã cố ý thay đổi "ngoài Chúa" vì lý do thần học, đặc biệt là mối đe dọa thần học của thuyết trí huệ giáo.

Biến thể này được Origen và Jerome biết đến. Ngoài ra, từ "apart" (*chōris*) được sử dụng mười ba lần trong tiếng Do Thái, cho thấy xu hướng của tác giả này sử dụng thuật ngữ này. Cũng theo Ehrman (trang. 148), từ này luôn luôn được theo sau bởi một danh từ không đồng bộ (không theo sau mệnh đề).

▣ “**Ngài đã ném sự chết**” Rất quan trọng khi nhận biết rằng sự chịu khổ của Đấng Christ là nằm trong ý muốn Đức Chúa Trời (Sáng. 3:15; Ê-sai. 53:4,10; Mác 10:45; 2 Côr. 5:21). Chủ đề chịu khổ này cứ tiếp tục được tìm thấy trong những câu trích Cựu Ước còn lại của đoạn 2.

▣ “**vì mọi người**” Ngữ cảnh này ám chỉ đến sự chuộc tội thay thế của Đức Chúa Jê-sus Christ (xem Ê-sai 53: 6; Rô-ma 5: 6,8,10,17-19; 1 Cô-rinh-tô 15:22; 1 Ti-mô-thê 2: 4,6; 4:10; Tít 2:11; 2 Phi-e-rơ 3: 9). Chúa Giê-su chết để giải quyết vấn đề tội lỗi của nhân loại. Điều duy nhất khiến cho mọi người không được cứu là bởi đức tin họ khước từ món quà miễn phí của Đức Chúa Trời quan công việc hoàn tất Chúa Giê-su (xem Giăng 3: 17-21)

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CHƯƠNG TRÌNH CỨU RỜI ĐỜI ĐỜI CỦA ĐỨC GIÊ-HÔ-VA**

#### **Special Topic: YHWH's Eternal Redemptive Plan**

Tôi phải thừa nhận với người đọc rằng tôi có ý định kiến riêng về quan điểm này. Hệ thống thần học của tôi không phải theo chủ nghĩa Calvin hay chủ nghĩa hệ thống tôn giáo, nhưng hệ thống thần học của tôi là theo chủ nghĩa truyền giáo theo Đại Mạng Lệnh (xem. Mat. 28:18-20; Lu-ca. 24:46-47; Công. 1:8). Tôi tin Đức Chúa Trời có chương trình đời đời cho sự cứu chuộc toàn nhân loại (Sáng. 3:15; 12:3; Xuất.19:5-6; Giê. 31:31-34; Ê-xê-chi-ên.18; 36:22-39; Công.2:23; 3:18; 4:28; 13:29; Rôm. 3:9-18,19-20,21-31), tất cả mọi người được dựng nên trong hình ảnh và theo ảnh tượng giống như Ngài (xem Sáng.1:26-27). Các giao ước được hiệp nhất trong Đấng Christ (Gal.3:28-29; Côl.3:11). Chúa Giê-su là sự huyền nhiệm của Đức Chúa Trời, được giấu kín nhưng bây giờ được khải tỏ (Êph. 2:11-3:13)! Phúc âm Tân Ước, không chỉ Y-sơ-ra-ên, là chìa khóa mấu chốt của Lời Kinh Thánh.

Sự hiểu biết trước này tô màu tất cả sự giải nghĩa Lời Kinh Thánh của tôi. Tôi đọc tất cả mọi bản văn xuyên qua lăng kính hiểu biết này! Nó hiển nhiên là một định kiến (mọi người giải kinh đều có định kiến!), nhưng nó là một tiền giả định được hỗ trợ theo kinh thánh.

Trọng tâm của Sáng Thế Ký 1-2 – là YHWH tạo dựng một vị trí mà ở đó, Ngài và tạo vật cao cấp nhất là con người có được một thông công (Sáng.1:26,27; 3:8). Tạo vật là sân khấu cho mục đích tương giao tâm linh.

1. Thánh Au-gút-stin (St. Augustine) miêu tả trong con người có một lỗ hổng chỉ có thể khóa lấp bởi Đức Chúa Trời.
2. Nhà văn Lu-ít (C.S. Lewis) gọi Trái Đất là hành tinh được “thiên tạo”, (tức được chuẩn bị một cách đặc biệt cho con người bởi Đức Chúa Trời).

Có nhiều gợi ý trong Cựu Ước về mục đích này của Đức Chúa Trời:

1. Sáng 3:15 chứa đựng lời hứa đầu tiên của YHWH không để con người mãi mãi trong vũng bùn tội lỗi bạo loạn như nhớp. Lời hứa này không liên hệ tới I-sơ-ra-en, vì khi đó chưa có I-sơ-ra-ên, chưa có dân tuyển cho đến Áp-ra-ham trong chương 12.
2. Sáng. 12:1-3 chứa đựng sự kêu gọi Áp-ra-ham bởi Đức Chúa Trời, từ ông sẽ có dân tuyển. tuy nhiên, khi gọi Áp-ra-ham, con mắt của Đức Chúa Trời hướng về cả thế gian. Sáng. 12:3!
3. Xuất. 20 (Phục.5) Đức Giê-hô-va ban Luật Pháp cho Môi-se và dân tuyển. Trong Xuất. 19:5-6, Đức Giê-hô-va mặc khải mối liên hệ đặc biệt của dân tuyển đối với Chúa, nhưng dân tuyển cũng như Áp-ra-ham, được chọn lựa để làm phước cho thế gian. (Xuất.19:5, "Cả thế gian thuộc về Ta"). I-sơ-ra-en trở nên phương tiện để thế gian biết đến và yêu mến Đức Chúa Trời. Thảm hại thay họ thất bại trong sứ mạng này. (Ê-xê. 36:22-38).
4. Trong 1 Các Vua. 8 vua Sô-lô-môn cầu nguyện chúc phước cho Đền Thờ, để tất cả các dân có thể đến thờ lạy Đức Chúa Trời. (1 Các Vua 8:43,60).
5. Trong Thi Thiên– 22:27-28; 66:4; 86:9 (Khải. 15:4)
6. Qua tất cả các tiên tri Đức Giê-hô-va tiếp tục bày tỏ chương trình cứu chuộc của Ngài.
  - a. Ê-sai – 2:2-4; 12:4-5; 25:6-9; 42:6,10-12; 45:22; 49:5-6; 51:4-5; 56:6-8; 60:1-3; 66:18,23
  - b. Giê-rê-mi – 3:17; 4:2; 16:19
  - c. Mi-chê 4:1-3
  - d. Malachi 1:11

Sự nhấn mạnh mang tính toàn cầu được thấy trong “giao ước mới” (Giê. 31:31-34; Ê-xê. 36:22-38), hướng về sự thương xót của Chúa thay vì công đức của con người. Xuất hiện các thuật ngữ mới như: “trái tim mới”, “tâm trí mới”, “tâm linh mới”. Sự vâng lời là điều trọng yếu, với các bằng chứng nội tâm hơn là thể hiện bên ngoài. (Rôm. 3:21-31).

Tân Ước xác nhận chương trình cứu rỗi đại chúng qua một vài cách sau đây:

1. Đại Mạng Lệnh Truyền Giáo – Mat. 28:18-20; Luca 24:46-47; Công 1:8
2. Chương Trình Đòi Đòi của Đức Chúa Trời (Tiền định) – Luca 22:22; Công 2:23; 3:18; 4:28; 13:29
3. Đức Chúa Trời muốn mọi người được cứu – Giăng 3:16; 4:42; Công. 10:34-35; 1 Tim. 2:4-6; Tít 2:11; 2 Phi-e-rơ. 3:9; 1 Giăng 2:2; 4:14
4. Đấng Christ hiệp nhất Cựu Ước và Tân Ước. Gal. 3:28-29; Êph. 2:11-3:13; Côl. 3:11. Tất cả sự chia cắt giữa con người đều bị dỡ bỏ. Chúa Giê-su là “điều huyền nhiệm của Đức Chúa Trời nay được bày tỏ” (Êph. 2:11-3:13).

Tân Ước tập trung vào Chúa Giê-su, thay vì vào I-sơ-ra-ên. Trọng tâm của Phúc Âm vượt qua mọi biên giới địa phương và ngôn ngữ. Chúa Giê-su là sự mặc khải tối hậu. (Mat. 5:17-48).

Tôi hy vọng độc giả có thời gian đọc Chủ Đề Đặc Biệt: Vì sao hứa ngôn trong Cựu Ước có vẻ khác với hứa ngôn trong Tân Ước. Bạn có thể tìm thêm thông tin tại trang: [www.freebiblecommentary.org](http://www.freebiblecommentary.org)

### **TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 2:10-13**

<sup>10</sup> Vì muôn vật hiện hữu là do Đức Chúa Trời và vì Đức Chúa Trời, nên khi muốn đem nhiều con cái đến vinh quang, Ngài đã khiến Đấng làm cội nguồn ơn cứu rỗi của họ phải trải qua đau khổ để được toàn hảo là điều thích hợp. <sup>11</sup> Vì Đấng thánh hóa và những người được thánh hóa đều bởi một *Cha* mà ra. Vì lý do đó, Đức Chúa Jê-sus không thẹn mà gọi họ là anh em, <sup>12</sup> khi Ngài phán:

“Con sẽ truyền danh Chúa cho anh em Con;  
và ca ngợi ngài giữa hội chúng.”

<sup>13</sup> Ngài lại phán:

“Ta sẽ tin cậy nơi Chúa.”

Rồi Ngài cũng phán:

“Này, Ta cùng với con cái mà Đức Chúa Trời đã ban cho Ta.”

**2:10** “Vì muôn vật hiện hữu là do Đức Chúa Trời và vì Đức Chúa Trời,” Một lần nữa, đại từ nhân xưng không rõ. Nó có thể hàm chỉ về Đức Chúa Cha (Rôm.11:36) hay Chúa Con (Hêb. 1:2,3; Côl. 1:15-17). Bởi Chúa Giê-su được nói đến như là “nhân vật chính” của phần cuối câu này, đại từ nhân xưng phần đầu phải là Chúa Cha. Tuy nhiên, Chúa Giê-su là nguồn của Chúa Cha trong sự tạo hóa (Hêb. 1:2; Giăng 1:3; 1 Côr. 8:6; 15:25-27) cũng như trong sự cứu chuộc và cũng sẽ là nguồn trong sự phán xét sau cùng.

▣ **“đem nhiều con cái đến vinh quang”** Diện mạo gia đình của giao ước mới hoàn toàn được khai tỏ trong những câu sau của đoạn 2. Chú ý số lần cụm từ gia đình được sử dụng. Mục tiêu của giao ước mới là phục hồi lại hình ảnh Đức Chúa Trời trong con người sa ngã. Từ “nhiều” không có nghĩa là “một vài” nhưng có nghĩa là “tất cả” (Hêb.2:9, “mọi người”). Cụm từ “mọi người” và “nhiều” được sử dụng như những từ đồng nghĩa trong Kinh Thánh. (so sánh Ê-sai.53:6 với 11,12 và Rôm.9:18 với 19). Nên, trong Mác.10:45 và 14:24 phải có nghĩa “tất cả mọi người” không có nghĩa “một vài”! Điều này không thể hoạt động như một văn bản chứng minh cho chủ nghĩa Calvin cấp tiến (tức là, supra-lapsarian).

**NASB** “làm cho hoàn hảo Đấng làm cội nguồn ơn cứu rỗi”

**NKJV** “khiến Đấng cội nguồn làm trọn vẹn ơn cứu rỗi ”

**NRSV** “khiến đấng tiên phong làm trọn vẹn sự cứu rỗi họ”

**TEV** “khiến Chúa Giê-su trọn vẹn”

**NJB** “làm trọn vẹn... Đấng lãnh đạo sự cứu rỗi họ”

Cụm từ “trộn vện” (thì bắt định chủ động tác động - aorist active infinitive) có nghĩa “được hoàn thành, trưởng thành, trang bị cho nhiệm vụ được giao” (Êph.4:12). Tác giả của sách Hê-bơ-rơ sử dụng từ “trộn vện” ba lần để miêu tả Chúa Giê-su (Hêb. 2:10; 5:9; 7:28) và ba lần để miêu tả về những người theo Ngài (Hêb. 10:14; 11:40; 12:23). Xem chủ đề đặc biệt trong Hêb.7:11.

Chúa Giê-su thật sự là con người (Luca.2:40,52). Ngài lớn lên trong đức tin và sự vâng lời (Luca.2:40,52). Ngài cũng bị thử nghiệm qua sự khốn khổ (Hêb.5:8-9). Ngài đương đầu và vượt qua mọi chướng ngại thuộc linh (Hêb.4:15). Ngài trở nên tấm gương vĩ đại cho con người (1Phi.2:21)

**CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TÁC GIẢ/LÃNH ĐẠO (*archgēos*)**

**Special Topic: AUTHOR/LEADER (*archgēos*)**

Thuật ngữ “tác giả” hay “lãnh đạo” là thuật ngữ tiếng Hy Lạp *archgēos*. Nó có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp “ban đầu” (*archē*) và “đi đến” hay “dẫn dắt” (*agō*). Đây là từ ghép giữa hai từ được sử dụng để nói về người cai trị, hoàng tử, hay người lãnh đạo (con người hay thiên sứ). Thuật ngữ này chỉ được sử dụng 4 lần nữa trong Tân Ước để hàm chỉ về Chúa Giê-su:

1. Hoàng tử hay Chúa (tác giả) của sự sống trong Công vụ.3:15
2. Hoàng tử hay lãnh đạo và Đấng Cứu Thế trong Công vụ.5:31
3. Tác giả của sự cứu rỗi họ trong Hêb.2:10
4. Tác giả (Đấng tiên phong) và Đấng làm cho toàn hảo đức tin trong Hêb.12:2

Chúa Giê-su là Đấng khởi nguyên, Đấng cung cấp và là Đấng hoàn tất sự cứu rỗi.

▣ **“trải qua đau khổ”** Chúa Giê-su trộn vện toàn hảo trong đời sống con người dẫu qua sự chịu khổ (Hêb.5:8-9). Chúa Giê-su thường nói về sự chịu khổ và bắt bớ mà môn đồ sẽ đối diện (Mat. 5:10-12; Giăng 15:18-19; 17:14).

Hội thánh đầu tiên đương đầu rất nhiều sự chống đối từ người Do Thái, người ngoại, chính quyền La-Mã và những thế lực gian ác, nhưng Đức Chúa Trời đã sử dụng những sự chống đối này và biến chúng thành những công cụ để sản sinh ra đức tin và bản tánh giống Đấng Christ (Rôm. 8:17; Phil. 1:29; 2 Tim. 3:12; Gia-cơ 1:2-4; và 1 Phi. 4:12-19). Lẽ thật có thể được minh họa từ (1) Cựu Ước (Hêb.11) và (2) chức vụ của Phao-lô (1 Côr. 4:9-12; 6:4-10; 11:24-27).

**2:11**

**NASB, NRSV** “Vì cả hai Đấng thánh hóa và những người được thánh hóa”

**NKJV** “Vì cả hai Đấng thánh hóa và những người đang được thánh hóa”

**TEV** “Đấng thánh hoá loài người khỏi tội lỗi, và cả hai Đấng và những người được thánh hoá”

**NJB** “Vì sự biệt riêng và người được biệt riêng”

Đây là sự chơi chữ cụm từ “thánh khiết” hay “nên thánh” (Hêb.10:10,14). Cách sử dụng thứ nhất là thì hiện tại hoàn thành chủ động (Giê-su) và cách thứ hai là thì hiện tại hoàn thành bị động (đan sự Ngài, Giăng.17:19). Chúa Giê-su nhận diện chính mình với con dân Ngài (Hêb.1:4 và 2:6-8, 9-18)

Tín hữu được nên thánh bởi Chúa Cha (Giăng. 17:17; 1.Tê.5:23), qua nguồn của Chúa Con (1 Côr. 1:2; Êph. 5:26; Hêb. 10:10,14,29; 13:12) và những yếu tố này hiệp một với nhau trong Hêb.2:11

1. Đức Chúa Cha Thánh Khiết
2. Đức Chúa Con Thánh Khiết
3. Những tín hữu Thánh Khiết (1Phi.1:13-25)

Điều này là đúng cả về mặt vị trí lẫn mặt kinh nghiệm cá nhân. Chúng ta thánh khiết trong Đấng Christ và chúng ta được kêu gọi để nên thánh giống Đấng Christ.

**CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ THÁNH KHIẾT THEO TÂN ƯỚC / SỰ NÊN THÁNH**

**Special Topic: NT Holiness / Sanctification**

Kinh thánh Tân ước khẳng định rằng khi tội nhân quay lại với Chúa Giê-xu bằng sự ăn năn và đức tin, thì họ lập tức được xưng công bình và được nên thánh. Đây là vị trí mới của họ trong Đấng Christ. Sự công bình

của Ngài đã được ban cho họ (Rô-ma 4). Họ được tuyên bố là công bình và thánh sạch (hành động theo luật pháp của Đức Chúa Trời).

Nhưng Tân ước cũng khuyến khích các tín nhân phải sống thánh khiết hay là phải nên thánh. Theo phương diện thần học, đây là một địa vị có được qua công tác đã hoàn tất của Chúa Giê-xu, và cũng là một sự kêu gọi trở nên giống Đấng Christ trong thái độ và hành động trong nếp sống hằng ngày. Sự cứu rỗi là một món quà miễn phí, như vậy sự nên thánh là một lối sống phải chịu mất mát nhiều điều (phải trả giá).

#### **Đáp ứng ban đầu**

Công-vụ 20:23; 26:18  
Rô-ma 15:16  
I Cô-rinh-tô 1:2-3; 6:11  
II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13  
Hê-bơ-rơ 2:11; 10:10,14; 13:12  
I Phi-e-rơ 1:1

#### **Tiến trình giống với Đấng Christ**

Rô-ma 6:19  
II Cô-rinh-tô 7:1  
I Tê-sa-lô-ni-ca 3:13; 4:3-4,7; 5:23  
I Ti-mô-thê 2:15  
II Ti-mô-thê 2:21  
Hê-bơ-rơ 12:14  
I Phi-e-rơ 1:15-16  
Hê-bơ-rơ 12:14

▣ **“tất cả đều bởi một Cha mà ra”** “Cha” không được dùng trong bản Hy Lạp (NASB, NRSV, TEV). Đại từ nhân xưng “Đấng” trong mệnh đề tiếp theo hàm chỉ về Chúa Giê-xu (NRSV, TEV, NIV). Nên, có lẽ bản dịch của NJB, “tất cả đều cùng một nguồn” hay bản dịch NIV “đều cùng một gia đình” đều phù hợp với ngữ cảnh nhất. Nếu đúng như vậy, mệnh đề này nhấn mạnh về nhân tánh của Chúa Giê-xu (Hêb.2:14)

▣ **“Vì lý do đó, Đức Chúa Giê-su không thẹn mà gọi họ là anh em”** Chúa Giê-su hoàn toàn nhận diện Chính Ngài với những tín hữu. Dẫu qua sự chịu khổ của Ngài, ảnh tượng của Đức Chúa Trời được phục hồi trong con người. Ba câu trích tiếp theo trong Cựu Ước (Hêb.2:12-13) dường như nằm ngoài ngữ cảnh, nhưng chúng được trích từ phân đoạn tiên tri Đấng Mê-si-a được chơi chữ theo các ra-bi. Ngữ cảnh của Hêb.2:10-18 nhận diện Chúa Giê-su hoàn toàn với môn đồ Ngài:

1. Cả hai đều tuyên xưng Chúa Cha
2. Cả hai đều ca ngợi Chúa Cha
3. Cả hai đều đặt niềm tin nơi Cha
4. Chúa Giê-su (“Con” của Hêb.2:13b) và người theo Ngài (“con cái” trong Hêb.2:13b) có liên quan với nhau bởi Đức Chúa Trời, họ là món quà của Chúa Cha ban cho Chúa Con.
5. Cả Chúa Giê-su và người theo Ngài có cùng bản chất con người
6. Cả Chúa Giê-su và người theo Ngài đều bị cám dỗ

**2:12-13** Đây là một loạt các câu trích Cựu Ước miêu tả cách Chúa Giê-su nhận diện chính Ngài với những tín hữu bằng cách sử dụng những bản văn Cựu Ước

**2:12 “Con sẽ truyền danh Chúa cho anh em con”** Đây là câu trích trong Thi.22:22 liên quan đến lời tiên tri về sự đóng đinh.

▣ **“hội chúng”**

### **CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: HỘI THÁNH (EKKLESIA)**

#### **Special Topic: Church (EKKLESIA)**

Thuật ngữ Hy Lạp *ekklesia*, là từ kép, được hợp lại từ 2 thành phần, "ra khỏi" và "kêu gọi." Trong bối cảnh xã hội, có nghĩa là gọi công dân ra khỏi nhà để họp lại với nhau (xem. Công 19:32,39,41) và Bản Bảy Mươi Septuagint dùng thuật ngữ ‘tập họp của dân Do-thái, từ thuật này mang ý nghĩa tôn giáo. Hội thánh sơ khởi tiếp tục thờ phượng Đức Chúa Trời với tư cách tuyển dân trong Cựu-ước. Họ xem mình là những người Y-sơ-ra-ên mới, (Rôm. 2:28-29; Gal. 3:29; 6:16; 1 Phi. 2:5,9; Khải. 1:6), là sự ứng nghiệm về sứ mạng truyền giáo



thế giới, (Sáng. 3:15; 12:3; Xuất. 19:5-6; Mat. 28:18-20; Luca 24:47; Acts 1:8; Xem chủ đề Đặc Biệt, Đức Giê-hô-va với chương trình cứu rỗi đời đời)

Thuật ngữ này có vài ý nghĩa trong Công Vụ và Phúc Âm:

1. hạp mặt thành phố, Công 19:32,39,41
2. con dân của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ nói chung, Mat. 16:18 và Ê-phê-sô
3. hội thánh địa phương bao gồm Tín Đồ Đấng Christ, Mat. 18:17; Công 5:11 (HT tại Giê-ru-sa-lem); Công 13:1; Rôm. 16:5; 1 Côr. 16:19; Côi. 4:15; Phi-lê-môn c. 2
4. dân Y-sơ-ra-ên nói chung, Công. 7:38, trong bài giảng của Ê-tiên
5. dân của Chúa tại một vùng Công. 8:3; Gal. 1:2 (Giu-đa hay Pa-lét-tin)

Hội thánh là một nhóm người hiệp lại, chứ không phải là một tòa nhà. Hội Thánh không có một tòa nhà qua hàng trăm năm, Gia-cơ là cuốn sớm nhất trong Tân Ước, nói về Hội Thánh với thuật ngữ "*synagōgē*" (nhóm hội). Thuật ngữ này được dùng duy nhất trong Gia-cơ (Gia-cơ 2:2; 5:14).

**2:13 “Ta sẽ tin cậy nơi Chúa”** Đây là câu trích trong Ê-sai.8:17. Tại điểm này xin cho tôi nói một chút về việc tác giả cứ tiếp tục sử dụng Cựu Ước tiếng Hy Lạp mà tại đây có sự khác biệt, đôi khi rất khác biệt so với bản tiếng Hê-bơ-rơ (Masoretic). Ngày nay dường như có nhiều tranh cãi về sự khác biệt giữa các bản dịch hơn. Một vài người thích bản dịch này hơn bản dịch kia, thậm chí đôi khi còn bị hỏi động cơ và các bản dịch Cơ Đốc. Nếu Thánh Linh của Đức Chúa Trời có thể sử dụng bản dịch tiếng Hy Lạp để rao truyền phúc âm cho những người cận đông cổ đại, chắc hẳn Ngài sẽ sử dụng nhiều bản dịch khác nhau cũng giống như chúng ta ngày nay. Vấn đề không cần thắc mắc về giả thuyết bản dịch nhưng chính yếu là Đức Chúa Trời mong muốn con người nghe và tin vào tin lành của Đấng Christ.

▣ **“Này, Ta cùng với con cái mà Đức Chúa Trời đã ban cho Ta.”** Đây là câu trích Cựu Ước tiếng Hy Lạp của Ê-sai.8:18. Toàn bộ ý là nhấn mạnh sự hiệp một của Đấng Christ với mọi tín hữu (Hêb.2:17)

#### **TTHĐ – HÊ-BO-RƠ 2:14-18**

<sup>14</sup> Vì con cái thì cùng chung huyết nhục, nên chính Đức Chúa Jê-sus cũng mang lấy huyết nhục giống như họ, để qua sự chết, Ngài tiêu diệt kẻ cầm quyền sự chết là ma quỷ, <sup>15</sup> và giải phóng mọi người vì sợ chết mà sống trong nô lệ suốt đời. <sup>16</sup> Vì rõ ràng, không phải Ngài giúp đỡ các thiên sứ, nhưng giúp đỡ đồng đội Áp-ra-ham. <sup>17</sup> Vì thế, Ngài phải trở nên giống như anh em mình trong mọi phương diện, để trở nên thầy tế lễ thượng phẩm đầy lòng thương xót và trung tín trong sự phục vụ Đức Chúa Trời, hầu chuộc tội cho chúng dân. <sup>18</sup> Vì chính Ngài đã chịu khổ trong khi bị cám dỗ nên có thể giúp đỡ những ai bị cám dỗ.

**2:14 “vì”** Đây là câu điều kiện loại một, được sử dụng để miêu tả một giả định được cho là đúng từ quan điểm của tác giả hoặc cho mục đích văn học của ông.

▣ **“con cái thì cùng chung huyết nhục, nên chính Đức Chúa Giê-su cũng mang lấy huyết nhục giống như họ”** Động từ “cùng chung” (*koinōnia*) thì chỉ định chủ động hoàn thành; nói về nhân tánh trọn vẹn của Chúa Giê-su Christ từ ban đầu và tiếp diễn khi Ngài sống trên đất. Câu 14-17 nhấn mạnh nhân tánh thật của Chúa Giê-su mà đó là vấn đề thần học của một số dị giáo trí huệ giáo đầu tiên (1 Giăng.4:1-6)

Cụm từ này trong tiếng Hy Lạp theo nghĩa đen là “máu huyết và xác thịt”. Điều này hoàn toàn trái ngược với cách sử dụng thông thường của cụm từ. Các thầy ra-bi sử dụng cụm từ này để chỉ sự yếu đuối của con người. Tác giả của Hê-bơ-rơ có khả năng là đảo ngược cụm từ để cho thấy rằng mặc dù Chúa Jê-sus là con người, Ngài không bị ảnh hưởng bởi sự ngã tội lỗi của nhân loại (Rôm.8:3; Phil.2:7-8)

Người Hê-bơ-rơ nhấn mạnh cả thần tánh (Hêb.1:1-3; 4:14) và nhân tánh của Chúa Giê-su.

1. Hêb. 2:14 Ngài mặc lấy bản chất tự nhiên của con người
2. Hêb. 4:15 bị cám dỗ đủ mọi cách như chúng ta
3. Hêb. 5:7 cầu nguyện với Chúa Cha lớn tiếng nài xin đầy nước mắt
4. Hêb. 5:8-9 hoàn hảo bởi sự chịu khổ

▣ **“qua sự chết”** bởi cái chết của Chúa Giê-su, sự chết bị tử vong! Đây là thần học hợp nhất của người Do Thái về con sinh tể (Lêv.1-7) Một Đấng vô tội phải chết thay mặt cho tất cả mọi người (Rô-ma 5: 12-21; 2 Cô-rinh-tô 5: 14-15,21).

**2:15 “Ngài tiêu diệt kẻ cầm quyền”** Cụm từ này giống cụm từ (*katargeo*) trong bản dịch King James “tiêu diệt” cả ở cụm này và ở trong Rôm.6:6. Chắc nó có cùng ý nghĩa này trong 2 Tê-sa-lô-ni-ca. 2: 8. Ngay cả trong bối cảnh cũng khó để biết liệu động từ này có nên dịch là "phá hủy / bãi bỏ" hay "làm trống rỗng" (1 Cô-rinh-tô 15:24, 26; Ê-phê-sô 2:15). Tuy nhiên, thuật ngữ này cũng có ý nghĩa là "mang đến vô ích, làm vô hiệu hóa, làm cho không hoạt động" (Rô-ma 3: 3, 31; 4:14; 6: 6; 1 Cô-rinh-tô 2: 6 ; 13: 8; 2 Cô-rinh-tô 1: 7).

**CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ LÀM RA HỮU KHÔNG VÀ TRỐNG RỖNG (*katargeō*)**

**Special Topic: NULL AND VOID (*katargeō*)**

Chữ “*katargeō*” là một trong những chữ Phao lô rất thích dùng. Ông dùng ít nhất là 25 lần nhưng nó có một tầm ý nghĩa rất rộng.

A. Từ gốc của nó từ chữ *argos* có nghĩa là:

1. Không hoạt động
2. Vô hiệu
3. Không được sử dụng
4. Vô dụng
5. Không hoạt động

B. Từ ghép với chữ *kata* được dùng để diễn tả:

1. Tình trạng không hoạt động
2. Sự vô dụng
3. Điều gì đó bị hủy bỏ
4. Điều gì đó bị bỏ đi
5. Điều gì đó hoàn toàn không chạy được

C. Nó được dùng một lần trong Lu-ca để chỉ một cái cây không kết quả, vì vậy vô dụng (Lu-ca 13:7)

D. Phao lô dùng với nghĩa bóng trong hai cách chủ yếu sau:

1. Chúa khiên có những điều không hiệu quả (inoperative) gây thù hằn với con người
  - a. Bản chất tội lỗi của con người - Rô-ma 6:6
  - b. Luật Môi se và lời hứa của Chúa về “hột giống” - Rô-ma 4:14; Ga-la-ti 3:17; 5:4,11; Ê-phê-sô 2:15
  - c. Các thế lực thần linh - I Cô-rinh-tô 15:24
  - d. “Kẻ nghịch cùng luật pháp” - II Tê-sa-lô-ni-ca 2:8
  - e. Sự chết thuộc thể - I Cô-rinh-tô 15:26; II Ti-mô-thê 1:16 (Hê-bơ-rơ 2:14)
2. Chúa thay cái cũ (luật pháp, thời kỳ) bằng cái mới
  - a. Những điều liên hệ đến luật Môi se - Rô-ma 3:3,31; 4:14; II Cô-rinh-tô 3:7,11,13,14
  - b. Hình bóng về hôn nhân dùng trong Luật pháp - Rô-ma 7:2,6
  - c. Những điều thuộc về đời này - I Cô-rinh-tô 13:8, 10,11
  - d. Thân thể này - I Cô-rinh-tô 6:13
  - e. Những người lãnh đạo đời này- I Cô-rinh-tô 1:28; 2:6

Từ ngữ này được dịch nhiều cách khác nhau nhưng ý nghĩa chính của nó là làm cho điều gì đó trở nên vô dụng, vô nghĩa, trống rỗng, không hoạt động được, mất quyền lực, nhưng không có nghĩa là không tồn tại, bị hủy diệt, hay tiêu hủy.

▣ **“kẻ cầm quyền trên sự chết, đó là ma quỷ”** Satan hoàn toàn không có chủ quyền tuyệt đối trên sự chết (Gióp 2:4-6; 1 Cô-r. 5:5), nhưng hắn có quyền trên nỗi ‘sợ’ chết (Hêb.2:15) và hắn sử dụng nó trên toàn nhân loại (1 Cô-rinh-tô 15: 54-57). Có một thế lực gian ác là kẻ cản trở mọi ý muốn của Đức Chúa Trời trong thế gian này (Giăng 12:31; 14:30; 16:11; 2 Cô-rinh-tô 4: 4; Ê-phê-sô 2: 2; 1 Giăng 4: 4; 5:19). Chúa Jêsus đã bãi bỏ cái chết (2 Ti-mô-thê 1:10) và Ngài có chìa khóa của âm phủ và sự chết (Khải huyền 1:18).

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: HIỆN THÂN CỦA ĐIỀU ÁC (SATAN)**

### **Special Topic: Personal Evil / Satan**

Đây là một chủ đề khó, vì một số lý do:

1. Kinh thánh Cựu ước không bày tỏ một kẻ thù đầu tiên của điều thiện, nhưng là một tội tớ của Đức Giê-hô-va, kẻ đã đưa ra một lựa chọn khác cho con người và tố cáo sự không công bình của họ.
2. Khái niệm hiện thân của một kẻ thù của Đức Chúa Trời phát triển trong các văn chương xuất hiện khoảng giữa hai giao ước (không được kinh điển) dưới ảnh hưởng của tôn giáo Ba-tư (Zoroastrianism). Điều này đến lượt nó lại ảnh hưởng lớn trên Do thái giáo.
3. Tân ước phát triển một số chủ đề Cựu ước một cách rất thẳng thắn nhưng có chọn lọc.

Nếu chúng ta tiếp cận vấn đề về điều ác từ cái nhìn của thần học Thánh kinh (theo mỗi sách hoặc trước giả hoặc thể loại được nghiên cứu và sắp xếp riêng biệt), thì sẽ thấy có rất nhiều quan điểm về điều ác.

Tuy nhiên, nếu tiếp cận nó từ các tài liệu không phải là Kinh thánh hoặc các tài liệu thêm vào Kinh thánh từ các tôn giáo của thế giới hoặc tôn giáo Đông phương, thì chúng ta sẽ thấy sự phát triển Tân ước hầu hết bị bao trùm trong thuyết nhị nguyên của Ba-tư (Persian) và thuyết thông linh (spiritism) của thế giới Hy Lạp-La mã.

Nếu chúng ta chấp nhận thẩm quyền thiêng liêng của Kinh thánh, thì sự phát triển trong Tân ước phải được xem như một sự mặc khải tiệm tiến (progressive revelation). Người Cơ đốc phải cảnh giác, không để cho những truyền thống dân gian của người Do thái hay các tác phẩm văn chương phương Tây (như Dante, Milton) định nghĩa thay cho họ các ý niệm Kinh thánh. Rõ ràng rằng có một sự huyền bí và không rõ ràng trong lãnh vực khái thị này. Chúa quyết định không bày tỏ ra mọi khía cạnh của điều ác, xuất xứ, mục đích của nó, nhưng Ngài đã bày tỏ cho chúng ta biết rằng nó đã bị đánh bại!

Trong Cựu ước chữ “sa-tan” hay “kẻ kiện cáo” có lẽ liên quan đến ba nhóm riêng biệt:

1. những kẻ kiện cáo là con người (I Sa-mu-ên 29:4; II Sa-mu-ên 19:22; I Các vua 11:14, 23, 25; Thi-thiên 109:6)
2. những kẻ kiện cáo là thiên sứ (Dân số ký 22:22-23; Xa-cha-ri 3:1)
3. những kẻ kiện cáo là ma quỷ (I Sứ ký 21:1; I Các Vua 22:21; Xa-cha-ri 13:2)

Chỉ có sau này trong thời kỳ giữa hai giao ước thì con rắn trong Sáng thế ký 3 mới được cho là Sa-tan (Sách khôn ngoan 2:23-24; II Hê-nóc 31:3), và mãi sau này điều này mới trở thành một cách giải thích của các thầy ra-bi (*Sot* 9b và *Sanh.* 29a). Các “con trai của Đức Chúa Trời” trong Sáng thế ký 6 trở thành các thiên sứ trong I Hê-nóc 54:6. Tôi đề cập đến điều này, không phải để khẳng định tính chính xác về mặt thần học của nó, nhưng chỉ để cho thấy tiến trình phát triển của nó. Khi vào trong Tân ước thì các hành động trong Cựu ước này thường được gán cho thiên thần ác, điều ác được nhân cách hóa (Sa tan) trong II Cô-rinh-tô 11:3; Khải huyền 12:9.

Nguồn gốc điều ác được nhân cách hóa thật khó, thậm chí không thể xác định rõ ràng được (tùy theo quan điểm của bạn) từ Cựu ước. Nguyên do là bởi tính độc thần rất mạnh của Y-sơ-ra-ên (I Các Vua 22:20-22; Truyền đạo 7:14; Ê-sai 45:7; A-mốt 3:6). Mọi nguyên nhân đều thuộc về Đức Giê-hô-va để chỉ sự độc nhất và cao cả nhất của Ngài (Ê-sai 43:11; 44:6, 8, 24; 45:5-6, 14, 18, 21, 22).

Một số nguồn thông tin có được thường tập trung vào (1) Gióp 1-2 ở đây Sa-tan là một trong những “con trai Đức Chúa Trời” (tức là thiên thần) hoặc là (2) Ê-sai 14; Ê-xê-chi-ên 28 là nơi các vua kiêu căng vùng Cận đông (Ba-by-lôn và Ty-rơ) được dùng để minh họa sự kiêu ngạo của Sa-tan (I Ti-mô-thê 3:6). Tôi có những cảm xúc lẫn lộn về cách tiếp cận này. Ê-xê-chi-ên dùng hình ảnh Vườn Ê-đen không những cho vua của Ty-rơ là Sa-tan (Ê-xê-chi-ên 28:12-16), nhưng ông cũng dùng hình ảnh này cho Vua của Ai-cập để chỉ cậy biết điều thiện và điều ác (Ê-xê-chi-ên 31). Tuy vậy, Ê-sai 14, đặc biệt là câu 12-14, dường như mô tả sự nổi loạn của các thiên thần qua sự kiêu ngạo. Nếu Đức Chúa Trời muốn bày tỏ cho chúng ta biết bản chất và xuất xứ đặc biệt của Sa-tan qua những câu này, thì Ngài đã đặt nó ở một chỗ không rõ ràng và đề cập đến một cách rất gián tiếp. Chúng ta cần phải cảnh giác không theo xu hướng của thần học hệ thống gom góp một số câu ít ỏi, lờ mờ từ cả hai giao ước, các tác giả, sách vở, các thể loại văn chương khác nhau và kết hợp chúng lại thành những miếng xếp hình có vẻ thiêng liêng và được ráp lại không rõ ràng

Học giả Alfred Edersheim (*The Life and Times of Jesus the Messiah*, tập 2, phụ lục XIII [trang 748-763]) và XVI [trang 770-776] cho rằng Do thái giáo đã bị ảnh hưởng quá mức của thuyết nhị nguyên Ba-tư và các suy đoán về ma quỷ. Các thầy ra-bi không phải là nguồn đáng tin cậy trong lãnh vực này. Chúa Jê-sus đã hoàn toàn tách xa khỏi các lời dạy của các thầy ra-bi trong các nhà hội. Tôi nghĩ rằng khái niệm trung gian và chống đối

của các thiên thần theo các thầy ra-bi qua việc ban luật Môi-se trên núi Si-nai đã mở đường cho khái niệm cho rằng trong giới thiên thần có một kẻ thù của Đức Giê-hô-va và con người. Hai vị thần cao cả của thuyết nhị nguyên của người I-ran (Zoroastrian) là *Ahkiman* và *Ormaza*, thiện và ác, và thuyết nhị nguyên này đã phát triển thành quan điểm nhị nguyên có giới hạn trong Do thái giáo giữa Đức Giê-hô-va và Sa-tan.

Chắc chắn là có một sự mặc khải tiệm tiến trong Tân ước về sự phát triển của khái niệm điều ác, nhưng không quá chi tiết như các thầy ra-bi tuyên bố. Một ví dụ điển hình cho sự khác biệt này là “cuộc chiến trên thiên đàng.” Sự sa ngã của Sa-tan cũng chỉ là một điều cần phải có theo cách lô-gích, nhưng chúng ta không có các chi tiết của sự kiện này. Ngay cả những điều được cho biết thì chỉ được thấy qua bức màn của thể loại văn chương lai thể (apocalyptic genre) (Khải huyền 12:4, 7, 12-13). Mặc dù Sa-tan bị đánh bại và bị đẩy xuống trần gian này, nó vẫn có chức năng như một dây tở của Đức Giê-hô-va (Ma-thi-ơ 4:1; Lu-ca 22:31-32; I Cô-rinh-tô 5:5; I Ti-mô-thê 1:20).

Chúng ta phải ngăn chặn sự tò mò của chúng ta trong lãnh vực này. Có một quyền lực hiện thân của sự cám dỗ và gian ác, nhưng cũng có một và chỉ một Đức Chúa Trời và con người phải chịu trách nhiệm đối với những điều mình chọn lựa. Có một trận chiến thuộc linh cả trước và sau sự cứu rỗi. Sự chiến thắng chỉ có thể đến và tồn tại trong và qua Đức Chúa Trời Ba ngôi. Sự ác đã bị đánh bại và sẽ bị loại bỏ xem Khải.20:10!

2:16

NASB “vì chắc chắn”

NKJV “vì quả thật”

NRSV,TEV “vì rõ ràng”

NJB – bỏ qua –

Bản dịch NRSV và TEV trình bày ý tưởng cách tốt nhất.

▣ **“không phải Ngài giúp đỡ..., nhưng Ngài giúp đỡ”** Cả hai đều là thi chỉ định trung gian (ở giữa) hiện tại. Từ “không” được đặt đầu câu trong tiếng Hy Lạp nhằm để nhấn mạnh. Động từ là *epilambanō*, có từ gốc *lambanō*, “lấy” hay “nắm bắt” với mục đích tích cực hay tiêu cực. Trong bối cảnh này, nó đề cập đến những hành động tích cực của Chúa Giê-su (Hê-bơ-rơ 8: 9) đại diện cho những tín hữu, mà không bao giờ nhắm đến các thiên sứ. Một lần nữa Chúa Giê-su và những người theo Ngài tương phản với thể giới thiên sứ.

▣ **“dòng dõi Áp-ra-ham”** Có nghĩa đen là "hạt giống của Áp-ra-ham." Đức Giê-hô-va hứa với Áp-ra-m hiếm muộn rằng ông sẽ là cha của một quốc gia vĩ đại với nhiều dòng dõi (Sáng. 12: 2; 15: 2-6; 17: 4-7; 18:10, 18). Thuật ngữ "dòng dõi – hạt giống" có thể ở dạng số nhiều hoặc số ít. Do đó, nó đề cập đến cả hai vừa dân tộc Y-sơ-ra-ên và vừa Đấng Mê-si-a sắp tới. Từ những phân đoạn Kinh Thánh Tân Ước khác, chúng ta nhận ra rằng nó liên quan đến đức tin, không phải bởi chủng tộc hay công ích (Giăng 8: 31-59; Ga-la-ti 3: 7,9,29; Rô-ma 2: 28,29). Lời hứa của Áp-ra-ham là vô điều kiện (xem Sáng-thế-ký 15: 12-21; Rô-ma 4), trong khi giao ước Môi-se có điều kiện về sự vâng phục.

2:17 **“Ngài phải trở nên giống như anh em mình trong mọi phương diện”** Công việc chết thay của Chúa Giê-su cho nhân loại có liên quan đến sự hiểu biết đầy đủ của Ngài về bản chất con người (Hêb.2:11, 18; 4:15) cho nên Ngài có thể làm thầy tế lễ thượng phẩm cho chúng ta.

▣ **“để trở nên thầy tế lễ thượng phẩm đầy lòng thương xót và trung tín”**

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CHÚA GIÊ-SU LÀ THẦY TẾ LỄ THƯỢNG PHẨM**

**special Topic: Jesus As High Priest**

Sách Hê-bơ-rơ là sách duy nhất trong Tân Ước gọi Đức Chúa Giê-su là thầy tế lễ thượng phẩm. Có hai nơi trong Cựu Ước miêu tả Đấng Mê-si trong thuật ngữ của chức thầy tế lễ (xem Thi thiên 110: 4; Xa-cha-ri 3-4). Chủ đề này được phát triển đầy đủ trong Hêb.4:14-5:10 và 6:13-7:28.

Hê-bơ-rơ miêu tả công việc thầy tế lễ thượng phẩm của Chúa Giê-su bằng nhiều cách:

1. chuộc tội lỗi cho chúng ta (xem Hê-bơ-rơ 2:17; 7:27; 9:14)
2. thêm sức cho những người bị cám dỗ phạm tội (xem Hê-bơ-rơ 2:18)
3. ban ân điển trong thời gian cần thiết (xem Hê-bơ-rơ 4: 15-16)
4. đem đến sự sống đời đời (xem Hê-bơ-rơ 5: 9-10)
5. cầu thay, đại diện cho tín hữu (xem Hê-bơ-rơ 7:25; 9:24)
6. ban sự tự tin để đến gần Đức Chúa Trời thánh khiết (xem Hê-bơ-rơ 10:19-21).

▣ **“hầu chuộc tội cho chúng dân”** Cụm từ “chuộc tội” được sử dụng trong Cựu Ước tiếng Hy Lạp để chỉ đến ngôi thương xót (nắp) trên hòm giao ước trong nơi Chí Thánh. Tuy nhiên, ý nghĩa của nó trong tiếng Hy Lạp được dùng để làm ngôi con phản nộ của thánh thần, bằng cách đó họ có thể gỡ bỏ rào cản giữa “các vị thần” và loài người. Vì cách dùng của thuật ngữ này, các thuật ngữ hiện đại đang lo lắng ý nghĩa này ám chỉ đến Đức Giê-hô-va (xem RSV và NJB) và dịch nó là “đền tội”. Chúa Giê-su kết hợp cả hai: sự công lý và lòng thương xót của Đức Giê-hô-va (xem 1 Giăng 2: 2; 4:10). Tuy nhiên, chúng ta không được xem đây là một vị thần Cựu Ước hung dữ và Chúa Giê-su yêu thương. Đức Chúa Cha đã sai Chúa Con (xem Giăng 3:16). Chúa Con đại diện và noi theo Chúa Cha.

**2:18 “Vì chính Ngài đã chịu khổ trong khi bị cám dỗ”** “Ngài đã chịu khổ” là từ chỉ định chủ động hoàn thành nói về những thử thách đang diễn ra mà Chúa Giê-su phải đối diện. Chữ “cám dỗ” (*peirazō*) có ý nghĩa là cám dỗ để tiến tới sự hủy diệt (xem Hê-bơ-rơ 4:15; Ma-thi-ơ 4: 1). Kẻ gian ác đã cố gắng tiêu diệt Ngài tại Gô-gô-tha, nhưng Đức Chúa Trời đã biến điều này thành chiến thắng lớn lao của sự cứu chuộc.

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CHỮ “THỬ NGHIỆM” TRONG TIẾNG HY LAP VÀ NHỮNG CHỮ CÓ NGHĨA TƯƠNG TỰ**

#### **Special Topic: Greek Terms For Testing And Their Connotations**

Có hai thuật ngữ Hy-lạp với ý nghĩa thử nghiệm con người hoặc dụng ý

1. *Dokimazō, Dokimion, Dokimasia*

Thuật ngữ dùng trong việc tôi luyện kim loại, một ẩn dụ về xác định tính thực chất của một chất liệu qua lửa. (xem chủ đề đặc biệt ‘Lửa’. Lửa bày tỏ kim loại thực và đốt cháy chất dơ. Một quá trình vật lý hùng mạnh được dùng bởi Đức Chúa Trời và Sa-tan và con người để thử thách. Thuật ngữ này được dùng với ý nghĩa tích cực, tìm kiếm điều tốt và sự chấp nhận. (Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Chúa thử thách con người trong Cựu-ước.)

Thuật ngữ này được sử dụng trong Tân-ước:

- a. thử bò – Lu-ca 14:19
- b. thử bản thân chúng ta – 1 Cô-rin-tô 11:28
- c. thử niềm tin chúng ta – Gia-cơ. 1:3
- d. thử Đức Chúa Trời – Hê-bơ-rơ 3:9

Kết quả thử nghiệm theo thuật ngữ này thường là tốt (theo Rô-ma. 2:18; 14:22; 16:10; 2 Cô-rin-tô 10:18; 13:3,7; Phi-líp 2:27; 1 Phi-ê-rơ 1:7), vì vậy thuật ngữ này bao gồm ý tưởng một người được thử nghiệm và chấp nhận.

- a. là người thành tín, đáng tin
- b. là người thiện
- c. là người thực
- d. là người đáng tôn trọng
- e. là người đáng giá

2. *Peirazō, Peirasmus*

Thuật ngữ này mang ý nghĩa thử nghiệm để tìm ra điều xấu và không đáng chấp nhận. Nó được dùng ngay cả đối với Chúa Giê-su khi bị thử thách trong đồng vắng.

- a. bao gồm sự cố gắng cải bầy Chúa Giê-su (theo Ma-thi-ơ. 4:1; 16:1; 19:3; 22:18, 35; Mác 1:13; Lu-ca 4:2; Hê-bơ-rơ 2:18).
- b. Danh hiệu (*peirazōn* có gốc từ thuật ngữ này là ‘kẻ cám dỗ’ kẻ thử thách’ được gán cho Sa-tan,

Ma-thi-ơ. 4:3; 1 Têsalônica.3:5

c. Cách sử dụng:

- (1) Chúa Giê-su dùng nó để con người không được thử nghiệm Đức Chúa Trời (theo Ma-thi-ơ. 4:7; Lu-ca 4:12, [hay Christ theo 1 Cô-rin-tô 10:9]).
- (2) Cũng mang ý nghĩa thử làm một việc khi việc đó đã từng thất bại (theo Hê-bơ-rơ 11:29).
- (3) Được sử dụng trong sự kết nối giữa sự cám dỗ và thử thách của các tín hữu, (theo 1 Cô-rin-tô 7:5; 10:9, 13; Ga-la-ti 6:1; 1 Têsalônica 3:5; Hê-bơ-rơ 2:18; Gia-cơ. 1:2, 13, 14; 1 Phi-ê-rơ 4:12; 2 Phi 2:9).

▣ **“nên có thể giúp đỡ những ai bị cám dỗ”** Sự thật này cũng được lập lại trong Hêb. 4:15. Chúa Giê-su hoàn toàn nhận diện chính Ngài với những người cần Ngài (Hêb.2:17)!

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Liệt kê những cách nào mà giao ước mới trỗi hơn giao ước Môi-se
2. Tại sao tác giả lại thường xuyên trích từ giao ước Môi-se?
3. Lời cảnh báo trong đoạn 2 nhắm đến nhóm người nào?
4. Hêb.2:6-8 nói về loài người hay Chúa Giê-su?
5. Tại sao Chúa Giê-su phải chịu khổ và Cơ Đốc Nhân bị ảnh hưởng như thế nào bởi sự chịu khổ?
6. Theo câu 14, Satan có quyền trên sự chết sống của Cơ Đốc Nhân không?
7. Liệt kê những lý do khiến Chúa Giê-su đến thế gian.

# HÊ-BO-RƠ 3

## NHỮNG CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS <sup>d</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Chúa Giê-su cao trọng hơn Môi-se 3:1-6	Con đã Trung Tín 3:1-6	Đấng Christ Cao trọng hơn Môi-se 3:1-6	Chúa Giê-su là lớn hơn Môi-se 3:1-6	Đấng Christ trội hơn Môi-se 3:1-6
Sự an nghỉ cho dân sự Đức Chúa Trời (3:7-4:13) 3:7-11 3:12-19	Hãy trung tín 3:7-15 Thất bại lang thang trong đồng vắng 3:16-19	Cảnh báo và khích lệ (3:7-4:13) 3:7-19	Sự an nghỉ cho dân sự Đức Chúa Trời (3:7-4:13) 3:7-11 3:12-15 3:16-19	Làm thế nào để vào Đất an nghỉ của ĐCT (3:7-4:13) 3:7-11 3:12-19

**CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA** trích từ “Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt” (xem trang vii)

### *THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn việc này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

### **NHỮNG SỰ HIỂU BIẾT VỀ NGỮ CẢNH – HÊ-BO-RƠ 3:1- 4:13**

- A. Phần này đề cập đến sự siêu việt của Chúa Giê-su đối với hai vị lãnh đạo trong Giao ước Môi-se, Môi-se và A-rôn, là họ là anh em với nhau và là người Lê-vi. Điều này dẫn chúng ta vào cuộc thảo luận thực tế về chức tư tế Mên-chi-xê-đéc trong Hê-bo-rơ. 4: 14-7: 28.
- B. Phần này là cách chơi chữ của các thầy ra-bi về hai khái niệm: (1) "nhà của Đức Chúa Trời", trong Hê-bo-rơ. 3: 1-6 (Dân số Ký 12: 7-8; 2 Sa-mu-ên 7) và (2) sự "an nghỉ" trong Hê-bo-rơ. 3: 7-4: 13 (xem Thi-thiên 95: 7-11).
- C. Sự tranh luận được phát triển như sau.
  1. Môi-se là một phần của nhà/ngôi nhà Đức Chúa Trời, nhưng Chúa Giê-su là thợ xây nhà
  2. Môi-se là trụ cột trong nhà, trong khi Chúa Giê-su là thành viên trong gia đình
  3. Môi-se thất bại trong việc đưa dân sự bước vào nơi an nghỉ của Đức Chúa Trời, nhưng Chúa Giê-su thì thành công.

- D. Thần học chính của đơn vị văn học này là nhấn mạnh đến sự vâng phục và trung tín. Chúa Giê-su đã hoàn toàn thuận phục và trung tín, nhưng dân Y-sơ-ra-ên thì không. Hậu quả nghiêm trọng cho những ai bất tuân giao ước Môi-se. Thì hậu quả cho những ai khước từ và vi phạm giao ước mới còn nghiêm trọng hơn dường nào (Hêb.2:1-4)?
- E. Phần này là hiên hình học. Nó nhìn Tân Ước như cuộc hành trình Xuất Ê-díp-tô mới và thuộc linh!

## NGHIÊN CỨU TỪ VÀ CỤM TỪ

### TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 3:1-6

<sup>1</sup> Do đó, thưa anh em thánh, là những người hưởng ơn kêu gọi trên trời, hãy suy nghĩ đến sứ giả và thầy tế lễ thượng phẩm mà chúng ta xưng nhận là Đức Chúa Jê-sus. <sup>2</sup> Ngài đã trung tín với Đấng đã lập Ngài, cũng như Môi-se trung tín trong cả nhà Đức Chúa Trời vậy. <sup>3</sup> Nhưng Đức Chúa Jê-sus đáng được vinh quang hơn Môi-se bội phần, chẳng khác nào người xây nhà được tôn trọng hơn chính ngôi nhà. <sup>4</sup> Thật vậy, nhà nào cũng phải do một người nào đó xây dựng nên, nhưng Đức Chúa Trời là Đấng đã tạo dựng muôn vật. <sup>5</sup> Môi-se đã *trung tín* trong cả nhà Đức Chúa Trời như một đầy tớ, để làm chứng về những điều sẽ được công bố. <sup>6</sup> Nhưng Đấng Christ thì trung tín như con trai quản trị nhà Đức Chúa Trời. Chúng ta là nhà của Ngài, miễn là chúng ta giữ vững lòng tin cậy và niềm tự hào về hi vọng của chúng ta cho đến cuối cùng.

3:1

NASB, NKJV “anh em thánh”

NRSV “các anh chị em thánh”

TEV “bạn hữu Cơ Đốc của tôi”

NJB “anh em thánh”

Sách này muốn nhắm đến ai? Cụm từ “anh em” được lập lại khá nhiều lần (Hêb.2:11; 3:1,12; 10:19; 13:22) (cùng với chủ đề) ngụ ý tới tín hữu Do Thái.

- ▣ “những người hưởng ơn kêu gọi trên trời” Quan niệm này được sử dụng theo nhiều cách trong Kinh Thánh.
  1. Y-sơ-ra-ên được Đức Chúa Trời gọi trở thành vương quốc thầy tế lễ để đem thế gian trở lại cùng Ngài (Sáng.12 :3 ; Xuất. 19:5). Trong Cựu Ước, đây là sự kêu gọi phục vụ, không phải là sự cứu rỗi cá nhân, và là sự kêu gọi toàn thể (toàn quốc gia Y-sơ-ra-ên) cho một nhiệm vụ được giao (truyền giáo toàn cầu).
  2. Cá nhân mỗi tín hữu được kêu gọi để bước vào sự cứu rỗi đời đời (Giăng.6:44-65).
  3. Mỗi cá nhân Cơ Đốc được kêu gọi để phục vụ thân thể Đấng Christ qua những ân tứ thuộc linh (1 Côr.12:7,11)

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐƯỢC KÊU GỌI**

Special topic: “CALLED”

Đức Chúa Trời luôn chủ động kêu gọi, lựa chọn và nài mời những người tin đến với Ngài (xem Giăng 6:44, 65; 15:16; I Cô-rinh-tô 1:12; Ê-phê-sô 1:4-5, 11). Từ ngữ “kêu gọi” được sử dụng trong một số ý nghĩa thần học sau:

- A. “Việc gọi tên” trong Cựu Ước thường trong bối cảnh thờ phượng (Sáng.4:26; 12:8; 21:33; 26:25; Xuất. 34:5)
- B. Tội nhân được kêu gọi đến sự cứu rỗi bởi ân điển của Đức Chúa Trời (Xuất.34:6-7) qua công tác đã hoàn tất của Chúa Giê-xu và sự thuyết phục của Đức Thánh Linh (chữ *kleos*, xem Rôma 1:6-7; 9:24, vốn cũng có ý nghĩa thần học giống với I Cô-rinh-tô 1:1-2 và II Ti-mô-thê 1:9; II Phi-e-rơ 1:10).



- C. Tội nhân kêu cầu đến danh của Đức Chúa Trời để được cứu (chữ *epikaleo*, xem Công vụ 2:21;22:16; Rôma 10:9-13). Từ ngữ này là thành ngữ trong cách thờ phượng Do Thái.
- D. Tín hữu kêu cầu Danh Ngài trong những lần khủng hoảng và căng thẳng (Công.7:59)
- E. Tín hữu được kêu gọi để sống giống Đấng Christ (chữ *klesis*, xem I Cô-rinh-tô 1:26; 7:20; Ê-phê-sô 4:1; Phi-líp 3:14; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:11; II Ti-mô-thê 1:9)
- F. Tín hữu được kêu gọi vào các nhiệm vụ của sứ mạng (xem Công vụ 13:2; I Cô-rinh-tô 12:4-7; Ê-phê-sô 4:1).

☐ **“hãy suy nghĩ về Chúa Giê-su”** Đây là mệnh lệnh chủ động thì bất định. Có nghĩa hãy suy nghĩ cách thấu đáo (Hêb.10:24). Trong ngữ cảnh này hàm ý so sánh Thân vị và công việc của Ngài với những lãnh đạo theo giao ước Môi-se.

☐ **“Sứ Giả và Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm”** Hai danh hiệu này nói về tính siêu việt của Chúa Giê-su đối với Môi-se là sứ giả chính thức và A-rôn là thầy tế lễ thượng phẩm. Chương 3 và 4 nhấn đến tính ưu việt của Chúa Giê-su đối với A-rôn. Vì chữ “sứ giả” và “thiên sứ” trong tiếng Hy Lạp là giống nhau, từ “sứ đồ” trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là “sai đi,” có thể liên quan đến cả hai: (1) thiên sứ được Đức Chúa Trời sai đến để phục vụ những người được cứu (Hê-bơ-rơ 1: 14) và (2) Chúa Giê-su được Đức Chúa Trời sai đến để cứu chuộc con người (Giăng 3:17). Đây là nơi duy nhất trong Tân ước Chúa Giê-su được gọi là “Sứ Đồ”, mặc dù Giăng sử dụng động từ này nhiều lần để ám chỉ Ngài được “sai đến” bởi Đức Chúa Cha (xem Giăng 3: 17,34; 5:36, 38, 6: 29,57; 7:29; 8:42; 10:36; 11:42; 17: 3,18,21,23,25; 20:21).

☐ **“Sứ Đồ”** Cụm từ này có gốc từ động từ “sai đi” (Xem chủ đề đặc biệt: sai đi (*apostellō*)) và nó được các thầy ra-bi sử dụng với ý nghĩa là một người chính thức được sai đi đại diện cho một ai đó. Môi-se phục vụ trong nhà Đức Chúa Trời như một tội tớ trong khi đó Đức Chúa Giê-su là “con”, thành viên của gia đình. Đức Chúa Trời kêu gọi Môi-se để phục vụ, nhưng từ trời sai phái Chúa Giê-su đến.

☐ **“Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm”** Hê-bơ-rơ là sách duy nhất trong Kinh Thánh gọi Chúa Giê-su là thầy tế lễ thượng phẩm (Hêb. 2:17; 3:1; 4:14,15; 5:5,10; 6:20; 7:26,28; 8:1,3;9:11; 10:21). Nó khiến một cuộc tranh cãi giữa vòng những thầy ra-bi thật dữ dội để chứng minh cho người Do Thái ở thế kỷ đầu tiên rằng Chúa Giê-su xuất thân từ chi phái Giu-đa, là thật sự là thầy tế lễ. Cộng đồng tin vào Cuộn Da Biển Chết mong đợi sẽ có 2 Đấng Mê-si-a, một hoàng gia (từ chi phái Giu-đa) và một thầy tế lễ (từ chi phái Lê-vi; xem Thi.110; Xachari 3-4).

☐ **“mà chúng ta xưng nhận”** Đây là cụm từ Hy Lạp *homologia*, là một sự kết hợp giữa "nói" và "giống nhau". Những độc giả đầu tiên đã xưng nhận về đức tin của họ trong Chúa Giê-su Christ. Và bây giờ họ phải nắm giữ lời xưng nhận / tuyên xưng này (xem Hê-bơ-rơ 4:14; 10:23). Đây là một trong những vấn đề chính của cuốn sách.

### **CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ XUNG NHẬN, XUNG TỘI**

#### **Special Topic: Confession/Profession**

- A. Có hai dạng cùng một gốc từ tiếng Hy Lạp dùng cho ý nghĩa xưng tội hay tuyên xưng, *homolegeo* và *exomolegeo*. Từ ghép lấy từ gốc từ *homo*, nghĩa là giống nhau; *lego*, nghĩa là nói; và *ex*, có nghĩa là ra từ. Ý nghĩa căn bản là nói cùng một sự việc, hay là đồng ý. Chữ *ex* diễn tả thêm ý nghĩa về sự tuyên xưng công khai
- B. Những chữ tiếng Anh dịch từ nhóm chữ này gồm có:
  1. ngợi khen
  2. đồng ý
  3. tuyên bố (Mat.7:23)
  4. tuyên xưng
  5. xưng tội (Hêb.4:14; 10:23)

C. Nhóm từ này có hai cách sử dụng dường như trái hẳn nhau:

1. ngợi khen (Đức Chúa Trời)

2. thú nhận tội lỗi

Điều này có thể phát triển từ sự nhìn nhận của con người về bản tính thánh khiết của Đức Chúa Trời và tình trạng tội lỗi của họ. Nhìn nhận một sự thật tức là nhìn nhận cả hai điểm trên.

D. Tân ước có các cách dùng liên quan đến nhóm từ này như sau:

1. hứa (Ma-thi-ơ 14:7; Công-vụ 7:17)

2. đồng ý hay đồng thuận về điều gì (Giăng 1:20; Tê-sa-lô-ni-ca 22:6; Công-vụ 24: 14; Hê-bơ-rơ 11:13)

3. ngợi khen (Ma-thi-ơ 11:25; Tê-sa-lô-ni-ca 10:21; Rô-ma 14:11; 15:9)

4. đồng ý

a. với một người nào (Ma-thi-ơ 10:32; Tê-sa-lô-ni-ca 12:8; Giăng 9:22; 12:42; Rô-ma 10:9; Phi-líp 2:11; Khải huyền 3:5)

b. về một lễ thật nào (Công-vụ 23:8; II Cô-rinh-tô 11:13; I Giăng 4:2)

5. tuyên bố công khai (ý nghĩa về luật pháp phát triển thành một sự xác nhận mang tính tôn giáo, Công-vụ 24:14; I Ti-mô-thê 6:13)

a. Không có sự nhận tội (I Ti-mô-thê 6:12; Hê-bơ-rơ 10:23)

b. Có sự nhận tội (Ma-thi-ơ 3:6; Công-vụ 19:18; Hê-bơ-rơ 4:14; Gia-cơ 5:16; I Giăng 1:9)

**3:2 “Ngài đã trung tín với Đấng đã lập Ngài,”** Trong bối cảnh nhấn mạnh vào (1) Chúa Cha lựa chọn và trang bị Chúa Giê-su cho nhiệm vụ cứu chuộc được giao (xem Mác 3:14) và (2) Chúa Giê-su thực hành đức tin nơi Chúa Cha (thi hiện tại hoàn thành) như các tín hữu thực hành đức tin. Ngài thực sự là một với con người. Tuy nhiên, từ gốc của "bổ nhiệm – lập" là "tạo ra". Arius đã sử dụng ĐỘNG TỪ "được bổ nhiệm" trong cuộc tranh luận với Athanasius để khẳng định rằng Chúa Giê-su là Đấng sáng tạo cao nhất (xem Châm ngôn 8:22) của Đức Chúa Trời, nhưng không phải là vị thần (xem Công-vụ 2:36; Rô-ma 1: 4; Cô-lô-se 1:15). Cuộc tranh luận ở thế kỷ thứ tư này đã tạo ra sự giảng dạy rõ ràng về MỘT bản thể thiêng liêng, nhưng ba biểu hiện thân vị đời, Chúa Cha, Chúa Con và Đức Thánh Linh (Ba Ngôi). Ba vị thần này từ cõi đời đời đã tạo nên MỘT Đức Chúa Trời chân thật (xem Giăng 1: 1-18). Để hiểu rõ hơn về cuộc thảo luận ngắn gọn về Arianism, xem Thần học Cơ Đốc giáo - *Christian Theology* (biên tập lần 2) của Millard J. Erickson, trang 711-715.

☐ **“cả nhà Đức Chúa Trời”** Cụm từ này là tham chiếu đến Dân số. 12: 7,8. Dân sự Đức Chúa Trời là nhà Đức Chúa Trời là một phép ẩn dụ kinh thánh lặp đi lặp lại (xem Hê-bơ-rơ 3: 6, "gia đình", Ga-la-ti 6:10; 1 Ti-mô-thê 3:15; "nhà thuộc linh", 1Phi 2: 5; 4:17 "gia đình của Đức Chúa Trời, "). "Nhà" được lập lại sáu lần trong phân đoạn này, đôi khi với ý nghĩa là tòa nhà và đôi khi là gia đình. Dường như tranh luận diễn ra như sau:

1. Môi-se là một phần của nhà/ngôi nhà Đức Chúa Trời, nhưng Chúa Giê-su là thợ xây nhà

2. Môi-se là trụ cột trong nhà, trong khi Chúa Giê-su là thành viên trong gia đình

3. Môi-se thất bại trong việc đưa dân sự bước vào nơi an nghỉ của Đức Chúa Trời, nhưng Chúa Giê-su thì thành công.

**3:3 “đáng được vinh quang hơn Môi-se bội phần”** Đây là thi chỉ định quá khứ hoàn thành. Đây ắc hẳn là một câu nói rất sốc cho người Do Thái (2 Côr.3:7-11)

**3:4 “nhà nào cũng phải do một người nào đó xây dựng nên”** Cụm từ này đã được sử dụng trong sự tranh cãi triết học / thần học về "nguyên nhân cuối cùng" với nỗ lực để chứng minh sự tồn tại của Đức Chúa Trời (xem Thomas Aquinas). Tuy nhiên, dòng lý luận này ("nguyên nhân đầu tiên") không bao giờ đồng tình về sự mặc khải của Đức Chúa Trời là Cha của Đức Chúa Jê-sus Christ, cũng như Đức Chúa Trời là bạn của tội nhân.

☐ **“nhưng Đức Chúa Trời là Đấng đã tạo dựng muôn vật.”** Chúa Cha là Đấng dựng nên tất cả (Rôm. 11:36; 1 Côr. 15:25-27). Chúa Giê-su là nguông của Chúa Cha trong sự sáng tạo (Giăng 1:3; 1 Côr. 8:6; Côl. 1:16; Hêb. 1:2).

**3:5-6 “Nhưng Đấng Christ thì trung tín như con trai quản trị nhà Đức Chúa Trời.”** Chúa Giê-su là Con Trai (không có mạo từ, Hêb. 1:2; 3:6; 5:8; 7:28) tương phản với Môi-se, trụ cột (Hêb.1:2; 3:5; 5:8; 7:28; Xuât.14:31; Dân.12:7). Môi-se là trụ cột trung tín (Dân số.12:7), nhưng Chúa Giê-su là thành viên trong gia đình!

**3:5** Môi-se đã nói về Đấng Christ trong Phục. 18:18-19 (1Phi. 1:11) Điều này lập lại sự thật trong Hê-bơ-rơ 1:1

**3:6 “chúng ta là nhà của Ngài”** Đây là nhà đức tin được miêu tả như căn nhà (Gal.6:10; 1Tim. 3:15; 1Phi.2:5; 4:7) ở đây một tập tuyển chọn ẩn dụ về tòa nhà được hàm ý khi hội thánh được gọi là đền thờ (1Côr. 3:16) Tập trung vào (1) chủ quyền của Chúa Giê-su và (2) dân sự của Đức Chúa Trời như là một khối hiệp một thống nhất.

Không bình thường khi nói hội thánh là nhà của Chúa Giê-su. Bởi vì điều này nhiều bản thảo tiếng Hy Lạp chuyên đại từ nhân xưng sang nhà của Chúa Cha (MSS P<sup>46</sup> và D<sup>\*</sup>).

▣ **“miễn là”** Đây là câu điều kiện loại ba, có nghĩa là hành động khả thi (*ean* thêm câu cầu khiến) khiến câu khẳng định thêm yếu tố dự phòng (Hêb. 3:14; 4:14; Rôm. 11:22; 1 Côr. 15:2).

▣ **“chúng ta giữ vững lòng tin cậy và niềm tự hào về hi vọng của chúng ta”**, “Giữ vững” nhấn mạnh sự tiếp tục kiên trì (mạo từ chủ động thì bất định, xem Hê-bơ-rơ 3:14; 4:14, xem Chủ Đề Đặc Biệt trong Hê-bơ-rơ 4:14). Phần còn lại của chương này và chương 4 là sự cảnh báo liên tục (1) cho các tín hữu Do Thái lớn lên trong sự trưởng thành và (2) cho những người đã nghe phúc âm và thấy phúc âm mạnh mẽ trong đời sống của những người bạn tín hữu Do Thái để chính họ chấp nhận phúc âm.

▣ **“niềm tự hào về hi vọng của chúng ta”** Nhấn mạnh vào niềm hy vọng đây là một đặc điểm của sách Hê-bơ-rơ (Hêb. 3:6; 6:11; 7:19; 10:23; 11:1). Niềm hy vọng hàm chỉ đến sự trọn vẹn chắc chắn đức tin của chúng ta!

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ TRÔNG CẬY, HY VỌNG**

#### **Special Topic: HOPE (*elpis*, in Paul)**

Phao-lô thường sử dụng chữ này theo nhiều ý khác biệt nhưng có liên hệ lẫn nhau. Nó thường liên kết với sự hoàn tất đức tin của tín hữu (xem I Ti-mô-thê 1:1). Điều này có thể diễn đạt như sự vinh hiển, sự sống đời đời, sự cứu rỗi sau cùng, sự trở lại lần thứ hai, vân vân... Hoàn tất là chắc chắn, nhưng tính chất thời gian vẫn là tương lai và không biết rõ. Sự trông cậy thường được liên kết với “đức tin” và “tình yêu thương” (1 Côr. 13:13; 1 Tê-sa. 1:3; 2 Tê-sa. 2:16)

1. Sự Đến Lần Thứ Hai, Ga-la-ti 5:5; Ê-phê-sô 1:18; 4:4; Tít 2:13
2. Đức Chúa Giê-su là nguồn hy vọng của chúng ta, I Ti-mô-thê 1:1 (Đức Chúa Trời là hy vọng của chúng ta, 1Tim.5:5; 1 Phi-e-rơ.3:5)
3. Tín hữu sẽ phải trình diện trước Đức Chúa Trời, Cô-lô-se 1:22-23; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:19
4. Hy vọng đặt nơi thiên đàng, Cô-lô-se 1:5
5. Tin cậy vào phúc âm, Cô-lô-se.1:23; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 2:19
6. Sự cứu rỗi sau rốt, Cô-lô-se1:5; I Tê-sa-lô-ni-ca 4:13; 5:8
7. Vinh quang của Đức Chúa Trời, Rô-ma 5:2; II Cô-rinh-tô 3:7-12; Cô-lô-se 1:27
8. Sự cứu rỗi cho Người Ngoại trong Đấng Christ, Cô-lô-se 1:27
9. Sự bảo đảm của sự cứu rỗi, I Tê-sa-lô-ni-ca 5:8-9
10. Sự sống đời đời, Tít 1:2; 3:7
11. Những kết quả của đời sống Cơ Đốc Nhân trưởng thành, 1 Tê-sa-lô-ni-ca.5:8
12. Sự cứu chuộc của tất cả tạo vật, Rô-ma 8:20-22
13. Hoàn tất của sự nhận làm con nuôi, Rô-ma 8:23-25
14. Danh hiệu của Đức Chúa Trời, Rô-ma 15:13
15. Lòng khao khát của Phao-lô cho các tín hữu, 2 Cô-rinh-tô.1:7
16. Chỉ dẫn của Cựu Ước cho những tín hữu Tân Ước, Rô-ma 15:4

▣ **“cho đến cuối cùng”** Cụm từ này không xuất hiện trong bản thảo Hy Lạp Cổ P<sup>46</sup> hay B và, nên, có khả năng cụm từ này không phải là nguyên gốc. Tuy nhiên, nó được chép trong các bản thảo Hy Lạp cổ khác như (( $\aleph$ , A, C, D, K, và P). Cụm từ này được viết trong Hêb.3:14 và có lẽ một thầy chép kinh đã chuyển nó đến chỗ này (c.6)

vì mục đích cân bằng. Nó chắc chắn phù hợp với bối cảnh thần học. Xem chủ đề đặc biệt tại Hêb. 7:11.

**TTHĐ: HÊ-BO-RƠ 3:7-19 (trọn vẹn phân đoạn bao gồm 3:7-4:13)**

<sup>7</sup> Cho nên, như Đức Thánh Linh phán:

“Ngày nay nếu các người nghe tiếng Ngài,

<sup>8</sup> thì chớ cứng lòng như lúc nổi loạn,

trong ngày thử thách ở hoang mạc,

<sup>9</sup> là nơi tổ phụ các người thấy công việc *Ta* làm trong bốn mươi năm,

mà còn thử *Ta*!

<sup>10</sup> Vì thế, *Ta* giận thế hệ đó,

và phán: ‘lòng chúng nó làm lạc luôn,

không nhận biết đường lối *Ta*.’

<sup>11</sup> Nên *Ta* đã thề trong cơn thịnh nộ:

‘Chúng sẽ chẳng bước vào sự an nghỉ của *Ta*!’”

<sup>12</sup> Thừa anh em, hãy cảnh trọng, kéo ai trong anh em có lòng dữ và chẳng tin mà xây bỏ Đức Chúa Trời hằng sống chẳng. <sup>13</sup> Nhưng hằng ngày anh em hãy khuyên bảo nhau, *đang khi* còn gọi là “ngày nay,” để không một ai trong anh em bị tội lỗi lừa dối mà cứng lòng. <sup>14</sup> Vì nếu chúng ta cứ giữ vững lòng tin quyết ban đầu của mình cho đến cuối cùng thì chúng ta được dự phần với Đấng Christ, <sup>15</sup> như có chép rằng:

“Ngày nay nếu các người nghe tiếng Ngài,

thì chớ cứng lòng như lúc nổi loạn.”

<sup>16</sup> Ai là kẻ nghe tiếng *Ngài* rồi nổi loạn? Không phải là những người được Môi-se dẫn ra khỏi Ai Cập sao? <sup>17</sup> Đức Chúa Trời đã giận ai trong bốn mươi năm? Chẳng phải là giận những kẻ phạm tội mà thấy họ đã ngã trong hoang mạc sao? <sup>18</sup> Ngài cũng đã thề với ai rằng họ không được vào sự an nghỉ của Ngài? Không phải là với những người không vâng lời Ngài sao? <sup>19</sup> Vậy, chúng ta thấy những người ấy không thể vào đó được vì vô tín.

▣ “như Đức Thánh Linh phán” Sự thần cảm này của Cựu Ước muốn nói đến Đức Thánh Linh. Trong ngữ cảnh, cụm từ này rất quan trọng bởi vì Kinh Thánh đang nói về Đức Chúa Cha trong Hêb. 1:5,13; 2:6,11; 4:3,4; 10:9; 13:5. Thế nên, cụm từ này là phân đoạn nhấn mạnh về thần tánh và thần vị của Đức Thánh Linh (Xem chủ đề đặc biệt: Thân vị của Đức Thánh Linh, Hêb. 9:8; 10:15).

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: BA NGÔI ĐỨC CHÚA TRỜI**

#### **Special Topic: The Trinity**

Đề ý đến công tác của cả Ba Ngôi Đức Chúa Trời. Tertullian là người đầu tiên dùng chữ “Ba ngôi,” không phải là chữ Kinh Thánh dùng, nhưng khái niệm này lan tỏa rộng khắp.

A. Các sách Phúc âm

1. Ma-thi-ơ 3:16-17; 20:19 (và những câu tương ứng)

2. Giăng 14:26

B. Công-vụ 2:32-33, 38-39

C. Phao-lô

1. Rô-ma 1:4-5; 5:1,5; 8:1-4,8-10

2. I Cô-rinh-tô 2:8-10; 12:4-6

3. II Cô-rinh-tô 1:21; 13:14

4. Ga-la-ti 4:4-6

5. Ê-phê-sô 1:3-14,17; 2:18; 3:14-17; 4:4-6

6. I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2-5

7. II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13

8. Tít 3:4-6

D. Phi-e-rơ trong I Phi-e-rơ 1:2

E. Giu-đe trong câu 20,21

Cựu ước cũng có hướng về điều này

A. Sử dụng số nhiều để chỉ Đức Chúa Trời

1. Danh xưng *Elohim* là số nhiều, nhưng khi dùng cho Đức Chúa Trời nó luôn có động từ ở số ít

2. Chữ “chúng ta” trong Sáng-thế-ký 1:26-27; 3:22; 11:7

B. “Thiên sứ của Chúa” là đại diện thấy được của thần linh (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Thiên Sứ của Đức Chúa Trời)

1. Sáng-thế-ký 16:7-13; 22:11-15; 31:11,13; 48:15-16

2. Xuất Ê-díp-tô ký 3:2,4; 13:21; 14:19

3. Các quan xét 2:1; 6:22-23; 13:3-22

4. Xa-cha-ri 3:1-2

C. Đức Chúa Trời và Thánh Linh riêng biệt nhau, Sáng-thế-ký 1:1-2; Thi thiên 104:30; Ê-sai 63:9-11; Ê-xê-chi-ên 37:13-14

D. Đức Giê-hô-va (YHWH) và Đấng Mét-si-a (*Adon*) riêng biệt nhau, Thi thiên 45:6-7; 110:1; Xa-cha-ri 2:8-11; 10:9-12

E. Đấng Mét-si-a và Thánh Linh phân biệt với nhau, Xa-cha-ri 12:10

F. Cả ba đều được nói đến trong Ê-sai 48:16; 61:1

Thần tánh của Chúa Jêsus và thân vị Đức Thánh Linh đã gây vấn đề cho những người tin Chúa cách nghiêm ngặt, chỉ theo độc thần thời kỳ đầu:

1. Tertullian - cho rằng Đức Chúa Con ở dưới Đức Chúa Cha

2. Origen - hạ thấp bản chất thần linh của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh

3. Arius - không chấp nhận thần tính của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh

4. Monarchianism - tin vào sự bày tỏ lần lượt theo trình tự thời gian của Đức Chúa Trời như Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh

Khái niệm Ba Ngôi là một mô thức được phát triển qua lịch sử dưới sự soi sáng của dữ liệu Kinh thánh

1. Thần tính đầy đủ của Chúa Jêsus, ngang bằng với Đức Chúa Cha, được xác nhận trong Giáo hội nghị Nicea vào năm 325.

2. Thân vị và thần tính đầy đủ của Đức Thánh Linh bằng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con được xác nhận trong Giáo hội nghị Constantinople năm 381.

3. Giáo lý Ba Ngôi được trình bày đầy đủ trong tác phẩm *De Trinitate* của Augustine

Thật sự ở đây là một sự huyền diệu. Nhưng Tân ước dường như xác nhận một bản chất thần linh thể hiện với ba thân vị đời đời. (Đức Cha, Đức Con và Đức Thánh Linh).

▣ “**ngày nay nếu các ngươi nghe tiếng Ngài,**” câu 7-11 được trích từ bản Cựu Ước tiếng Hy Lạp trong Thi.95:7-11, là lời cảnh báo dân Y-sơ-ra-ên trong lúc họ lang thang trong đồng vắng với lòng vô tín. Hê-bơ-rơ 3:17 đến 4:13 dựa trên sự trình bày của phân đoạn này. Đây là câu điều kiện loại ba. Họ có cơ hội được thấy và nghe (xem Hê-bơ-rơ 3: 9) nhưng cố ý từ chối và tự làm cứng lòng mình.

**3:8 “thì chớ cứng lòng như lúc nổi loạn”** Lịch sử muốn nói đến thời kỳ dân Y-sơ-ra-ên lang thang trong đồng vắng. Văn bản Do Thái Masoretic liệt kê các địa điểm địa lý nổi loạn của Y-sơ-ra-ên là Mê-ri-ba (xem Xuất.17: 7; Dân số Ký 20:13) và Masa (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 17: 7; Phục truyền Luật lệ Ký 6:16). Bản Cựu Ước tiếng Hy Lạp dịch 2 địa điểm đó bằng từ nguyên của chúng (Mê-ri-ba – nơi xung đột và Ma-sa – sự căm dỗ, xem Hê-bơ-rơ 3: 9).

Từ “lòng” nói đến toàn bộ con người (xem Phục-truyền 6: 4-5). Những người Do Thái này ban đầu có đức tin, nhưng sau đó họ đã không hành động trong đức tin (vd, báo cáo của 12 thám tử, xem, Dân số. 12). Kết quả là họ không được phép vào Đất Hứa.

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TÂM LÒNG (TÂN ƯỚC)**

### **Special Topic: The Heart (NT)**

Chữ *kardia* trong tiếng Hy Lạp được dùng trong bản Bảy Mươi và trong Tân ước diễn tả ý nghĩa chữ *leb* trong tiếng Hê-bơ-rơ. Nó được dùng trong một số cách sau đây (xin xem Bauer, Arndt, Gingrich và Danker, *A Greek-English Lexicon*, trang 403-404):

1. Trung tâm của một cuộc sống thuộc thể, hình ảnh về một con người (Công vụ 14:17; II Cô-rinh-tô 3:2-3; Gia-cơ 5:5)
2. Trung tâm của một cuộc sống thuộc linh (đạo đức)
  - a. Đức Chúa Trời nhìn biết tâm lòng (Lu-ca 16:15; Rô-ma 8:27; I Cô-rinh-tô 14:25; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:4; Khải huyền 2:23)
  - b. Để chỉ đời sống thuộc linh của con người (Ma-thi-ơ 15:18-19; 18:35; Rô-ma 6:17; I Ti-mô-thê 1:5; II Ti-mô-thê 2:22; I Phi-e-rơ 1:22)
3. Trung tâm của cuộc sống lý trí (tức là tri thức, Ma-thi-ơ 13:15; 24:48; Công vụ 7:23; 16:14; 28:27; Rô-ma 1:21; 10:6; 16:18; II Cô-rinh-tô 4:6; Ê-phê-sô 1:18; 4:18; Gia-cơ 1:26; II Phi-e-rơ 1:19; Khải huyền 18:7; tâm lòng đồng nghĩa với trí óc trong II Cô-rinh-tô 3:14-15 và Phi-líp 4:7)
4. Trung tâm của ý chí (Công vụ 5:4; 11:23; I Cô-rinh-tô 4:5; 7:37; II Cô-rinh-tô 9:7)
5. Trung tâm của tình cảm (Ma-thi-ơ 5:28; Công vụ 2:26,37; 7:54; 21:13; Rô-ma 1:24; II Cô-rinh-tô 2:4:7:3; Ê-phê-sô 6:22; Phi-líp 1:7)
6. Nơi đặc biệt để Đức Thánh Linh hành động (Rô-ma 5:5; II Cô-rinh-tô 1:22; Ga-la-ti 4:6 [Đấng Christ sống trong lòng của chúng ta, Ê-phê-sô 3:17])
7. Tâm lòng là cách nói tượng hình để chỉ toàn bộ một con người (Ma-thi-ơ 22:37, lấy từ Phục truyền 6:5). Những tư tưởng, động cơ, và hành động thuộc về tâm lòng bày tỏ rõ ràng loại người. Cụm ước có một số cách sử dụng ẩn tượng về từ ngữ này:
  - a. Sáng thế ký 6:6; 8:21, “Đức Chúa Trời buồn trong lòng” (cũng để ý xem Ô-sê 11:8-9)
  - b. Phục truyền 4:29; 6:5 “bằng cả tâm lòng, cả linh hồn”
  - c. Phục truyền 10:16, “tâm lòng không cất bi” và Rô-ma 2:29
  - d. Ê-xê-chi-ên 18:31-32, “tâm lòng mới”
  - e. Ê-xê-chi-ên 36:26, “tâm lòng mới” so với “tâm lòng bằng đá” (Ê-xê-chi-ên 11:19; Xa-cha-ri.7:12)

▣ **“trong ngày”** Đây là một ví dụ về chữ Hê-bơ-rơ "yom" được sử dụng theo nghĩa bóng (xem Giăng 8:56; Hê-bơ-rơ 8: 9), ‘ngày’ không theo nghĩa đen thời gian là 24 giờ.

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: NGÀY (YOM)**

### **Special Topic: DAY (YOM, BDB 398, KB 399)**

Những lý thuyết về ý nghĩa của từ *yom* (ngày trong Sáng.1) được sử dụng và chấp nhận bởi tiến sĩ John Harris' (Hiệu trưởng của Trường Cơ Đốc Nghiên Cứu và là giáo sư môn Cựu Ước tại trường đại học Báp-tít Texas Phương Đông) trong môn Cựu Ước Khảo tôi ghi chú:

1. Lý Thuyết 24 giờ theo nghĩa đen  
Đây là cách tiếp cận đơn giản trực tiếp (xem Xuất Ê-díp-tô 20: 9-11). Các câu hỏi phát sinh từ cách tiếp cận này:
  - a. Làm thế nào có ánh sáng vào ngày đầu tiên trong khi ngày thứ tư mặt trời mới được tạo nên?
  - b. Làm thế nào tất cả các loài động vật (đặc biệt là những con nguyên thủy tản ra khắp các nơi trên thế giới) trong khi chúng chỉ được đặt tên chưa đầy trong một ngày? (xem Sáng thế Ký 2: 19-20)?
2. Lý Thuyết Ngày-Thời Đại  
Lý thuyết này cố gắng làm hài hòa giữa khoa học (đặc biệt là địa chất) với kinh sách. Giả thuyết này nói rằng “ngày” là “thời đại địa chất”. Chiều dài của Ngày-Thời Đại là không đồng đều, và chúng xấp xỉ các lớp khác nhau được mô tả trong địa chất đồng nhất. Các nhà khoa học có xu hướng đồng ý với sự phát triển chung của Sáng thế ký 1: hơi nước và nước được dựng trước khi sự tách biệt giữa đất và

biên trước khi xuất hiện sự sống. Sự sống thực vật xuất hiện trước sự sống của động vật và nhân loại, đại diện cho hình thức sống mới nhất và phức tạp nhất. Các câu hỏi phát sinh từ lý thuyết này.

- a. Làm thế nào mà thực vật tồn tại trong “thời đại” mà không có mặt trời?
  - b. Làm thế nào sự thụ phấn diễn ra trong thực vật nếu côn trùng và chim không được thực hiện cho đến khi “thời đại” sau này?
3. Lý Thuyết Thời Đại-Ngày Luân Phiên
- Các ngày trong thực tế là hai mươi bốn giờ, nhưng mỗi ngày được tách rời nhau theo từng thời đại mà trong mỗi thời đại những gì đã được tạo dựng nên phát triển. Các câu hỏi phát sinh từ lý thuyết này.
- a. Những câu hỏi tương tự như trong Lý thuyết Ngày-Thời Đại
  - b. Có phải bản văn hàm ý rằng “ngày” được sử dụng cho cả hai: mười bốn giờ và là một thời đại?
4. Lý Thuyết Tiến Trình Sự Sáng Tạo-Thảm Họa
- Lý thuyết này giải nghĩa sự sáng tạo như sau: giữa Sáng thế Ký 1: 1 và 1: 2, có một khoảng thời gian không xác định, trong đó thời đại địa chất diễn ra; trong thời kỳ này, các sinh vật tiền sử theo thứ tự đã được tạo ra được đề xuất bởi các nhà khảo cổ; khoảng 200.000 năm trước, một thảm họa siêu nhiên đã xảy ra và phá hủy phần lớn sự sống trên hành tinh này và khiến nhiều loài động vật bị tuyệt chủng; sau đó là những ngày của Sáng Thế Ký 1 xảy ra. Những ngày này miêu tả về sự tái-sáng tạo, chứ không phải là một sáng tạo ban đầu.
5. Lý Thuyết Chi-vườn Ê-đen
- Câu chuyện sáng tạo chỉ nói đến những khía cạnh tạo hóa và vật lý trong vườn Ê-đen mà thôi.
6. Lý Thuyết Khoảng Trống
- Dựa trên Sáng thế Ký 1: 1, Đức Chúa Trời đã tạo ra một thế giới hoàn hảo. Dựa trên Sáng thế Ký 1: 2, Lucifer (Satan) được giao trọng trách về thế giới và nổi loạn. Sau đó, Chúa phán xét Lucifer và thế giới bằng sự hủy diệt hoàn toàn. Trong hàng triệu năm, thế giới bị bỏ hoang một mình và thời đại địa chất trôi qua. Dựa trên Sáng thế Ký 1: 3-2: 3, vào năm 4004 trước công nguyên, sáu ngày của 24 giờ theo nghĩa đen đã xảy ra. Giám mục Ussher (1654 SCN) đã sử dụng các phá hệ của Sáng thế ký 5 và 11 để tính toán và xác định ngày tháng tạo ra loài người, 4004 TCN. Tuy nhiên, phá hệ không đại diện cho các sơ đồ thời gian cách trọn vẹn.
7. Lý Thuyết Tuần – Thiêng Liêng
- Tác giả của sách Sáng Thế Ký đã sử dụng khái niệm ngày và một tuần như một phương pháp văn học để đưa ra thông điệp thiêng liêng về các hoạt động của Đức Chúa Trời trong sự sáng tạo. Cấu trúc như vậy minh họa về đẹp và tính đối xứng trong công việc sáng tạo của Đức Chúa Trời.
8. Lễ Cung Hiến Đền Thờ Vũ Trụ
- Là một quan điểm gần đây của John H. Walton, Thế giới bị đánh mất của Sáng Thế Ký đoạn 1 (*The Lost World of Genesis One*), IVP, 2009, ông cho rằng sáu ngày là một “có chức năng bản thể học, không phải là một bản thể luận về vật chất”. Chúng miêu tả Đức Chúa Trời ra lệnh hoặc thiết lập chức năng hoạt động của vũ trụ vì lợi ích của con người. Điều này phù hợp với những lý thuyết vũ trụ học cổ đại khác. Ví dụ: ba ngày đầu tiên sẽ đại diện cho Đức Chúa Trời cung cấp “mùa” (tức là thời gian), “thời tiết” (tức là cho cây trồng) và “thực phẩm”. Cụm từ lặp đi lặp lại “điều đó là tốt lành” thể hiện chức năng của nó.
- Ngày thứ bảy có khả năng miêu tả Đức Chúa Trời bước vào “ngôi đền thờ vũ trụ” nơi đã đầy đủ chức năng và có con người sinh sống với tư cách là chủ sở hữu, người điều khiển và là giám đốc hợp pháp của nó. Sáng Thế Ký 1 không nhằm miêu tả sự sáng tạo vật chất của thế giới này nhưng miêu tả sự trật tự hoạt động của thế giới do Đức Chúa Trời và con người được thông công.
- “Ngày” trở thành một phương pháp văn học để truyền đạt sự đồng thuận chung của ANE rằng
- a. Không có sự phân biệt giữa “tự nhiên” và “siêu nhiên”
  - b. Thân tham gia vào mọi khía cạnh của cuộc sống. Sự độc đáo của Y-sơ-ra-ên không phải là thế giới quan chung của nó nhưng là:
    - (1) chủ nghĩa độc thần của nó
    - (2) sáng tạo là cho nhân loại, không phải cho các vị thần
    - (3) không có xung đột giữa các vị thần cũng như giữa các vị thần và con người trong văn hóa của người Y-sơ-ra-ên

Họ không bận tâm những câu chuyện tạo hóa của những nước lân cận, nhưng chia sẻ thể giới quan của họ.

Thuật ngữ “ngày” thường hàm chỉ đến chu kỳ xoay vòng 24 giờ của trái đất (Xuất.20:9-10), nhưng nó cũng có thể hàm chỉ đến một chu kỳ không xác định về thời gian (Sáng. 2:4; 5:2; Ruto 1:1; Thi. 50:15; 90:4; Ca Thương. 7:14; Êsai. 4:2; 11:2; Xa-cha-ri. 4:10)

**3:9 “mà còn thử Ta!”** Chữ "chọc tức- nổi loạn" trong Hêb. 3: 8 và thuật ngữ "thử" ở Hêb. 3: 9 trong văn bản Masoretic là "*meribah*" và "*massah*", hai địa điểm địa lý được đề cập trong Xuất Ê-díp-tô Ký 17: 1-7, nơi Y-sơ-ra-ên nổi dậy chống lại Đức Chúa Trời.

Trong bản dịch tiếng Hy Lạp, hai thuật ngữ khác nhau được sử dụng cho "thử nghiệm" hoặc "thử". Chữ đầu tiên (*peirazō*) thường có ý nghĩa là "thử nghiệm với cái nhìn hướng tới sự hủy diệt" và từ thứ hai (*dokimazō*) "thử nghiệm với cái nhìn hướng tới sự chấp thuận," nhưng trong bối cảnh này chúng đồng nghĩa với nhau. Xem chủ đề đặc biệt trong Hêb. 2:18.

▣ **“thấy công việc Ta làm”** Cách màu nhiệm Đức Chúa Trời đối đãi với con cái Y-sơ-ra-ên trong bốn mươi năm lang thang nơi đồng vắng đã không khiến họ tin cậy Ngài cách trọn vẹn. Câu chuyện ngụ ngôn trong Lu-ca 16 về người giàu và La-xa-rô kết hợp với Matt. 24:24 cho thấy phép màu không nhất thiết là dấu hiệu đến từ Đức Chúa Trời, cũng không phải là công cụ tốt nhất để chinh phục con người đến với đức tin nơi Ngài (xem sự cảm dỗ của Chúa Giê Su trong Ma-thi-ơ trong Ma-thi-ơ 4: 3,6).

▣ **“trong bốn mươi năm”** Con số này thường được sử dụng trong Kinh Thánh. Nó là một thành ngữ trong tiếng Hê-bơ-rơ nói về một thời gian dài, không xác định. Trên thực tế, trong bối cảnh này, nó ám chỉ đến 38 năm (xem Dân số 14:34).

Tác giả Hê-bơ-rơ đã sửa đổi cả tiếng Hê-bơ-rơ và tiếng Hy Lạp của Thi Thiên này (ví dụ, trích dẫn của Phaolô trong Thi. 68:18 trong Ê-phê-sô 4: 8) bằng cách kết nối "bốn mươi năm" với dân Y-sơ-ra-ên thấy những phép lạ của Đức Giê-hô-va suốt thời gian lang thang trong đồng vắng. Tuy nhiên, văn bản Masoretic và bản Bảy Mươi sử dụng cụm từ này với ý chỉ về cơn giận của Đức Giê-hô-va đối cùng dân sự Ngài trong suốt thời kỳ này (xem Thi thiên 95:10). Các tác giả Tân Ước thường được linh cảm để giải nghĩa Cựu Ước bằng những cách chơi chữ theo lối ra-bi. Điều này dường như vi phạm cam kết hiện tại của chúng ta là tôn trọng ý định của tác giả nguyên thủy là cách đúng đắn để giải nghĩa Kinh Thánh. Chúng ta phải cho phép các tác giả Tân Ước có quyền sử dụng Cựu Ước theo những cách không phù hợp với những người phiên dịch hiện đại. Chúng ta không thể tái thiết cách giải nghĩa kinh thánh để chỉnh sửa những tác giả được linh cảm.

**3:10 “Vì thế, Ta giận thế hệ đó”** Một ví dụ tốt về cơn giận và phán xét của Đức Giê-hô-va được tìm thấy trong Dân số.14: 11,22-23,27-30,35.

▣ **“nhận biết”** từ Hê-bơ-rơ này có yếu tố mối quan hệ cá nhân (Sáng.4:1; Giê.1:5), nó không chỉ nói về sự thật của một ai đó hay sự việc gì đó. Đức tin theo Kinh Thánh bao gồm 2 yếu tố: sự hiểu biết (lẽ thật) và kinh nghiệm cá nhân (tin cậy).

▣ **“đường lối Ta”** Có nhiều từ đồng nghĩa trong tiếng Hê-bơ-rơ hàm chỉ đến Luật của Đức Chúa Trời (xem Thi thiên 19: 6-9; 119). Ý muốn của Đức Chúa Trời rõ ràng đối với họ (dân Y-sơ-ra-ên thời Cựu Ước), nhưng họ đã cố tình bác bỏ. Đây là vấn đề vô tín của người nhận Do Thái (người đọc) sách Hê-bơ-rơ. Sứ điệp của Chúa Jêsus đã thay đổi "đường lối của Đức Chúa Trời" (Ma-thi-ơ 5: 21-48; Mác 7:19; 10: 5-6). Thật khó cho những người thờ phượng Do Thái rời bỏ Mô-i-se và hoàn toàn tin cậy vào sứ điệp về "giao ước mới" của các Sứ đồ (Giê-rê-mi 31: 31-34; Ê-xê-chi-ên 36: 22-38) hoàn toàn tách biệt với công đức của con người!

Xem chủ đề đặc biệt: các thuật ngữ nói về sự mặc khải của Đức Chúa Trời (sử dụng trong Phục Truyền và Thi Thiên)

**Chủ Đề Đặc Biệt: NHỮNG THUẬT NGỮ MIÊU TẢ SỰ MẶC KHẢI CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI (sử dụng trong PHỤC TRUYỀN và THI THIÊN)**



### Special Topic: Terms for God's Revelation (Using Deuteronomy and Psalms)

- I. “Mệnh Lệnh” BDB 349, “mạng lệnh, sắc lệnh hay quy định”
  - A. GIỐNG ĐỪC, קק (KB, 346) – Phục. 4:1,5,6,8,14,40,45; 5:1; 6:1,24; 7:11; 11:32; 16:12; 17:19; 26:17; 27:10; Thi Thiên 2:7; 50:16; 81:4; 99:7; 105:10,45; 148:6
  - B. GIỐNG CÁI, קקק (KB, 347) – Phục. 6:2; 8:11; 10:13; 11:1; 28:15,45; 30:10,16; Thi Thiên. 89:31; 119:5,8,12,16,23,26,33,48, 54,64,68,71,80, 83,112,124,135, 145,155,171
- II. “Luật Pháp” BDB 435, KB 1710 “sự hướng dẫn”
  - Phục. 1:5; 4:44; 17:11,18,19; 27:3,8,26; 28:58,61; 29:21,29; 30:10; 31:9; Thi 1:2; 19:7; 78:10; 94:12; 105:45; 119:1,18,29,34,44,51,53,55,61,70,72,77,85,92,97,109,113,126,136,142,150,153,163,165,174
- III. “Chứng cứ” BDB 730, KB 790, “những luật thánh”
  - A. SỐ NHIỀU, עדה – Phục. 4:45; 6:17,20; Thi thiên. 5:10; 78:56; 93:5; 99:7; 119:22, 24, 46, 59, 79, 95, 119, 138,146,152,167,168
  - B. עדות hoặc עדת - Thi thiên 19: 7; 78: 5; 81: 5; 119: 2,14,31,36,88,99,11,129,144,157
- IV. “Ký cương” BDB 824, KB 959, “nhiệm vụ”
  - Thi thiên 19: 8; 103: 18; 111: 7; 119: 4,15,27,40,45,56,63,69,78,87,93,94,100, 104,110,128, 134,141, 159, 168, 173
- V. “Điều răn” BDB 846, KB 622
  - Phục 4: 2,40; 5:29; 6: 1,2,17,25; 8: 1,2,11; 10:13; 11:13; 15: 5; 26: 13,17; 30: 11,16; Thi thiên 19: 8; 119: 6,10,19,21,32,35,47,48, 60,66,73,86,96,98,115,127,131,143,151, 166,176
- VI. “Sự phán xét/ pháp lệnh” BDB 1048, KB 651, “cai trị” hoặc “công chính”
  - Phục. 1:17; 4: 1,5,8,14,45; 7:12; 16:18; 30:16; 33: 10,21; Thi thiên 10: 5; 18h22; 19: 9; 48:11; 89:30; 97: 8; 105: 5,7; 119: 7,13,20,30,39,43,52,62, 75,84,102,106,120,137, 149,156,160,164; 147: 19; 149: 9
- VII. “Đường lối Ngài” BDB 202, KB 231, Đức Giê-hô-va hướng dẫn lối sống con người
  - Phục. 8: 6; 10:12; 11: 22,28; 19: 9; 26:17; 28: 9; 30:16; 32: 4; Thi thiên 119: 3, 5,37,59
- VIII. “Lời Ngài”
  - a. BDB 182, KB 211 - Phục sinh. 4: 10,12,36; 9:10; 10: 4; 17:19; 18 giờ 19; Thi thiên 119: 9,16,17,25,28,42,43,49,57,65,74, 81,89,101,105,107,114,130,139,147, 160,161,169
  - b. BDB 57, KB 67
    1. “lời” – Phục. 33: 9; Thi thiên 119: 11,67,103,162,170,172
    2. “Lời hứa” - Thi thiên 119: 38,41,50,58,76,82,116,133,140,148,154
    3. “mệnh lệnh” - Thi thiên 119: 158

Tất cả những điều này đề cập đến sự mặc khải đặc biệt của Đức Chúa Trời về chính Ngài đối cùng Y-sơ-ra-ên. Chúng cơ bản là đồng nghĩa. Xem chủ đề đặc biệt: Cảm hứng.

**3:11 “nên Ta đã thể trong cơn thịnh nộ”** Con phản nộ của Đức Chúa Trời là đúng đắn theo kinh thánh cũng giống như tình yêu của Ngài. Nó phải được tuyên bố, cả hai đều là phép ẩn dụ nhân tính hóa (thần – nhân hóa) sử dụng những cảm xúc và thuật ngữ của con người để miêu tả Đức Chúa Trời. Cả hai đặc tánh đều đúng về Đức Chúa Trời nhưng không phải là tuyệt tối. Đức Chúa Trời đã bày tỏ đầy đủ chính Ngài cho chúng ta, nhưng có rất nhiều điều về Đức Chúa Trời mà đơn giản là chúng ta không thể hiểu được khi chúng ta vẫn còn ở trong cơ thể vật lý, tạm bợ và tội lỗi này.

### Chủ Đề Đặc Biệt: NGÔN NGỮ “HÌNH NHÂN” DIỄN TA THẦN LINH

#### Special Topic: God Described As Human (Anthropomorphism)

- I. Rất phổ biến trong Cựu Ước, đây là thể loại ngôn ngữ dùng thuật ngữ dễ hiểu của con người để miêu tả Ngôi Vị Thần Linh, qua:
  - A. các chi thể vật lý.

1. mắt – Sáng. 1:4,31; 6:8; Xuất. 33:17; Num. 14:14; Phục. 11:12; Xachari. 4:10
  2. bàn tay – Xuất. 15:17; Dân số. 11:23; Phục. 2:15
  3. cánh tay – Xuất 6:6; 15:16; Phục. 4:34; 5:15
  4. tai – Dân số. 11:18; 1 Sam. 8:21; 2Vua. 19:16; Thi. 5:1; 10:17; 18:6
  5. mặt – Xuất. 33:11; Lev. 20:3,5,6; Dân số. 6:25; 12:8; Phục. 31:17; 32:20; 34:10
  6. ngón tay – Xuất. 8:19; 31:18; Phục. 9:10; Thi. 8:3
  7. giọng – Sáng. 3:9,11,13; Xuất 15:26; 19:19; Phục. 26:17; 27:10
  8. bàn chân – Xuất. 24:10; Ê-xê. 43:7
  9. dạng người – Xuất. 24:9-11; Thi. 47; Ê-sai. 6:1; Ê-xê. 1:26
  10. Thiên sứ của Chúa – Sáng. 16:7-13; 22:11-15; 31:11,13; 48:15-16; Xuất. 3:4,13-21; 14:19; Các Quan Xét. 2:1; 6:22-23; 13:3-22
- B. Hành Động Thuộc Thể
1. Phán, là phương tiện tạo hóa. – Sáng. 1:3,6,9,11,14,20,24,26
  2. đi (tiếng bước chân) – Sáng.3:8; Lêv.26:12; Phục. 23:14; Hab. 23:14
  3. đóng cửa thuyền Nô-ê – Sáng. 7:16
  4. ngửi mùi sinh tể – Sáng. 8:21; Lêv. 26:31; Amôt 5:21
  5. đi xuống – Sáng. 11:5; 18:21; Xuất. 3:8; 19:11,18,20
  6. chôn xác Mô-sê – Phục. 34:6
- C. Cảm Xúc Con Người (một vài ví dụ)
1. Ân hận – Sáng. 6:6,7; Xuất.32:14; Các Quan. 2:18; 1 Sam. 15:29,35; Amôt 7:3,6
  2. nổi giận – Xuất. 4:14; 15:7; Dân số.11:10; 12:9; 22:22; 25:3,4;32:10,13,14; Phục. 6:15; 7:4; 29:20
  3. ghen – Xuất. 20:5; 34:14; Phục. 4:24; 5:9; 6:15; 32:16,21; Giô. 24:19
  4. ghé thăm – Lêv. 20:23; 26:30; Phục. 32:19
- D. Liên Hệ Gia Đình (một vài ví dụ)
1. Cha
    - a. của Y-sơ-ra-ên – Xuất.4:22; Phục.14:1; Ê-sai.1:2; 63:16; 64:8; Giê.31:9; Ô-sê. 11:1
    - b. của vua – 2 Sam. 7:11-16; Thi. 2:7
    - c. ẩn dụ về hành động của cha – Phục. 1:31; 8:5; 32:6-14; Thi. 27:10; Châm. 3:12; Giê. 3:4,22; 31:20; Ô-sê. 11:1-4; Mala. 3:17
  2. Phụ huynh – Ô-sê. 11:1-4
  3. Mẹ – Êsai. 49:15; 66:9-13 (ẩn dụ người mẹ cho con mình bú)
  4. Người yêu thủy chung – Ô-sê 1-3

## II. Lý do sử dụng ; loại ngôn ngữ “hình nhân”

- A. Sự cần thiết mặc khải Đức Chúa Trời cho phàm nhân. Không có ngôn ngữ nào khác ngoài thuật ngữ của con người trong tình trạng hư vọng. Hình ảnh giống đực của Đức Chúa Trời là một ví dụ về ngôn ngữ hình nhân, bởi sự thực Đức Chúa Trời là Thần Linh.!
- B. Đức Chúa Trời vươn tới khía cạnh có ý nghĩa nhất của sự sống con người: Cha, mẹ, phụ huynh, tình nhân.
- C. Mặc dầu sự cần thiết tùy từng thời điểm, Đức Chúa Trời luôn không muốn bị giới hạn trong bất cứ khôn khổ vật chất hữu hình nào (Xuất Ê-díp-tô ký 20; Phục truyền 5)
- D. Ngôn ngữ hình nhân tối hậu là sự nhập thể của Chúa Giê-su. Đức Chúa Trời trở nên có hình và có thể rờ tới. (I Giăng 1:1-3), Sứ điệp của Đức Chúa Trời trở nên Ngôi lời của Ngài. (Giăng 1:1-18).

III. Tham khảo thêm luận văn của ông G. B. Caird, *The Language và Imagery of the Bible*, đoạn 10, “Anthropomorphism – Thuyết Thần Nhân Hóa” trong *The International Standard Bible Encyclopaedia*, trang 152-154

3:12

NASB, NRSV,

NJB

“thưa an hem, hãy cẩn trọng”

**NKJV** “hãy coi chừng”

**NJB** “hãy thận trọng”

Đây là mệnh lệnh chủ động hiện tại; tiếp tục cẩn trọng! Nó không chỉ là sự khởi đầu của đời sống đức tin là điều chính yếu, mà còn là sự kết thúc trong đức tin (xem đoạn 11) !!!

**NASB, NKJV** “thưa anh em”

**NRSV** “thưa anh chị em”

**NJB** “thưa anh em”

Xem ghi chú tại Hêb.3:1. Cách gọi này dường như hàm chỉ về tín hữu Do Thái, dẫu nó có thể chỉ về một nhóm dân tộc nhỏ.

▣ **“lòng chẳng tin”** Cụm từ này mô tả một tín hữu xây bỏ Đức Chúa Trời hằng sống. Tấm lòng tin cậy là một tấm lòng tiếp tục vững vàng cho đến cùng (xem Hê-bơ-rơ 3:14 và đoạn 11). Cụm từ "lòng chẳng tin" phản chiếu một thành ngữ Hê-bơ-rơ "lòng vô tín" (xem Hê-bơ-rơ 4: 6), cũng như "xây bỏ", phản ánh từ *shuv* tiếng Hê-bơ-rơ ("trở về" hoặc "quay về").

▣ **“mà xây bỏ Đức Chúa Trời hằng sống”** Đây là động từ nguyên thể chủ động thì bất định. Động từ này có nguồn gốc từ tiếng Anh là "sự bội đạo". Từ này chỉ về sự mất đức tin ngày càng gia tăng (đối lập với Hê-bơ-rơ 3:14). Đoạn văn này muốn nói đến ai: (1) tín hữu Do thái hoặc (2) người Do Thái không tin? Từ "anh em" được sử dụng trong Hêb. 3: 1 và cụm từ được thêm vào là "những người hưởng ơn kêu gọi trên trời" và "anh em" trong Hêb. 3:12 đều ám chỉ đến các tín hữu.

Vậy thì, lời cảnh báo nào liên quan đến điều gì: (1) sự cứu rỗi hay (2) lòng trung tín? Trong ngữ cảnh, dường như muốn nói đến lòng trung tín; Chúa Giê-su đã trung thành, họ phải trung thành. Cách nhìn của người Do Thái về đời sống Cơ Đốc là kết quả cuối cùng của họ (xem Hê-bơ-rơ 3:14), không phải là sự khởi đầu (giống như Phao-lô).

Cụm từ “xây bỏ” trong Hêb. 3:12 có liên quan đến sự tiếp tục vững vàng của đức tin và lòng trung tín. Người Do Thái có đức tin nhưng đức tin không hoạt động (đức tin vâng phục). Họ khước từ lời hứa của Đức Chúa Trời về miền đất hứa với sữa và mật, bằng cách chấp nhận báo cáo của các thám tử (xem Dân số.13-14), mà không vận dụng niềm tin nơi Đức Chúa Trời. Trong bối cảnh này từ "xây bỏ" không có nghĩa là "vô tín" nhưng là "đánh mất lòng trung thành"! Tuy nhiên, tin cậy và trung tín là 2 yếu tố có cần cho một đức tin lành mạnh. Xem ghi chú tại Hêb.3: 16-18.

Đức Chúa Trời luôn luôn đến với chúng ta trong mỗi quan hệ giao ước. Chúng ta phải đáp ứng bằng đức tin và lòng trung thành. Đức Chúa Trời Tể Trị Tối Cao đã cho phép chúng ta dự phần trong quyết định đức tin ban đầu và tiếp tục môn đệ hóa của chúng ta. Tác giả sách Hê-bơ-rơ khó theo dõi vì:

1. Ông sử dụng cách giải kinh và lô-gic theo kiểu ra-bi
2. Ông đang nói đến 2 nhóm người
  - a. Tín hữu Do Thái
  - b. Người Do Thái chưa tin
3. Ông nhìn nhận về sự đảm bảo và chiến thắng của Cơ Đốc Nhân từ tiêu chí của lòng trung thành cũng như đức tin.
4. Ông tập trung nơi lòng trung thành cho đến cùng (xem Hê-bơ-rơ 4:14; đoạn 11). Ông quan niệm đời sống Cơ Đốc là sự kết thúc, không phải là sự khởi đầu của nó.

Cụm từ "Đức Chúa Trời hằng sống" là một cách chơi chữ trên tên giao ước của Đức Chúa Trời YHWH, từ này vốn là từ ĐÔNG TỬ "to-be" trong tiếng Hê-bơ-rơ (xem Xuất Ê-díp-tô Ký.3: 14). Xem **Chủ Đề Đặc Biệt: Danh Xưng Các Thần Linh** trong Hêb. 2: 7. Những độc giả này đã không chối bỏ Đức Giê-hô-va, nhưng sự trớ trêu thay họ chối bỏ phúc âm của Chúa Giê-su Christ, thực tế, là họ đã chối bỏ Đức Giê-hô-va (xem 1 Giăng 5: 9-12).

**CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ BỘI ĐẠO (APHISTĒMI)**

**Special Topic: Apostasy (Aphistēmi)**

Chữ Hy Lạp *aphistēmi* là chữ có nhiều nghĩa. Tuy nhiên, chữ “apostasy” trong Anh ngữ xuất phát từ chữ Hy Lạp trên và làm cho những độc giả hiện đại có định kiến với cách dùng chữ này. Văn mạch luôn luôn là chìa khóa để hiểu nghĩa của nó chứ không phải là định nghĩa có sẵn.

Đây là từ ghép giữa giới từ *apo*, có nghĩa là “khỏi” hay “ra khỏi” với *histēmi* có nghĩa là “ngồi,” “đứng,” hay là “sửa chữa.” Lưu ý những cách sử dụng không theo nghĩa thần học như sau:

1. lấy ra khỏi theo phương diện vật chất
  - a. Khỏi Đền thờ, Lu-ca 2:37
  - b. Lấy ra khỏi nhà, Mác 13:34
  - c. Lấy ra khỏi một người, Mác 12:12; 14:50; Công-vụ các Sứ-đồ 5:38
  - d. Rút khỏi mọi sự, Ma-thi-ơ 19:27,29
2. rút lui về phương diện chính trị, Công-vụ các Sứ-đồ 5:37
3. ra khỏi về liên hệ, Công-vụ các Sứ-đồ 5:38; 15:38; 19:9; 22:29
4. ra khỏi theo pháp lý (ly dị), Phục-truyền Luật-lệ Ký 24:1,3 (LXX) và Tân Ước, Ma-thi-ơ 5:31; 19:7; Mác 10:4; I Cô-rinh-tô 7:11
5. xóa nợ, Ma-thi-ơ 18:24
6. bày tỏ sự không quan tâm bằng cách lánh đi, Ma-thi-ơ 4:20; 22:27; Giảng 4:28; 16:32
7. bày tỏ sự quan tâm bằng cách không tránh mặt, Giảng 8:29; 14:18
8. cho phép, thừa nhận, Ma-thi-ơ 13:30; 19:14; Mác 14:6; Lu-ca 13:8

Trong ý nghĩa thần học, động từ này cũng có cách sử dụng rộng rãi bao quát:

1. hủy, tha thứ trách nhiệm tội lỗi, theo Xuất Ê-díp-tô Ký 32:32 (bản Septuagint); Dân số Ký 14:19; Gióp 42:10 và Tân Ước, Ma-thi-ơ 6:12,14-15; Mác 11:25-26
2. giữ mình khỏi phạm tội, II Ti-mô-thê 2:19
3. thờ ơ bằng cách tránh né
  - a. luật pháp, Ma-thi-ơ 23:23; Công-vụ các Sứ-đồ 21:21
  - b. đức tin, Ê-xê-chi-ên 20:8 (LXX); Lu-ca 8:13; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:3; I Ti-mô-thê 4:1; Hê-bơ-rơ 3:12

Những tín hữu hiện đại thắc mắc về nhiều câu hỏi thần học mà các tác giả Tân Ước đã không hề nghĩ đến. Một trong những điểm này liên hệ đến xu hướng hiện đại tách rời đức tin khỏi sự thành tín. Có nhiều nhân vật trong Kinh Thánh liên hệ với dân sự của Đức Chúa Trời và có chuyện xảy ra.

#### I. Cựu Ước

- A. Những người nghe báo cáo của 12 (10) thám tử, Dân số.14 (Hêb.3:16-19)
- B. Cô-rê, Dân số Ký 16
- C. Các con trai của Ê-li, I Sa-mu-ên 2, 4
- D. Sau-lơ, I Sa-mu-ên 11-31
- E. Các tiên tri giả (những thí dụ)
  1. Phục-truyền Luật-lệ Ký 13:1-5 18:19-22
  2. Giê-rê-mi 28
  3. Ê-xê-chi-ên 13:1-7
- F. Các nữ tiên tri giả
  1. Ê-xê-chi-ên 13:17
  2. Nê-hê-mi 6:14
- G. Các người lãnh đạo gian ác của dân Y-sơ-ra-ên
  1. Giê-rê-mi 5:30-31; 8:1-2; 23:1-4
  2. Ê-xê-chi-ên 22:23-31
  3. Mi-chê 3:5-12

#### II. Tân Ước

- A. Chữ Hy Lạp này có nghĩa đen là “bội đạo, bỏ đạo”. Cả Tân Ước và Cựu Ước đều xác nhận tội lỗi gia tăng mạnh mẽ và sự giảng dạy sai lạc đầy dẫy trước khi Chúa trở lại trần gian lần thứ hai (xem Ma-thi-ơ 24:24; Mác 13:22; Công-vụ các Sứ-đồ 20:29,30; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:3,9-12; II Ti-mô-thê 4:4). Chữ Hy Lạp này có thể diễn đạt những lời phán của Đức Chúa Giê-xu trong ẩn dụ về những loại đất theo Lu-ca 8:13. Các giáo sư giả này rõ ràng không phải là Cơ Đốc Nhân, nhưng từ trong vòng những Cơ Đốc Nhân

(xem Công-vụ các Sứ-đồ 20:29-30; I Giăng 2:19). Họ lại có thể dẫn dụ và thu phục những tín hữu chân thật nhưng chưa trưởng thành (xem Hê-bơ-rơ 3:12).

Đây là câu hỏi thần học: có bao giờ các giáo sư giả này từng là người tin đạo? Đây là câu hỏi khó trả lời bởi vì đã có các giáo sư giả ở trong những Hội Thánh địa phương (xem I Giăng 2:18-19). Thường thì truyền thống thần học hay hệ phái của chúng ta giải đáp câu hỏi này mà không tra cứu đến những khúc Kinh Thánh cụ thể (ngoại trừ phương pháp trung dẫn bằng chứng bản văn bằng việc trích dẫn một câu Kinh Thánh mà không xét đến văn mạch để bảo vệ quan điểm thiên kiến cá nhân).

B. Đức tin chỉ là ở bên ngoài (trong lòng không có)

1. Giu-đa, Giăng 17:12
2. Thuật sĩ Si-môn, Công-vụ các Sứ-đồ 8
3. Những người được đề cập trong Ma-thi-ơ 7:21-23
4. Những người được đề cập trong Ma-thi-ơ 13:1-23; Mác 4; Lu-ca 8
5. Những người Do Thái trong Giăng 8:31-59
6. A-léc-xan-đơ và Hy-mê-nê, I Ti-mô-thê 1:19-20
7. Những người được đề cập trong I Ti-mô-thê 6:21
8. Hy-mê-nê và Phi-lét, II Ti-mô-thê 2:16-18
9. Đê-ma, II Ti-mô-thê 4:10
10. Các giáo sư giả, II Phi-e-rơ 2:19-21; Giu-đe 12-19
11. Kẻ chống Đấng Christ, I Giăng 2:18-19

C. Đức tin không kết quả

1. I Cô-rinh-tô 3:10-15
2. II Phi-e-rơ 1:8-11

Chúng ta ít khi nghĩ về những đoạn kinh văn này bởi vì hệ thống thần học của chúng ta (Calvinism, Arminianism, v.v.) chỉ định cho câu giải đáp đã được ấn định. Xin đừng có thành kiến với tôi khi tôi nêu ra chủ đề này. Điều tôi chú trọng là phương pháp giải nghĩa Kinh Thánh thích hợp. Chúng ta cần phải để Kinh Thánh phán với chúng ta và đừng cố gắng ép nó vào cái khuôn thần học đã có sẵn. Điều này thường gây sốc và khó chịu bởi vì thần học của chúng ta dựa theo hệ phái, văn hóa hay là từ liên hệ (cha mẹ, bạn bè, mục sư) nhưng lại không căn cứ vào Kinh Thánh (xem chủ đề đặc biệt: Ý Nghĩa của “tiếp nhận”, “tin”, “xưng tội/thứ tội”, “kêu cầu”?). Một số người ở trong vòng dân sự của Đức Chúa Trời nhưng lại không phải thuộc về dân sự của Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 9:6).

**3:13 “Nhưng anh em hãy khuyên bảo nhau”** Đây là mệnh lệnh chủ động hiện tại. Các tín hữu được Đức Thánh Linh và Chúa Con thúc giục để khích lệ đức tin và lòng trung thành với nhau (xem Hê-bơ-rơ 10:24). Từ này có cùng gốc từ *paraclete*, có nghĩa là "một người được kêu gọi đồng hành để giúp đỡ người khác" và từ này cũng được sử dụng cho Đức Thánh Linh (Giăng 14: 16,26; 15:26; 16: 7) và cho Chúa Giê-su (I.Giăng 2: 1).

▣ **“Ngày Nay”** “ngày nay” được sử dụng trong Thi.95 cho thấy thời gian để tin cậy Đức Chúa Trời và tìm được sự an nghỉ nơi Ngài vẫn còn hiệu lực trong thời đại của Đa-vít. Tác giả nhấn mạnh bây giờ là thời điểm để quyết định bởi vì khi sự từ chối liên tục diễn ra trong thời gian dài sẽ dẫn đến sự mù lòa và không thể thấy (tức là tội không thể tha về Phúc Âm và phạm tội cho đến chết của I Giăng).

Không ai chọn thời điểm để họ đến với Đức Chúa Trời (Giăng.6:44,65). Sự quyết định duy nhất mà chúng ta có là sự đáp ứng, và đáp ứng ngay lập tức. Sự khước từ liên tục và cố ý không tin sẽ khiến tâm lòng thuộc linh của con người chai lì (xem câu khiến bị động thì bất định, “bị tội lỗi lừa dối mà cứng lòng”). Đây không phải là ý muốn của Đức Chúa Trời, mà là hậu quả không thể tránh được của việc khước từ. Dân sự của Đức Chúa Trời khi rời khỏi Ai Cập trong đức tin nhưng thất bại trong việc sở hữu Miền Đất Hứa như lời Ngài. Tín hữu thường thực hành lòng vô tín cách thực tế. Hãy coi chừng sự yên ngủ yên trong đức tin ban đầu mà bỏ quên tín hữu cần phải tiếp tục sống trong đức tin (xem Hê-bơ-rơ 3: 6,14).

▣ **“để không một ai trong anh em bị tội lỗi lừa dối mà cứng lòng”** Đây là câu khiến bị động thì bất định - aorist passive subjunctive. Tội lỗi được nhân hóa như kẻ thù làm cứng lòng tín hữu. Chú ý, cách lẽ thật này được trình bày:

1. hỡi anh em hãy cẩn trọng (Hêb.3:12)

2. kéo trong anh em có (Hêb.3:12)
  - a. lòng dữ và chẳng tin
  - b. mà xây bỏ Đức Chúa Trời
3. hãy khuyên bảo nhau để (Hêb.3:13)
4. không một ai bị cứng lòng bởi tội lỗi (Hêb.3:13)
5. chúng ta được dự phần, nếu chúng ta giữ vững (Hêb.3:14)

Những lời khích lệ và cảnh báo được trình bày cách đầy năng quyền làm sao!

**3:14 “chúng ta được dự phần với Đấng Christ”** Đây là chỉ định chủ động thì hoàn thành. Nó hàm ý một tiến trình đã kết thúc dẫn đến kết quả là sự thực hữu.

▣ **“nếu”** Đây câu điều kiện loại ba hàm chỉ hành động khả thi. Đây là một cảnh báo khác khích lệ các Cơ Đốc Nhân giữ vững lời tuyên xưng đức tin của họ (Hê-bơ-rơ 3: 6; 4:14; 10:23).

**NASB “nếu chúng ta cứ giữ vững lòng tin quyết ban đầu của mình cho đến cuối cùng”**

**NKJV “nếu chúng ta giữ vững niềm tin cậy từ ngày đầu trung kiên đến cuối cùng”**

**NRSV “nếu chỉ khi chúng ta giữ lòng tin vững vàng cho đến cuối cùng”**

**TEV “nếu chúng ta bền giữ cho đến cuối cùng đức tin mà chúng ta có từ ban đầu”**

**NJB “nếu chúng ta giữ lòng tin ban đầu vững bền cho đến cuối cùng”**

Nhấn mạnh về sự kiên trì. Sự kiên trì và sự bảo đảm có cùng hiệu lực và được nhấn mạnh như nhau trong Kinh Thánh. Cả hai phải được siêu-dính lại với nhau để có một quan điểm cân bằng theo kinh thánh (xem.3: 6; 4:14; Mác 13:13; Rô-ma 11:22; 1 Cô-rinh-tô 15: 2; Ga-la-ti 6: 7-9; 1 Giăng 2:19; Khải huyền 2: 7,11,17,26; 3: 5,12,21; 21: 7). Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ BẢO ĐẢM** trong Hêb. 2: 2. Đối với cụm từ "đến cuối cùng", xem Chủ đề đặc biệt trong Hêb.7: 11.

Hầu hết các giáo lý Kinh thánh đều xuất hiện theo các cặp biện chứng hoặc cặp nghịch lý. Kinh Thánh là cuốn sách phương Đông sử dụng ngôn ngữ tượng trưng theo nghĩa bóng để trình bày lẽ thật trong những câu khẳng định rất mạnh mẽ, nhưng sau đó nó cân bằng với những câu khẳng định khác dường như mâu thuẫn nhau. Qua đó, lẽ thật được tìm thấy giữa hai thái cực trái nhau. Người phương Tây có khuynh hướng dùng bản văn để chứng minh một chiều của cặp nghịch lý và triệt tiêu chân lý ở chiều hướng ngược lại, bằng cách diễn giải theo nghĩa đen và theo giáo điều, một chiều của lẽ thật, mà không tìm kiếm và cởi mở với lẽ thật đối lập. Trong nhiều cách, đây là nguyên nhân chính cho sự căng thẳng giữa các giáo phái phương Tây hiện đại! Xem Chủ đề đặc biệt bên dưới.

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ BẢO ĐẢM CỦA CƠ ĐỐC NHÂN**

#### **Special Topic: Christian Assurance**

Sự bảo đảm là (1) lẽ thật theo Kinh Thánh, (2) kinh nghiệm đức tin của tín hữu, và (3) bằng chứng lối sống.

A. Căn bản theo kinh thánh của sự bảo đảm là

1. Đức Chúa Trời đặc tính và mục đích của của Chúa Cha

a. Xuất 34:6-7 (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Những đặc tính của Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên)

b. Nê-hê-mi 9:17

c. Giăng 3:16; 10:28-29 (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Chương Trình Cứu Chuộc Đòi Đòi của YHWH)

d. Rô-man 8:38-39

e. Ê-phê-sô 1:3-14; 2:5,8-9

f. Phi-líp 1:6

g. 2 Ti-mô-thê 1:12

h. 1 Phi-e-rơ 1:3-5

2. Đức Chúa Trời công việc của Đức Chúa Con

a. Thầy tế lễ cầu thay, Giăng.17:9-24, đặc biệt là câu 12; Hê-bơ-rơ 7-9

- b. Con sinh tẻ chết thay (xem Ê-sai. 52:13-53:12)
    - 1) Mác 10:45
    - 2) 2 Cô-rinh-tô 5:21
    - 3) 1 Giăng 2:2; 4:9-10
  - c. Sự liên tục cầu thay của Ngài
    - 1) Rôm. 8:34
    - 2) Hê-bơ-rơ.7:25
    - 3) 1 Giăng.2:1
  - 3. Đức Chúa Trời việc thêm năng lực của Đức Thánh Linh
    - a. Sự kêu gọi của Ngài, Giăng 6:44,65
    - b. Sự ấn chứng của Ngài
      - 1) 2 Cô-rinh-tô 1:22; 5:5
      - 2) Ê-phê-sô 1:13-14; 4:30
    - c. Sự bảo đảm cá nhân của Ngài
      - 1) Rô-ma 8:16-17
      - 2) 1 Giăng 5:7-13
- B. Đáp ứng giao ước cần thiết của tín hữu là (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Giao Ước)**
1. sự ăn năn và đức tin ban đầu và tiếp diễn (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Ý Nghĩa của “tin”, “tiếp nhận”, “xung tội/thủ tội” và “kêu cầu”?)
    - a. Mác 1:15
    - b. Giăng 1:12
    - c. Công vụ 3:16; 20:21
    - d. Rô-ma 10:9-13
  2. nên ghi nhớ mục tiêu của sự cứu rỗi là trở nên giống Đấng Christ
    - a. Rô-ma 8:28-29
    - b. 2 Cô-rinh-tô 3:18
    - c. Ga-la-ti 4:19
    - d. Ê-phê-sô 1:4; 2:10; 4:13
    - e. 1 Tê-sa-lô-ni-ca
    - f. 2 Tê-sa-lô-ni-ca 3:13; 4:3; 5:23
    - g. Tít 2:14
    - h. 1 Phi-e-rơ 1:15
  3. ghi nhớ sự đảm bảo được xác chứng qua lối sống hằng ngày
    - a. Gia-cơ
    - b. 1 Giăng
  4. ghi nhớ sự đảm bảo được xác chứng bởi đức tin chủ động và sự kiên trì (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Sự Kiên Trì/Bền Đồi)
    - a. Mác 13:13
    - b. 1 Cô-rinh-tô 15:2
    - c. Hê-bơ-rơ 3:14; 4:14
    - d. 2 Phi-e-rơ 1:10
    - e. Giu-đa 1:20-21

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ARCHĒ - BAN ĐẦU**

### **Special Topic: ARCHĒ**

Thuật ngữ Hy-lạp *archē* có nghĩa “khởi điểm” hoặc cội nguồn” của cái gì đó

1. bắt đầu trật tự tạo hóa (theo Giăng 1:1; Hê-bơ-rơ 1:10)
2. bắt đầu Phúc Âm, (theo Mác 1:1; Phi-líp 4:15; 2 Thê sa lô ni ca 2:13; Hê-bơ-rơ 2:3; 1 Giăng 1:1)
3. nhân chứng đầu tiên (theo Lu ca 1:2)

4. dấu hiệu, phép lạ đầu tiên, theo Giăng 2:11)
5. sơ đẳng (theo Hê-bơ-rơ 5:12)
6. tin quyết ban đầu dựa theo Phúc Âm. (theo Hê-bơ-rơ 3:14)
7. đầu, khởi đầu, đứng đầu, Cól. 1:18; Khải huyền 3:14

Thuật ngữ archè cũng được dùng nói về ‘thẩm quyền’ hay “cai trị”

1. quan chức của loài người
  - a. Lu-ca 12:11
  - b. Lu-ca 20:20
  - c. Rô-ma 13:3; Tít 3:1
2. thẩm quyền thiên sứ
  - a. Rô-ma 8:38
  - b. Cô-rinh-tô 15:24
  - c. Ê-phê-sô 1:21; 3:10; 6:12
  - d. Cól. 1:16; 2:10,15
  - e. Giu-đa 1:6

Những giáo sư giả của sách Giu-đa khinh bỉ mọi thẩm quyền, trên đất và trên trời. Họ là những người theo chủ nghĩa tự do không đạo luật. Họ đặt bản thân và mong muốn của họ lên hàng đầu trên cả Đức Chúa Trời, các thiên sứ, chính quyền con người và các nhà lãnh đạo giáo hội.

**3:15 “nếu”** Đây là câu điều kiện loại ba khác, giống Hêb.3:14, có nghĩa là hành động tiềm năng. Đây là câu trích từ Thi.95:7-8, đã được tập trung trong đoạn 3.

**3:16-18** Có ba câu hỏi tu từ trong phân đoạn này (xem Hê-bơ-rơ 3: 16,17,18). Nếu sự so sánh này được hiểu theo nghĩa đen, dường như tất cả những người đã chết trong hoang mạc (xem Dân số Ký 14), bao gồm Môi-se, A-rôn, và các thầy tế lễ trung tín đã chết trong cuộc nổi loạn của Kô-ra, đều bị chết đời đời trong tâm linh. Điều này là không thể. Đây là cách chơi chữ "nghĩ ngợi" và "bất tuân". Hai thuật ngữ chính của ngữ cảnh này. Đức Chúa Trời có nơi “an nghỉ” cho những người tin cậy Ngài (và tiếp tục tin cậy Ngài), nhưng hậu quả cho “việc bất tuân” là cho cả những người không tin và tín hữu!

**3:19** Sự vô tín trong Hêb.3:19 là sự tiếp diễn lòng bất trung của dân Y-sơ-ra-ên suốt Thời Kỳ Lang Thang Trong Đồng Vắng!

## CÁC CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phân này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao Chúa Giê-su được gọi là “sứ giả” trong Hêb.3:1?
2. Liệt kê những cách dùng khác nhau của từ “an nghỉ”.
3. Định nghĩa “sự trung kiên của các thánh đồ”.



# HÊ-BO-RO 4

## NHỮNG CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Sự An Nghi cho Dân sự của Đức Chúa Trời (3:7 – 4:13) 4:1-11	Lời Hứa An Nghi 4:1-10 Lời phát hiện ra Điều kiện của chúng ta 4:11-13	Cảnh báo và Sự khích lệ (3:7 – 4:13) 4:1-11	Sự An Nghi cho Dân sự của Đức Chúa Trời (3:7 – 4:13) 4:1-7 4:8-11	Làm thế nào để vào được Đất của Sự An Nghi (3:7 – 4:13) 4:1-11
4:12-13 Chúa Giê-su là Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm	Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm Cảm Thương chúng ta	Chủ đề về Giê-su là Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm của Chúng ta (4:14 – 5:14) 4:14-16	Giê-su là Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm (4:14 – 5:10) 4:14-16	Giê-su là Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm Cảm Thương (4:14 – 5:10) 4:14-16

**CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA** trích từ “**Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt**” (xem trang vii)

### *THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn việc này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phần đoạn 1
2. Phần đoạn 2
3. Phần đoạn 3
4. Vân vân...

### NHỮNG HIỂU BIẾT VỀ NGŨ CẢNH

- A. Tác giả di chuyển qua lại giữa sự cao trọng của Chúa Giê-su và cảnh báo việc giữ vững đức tin nơi Ngài.
- B. Sự ưu việt của Chúa Giê-su (giao ước mới) cao trọng hơn giao ước cũ.
  1. Ngài là sự mặc khải siêu việt hơn (các tiên tri, Hêb.1:1-3)
  2. Ngài là người trung gian (Đấng trung bảo) siêu việt hơn (các thiên sứ, Hêb.1:4 – 2:18)
  3. Ngài là người đầy tớ ưu việt hơn (Môi-se, Hêb.3:1-6)
  4. Ngài là thầy tế lễ siêu việt hơn (A-rôn, Hêb. 4:14-5:10; 6:13-7:28)

5. Ngài là giao ước siêu việt hơn (Cựu Ước, Hêb. 8:1-13; 9:15-22)
  6. Ngài là đền thờ siêu việt hơn (đền thờ, Hêb. 9:1-11, 23-28)
  7. Ngài là của lễ siêu việt hơn (động vật, Hêb. 9:12-14; 10:1-18)
  8. Ngài là ngọn núi siêu việt hơn (giao ước cũ là núi Si-nai và giao ước mới là núi Si-ôn, Hêb.1:18-29)
- C. Trong ánh sáng về sự ưu việt của Chúa Giê-su trong một loạt lời cảnh báo chống lại việc khước từ Phúc Âm của Ngài (Giao Ước Mới, Giê. 31:31-34; Ê-xê. 36:22-38) hay quay trở lại Giu-đa Giáo (Giao Ước Cũ).
1. Hêb. 2:1-4
  2. Hêb. 3:7-4:13
  3. Hêb. 5:11-6:12
  4. Hêb. 10:19-39
  5. Hêb. 12:14-29

## NGHIÊN CỨU TỪ VÀ CỤM TỪ

### TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 4:1-13

<sup>1</sup> Vì thế, trong khi lời hứa cho vào sự an nghỉ của Chúa vẫn còn đó, chúng ta hãy lo sợ để không một ai trong chúng ta không đạt được tiêu chuẩn. <sup>2</sup> Vì Tin Lành được rao giảng cho chúng ta cũng giống như cho họ; nhưng lời họ đã nghe không đem lại ích lợi gì, vì trong khi nghe, họ không tiếp nhận lời ấy với đức tin.

<sup>3</sup> Về phần chúng ta là những người đã tin thì bước vào sự an nghỉ, như Đức Chúa Trời đã phán:

“Nur Ta đã thề trong Con Thịnh Nộ:

‘Chúng sẽ chẳng hề bước vào sự an nghỉ Của Ta!’”

Mặc dù công việc của Ngài đã hoàn tất từ khi sáng tạo thế giới. <sup>4</sup> Vì có chỗ Ngài phán về ngày thứ bảy rằng: “Ngày thứ bảy, Đức Chúa Trời nghỉ các công việc Ngài.”

<sup>5</sup> Về điều này, Ngài lại phán:

“Chúng sẽ chẳng hề bước vào sự an nghỉ Của Ta.”

<sup>6</sup> Như vậy, vẫn còn một số người sẽ được vào sự an nghỉ đó. Còn những người trước đây đã nghe Tin Lành nhưng không được vào đó vì không vâng lời. <sup>7</sup> Hơn nữa, sau một thời gian rất lâu, trong một Thi Thiên của Đa-vít, Chúa lại định một ngày nữa gọi là “Ngày nay,” như đã dẫn ở trên:

“Ngày nay nếu các ngươi nghe tiếng Ngài,

Thì chớ cứng lòng.”

<sup>8</sup> Vì nếu Giô-suê đã cho họ an nghỉ, thì Đức Chúa Trời không còn nói về một ngày khác nữa. <sup>9</sup> Thế thì vẫn còn một ngày an nghỉ sa-bát cho con dân Đức Chúa Trời. <sup>10</sup> Vì ai bước vào sự an nghỉ của Đức Chúa Trời thì nghỉ công việc mình, cũng như Đức Chúa Trời đã nghỉ công việc của Ngài vậy. <sup>11</sup> Cho nên, chúng ta phải nỗ lực bước vào sự an nghỉ đó, để không có một người nào trong chúng ta sa ngã vì *theo gương* những kẻ không vâng lời. <sup>12</sup> Vì lời của Đức Chúa Trời là lời sống động và linh nghiệm, sắc hơn gươm hai lưỡi, xuyên thấu đến nỗi phân chia hồn với linh, khớp với tủy, phán đoán các tư tưởng và ý định trong lòng. <sup>13</sup> Chẳng loài thọ tạo nào có thể che giấu được trước mặt Chúa, nhưng tất cả đều trần trụi và phơi bày trước mắt Đấng mà chúng ta phải khai trình.

### 4:1

NASB, NKJV “lo sợ”

NRSV, TEV “giữ”

NJB “cẩn trọng”

Động từ ở thì bị động (thụ động) bất định, mệnh lệnh (“hãy lo sợ”). Những lời cảnh báo trong sách (Hêb. 2:1-4; 3:7-13; 4:1-13; 5:11-6:12; 10:26-39; và 12:14-17) gợi cảm giác sợ hãi (xem Hê-bơ-rơ 4:11). Những cảnh báo này đề cập đến những vấn đề quan trọng của sự cứu rỗi và sự bảo đảm.

▣ **“trong khi lời hứa cho vào sự an nghỉ của Chúa vẫn còn đó”** Đây là phép chơi chữ liên tục ("sự an nghỉ của Ngài", xem Hê-bơ-rơ 4: 1,3,5,8,9,10,11) trong đó tác giả sử dụng phương pháp luận giải nghĩa kinh thánh theo cách ra-bi để nói về bốn phần của loài người trong lịch sử

1. Sáng.2:2, sự an nghỉ của Đức Chúa Trời vào ngày thứ bảy trong sự sáng tạo
2. Dân.13-14, sự an nghỉ của Giô-suê chính là Đất Hứa
3. Thi.95:7-11, Sự an nghỉ của Đức Chúa Trời vẫn còn hiệu lực trong thời của Đa-vít
4. Hêb.4:1, 10-11 ngày an nghỉ là một chứng nhận về sự bình an với Đức Chúa Trời và một đời sống với Ngài (nơi thiên đàng)

**NASB, NKJV “không đạt được tiêu chuẩn”**

**NRSV “thất bại trong việc vươn đến nó”**

**TEV “kéo không ai được nhận sự an nghỉ đã hứa cho”**

**NJB “kéo trong anh em có người chậm trễ bước vào nơi an nghỉ đã hứa”**

Cụm từ này phản ánh một thuật ngữ Do Thái *chatha* ("hụt tiêu chuẩn") được dịch là *hamartia* theo bản Cựu Ước tiếng Hy Lạp – Bản 70, có nghĩa là “thiếu mất” hoặc “hụt đi” (xem Hê-bơ-rơ 12:15; Rô-ma 3:23). Một nghĩa khác có liên quan là “đã quá trễ” (xem NJB).

**4:2 “vì Tin Lành đã được rao giảng cho chúng ta”** Cụm từ này nói đến phúc âm của Đấng Christ, tất cả những ai tiếp nhận bởi đức tin. Trước Đấng Christ là Lời của Đức Chúa Trời, được ban cho trong Cựu Ước theo nhiều cách khác nhau (ví dụ, "không ăn trái cây ở giữ vườn"; "đóng một chiếc tàu"; "theo Ta đến vùng đất mà Ta hứa ban"; "tuân giữ luật pháp"; "vào Đất Hứa," v.v.). Cá nhân mỗi người hoặc mỗi nhóm dân phải tin Đức Chúa Trời và đáp ứng với Ngài bằng đức tin (tức là hành động) vâng theo Lời Ngài phán cho họ. Trong Xuất Ê-díp-tô ký, những người tin là Giô-suê và Ca-lép. Họ tin vào lời hứa của Đức Chúa Trời về Đất Hứa; hầu hết người Do Thái đã không tin.

▣ **“cũng giống như cho họ”** Ở đây đề cập đến những người Y-sơ-ra-ên đã nghe báo cáo tiêu cực của mười thám tử. Tuy nhiên, Giô-suê và Ca-lép đã không nghi ngờ lời hứa của Đức Chúa Trời về việc chinh phục Đất Hứa (xem Dân Số 13-14), họ đã có đức tin, vậy nên họ đã vào xứ Canaan, trong khi những người vô tín đương thời đã không thể.

**NASB “vì trong khi nghe, họ không tiếp nhận lời ấy với đức tin”**

**NKJV “không dung hiệp trong đức tin với những kẻ nghe”**

**NRSV “bởi vì đạo ấy không nhờ đức tin mà được dung hiệp với kẻ nghe”**

**TEV “họ không lấy đức tin lĩnh hội lời đó.”**

**NJB “bởi họ đã không chia sẻ đức tin của những ai nghe”**

Có một sự thay đổi bản thảo tiếng Hy Lạp trong cụm từ này. Bài đọc được chứng thực tốt nhất có thì hoàn thành bị động giống đực số nhiều (perfect passive accusative masculine plural participle), ám chỉ đến đức tin của Giô-suê và Ca-lép (xem NASB, NKJV, NRSV, REB). bản dịch khác là thì hoàn thành bị động chỉ định giống đực số ít (perfect passive nominative masculine singular participle), ám chỉ đến đức tin trong sứ điệp được nghe (xem TEV, NJB, NIV).

Vấn đề thần học liên quan đến đức tin (sự cứu rỗi) hoặc việc thiếu đức tin của người Y-sơ-ra-ên (những người trên 20 tuổi) rời khỏi Ai-cập. Việc họ thiếu đức tin vào báo cáo của thám tử có nghĩa là (1) họ không được phép vào Canaan hay (2) họ không được phép vào thiên đàng? Câu hỏi này không dễ trả lời vì cách chơi chữ của tác giả tại cụm từ “an nghỉ”. Dường như cách tốt nhất là khẳng định đức tin ban đầu của họ nơi Đức Giê-hô-va - YHWH (tức là sự cứu rỗi), bên cạnh cũng phải thừa nhận việc họ thiếu đức tin để tin cậy mọi lời hứa của Ngài (chiếm lấy Canaan). Câu hỏi này liên quan đến độc giả ở thế kỷ thứ nhất. Phải chăng, thiếu sự bền đỗ trong đức tin là dấu hiệu họ không bao giờ được cứu hay nó thể hiện đức tin yếu đuối của họ? Trong bài bình luận của ông F. F. Bruce về sách Hê-bơ-rơ, *Loạt chú giải Kinh Tân Ước Quốc Tế (The New International Commentary Series)*,

ông nói, “Ý nghĩa ở đây rất thực tế và rõ ràng: không phải là chỉ nghe phúc âm đem lại sự cứu rỗi, mà là tiến trình đáp ứng bằng đức tin, và nếu là đức tin chân thật thì nó sẽ là đức tin bền đỗ” (trang 73).

**4:3 “như Đức Chúa Trời đã phán”** Đây là thì chỉ định chủ động hoàn thành, được sử dụng nhiều lần để nói Kinh Thánh được linh cảm (xem Hê-bơ-rơ 1:13; 4: 3,4; 10: 5,9; 13: 5), có thể hàm chỉ đến Đức Chúa Cha hay Đức Chúa Con.

▣ Đây là câu trích từ Thi Thiên 95:11 (như Hêb.4:5 và 3:11) nhưng cũng là một sự thêm vào chỉ về Sáng thế Ký 2: 2, ngày Sa-bát của Đức Chúa Trời (ngày thứ bảy nghỉ ngơi trong các ngày tạo hóa).

**4:4 “Vì có chỗ Ngài phán”** Phản ánh thành ngữ đức tin theo ra-bi, tin vào sự linh cảm của toàn bộ Cựu Ước (xem Hê-bơ-rơ 2: 6). "Chỗ" (tức là, vị trí chính xác của văn bản) và "người" (tức là, tác giả của văn bản), tác giả không quan trọng bằng chính Đức Chúa Trời là tác giả thần cảm mọi Lời Kinh thánh. Điều này không ngụ ý tác giả quên vị trí câu kinh thánh được tham khảo trong Cựu Ước.

▣ “**ngày thứ bảy**” Các ra-bi khẳng định rằng ngày Sa-bát của Đức Chúa Trời (“Ngày của sự An Nghỉ”) chưa bao giờ bị mờ nhạt bởi công thức trong Sáng.1 “vậy có buổi tối và buổi sáng, đó là ngày thứ...”, công thức này không được đề cập vào ngày thứ bảy trong sự sáng tạo Sáng.2:2-3 (Xuất.20:11)

**4:5** Đây là câu trích từ Thi Thiên.95:11

**4:6 “vì không vâng lời”** Bằng chứng của sự vô tín là sự không vâng lời (Hêb. 3:18; 4:6,11). Ngữ cảnh lớn của đoạn 4 phản chiếu lại những sự kiện đã xảy ra trong Dân số 13-14, nhưng câu kinh thánh đặc biệt cụ thể là được trích trong Thi.95:7-11, là những câu kinh thánh liên quan đến kinh nghiệm của Y-sơ-ra-ên tại Mê-ri-ba.

Cụm từ “không vâng lời” là ở trong bản thảo Hy Lạp cổ A, B, D trong khi đó cụm từ “vô tín” được sử dụng trong bản thảo cuộn giấy cói P<sup>46</sup>, và bản thảo”

**4:7 “phán qua Đa-vít, Chúa lại định một ngày nữa gọi là “Ngày Nay”**” Từ Hy Lạp “định” trong tiếng Anh là cụm từ ‘đường chân trời – đường ngang chuẩn’, có nghĩa định là thiết lập ranh giới. “Qua Đa-vít” cụm từ này không có trong bản văn tiếng Hê-bơ-rơ trong Thi.95:7-8, nhưng Kinh Thánh giải nghĩa đúng và chèn thêm vào cho tác giả truyền thống của Thi Thiên. Sự tranh luận của tác giả dựa trên sự an nghỉ của Đức Chúa Trời vẫn còn có hiệu lực ở trong thời trị vì của Đa-vít.

Thi Thiên. 95:7-11 được trích dẫn nhiều lần trong ngữ cảnh Hê-bơ-rơ đoạn 3, 4. Mỗi lần lập lại là một phần khác nhau của phân đoạn Cựu Ước đó nhằm nhấn mạnh phần đó (giống như một bài giảng).

1. Hêb.3:7-11 nhấn mạnh “chớ cứng lòng” trong Thi.95:8
2. Hêb.3:15 nhấn mạnh “các ngươi đã thử Ta” trong Thi.95:9
3. Hêb.4:3,5 nhấn mạnh “Họ sẽ chẳng bao giờ bước vào sự an nghỉ của Ta” trong Thi.95:11
4. Hêb.4:7 nhấn mạnh ‘ngày nay’ trong Thi.95:7

**4:8 “nếu”** Đây là câu điều kiện loại hai (SECOND CLASS CONDITIONAL SENTENCE), thường được gọi là câu “trái ngược với thực tế”. Giô-suê đã không đem tất cả dân sự Y-sơ-ra-ên vào nơi an nghỉ. Ở đây thuật ngữ “an nghỉ” không hàm ý là Ca-na-an, nhưng muốn nói đến sự an nghỉ thuộc linh trong Đức Chúa Trời (Hêb.4:9-10). Từ Hêb.4:8-10, rất rõ ràng rằng tác giả Hê-bơ-rơ đang sử dụng ‘an nghỉ’ trong các ngữ nghĩa theo lịch sử / thần học như sau:

1. Đất Hứa Ca-na-an (Hêb.4:8, thời của Giô-suê, Dân số.13-14)
2. cơ hội để tin cậy Đức Chúa Trời (Hêb.4:9, thời của Đa-vít, Thi.95)
3. Sáng Thế Ký đoạn 2, (Hêb.4:4) ngày nghỉ của Đức Chúa Trời trong sự sáng tạo (Hêb.4:10)
4. thiên đàng (Hêb.4:1 và 11)

▣ “**lòng**” Xem chủ đề đặc biệt trong Hêb.3:8

▣ **“Giô-suê”** Bản dịch King James sử dụng từ “Giê-su”, là theo bản dịch Kinh Thánh của Geneva và Các giám mục, nhưng ngữ cảnh trong Cựu Ước khẳng định là “Giô-suê”. Cả hai cái tên này được đánh vần và viết giống nhau. (Giô-suê là tiếng Hê-rơ-rơ; Giê-su là tiếng A-ram)! Hội thánh đầu tiên thường sử dụng Giô-suê như một cách để nói Giê-su (Công.7 :45, nơi mà cùng một lỗi của bản dịch xuất hiện).

▣ **“Ngài”** chắc chắn hàm chỉ về tác giả Thiên Thượng của Thi.95

**4:9** Là bản tóm tắt về sự trình bày của tác giả Thi Thiên 95. Thứ nhất là lời hứa an nghỉ ban đầu (xem Sáng.2: 2); thứ hai là sự ứng nghiệm lịch sử (Giô-suê vào đất hứa); thứ ba là cơ hội sau đó (trong thời trị vì của Đa-vít); và vẫn có cơ hội thứ tư cho bất cứ ai chọn thực hành đức tin trong lời hứa của Đức Chúa Trời. Lưu ý tác giả đang sử dụng danh hiệu "dân sự của Đức Chúa Trời" cho những ai tin vào Đấng Christ (không chỉ cho người Do thái).

**4:10-11** Tất cả các động từ trong Hê-bơ-rơ. 4: 10-11 là thì bất định (aorist), có thể (1) chỉ đến một hành động đã hoàn tất hoặc (2) cái nhìn toàn bộ cuộc đời như một thể thống nhất. Câu 10 và 11 rõ ràng hàm chỉ « sự an nghỉ » trong Hê-bơ-rơ. 4:10 là thiên đàng. Một ngày nào đó sự chịu khổ sẽ chấm dứt trên đời sống tín hữu (xem Khải huyền 14:13), nhưng Hêb. 4:11 khẳng định rõ ràng khi còn sống trên đời này, các tín hữu phải tiếp tục trong đức tin, ăn năn, vâng lời và kiên trì. Câu 11 cảnh báo mạnh mẽ. Sự cứu rỗi là hoàn toàn miễn phí trong nhiệm vụ đã được hoàn tất của Đấng Christ. Đây là món quà ân điển từ Chúa Cha và công việc cáo trách tội lỗi của Thánh Linh. Tuy nhiên, Đức Chúa Trời Ba Ngôi trong quyền tể trị của Ngài, Ngài quyết định chọn ở trong mối quan hệ giao ước với con người. Con người phải đáp ứng và tiếp tục đáp ứng trong đức tin. Sự cứu rỗi không phải là một tấm vé lên thiên đàng hay là một chính sách bảo hiểm hỏa hoạn mà là một mối quan hệ tin cậy từng ngày với Đức Chúa Trời, và ngày càng trở nên giống Đấng Christ hơn! Giao ước có quyền lợi và nghĩa vụ.

#### 4:11

**NASB, NKJV** “chúng ta hãy chuyên cần bước vào sự an nghỉ đó”

**NRSV** “chúng ta hãy nỗ lực để bước vào sự an nghỉ đó”

**TEV** “hãy cố hết sức để nhận sự an nghỉ đó”

**NJB** “chúng ta hãy tiến bước để bước vào nơi an nghỉ này”

Trong tiếng Anh, cụm từ này dường như ủng hộ thành quả của con người trong việc đạt được nơi an nghỉ của Đức Chúa Trời, nhưng từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "háo hức", "nhanh chóng để" (xem 2 Tê-sa-lô-ni-ca 2:17; 2 Ti-mô-thê 4: 9).

▣ **“để không có một người nào trong chúng ta sa ngã vì theo gương những kẻ không vâng lời”** Xem trong 3:18 và 4:6

**4:12 “lời của Đức Chúa Trời”** câu 12 và 13 là một câu trong tiếng Hy Lạp. Thuật ngữ (*logos*) không hàm chỉ đến Chúa Giê-su, giống như trong Giăng 1:1; nhưng hàm chỉ đến lời của Đức Chúa Trời (xem Hê-bơ-rơ 13: 7) hoặc là sứ điệp thông qua Kinh Thánh Cựu Ước hay sự mặc khải của Tân ước. Sự mặc khải của Đức Chúa Trời được mô tả theo ba cách:

1. lời Chúa được nhân cách hóa như có sự sống của riêng nó
2. lời Chúa giống như một quyền năng thâm nhập vào thanh kiếm
3. lời Chúa giống như một thẩm phán biết tất cả (xem Hê-bơ-rơ 4:13)

Trong cuốn sách *Cơ Đốc Giáo Do Thái*, ông H. E. Dana đưa ra đề xuất dựa trên việc bản thảo giấy cói Ai Cập đã sử dụng "tờ" (logo) có nghĩa là "phán xét" hoặc "được gọi đến để giải trình". Ông khẳng định điều này phù hợp với lập luận tổng thể của tác giả ban đầu, rằng sẽ có một sự phán xét thiên thượng thông qua thử thách, tác giả đã sử dụng phép ẩn dụ về một cuộc phẫu thuật (trang 227). Vì vậy, văn bản này không phải mô tả về sự mặc khải của Đức Chúa Trời, nhưng mô tả sự phán xét sáng suốt của Đức Chúa Trời. Thật thú vị, tác giả sách Hê-bơ-rơ thường sử dụng từ *logos* để hàm chỉ về lời Đức Chúa Trời (xem Hê-bơ-rơ 2: 2; 4: 2; 5:13; 7:28; 13: 7) và cả thuật ngữ Hy Lạp, *rhēma* để nói đến lời Đức Chúa Trời (xem Hê-bơ-rơ 6: 5; 11: 3).

▣ **“sống động và linh nghiệm và sắc”** Điều này phản ánh khái niệm của người Do Thái về năng quyền của lời Đức Chúa Trời (xem Sáng thế Ký 1: 1,3,6,9,14,20,24,26; Thi thiên 33: 6,9; 148: 5; Ê-sai. 40: 8, 45:23; 55:11; 5: 17-19; Ma-thi-ơ 5: 17-19; 24:35; 1 Phi-e-rơ 1:23)

▣ **“sống động và linh nghiệm và sắc”** Điều này phản ánh khái niệm của người Do Thái về năng quyền của lời Đức Chúa Trời (xem Sáng thế Ký 1: 1,3,6,9,14,20,24,26; Thi thiên 33: 6,9; 148: 5; Ê-sai. 40: 8, 45:23; 55:11; 5: 17-19; Ma-thi-ơ 5: 17-19; 24:35; 1 Phi-e-rơ 1:23)

▣ **“sắc hơn gương hai lưỡi”** Điều này nói lên năng quyền xuyên thấu của lời Đức Chúa Trời (xem Giảng 12:48 và Khải huyền 1: 6; 2: 12,16, nơi nó được đề cập bởi Chúa Giê-su).

▣ **“hòn và linh”** Đây không phải là sự phân đôi bản thể học trong con người, mà là một mối quan hệ kép với trái đất này và Đức Chúa Trời. Chữ *nephesh* trong tiếng Hê-bơ-rơ được dùng cho cả con người và động vật trong Sáng thế ký; trong khi "linh" (*ruah*) chỉ được sử dụng duy nhất cho con người. Lời của Đức Chúa Trời xuyên thấu vào chính tâm linh bên trong của con người. Đây không phải là bằng chứng về bản chất con người là hai-phần trong một (lưỡng tính) hoặc ba-phần (tam-tính) là (xem 1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:23). Chủ yếu, con người được miêu tả trong Kinh Thánh như một bản thể hiệp nhất (xem Sáng thế Ký 2: 7). Để có sự hiểu biết ngắn gọn tốt về các thuyết con người như tam-tính (trichotomous), lưỡng tính, hoặc một thể thống nhất, xem Thần học Cơ Đốc giáo Millard J. Erickson (ấn bản thứ hai) Trang 538-557 và Sự phân chia bản thể học của Frank Stagg về *Sự Tôn Tại Của Con Người Theo Quan Điểm Kinh Thánh* (Frank Stagg's *Polarities of Man's Existence in Biblical Perspective*.)

▣ **“phán đoán các tư tưởng và ý định trong lòng.”** Trong suy nghĩ của người Do Thái “tâm lòng” đại diện cho toàn bộ con người và động cơ bên trong của họ. Xem chủ đề đặc biệt trong Hêb. 3: 8. Đức Chúa Trời biết đức tin thật và đức tin giả.

**4:13 “tất cả đều trần trụi và phơi bày”** Đức Chúa Trời biết chúng ta cách trọn vẹn (xem 1 Sa-mu-ên 16: 7; Thi thiên 7: 9; 33: 13-15; 139: 1-4; Châm-ngôn 16: 2; 21: 2; 24:12; Giê-rê-mi 11: 20; 17:10; 20:12; Lu-ca 16:15; Công-vụ 1:24; 15: 8; Rô-ma 8:27).

NASB **“trước mắt Chúa”**

NKJV **“trần trụi và mở ra”**

NRSV **“lột trần và lộ ra”**

TEV **“bị phơi bày và lộ ra”**

NJB **“không che đậy và hoàn toàn mở”**

Ân dụ này có nghĩa đen là "đề lộ cái cổ bằng cách ngược cầm lên". Ân dụ Cựu Ước này là một lời cảnh báo cho các thẩm phán; nhưng ở đây nó đề cập đến việc gặp gỡ Đức Chúa Trời đối mặt trực tiếp trong ngày phán xét, Đáng biết thấu đáo động cơ của chúng ta.

**TTHĐ: HÊ-BO-RƠ 4:14-16 (đơn vị văn học trọn vẹn hơn thì đến 5:10)**

<sup>14</sup> Do đó, vì chúng ta có một thầy tế lễ thượng phẩm vĩ đại đã vượt qua các tầng trời là Đức Chúa Jê-sus, Con Đức Chúa Trời, nên hãy giữ vững những điều chúng ta xưng nhận. <sup>15</sup> Vì chúng ta không có một thầy tế lễ thượng phẩm chẳng có thể cảm thông sự yếu đuối chúng ta, nhưng có một thầy tế lễ bị cám dỗ đủ mọi cách như chúng ta, song chẳng phạm tội. <sup>16</sup> Vậy, chúng ta hãy vững lòng đến gần ngai ân điển, để nhận được sự thương xót và tìm được ân điển giúp đỡ chúng ta kịp thời.

**4:14 “một thầy tế lễ thượng phẩm vĩ đại”** Tác giả lần đầu tiên đề cập đến Chúa Giê-su như thầy tế lễ thượng phẩm trong Hê-bơ-rơ.3:1-6. Sau những lời cảnh báo và khích lệ trong Hêb.3:7-4:13, bây giờ tác giả trở lại chủ đề. Cũng cùng một khuôn mẫu tương tự này các cảnh báo ở trong Hêb.5:11-6:12 và trong sự thảo luận về chức năng thầy tế lễ của Chúa Giê-su ở trong Hê-bơ-rơ. 6: 13-10: 39. Xem chủ đề đặc biệt tại Hêb. 2:17.

Hê-bơ-rơ là sách duy nhất trong Tân ước gọi Chúa Giê-su là "thầy tế lễ thượng phẩm." Tác giả tiếp tục so sánh giữa giao ước Môi-se và giao ước mới. Rất khó cho người Do Thái chấp nhận và hiểu điều này. Chúa Giê-su không thuộc dòng dõi thầy tế lễ Lêvi. Tuy nhiên, Chúa Giê-su được gọi là "thầy tế lễ" trong Hêb.1:3; 2:17,18; 3:1. Trong Cựu Ước, Đấng Mê-si-a được gọi là thầy tế lễ chỉ trong hai ngữ cảnh: Thi thiên.110 và Xachari.4, cả hai đều mang khía cạnh hoàng gia và chức thầy tế lễ.

▣ **“đã vượt qua các tầng trời”** thì hoàn thành. Chúa Giê-su đã vượt qua các tầng trời (cho dù có 3 hay 7 tầng trời), Ngài đã về trời và ở trong sự hiện diện của Đức Chúa Cha, là kết quả của sự giáng lâm (nhập thể) và sự thăng thiên. Do đó, các tín hữu có thể, qua Ngài, cũng đi qua các tầng trời. Trong lối suy nghĩ của người Trứ Huệ Giáo, thiên đàng có những hàng rào thiên sứ (aeons), nhưng trong Cựu Ước, chúng là:

1. bầu không khí nơi chim bay
2. các cửa sổ thiên đường nơi mưa xuất ra
3. bầu trời đầy sao nơi có mặt trời và mặt trăng
4. chính sự hiện diện của Đức Chúa Trời

Đã có nhiều cuộc thảo luận của các thầy ra-bi về việc liệu có ba hay bảy tầng trời (xem Ê-phê-sô 4:10; 2 Cô-rinh-tô 12: 2). Cụm từ này cũng được các ra-bi dùng để miêu tả đền tạm thiên thượng, và nó phù hợp với ngữ cảnh này tốt nhất (xem Hê-bơ-rơ 9:23-28).

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: THIÊN ĐÀNG**

#### **Special Topic: The Heavens And The Third Heaven**

Trong Cựu Ước, từ “thiên đàng” thường có SỐ NHIỀU (ví dụ., *shamayim*, BDB 1029). Thuật ngữ Hê-bơ-rơ có nghĩa “cao.” Đức Chúa Trời ngự ở trên cao. Khái niệm này chỉ về sự thánh khiết và siêu việt của Chúa.

Sáng thế 1:1 “trời đất” thể SỐ NHIỀU, Đức Chúa Trời tạo dựng (1) bầu trời trên mặt đất, hoặc (2) đây là cách nói tắt cả những thực thể (vd, những gì thuộc linh và thuộc thể). Từ sự hiểu biết cơ bản này, các văn bản khác đã được trích dẫn để chỉ đến các bậc của thiên đàng: “tầng trời của các tầng trời” (Thi.68:33) hay “các tầng trời cao nhất” (Phục Truyền.10:4, I Sứ-ký. 8:27; Nê-hê-mi 9:6; Thi.148:4). Các thầy ra-bi dạy luật phỏng đoán

1. có 2 thiên đàng (ví dụ., R. Judah, Hagigah 12b)
2. có 3 thiên đàng (Test. Levi 2-3; Ascen. of Isa. 6-7; Midrash Tehillim Thi thiên. 114:1)
3. có 5 thiên đàng (III Baruch)
4. có bảy thiên đàng (R. Si-monb. Lakish; II Enoch 8; Ascen. of Isa. 9:7)
5. có mười thiên đàng (II Enoch 20:3b; 22:1)

Tất cả đều muốn giới thiệu Đức Chúa Trời khác biệt khỏi tạo hóa thuộc thể và sự siêu việt của Ngài.

Thường các thầy Do-thái giáo chấp nhận 7 thiên đàng. A. Cohen, *Everyman's Talmud* (trang. 30), nói đây là sự kết nối với các vàng thiên văn, nhưng tôi nghĩ rằng con số bảy tương trưng cho sự trọn vẹn, (ví dụ bảy ngày tạo hóa kết thúc bởi sự nghỉ ngơi của Đức Chúa Trời trong Sáng thế.

Phao-lô, trong II Cô-r. 12:2, nhắc đến thiên đàng thứ ba, (tiếng Hy-lạp *ouranos*) như một cách mô tả Đức Chúa Trời hiện diện một cách huy. Phao-lô có cuộc gặp gỡ một cách cá nhân với Đức Chúa Trời!

▣ **“Giê-su”** Có thể đây là cách chơi chữ Giê-su như là Giô-suê mới. Hai tên giống hệt nhau (tức là, Giô-suê – tiếng Hê-bơ-rơ = Giê-su – tiếng Aram). Tác giả sách Hê-bơ-rơ đã mở rộng cách dùng sự kiện Xuất Ê-díp-tô ký. Giô-suê đưa dân Chúa vào nơi an nghỉ trong Đất Hứa, cũng vậy, Chúa Giê-su sẽ đem họ vào thiên đàng.

▣ **“Con Đức Chúa Trời”** Đây vừa là một danh hiệu thiêng liêng Cựu Ước chỉ được áp dụng cho Chúa Giê-su người Na-xa-rét, cũng vừa là sự nhấn mạnh liên tục của tác giả về Chúa Giêsu là “Con” (xem Hê-bơ-rơ 1:2; 3:6; 5:8; 7:28). Không phải ngẫu nhiên mà nhân tánh và thần tánh của Chúa Giê-su được nhấn mạnh cùng một lúc (xem Ê-xê-chi-ên 2:1- nhân tánh; Đa-ni-ên 7:13 – thần tánh). Đây là trụ cột chính cho chân lý Tân Ước về bản tánh của Đấng Christ (xem Giảng 1: 1,14; 1 Giảng 4: 1-6).

▣ **“hãy giữ vững những điều chúng ta xưng nhận”** Đây là mệnh lệnh chủ động thì hiện tại. Nhấn mạnh liên tục cần phải kiên trì (Hê-bơ-rơ 2:1; 3:6,14). Chúng ta phải cân bằng giữa quyết định tin nhận ban đầu (xem Giảng 1:12; 3:16; Rô-ma 10: 9-13) với sự liên tục tiếp diễn môn đệ hóa (Ma-thi-ơ 7:13-27; 28:19-20; Ê-phê-sô 1:4;

2:10). Cả hai đều rất quan trọng! Đức tin phải xuất phát từ lòng trung thành! Đề hiểu hơn về thuật ngữ “xung tội”, xem ghi chú trong Hêb. 3:1.

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ CẦN THIẾT PHẢI BỀN ĐỒ**

#### **Special Topic: The Need To Persevere**

Các tín lý kinh thánh liên quan đến đời sống Cơ đốc nhân rất khó giải thích vì chúng được trình bày trong những cặp biện chứng rất Đông phương (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Văn Học Phương Đông [các cặp nghịch nhau theo kinh thánh]). Những cặp này dường như mâu thuẫn nhau, nhưng chúng đều có nền tảng Kinh thánh. Những Cơ đốc nhân phương Tây thường có khuynh hướng chọn một lẽ thật và bỏ qua hoặc không xem trọng lẽ thật đối lại. Tôi minh họa như sau:

- A. Sự cứu rỗi là một quyết định ban đầu tin cậy nơi Đấng Christ hay là một cam kết trọn đời làm môn đồ của Ngài?
- B. Có phải sự cứu rỗi là một sự lựa chọn bởi ân điển từ một Đức Chúa Trời chí cao hay là đáp ứng tin cậy và ăn năn của con người trước một món quà thiêng thượng?
- C. Sự cứu rỗi, một khi đã nhận được, thì không thể mất được, hay là phải có sự chuyên cần liên tục?

Vấn đề về sự kiên trì đã gây nhiều tranh cãi trong lịch sử Hội thánh. Vấn đề khởi sự từ những phân đoạn rõ ràng mâu thuẫn với nhau trong Tân ước:

- A. các bản văn về sự đảm bảo chắc chắn
  1. các câu nói của Đức Chúa Giê-xu (Giăng 6:37; 10:28-29)
  2. các câu nói của Phao-lô (Rô-ma 8:35-39; Ê-phê-sô 1:13; 2:5,8-9; Phi-líp 1:6; 2:13; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:3; II Ti-mô-thê 1:12; 4:18)
  3. các câu nói của Phi-e-rơ (I Phi-e-rơ 1:4-5)
- B. các bản văn về sự cần thiết phải kiên trì
  1. các câu nói của Đức Chúa Giê-xu (Ma-thi-ơ 10:22; 13:1-9, 24-30; 24:13; Mác 13:13; Giăng 8:31; 15:4-10; Khải huyền 2:7,17,20;3:5,12,21)
  2. các câu nói của Phao-lô (Rô-ma 11:22; I Cô-rinh-tô 15:2; II Cô-rinh-tô 13:5; Ga-la-ti 1:6; 3:4; 5:4; 6:9; Phi-líp 2:12; 3:18-20; Cô-lô-se 1:23)
  3. các câu nói của tác giả thư Hê-bơ-rơ (2:1; 3:6,14; 4:14; 6:11)
  4. các câu nói của Giăng (I Giăng 2:6; II Giăng 9)
  5. các câu nói của Đức Chúa Cha (Khải huyền 21:7)

Sự cứu rỗi theo Kinh thánh xuất phát từ tình yêu, sự thương xót, và ân điển của Đức Chúa Trời Ba Ngôi chí cao. Không một ai có thể được cứu mà không nhờ vào sự khởi đầu của Đức Thánh Linh (Giăng 6:44,64). Trời đến trước và lập kế hoạch, nhưng đòi hỏi người đáp ứng bằng đức tin và ăn năn, từ lúc ban đầu và tiếp tục về sau. Chúa làm việc với con người trong mối liên hệ giao ước. Vì vậy có cả đặc ân và trách nhiệm!

Sự cứu rỗi được ban cho tất cả mọi người. Sự chết của Đức Chúa Giê-xu đã giải quyết vấn đề tội lỗi của muôn vật bị sa ngã. Đức Chúa Trời đã ban cho một con đường và Ngài muốn mọi người được dựng nên theo ảnh tượng của Ngài đáp ứng lại tình yêu và sự ban tặng của Ngài trong Đức Chúa Giê-xu.

Nếu anh chị em muốn đọc thêm về chủ đề này theo quan điểm không theo phái Calvin, thì anh chị em có thể xem:

1. Dale Moody, *The Word of Truth*, Eerdmans, 1981 (trang 348-365)
2. Howard Marshall, *Kept by the Power of God*, Bethany Fellowship, 1969
3. Robert Shank, *Life in the Son*, Westcott, 1961

Kinh thánh cho thấy hai vấn đề trong lãnh vực này (1) tin vào sự cứu rỗi chắc chắn được xem như giấy phép để sống cuộc đời không kết quả, ích kỷ và (2) khích lệ những người đang tranh đấu với tội lỗi

Vấn đề là các nhóm người sai đã nhận lấy sai thông điệp và xây dựng hệ thống thần học trên những đoạn Kinh Thánh hạn chế. Một số tín hữu rất cần thông điệp bảo đảm, trong khi những người khác cần cảnh báo nghiêm khắc về sự kiên trì! Bạn ở trong nhóm nào?

**4:15 “có thể cảm thông sự yếu đuối chúng ta”** A. T. Robertson đưa ra một bản dịch thay thế khác, “để chịu đựng sự yếu đuối của chúng ta” (Hê-bơ-rơ 2: 17-18). Chúa Giê-su không bao giờ có bản chất tội lỗi và không bao giờ phạm tội, nhưng Ngài đã đương đầu với sự cám dỗ thật vì tội lỗi của nhân loại.



▣ **“bị cám dỗ”** Chữ (*peirazō*) có ý nghĩa “cám dỗ với xu hướng về sự hủy diệt” (Hê-bơ-rơ 2:18; 3:9; 11:37). Đây là thì hiện tại hoàn thành bị động, nhấn mạnh trạng thái đã được hoàn tất bởi nhân tố bên ngoài, chẳng hạn như người cám dỗ. Thuật ngữ này là để dùng cho Satan (“kẻ cám dỗ người khác”) trong Mat. 4:3 (cũng chú ý trong Mác 1:13). Xem chủ đề đặc biệt trong Hêb.2:18.

▣ **“đủ mọi cách như chúng ta, song chẳng phạm tội.”** Chúa Giê-su vừa hoàn toàn là Đức Chúa Trời vừa hoàn toàn là con người, nhiên nhiên Ngài hiểu chúng ta! Tuy nhiên, Ngài không dự phần vào sự nổi loạn và độc lập của con người sa ngã muốn rời khỏi Đức Chúa Cha (Chúa Giê-su là Đấng vô tội, vô nhiễm, Hê-bơ-rơ 2:17-18; 7:26; Lu-ca 23:41; Giăng 8:46; 14:30; 2 Cô-rinh-tô 5:21; Phi-líp 2:7-8; 1 Phi-e-rơ 1:19; 2:22; 3:18; 1 Giăng 3:5).

**4:16 “Vậy, chúng ta hãy vững lòng đến gần”** Đây là thì chỉ định trung gian (chính giữa) hiện tại, nhấn mạnh sự tham gia liên tục của chủ thể, nhưng kèm theo một yếu tố bất ngờ. Đây là thuật ngữ kỹ thuật trong bản dịch Cựu Ước Hy Lạp Bản Bảy Mươi LXX để hàm chỉ việc thầy tế lễ đến gần Đức Chúa Trời. Trong tiếng Hê-bơ-rơ, chữ này được dùng cho con người sa ngã có khả năng tiếp cận Đức Chúa Trời qua sự hy sinh của Chúa Giê-su (Hê-bơ-rơ 4:16; 7:25; 10:1,22; 11:6). Chúa Giê-su đã khiến các môn đồ Ngài trở thành “vương quốc thầy tế lễ” (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 19:5,6; 1 Phi-e-rơ 2:5,9; Khải huyền 1:6).

▣ **“vững lòng đến gần ngôi ân điển,”** Thuật ngữ “vững lòng” có nghĩa là “tự do để mạnh dạn nói”. Chúng ta có sự tự do, và do đó chúng ta dạn dĩ để đến gần chính sự hiện diện của Đức Chúa Trời qua Đức Chúa Giê-su Christ (xem Hê-bơ-rơ 10:19,35). Tương tự với biểu tượng tấm màn bị xé làm đôi trong Đền thờ Hê-rotê ở Giê-ru-sa-lem vào ngày Chúa Giê-su chết (xem Ma-thi-ơ 27:51; Mác 15:38; Lu-ca 23:45). Qua Chúa Giê-su, con người tội lỗi có thể trình diện trước mặt Đức Chúa Trời thánh khiết nơi họ nhận được lòng thương xót và ân điển, chứ không phải sự định tội.

▣ **“ngôi ân điển”** Đây cũng có thể là một cách nói hàm chỉ đến Đức Chúa Trời, như cách sử dụng THỂ BỊ ĐỘNG. Tác giả Hê-bơ-rơ xem thiên đàng như một đền tạm thuộc linh (xem Hê-bơ-rơ 9:11,24), cũng là một ngôi thiên thượng (xem Hê-bơ-rơ 1:8; 4:16; 8:1; 12:2).

▣ **“giúp đỡ chúng ta kịp thời.”** Ngữ cảnh nói về những lời cảnh báo chống lại việc không giữ vững lời xưng nhận đức tin. Đức Chúa Trời chắc chắn sẽ giúp chúng ta trong những lần thử thách và cám dỗ (1) qua Chúa Giê-su và (2) bởi chính đặc tánh Ngài.

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gọi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát

1. Tại sao đoạn này rất khó hiểu cho chúng ta?
2. Tại sao sự nhấn mạnh “giữ vững” được lập đi lập lại trong Hê-bơ-rơ?
3. Có ý nghĩa thần học quan trọng nào trong việc Chúa Giê-su được gọi là “Giê-su” và “Con Đức Chúa Trời” ở Hê-bơ-rơ 4:4 không?
4. Chúa Giê-su “đã vượt qua các tầng trời” có nghĩa gì?
5. Sự kiên trì bền đỗ trong đức tin liên quan đến sự bảo đảm như thế nào?

# HÊ-BƠ-RƠ 5

## NHỮNG CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Chúa Giê-su là Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm  (4:14-5:10)	Phẩm Chất của Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm 5:1-4 Thầy Tế Lễ Đòi Đòi 5:5-11	Chủ đề Chúa Giê-su là Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm Của chúng ta (4:14-5:14)	Chúa Giê-su là Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm  (4:14-5:10)	So Sánh Chúa Giê-su và Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm (4:14-5:10)
5:1-4	5:1-4	5:1-6	5:1-6	5:1-10
5:5-10	5:5-11	5:7-10	5:7-10	
Cảnh Báo Chống Lại Sự Bội Đạo  (5:11-6:12)	Trưởng Thành Thuộc Linh 5:12-14	5:11-14	Cảnh Báo Chống Lại Việc Bỏ Đức Tin (5:11-6:17)	Đòi Sống Cơ Đốc và Thần Học
5:11-6:8			5:11-14	5:11-14

**CHU KỶ ĐỌC LẦN THỨ BA** trích từ **“Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt”** (xem trang vii)

### *THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn việc này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

### **NHỮNG HIỂU BIẾT VỀ NGỮ CẢNH**

- A. Trong Hêb.3:1 hai thuật ngữ được dùng để miêu tả Chúa Giêsu: “sứ đồ” và “thầy tế lễ thượng phẩm.” Cách dùng thứ hai được phát triển cách độc nhất trong tiếng Hê-bơ-rơ (xem Hê-bơ-rơ 2:17; 3:1; 4: 14-15; 5: 5,10; 6:20; 7: 26,28; 8: 1,3; 9 : 11; 10:21).
- B. Tác giả Hê-bơ-rơ biết khái niệm Chúa Giê-su là thầy tế lễ thượng phẩm theo dòng Mên-chi-xê-đéc sẽ gây khó khăn cho Cơ đốc nhân Do Thái chấp nhận.

- C. Đơn vị văn học, 5:11-6:20, tác giả nhằm giải thích riêng và thảo luận về đề tài Mên-chi-sa-đéc để cảnh báo những tín hữu Do Thái và cả những người Do Thái không tin.
- D. Trong Hêb. 5:11- 6:20 chúng ta có ba ĐẠI TỪ NHÂN XUNG chính: “chúng tôi” (5:11); “anh em” (5: 11-12 – ba lần); và “những người”/ “chính họ” (6:4-8). Những ĐẠI TỪ NHÂN XUNG thể hiện 3 nhóm người.
1. “chúng tôi” hay “chúng ta” 5:11, 6:1-3, tác giả và nhóm giáo sĩ của ông
  2. “anh em” 5:11-12; 6:9-12, tín hữu Do Thái là nhóm người mà tác giả viết thư cho họ
  3. “những người” và “họ” 6:4-8; những người Do Thái không tin, là những người cùng thờ phượng và bạn của người nhận thư

## NGHIÊN CỨU TỪ VÀ CỤM TỪ

### TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 5:1-4

<sup>1</sup> Mỗi thầy tế lễ thượng phẩm được chọn lựa trong loài người và được bổ nhiệm để thay cho loài người mà phục vụ Đức Chúa Trời, để dâng lễ vật và sinh tế vì tội lỗi. <sup>2</sup> Vì chính ông cũng bị bao vây trong sự yếu đuối nên có thể cảm thông với những kẻ u tối, lầm lạc. <sup>3</sup> Vì lý do đó, ông buộc phải dâng sinh tế vì tội lỗi của chính mình, cũng như vì tội lỗi của dân chúng. <sup>4</sup> Không một ai tự chọn cho mình vinh dự ấy, mà phải được Đức Chúa Trời kêu gọi, giống như A-rôn vậy.

**5:1-4** Câu 1-4 miêu tả chức thầy tế lễ thượng phẩm Lê-vi Cựu Ước

1. đến từ một chi phái trong các chi phái (Lê-vi)
2. đứng trước mặt Đức Chúa Trời cách khiêm nhường
3. dâng lễ vật và con sinh tế vì tội lỗi (xem. Hê-bơ-rơ 8:3; 9:9)
4. dâng lễ chuộc tội cho chính mình bởi ông cũng là tội nhân (xem. Lê-vi 16:3,6)
5. không tự tôn chính mình, nhưng được tôn trọng bởi sự lựa chọn và sử dụng của Đức Chúa Trời

**5:2**

**NASB, NRSV** “cảm thông”

**KKJV** “thương xót”

**TEV** “có thể thương xót”

**NJB** “thông cảm với”

Chữ Hy Lạp này chỉ được sử dụng ở đây trong Tân ước và không xuất hiện trong bản Cựu Ước Hy Lạp bản Bay Mươi. Nó được sử dụng trong *Aristeas* 256 để hiểu chi tiết triết lý của thời hiện đại (xem Moulton và Milligan, Từ vựng của Tân ước Tân ước (*The Vocabulary of the Greek New Testament*), trang 406).

▣ **“những kẻ u tối, lầm lạc”** Trong Cựu Ước tội ngu dốt và tội vô ý được tha thứ qua của lễ dâng (xem Lê-vi Ký 4: 2,22,27; 5: 15-18; 22:14; Dân số Ký 15: 22-31), nhưng tội cố ý thì không được tha thứ (xem Phục truyền Luật lệ Ký 1:43; 17: 12,13; 18:20; Thi thiên 51).

Trong *Hình Ảnh của Lời trong Tân Ước (Word Pictures in the New Testament)*, Vol. 5, A. T. Robertson đưa ra một nối kết thần học giữa tội cố ý trong Cựu Ước không được tha thứ qua của tế lễ và những cảnh báo trong Hê-bơ-rơ. 3:12 và 10:26. Ông tuyên bố “vì sự bội đạo là có chủ ý (3:12; 10:26) nên không được ân xá hay tha thứ” (p. 368).

Phao-lô tin rằng Đức Chúa Trời đã thương xót ông vì sự thiếu hiểu biết về lẽ thật và không phải là ông cố ý khước từ phúc âm.

**5:3** “**Vì lý do đó, ông buộc phải dâng sinh tế vì tội lỗi của chính mình, cũng như vì tội lỗi của dân chúng**” Đề cập đến các nghi thức của các thầy tế lễ thượng phẩm phải chuộc tội cho chính mình được viết trong Lê-vi.9:7-17 (làm nên thánh chính mình trước, 16: 6-19 Ngày Chuộc Tội, và Hê-bơ-rơ 9: 7. Chúng ta học từ Hê-bơ-rơ 7:26,27

rằng Chúa Giê-su không bao giờ phải dâng của lễ chuộc tội cho chính Ngài, nhưng Ngài hiểu nhu cầu của chúng ta (xem Hê-bơ-rơ 4:15).

**5:4 “không một ai tự chọn cho mình vinh dự ấy”** Đức Chúa Trời chỉ định một chi phái cụ thể (Lê-vi) và một gia đình cụ thể (gia đình A-rôn; xem Xuất Ê-díp-tô Ký 28: 1; 1Sử ký. 23:13) làm thầy tế lễ (xem Dân số Ký 16:40; 18: 7; 1 Sa-mu-ên 12: 9-14; 2 Sử ký 16:18).

#### **BẢN TTHD – HÊ-BƠ-RƠ 5:5-10**

<sup>5</sup> Cũng vậy, Đấng Christ không tự tôn mình làm thầy tế lễ thượng phẩm, nhưng bởi Đấng đã phán với Ngài rằng:

“Con Là Con Ta, Ngay nay Ta đã sinh ra Con.”

<sup>6</sup> Trong một chỗ khác, Ngài cũng phán:

“Con làm thầy tế lễ đời đời theo ban Mên-chi-xê-đéc.”

<sup>7</sup> Khi còn sống trong thân xác, Đấng Christ đã lớn tiếng dâng những lời cầu nguyện và nài xin đầy nước mắt lên Đấng có quyền cứu mình khỏi chết; và bởi lòng thành kính, Ngài được nhậm lời. <sup>8</sup> Mặc dù là Con, Ngài cũng đã học tập vâng lời qua những khổ đau mình đã chịu; <sup>9</sup> và khi đã hoàn tất, Ngài trở nên cội nguồn của ơn cứu rỗi đời đời cho mọi người vâng lời Ngài, <sup>10</sup> và được Đức Chúa Trời chỉ định làm thầy tế lễ thượng phẩm theo ban Mên-chi-xê-đéc.

**5:5 “Đấng Christ không tự tôn mình”** xem trong Giăng.8:50,54

☐ **“làm thầy tế lễ thượng phẩm”** rất khó để thuyết phục người Do Thái tin rằng Chúa Giê-su là thầy tế lễ thượng phẩm trong khi Ngài không xuất thân từ dòng dõi Lê-vi. Điều này gây ra nhiều sự tranh cãi diện rộng (xem Hê-bơ-rơ 4: 14-5: 10; 6: 13-7: 28) dựa trên những trích dẫn của Cựu Ước.

☐ **“nhưng bởi Đấng đã phán”** Tác giả xác nhận Đức Chúa Cha khẳng định địa vị cao trọng của Chúa Giê-su bằng cách trích dẫn Thi Thiên Hoàng Gia, 2: 7. Đức Chúa Cha cũng trích dẫn cùng một Thi Thiên này kết hợp với Ê-sai. 42:1 trong lễ báp têm (xem Hê-bơ-rơ 3:17) và sự hóa hình của Ngài (xem Ma-thi-ơ 17: 5).

Arius (học giả thần học trong thế kỷ thứ tư sau Công nguyên) trong cuộc xung đột thần học của ông với Athanasius về vị thần đầy đủ của Chúa Giê-su, ông đã sử dụng phần thứ hai của câu này để khẳng định Chúa Giê-su là sự sáng tạo đầu tiên và cao nhất của Đức Chúa Trời (xem Châm-ngôn 8:22-31), nhưng đến sự trích dẫn về quyền làm con của Chúa Giê-su (xem Hê-bơ-rơ 1: 2; 3: 6; 5: 8; 7:28). Thi Thiên nguyên thủy là nghi lễ đổi mới hàng năm cho Vua Y-sơ-ra-ên hoặc Giu-đa.

**5:6 “Con làm thầy tế lễ đời đời theo ban Mên-chi-xê-đéc”** Đây là câu một trích từ Thi.110:4. Thi Thiên này là bài thánh thi độc nhất, thực tế nó đặc biệt miêu tả Đấng Mê-si-a vừa là một thầy tế lễ và vừa là chức vụ nhà vua (tức là hai cây ô-liu, xem Xa-cha-ri 4: 3,11-14; Hê-bơ-rơ 6:13). Chúng ta biết từ Cuộn Biển Chết rằng phái Essenes đang mong đợi Đấng Mê-si-a, vừa là nhà vua vừa là thầy tế lễ. Chúa Giê-su đã làm trọn cả hai chức vụ này. Thực tế, Ngài làm trọn cả ba chức vụ được xức dầu trong Cựu Ước: tiên tri, thầy tế lễ và nhà vua (xem Hê-bơ-rơ 1: 1-3).

☐ **“Mên-chi-xê-đéc”** Sự phát triển đầy đủ của chủ đề này là trong đoạn 7. Hình ảnh được lấy từ Sáng thế Ký 14:17-20, nơi mà thầy tế lễ Ca-na-an / vua Salem (Giê-bu, Giê-ru-sa-lem).

**5:7 “Khi còn sống trong thân xác”** cụm từ này ngụ ý nói về Chúa Giê-su, không phải Mên-chi-xê-đéc. Cụm từ này không có ý nói rằng Ngài không còn là con người nữa. Chúa Giê-su nhập thể và duy trì sự nhập thể cho đến đời đời.

☐ **“đã lớn tiếng dâng những lời cầu nguyện và nài xin đầy nước mắt”** cụm từ này có thể hàm chỉ đến kinh nghiệm Ghết-sê-ma-nê của Chúa Giêsu trong Mat. 26:37 và Lu-ca 22:44. Điều này cũng có khả năng nói đến ba cấp độ cầu nguyện của Rabbi, cho thấy cảm xúc cao độ của Ngài trong Vườn Ghết-sê-ma-nê hoặc lời cầu nguyện

của thầy tế lễ thượng phẩm của Chúa Giê-su trong Giăng 17 trong bữa tối lễ Vượt Qua với các môn đồ Ngài trước khi Ngài đến Ghết-sê-ma-nê.

▣ **“Đáng có quyền cứu mình khỏi chết”** Chúa Giê-su đã sợ chết ư? Cái chết là nỗi sợ tự nhiên của con người và Giê-su hoàn toàn là con người. Tôi nghĩ Ngài sợ mất tương giao với Đức Chúa Cha nhất (xem Mác 15:34, trích dẫn Thi Thiên 22). Ngài biết Ngài là ai và tại sao Ngài đến (xem Mác 10:45; Ma-thi-ơ 16:21).

Cả ba thân vị trong Ba Ngôi đều dự phần vào sự phục sinh của Chúa Giê-su, không chỉ Đức Chúa Cha (mà còn Đức Thánh Linh, Rô-ma 8:11; và Chúa Giê-su, Giăng 2:19-22; 10:17-18). Thông thường, Tân Ước khẳng định rằng chính Đức Chúa Cha đã khiến Chúa Giê-su sống lại (xem Công-vụ 2:24; 3:15; 4:10; 5:30; 10:40; 13:30,33,34,37; 17:31; Rô-ma 6:4,9, 10:9, 1 Cô-rinh-tô 6:14; 2 Cô-rinh-tô 4:14; Ga-la-ti 1:1; Ê-phê-sô 1:20; Cô-lô-se 2:12; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 1:10.)

Cụm từ này phản chiếu một số bản văn Cựu Ước khẳng định rằng YHWH sẽ giải cứu Đấng Mê-si-a ra khỏi sự chết trong thân thể (xem Thi thiên 33:19; 56:13 hoặc Ô-sê 13:14) và phục sinh Ngài từ cõi chết (xem Thi-thiên 16:10; 49:15; 86:13). Nếu bối cảnh này phản ánh lời cầu nguyện của Chúa Giê-su trong Ghết-sê-ma-nê, thì lựa chọn số 1 là tốt nhất.

**NASB** “bởi lòng thành kính, Ngài được nhậm lời”

**NKJV** “và được nhậm bởi lòng kính sợ của Ngài”

**NRSV** “và được nhậm bởi sự thuận phục trọn vẹn của Ngài”

**TEV** “Bởi sự khiêm nhường và tận hiến, Đức Chúa Trời đã nghe Ngài”

**NJB** “thắng được bởi lòng tôn kính Ngài”

Cụm từ này, giống như trong Rôm. 1:4, được dùng để chống lại khái niệm thần học dị giáo việc “nhận làm con nuôi”, khẳng định rằng Đức Chúa Trời ban thưởng cho người đàn ông Giê-su vì lối sống tin kính và thuận phục của mình. Trong khi, Tân Ước như một tổng thể trình bày cách đối lập rằng Chúa Giê-su đã hiện thân trong sự nhập thể và được thưởng cho sự phục vụ tốt lành của Ngài! Bằng cách nào đó, cả hai đều đúng!

Sự khác biệt trong bản dịch tiếng Anh xuất phát từ sự mơ hồ của chữ Hê-bơ-rơ “kính sợ”, đặc biệt là khi nó được dùng trong mối quan hệ của con người với Đức Chúa Trời. Có vẻ như nó có nghĩa là “tôn kính” hay lòng mộ đạo, không phải là “sợ kính khiếp”. Ý nghĩa cơ bản của nó là “giữ vững đức tin” làm theo ý muốn của Đức Chúa Trời.

**5:8 “Mặc dù là Con”** Từ “con” đáng lẽ không nên viết hoa. Nó vẫn nằm trong một loạt của sự so sánh giữa thành viên và tôi tớ trong gia đình (Hêb. 1:2; 3:6; 5:8; 7:28)

▣ **“Ngài cũng đã học tập vâng lời qua những khổ đau mình đã chịu”** Toàn bộ phần này nhấn mạnh Chúa Giê-su vừa là “con” Đức Chúa Trời (xem Hê-bơ-rơ 4:14) vừa là con người (xem “khi còn sống trong thân xác” Hê-bơ-rơ 5:7, 5:7). Ngài bị cám dỗ; Ngài đã cầu nguyện; Ngài đã khóc; Ngài chịu khổ; Ngài đã học vâng lời! Theo thần học thật khó để giữ vững thần tánh của Chúa Giê-su và nhân tánh thật của Ngài trong một lễ thật (một thân vị). Xuyên suốt lịch sử của Giáo Hội, các dị giáo đã khai triển cách khập khiễng một trong hai bản tánh của Ngài (xem 1 Giăng 4:1-3).

Thật khó cho các tín hữu nhận ra rằng họ phải noi theo gương Chúa Giê-su. Đây là vấn đề mà các tín hữu nhận thư phải đối mặt. Liệu họ, có noi theo gương Chúa Giê-su, trung tín cho đến cuối cùng, ngay cả khi họ phải chịu khổ? Chịu khổ là một phần của sự kêu gọi (xem Hê-bơ-rơ 2:10; Ma-thi-ơ 5:10-12; Giăng 15:18-21; 16:1-2; 17:14; Rô-ma 8:17; 2 Cô-rinh-tô 4:16-18; 1 Phi-e-rơ 4:12-19).

Nếu Chúa Giê-su chỉ mang thần tánh thì làm sao Ngài lại được xưng là trọn vẹn? Điều này phải hàm chỉ nhân tánh của Ngài (xem Lu-ca 2:40,52). Sự chịu khổ phục vụ cho mục đích phát triển đức tin mà không một phương tiện nào có thể thay thế. Nếu sự thật rằng mục tiêu của Đức Chúa Trời cho mọi tín hữu là trở nên giống như Đấng Christ (Rô-ma 8:29; Ê-phê-sô 4:13), thì tại sao các tín hữu Cơ Đốc Nhân phương Tây hiện đại lại chạy trốn cơ chế tạo ra sự trưởng thành?

**5:9 “sau khi đã được nên trọn vẹn rồi”** Đây là thị hoàn thành bị động (thụ động) bất định (aorist passive participle). Từ “trọn vẹn” có nghĩa là “trưởng thành” hoặc “được trang bị đầy đủ cho nhiệm vụ được giao”. Sự hoàn hảo hoặc trưởng thành của cả Chúa Giê-su và môn đồ của Ngài là một khái niệm trọng tâm trong sách Hê-

bơ-rơ (xem Hê-bơ-rơ 2:10; 5: 9,14; 6: 1; 7: 11,19,28; 9: 9,11; 10 : 1,14; 11:40; 12: 2,23). Xem chủ đề đặc biệt tại Hêb.7:11.

☐ **“cho mọi người vâng lời Ngài”** Vâng lời là bằng chứng cho việc môn đệ hóa thật (xem Lu-ca 6:46). Chúa Giêsu là tấm gương cho chúng ta trong mọi lĩnh vực. Vâng lời cung cấp bằng chứng cho cứu rỗi thật sự!

**5:10 “được Đức Chúa Trời chỉ định làm thầy tế lễ thượng phẩm theo”** trong sách Hê-bơ-rơ đến bây giờ thì ba danh hiệu của Chúa Giêsu đã được đề cập: (1) con trai, (2) sứ đồ, và (3) thầy tế lễ thượng phẩm. Hêb.2:17. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CHÚA GIÊSU LÀ THẦY TẾ LỄ THƯỢNG PHẨM** tại Hêb.7:11

☐ **“theo ban Mên-chi-xê-đéc”** Mên-chi-xê-đéc được đề cập bởi vì ông là người duy nhất trong Cựu Ước được gọi là thầy tế lễ và vị vua, người thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu thần học theo lối lập luận rabi này. Mên-chi-xê-đéc là một nhân vật bí ẩn trong Sáng.14:17-20 và Thi thiên. 110: 4 được dùng để mô tả chức thầy tế lễ siêu việt của Chúa Giê-su cao trọng hơn thầy tế lễ A-rôn. Xem phần thảo luận đầy đủ trong đoạn 7.

#### **BẢN TTHĐ -- HÊ-BƠ-RƠ 5:11-14**

<sup>11</sup> Chúng tôi có nhiều điều cần nói về vấn đề này nhưng rất khó giải thích, vì anh em đã trở nên chậm hiểu. <sup>12</sup> Đáng lẽ, bây giờ anh em phải làm thầy rồi ; thế mà anh em vẫn cần người ta dạy những điều sơ học của lời Đức Chúa Trời cho anh em. Anh em vẫn còn phải uống sữa thay vì dùng thức ăn đặc. <sup>13</sup> Ai chỉ uống sữa thì chưa hiểu đạo công chính, vì còn thơ ấu. <sup>14</sup> Nhưng thức ăn đặc dành cho người trưởng thành, là cho những người nhờ thực hành mà luyện tập khả năng phân biệt điều lành và điều dữ.

**5:11-6:12** Đây là một đơn vị văn học. Phân chia đoạn và câu thì không được thân cảm và rất lâu sau đó giáo hội thêm đoạn vào. Xem những thông hiểu theo ngữ cảnh của đoạn 6.

**5:11 “ngài”** (từ này trong Kinh thánh tiếng Việt dịch là “về vấn đề này”) Đại từ nhân xưng này có thể là giống đực hay trung lập. Tôi nghĩ trung lập thì phù hợp hơn (NRSV, TEV, NJB, NIV). Do đó, từ này hàm chỉ về Chúa Giê-su thầy tế lễ Mên-chi-xê-đéc. Hêb.5:11-6:20 là một dấu ngoặc đơn thần học. Tác giả sẽ trở lại chủ đề Mên-chi-xê-đéc trong đoạn 7.

☐ **“Chúng ta”** đây là danh từ số nhiều, và hàm chỉ đến chính tác giả.

☐ **“anh em đã trở nên chậm hiểu”** Ngữ cảnh này là duy nhất trong sách Hê-bơ-rơ, 3 ĐẠI TỪ NHÂN XUNG được sử dụng: “anh em” (Hê-bơ-rơ 5:11,12; 6: 9-12), “ chúng ta ” / “chúng tôi” (Hê-bơ-rơ 5:11; 6: 1). -3,9), và "những người đó" (Hê-bơ-rơ 6: 4-8) Xem những thông hiểu về ngữ cảnh, D. Cụm từ này dường như ủng hộ việc tái thiết lịch sử cho rằng sách Hê-bơ-rơ được viết cho một nhóm tín hữu Do Thái, họ vẫn thỏa lòng trong việc thờ phượng chung nơi một nhà hội với những người Do thái không tin, những kẻ không bao giờ chấp nhận phúc âm bất chấp hậu quả.

Đây là thì chỉ định chủ động hoàn thành (perfect active indicative), nhấn mạnh đến trạng thái an nhàn. Chữ “chậm hiểu” chỉ được sử dụng hai lần trong Tân ước, ở đây và trong Hê-bơ-rơ. 6:12. Tác giả đã gặp khó khăn trong việc giải thích, không phải vì vấn đề khó giải thích, mà là vì sự con trẻ của người đọc đầu tiên. Họ đã trở nên khó nghe và lười biếng trong các vấn đề tâm linh.

**5:12 “Đáng lẽ, bây giờ anh em phải làm thầy rồi”** Mặc dù những tín hữu này đã là Cơ Đốc Nhân trong một thời gian dài nhưng họ vẫn không trưởng thành. Độ dài của thời gian không liên quan trực tiếp đến sự trưởng thành. Dường như họ cứ tiếp tục giao du với những người Do Thái không tin trên cơ sở những chủ đề Do Thái không gây tranh cãi (xem Hê-bơ-rơ 6: 1-2). Điều này có thể là (1) để tránh sự bắt bớ từ chính quyền và / hoặc (2) để tránh bước vào yêu cầu kết ước về “đại mạng lệnh” của mỗi Cơ Đốc Nhân.

NASB “những điều sơ học”

NKJV “những nguyên tắc ban đầu”

NRSV “những yếu tố căn bản”

**TEV** “những bài học đầu tiên”  
**NJB** “những nguyên tắc sơ học”

Cụm từ này có khả năng có nhiều ý nghĩa (trùng ngữ nghĩa rộng).

1. Sự dạy dỗ căn bản về một chủ đề
2. Nguồn gốc của một chủ đề
3. Quyền năng thiên sứ (Gal.4:3,9; Côi.2:8)

Trong ngữ cảnh này # 1 có vẻ phù hợp nhất. Tác giả khẳng định rằng những tín hữu chưa trưởng thành này cần được dạy những điều cơ bản của Cơ Đốc Giáo (sử dụng # 1), nhưng ở trong Hêb.6:1 thì định nghĩa số 2 phù hợp nhất vì 6:1-2 liên quan đến sự dạy dỗ của người Do Thái, họ dạy ra ngoài và vượt quá những sự dạy dỗ của Cơ Đốc Giáo. Tiếng Hy Lạp ở đây là từ *stoichea*, trong khi ở trong Hêb.6:1 là *archē* (xem Chủ Đề Đặc Biệt: *Archē* ở Hê-bơ-rơ 3:14).

▣ “**lời của Đức Chúa Trời**” Cụm từ này được dùng cho những lẽ thật Cựu Ước trong Công.7:38 và Rôm.3:2

▣ “**sữa ... thức ăn đặc**” Đức Chúa Trời ban cho cả hai và cả hai đều thích hợp vào những thời điểm nhất định. Tuy nhiên, sữa không thích hợp cho người trưởng thành (xem 1 Cô-rinh-tô 3: 2; 1 Phi-e-rơ 2: 2).

**5:13 “lời của sự công chính”** (Kinh Thánh tiếng Việt là ‘đạo công chính’) Câu hỏi giải nghĩa là cụm từ này liên quan đến “điều lành và điều dữ” trong Hêb.5:14 như thế nào? NJB dịch đầu tiên liên quan đến “giáo lý của sự cứu rỗi công chính”. TEV dịch tương đồng với “đúng và sai” (Hê-bơ-rơ 5:13) và “điều lành và điều dữ” (Hê-bơ-rơ 5:14). Mệnh đề đầu tiên liên quan đến việc chưa trưởng thành, trong khi mệnh đề thứ hai đề cập vấn đề thiếu hành động / kinh nghiệm.

Có thể cụm từ này tương phản với “những điều sơ học” trong Hêb. 5:12; 6:1. Qua đó, nó hàm chỉ đến phúc âm vượt trội hơn các giáo lý của người Do Thái trong Hê-bơ-rơ. 6:1-2.

Đề nghiên cứu từ ‘sự công chính’, xem chủ đề đặc biệt trong Hêb.1:9.

**5:14 “người trưởng thành”** Chữ này có cùng gốc tiếng Hy Lạp là “hoàn hảo” trong Hê-bơ-rơ. 5: 9. *Telos* có nghĩa là trưởng thành, được trang bị đầy đủ cho một nhiệm vụ được giao. Xem chủ đề đặc biệt tại Hêb. 7:11. Nhân tánh của Chúa Giê-su là tấm gương cho sự trung tín và tăng trưởng đến sự trưởng thành (xem Hê-bơ-rơ 5: 8-9), và cuộc sống của người đọc đầu tiên cũng phải như vậy. Những tín hữu Do Thái này đã trải qua một vài sự bách hại (xem Hê-bơ-rơ 12:4), và họ có khuynh hướng thối lui (“lui đi”, 10:38) bước vào sự an toàn tương đối của Do Thái Giáo.

▣ “**cho những người nhờ thực hành mà luyện tập khả năng**” Đây là THÌ HOÀN THÀNH BỊ ĐỘNG (PERFECT PASSIVE PARTICIPLE), hàm chỉ về một hành động được lặp đi lặp lại nhiều lần khiến trở nên một trạng thái ổn định vững chắc – thành ngữ ‘làm nhiều quen tay’! Cũng dùng cùng một động từ cho các môn đồ của Chúa trong Hêb.12:11.

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập *hướng dẫn* giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao người Do Thái lại khó chấp nhận sự thật rằng Chúa Giê-su là thầy tế lễ thượng phẩm?
2. Sự chịu khổ liên quan đến sự trưởng thành như thế nào, cả Chúa Giê-su và các tín hữu?
3. Những yếu tố nào khiến người đọc đầu tiên không trưởng thành?

# HÊ-RO-RƠ 6

## NHỮNG CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Cảnh Báo Chống Lại Sự Bội Đạo			Cảnh Báo Chống Lại sự lia bỏ Đức tin (5:11 – 6:12)	Tác Giả Giải Thích Chủ Ý Của Mình
(5:11 – 6:12)				
5:11 – 6:8	Tình Trạng Nguy Hiểm Của Việc Không Tiến Triển 6:1-8 Một Ước Lượng Tốt Hơn	Khen Ngợi và Tuyên BỐ Mục Đích 6:1-8	6:1-3 6:4-8	6:1-8 Lời của Niềm Hy Vọng và Khích Lệ
6:9-12	6:9-12	6:9-12	6:9-12	6:9-12
Lời Hứa Chắc Chắn của Đức Chúa Trời	Mục đích không thể sai lầm của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ		Lời Hứa Chắc Chắn của Đức Chúa Trời	
6:13-20	6:13-20	6:13-20	6:13-20	6:13-20

**CHU KỶ ĐỌC LẦN THỨ BA** trích từ **“Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt”** (xem trang vii)

### *THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn việc này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phần đoạn 1
2. Phần đoạn 2
3. Phần đoạn 3
4. Vân vân...

### **NHỮNG HIỂU BIẾT VỀ NGỮ CẢNH cho HÊ-BƠ-RƠ 5:11 – 6:12**

- A. Bởi việc sử dụng các đại từ nhân xưng “chúng ta” trong Hêb.6:1-3, “những kẻ / họ” trong Hêb.6:4-8 và “anh em” trong Hêb.6:9-12 và 5:11-12, tôi tin rằng hai nhóm người riêng biệt đang được đề cập trong chương 6: những tín hữu Do Thái và những người Do Thái không tin. Ngoài ra, bản chất căn bản của giáo lý Do Thái (không phải Cơ Đốc Giáo) trong Hê-bơ-rơ. 6:1-2 hẳn đã chỉ ra những chân lý chung được chia sẻ bởi Giu-đa Giáo. Dường như có ba nhóm người được đề cập:

1. tác giả và nhóm truyền giáo của ông (“chúng tôi” và “chúng ta”, Hê-bơ-rơ 6:1-3, 9; 5:11)



2. những người Do thái không tin ("những người" và "họ", Hê-bơ-rơ 6: 4-8)
  3. những tín hữu Do Thái ("anh em" Hê-bơ-rơ 6:9-12 và 5:11-12)
- B. Một số giả thuyết về những nhóm người đang được hàm chỉ đến
1. là một giả định (thường có từ “nếu” trong Hê-bơ-rơ 6: 6)
  2. hàm chỉ đến những người chưa tin Do thái
  3. nói đến sự bội đạo thật (những tín hữu Do Thái quay trở về với hy vọng và các nghi thức Cựu Ước thay vì tiếp tục tin vào Chúa Giê-su là Đấng Mê-si-a).
  4. chỉ đề cập đến tình hình ở thế kỷ thứ nhất (hiểu được bối cảnh lịch sử, nhà hội là nơi nhóm lại chung của tín hữu Do Thái và những người Do Thái không tin)
  5. nói đến các tấm gương vô tín trong Cựu Ước, không phải những tín hữu ngày nay.
- C. Cảnh báo trong Hêb.6:1-12 phải liên quan đến các cảnh báo trước đó
1. cẩn thận với những điều đã nghe trong quá khứ, chiếc neo an toàn, Hêb.2:1
  2. cẩn trọng với sự cô ý vô tín (giống như những người Do Thái trong Cựu Ước), Hêb.3:12-19
  3. cẩn trọng với những tín hữu còn non trẻ, Hêb.5:1-14
- D. Tranh luận hiện nay trong hội thánh về việc “một khi đã được cứu thì mãi mãi được cứu”; “được cứu, mất sự cứu chuộc, và sau đó được cứu lại” và “một lần đã mất sự cứu rồi thì không có cơ hội quay trở lại” xoay quanh bởi:
1. sử dụng các bản văn cách đơn độc (bỏ bản văn ra khỏi ngữ cảnh)
  2. sử dụng việc loại trừ hợp lý (ưu tiên: lý do nguyên nhân hơn Kinh Thánh)
  3. sử dụng các mạng lưới hệ thống thần học (Chủ nghĩa Calvin, Chủ nghĩa Arminius, Chủ Nghĩa Thần Thị Thuyết, vv)
- E. Rất nhiều ví dụ trong Kinh Thánh về những người có vấn đề trong đức tin (xem Chủ đề đặc biệt trong Hê-bơ-rơ 6: 5), nhưng không có câu trả lời dễ dàng nào thỏa đáng tất cả.
1. tín hữu không phù hợp với giờ nhóm
    - a. Cơ Đốc Nhân xác thịt hay lãnh đạo Cơ Đốc lười biếng (1Cô-rinh-tô 3:10-15)
    - b. Cơ Đốc Nhân non trẻ (Hê-bơ-rơ 5:11-14)
    - c. Cơ Đốc Nhân không đủ phẩm chất (1Cô-rinh-tô 9:27)
    - d. Cơ Đốc Nhân không chính thống (1Ti-mô-thê 1:19-20)
    - e. Cơ Đốc Nhân không kết quả (2 Phi-e-rơ 1: 8-11)
  2. sự xung nhận đức tin giả tạo
    - a. ngụ ngôn về người gieo giống, các loại đất (Ma-thi-ơ 13; Mác 4)
    - b. không có mối quan hệ cá nhân (Ma-thi-ơ 7: 21-23)
    - c. giáo sư giả (1 Giăng 2: 18-19; 2 Phi-e-rơ 2: 1-19)
  3. có khả năng là sự bội đạo
    - a. Sau-lơ (Cựu Ước)
    - b. Giu-đa (Tân Ước)
    - c. Giáo sư giả (2 Phi-e-rơ 2: 20-22)
    - d. Các bản dịch sau này (Khải huyền 22:19)

## NGHIÊN CỨU TỪ VÀ CỤM TỪ

### TTHĐ - HÊ-BƠ-RƠ 6:1-8

<sup>1</sup> Vậy, chúng ta phải bỏ qua các điều sơ học về đạo Đấng Christ mà tiến tới sự trưởng thành; đừng đặt lại những vấn đề nền tảng nữa, như: sự ăn năn các công việc chết, đức tin nơi Đức Chúa Trời, <sup>2</sup> sự dạy dỗ về các báp-têm, sự đặt tay, sự sống lại từ cõi chết và sự phán xét đời đời. <sup>3</sup> Nếu Đức Chúa Trời cho phép thì chúng ta sẽ làm điều đó. <sup>4</sup> Vì những người đã được soi sáng một lần, đã từng ném sự ban tặng từ trời, đã dự phần về Đức Thánh Linh, <sup>5</sup> đã ném sự tốt đẹp của lời Đức Chúa Trời, và quyền năng của thời đại sẽ

đến; <sup>6</sup> nếu vấp ngã thì không thể nào phục hồi để ăn năn được, vì chính họ đóng đinh Con Đức Chúa Trời một lần nữa, và công khai sỉ nhục Ngài. <sup>7</sup> Vì đất nào thấm nhuần mưa móc mà sinh hoa màu, có ích cho người cày cấy, thì đất đó hưởng phước lành của Đức Chúa Trời. <sup>8</sup> Nhưng nếu đất nào chỉ sinh gai góc và chà chuôm thì vô giá trị và bị rửa sạch, cuối cùng phải bị đốt.

**6:1-2** Danh sách các giáo lý này liên quan đến những vấn đề chung của Giu-đa Giáo và Cơ Đốc Giáo. Tuy nhiên, chúng chủ yếu là từ người Do Thái (ví dụ việc rửa tay và không làm việc). Những giáo lý này được dễ dàng đồng tình bởi người không tin và tín hữu Do Thái. Chúng không phải là những vấn đề thần học quan trọng liên quan đến Chúa Giê-su người Na-xa-rét là Đấng Mê-si-a đã được nói tiên tri.

Có một giả thuyết chính đáng rằng cụm từ đầu tiên nên dịch *archē* (sơ học) là “nguồn gốc của Đấng Mê-si-a” (xem A. B. Bruce, *The Epistle to the Hebrews*, trang 197). Có phải chăng là một nhóm người Do Thái quá thất vọng với hương vị ngoại giáo ngày càng tăng trong Cơ Đốc Giáo và họ đã nghi ngờ về cách Chúa Giê-su đã làm trọn lời tiên tri và kỳ vọng Cựu Ước? Có thể danh sách các giáo lý của người Do Thái là trọng tâm của cuộc tranh luận về sự trở lại của giao ước Môi-se có thể đem lại sự cứu rỗi, thay vì là Chúa Giê-su không?

### 6:1

**NASB, NJB** “các điều sơ học về đạo Đấng Christ”

**NKJV** “sự thảo luận về những nguyên tắc sơ đẳng của Đấng Christ”

**NRSV** “các giáo lý sơ đẳng về Đấng Christ”

**TEV** “những bài học đầu tiên của sứ điệp Cơ Đốc”

Cụm từ Hy Lạp *archē* có trường ngữ nghĩa rộng (xem Chủ đề Đặc biệt trong Hê-bơ-rơ 3:14). Động cơ căn bản là sự ban đầu của một điều gì đó (nguyên nhân thúc đẩy đầu tiên của thẩm quyền / luật lệ). Nó là ngữ cảnh đối lập của *teleios* (“trưởng thành” Hê-bơ-rơ 6:1b).

Vấn đề để hiểu cụm từ này là do các nguyên tắc được liệt kê trong Hê-bơ-rơ 6: 1-2 không liên quan đến Đấng Mê-si-a nhiều như sự dạy dỗ theo truyền thống của Giu-đa Giáo. Đây là một trong những nguyên nhân về ngữ cảnh giả định rằng sách được viết cho người nghe đầu tiên là người Do Thái trong nhà hội (xem Hê-bơ-rơ 10:25) và cả những tín hữu và người không tin Do Thái (xem R. C. Graze, *Không Có Sự Cứu Rỗi Dễ Dàng, No Easy Salvation*).

▣ **“hãy tiến tới”** Đây là dạng khẳng định bị động thì hiện tại “chúng ta hãy được sinh lại” Sự cung cấp liên tục bởi một nguồn thiêng liêng là điều quan trọng! Họ sẽ tiến tới sự trưởng thành nếu họ cho phép Đức Thánh Linh tự do vận hành trong họ. Chữ Hy Lạp này được dùng bởi các nhà triết học Pythagore để chỉ về một giai đoạn hiểu biết cao hơn (xem *Hình ảnh Kinh Thánh trong Tân Ước* của A. T. Robertson, trang 373).

**NASB, TEV** “sự trưởng thành”

**NKJB, NRSV** “sự hoàn hảo”

**NJB** “sự trọn lành”

Đây là một dạng của *teleios* trong tiếng Hy Lạp, chỉ được sử dụng ở đây trong Tân Ước. Xem chủ đề đặc biệt tại Hêb. 7:11. Nó có ngữ cảnh tương phản với *archē* trong Hêb. 6:1a (những điều sơ học). Các Cơ Đốc Nhân phải vượt qua những chủ đề thần học mà họ có chung với những người bạn Do Thái và những người thờ phượng chung nhà hội.

▣ **“sự ăn năn ... đức tin”** Đây là nghĩa vụ của giao ước cũ và mới, một tiêu cực và một tích cực. Ăn năn là một chủ đề khó hiểu bởi sự hiểu nhầm về ý nghĩa của nó. Chữ này trong tiếng Hê-bơ-rơ phản ánh sự thay đổi hành động trong khi trong tiếng Hy Lạp phản ánh sự thay đổi tâm trí. Sự ăn năn là bước ngoặt từ một cuộc sống tự định hướng, mình là trọng tâm biến đổi thành cuộc sống Đức Chúa Trời là trọng tâm, được định hướng bởi Đức Chúa Trời.

1. Chúa Giê-su liên kết sự ăn năn với sự hư mất (xem Lu-ca 13:3,5 và 2 Phi-e-rơ 3: 9).
2. Sự ăn năn được liên kết giữa nghĩa vụ đồng hành với đức tin (xem Mác 1:15; Công-vụ 2:38, 41; 3:16; 19; 20:21).

3. Đức Chúa Trời được xác nhận là nguồn ban cho sự ăn năn (xem Công-vụ 5:31; 11:18; 2 Ti-mô-thê 2:25).

**6:2 “nghi lễ thanh tẩy”** (Kinh Thánh tiếng Việt là ‘các báp-tem’) SỐ NHIỀU không bao giờ được dùng cho phép báp tem của Cơ Đốc Nhân, nhưng nó được dùng cho các nghi lễ Cựu Ước (xem Mác.7:4; Hê-bơ-rơ 9:10). Ba cấp giáo lý này không chỉ duy nhất Cơ Đốc Giáo có. Đường như chúng là những giáo lý chung cho cả Giu-đa Giáo, đặc biệt là nhóm Pha-ri-si và Cơ Đốc Giáo.

▣ **“sự đặt tay”** cụm từ này được dùng với nhiều ý nghĩa trong Cựu Ước và Tân Ước. Nó được dùng trong vài trường hợp sau:

1. được biệt riêng ra để làm nhiệm vụ được chọn bởi Đức Chúa Trời (Dân số.27:18,23; Phục.34: 9; Công vụ 6: 6; 13: 3; 1Tim.4:14; 5:22; Tim.1: 6)
2. được nhận định với con sinh tể
3. nhận diện với nạn nhân bị ném đá (Lê-vi.24:14)
  - a. thầy tế lễ (Xuất.29: 10,15,19; Lê-vi.16:21; Dân Số. 8:12)
  - b. người đặt tay (Lê-vi. 1:4; 3:2,8; 4:4,15,24; 2 Sử ký. 29:23)
4. cầu nguyện chúc phước (Mat.19:13,15)
5. cầu nguyện chữa lành (Mat.9:18; Mác 5:23; 6:5; 7:32; 8:23; 16:18; Lu-ca 4:40; 13:13; Công Vụ.9:17; 28: 8)
6. cầu nguyện để nhận Đức Thánh Linh (Công vụ.8:17-19; 19:6)

▣ **“sự sống lại từ cõi chết... sự phán xét đời đời”** Nhóm Pha-ri-si và Essenes (cộng đồng Cuộn Biển Chết) vẫn giữ những giáo lý mạc thế này chung với Cơ Đốc Giáo

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỜI ĐỜI (*aiōnios*)**

**Special Topic: ETERNAL (*aiōnios*)**

Robert B. Girdlestone, trong cuốn sách *Những từ Đồng nghĩa trong Cựu Ước - Synonyms of the Old Testament*, có một nhận xét thú vị về từ “đời đời”:

“Tính từ *aiōnios* được sử dụng hơn bốn mươi lần trong Tân Ước để nói về sự sống đời đời, một phần được xem như là món quà hiện tại, một phần như là một lời hứa cho tương lai. Nó cũng được sử dụng để nói về sự tồn tại bất tận của Đức Chúa Trời trong Rô-ma 16:26; hiệu năng vô tận của sự cứu chuộc của Đấng Christ trong Hê-bơ-rơ 9.12; 13.20 và hiệu năng trong các thời đại ở quá khứ Rô-ma 16:25; 2 Tim 1:9; Tít 1:2.

Từ này được sử dụng với tham chiếu đến lửa đời đời, Mat.18:8; 25:41; Giu-đa 1:7; hình phạt đời đời, Mat. 25,46; sự phán xét hoặc kết án đời đời, Mác 3:29; Hêb. 6:2; sự hủy diệt đời đời, 2 Tê-sa. 1:9. Từ đời đời trong các phân đoạn này hàm ý về tầm quan trọng của sự cuối cùng cách rõ ràng rằng khi sự phán xét được thực thi, thời gian thử thách và thay đổi đã qua thì đời đời họ hoàn toàn không còn cơ hội để quyết định lại. Chúng ta hiểu rất ít về tương lai, về mối quan hệ giữa sự sống con người và toàn cõi tạo hóa và về tầm quan trọng của lòng vô tín, dưới cái nhìn ánh sáng của sự vĩnh hằng. Nếu, việc thêm vào lời Chúa là sai trật, thì mặt khác chúng ta cũng không được bỏ sót; và nếu chúng ta không biết chắc giáo lý về sự hình phạt đời đời đã được quy định trong Kinh thánh, chúng ta phải bằng lòng chờ đợi, và bám chặt lấy Phúc Âm tình yêu của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ, trong khi thừa nhận rằng còn nhiều phần tối mà chúng ta không thể hiểu được” (trang 318-319)

**6:3 “nếu”** Đây là câu điều kiện loại ba có nghĩa là hành động tiềm năng. Đức Chúa Trời sẽ cho phép, nếu họ hợp tác!

**6:4-6a “đã được soi sáng... đã từng ném ..., đã dự phần....., đã ném..., vấp ngã”** Tất cả những động từ này là ở thì hoàn thành, trong khi Hê-bơ-rơ 6:6b bắt đầu một loạt các động từ ở thì hiện tại. Chúng là những câu khẳng định mạnh mẽ. Ý nghĩa dường như rất rõ ràng: (1) sự hiện diện của ba nhóm người ("chúng ta" [câu 1-3], "những người" [câu 4-8], "anh em" [câu 9-12 ]) và (2) bản chất Do Thái của các giáo lý trong Hê-bơ-rơ 6: 1-2.

Điều này hàm chỉ đến nhà hội nơi mà tín hữu Do Thái và người không tin thờ phượng và học hỏi cùng nhau. Những người không tin Do Thái tận mắt chứng kiến rõ ràng thấy quyền năng, vinh quang và sự thật của Phúc Âm trong Kinh Thánh và những lời chứng và nhiều cuộc đời thay đổi từ những người bạn tin kính của họ.

Đường như có hai lời cảnh báo trong sách Hê-bơ-rơ: (1) cho những tín hữu Do Thái đứng vững vàng với hội thánh nơi công chúng khi bị bắt bớ và không quay trở lại Giu-đa Giáo và (2) cho những người Do Thái không tin khiến họ chấp nhận Đấng Christ. Hiển nhiên, cảnh báo đầu tiên là cảnh báo độc nhất cho sách này, nhưng cảnh báo thứ hai rất giống với tội lỗi không thể tha thứ của người Pha-ri-si trong các sách Phúc Âm và tội lỗi dẫn đến sự chết của các giáo sư giả trong 1 Giăng.

**6:5 “quyền năng của thời đại sẽ đến”** Một ví dụ khác về người hư mất liên quan đến quyền năng của thời đại sẽ đến là trong Ma-thi-ơ 7:21-23. Họ có năng quyền mà không có mối quan hệ cá nhân với Đức Chúa Trời là điều cần nhất. Giống như Giuđa Ích-ca-ri-ốt (trong các sách Phúc Âm), phù thủy Si-môn (trong sách Công-vụ), và các giáo sư giả (1Giăng 2: 18-19). Xem chủ đề đặc biệt trong Hêb.1:2

▣ **“nếu vấp ngã”** là THÌ BẤT ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HOÀN THÀNH (AORIST ACTIVE PARTICIPLE). Đây là cao trào thần học của câu tiếng Hy Lạp bắt đầu ở Hê-bơ-rơ. 6:4. Xem chủ đề đặc biệt: Sự Bội Đạo trong Hê-bơ-rơ. 3:12

### 6:6

NASB “và lại”

NKJV “nếu”

NRSB, TEV “và lại”

NJB “và mặc dù điều này”

Có một sự bất đồng giữa các học giả Hy Lạp, họ tranh cãi rằng đây là cấu trúc có điều kiện loại đơn giản hay cấu trúc tương đồng nhất quán từ câu 4. Những người nhất định cho rằng đây là câu điều kiện họ làm như vậy cho mục đích thần học để khẳng định câu 6a là một tình huống giả định. Tuy nhiên, tất cả các đặc tính ngữ pháp này ngụ ý tất cả đã xảy ra.

1. mô hình lặp đi lặp lại của thì bất định hoàn thành (đã được soi sáng, đã từng ném, đã dự phần, đã ném, vấp ngã)
2. việc lặp đi lặp lại của "kai" (và) với ba câu sau
3. mạo từ số nhiều giống đực chính xác ở Hê-bơ-rơ. 6: 4 liên quan đến tất cả các động từ ở các câu 4-6

NASB, TEV

NJB, “không thể nào”

NKJV, NRSV “không thể được”

Thuật ngữ này xuất hiện ở Hêb.6:4, nhưng trong ngữ cảnh lớn hơn bao gồm cả Hêb.6:6. Chữ Hy Lạp của từ này là *dunatos* (có thể) với alpha privative (không thể). Hai chữ này được dùng với ý nghĩa trong những gì Đức Chúa Trời có thể và không thể làm được! Nó được dùng trong cuộn Papyri tiếng Hy Lạp tìm thấy ở Ai Cập (1) người đàn ông không đủ mạnh để làm việc và (2) nhân chứng không thể làm chứng. Và từ này được sử dụng bốn lần trong sách Hê-bơ-rơ.

1. không thể nào phục hồi để ăn năn được (6:4)
2. Đức Chúa Trời không thể nói dối (6:18)
3. của sinh tể trong Cựu Ước không thể cứu (10:4)
4. không có đức tin thì không thể nào làm hài lòng Đức Chúa Trời (11:6)

Trong mỗi trường hợp, cụm từ này đều có nghĩa là không thể. Thật ngạc nhiên khi *Lexicon tiếng Anh Hy Lạp (Greek English Lexicon of the New Testament)* của Lowe và Nida nói về Tân Ước rằng “Trong Hê-bơ-rơ 6:4 đã sử dụng *adunaton* dường như thể hiện sự nhấn mạnh theo quan điểm các cảnh báo chống lại sự bội đạo (xem Hê-bơ-rơ 5.11-6.12). Nên, người ta có thể dịch *adunaton* trong Hê-bơ-rơ 6:4 là “nó cực kỳ khó để” (trang 669). Cụm từ này mang tính thần học hơn là từ vựng khi tất cả các cách sử dụng khác của từ trong sách Hê-bơ-rơ là “không thể.”

Sự chán chường chấp nhận thuật ngữ này theo nghĩa đen “không thể” là bởi vì nó dẫn đến thần học “một khi đã mất sự cứu rỗi thì mất luôn” nếu cụm từ này hàm chỉ những tín hữu thoái lui đi trong đức tin. Những hệ phái dạy ủng hộ sự bội đạo cũng giảng dạy sự ăn năn và tái phục hồi. Văn bản này dường đánh giá thấp quan điểm này.

Dù sao thì bối cảnh lịch sử của ngữ cảnh là chìa khóa để giải nghĩa

1. Hai nhóm người được chỉ đến (tín hữu và người không tin Do Thái)

2. Một nhóm (tín hữu Do Thái chưa trưởng thành và đang muốn quay về với nghi lễ Môi-se)

Đây là nhóm dị giáo tương tự với người Giu-đa trong sách Ga-la-ti, là những người bị khuyến dụ tin vào những nghi thức Cựu Ước (công thêm Đấng Christ). Phao-lô khẳng định rằng họ đã đánh mất ân điển (Gal.5:4)

▣ **“phục hồi”** xem chủ đề đặc biệt bên dưới

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỔI MỚI**

#### **Renew (ANAKAINŌSIS)**

Thuật ngữ Hy-lạp trong nhiều dạng khác nhau (*anakainōō, anakainizō*) có hai hàm ý chính:

1. “khiến điều gì đó trở nên mới và khác (tức là tốt hơn)” – Rôma 12:2; Col. 3:10

2. “khiến một sự thay đổi so với tình trạng trước” – II Côrintô 4:16; Hê-bơ-rơ 6:4-6

(trích trong Louw và Nida’s *Greek-English Lexicon*, vol. 1, trang 157, 594)

Moulton và Milligan, *The Vocabulary of the Greek Testament*, cho rằng thuật ngữ này (tức là *anakkainōsis*) không thể có trong văn chương Hy-lạp trước thời Phao-lô. Có thể ông đã tự nghĩ ra nó. (trang. 34).

Frank Stagg, *New Testament Theology*, bình luận một cách thú vị như sau.

“Sự tái tạo và sự đổi mới duy nhất thuộc về Đức Chúa Trời. *Anakkainōsis*, thuật ngữ cho “đổi mới” là danh từ hành động và được dùng trong Tân Ước cùng với động từ để miêu tả sự đổi mới liên tục, như trong câu Rô-ma 12:2, ‘hãy được biến đổi theo sự đổi mới trong tâm trí mình’ và 2 Corinthians 4:16, ‘con người bên trong vẫn mỗi ngày một đổi mới.’ Cô-lô-se 3:10 miêu tả con người mới ‘mặc lấy con người mới, là con người được dựng nên mới trong nhận thức theo hình ảnh của Đấng dựng nên mình’ Như vậy ‘con người mới’, ‘sự sống mới’, ‘tái tạo’, ‘đổi mới’ đều mang ý nghĩa Đức Chúa Trời hành động như Đấng Ban Cho và Bảo trì sự sống đời đời.” (trang. 118).

▣ **“vì chính họ một lần nữa đóng đinh”** Từ ghép tiếng Hy Lạp (*anastauroō*) có thể mang ý nghĩa là “đóng đinh” (hoặc “đóng đinh trên”, trong bản dịch JB, NEB và Moffatt từ ghép này ở dạng tăng cường) hoặc “đóng đinh lại” (bản dịch NASB, NKJV, NRSV, TEB, NJB, NIV). Trong từ điển Tân Ước theo tiếng Hy Lạp – tiếng Anh (*The Greek-English-Lexicon of the New Testament*) Bauer, Arndt, Gingrich, và Danker, nói “trong Kinh Thánh tiếng Hy Lạp thuật ngữ này luôn luôn có nghĩa là đóng đinh” (trang. 61). Tertullian sử dụng đoạn văn này để khẳng định rằng tội lỗi hậu báp-têm không được tha thứ.

Các Giáo Phụ Hy Lạp đầu tiên hiểu ngữ cảnh này và từ ghép *anato* ra lệnh “đóng đinh lại” là cách dịch mà đa phần các bản dịch tiếng Anh hiện đại ngày nay dùng. Điều này liên hệ thần học với sự bội đạo như thế nào? Nó hàm chỉ những tín hữu; tuy nhiên, nếu hình thức tăng cường “đóng đinh cách cá nhân” được cho phép, thì những người không tin có thể được nói đến ở đây. Người dịch phải cho phép chính bản văn lên tiếng, chứ không để cho các thành viên thần học hoặc hệ thống thần học của họ lên tiếng. Văn bản này rất khó giải nghĩa cách chuẩn xác. Thông thường chúng ta nghĩ rằng chúng ta biết từ này có nghĩa gì hoặc không có nghĩa gì trước khi chúng ta nghiên cứu kỹ trong:

1. Toàn sách cách trọn vẹn
2. Bốn cảnh báo đặc biệt
3. Ngữ cảnh cụ thể

Tuy nhiên, một trong những cách giải nghĩa bản văn này, đây là lời cảnh báo nghiêm túc!

▣ **“và công khai sỉ nhục Ngài”** Cụm từ này được sử dụng trong Mat.1:19 về việc Giô-sép không muốn công chúng bêu xấu Ma-ri. Vậy cụm từ này liên hệ gì với ngữ cảnh? Nó đơn giản là hàm chỉ về việc Chúa Giê-su bị đóng đinh là việc “bị sỉ nhục nơi công cộng” mà không hề có ý “lại một lần nữa”.

**6:8** Đây có thể là hình ảnh minh họa được lấy từ trong Sáng.3:17-19 hay Ê-sai 5:1-2 hay có khả năng là câu chuyện ngụ ngôn về các loại đất trong Ma-thi-ơ 13. Kết quả là bằng chứng bình thường của bất kỳ công việc có hiệu quả nào! Kết quả (xem trong Giăng.15:5-6) không phải là sự nảy mầm, mà là bằng chứng về mối quan hệ thật sự với Đấng Christ. Quả là bằng chứng của đức tin, không phải là phương tiện để được cứu!

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 6:9-12**

<sup>9</sup> Thừa anh em yêu dấu, dù nói thế, nhưng chúng tôi vẫn tin chắc về những việc tốt hơn từ nơi anh em, là những việc đi chung với sự cứu rỗi. <sup>10</sup> Vì Đức Chúa Trời không phải là bất công mà quên công việc và lòng yêu thương của anh em đã bày tỏ ra vì danh Ngài khi phục vụ các thánh đồ, và vẫn còn đang phục vụ nữa. <sup>11</sup> Nhưng chúng tôi mong ước rằng mỗi người trong anh em cứ bày tỏ lòng nhiệt thành như vậy để giữ vững niềm hi vọng cho đến cuối cùng; <sup>12</sup> đến nỗi anh em không lười biếng, nhưng cứ bắt chước những người bởi đức tin và lòng kiên nhẫn mà hưởng được lời hứa.

**6:9** “thừa anh em yêu dấu” câu này cho thấy tình yêu và sự chăm sóc mãnh liệt mà tác giả dành cho độc giả. Câu 11 đề cập đến (1) “mong ước”, có thể được dịch là “ước mong lớn” và (2) “mỗi người trong anh em”, cho thấy tác giả quan tâm từng cá nhân một.

☐ “chúng tôi vẫn tin chắc về những việc tốt hơn từ nơi anh em” Đây là thì hoàn thành bị động số nhiều. Tác giả rất tự tin vào nhóm độc giả đầu tiên là những Cơ Đốc Nhân sẽ cứ tiếp tục sống và hành động cách phải lẽ với đức tin.

Để hiểu hơn về “việc tốt hơn” xin xem ghi chú đầy đủ trong Hêb.7:7

**NASB, NKJV** “là những việc đi chung với sự cứu rỗi”

**NRSV** “là những việc thuộc về sự cứu rỗi”

**TEV** “mà thuộc về sự cứu rỗi của anh em”

**NJB** “trên con đường đến sự cứu rỗi”

Cụm từ Hy Lạp có nghĩa đen là “đang có (thì hiện tại tiếp diễn) sự cứu rỗi” là điều định nghĩa cho “những việc tốt hơn” trong câu Hêb.6:9

**6:10** “mà quên công việc” Đức Chúa Trời sẽ phán xét cách công bằng dựa trên:

1. sách sự sống (Xuất.32:32-33; Thi.69:28; Đan.12:1; Lu-ca10:20; Phil.4:3; Hêb.12:23; Khải huyền 3:5; 13:8; 17:8; 20:12,15; 21:27)
2. sách công việc (Thi. 56:8; 139:16; Ê-sai.65:6; Malachi.3:16; Mat. 25:31-46; Galati.6:7)

☐ “và lòng yêu thương của anh em đã bày tỏ ra vì danh Ngài khi phục vụ các thánh đồ” Dẫu những tín hữu Do Thái đã không hoàn toàn nhận định họ với Hội Thánh, nhưng họ đã giúp đỡ Hội Thánh trong thời gian bị bắt bớ (Hêb.10:32-34). Nên nhớ Nhà Hội là nơi nhóm lại hợp pháp, trong khi hội thánh nhóm lại là bất hợp pháp trong luật pháp La-mã trong thời kỳ đó!

“Các thánh đồ” (*hagioi*) có liên quan thần học đến từ “thánh khiết” (*kadash*) trong Cựu Ước, có nghĩa là “được biệt riêng ra phục vụ cho Đức Chúa Trời” (1Côr.1:2; 2Côr.1:1; Rôm.1:1; Êph.1:1; Phil.1:1). Từ này luôn ở số nhiều trong Tân Ước ngoài trừ chỉ một lần trong Phi-líp.4:21, và ngay cả trong Phi-líp nó cũng được sử dụng trong một ngữ cảnh đúng đắn. Được cứu có nghĩa là được biệt riêng cho giao ước đức tin nơi hội chúng, và kết ước với gia đình tín hữu.

Dân sự của Đức Chúa Trời thì thánh khiết bởi chính sự công chính của Chúa Giê-su truyền qua họ (Rô-ma 4 và 2 Côr.5:21). Ý muốn của Đức Chúa Trời là con dân Ngài sống thánh khiết (Ê-phê-sô 1: 4; 2:10; 4: 1; 5:27; Gia-cơ 2: 14-26; 1 Phi-e-rơ 1:16). Các tín hữu đều được xưng nhận là thánh khiết (địa vị được nên thánh) và được kêu gọi sống thánh khiết (tiến trình nên thánh). Đây là một sự mâu thuẫn thần học điển hình trong Tân Ước giữa “Vương quốc Đức Chúa Trời đã đến” và “Vương quốc Đức Chúa Trời hầu đến”.

**CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC THÁNH ĐỒ (*hagios*)**  
**SPECIAL TOPIC: SAINTS (*HAGIOS*)**

Thuật ngữ này tương tự như thuật ngữ *Kadosh* tiếng Hê-bơ-rơ, (noun, BDB 871; verb, BDB 872, KB 1066-1067; xem Chủ Đề Đặc Biệt: Thánh khiết), mang ý nghĩa một vật, một thứ, một người được biệt riêng để phục vụ Đức Chúa Trời. Tiếng Anh là “sacred” và tiếng Việt là “thánh”. I-sơ-ra-en là dân tộc thánh của Đức Giê-hô-va. (theo 1 Phi ê rơ 2:9, dẫn chứng từ Xuất Hành 19:6). Bản thân Đức Giê-hô-va cũng được biệt thánh, tách biệt khỏi nhân loại bởi bản thể thần linh, vĩnh cửu, vô tạo và bản tính thánh khiết của Ngài. Ngài là tiêu chuẩn của mọi tiêu chuẩn, nhờ Ngài mà mọi sự được đong lường và phán xét. Đức Chúa Trời siêu phàm, thiêng liêng.

Đức Chúa Trời tạo dựng con người với mục đích thông công. Nhưng tội lỗi trở nên hàng rào ngăn cách giữa Đấng Thánh và phạm nhân. Đức Chúa Trời chọn sự phục hồi tạo hóa, bởi vậy Ngài gọi con dân của Ngài nên thánh. (theo Lê vi ký 11:44; 19:2; 20:7,26; 21:8). Bằng mối liên hệ bởi đức tin với Đức Giê-hô-va, dân tuyên thuộc linh trở nên thánh khiết qua giao ước và qua nếp sống. (xem Chủ Đề Đặc Biệt: sự Nên Thánh Sanctification, theo Ma thi ơ 5:48; Ê phê sô 4:1,17; 5:2-3,15; 1 Phi e rơ 1:15).

Nếp sống thánh khiết có thể thực hiện bởi tín đồ được tha thứ (1) qua sự sống Chúa Giê-su và (2) công tác Đức Thánh Linh trong tâm lòng và tâm trí. Điều này có vẻ là một nghịch lý:

1. Trở nên thánh khiết bởi sự công chính của Đấng Christ (Rô ma 4)
2. Được gọi là thánh khiết bởi sự hiện diện của Đức Thánh Linh, Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Sự Nên Thánh.

Tín đồ trở nên “thánh đồ” (*hagios*) bởi

1. ý chỉ của Đấng Thánh (Đức Chúa Cha, theo Giăng 6:29,40; 1 Phi ê rơ 1:15-16),
2. công tác của Đức Chúa Con (Chúa Giê-su, theo 2 Cô rin tô 5:21; 1 Phi ê rơ 1:18-21),
3. sự ngự trị trong lòng của Đức Thánh Linh, (theo Rô ma 8:9-11,27)

Tân Ước luôn nói về thánh đồ trong số nhiều. (trừ một trường hợp trong Phi-líp 4:21). Được cứu là được tham gia vào gia đình thuộc linh, trở nên chi thể của thân thể, một khối của tòa nhà. Đức tin theo Kinh Thánh bắt đầu bởi cá nhân, nhưng phát triển trong cộng đồng. Mỗi chúng ta đều có ân tứ, 1 Cô rin tô 12:1, để xây dựng Hội Thánh lành mạnh, trưởng thành, là thân thể Đấng Christ, theo 1 Cô rin tô 12:7. Chúng ta được cứu để phục vụ! Thánh khiết là thuộc tính của gia đình thiên thượng!

Thánh đồ là danh hiệu nói về bản chất của tín đồ, (theo Công vụ 9:13,32,41; 26:10; Rôma 1:7; 1 Côrinhtô 1:2; 2 Côrinhtô 1:1; Êphê sô 1:1; Phi-líp 1:1; Côi. 1:2), đồng thời là cách bày tỏ việc họ được biệt riêng để phục vụ người khác (theo Rôma 12:13; 16:2; Ê phê sô 1:15; Côi. 1:4; 1 Tim. 5:10; Hê-bơ-rơ 6:10). Phao-lô tiếp nhận quà tặng từ tín đồ ngoại bang cho Hội Thánh Mẹ ở Giê-ru-sa-lem (theo Rôma 15:25-26; 1 Côrinhtô 16:1; 2 Côrinhtô 8:4; 9:1).

**6:11 “sự bảo đảm đầy trọn”** (Kinh Thánh tiếng Việt là “đầy dẫy sự công cậ”) chú ý cụm từ này liên quan đến lối sống hành động (Gia-cơ, 1Phi-e-rơ và 1 Giăng). Sự bảo đảm không phải là một giáo lý chỉ nhằm để khẳng định, nhưng là để sống thành một đời sống có sự bảo đảm (Mat.7)

▣ **“cho đến cuối cùng”** Sự kiên trì (bền đỗ) là một giáo lý Kinh Thánh nó chân thật giống như sự bảo đảm. Bởi kết quả, người sẽ biết họ (Ma-thi-ơ 7; Gia-cơ 2: 14-26). Xem ghi chú về sự kiên trì trong Hêb.4:14, và chủ đề đặc biệt ở Hêb.7:11.

**6:12 “lười biếng”** Cụm từ này cũng có đồng nghĩa với từ “chậm hiểu” (Hêb.5:11). Được dùng để tương phản với “lòng nhiệt thành/ sốt sắng” trong Hêb.6:11. Tín hữu không lớn lên trong sự trở nên giống như Đấng Christ hay cũng không tham gia vào Đại Mạng Lệnh của Cơ Đốc Giáo như họ đáng lẽ phải nên (Hêb.12:1-3)

▣ **“nhưng cứ bắt chước những người bởi đức tin và lòng kiên nhẫn mà hưởng được lời hứa”** mệnh đề này có thể hàm chỉ đến lời kêu gọi sống trung tín trong chương 11. Những tín hữu trung tín thời Cựu Ước giữ vững cho đến cuối cùng dầu họ đang ở giữa cơn bắt bớ và thách thức lớn, thường dẫn đến cái chết về thể xác (chương 11 và có thể trong 0 Hê-bơ-rơ 12: 4). Lời hứa của Đức Chúa Trời là trọng tâm của phân đoạn, 6:13-20. Họ vững lòng và trung tín vì Ngài chắc chắn và thành tín!

**CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: DI SẢN CỦA TÍN HỮU (TỪ 1 PHI-E-RƠ.1)**  
**Special Topic: BELIEVERS' INHERITANCE**

Trong Cựu Ước ngoài trừ chi phái Lê-vi, thì mọi chi phái đều nhận được đất làm gia sản (Giô-suê.14-22). Người Lê-vi, là chi phái của thầy tế lễ, đầy tớ phục vụ trong đền thờ, và là thầy dạy đạo địa phương, họ được xem là Chính YHWH là sản nghiệp của họ (Thi. 6:5; 73:23-26; 119:57; 142:5; Ca Thương. 3:24). Các tác giả Tân Ước thường lấy quyền lợi và đặt ân của người Lê-vi để áp dụng cho mọi tín hữu. Đây là cách của họ để khẳng định những người theo Chúa Giê-su thật sự là dân sự của Đức Chúa Trời và bây giờ tất cả mọi tín hữu được kêu gọi để phục vụ như những thầy tế lễ cho Đức Chúa Trời (1.Phi-e-rơ.2:5,9; Khải.1:6), cũng giống như Cựu Ước khẳng định tất cả dân Y-sơ-ra-ên (Xuất.19:4-6). Sự khẳng định của Tân Ước không chỉ riêng từng cá nhân là thầy tế lễ thì mới được đặt ân như vậy, nhưng lẽ thật là tất cả mọi tín hữu đều là thầy tế lễ, nó đòi hỏi một thái độ phục vụ nghiêm túc (1 Côr.12:7). Dân sự Tân Ước của Đức Chúa Trời được giao phó trách nhiệm Cựu Ước về việc truyền giáo khắp thế giới (Sáng.12:3; Xuất.19:5b; Mat.28:18-20; Lu-ca.24:46-47; Công.1:8; xem Chủ Đề Đặc Biệt: Chương Trình Cứu Rỗi Đòi Đòi của YHWH).

Đây là khái niệm của Chúa Giê-su, Ngài là chủ của toàn tạo vật bởi Ngài là nguồn tạo hóa của Chúa Cha (Giăng.1:3,10; 1 Côr. 8:6; Côi. 1:16; Hêb. 1:2-3). Chúng ta là người thừa kế bởi Ngài là Đấng thừa kế (Rôm.8:17; Gal. 4:7; Côi. 3:24). Kinh Thánh cho tín hữu biết họ thừa kế (Công. 20:32; 26:18; Êph. 1:4; Côi. 1:12; 3:24) nhiều thứ bởi họ ở trong mối quan hệ gia đình với Chúa Giê-su là Đấng thừa kế mọi sự (Hêb. 1:2). Do vậy, tín đồ là người đồng kế thừa (Rôm. 8:17; Gal. 4:7) về:

1. vương quốc, (Mat. 25:34, I Côr. 6:9-10; 15:50; Êph.5:5)
2. sự sống đời đời, (Mat. 19:29)
3. những lời hứa của Đức Chúa Trời, (Hêb. 6:12)
4. sự bảo vệ của Đức Chúa Trời về lời hứa của Ngài (I Phi-e-rơ 1:4; 5:9).

#### **TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 6:13-20**

<sup>13</sup> Khi Đức Chúa Trời hứa với Áp-ra-ham, vì không thể chỉ đáng nào lớn hơn, nên Ngài chỉ chính mình mà thề với ông rằng: <sup>14</sup> “Chắc chắn Ta sẽ ban phước cho con và khiến dòng dõi con gia tăng bội phần.” <sup>15</sup> Áp-ra-ham đã kiên nhẫn đợi chờ như vậy, nên mới nhận được điều đã hứa. <sup>16</sup> Thật vậy, người ta thường lấy danh một đấng lớn hơn *mình mà thề*, và mọi cuộc tranh chấp kết thúc với một lời thề để xác định. <sup>17</sup> Cũng vậy, khi Đức Chúa Trời muốn bày tỏ rõ ràng hơn cho những người thừa hưởng lời hứa biết được mục đích không thay đổi của Ngài, thì Ngài xác nhận bằng một lời thề; <sup>18</sup> để nhờ hai điều chẳng thay đổi đó — hai điều ấy Đức Chúa Trời không thể nói dối — mà chúng ta là những người chạy đến ẩn náu nơi Ngài, được sự an ủi lớn và nắm chắc niềm hi vọng đã đặt trước mặt mình. <sup>19</sup> Chúng ta giữ niềm *hi vọng* này như cái neo của linh hồn, vững vàng, chắc chắn và thấu vào phía trong màn, <sup>20</sup> là nơi Đức Chúa Jê-sus, Đấng Tiên Phong, đã bước vào vì chúng ta, và đã trở nên thầy tế lễ thượng phẩm đời đời theo ban Mên-chi-xê-đéc.

**6:13-20** thật là một lời hứa đầy năng quyền về sự an ninh và niềm hy vọng hoàn toàn đặt nơi đặc tính và những đặc tính của Đức Chúa Trời (Hêb.6:18b), chỉ khi chúng ta đáp ứng với Ngài cách đúng đắn. (Hêb.6:18b)

**6:13 “khi Đức Chúa Trời hứa cùng Áp-ra-ham”** Áp-ra-ham được nhắc đến bởi ông được cho là tổ phụ của dân tộc Do Thái, người mà YHWH lập rất nhiều lời hứa giao ước với ông (Sáng.12,15,17,18,22), và bởi vì ông có liên quan đến Mên-chi-xê-đéc (Sáng.14). Đức tin của ông nơi Đức Chúa Trời xuất hiện trước khi có luật pháp, và nó được sử dụng như một mô hình Tân Ước cho tất cả những ai sống thực hành đức tin của họ (Rôm.4)

Cũng có khả năng là Áp-ra-ham được chọn bởi lời hứa của Đức Chúa Trời cho ông, nó không hoàn toàn phụ thuộc vào cách thể hiện, cách sống của ông, và lời hứa của Đức Chúa Trời là vô điều kiện (Sáng.15:12-21); như ‘giao ước mới’ Giê-rê-mi.31:31-34; Ê-xê-chi-ên.36:22-38), trong khi giao ước với Môi-se dựa trên giao ước có điều kiện vâng lời (Phục.27-28)



▣ **“Ngài chỉ Chính Minh mà thề”** Ở đây nói đến sự kiện lịch sử trong Sáng.22:16-17 (Áp-ra-ham dâng con mình là Y-sác) hay theo bản văn trong Thi.110:4 (xem Hêb.7:17,21). Những lời thề và lời hứa của Đức Chúa Trời luôn luôn đáng tin cậy và nương dựa (Hêb.6:16-17). Đây là lực đẩy thần học của phân đoạn. Niềm hy vọng bên trong chúng ta không hề thay đổi (xem Thi thiên 102: 27; Ma-la-chi 3: 6; Hê-bơ-rơ 13: 8) và lời hứa của Đức Chúa Trời (xem Ê-sai 40: 8; 55:11). Đây là “hai điều không thể thay đổi” của Hêb. 6:18!

**6:14** Phần này của sách Hê-bơ-rơ bao gồm việc tác giả trích những câu nói của Áp-ra-ham trong Cựu Ước. Đức Chúa Trời hứa với ông dòng dõi đông đúc của ông được thực hiện qua Y-sác. Vấn đề thần học là không phải tất cả các con cháu của Áp-ra-ham đều trung tín thờ phượng YHWH. Dầu họ là dân “giao ước” dân “tuyển chọn”, nhưng không phải tất cả các con cháu đều thực hành đức tin cá nhân (Hêb.6:18b).

**6:15** Tại đây không miêu tả đức tin hoàn hảo của Áp-ra-ham (ông có nhiều đứa con khác từ nhiều người phụ nữ khác, ông đã nói dối về Sa-ra 2 lần để cứu mạng ông) xuy xét lời của Đức Chúa Trời thì tấm lòng trung tín và vâng lời của ông. Áp-ra-ham giống như bao nhiêu con người khác, đều có cảm xúc hỗn hợp kỳ lạ của đức tin và sợ hãi, thiện và ác.

**6:18 “nhờ hai điều chẳng thay đổi đó”** Cụm từ này hàm chỉ đến lời thề của Đức Chúa Trời (Thi.110:4 được trích trong Hêb.5:6; 6:20; 7:17) và lời hứa của Đức Chúa Trời (Hêb. 6:14). Lời của Đức Chúa Trời là sự bảo đảm của chúng ta (Êsai. 55:11; Mat.5:17-18).

▣ **“Đức Chúa Trời không thể nói dối”** Điều này có thể là minh họa trong Dân.23:19 hay 1Sam.15:29. Lễ thật này được Phao-lô khẳng định trong 2Tim.2:13 và Tít 1: 2. Xem ghi chú đầy đủ tại Hêb.6:6.

▣ **“chúng ta là những người chạy đến ẩn náu”** Cụm từ này có thể liên quan đến:

1. các thành trú ẩn trong Cựu Ước (Dân.35:6; Phục.4:41-43; Giô-suê 20)
2. là ẩn dụ bến cảng an toàn trong cơn bão (xem Hê-bơ-rơ 2:14; 6:19)
3. là ẩn dụ hàm chỉ đến Đức Chúa Trời là cánh rừng mạnh mẽ mà con dân Ngài tìm đến để trú ẩn (Thi. 18:1-2; 31:3; 91:2,9; 94:22; 144:2; Êsai. 17:10; 25:4; Giê. 16:19; Giô-ên 3:16; Nahum.1:7)

▣ **“được sự an ủi lớn và nắm chắc niềm hy vọng đã đặt trước mặt mình”** trong câu 18 chúng ta có sự cân bằng thần học về Đức Chúa Trời mạnh mẽ, đáng tin cậy, và tể trị trên mọi sự (Hêb.6:18a) mà con người phải đáp ứng và tiếp tục đáp ứng trong đức tin cho đến cuối cùng (Hêb.6:18b)

**6:19 “cái neo”** là biểu tượng cổ xưa của Cơ Đốc Giáo về sự an toàn, an ninh và hy vọng. Hình ảnh cái neo đã được tìm thấy trên các bức tường hầm mộ La Mã. Từ này mang đến cho tâm trí bài thánh ca:

“Tôi đã neo linh hồn mình trong nơi an nghỉ thiên thượng,  
Tôi sẽ chèo ra nhưng biển hoang dã không còn nữa.  
Các trận bão có thể quét qua các cơn bão hoang dã sâu thẳm,  
nhưng trong Chúa Giêsu, tôi mãi luôn an toàn.”

▣ **“vững vàng”** xem chủ đề đặc biệt – Sự bảo đảm trong Hêb.2:2

▣ **“và thâu vào phía trong bức màn”** Ở đây, chiếc neo của niềm hy vọng tương đồng với hình ảnh Chúa Giêsu là thầy tế lễ thượng phẩm bước vào đền tạm thiên thượng (xem Hê-bơ-rơ 8:5; 9:23), ngay cả bước vào trong nơi chí thánh, là nơi tượng trưng cho sự hiện diện của Đức Chúa Trời. Hy vọng của tín hữu được đặt trên những đặc tánh và lời hứa của Đức Chúa Trời và công việc đã hoàn tất của Chúa Giêsu Christ.

Đây không phải là chủ nghĩa Platon (các ý tưởng trái đất đối với thiên đàng đầu tiên), mô hình đền tạm thiên thượng được bày tỏ cho Môi-se tại núi Sinai (xem Hê-bơ-rơ 8: 5; Xuất Ê-díp-tô Ký 25-40). Thuyết nhị nguyên cũng được tìm thấy trong Cuộn Biển Chết. Loại lý luận này (vd. một bản sao trái đất về thiên đàng) đi trước là triết gia Hy Lạp Plato. Nó nói về hy vọng vô hình nhưng chắc chắn của chúng ta trong Đấng Christ (xem Hê-bơ-rơ 9: 23).

**6:20 “đăng tiên phong”** Cụm từ Hy Lạp này được dùng để chỉ về (1) một trinh sát đi trước, học tập và đánh dấu con đường đúng (tức là người tiên phong) hoặc (2) một con tàu nhỏ dẫn tàu lớn hơn vào một bến cảng an toàn. Chúa Giê-su đã đi trước con đường cần thiết cho các tín hữu – đăng đăc thẳng, đăng cầu thay, chúa cứu thế, thầy tế lễ và con sinh tế hoàn hảo!

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Câu 2-4 có phải là danh sách những điều cần thiết của Cơ Đốc Nhân hay những lẽ thật của Giu-đa Giáo?
2. Có phải sách Hê-bơ-rơ dạy về việc “đánh mất ân điển”? Tại sao có hay tại sao không?
3. Tại sao bối cảnh lịch sử của sách này rất quan trọng trong việc giải nghĩa đúng?
4. Phải chăng Kinh Thánh dạy rằng người được cứu sẽ được cứu cho đến cuối cùng hay họ phải giữ đức tin cho đến cuối cùng để được cứu?
5. Các câu 4-6 nói về những tín hữu hay những người không tin? Tại sao?
6. Từ “anh em” trong Hêb.6:9 liên hệ với “những kẻ” trong Hêb.6:4 như thế nào?
7. Miêu tả sự bất bớ mà các tín hữu đang phải đối diện.
8. Hai điều không hề thay đổi trong Hêb.6:18 là gì?
9. Sự tể trị của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người cân bằng như thế nào trong Hêb.6:18?
10. Đặc tính của Đức Chúa Trời và công việc hoàn tất của Đấng Christ liên hệ với nhau như thế nào trong Hêb.6:13-20?

# HÊ-BO-RO' 7

## NHỮNG CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Trật tự chức tể lễ của Mên-chi-xê-đéc	Vua Công chính	So Sánh Chức Thầy Tế Lễ Mên-chi-xê-đéc & Chức tể lễ theo Dòng Lê-vi	Thầy Tế Lễ Mên-chi-xê-đéc	Mên-chi-xê-đéc
7:1-3	7:1-3	7:1-3	7:1-3	7:1-3 Mên-chi-xê-đéc Nhận của lễ của Áp-ra-ham
7:4-10	7:4-10 Nhu Cầu Chức Thầy Tế Lễ Mới	7:4-10	7:4-10	7:4-10 Từ thầy tế lễ Lê-vi sang thầy Tế Lễ Mên-chi-xê-đéc
7:11-19	7:11-19	7:11-14  7:15-19	7:11-14  7:15-19	7:11-12 7:13-14 Sự bãi bỏ Luật pháp Cựu 7:15-19 Chức Tế Lễ của Chúa Giê-su Không thay đổi
7:20-25	7:20-28	7:20-25	7:20-22 7:23-25	7:20-25 Sự Hoàn Hảo của Thầy Tế Lễ Thiên Thượng
7:26-28		7:26-28	7:26-28	7:26-28

**CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA** trích từ **“Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt”** (xem trang vii)

*THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn việc này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

## NHỮNG HIỂU BIẾT VỀ NGŨ CẢNH

### TTHĐ: HÊ-BƠ-RO 7:1-3

<sup>1</sup> Mên-chi-xê-đéc này là vua của Sa-lem, thầy tế lễ của Đức Chúa Trời chí cao, đã đón và chúc phước cho Áp-ra-ham khi người chiến thắng các vua trở về; <sup>2</sup> Áp-ra-ham đã lấy một phần mười về mọi của cải mình có mà dâng cho vua. Tên vua ấy, trước hết có nghĩa là “vua công chính”, và cũng là vua của Sa-lem, nghĩa là “vua hòa bình”. <sup>3</sup> Người không cha, không mẹ, không gia phả, không có ngày sinh ra, cũng không có ngày qua đời, nhưng giống Con Đức Chúa Trời, làm thầy tế lễ đời đời.

**7:1 “Mên-chi-xê-đéc”** Ông là vua/thầy tế lễ Dân Ngoại của thành phố Ca-na-an cổ được gọi là Salem, sau được đổi tên là Giê-bu và cuối cùng là Giê-ru-sa-lem. Tên của ông có nghĩa là “vua của sự công chính” (thật tương tự với tên của vua của thành Giê-ru-sa-lem trong Giô-suê.10:1 “Chúa của tôi rất công chính”). Gia phả của ông không hề được đề cập, nhưng Áp-ra-ham lại dâng của cải mình cho ông. Đây là nguyên nhân tại sao khiến ông trở thành một khuôn mẫu Cựu Ước cho Chúa Giê-su. Ông chỉ được nhắc đến trong Sáng.14:18-20 và Thi.110:4. Có rất nhiều sự thảo luận về nhân diện của ông.

1. đối với Philo, ông là một nhân vật của linh hồn con người
2. đối với Origen, ông là một thiên sứ
3. đối với Ambrose, ông là thiên sứ của Chúa
4. đối với những người khác, ông là thiên sứ quốc gia của Y-sơ-ra-ên, Michael
5. đối với Epiphanius, ông là hóa thân của Chúa Thánh Linh
6. đối với người Melchizedekites, ông lớn hơn Đấng Mê-si-a và mọi lời cầu nguyện đều trải qua ông ấy
7. đối với một số người Do Thái, Jerome và Luther, ông là Shem, con trai của Nô-ê

Mên-chi-xê-đéc được dùng như là một hình thức chức tế lễ của Chúa Giê-su vì những lý do sau:

1. Áp-ra-ham dâng 1/10 cho ông (người kém hơn dâng hiến cho người cao trọng hơn) và theo cách giải nghĩa kinh thánh theo điển kinh ra-bi do đó người Lê-vi cũng phải dâng 1/10 (Hêb. 7:4-9)
2. Gia phả của ông không được biết đến, theo thần học điển kinh ra-bi, bởi ông không cha mẹ nên ông làm thầy tế lễ đời đời (Hêb.7:3; Thi.110:4b)
3. Ông là vua của thành thánh sau này, Giê-ru-sa-lem (Sa-lem, Sáng.14:18)
4. Ông là thầy tế lễ của Đức Chúa Trời Chí Cao (*El Elyon*, Sáng.14:18)
5. Ông cho phép tác giả định hình chức tế lễ hợp pháp cho Chúa Giê-su mà không cần theo Dòng chức tế lễ Lê-vi.

▣ **“vua ... thầy tế lễ”** ông là người duy nhất trong Cựu Ước kim chức thầy tế lễ và hoàng gia (Thi.110)

▣ **“đã chúc phước cho Áp-ra-ham”** người lớn chúc phúc cho người nhỏ hơn, Áp-ra-ham (và được áp dụng cho con cháu ông, Lê-vi) được chúc phước bởi Mên-chi-xê-đéc (Sáng.14:19) điều này chứng tỏ chức tế lễ của ông cao trọng hơn nhiều chức tế lễ A-rôn. Nó cũng cho thấy Chúa Giê-su, Đấng xuất thân từ chi phái Giu-đa, có thể là thầy tế lễ theo một trật tự khác.

**7:2 “một phần mười”** chú ý một phần mười (Sáng.14:20) có trước cả luật pháp Môi-se. Giống như ngày Sa-bát và tất cả những trái dâng đầu mùa thuộc quyền sở hữu của Đức Chúa Trời (Sáng.14:19c)

▣ **“tên vua ấy, trước hết có nghĩa là”** nguyên gốc từ chính xác của cụm từ này “vua của sự công chính” nó không chắc chắn nhưng có tương tự với tên được sử dụng cho Đấng Mê-si-a trong Giê-rê-mi 23:6 (“Chúa sự công chính của chúng ta”) và 33:16 (“Chúa là sự công chính của chúng ta”). Và Đấng Mê-si-a sẽ đem lại sự bình an và công chính (Ê-sai. 9:6; 26:3,12; 32:17; và 54:10).

▣ **“Vua của sự công chính”** Để hiểu thêm về “sự công chính” xem chủ đề đặc biệt trong Hêb.1:9

▣ **“Salem”** tên này được đặt cho thành bởi người Hê-bơ-rơ bởi cụm từ *shalom* có nghĩa là “bình an”. Vài học giả nghĩ rằng nó hàm chỉ về thành Giê-bu. Thành được đặt tên Salem trong Sáng.14; nhưng trong Thi.76:2 từ này được liên quan đến Giê-ru-sa-lem (núi Si-ôn) thành đã từng được gọi là Giê-bu trong suốt thời gian của Ca-na-an.

**7:3** Đây là giải nghĩa kinh thánh theo ra-bi (*midrash*, xem Phụ lục 3) dựa vào sự thật rằng gia phả Mên-chi-xê-đéc không hề được đề cập đến trong Sáng.14:18-20. Giống như tất cả những con người khác thì Mên-chi-xê-đéc cũng có ba mẹ, những ông phục vụ như một loại thầy tế lễ khác của Đấng Mê-si-a đời đời (Hêb.7:8) Điều này được phát triển trong Hêb. 7:8,12,16,17,21,24,25,28.

▣ **“không có ngày sinh”** (không có sự khởi đầu) Xem chủ đề đặc biệt: *Archē* trong Hêb. 3:14.

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 7:4-10**

<sup>4</sup> Thử nghĩ xem, chính tổ phụ Áp-ra-ham đã lấy một phần mười chiến lợi phẩm mà dâng cho vua, thì vua ấy vĩ đại biết bao! <sup>5</sup> Theo một mệnh lệnh trong luật pháp, con cháu Lê-vi chịu chức tế lễ thì được nhận một phần mười từ trong dân chúng, tức là từ các anh em mình, dù chính họ cũng từ Áp-ra-ham mà ra. <sup>6</sup> Nhưng vua vốn không phải là dòng dõi Lê-vi, cũng nhận một phần mười của Áp-ra-ham và chúc phước cho ông là người có lời hứa. <sup>7</sup> Người bậc cao chúc phước cho người bậc thấp, đó là điều không chối cãi được. <sup>8</sup> Trong trường hợp này, những người nhận một phần mười là người phạm phải chết; trong trường hợp kia, người ấy được chứng nhận là đang sống. <sup>9</sup> Có thể nói rằng Lê-vi là người nhận một phần mười, cũng qua Áp-ra-ham mà dâng một phần mười, <sup>10</sup> vì lúc Mên-chi-xê-đéc đi đón Áp-ra-ham, thì Lê-vi còn ở trong lòng tổ phụ.

**7:5 “dù chính họ cũng từ Áp-ra-ham mà ra”** lập luận theo ra-bi này dựa trên việc dòng Lê-vi ở trong lòng tổ phụ Áp-ra-ham (Hêb.7:10). Đây là sự chú giải của người Do Thái, không phải nghiên cứu khoa học thực tế.

**7:7 “người bậc cao”** Trọng tâm của sách Hê-bơ-rơ là sự so sánh giữa giao ước Môi-se và giao ước mới trong Đấng Christ.

Sự tương phản này thường được thể hiện bởi cụm từ “cao trọng hơn” (*kreittōu/kreissōu*), có nghĩa “tốt hơn”, “siêu việt hơn”, “xuất sắc hơn”, “giá trị hơn” và “đẳng cấp hơn”. Đây là chủ đề được lập đi lập lại trong sách Hê-bơ-rơ:

1. cao trọng hơn cả các thiên sứ (Hêb.1:4)
2. tốt hơn nhưng điều bạn suy tưởng (Hêb.6:9)
3. người bậc thấp được chúc phước bởi người bậc cao (Hêb.7:7)
4. hy vọng toàn hảo hơn (Hêb.7:19)
5. giao Ước tốt hơn (Hêb.7:22: 8:6)
6. sinh tế tốt hơn (Hêb.9:23)
7. của cải quý báu hơn (Hêb.10:34)
8. sự sống lại tốt hơn (Hêb.11:35)
9. một quê hương tốt hơn (Hêb.11:16)
10. vì Đức Chúa Trời đã cung cấp điều tốt hơn (Hêb.11:40)
11. huyết rưới ra là huyết tốt hơn (Hêb.12:24)

**7:8 “đang sống”** Cụm từ này hàm chỉ đến sự đời đời của Mên-chi-xê-đéc bởi (1) cha mẹ (gia phả) không được đề cập trong Sáng.14 và cũng không ghi lại sự kiện ông qua đời (2) Thi.110:4b lời khẳng định cụ thể về sự (“đời đời”).

**7:9-10** Đây là sự giải nghĩa theo điển kinh ra-bi. Vì Lê-vi thuộc con cháu A-rôn là dòng dõi từ Áp-ra-ham, tương tự như vậy, chức thầy tế lễ Do Thái (vd. thầy tế lễ thượng phẩm) dâng 1/10 cho Mên-chi-xê-đéc. Vậy nên, Mên-chi-xê-đéc là cao trọng và Chúa Giê-su thì cao trọng hơn các thầy tế lễ Do Thái.

**BẢN TTHĐ HÊ-BƠ-RƠ 7:11-22**

<sup>11</sup> Nếu chức tế lễ Lê-vi có thể đạt được sự toàn hảo (vì trên căn bản của chức tế lễ ấy mà luật pháp được ban cho dân chúng), thì tại sao còn *cần phải* lập lên một thầy tế lễ khác, theo ban Mên-chi-xê-đéc chứ không theo ban A-rôn? <sup>12</sup> Chức tế lễ đã thay đổi thì luật pháp cũng cần phải thay đổi. <sup>13</sup> Vì Đấng mà những lời đó nói đến lại thuộc một bộ tộc khác, và trong bộ tộc đó chưa từng có ai phục vụ nơi bàn thờ. <sup>14</sup> Vì rõ ràng Chúa chúng ta sinh ra từ Giu-đa, một bộ tộc mà Môi-se không nói gì về chức tế lễ. <sup>15</sup> Điều này càng rõ hơn, khi chúng ta thấy một thầy tế lễ khác được lập lên, giống như Mên-chi-xê-đéc, <sup>16</sup> là thầy tế lễ *không theo* luật của điều răn loài người, mà theo quyền năng của sự sống bất diệt.

<sup>17</sup> Vì có lời làm chứng cho Ngài rằng:

“Con làm thầy tế lễ đời đời,  
theo ban Mên-chi-xê-đéc.”

<sup>18</sup> Như vậy, một mặt điều răn cũ bị để qua một bên vì yếu kém và vô hiệu <sup>19</sup> (bởi luật pháp không thể khiến điều gì toàn hảo được); mặt khác, có một niềm hi vọng tốt hơn được ban cho, để qua đó chúng ta đến gần Đức Chúa Trời. <sup>20</sup> Điều này đã được xác lập bằng một lời thề. Những thầy tế lễ khác được lập lên *mà không* có lời thề nào cả, <sup>21</sup> (nhưng Đức Chúa Jê-sus đã được lập lên bằng lời thề, khi Đức Chúa Trời phán với Ngài rằng:

“Chúa đã thề,  
Và sẽ không đổi ý;  
Con là thầy tế lễ đời đời”);

<sup>22</sup> Vì lời thề đó, Đức Chúa Jê-sus đã trở thành Đấng bảo đảm cho một giao ước tốt hơn.

7:11 “**nếu**” Đây là câu điều kiện loại hai được gọi là trái với thực tế. Câu nói không đúng thực tế này có chủ đích để nhấn mạnh ý. Chức tế lễ Lê-vi không đem lại sự hoàn hảo và trưởng thành thuộc linh.

▣ “**sự toàn hảo**” những từ Hy Lạp có cùng nguồn gốc với từ này là telos có nghĩa cơ bản là “đem đến điểm cuối cùng” hay “đem đến sự trưởng thành”. Cụm từ này nói đến một người đại diện hay một người cầu thay hiệu quả và đầy đủ phẩm chất.

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: KẾT THÚC HAY ĐẦY TRON (*telos*) TRONG HÊ-BƠ-RO**

### **Special topic: End or Full (*telos*) in the book of Hebrews**

Sự cực điểm của thực thể thuộc linh là chủ đề lặp lại trong sách Hê-bơ-ơ.

1. *telos* cuối, cuối cùng, (Hêb.3:6,14; 6:8,11)
2. *teleiōō* “nên trọn lành, toàn hảo”
  - a. (Chúa Giê-su) làm cột rễ (cội nguồn) của sự cứu rỗi nhờ thương khó nên toàn hảo (Hêb. 2:10)
  - b. (Chúa Giê-su) làm nên trọn vẹn, trở nên cột rễ (Hêb. 5:8-9)
  - c. luật pháp không làm trọn điều chi (Hêb. 7:19)
  - d. Con, nên trọn lành, hoàn hảo đời đời (Hêb. 7:28)
  - e. thờ phượng được trọn lành, toàn hảo. (Hêb. 9:9)
  - f. làm trọn lành, toàn hảo những ai đến gần Ngài (Hêb. 10:1)
  - g. làm trọn lành, toàn hảo những người được thánh hóa (Hêb.10:14)
  - h. thiếu chúng ta ra họ không đạt đến sự toàn hảo được (Hêb. 11:40)
  - i. linh hồn của người công chính được trọn lành (Hêb. 12:23)
3. *teleios*, trưởng thành, thành nhân (Hêb. 5:14)
4. *teleios*, đền tạm lớn hơn và toàn hảo hơn (Hêb. 9:11)
5. *teleiotēs*, tấn tới sự trọn lành, sự trưởng thành (Hêb. 6:1)
6. *teleiōsis*, nêu sự trọn vẹn bởi chức tế lễ của người Lê-vi (Hêb. 7:11)
7. *teleiōtēs*, cột rễ và cuối cùng, khởi nguyên và hoàn tất của đức tin (Hêb. 12:2)

Chúa Giê-su đem lại sự trưởng thành và hoàn tất mà Giao Ước Môi-se không thể nào đạt được!

▣ “**chức tế lễ Lê-vi có thể đạt được sự toàn hảo (vì trên căn bản của chức tế lễ ấy mà Luật Pháp được ban cho dân chúng)**” Điều này dường như ám chỉ đến (1) Môi-se là từ chi phái Lê-vi và là sứ giả của Đức Chúa Trời trong việc truyền đạt hệ thống sinh tế của Y-sơ-ra-ên hoặc (2) những người Lê-vi và thầy tế lễ giảng pháp luật cho dân chúng.

**7:12 “thì luật pháp cũng cần phải thay đổi”** Mục đích của Luật Pháp Môi-se không bao giờ nhằm sản sinh ra sự công chính, nhưng để chỉ ra sự liên tục phạm tội của con người và họ không đủ khả năng để làm vui lòng Đức Chúa Trời (Gal.3:24-25). Đây là lẽ thật lớn trong việc muốn hiểu mục đích của Đức Chúa Trời trong luật pháp Môi-se.

Mệnh đề trong ngữ cảnh này phải đề cập đến “giao ước mới”.

**7:13 “và trong chi phái đó chưa từng có ai dự việc nơi bàn thờ”** thì hoàn thành chỉ định chủ động, cụm từ này có thể muốn nói đến hệ thống sinh tế vẫn còn đang tiếp diễn. Nếu vậy, sách Hê-bơ-rơ được viết trước khi thành Giê-ru-sa-lem sụp đổ năm 70 SCN bởi Titus.

Không ai ngoài dòng Lê-vi và gia đình A-rôn được phục vụ như một thầy tế lễ trong Cựu Ước. Tại đây không có trong thời gian La-mã chiếm đóng xứ Pa-lét-tin (thầy tế lễ An-na, Cai-phe)

**7:14 “Chúa chúng ta sinh ra từ Giu-đa”** Đây là thì hoàn thành chỉ định chủ động. Động từ “sinh ra” có nghĩa là “phát sinh” và nó được sử dụng cho:

1. mặt trời mọc (Mat.5:45)
2. sự chuyển động của các hành tinh
3. cây đâm chồi
4. theo cách ẩn dụ cho loài người là sinh ra (Xachari.6:12; Ê-sai. 11:1; Giê. 23:5-6)

Cụm từ này muốn nói đến lời tiên tri cho Gia-cóp về các con trai của ông trong Sáng.49 (đặc biệt 49:10)

▣ “**Giu-đa**” Chúa Giê-su xuất thân theo dòng hoàng gia Đavít thuộc chi phái Giu-đa (Sáng. 49:8-12; 2 Sam. 7:12-16; Ê-sai. 9:6,7). Rất khó để thuyết phục người Do Thái tin rằng Chúa Giê-su là thầy tế lễ thượng phẩm bởi Ngài không thuộc chi phái thầy tế lễ Lê-vi giống như Môi-se và A-rôn.

**7:15 “nếu”** Đây là câu điều kiện loại một là loại giả định theo quan điểm của tác giả là sự thật hay để phục vụ mục đích văn học của ông. Một thầy tế lễ khác đã xuất hiện và xuất thân từ dòng Mên-chi-xê-đéc.

**7:16**

<b>NASB</b>	“là thầy tế lễ không theo luật của điều răn loài người”
<b>NKJV</b>	“không theo luật lệ cũ điều răn xác thịt”
<b>NRSV</b>	“không theo yêu cầu nguyên tắc huyết thống”
<b>TEV</b>	“không phải theo qui tắc và luật pháp loài người”
<b>NJB</b>	“không theo luật đạo đức về huyết thống”

Thảm quyền thầy tế lễ của Chúa Giê-su không dựa trên xuất thân gia đình/chi phái mà Ngài sinh ra, nhưng sự sống đời đời không thể hủy diệt của Ngài (như cha mẹ của Mên-chi-xê-đéc không được đề cập đến trong Sáng.14 và từ “đời đời” được sử dụng trong Thi.104:4. Chúa Giê-su có sự sống bất tận của Đức Chúa Trời (cũng như lời thề và lời hứa của Đức Chúa Trời)

**NASB, NRSV,**

<b>NJB</b>	“sự sống bất diệt”
<b>NKJV</b>	“sự sống vô tận”
<b>TEV</b>	“sự sống không có điểm kết thúc”

Cụm từ này liên quan đến hàm ý chú giải theo điển kinh ra-bi từ (*Midrash*) trong Thi.110:4b rằng Mên-chi-xê-đéc không có cha mẹ, do đó ông đời đời (Hêb.7:6,8)

**7:17** “*vì có lời làm chứng cho Ngài rằng*” Cụm từ này được trích từ Bản Bảy Mươi trong Thi.110:4 (giống với Hêb.7:21)

**7:18**

**NASB** “*bị để qua một bên*”

**NKJV** “*là một sự hủy bỏ*”

**NRSV** “*bãi bỏ*”

**TEV** “*bị gác qua một bên*”

**NJB** “*vô hiệu hóa*”

Cụm từ này được tìm thấy trong cuộn giấy cói Ai-cập trong ngữ nghĩa là (1) “bị để qua một bên”; (2) “bị làm cho vô dụng và không có giá trị”; hay (3) “được thanh toán đầy đủ”

Cụm này nói về một điều răn đã bị bỏ qua một bên (có thể là dòng dõi huyết thống của thầy tế lễ thượng phẩm). Thật sốc khi một đoạn Kinh Thánh được thần cảm (xem Ma-thi-ơ 5: 17-19) có thể bị “gạt sang một bên”, nhưng đây chính là điểm Phao-lô trình bày cách tôn trọng trong Ga-la-ti 3, sự giải cứu của luật pháp được đặt sang một bên. Tuy nhiên, Phao-lô khẳng định rằng điểm yếu là do người sa ngã phạm tội (xem Rô-ma 7), không phải là Cựu Ước yếu. Tác giả Hê-bơ-rơ cho thấy sự cao trọng của Chúa Giê-su hơn cả Môi-se và gọi “Luật Pháp” là yếu đuối và vô dụng (xem Hê-bơ-rơ 8:13).

▣ “**của điều răn trước**” Cụm từ này nói đến hệ thống Lê-vi hay những Giao Ước Cũ có hiệu lực bởi Luật Pháp Môi-se.

▣ “**vì yếu kém và vô hiệu**” Rô-ma.7 và Galati 3 rất hữu ích để giải nghĩa cụm từ này. Ở đây không muốn nói Luật Pháp của Đức Chúa Trời là yếu kém, nhưng bản chất sa ngã của con người và Luật Pháp không hề có nhiệm vụ phục hồi con người.

**7:19** “(bởi luật pháp không thể khiến điều gì toàn hảo được)” Đọc Galati đoạn 3 và xem chủ đề đặc biệt tại Hêb.7:11

▣ “**tốt hơn**” xem trọn phần ghi chú trong Hêb.7:7

▣ “**để qua đó chúng ta đến gần Đức Chúa Trời**” Đây là ý tưởng trọng tâm của sách (Hêb.7:25; 4:16; 10:1). Tác giả khẳng định Luật Môi-se, luật chức thầy tế lễ Lê-vi, hệ thống sinh tế đều thất bại trong việc mang con người đến gần Đức Chúa Trời nhưng Chúa Giê-su, thầy tế lễ thượng phẩm của chúng ta đã không hề thất bại và sẽ không bao giờ thất bại (Hêb.10:22; Gia-cơ 4:7)

Chú ý Chúa Giê-su đem đến một giao ước tốt hơn, nhưng vẫn là một giao ước mà con người cần phải đáp ứng cũng như các thầy tế lễ đã đáp ứng (tín hữu giờ đây là những thầy tế lễ của giao ước mới trong một ý nghĩa của sự hợp tác 2Phi.2:5,9; Khải.1:6)

**7:20** “*điều này không phải là không có lời thề*” Những lời hứa của Đức Chúa Trời rất đáng tin bởi đặc tính và năng quyền của Ngài đứng phía sau hỗ trợ chúng. (Ê-sai. 46:10). Lời thề này liên quan đến Thi.110:4 đã được thảo luận trong Hêb.6:13-17

**7:21** Đây là một câu trích khác trong bản Bảy Mươi của Thi.110:4 (giống như trong Hêb.7:17)

**7:22**

**NASB, NRSV**

**TEV, NJB** “*sự bảo đảm*”

**NKJV, ASV** “*sự chắc chắn*”

Ngữ cảnh của từ Hê-bơ-rơ này là “món nợ đã nắm trong tay” có nghĩa là sự chắc chắn. Nó đã được sử dụng trong tiếng Hy Lạp cho tài sản thế chấp trên một khoản vay hoặc trái phiếu. Ngoài ra, trong pháp luật La Mã, nó được bảo đảm về mặt pháp lý. Chúa Giê-su là sự bảo đảm của Đức Chúa Cha về tính hiệu quả của giao ước mới.



▣ “**một giao ước tốt hơn**” Giê.31:31-34 nói về “giao ước mới” (Ê-xê-chi-ên.36:22-36) nơi mà trọng tâm là những luật nội tâm được thúc đẩy và kết quả bởi Thánh Linh, không phải bởi mã số bên ngoài được biểu hiện qua sự thể hiện của con người.

Để hiểu đầy đủ “tốt hơn” xem ghi chú đầy đủ trong Hêb.7:7

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 7:23-25**

<sup>23</sup> **Xưa nay số lượng thầy tế lễ rất nhiều, vì họ phải chết nên không thể tiếp tục chức vụ,** <sup>24</sup> **nhưng Đức Chúa Jê-sus giữ lấy chức tế lễ vĩnh viễn vì Ngài tồn tại đời đời.** <sup>25</sup> **Bởi đó, Ngài có thể cứu toàn vẹn những người nhờ Ngài mà đến gần Đức Chúa Trời, vì Ngài hằng sống để cầu thay cho những người ấy.**

**7:23** Đây là một phép so sánh giữa Chúa Giê-su và các thầy tế lễ trong Cựu Ước. Tại đây đề cập số lần và thời gian chức vụ của thầy tế lễ.

**7:24** Kết luận theo điển kinh ca-non này dựa trên Sáng.14, nơi mà gia phả của Mê-n-chi-xê-đéc không được đề cập, và Thi.110 là minh họa cho Mê-n-chi-xê-đéc, từ ‘đời đời’ được sử dụng (Thi.110:4b)

**7:25**

**NASB “được cứu cho đến đời đời”**

**NKJB “được cứu đến mức cuối cùng”**

**NRSV “cho đến đời đời được cứu”**

**TEV “bây giờ và mãi mãi được cứu”**

**NJB “năng quyền để cứu ... là tuyệt đối”**

Như những bản dịch Tiếng Anh phía trên, cho thấy cụm từ này có nhiều ý nghĩa. Ngài có khả năng cứu cách trọn vẹn, cứu tất cả và mãi mãi (Hêb.10:14) bởi Ngài “hằng sống” cho đến “mãi mãi” tốt hơn những thầy tế lễ. Xem chủ đề về sự bảo đảm trong Hêb. 3:14

▣ “**những người**” Đây là lời mời gọi! Bất kỳ ai đến gần Ngài (Giăng.1:12; Rôm.10:9-13; 1 Tim. 2:4; 2 Phi-e-rơ.3:9)

▣ “**nhờ Ngài mà đến gần Đức Chúa Trời**” Chúa Giê-su là chương trình cứu rỗi của Đức Chúa Trời (Giăng.10:9; 14:6) hãy ai đến gần, nhưng họ phải đặt đức tin nơi Ngài và tiếp tục giữ vững đức tin cho đến cuối cùng (thì hiện tại đơn)

▣ “**Ngài hằng sống để cầu thay cho những người ấy**” công việc của Chúa Giê-su không kết thúc tại thập tự giá, nhưng hiện nay Ngài vẫn cầu thay và cầu xin cho các tín hữu (Hêb. 9:24; Êsai. 53:12; Rôm.8:34; 1 Giăng.2:1).

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 7:26-28**

<sup>26</sup> **Thật vậy, Ngài là thầy tế lễ thượng phẩm mà chúng ta cần đến: thánh khiết, vô tội, không ô uế, biệt riêng khỏi kẻ có tội, được tôn cao hơn các tầng trời,** <sup>27</sup> **không như những thầy tế lễ thượng phẩm khác, Ngài không cần phải dâng sinh tế mỗi ngày, trước vì tội mình, sau vì tội dân. Ngài dâng chính mình Ngài làm sinh tế một lần đủ cả.** <sup>28</sup> **Vì luật pháp lập những người vốn yếu đuối làm thầy tế lễ thượng phẩm; còn lời thề có sau luật pháp thì lập Con, là Đấng được toàn hảo đời đời.**

**7:26** Đây có thể là một câu hát trong bài thánh ca hay thơ ca đầu tiên (giống như Philip.2:6-11; 1Tim. 3:16; 2Tim. 2:11-13; và có thể là 1Tim. 1:17; 6:15-16). Cụm từ “thánh khiết” có nghĩa là “thương xót” ở trong bản Bảy Mươi (Thi.16:10). Từ “không ô uế” là từ thường được dùng trong hệ thống sinh tế Cựu Ước “không tì vết”. Đây là bản tóm tắt đức tin tuyệt vời.

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: KHÔNG THỂ CHÊ TRÁCH, VÔ TỘI, KHÔNG MẶC CẢM TỘI LỖI, KHÔNG THỂ SĨ NHỤC**

### **Special Topic: Blameless, Innocent, Guiltless, Without Reproach**

#### **A. Lời mở đầu**

1. Theo thần học, đây là tình trạng ban đầu của nhân loại (Sáng Thế Ký 1, vườn Ê-đen).
2. Tội lỗi và phản loạn làm tiêu tan mối quan hệ tuyệt hảo ban đầu (Sáng Thế Ký 3).
3. Con người (cả nam và nữ) đều mong ước được hồi phục mối liên hệ với Đức Chúa Trời, bởi họ được tạo dựng trong hình ảnh của Ngài. (Sáng Thế Ký 1:26-27).
4. Đức Chúa Trời đối phó với nhân loại tội lỗi qua
  - a. các lãnh đạo trung tín (Áp-ra-ham, Môi-se, Êsai)
  - b. hệ thống sinh tế (Lê-vi 1-7)
  - c. tấm gương tin kính (Nô-ê, Gióp)
5. Đức Chúa Trời cung ứng Đấng Mê-si-a một cách tối hậu
  - a. là sự mặc khải trọn vẹn về Ngài (xem Giăng 1:1-14; Côi. 1:13-17; Hê-bơ-rơ 1:2-3)
  - b. một sự chết thay tuyệt hảo cho tội lỗi. (xem Mác 10:45; 2 Cô-rinh-tô 5:21)
6. Cơ-đốc nhân được trở nên không thể chê trách
  - a. về pháp lý nhận được sự công chính của Đấng Christ, (xem Rô ma 4:3,6,8,11,22,23,24; Gia-cơ 2:23)
  - b. thánh hóa một cách tiệm tiến qua công tác của Đức Thánh Linh. (Giăng 16:8-11)
  - c. mục tiêu của Cơ-đốc nhân là trở nên giống Đấng Christ, (xem Rô ma 8:28-30; 2 Cô-rinh-tô 3:18; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4; 4:13; 1 Thê-sa-lô-ni-ca 3:13; 4:3; 5:23; 2 Thê-sa-lô-ni-ca 2:13; Tít 2:14; 1 Phi-líp 1:15)), trong thực tế chính là sự hồi phục hình ảnh Đức Chúa Trời trong con người, đã mất bởi tội lỗi Á-dam và Ê-va.
7. Thiên đàng là sự hồi phục tuyệt hảo của mối liên hệ ban đầu ở vườn Ê-đen. Thiên đàng là Giê-ru-sa-lem mới giáng trần từ Đức Chúa Trời (xem Khải huyền 21:2) tới một Trần thế đã được thanh tẩy, (xem 2 Phi-líp 3:10) Kinh Thánh bắt đầu và kết thúc bởi những chủ đề tương tự. .
  - a. sự tương giao mật thiết với Đức Chúa Trời.
  - b. trong bối cảnh vườn (Sáng Thế Ký 1-2 và Khải Huyền 21-22)
  - c. với các tuyên bố tiến tri, với sự hiện diện của các động vật (Ê-sai 11:6-9)

#### **B. Cựu Ước**

1. Có rất nhiều thuật ngữ Hê-bơ-rơ về khái niệm tuyệt hảo, vô nhục, vô tội... khó có thể liệt kê và miêu tả hết tất cả các mối quan hệ phức tạp
2. Các thuật ngữ chính mang khái niệm tuyệt hảo, vô nhục, vô tội (theo ông Robert B. Girdlestone, Synonyms – Từ Đồng Nghĩa trong Cựu Ước, trang. 94-99) là
  - a. *shalom* (BDB1022, KB 1532)
  - b. *thamam* (BDB1070, KB 1743)
  - c. *calah* (BDB478, KB 476)
3. Bản Bảy Mươi (tức là Kinh Thánh của Hội Thánh đầu tiên) dịch những khái niệm của người Do Thái thành những thuật ngữ tiếng Hy-lạp Phổ Thông được dùng trong Tân Ước, xem phần C. dưới đây).
4. Khái niệm chìa khóa được liên hệ tới hệ thống dâng tế.
  - a. *amōmos* (BDB 1071, xem Xuất. 29:1; Lê-vi ký 1:3,10; 3:1,6; Dân số ký 6:14)
  - b. *amiantos* và *aspilus* cũng có ý nghĩa thờ phượng

#### **C. Tân Ước**

1. Khái niệm luật pháp
  - a. hệ thống pháp lý Hê-bơ-rơ với ý nghĩa thờ phượng được dịch bởi thuật ngữ *amōmos* (BDB 1071, xem Ê-phê-sô 5:27; Phi-líp 2:15; 1 Phi-líp 1:19)
  - b. những ý nghĩa pháp lý Hy-lạp (xem 1 Cô-rinh-tô 1:8; Côi.1:22)
2. Đấng Christ vô nhiễm, vô tội, không thể cáo trách (*amōmos*, xem Hê-bơ-rơ 9:14; 1 Phi-líp 1:19)

3. Môn đồ Chúa Giê-su phải noi gương Ngài (*amōmos*, xem Ê-phê-sô 1:4; 5:27; Phi-líp 2:15; Côi. 1:22; 2 Phi-e-rơ 3:14; Giu-đe 1:24; Khải huyền 14:5)
  4. Khái niệm này cũng áp dụng cho các lãnh đạo hội thánh
    - a. *anegklētos*, "không bị tố cáo" (xem 1 Tim. 3:10; Tít 1:6-7)
    - b. *anepileptos*, "không thể bị phê phán" hoặc "không chỗ để lời phê phán bầu vùi" (xem 1 Tim. 3:2; 5:7; 6:14; Tít 2:8)
  5. Khái niệm "không ô uế" (*amiantos*) được dùng cho
    - a. Đấng Christ (xem Hê-bơ-rơ 7:26)
    - b. gia sản Cơ-độc nhân (xem 1 Phi-e-rơ 1:4)
  6. Khái niệm "toàn vẹn" hoặc "lành mạnh" (*holoklēria*) (xem Công vụ 3:16; 1 Thê sa lô ni ca 5:23; Gia-cơ 1:4)
  7. Khái niệm "không lỗi lầm," "vô tội không chỗ trách" *amemptos* (xem Lu-ca 1:6; Phi-líp 2:15; 3:6; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 2:10; 3:13; 5:23)
  8. Khái niệm "không điều nào đáng trách" *amōmētos* (xem 2 Phi-e-rơ 3:14)
  9. Khái niệm "không tì vết", "không khiếm khuyết" cũng được dùng trong các câu trên đây và 1Tim. 6:14; Gia-cơ 1:27; 1 Phi-ê-rơ 1:19; 2 Phi-e-rơ 3:14)
- D. Nhiều từ vựng Hê-bơ-rơ và Hy-lạp về khái niệm này cho thấy tầm quan trọng của nó. Đức Chúa Trời cung cấp nhu cầu công chính cho chúng ta qua Đấng Christ và kêu gọi chúng ta trở nên giống Ngài. Về pháp lý tín đồ đã được tuyên bố là người "công chính, công nghĩa, vô tội" bởi công việc của Đấng Christ. Tiếp đó họ phải hành động theo phẩm chất họ nhận được: "Hãy bước đi trong ánh sáng vì Ngài là Ánh Sáng". (xem 1 Giăng 1:7). "Hãy bước đi xứng đáng với sự kêu gọi" (xem Ê-phê-sô 4:1,17; 5:2,15). Chúa Giê-su đã hồi phục hình ảnh Đức Chúa Trời trong con người, sự thông công thực có thể bắt đầu. Xin nhớ rằng Đức Chúa Trời muốn con dân Ngài phản chiếu thuộc tính Ngài, tương tự như Con Ngài, trong con mắt của thế gian. Chúng ta được kêu gọi tới sự thánh khiết không nhượng bộ. (xem Ma-thi-ơ 5:20,48; Ê-phê-sô 1:4; 1 Phi-e-rơ 1:13-16). Sự thánh khiết của Đức Chúa Trời trong chúng ta không phải chỉ được công bố về pháp lý, nhưng phải trở nên sự thực hữu của chúng ta!

▣ **"biệt riêng khỏi kẻ có tội"** Đây là thi hiện tại hoàn thành bị động. Nó không phản chiếu nhân tánh của Chúa Giê-su (Philíp.2:6-7), nhưng muốn nói sự miễn nhiễm tội lỗi của Ngài. (Hêb. 4:15; 9:14; 2 Côi. 5:21; 1Phi. 2:22; 1Giăng.2:1; 3:5).

▣ **"được tôn cao hơn các tầng trời"** Đây có thể là (1) lời tuyên bố về sự ưu việt; (2) ám chỉ đến quan điểm thần học sai trật của trí huệ giáo về sự cứu rỗi thì phải qua những tầng trời của các thiên sứ (xem Hê-bơ-rơ 4:14); hoặc (3) một cách đề cập đến sự sống lại / sự thăng thiên.

**7:27** Câu này dường như liên quan đến Ngày Đại Lễ Chuộc Tội (Lê-vi ký.16) nhưng tại đây lại có nghĩa là dâng sinh tế hằng ngày (sự tiếp diễn của Cựu Ước). Theo lịch sử và điển kinh ra-bi xác minh rằng thầy tế lễ thượng phẩm trực tiếp dâng con sinh tế hằng ngày trong Giu-đa Giáo sau này, nhưng có thể là trong suốt thời lều tạm thì không. Xem chủ đề đặc biệt: Chúa Giê-su là Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm tại Hêb.2:17

▣ **"Ngài đã dâng"** Cụm từ này giống với cụm từ được dùng trong Ê-sai 53:11 trong Bản Cựu Ước tiếng Hy Lạp (Bản Bảy Mươi) "Ngài gánh lấy". Một vài người hiểu cụm từ này như là một minh họa về khói hương thơm của con sinh tế bay lên Đức Chúa Trời.

▣ **"một lần đủ cả"** từ Hê-bơ-rơ nhấn mạnh cái chết hy sinh tối cao một lần của Chúa Giê-su. Đây là sự tha thứ và sự cứu rỗi được ban ra một lần và mãi mãi hoàn tất ("một lần" [*ephapax*], Hêb. 7:27; 9:12; 10:10 và "một lần cho tất cả" [*hapax*], Hêb. 6:4; 9:7,26,27,28; 10:2; 12:26,27). Đây là sự khẳng định việc dâng sinh tế hiện tại đã được làm trọn.

▣ **"Ngài dâng Chính Mình"** Chúa Giê-su là vừa thầy tế lễ thượng phẩm (Thi.110:4) vừa là con sinh tế (Ê-sai.53:10) tại đền thánh thiên thượng (Hêb.9:24). Đây là trụ cột nhấn mạnh của Tân Ước về Lễ vật chuộc tội được ủy thác thay thế (xem Mác 10:45; Rô-ma 8: 3; 2 Cô-rinh-tô 5:21).

## 7:28 “vì luật pháp lập những người vốn yếu đuối làm thầy tế lễ thượng phẩm; còn lời thề có sau luật pháp”

Đây là miêu tả sự tương phản giữa luật văn tự của Môi-se và “lời thề” trong Thi.110:4

▣ **“lập Con”** Chúa Giê-su là thầy tế lễ thượng phẩm tối cao bởi Ngài là thành viên trong gia đình Đức Chúa Trời (“con” trong Hêb.1:2; 3:6; 5:8). Cụm từ này dường như kết hợp Thi.2 và Thi.110 với nhau là Thi Thiên Hoàng Gia và Thầy Tế Lễ. Ngài có đủ cả 2 sự xúc dầu trong Cựu Ước bởi lời thề của Chúa Cha.

▣ **“được toàn hảo đời đời”** Đây là thi hiện tại hoàn thành bị động. Ngài được làm cho toàn hảo (theo cách nói của con người) qua sự chịu khổ, cái chết và sự toàn hảo này cứ tiếp tục (Hêb.2:10; 5:8-9). Xem chủ đề đặc biệt trong Hêb.7:11

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao tác giả mất quá nhiều thời gian để phát triển khái niệm Chúa Giê-su là thầy tế lễ thượng phẩm tối cao?
2. Lê-vi liên quan đến Mên-chi-xê-đéc như thế nào?
3. Thi.110 liên hệ với Sáng thế ký 14:18-20 như thế nào?
4. Tại sao Mên-chi-xê-đéc được sử dụng như một đại diện cho Đấng Mê-si-a?
5. Mên-chi-xê-đéc là ai?

# HÊ-BƠ-RƠ 8

## NHỮNG CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Thầy Tế Lễ Thượng phẩm của Giao Ước Mới và Tốt Hơn	Sự Phục Vụ của Thầy Tế Lễ Mới	Đền Thánh Thiên Thượng và Giao Ước Mới	Chúa Giê-su, Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm của Chúng Ta	Chức thầy tế lễ Mới và Đền Thánh Mới
8:1-6	8:1-6	8:1-7	8:1-2 8:3-6	8:1-5 Đấng Christ là Đấng Trung Gian của Giao Ước Mới 8:6-13
8:7-13	Giao Ước Mới 8:7-13	8:8-13	8:7-13	

**CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA** trích từ **“Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt”** (xem trang vii)

### *THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn việc này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

### **NHỮNG HIỂU BIẾT VỀ NGỮ CẢNH: HÊ-BƠ-RƠ 8:1-13**

- A. Hợp nhất trong ngữ cảnh của sách, đoạn này liên quan đến nhu cầu trưởng thành của người đọc đầu tiên. Phần này từ Hêb. 5:11- 10:18 với sự cảnh báo bao hàm toàn phần từ Hêb.5:12-6:20
- B. Hê-bơ-rơ đoạn 2 sử dụng Thi.8 và Hê-bơ-rơ đoạn 3 và 4 sử dụng Thi.110; và Hê-bơ-rơ đoạn 8 sử dụng Giê.31:32-34 (Hê-bơ-rơ đoạn 10 sẽ sử dụng Thi.40)
- C. Đền tạm thật trên thiên đàng được khai triển trong Hêb.6:19-20 và 8:2 và nó sẽ không hoàn toàn đầy đủ cho đến Hê-bơ-rơ đoạn 9

### **NGHIÊN CỨU TỪ VÀ CỤM TỪ**

TTTHD: HÊ-BƠ-RƠ 8:1-13

<sup>1</sup> Điểm chính yếu mà chúng ta đang nói là: Chúng ta có một thầy tế lễ thượng phẩm cao quý, ngồi bên phải ngai của Đấng Tôn Nghiêm ở trên trời, <sup>2</sup> là người phục vụ trong nơi thánh, là đền tạm thật, do Chúa dựng lên chứ không phải do con người. <sup>3</sup> Tất cả thầy tế lễ thượng phẩm được lập lên là để dâng lễ vật và sinh tế; do đó, *thầy tế lễ thượng phẩm này* cũng cần phải dâng vật gì. <sup>4</sup> Nếu Ngài còn ở dưới đất, thì Ngài chẳng phải là thầy tế lễ, vì ở dưới đất có những thầy tế lễ dâng lễ vật theo luật pháp dạy. <sup>5</sup> Sự phục vụ của họ là mô phỏng và là cái bóng của những thực thể trên trời; vì khi Môi-se sắp dựng đền tạm thì *được Đức Chúa Trời phán* dạy: “Hãy cẩn thận, làm mọi việc theo kiểu mẫu đã chỉ cho con trên núi.” <sup>6</sup> Nhưng bây giờ Đấng Christ đã nhận lãnh một chức vụ cao trọng hơn, vì Ngài là Đấng Trung Gian của giao ước tốt hơn, bởi giao ước ấy được lập lên trên lời hứa tốt hơn. <sup>7</sup> Vì nếu giao ước thứ nhất đã hoàn hảo rồi thì không cần lập giao ước thứ hai. <sup>8</sup> Nhưng Đức Chúa Trời khiển trách dân Do Thái khi Ngài phán:

“Này, những ngày đến,

Khi Ta sẽ lập một giao ước mới  
với nhà Y-sơ-ra-ên và nhà Giu-đa,

<sup>9</sup> Không giống như giao ước Ta đã lập với các tổ phụ họ,  
Trong ngày Ta cầm tay họ dẫn ra khỏi Ai-cập.

Vì họ không trung tín giữ giao ước Ta,  
Nên Ta bỏ mặc họ,” Chúa phán vậy.

<sup>10</sup> Chúa lại phán: “Đây là giao ước Ta sẽ lập với nhà Y-sơ-ra-ên:

Sau những ngày đó, Ta sẽ đặt luật pháp ta trong trí họ,  
Và ghi tạc vào lòng họ.

Ta sẽ làm Đức Chúa Trời họ,  
Và họ sẽ làm dân Ta.

<sup>11</sup> Họ sẽ không phải dạy bảo đồng bào

Và anh em mình rằng: ‘Hãy nhận biết Chúa.’

Vì tất cả đều sẽ biết Ta,

Từ người nhỏ nhất cho đến người lớn nhất.

<sup>12</sup> “Vì ta sẽ tỏ lòng thương xót đối với sự gian ác của họ,

và không còn ghi nhớ tội lỗi họ nữa.”

<sup>13</sup> Đã gọi là “*giao ước mới*” thì Ngài đã kể giao ước trước là cũ. Điều gì lỗi thời, cũ kỹ chẳng bao lâu sẽ tiêu mất đi.

8:1

NASB, NKJV,

NRSV “điểm chính yếu”

TEV “đại ý”

NJB “nguyên tắc chính”

Đây là một hình thức ghi tiêu đề “đầu” (*kephalē*) trong tiếng Hy Lạp, được sử dụng để diễn tả tổng số tiền (vd. Công.22:28). Người xưa thường để con số tổng ở phía trên chứ không ở bên dưới. Cụm từ này có nghĩa bóng kèm theo (1) cho đến bây giờ đây là điểm quan trọng nhất trong lập luận của sách (2) bản tóm tắt về một tranh luận đã được đưa ra.

☐ “**thầy tế lễ thượng phẩm**” Danh xưng này của Chúa Giê-su chỉ được tìm thấy trong Hê-bơ-rơ (Hêb.2:17; 3:1; 4:14-15; 5:10; 6:20; 7:26; 8:1,3; 9:11,25). Bản chất của chức thầy tế lễ của Đấng Mê-si-a được mặc khải trong Thi.110 và Xa-cha-ri đoạn 3 và 4. Ngài vừa là thầy tế lễ vừa là con sinh tế (Ê-sai.53). Ngài đại diện loài ra mắt trước mặt Đức Chúa Trời và dâng Chính Mình như một giải pháp cho nan đề tội lỗi.

▣ **“Đấng đang ngồi ở vị trí Ngai”** Tại đây tác giả tiếp tục sử dụng Thi.110 (Hêb. 8:2). Nó liên quan đến công việc đã hoàn tất của Đấng Christ. Tuy nhiên, tại đây đặc tính hoàng gia của Ngai được nhấn mạnh, không phải chức thầy tế lễ. Không một thầy tế lễ nào được ngồi, chỉ có vua (Hêb.1:3).

▣ **“ngôi bên phải ngai”** Đây là cụm từ hình nhân thuyết hàm chỉ về nơi của thẩm quyền và uy lực (xem Hê-bơ-rơ 1: 3,13; 8: 1; 10: 12-13; 12: 2; Công-vụ 2: 33-35).

▣ **“ngai của Đấng tôn nghiêm ở trên trời”** Đức Chúa Trời không có một cái ngai vật chất bởi Ngai là linh. Đây cũng là thể hình nhân thuyết miêu tả Đức Chúa Trời trong thuật ngữ và phạm trù của con người. Có thể đây là cách nói vòng vo vấn đề hay lưỡng lự nói về Đức Chúa Trời mà không muốn đề cập đến danh của Ngai (Hêb.12:2).

Từ “trên trời” là số nhiều cũng giống như trong Cựu Ước. Là số nhiều bởi nó hàm chỉ đến nhiều mức độ:

1. bầu không khí trên mặt đất nơi mà chim trời và mây bay (Sáng.1:1)
2. không trung nơi mặt trời, mặt trăng, ngôi sao và các tinh tú (Sáng.1:14)
3. nơi sự hiện diện cá nhân của Đức Chúa Trời và cõi thiên sứ

Các ra-bi thường tranh luận là có ba tầng trời (như 2 Côr.12:2) hay bảy tầng trời (không được viết trong Kinh Thánh, nhưng những tác phẩm thế kỷ đầu tiên theo ra-bi thì có ghi chú). Quan niệm về các tầng trời được tìm thấy trong Phục.10:14; 1Các vua.8:27; và Thi.68:33; 148:4. Trứ Huệ Giáo đã sử dụng quan niệm nhiều tầng trời này để khẳng định các cấp độ quyền lực của các thiên sứ. Tuy nhiên, Chúa Giê-su đã vượt qua tất cả các tầng trời (Hêb.4:14). Số nhiều hay số ít của *ouranos* (trời) dường như không có tầm quan trọng thần học trong sách Hê-bơ-rơ (Hêb.9:23 đối với 9:24)

**8:2 “đền tạm”** muốn nói đến đền tạm lý tưởng trên thiên đàng (Hêb.6:19-20), là đền tạm được mặc khải cho Môi-se trên núi Si-nai và được xây dựng trong thời gian lang thang nơi hoang mạc (Xuất.25-40) chỉ là một bản sao đơn thuần (Hêb.9:11,24).

▣ **“do Chúa dựng lên chứ không phải do con người”** Điều này có thể là một sự ám chỉ để Bản Dịch Bảy Mươi (LXX) tại Xuất.33:7 (đặt biệt nơi gặp gỡ Đức Chúa Trời) hay có thể chỉ là một cách nói khác để chỉ đến đền tạm thiên thượng được Đức Chúa Trời tạo nên (Hêb.11:10)

**8:3 “để dâng”** nhấn mạnh vào sự hy sinh chuộc tội thể cho con người của Đấng Christ. Sự phò dâng chính mình Ngai cũng là sự sống của Ngai.

**8:4 “Nếu Ngai còn ở thế gian, thì Ngai chẳng phải là thầy tế lễ”** Đây là câu điều kiện loại hai, là loại câu nói trái ngược với thực tế (Hêb.4:8; 7:11; 8:4,7; 10:2; 11:15). Chúa Giê-su không từ chi phái thầy tế lễ Lê-vi, nhưng từ chi phái hoàng tộc Giu-đa. Chức vụ thầy tế lễ của Chúa Giê-su được thi hành cách tuyệt đối trên thiên đàng.

**8:5 “sự thờ phượng đó chẳng qua là hình và bóng củ những sự trên trời mà thôi”** Thuật ngữ “bản sao” và “bóng” gợi nhớ đến các tác phẩm của Philo Alexandria, một nhà văn và nhà triết học người Do Thái sống từ 20 TCN đến năm 42 SCN. Ông ngụ ý hóa Cựu Ước với nỗ lực làm cho nó rõ ràng trong xã hội Hy Lạp và ủng hộ chủ nghĩa Plato như một phương tiện làm sáng tỏ Đức Giê-hô-va.

Tuy nhiên, phân đoạn này không phản ánh chủ nghĩa Philo, nhưng phản ánh truyền thống Do Thái cổ đại mà Môi-se đã được nhận lãnh trên Núi Sinai một bản sao đền thánh thiên thượng — đền tạm trong thời kỳ lang thang nơi hoang mạc. Trong Cuộn Biển Chết cũng có lập luận này, cho thấy đây không phải là ý tưởng độc nhất của Plato (triết học Hy Lạp).

Điều thú vị là tác giả sách Hê-bơ-rơ không hề đề cập đến Đền thờ do Sa-lô-môn hay Hê-rốt (cũng không đề cập chi tiết xây dựng của họ). Chúng không hề được Đức Chúa Trời hướng dẫn ra lệnh xây dựng như là đền tạm (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 25-40), mặc dù vậy trong 1Sứ ký.28:19 cho thấy kế hoạch xây dựng của Sa-lô-môn được linh cảm bởi thiên thượng.

Truyền thống Do Thái cho rằng đền tạm đầu tiên là bản sao chính gốc đền tạm trên trời mà con người có thể thấy được trong (1) Xuất Ê-díp-tô Ký 25: 9, 40; (2) Khải huyền 11:19; 13: 6; 15: 5; (3) II Baruch 4: 5; (4) Sự từ

đạo và Thăng Thiên của Ê-sai 7:10; (5) Khôn ngoan 9: 8; (6) Những cổ vật của người Do Thái của Flavius Josephus 3: 6: 1.

Phân đoạn này không thể phản ánh chủ nghĩa Plato vì Đền tạm ở trên trời là ở dạng vật chất và có thật. Trong chủ nghĩa Plato, thiên đàng chỉ là một lý tưởng, một thực tại trong tâm linh và tinh thần, nhưng trong Kinh thánh, đền tạm là một vật chất có thật trong thực tế. Thiên đàng không chỉ là lý tưởng / khái niệm / hình mẫu, mà là một phần của sự thật về sự sáng tạo (xem Cô-lô-se 1:16).

Vào một ngày đền tạm trên trời này sẽ chấm dứt tồn tại (xem Khải huyền 21:22). Nó chỉ phục vụ mục đích của nó trong thời đại này, nhưng sẽ không cần thiết trong thời mạt thế!

▣ **“Đức Chúa Trời phán”** Đây là câu trích từ Xuất.25:40. Đền tạm không phải là ý tưởng của Môi-se nhưng là sự mặc khải của Đức Chúa Trời.

**8:6 “đã nhận lãnh một chức vụ cao trọng hơn”** thì hiện tại hoàn thành chủ động. Cũng cùng một sự miêu tả về sự xuất sắc ưu việt của Chúa Giê-su đã được sử dụng trong việc so sánh với các thiên sứ trong Hêb.1:4.

▣ **“Ngài là Đấng Trung Bảo của một giao ước tốt hơn”** Tất cả các động từ trong Hêb.8:6 ở thì hoàn thành. giống như nhữn câu khác, câu này cũng là thì hoàn thành chỉ định chủ động.

Cụm từ “Đấng Trung Bảo” là thuật ngữ pháp luật để chỉ đến thẩm phán. Thầy tế lễ đứng ở giữa Đức Chúa Trời thánh khiết và con người tội lỗi, cũng vậy, Chúa Giê-su là Đấng Trung Bảo (Hêb.9:15; 12:24; 1Tim. 2:5). Đây là một cách muốn nói đến công việc của Thầy Tế Lễ Thượng Phẩm.

▣ **“của giao ước tốt hơn, mà giao ước ấy được lập lên trên lời hứa tốt hơn”** Đây là thì hoàn thành chỉ định chủ động. Tác giả Hê-bơ-rơ trình bày thẩm quyền của Chúa Giê-su vượt trội hơn giao ước Môi-se bằng cách sử dụng cụm từ “tốt hơn” (xem ghi chú tại Hêb.7:7)

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: GIAO ƯỚC**

### **Special Topic: COVENANT**

Thuật ngữ *berith* của Cựu Ước “giao ước”, trong tiếng Hê-bơ-rơ, không phải để định nghĩa. Không có một ĐỘNG TỪ tương ứng trong tiếng Hê-bơ-rơ. Toàn bộ các nỗ lực nhằm truy tìm định nghĩa bằng từ nguyên của nó đều không mấy thuyết phục. Tuy nhiên, trọng tâm hiển nhiên của nó đã buộc các học giả phải xem xét cách sử dụng chữ này để cố gắng tìm ra ý nghĩa hiện có của nó.

Giao ước là phương tiện qua đó Đức Chúa Trời làm việc với tạo vật của Ngài là con người (Xem chủ đề đặc biệt: Độc Thân). Khái niệm giao ước, hiệp ước, hay sự thỏa thuận rất quan trọng để giúp hiểu được mặc khải của Kinh thánh. Tính căng thẳng giữa sự chủ tể của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người được thấy rõ ràng trong khái niệm giao ước. Các giao ước được lập dựa trên bản tính, hành động và mục đích của Đức Chúa Trời.

1. chính tạo vật (Sáng-thế-ký 1-2)
2. sự kêu gọi Áp-ra-ham (Sáng-thế-ký 12)
3. giao ước với Áp-ra-ham (Sáng-thế-ký 15)
4. sự bảo tồn và lời hứa đối với Nô-ê (Sáng-thế-ký 6-9)

Tuy nhiên, chính bản chất của giao ước đòi hỏi một sự đáp ứng

1. bởi đức tin, A-đam phải vâng lời Đức Chúa Trời không ăn cây ở giữa vườn Ê-đen (Sáng-thế-ký 2)
2. bởi đức tin, Áp-ra-ham phải lìa gia đình theo Chúa và tin vào một hậu tự trong tương lai (Sáng-thế-ký 12, 15)
3. bởi đức tin, Nô-ê đóng một chiếc tàu lớn cách xa biển và tụ tập thú vật lại (Sáng-thế-ký 6-9)
4. bởi đức tin, Môi-se đem dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ê-díp-tô và nhận lãnh những chỉ thị cụ thể về cách tổ chức cuộc sống xã hội và tôn giáo với lời hứa lãnh và dữ cạm theo (Phục truyền 27-28)

Cũng sự căng thẳng này trong mối liên hệ của Đức Chúa Trời với con người được đề cập đến trong “giao ước mới” (Giê 31:31-34; Hêb. 7:22; 8:6,8,13; 9:15; 12:24). Sự gay cấn này được thấy rõ ràng khi so sánh Ê-xê-



chi-ên 18 với Ê-xê-chi-ên 36:27-37 (hành động của YHWH). Giao ước dựa vào hành động yêu thương của Đức Chúa Trời hay dựa vào sự đáp ứng bắt buộc từ con người? Đây là vấn đề gay gắt giữa Giao Ước Cũ Và Mới.

Mục tiêu của cả hai giao ước này đều giống nhau:

1. phục hồi lại môi trường công bị cắt đứt trong Sáng-thế-ký 3
2. thiết lập một dân tộc công bình phản ánh bản tính của Đức Chúa Trời.

Giao ước mới trong Giê-rê-mi 31:31-34 giải quyết tình trạng căng thẳng này bằng cách cắt đi việc làm của con người như một phương tiện để được chấp nhận. Luật pháp của Đức Chúa Trời trở thành một sự mong muốn từ bên trong chứ không phải là công việc làm bên ngoài. Mục tiêu của một dân tin kính, công bình vẫn giữ nguyên, nhưng phương pháp thì thay đổi. Con người sa ngã đã tự chứng minh họ không đủ tốt để phản ánh ảnh hưởng của Đức Chúa Trời (Rô-ma 3:9-18). Vấn đề không phải ở tại giao ước, nhưng tại tội lỗi và sự yếu đuối của con người (Rô-ma 7; Ga-la-ti 3).

Cũng tình trạng căng thẳng này giữa giao ước có điều kiện và không điều kiện của Cựu ước vẫn giữ nguyên trong Tân ước. Sự cứu rỗi hoàn toàn miễn phí bởi công tác đã hoàn tất của Chúa Jêsus Christ, nhưng nó đòi hỏi sự ăn năn và đức tin (lúc ban đầu và tiếp tục sau đó Chủ đề đặc biệt: Tin nơi Tân Ước.) Chúa Giê-su gọi mối quan hệ mới của Ngài với các tín hữu là “giao ước mới” (Mat. 26:28; Mác 14:24; Luca 22:20; 1 Côr. 11:25). Nó vừa là sự tuyên bố theo luật pháp vừa là một sự kêu gọi sống giống với Đấng Christ (Mat. 5:48; Rôm. 8:29-30; 2 Côr. 3:18; 7:1; Gal. 4:19; Êph. 1:4; 4:13; 1 Tê. 3:13; 4:3,7; 5:23; 1 Phi. 1:15), vừa là lời tuyên bố chỉ định sự chấp nhận (Rôm.4) vừa là mạng lệnh phải sống thánh khiết (Mat.5:48)! Người tin Chúa không được cứu bởi công việc, nhưng được cứu để sống vâng lời (Ê-phê-sô 2:8-10; 2 Côr.3:5-6). Lối sống thánh khiết là bằng chứng của sự cứu rỗi, chứ không phải là phương tiện để được cứu (Gia-cơ và 1 Giăng). Tuy nhiên, sự sống đời đời có thể quan sát được qua những đặc tính! Sự căng thẳng này được thấy rõ ràng trong Tân Ước (xem chủ đề đặc biệt: Sự bội đạo)

**8:7 “nếu”** Đây là câu điều kiện loại hai, là câu nói về sự trái ngược với thực tế (Hêb.8:4). Đây là ý chính của tranh luận. Một câu tuyên bố rõ ràng là sai trật được sử dụng để nổi bật quan điểm thần học chính. Giao ước đầu tiên đã không tạo ra kết quả mong muốn của sự phục hồi và công chính.

**8:8 “Để tìm lỗi trong chúng”** (Kinh Thánh tiếng Việt “những lời này thật có ý trách”) không phải Luật Pháp yếu kém, nhưng sự yếu đuối của con người mới là vấn đề (Rôm.7:12,16; Ga-la-ti 3).

▣ **“Ngài phán”** câu 8-12 là câu trích rõ ràng từ Giê.31:31-34. Chú ý, “Ngài” muốn nói đến YHWH, tuy nhiên trong Hêb.10:15 cũng cùng câu đó nhưng quy cho Đức Thánh Linh. Sự linh cảm của Cựu Ước đôi khi hàm chỉ đến Đức Thánh Linh và đôi khi đến Đức Chúa Cha.

▣ **“giao ước mới”** Phần đoạn này là ở trong Giê-rê-mi (Giê.31:31-34) là lần duy nhất Cựu Ước đề cập đến giao ước “mới”, và nó được miêu tả chi tiết trong Ê-xê-chi-ên 36:22-38. Điều này sẽ rất sốc cho người Do Thái.

▣ **“với nhà Y-sơ-ra-ên”** cụm từ này hàm ý sự tái hợp nhất dân sự của Đức Chúa Trời. Sau Vương Quốc Hiệp Một (vua Sau-lơ, Đa-vít, Sa-lô-môn) bị chia làm đôi vào năm 922 TC, các chi phái phía bắc ở dưới sự cai trị của I Giê-rô-bô-am được gọi là Y-sơ-ra-ên, và các chi phái phía nam ở dưới sự cai trị của Rô-bô-am được gọi là Giu-đa.

**8:9 “không giống như giao ước”** Sự khác biệt không phải là bản chất hoặc mục đích mà là trong phương pháp luận.

▣ **“Trong ngày Ta cầm tay họ”** hàm ý rằng YHWH là Cha (Ô-sê.11:1-4)

▣ **“Nên Ta bỏ mặc họ”** Cụm từ này giống trong Bản Cựu Ước tiếng Hy Lạp (Bản Bảy Mươi). Bản văn Ma-sô-rê-tic (MT) có ghi lại câu “dầu Ta là chồng của họ”.

**8:10 “trí”** từ này dịch theo Bản Cựu Ước tiếng Hy Lạp (LXX) nhưng bản văn Ma-sô-rê-tic (MT) dịch là “ở bên

trong họ”. Đây là sự khác biệt giữa giao ước cũ và giao ước mới. Giao ước cũ được miêu tả trong Ê-xê-chi-ên 18:31, giao ước mới trong Ê-xê-chi-ên 11:19; 36:26-27.

▣ **“Lòng”** từ này hàm chỉ đến toàn bộ con người (Phục. 6:6; 11:18; 30:6,14). Xem chủ đề đặc biệt trong Hêb.3:8.

▣ **“Ta sẽ làm Đức Chúa Trời họ, và họ sẽ làm dân Ta.”** Đây là công thức giao ước của Cựu Ước

**8:11** Có một sự khác nhau trong bản thảo tiếng Hy Lạp, thuật ngữ “công dân” so với “hàng xóm”. Theo ánh sáng của sự hiểu biết tiếng Do Thái về giao ước sự đa dạng của từ ‘anh em’ không tạo ra sự khác biệt trong việc giải nghĩa. Theo như các văn bản Hy Lạp cũ hơn và đáng tin cậy hơn và có liên quan, “công dân” là sự lựa chọn tốt nhất (xem P<sup>46</sup>, x, A, B, D, K, L, và hầu hết các bản thảo sau này).

**8:12** Sự bình đẳng của giao ước mới (xem Giê-rê-mi 31: 31-34). Được đề cập trong Tân Ước trong Lu-ca 22:20; 1Côr. 11:25; 2Côr. 3: 6; và Hêb. 8: 8; 9:15. Sẽ không có nhu cầu lãnh đạo, vì tất cả sẽ biết Chúa, ý muốn và đường lối của Ngài. Mọi tội lỗi, Đức Chúa Trời tha thứ, Đức Chúa Trời quên đi (phủ định hai lần, sự nhấn mạnh). Lời hứa Cựu Ước về sự tha thứ trọn vẹn thật tuyệt vời (xem Thi thiên 103: 3,8-14; Ê-sai 1:18; 38:17; 43:25; 44:22; Mi-chê 7:19).

**8:13**

**NASB** “Điều gì lỗi thời, cũ kỹ chẳng bao lâu sẽ tiêu mất đi”

**NKJV** “Điều chi đã cũ đã già, thì tiêu mất đi”

**NRSV** “Cái gì đã cũ và già sẽ sớm biến mất”

**TEV** “Bất cứ điều gì đã cũ và mòn sẽ sớm biến mất”

**NJB** “Và bất cứ gì cũ và lâu đời thì đã biến mất rồi”

Cụm từ này cần có nhiều lời bình luận. Thứ nhất, nên nhớ bối cảnh lịch sử. Có một nhóm người vẫn còn đang bám víu vào Luật Môi-se và một nhóm khác đang bị cám dỗ dự tính quay trở lại Luật Môi-se.

Thứ hai, điều này chỉ liên quan đến Luật Pháp như một phương tiện cứu rỗi. Cựu Ước đã từng là, và đang là sự mặc khải của Đức Chúa Trời (xem Ma-thi-ơ 5: 17-19). Luật Pháp Môi-se vẫn có mục đích trong kế hoạch của Đức Chúa Trời (xem Ga-la-ti 3). Nó đem mọi người đến với Đấng Christ bằng cách cho họ thấy sự sa ngã trong tội lỗi của con người và họ cần sự cứu rỗi. Giúp chúng ta hiểu Đức Chúa Trời và đường lối của Ngài. Luật Pháp Môi-se liên quan đến giao ước mới như lời hứa được ứng nghiệm. Giao ước cũ không có khả năng đem đến sự cứu rỗi vì sự yếu đuối và tội lỗi của con người sa ngã.

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gọi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao tác giả Hê-bơ-rơ nhấn mạnh cách mạnh mẽ chức thầy tế lễ thượng phẩm của Chúa Giê-su?
2. Sách Hê-bơ-rơ có bị ảnh hưởng triết học Hy Lạp (Chủ nghĩa Platon) không?
3. Tại sao Giê-rê-mi 31: 31-34 được trích dẫn?
4. Tại sao câu 12 như một lời hứa quý báu?
5. Giao ước Môi-se có liên hệ với giao ước mới của Cơ Đốc Nhân như thế nào?

# HÊ-BO-RO 9

## NHỮNG CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Đền Thánh ở Đất và ở Trời	Đền Thánh dưới Đất	Chức Vụ thầy tế lễ theo Lê-vi	Sự thờ phượng ở Đất và Thiên Thượng	Đấng Christ bước vào Đền Thánh Thiên Thượng
9:1-5	9:1-5	9:1-5	9:1-5	9:1-5
9:6-10	Sự giới hạn của Đền Thờ ở dưới Đất 9:6-10	9:6-10	9:6-10	9:6-10
9:11-14	Đền Thờ ở Thiên Đàng 9:11-15	Những đặc điểm của Sinh tế lễ của Đấng Christ (9:11 – 10:18) 9:11-14	9:11-14	Đấng Christ Đóng Dấu Giao Ước Mới bằng Máu Huyết Ngài 9:11-14
9:15-22	Cái chết của Đấng Trung Gian là điều Cần Thiết 9:16-22	9:15-22	9:15	9:15-28
Tội lỗi bị Xóa Sạch bởi sự Hy Sinh của Chúa Giê-su (9:23-10:28)	Sự Vĩ Đại của Sinh Tế Đấng Christ		Sự Hy Sinh của Đấng Christ Cắt Đi Tội Lỗi (9:23-10:18)	
9:23-28	9:23-28	9:23-28	9:23-28	

**CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA** trích từ “**Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt**”) (xem trang vii)

### *THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn việc này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

### **NGHIÊN CỨU TỪ VÀ CỤM TỪ**

**TTHĐ – HÊ-BO-RO 9:1-5**

<sup>1</sup> Vậy, *giao ước* thứ nhất cũng có những quy định về việc thờ phượng và một Nơi Thánh dưới đất. <sup>2</sup> Vì một đền tạm đã được dựng lên thì trong phần thứ nhất gọi là nơi thánh có chân đèn, bàn và bánh cung hiến. <sup>3</sup> Phía sau bức màn thứ hai, có một lều gọi là Nơi Chí Thánh, <sup>4</sup> gồm có bàn thờ dâng hương bằng vàng và Hòm Giao Ước, bọc toàn bằng vàng. Trong hòm có một chiếc bình bằng vàng đựng ma-na, cây gậy trổ hoa của A-rôn, và các bảng giao ước. <sup>5</sup> Phía trên Hòm Giao Ước có các chê-ru-bim vinh quang che phủ nắp thi ân. Nhưng bây giờ không thể kể chi tiết các vật đó.

**9:1 “thứ nhất”** Những quy định về dâng sinh tế và thờ phượng có liên kết nối với đền tạm là ở trong Lê-vi ký

▣ **“giao ước”** Cụm từ này không có bản tiếng Hy Lạp. Phần lớn các bản tiếng Anh cho là cụm từ này. Tuy nhiên, trong tác phẩm *Cơ Đốc Giáo Do Thái (Jewish Christianity)*, trang 255, H. E. Dana tin rằng cụm từ này nên dịch là “chức vụ thứ nhất” vì trong đoạn 9 trình bày một bằng chứng khác về chức vụ tối cao của Đấng Christ (xem Hê-bơ-rơ 8: 6). Ông cũng lập bảng so sánh trong trang. 255.

#### Chức Vụ Thứ Nhất

Sự thờ phượng trên đất – “thuộc thế gian này”  
 Trang bị con người – “đền tạm được xây dựng”  
 Những ảnh hưởng bên ngoài – “không thể chạm vào lương để khiến sự thờ phượng hoàn hảo”  
 Tạm thời trong bản chất – “những quy định thế gian được lập thời gian xây dựng”

#### Chức Vụ Thứ Hai

Sự thờ phượng thiên thượng – “không phải là tạo hóa”  
 Trang bị thánh – “không làm bởi tay con người”  
 Những ảnh hưởng bên trong – “làm sạch lương tâm của bạn từ những công việc hay chết để phục vụ Đức Chúa Trời hằng sống.”  
 Đòi đòi trong bản chất – “lời hứa về của thừa kế đời đời”

**9:2 “một đền tạm”** đề cập đến đền tạm lưu động trong hoang mạc, được mô tả chi tiết trong Xuất.25-27 và được xây dựng trong 36-38,40. Tác giả Hê-bơ-rơ đề cập đến phần bên trong đền tạm là phần thứ nhất (phần bên ngoài) đền tạm (nơi thánh) và phần thứ hai (bên trong) của đền tạm (Nơi Chí Thánh)

▣ **“chân đèn”** cụm từ này muốn nói đến cái chân đèn với bảy nhánh trên mỗi nhánh có bảy đèn chứa dầu ô-liu, được đặt trong nơi thánh. Chi tiết được viết trong Xuất.25:31-40 và Lêv.24:1-4. Nó được gọi là *Menorah*, trong tiếng Hê-bơ-rơ thuật ngữ này có nghĩa là “chân đèn”. Sa-lô-lôm mở rộng thành mười nhánh (xem 1Các Vua 7:49; 2Sử ký.4:7). Nó tượng trưng cho ánh sáng của sự thật và sự mặc khải.

▣ **“bàn và bánh cung hiến”** Đây là bàn được đặt trong nơi thánh trên bàn đựng 12 chiếc bánh lớn (15lb). Hằng tuần bánh được thay và bánh này là thức ăn cho các thầy tế lễ (Xuất.25:23-30; 37:10-16; Lêv. 24:5-9). Chúng tượng trưng cho lời hứa về sự cung ứng đời sống thuộc thể của Đức Chúa Trời cho 12 chi phái của Gia-cốp.

▣ **“nơi thánh”** Đây là phòng bên ngoài lều trại nơi mà hàng ngày các thầy tế lễ thi hành chức vụ. Nó dài 20 cu-bít và rộng 10 cu-bít (Xuất.25-27). Tác giả Hê-bơ-rơ thường sử dụng cụm từ này (*hagia*) với mạo từ (Hêb.9:8,25; 13:11) và cũng dùng từ này cho phần bên trong, phần thứ hai nơi thiêng liêng của lều tạm được gọi là Nơi Chí Thánh (Hêb.9:3), nơi có Hòm Giao Ước, nhưng trong câu này không có mạo từ và từ hàm chỉ về 2/3 bên ngoài nơi thiêng liêng của lều tạm được gọi là nơi thánh.

**9:3 “phía sau bức màn thứ hai”** bức màn này chia lều tạm thành hai phần (Xuất Ê-díp-tô Ký 26: 31-35). Người Do Thái có hai cái tên đặc biệt, một cho phía trước bức màn, khu vực này thường được mở một phần, và hai là cho bên trong bức màn, nơi mà không bao giờ mở ra. Chỉ có thầy tế lễ thượng phẩm mới được vào (hai lần) vào Ngày Đại Lễ Chuộc Tội (xem Lê-vi ký 16).

▣ **“Nơi Chí Thánh”** nơi đây có diện tích là 10 cu bít vuông đều hoàn hảo. Gồm có Hòm Giao Ước nơi tượng trưng YHWH ngự giữa các cánh chê-ru-bim. Hòm giao ước là biểu tượng vật chất cho Đức Chúa Trời không thấy được (sau khi họ bước vào Đất Hứa).

**9:4 “bàn dâng hương bằng vàng”** bàn thờ là một phần nội thất trong đền tạm, trên bàn thờ được dâng hương với số lượng lớn vào Ngày Đại lễ Chuộc Tội để tạo ra một lớp khói dày, là dấu hiệu cho sự hiện diện của Đức Giê-hô-va trên hòm. Tác giả của chúng ta dường như đặt bàn thờ này trong Nơi Chí Thánh. Điều này đã khiến các nhà bình luận cho rằng từ này để chỉ về “lư hương” vì đây là cách Bản Bảy Mươi dịch thuật ngữ này (xem Lê-vi Ký 16:12; 2 Sử ký 26:19; Ê-xê-chi-ên 8:11; IV Mác. 7 : 11). Tuy nhiên, Philo và Josephus sử dụng cùng một từ trong tiếng Hy Lạp để chỉ bàn thờ dâng hương. Trong Cựu Ước, bàn thờ được gắn liền chặt chẽ với Nơi Chí Thánh (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 30: 1-10, 37; nhưng đặc biệt là trong 1 Các vua 6:22).

Than được lấy từ bàn thờ dâng sinh tế lớn ở ngay tại cửa đền tạm và được đặt trên cái kệ nhỏ. Sau đó, hương được đặt trên than để tạo ra một lượng khói lớn. Khói mùi tuyệt vời này che khuất tầm nhìn của thầy tế lễ thượng phẩm để họ khó nhìn thấy Đức Giê-hô-va, khi Ngài ngự trên hòm giao ước giữa hai cánh chê-ru-bim, trong Nơi Chí Thánh.

▣ **“hòm giao ước”** Hòm giao ước này được miêu tả trong Xuất. 25:10-22 và 37:1-9.

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: HÒM BẰNG CHÚNG (HÒM GIAO ƯỚC)**

### **Special Topic: The Ark Of The Covenant**

#### **I. Thiết kế của hòm (Xuất. 25:10-22)**

- A. chiếc hòm bằng gỗ được bọc bằng vàng (Xuất. 25:20-21)
- B. 2 ½ cu-bít bởi ½ cu-bít bởi ½ cu-bít (Xuất. 25:10 cho từ cu-bít xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CU-BIT**)
- C. được gắn những vòng khoen và cây cột (Xuất. 25:12-16)
- D. nắp của hòm được tách riêng (Xuất. 25: 17-21)
  1. làm bằng vàng và vừa với đỉnh của hòm gỗ (Xuất. 25: 10,21)
  2. có hai *cherubim* trên nắp của nó, đối mặt với nhau (Xuất. 25: 18-20)

#### **II. Nơi và mục đích của Hòm**

- A. là nơi để gặp gỡ đối với dân Y-sơ-ra-ên (Xuất. 25:22)
- B. là nơi mà YHWH ngự (vd. Làm bệ chân cho Ngài, 1Sử ký.28:2; Thi. 132:7; Ê-sai. 66:1) giữa vòng dân sự Ngài, trên hòm chứng ước ở giữa hai cánh *chê-ru-bim* (xem chủ **ĐỀ ĐẶC BIỆT: CHÊ-RU-BIM**)
- C. là nơi tha thứ tội lỗi (như ngôi thương xót) cho tất cả mọi người (dân Y-sơ-ra-ên, Lê-vi ký.16 và 1Các Vua.8:27-30; cả dân ngoại bang 1 Các vua. 8:41,43,60)
- D. chỉ có duy nhất một chiếc hòm trong Nơi Chí Thánh, bên trong tấm màn

#### **III. Nội dung**

- A. theo truyền thống ra-bi
  1. hai bảng đá mà do chính ngón tay của YHWH viết (Xuất.31:18; 32:15-16)
  2. hai cái cột bằng bạc để giữ hai bảng đá (kinh thánh không đề cập đến)
  3. những mảnh vỡ của hai bảng đá gộc mà Môi-se đã đập vỡ bởi dân Y-sơ-ra-ên (A-rôn) đã làm và thờ lạy con bò con bằng vàng (Xuất. 32:19; Phục. 9:17; 10:2)
  4. một bản sao To-ra toàn bộ (Xuất.25:16)
  5. các danh xưng của Đức Chúa Trời (1Các Vua.8:29) được phát triển trong Kabbalah, chủ nghĩa huyền bí Do Thái.
- B. những tham khảo theo kinh thánh về nội dung (không chắc là muốn nói đến những thứ bên trong hòm hay kể bên cạnh hòm)
  1. một hũ đựng ma-na (Xuất.16:31-36)
  2. cây gậy trở hoa của A-rôn (Dân.17:4; Hêb.9:4)
  3. những lễ vật chuộc tội của người Phi-li-tin (5 con chuột và 5 hình bấu bằng vàng, xem 1Sam.6:3-4,8)

4. bản sao của bảng đá Mười điều răn (Phục.10:4-5; 31:26)

C. tại buổi cung hiến đền thờ của vua Sa-lô-môn trong 1Các Vua.8 thì cho biết rằng trong chiếc hòm giao ước này chỉ có 2 bảng đá (Mười điều răn, 1Các Vua.8:9)

#### IV. Bây giờ nó ở đâu?

##### A. theo lịch sử

1. bị đem qua Ai Cập bởi vua Si-sắc (935-914 TCN) khi ông đánh chiếm Giu-đa vào năm thứ năm trị vì của Rô-bô-am (con của Sa-lô-môn) (1Các vua.14:25-26; 2Sử ký.12:9)
2. bị đem qua Ai Cập (Zoan, Tanis, Avaris — tên gọi khác nhau cho thủ đô đồng bằng Seti I) của Pha-ra-ôn Nê-cô II, người lưu đày Giô-a-cha hạt giống theo dòng Đa-vít (con trai của Giô-si-a) vào năm 597 TCN. (xem 2 Các vua 23: 31-35; 2 Sử ký 36: 1-4)
3. bị đưa sang Ba-by-lôn đến đền thờ Marduk bởi Nê-bu-cát-nét-sa II khi Sê-đê-kia bị lưu đày (586 TCN) và Đền thờ bị đốt cháy (xem 2 Các vua 25: 9,13-17; 2 Sử ký 36:18).

##### B. truyền thống Do Thái

1. giấu trên núi Nêbô / Pisgah bởi Giê-rê-mi trước khi Giê-ru-sa-lem sụp đổ (2 Macc. 2: 4-5)
2. sách Mạc Thê của II Baruch cho rằng một thiên sứ đã giấu hòm
3. giấu bởi những phương tiện không biết, nhưng sẽ được trả lại bởi Ê-li ngay trước khi Đấng Mê-si đến (xem Ma-thi-ơ 4: 5).
4. giấu trên núi Gerizim (Si-chem), nơi người Sa-ma-ri xây đền thờ của họ cho Đức Giê-hô-va.
5. được chôn dưới đền thờ (vd. Núi Mô-ri-a) trước khi Nê-bu-cát-nét-sa chiếm đóng Giê-ru-sa-lem.

▣ **“một chiếc bình bằng vàng đựng ma-na”** Bản Bảy Mươi và Philô có tính từ “vàng”, nhưng bản văn Do Thái Masoretic thì không (xem Xuất.16: 31-36). Josephus nói chiếc bình có thể chứa 4 pints(gần 2 lít). Đây là một phép lạ bởi ma-na không hề thối rữa hay hư (Xuất.16: 18-21,22-25).

▣ **“cây gậy trở hoa của A-rôn”** cây gậy này là dấu hiệu của YHWH xác nhận vai trò lãnh đạo của Môi-se và A-rôn trong suốt thời Cô-ra nổi loạn (Dân. 17:1-11; 20:8-11).

▣ **“các bảng chứng ước”** nói đến 2 bảng đá mười điều răn được viết bởi chính ngón tay của Đức Chúa Trời (Xuất. 25:16; Phục. 9:9,11,15;10:3-5; 31:18; 32:15). Sách Phục truyền và Giô-suê 24 tuân theo khuôn mẫu hiệp ước của người Hê-tít (của thiên niên kỷ thứ hai trước công nguyên). Giao ước của họ luôn luôn có hai bản sao, một cho vua chư hầu đọc hàng năm và một cho các vị thần trong đền thờ. Do đó, hai bảng đá có thể là bản sao trùng lặp.

**9:5 “các chê-ru-bim vinh quang”** Điều này đề cập đến hai sinh vật thiên sứ trên mỗi đầu của ngôi thương xót (nắp), có đôi cánh để che hòm (xem Sáng thế Ký 3:24; Xuất Ê-díp-tô Ký 25: 18-22; Ê-xê-chi-ên 10:14, nhưng lưu ý rằng trong Ê-xê-chi-ên. 41:18 thì họ có hai khuôn mặt, không phải là bốn). Trong video Kênh lịch sử (*History Channel*), “Giải mã Xuất Ê-díp-tô” khẳng định rằng họ là phượng hoàng. Kinh Thánh không tiết lộ nhiều thông tin về thế giới thiên sứ. Sự tò mò của chúng ta thường chạy trước rất xa sự thật được mặc khải. Đối với thuật ngữ “vinh quang” xem lưu ý ở Hê-bơ-rơ 1: 3.

▣ **“nắp thi ân”** (bản NASV – “ngôi thương xót”) hàm chỉ đến cái nắp bằng vàng trên chiếc hộp gỗ được gọi “chiếc hòm giao ước”. Đây là nơi quan trọng để “che đậy” tội lỗi. Chủ nghĩa biểu tượng thì nó là:

1. YHWH ngự giữa nơi hai cánh của thiên sứ (ra-bi thì nói đây là nơi bệ chân của Ngài)
2. hộp chứa “mười điều” (bảng đá mười điều răn)
3. thầy tế lễ thượng phẩm, vào ngày Đại Lễ Chuộc Tội (xem Lê-vi Ký 16), đi vào Nơi Chí Thánh hai lần để đặt máu trên nắp thi ân (ngai thương xót), một lần vì tội lỗi của chính mình và một lần vì tội lỗi của toàn dân tộc như một lần (xem Hê-bơ-rơ 9: 7)

Các yêu cầu của Luật Pháp đã được che phủ, che khuất khỏi mắt của YHWH bởi máu huyết vô tội không tì vết của con sinh tể (sự sống là ở trong huyết; phạm tội thì mất sự sống)

▣ “**nhưng bây giờ không thể kể chi tiết các việc đó**” Đây là câu từ chối. Tác giả sử dụng những chi tiết từ đền tạm cổ xưa mà ngay hiện tại không biết.

**TTTHĐ – HÊ-BƠ-RƠ 9:6-10**

**<sup>6</sup> Các vật ấy đã được sắp đặt như vậy, và hằng ngày các thầy tế lễ vào phần thứ nhất trong đền tạm để cử hành các nghi lễ thờ phượng. <sup>7</sup> Nhưng trong phần thứ hai thì chỉ một mình thầy tế lễ thượng phẩm vào đó mỗi năm một lần, và phải đem theo máu để dâng tế lễ chuộc tội cho chính mình và cho dân chúng. <sup>8</sup> Đức Thánh Linh dùng điều này để chỉ ra rằng một khi đền tạm thứ nhất vẫn còn thì đường vào Nơi Chí Thánh chưa được mở. <sup>9</sup> Điều này biểu tượng cho thời hiện tại, theo đó các lễ vật và sinh tể được dâng không có khả năng làm cho lương tâm của người thờ phượng toàn hảo được, <sup>10</sup> mà chỉ liên quan đến đồ ăn, thức uống và các lễ thanh tẩy khác nhau, là các luật lệ buộc xác thịt phải tuân thủ cho đến thời kỳ cải cách.**

**9:6 “và hằng ngày các thầy tế lễ vào phần thứ nhất trong đền tạm”** (NASV – “cứ tiếp tục vào phần bên ngoài của đền tạm”) Các thầy tế lễ phải làm đầy bình *memorah* bằng dầu (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 7: 20-21), thay bánh hàng tuần (xem Lê-vi Ký 24: 8-9), và đặt một lượng nhỏ hương trên bàn thờ xông hương (Xuất Ê-díp-tô Ký 30: 7-8).

**9:7 “thầy tế lễ thượng phẩm ... mỗi năm một lần”** ông chỉ vào tháng Yom Kippur, Ngày Đại Lễ Chuộc Tội (xem Lê-vi Ký 16). “*Kipper*” có nghĩa là “đề che”; *Akkadian cognatemans* “đề lau đi”. Hê-bơ-rơ 9 tập trung vào các nghi lễ của Ngày Đại Lễ Chuộc Tội nhiều hơn bất kỳ chương nào khác trong Tân Ước.

▣ “**trong sự không biết**” (*chỉ có ở trong bản NASV*) Chỉ những tội đã không suy tính trước mới có thể áp dụng hệ thống sinh tể. Tội lỗi cố ý, hay “tội lỗi nơi tay người cao trọng” (KJV) không thể được chuộc (xem Lê-vi Ký 4: 2; Dân số Ký 15: 24,27,30,31; Thi thiên 51:17). Ngày Đại Lễ Chuộc Tội chủ yếu xử lý sự ô uế của toàn quốc gia.

**9:8-10** Những câu này cho thấy (1) bản chất sơ khởi của giao ước Môi-se và (2) ưu thế của giao ước mới. Giao ước mới trong Chúa Giê-su tốt hơn như thế nào?

1. trong giao ước cũ chỉ có thầy tế lễ thượng phẩm bước vào bên trong đền thờ mỗi năm một lần cho tội lỗi của mình và những tội lỗi không chủ ý của toàn Y-sơ-ra-ên (sự bước vào bị hạn chế và sự tha thứ hạn chế).
2. trong giao ước mới tất cả các tín hữu được đến gần Đức Chúa Trời vì sự vô tội của Chúa Giê-su và việc loại bỏ sự phân biệt giữa những tội lỗi cố ý và không chủ ý (sự bước vào trọn vẹn và sự tha thứ trọn vẹn).

Giao ước mới (xem Giê-rê-mi 31: 31-34), là đức tin nơi công việc đã hoàn tất của Đấng Christ, không phải bởi công đức con người, những công việc bên ngoài, mà ban cho tín hữu sự tự tin (một tâm lòng mới, một tâm linh mới, xem Ê-xê-chi-ên 36: 20-27) để đến gần Đức Chúa Trời thánh khiết, không phải qua các nghi thức tôn giáo hay nghi lễ (xem Hê-bơ-rơ 6: 1-2), nhưng qua Phúc âm.

**9:8**

**NASB “phần bên ngoài của đền tạm”**

**NKJV “phần thứ nhất của đền tạm”**

**NRSV “lều thứ nhất”**

**TEV “phần bên ngoài lều tạm”**

**NJB “phần lều tạm cũ”**

Tác giả sách Hê-bơ-rơ gọi phần bên ngoài của lều tạm “phần thứ nhất của đền tạm”, ám chỉ đến “nơi thánh”. Nơi đại diện cho sự thờ phượng theo giao ước Môi-se, nơi họ không được phép đến gần Đức Chúa Trời cách trọn

ven. Bức Màn trong Đền thờ do Hê-rôt tu sửa, bị rách từ trên xuống dưới khi Chúa Giê-su chết (xem Ma-thi-ơ 27:51) tượng trưng cho sự tiếp cận mới này qua Đấng Christ.

**9:9 “không có khả năng làm cho lương tâm của người thờ phượng toàn hảo được”** Giao ước cũ không thể tẩy sạch tội lỗi lương tâm của con người (xem Hê-bơ-rơ 9:14). Lương tâm trong Tân Ước (không phải Cựu Ước) là sự hướng dẫn đạo đức (xem 1 Phi-e-rơ 3:21). Sự nguy hiểm là nó có thể bị chi phối bởi văn hóa hoặc bị lạm dụng cho đến khi chai lì không lên tiếng (xem Ma-thi-ơ 23: 25-26). Và trong Tân Ước nó là “tiếng gió thổi nhẹ nhàng” hoặc “một tiếng êm dịu nhỏ nhẹ” trong 1 Các Vua. 19:12.

Một thảo luận rất thú vị về cách dùng thuật ngữ này trong sách Hê-bơ-rơ trong tác phẩm *Các Từ Đồng Nghĩa Của Cựu Ước - Synonyms of The Old Testament* bởi Robert B. Girdlestone.

“Trong thư tín Hê-bơ-rơ có các đoạn mà từ và thuật ngữ được sử dụng rất thú vị và chúng rất quan trọng. Từ Hêb. 9:9, chúng tôi thấy rằng các của tế lễ theo Cựu Ước không thể làm cho con người ‘hoàn hảo khi liên quan đến lương tâm’, tức là, chúng không thể cất đi hậu quả của tội lỗi cản trở con người bước vào hiệp một với Đức Chúa Trời. Chúng đã không lấy đi tội lỗi, nó là thực tế, và chúng không thể, từ bản chất của sự vật; vì nếu sự thanh tẩy theo nghi lễ Lê-vi có hiệu quả khiến con người trở nên hoàn hảo trọn vẹn và hiệp một với Đức Chúa Trời, thì việc dâng sinh tế không cần lặp lại. Nếu người dâng sinh tế được thanh tẩy một lần đủ cả, họ sẽ không còn ý thức về tội lỗi nữa (Hêbơrơ 10:2). Nhưng ‘huyết của Đấng Christ’ tẩy sạch lương tâm con người khỏi công việc chết, và cho phép con người phục vụ Đức Chúa Trời hằng sống (Hê-bơ-rơ 9:14); và lòng được “tẩy sạch khỏi lương tâm gian ác” (10.22). Nói cách khác, sự hy sinh toàn hảo thành tín của Đấng Christ đã cất đi hậu quả tội lỗi vốn là rào cản con người với Đức Chúa Trời, và cho phép con người không còn sống như một đầy tớ nữa, nhưng là con cái Ngài”(tr. 73) .

☐ “toàn hảo” xem chủ đề đặc biệt tại Hêb.7:11

## 9:10

NASB “thời kỳ cải cách”

NKJV “thời gian của sự cải chánh”

NRSV “đến lúc để khiến mọi sự trở nên đúng đắn”

TEV “kỳ đã đến kỳ Đức Chúa Trời sẽ lập giao ước mới”

NJB “đã đến lúc phải làm đúng đắn mọi thứ”

Cụm từ này hàm chỉ đến giao ước mới được lập trong Chúa Giê-su. Cụm từ này cũng các ra-bi sử dụng trong Năm Hân Hi cuối cùng khi Đấng Mết-si-a sẽ đến. Nó được sử dụng theo nghĩa đạo đức trong Giê.7:3,5.

### TTTHD – HÊ-BO-RƠ 9:11-14

<sup>11</sup> Nhưng khi Đấng Christ đã đến *như* một thầy tế lễ thượng phẩm của những điều tốt đẹp sau này, thì qua đền tạm lớn hơn và toàn hảo hơn — không do tay người làm nên, nghĩa là không thuộc về những vật của đời này — <sup>12</sup> Ngài đã bước vào nơi Chí Thánh một lần đủ cả, không dùng máu dê đực và bò con, nhưng dùng chính huyết mình để đem đến sự cứu chuộc đời đời cho chúng ta. <sup>13</sup> Vì nếu máu của dê đực và bò đực cùng tro của bò cái tơ mà người ta rảy trên kẻ bị ô uế còn thánh hóa họ để được thanh sạch về phần xác thịt, <sup>14</sup> thì huống chi huyết của Đấng Christ, là Đấng nhờ Thánh Linh đời đời, dâng chính mình không tì vết cho Đức Chúa Trời, sẽ tẩy sạch lương tâm anh em khỏi công việc chết, để phục vụ Đức Chúa Trời hằng sống bội phần hơn là đường nào?

**9:11 “Nhưng khi Đấng Christ đã đến như một thầy tế lễ thượng phẩm”** Việc này xảy ra khi:

1. trước khi tạo hóa (Khải.13:8)
2. tại đồi Gô-gô-tha (Hêb.9:12)
3. sau khi Ngài thăng thiên ngồi bên phải Chúa Cha (bước vào đền thánh trên thiên đàng. Hêb.9:24-25)



Vậy Chúa Giê-su phó mình 2 lần phải không? Nếu vậy, tại sao nhấn mạnh việc “một lần đủ cả?” Có thể Ngài đã phó chính Ngài như con sinh tế trên đồi Gô-gô-tha, nhưng Ngài hoạt động như một thầy tế lễ thượng phẩm sau khi Ngài thăng thiên hoặc có thể chỉ đơn giản là (1) hình ảnh thân học hoặc (2) chủ nghĩa huyền nhiệm theo ra-bi được thần cảm.

▣ **“của những gì tốt đẹp sau này”** (bản NASB – “của những điều tốt lành sẽ đến”) Các bản thảo chép tay tiếng Hy Lạp cổ đại khác nhau: (1) “những điều sẽ đến” trong  $\aleph$ , A (NASB, NKJV, NJB) và (2) “những điều hiện có” trong P<sup>46</sup>, B, D \* (RSV, NEB, TEV, NIV).

▣ **“không do tay người làm nên”** Một số người coi đây là một sự hàm chỉ đến thân thể sống lại của các tín hữu (xem 2 Cô-rinh-tô 5: 1) và thân thể của Chúa Giê-su (xem Mác 14:58). Tuy nhiên, ngữ cảnh này dường như muốn nói đến đền thờ trên trời (xem Hê-bơ-rơ 8: 2; 9:24).

**9:12 “không dùng máu dê đực và bò con”** Những con dê là cho tội lỗi của con người (xem Lê-vi Ký 16:11) và những con bò con là cho tội lỗi của các thầy tế lễ thượng phẩm (xem Lê-vi Ký 16:11). Hệ thống sinh tế Cựu Ước (hình bóng về sự chết của Đấng Christ) (xem Lê-vi Ký 1-7) là sự cung ứng đầy lòng ân điển của Đức Chúa Trời, Ngài cho phép một con vật không tì vết chết chịu trả án tử hình tội lỗi của con người (xem Lê-vi Ký 17:11).

▣ **“nhưng dùng chính huyết mình”** Giới từ tiếng Hy Lạp “*dia*” có nghĩa (1) “xuyên qua” (NASB, NIV) hay (2) “với” (NKJV, NRSV, NJB).

▣ **“một lần đủ cả”** Cụm từ này là sự nhấn mạnh thường được lặp đi lặp lại nhiều lần (xem Hê-bơ-rơ 7:27; 9:28; 10:10). Nhấn mạnh về sự hy sinh trọn vẹn và hoàn tất của Đấng Christ. Xem ghi chú đầy đủ tại Hêb. 7:27.

▣ **“nơi thánh”** tại đây hàm chỉ đến “Nơi Chí Thánh” của đền tạm thiên thượng

## 9:12

NASB, NKJV

NRSV “để đem đến sự cứu chuộc đời đời”

TEV “đem lại sự cứu rỗi đời đời”

NJB “có sự chiến thắng và sự cứu chuộc đời đời”

Đây là mạo từ trung cấp thì bất định, biểu thị một hành động đã hoàn tất và nhấn mạnh sự tham gia và quan tâm của chủ từ. Từ “đời đời” có thể liên quan đến (1) chất lượng, “sự sống của thời kỳ mới” hoặc (2) số lượng, “sự sống không có kết thúc.” Với những cảnh báo rất sâu sắc trong sách Hê-bơ-rơ, thì # 1 phù hợp nhất. Xem chủ đề đặc biệt: Đời đời trong Hêb. 6: 2.

▣ **“sự cứu chuộc”** Từ này nói đến cái giá phải trả để chuộc lại bởi một người bà con gần để phóng thích một ai đó. Đây là “go’el” Cựu Ước (Ru-tơ 4; Ê-sai. 43:1; 44:22,23; 48:20; 12:9; 63:9; Ô-sê.13:14).

**9:13 “nếu”** Đây là câu điều kiện loại một, giả định là sự thật. Đức Chúa Trời chấp nhận hệ thống sinh tế của Môi-se như một phương tiện để che phủ tội lỗi cho đến khi Đấng Christ đến!

▣ **“tro của bò cái tơ”** Tro của bò cái tơ màu đỏ được dùng cho lễ thanh tẩy (Dân số.19)

▣ **“rảy”** Đây là một phần của nghi thức Môi-se liên quan đến chất lỏng (máu hoặc đồng tro màu đỏ của con bò cái tơ trộn lẫn với nước). Đó là một cách chuyên giao sự thánh khiết hay quyền năng thanh tẩy. Robert B. Girdlestone trong *Từ đồng nghĩa trong Cựu Ước (Synonyms of The Old Testament)* có một bình luận thú vị.

“Các phép rảy (rưới) (*shantismoi*) đặc biệt được đề cập trong thư tín Hê-bơ-rơ có hai loại - được thực hiện bằng cách tro con bò cái tơ đỏ rảy trên người bị ô uế (Hê-bơ-rơ 9:13), và được thực hiện bằng máu rảy trên người và trên cuộn Sách theo giao ước cũ; cũng rảy trên đền tạm và các khí dụng dùng để thờ phượng (Hê-bơ-rơ. 9:19,21). Tất cả các vật thể này là hình bóng cho máu huyết của Chúa Giê-su được rảy ra, là điều tốt đẹp hơn huyết

của A-bên (Hê-bơ-rơ 12:24)” (trang 152).

**9:14 “bội phần hơn đường nào”** so sánh giữa hai giao ước là chủ đề của sách này (Hêb.2:1-3; 3:3; 8:6; 10:28-29).

▣ **“là Đấng nhờ Thánh Linh đời đời”** Đây có thể là linh Đấng Christ trước khi nhập thể hay Đức Thánh Linh. Hội Liên Hiệp Kinh Thánh *sổ tay về thư tín Hê-bơ-rơ* bởi Ellingworth và Nida, liệt kê một số lý do tại sao từ thánh linh lại viết thường (thánh linh) khi phần lớn các bản dịch hiện đại (NASB, NKJV, NRSV, TEV, NJB, NIV) thì lại viết hoa.

1. không có bài viết cụ thể
2. tác giả thường nói về “Đức Thánh Linh” và hàm chỉ về Ngài với danh xưng đầy đủ như vậy
3. cụm từ này có thể là tương đồng với “năng quyền của sự sống bất diệt” trong Hêb.7:16 (trang.19)

Trong chú giải kinh của ông về sách Hê-bơ-rơ trong *Loạt bài giải kinh Quốc Tế Mới (New International Commentary Series)* ông F. F. Bruce đã đưa ra một bình luận rất thú vị rằng khái niệm Đức Thánh Linh là một minh chứng cho phần “bài ca của người đầy tớ” trong Ê-sai (đoạn 40-54). Trong phần này, Êsai.42:2 “Ta đã đặt Thần Ta trên Người” (trang.205). Trong một sách như Hê-bơ-rơ việc sử dụng Cụm Ước rất tự do, khiến nó trở nên hợp lý.

▣ **“dâng chính mình”** Đây là hành động tự nguyện của Đấng Christ (xem Giăng 10: 17-18; II Cô-rinh-tô 5:21; Phi-líp 2: 8, Ê-sai 52: 13-53: 12). XEM CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CHÚA GIÊ-SU LÀ THẦY TẾ LỄ THƯƠNG PHẨM trong Hêb.2:17

▣ **“không tì vết”** xem chủ đề đặc biệt trong Hêb.7:26

▣ **“khởi công việc chết”** Cụm từ tương tự này xuất hiện ở Hê-bơ-rơ. 6:1 khi đề cập đến các nghi thức và thủ tục của Cụm Ước như một phương tiện để đạt sự cứu rỗi. Phương tiện thật là sự chuộc tội thay thế được hoàn tất trong Chiên Con của Đức Chúa Trời (Giăng 1:29; 1 Giăng 3: 5). Tôi thực sự đánh giá cao nhận xét của ông M. R. Vincent trong việc *Nghiên cứu Từ trong Tân Ước (Word Studies in the New Testament)*, cụm từ này liên quan đến công việc hay chết của chủ nghĩa theo luật pháp về việc tự xưng công chính.

“Nó thay đổi đặc tánh của công việc bằng cách thanh tẩy họ khỏi những yếu tố chết. Yếu tố này không chỉ là việc nhận thấy tội lỗi hay nhận biết mình là con người tội lỗi và thường phạm tội, nhưng là việc phục dưới danh của sự công chính, và được thực hiện trong tin thân luật pháp. Tuy nhiên, vì tính ưu việt của đức tin tôn giáo, Cơ Đốc Giáo áp dụng những bài thử nghiệm của việc làm này một cách khắc khe và cứng ngắt. Giáo sư Bruce trung thực nói rằng ‘bài thử nghiệm nghiêm khắc nhất về quyền năng của Đấng Christ để cứu chuộc là khả năng buông bỏ sự ràng buộc của luật pháp tôn giáo, nhờ đó mà nhiều người bị ràng buộc đã thoát khỏi sự thống trị của thói quen ô uế, đầy tội lỗi’”(trang 1139-1140).

▣ **“để phục vụ Đức Chúa Trời hằng sống”** Lưu ý rằng tín hữu được cứu để phục vụ (xem Rô-ma 6). Sự cứu rỗi là sự tự do khỏi chuyên chế của tội lỗi, và ở dưới sự lãnh đạo của Đức Chúa Trời! Sự cứu rỗi không phải là một sản phẩm (một vé được mua trước để vào thiên đàng hoặc chính sách bảo hiểm khỏi cơn hỏa hoạn), mà là một mối quan hệ của đức tin, sự vâng phục và phục vụ. Tất cả các tín hữu đều được ban cho chức vụ (xem Ê-phê-sô 4: 11-12) và phục vụ cho thân thể của Đấng Christ (xem 1 Cô-rinh-tô 12: 7,12).

Tính từ “hằng sống” là biện pháp chơi chữ trên tên giao ước Cựu Ước của các thần, YHWH, là từ gốc của động từ “sống” YHWH là Đấng duy nhất sống, và hằng sống! Xem CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: DANH XUNG CỦA THẦN LINH trong Hêb.2:9

**TTHD: HÊ-BO-RO 9:15-22**

<sup>15</sup> Vì lý do đó, Ngài là Đấng Trung Gian của giao ước mới; nhờ đó, những người được kêu gọi có thể nhận lãnh cơ nghiệp đời đời đã hứa cho mình, vì Ngài lấy cái chết để chuộc tội lỗi họ đã phạm dưới giao ước thứ nhất. <sup>16</sup> Vì nơi nào có chúc thư thì cần phải chứng minh người lập chúc thư ấy đã qua đời. <sup>17</sup> Chúc thư chỉ có hiệu lực sau khi chết; vì nếu người lập chúc thư còn sống thì nó không có giá trị gì. <sup>18</sup> Do đó, ngay cả giao ước thứ nhất cũng không hiệu lực nếu không có máu. <sup>19</sup> Vì khi Môi-se công bố mọi điều răn

của luật pháp cho dân chúng, ông lấy máu của bò con và dê đực, với nước, dây nhung đỏ tía và nhánh bài hương rảy trên cuộn sách cùng trên cả dân chúng<sup>20</sup> và nói: “Đây là máu của giao ước mà Đức Chúa Trời đã truyền dạy các ngươi.”<sup>21</sup> Và cùng cách ấy, ông lấy máu đỏ rảy trên đền tạm cùng tất cả khí dụng thờ phượng.<sup>22</sup> Theo luật pháp, hầu hết mọi vật đều nhờ huyết mà được tinh sạch; không đổ huyết thì không có sự tha thứ.

9:15 “**Đấng Trung Gian**” (NASB – “đấng trung gian” xem ghi chú trong Hêb.8:6 (Hêb.12:24; 1Tim.2:5))

▣ “**giao ước mới**” cụm từ này được sử dụng trong Hêb.8:8,13 nhưng được nhắc đến trong Hêb.7:22. Đây là cụm từ gây sốc khi được tìm thấy trong bản văn Cựu Ước (Giê.31:31-34) và được miêu tả trong Ê-xê-chi-ên.36:22-38. Các câu 15-18 làm một biện pháp chơi chữ trên từ “giao ước”, với 2 ý nghĩa một là hợp đồng hay giao kèo hợp pháp (trong tiếng Hê-bơ-rơ) và hai là di chúc thừa kế hay bài làm chứng (trong tiếng Hy Lạp và La tin)

▣ “**vì Ngài lấy cái chết để chuộc tội lỗi họ đã phạm dưới giao ước thứ nhất mà những người được kêu gọi có thể nhận lãnh cơ nghiệp đời đời đã hứa cho mình**” Nên nhớ rằng sách Hê-bơ-rơ đang so sánh giữa Giao Ước Mới và Cựu. Giao Ước Môi-se bị kết án tử (Êph. 2:14-16; Côm. 2:14) bởi Đức Chúa Trời Đấng tạo hóa tối cao bởi sau Sáng.3 con người đã không đủ khả năng để vâng phục và thực hiện các mạng lệnh của Đức Chúa Trời. Giao Ước thứ Nhất rằng “hãy làm theo thì được sống” nhưng không một ai có thể làm trọn những gì luật pháp đòi hỏi. Giao Ước Cựu nói “linh hồn nào phạm tội ác sẽ chết” (2 Các Vua.14:6; Ê-xê.18:4,20). Giải pháp của Đức Chúa Trời là Một Người Do Thái lý tưởng vô tội phải chết để trả cái giá cho tất cả mọi người, và cho mọi thời đại (Ê-sai.52:13-53:12).

Cụm từ “những người được kêu gọi” muốn nói đến sự kêu gọi ban đầu của Đức Chúa Trời để biết Ngài (Hêb.3:1; Giăng 6:44,65; Rôm. 8:28,30; 9:24). Xem toàn bộ ghi chú trong Hêb.3:1.

Quan niệm về “người thừa kế” được liên kết với mối quan hệ độc nhất của Lê-vi với YHWH. Họ là thừa kế của Ngài và Ngài là phần thừa kế của họ (không phải đất đai như những chi phái khác). Tín hữu giao ước mới bây giờ giống như thầy tế lễ Cựu Ước (xem 2 Phi-e-rơ 3: 5,9; Khải huyền 1: 6). Người tin Chúa có của thừa kế đời đời, được Đấng Christ ban cho, và được Đức Chúa Trời đảm bảo (xem 1 Phi-e-rơ 1: 3-5).

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: GIÁ CHUỘC/ SỰ CỨU CHUỘC**

#### **Special Topic: Ransom/Redeem**

#### **I. CỰU ƯỚC**

A. Có hai thuật ngữ chính về mặt pháp lý trong tiếng Hê-bơ-rơ để hiểu khái niệm này.

1. *Ga'al* (BDB 145 I, KB 169 I), có nghĩa “được tự do bởi giá chuộc đã trả” Một dạng đánh vần khác là ‘*go'el*’ thêm vào khái niệm người trung gian cá nhân, thường là qua một thành viên gia đình (người bà con có quyền chuộc lại sản nghiệp). Trong văn hóa này, quyền được chuộc lại tài sản, súc vật, ruộng đất đã mất (Lê-vi 25,27), hay người thân (Ru-tơ 4:14; Ê-sai. 29:22) được biến hóa theo thần học về việc YHWH giải cứu dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ai Cập (Xuất. 6:6; 15:13; Thi 74:2; 77:15; Giê 31:11). Ngài đã trở nên “Đấng Cứu Chuộc” (Gióp 19:25; Thi.19:14; 78:35; Châm.23:11; Ê-sai.41:14; 43:14; 44:6,24; 47:4; 48:17; 49:7,26; 54:5,8; 59:20; 60:16; 63:16; Giê.50:34).
2. *Padah* (BDB 804, KB 911), có ý nghĩa căn bản là “giải cứu”, “giải phóng”
  - a. sự cứu chuộc các con trường. (Xuất 13:13-15 và Dân.18:15-17)
  - b. sự cứu chuộc thuộc thể khác sự cứu chuộc thuộc linh (Thi. 49:7,8,15)
  - c. Đức Giê-hô-va sẽ cứu chuộc Y-sơ-ra-ên khỏi tội lỗi và phân loạn. (Thi.130:7-8)

B. Khái niệm cứu chuộc liên hệ tới vài điều sau

1. Có nhu cầu giải cứu, trói buộc, vòng nô-lệ, tù tội,
  - a. về mặt thuộc thể
  - b. về mặt xã hội

- c. về mặt thuộc linh (Thi.130:8)
- 2. Một giá chuộc phải trả cho sự tự do, phóng thích, hồi phục.
  - a. của dân Y-sơ-ra-ên (Phục 7:8)
  - b. của từng cá nhân (Gióp.19:25-27; 33:28; Ê-sai.53)
- 3. Có người phải hành động như người trung bảo, người ân nhân. Trong 'ga'al' người này là người thuộc gia hay họ hàng (i.e., go'el, BDB 145).
- 4. Đức Giê-hô-va tự miêu tả với các thuật ngữ tương tự.
  - a. Người Cha
  - b. Người Chồng
  - c. Người bà con gần có quyền chuộc lại, / Đấng Cứu Chuộc Báo Thù được YHWH sai phái cách cá nhân; giá chuộc đã được trả, sự cứu chuộc được hoàn tất!

## II. TÂN ƯỚC

### A. Có vài thuật ngữ để hiểu khái niệm này

1. *Agorazō* (1 Côr. 6:20; 7:23; 2 Phi.2:1; Khải.5:9; 14:3-4). thuật ngữ thương mại nói về trả giá để mua thứ gì đó. Chúng ta được mua lại bởi huyết, chúng không là chủ nhân của sự sống, chúng ta thuộc về Đấng Christ.
2. *Exagorazō* (Gal. 3:13; 4:5; Êph. 5:16; Côl. 4:5). Đây cũng là thuật ngữ thương mại, ám chỉ Chúa Giê-su chết thay cho chúng ta. Ngài gánh chịu sự nguyên rủa của luật pháp. (i.e., Luật Môi-se, Êph. 2:14-16; Côl. 2:14), mà tội nhân không thể thực hiện. Ngài gánh chịu sự rủa sả (Phục.21:23) cho tất cả chúng ta. (Mác. 0:45; 2 Côr. 5:21)! Trong Chúa Giê-su, sự công nghĩa và tình yêu của Đức Chúa Trời hòa quyện thành sự tha thứ, tiếp nhận và được vào trong!
3. *Luō*, "giải cứu, phóng thích"
  - a. *Lutron*, "một giá đã trả" (Mat.20:28; Mác.10:45). Những thuật ngữ này được phát ra từ môi miệng của Chúa Giê-su về sứ mạng của Ngài trở nên Đấng Cứu Rỗi của nhân loại, qua trả giá cho món nợ tội lỗi mà Ngài không gây ra. (Giăng 1:29).
  - b. *Lutroō*, "phóng thích"
    - (1) cứu chuộc Y-sơ-ra-ên (Lu-ca 24:21)
    - (2) cứu chuộc và làm thánh một dân tuyển (Tít 2:14)
    - (3) trở nên sinh tể thay thế vô tội. (1 Phi.1:18-19)
  - c. *Lutrōsis*, "sự cứu chuộc," "giải phóng," hay "giải cứu"
    - (1) Xa-cha-ri tiên tri Chúa Giê-su, Lu-ca 1:68
    - (2) An-ne ca ngợi Đức Chúa Trời về Chúa Giê-su, Luca 2:38
    - (3) Chúa Giê-su là sinh tể tốt hơn, Hêb. 9:12
4. *Apolytrōsis*
  - a. cứu chuộc ở thời điểm Tái Lâm (Công.3:19-21)
    - (1) Luca 21:28
    - (2) Rôm 8:23
    - (3) Ê-phê-sô 1:14; 4:30
    - (4) Hê-bơ-rơ 9:15
  - b. cứu chuộc trong sự chết của Đấng Christ
    - (1) Rô-ma 3:24
    - (2) 1 Cô-rinh-tô 1:30
    - (3) Ê-phê-sô 1:7
    - (4) Cô-lô-se 1:14
5. *Antilytron* (1 Tim. 2:6). Đây là câu quan trọng liên hệ tới sự chết chuộc tội trên Thập Tự giá. (tương tự câu Tít 2:14) Chúa Giê-su là Đấng Duy Nhất có thể chết thay cho loài người và trở nên Sinh Tể có thể chấp nhận cho Đức Chúa Trời (Giăng.1:29; 3:16-17; 4:42; 1 Tim. 2:4; 4:10; Tít.2:11; 2 Phi-e-rơ.3:9; 1Giăng.2:2; 4:14).

### B. Quan điểm thần học của Tân Ước.

1. Nhân loại trong vòng nô lệ tội lỗi (Giăng. 8:34; Rôm. 3:10-18,23; 6:23).
2. Vòng tội lỗi của nhân loại được bày tỏ trong luật Môi-se (Galati 3) và Bài Giảng Trên Núi. (Mat.5-7). Công đức của con người lại là án tử hình (Côl. 2:14)

3. Chúa Giê-su là Con Chiên vô tội của Đức Chúa Trời. đã chết thay cho chúng ta (Mác 10:45; Giăng 1:29; 2 Côr. 5:21). Chúng ta được chuộc lại để phục vụ Đức Chúa Trời (Rôm 6).
4. Bởi sự hàm ý này, cả Đức Giê-hô-va và Chúa Giê-su là “người bà con có quyền chuộc lại” của chúng ta. Đây là một hình ảnh ẩn dụ về thành viên gia đình (cha, chồng, con, anh em, họ hàng gần gũi).
5. Sự Cứu chuộc không phải là giá phải trả cho Sa-tan (theo thần học Trung Cổ), nhưng là một sự phục hòa với lời và sự công chính của Đức Chúa Trời qua sự chu cấp trọn vẹn trong Chúa Giê-su Christ. Tại chân Thập Tự Giá sự bình an được phục hồi, sự bạo loạn của con người được tha thứ, hình ảnh Đức Chúa Trời một lần nữa được hồi phục hoàn toàn trong con người trong mối quan hệ mật thiết!
6. Vẫn còn nhiều khía cạnh về sự cứu chuộc trong tương lai, (Rôm. 8:23; Êph. 1:14; 4:30), sẽ được ứng nghiệm bởi sự phục sinh của thân thể và gặp gỡ Chúa Ba Ngôi (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Ba Ngôi). Thân thể phục sinh của chúng ta sẽ trở nên giống Ngài. (1 Giăng 3:2). Chúa đã có thân thể phục sinh, nhưng được thêm nhiều khía cạnh đa chiều khác. Nó là nghịch lý chúng ta không thể nào định nghĩa được 1 Côr. 15:12-19 với 1 Côr. 15:35-58. Hiển nhiên, có thân thể thuộc thể trên đất này và cũng có thân thể và cơ thể thuộc linh. Chúa Giê-su có cả hai!

▣ **“hiệu lực”** Xem ghi chú tại Hêb.10:20

**9:19 “dê đực với nước, dây nhung đỏ tía và nhánh bài hương”** Tác giả dường như đã kết hợp nghi lễ thanh tẩy bằng cách rảy máu lên người phung trong Lêvi.14: 6-7 với lễ cung hiến Mười Điều Răn tại núi Sinai trong Xuất.24: 1-9. Trong chương 24 đền tạm chưa tồn tại (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 40). Josephus cho rằng rảy máu là một phần của nghi thức của Xuất Ê-díp-tô Ký 40.

Từ “con dê” này bị thiếu trong một số bản sao chép tay tiếng Hy Lạp cổ đại (P<sup>46</sup>, x c, K, L) cũng như bản dịch tiếng Syriac và văn bản Hy Lạp được Origen sử dụng. Dê thường được sử dụng trong của của lễ chuộc tội, không được dùng trong lễ phê chuẩn giao ước (mặc dù không duy nhất, xem Sáng thế Ký 15: 9). Dê được bỏ qua trong nghi lễ phê chuẩn “mười điều răn” (Torah) trong Xuất Ê-díp-tô Ký 24: 1-8. Có thể “con dê” là một ám chỉ đến Ngày Đại Lễ Chuộc Tội, Lêvi ký 16, trong Lễ này thì con dê là một phần không thể thiếu trong nghi lễ.

Rất khó từ quan điểm hiện đại của chúng ta để tuyên bố rằng Công Vụ 7 (bài giảng của Ê-tiên) và tác giả Hê-bơ-rơ (miêu tả đền tạm xưa trong đoạn 9) là không chính xác. Có rất nhiều điều về các nghi lễ cổ xưa không biết được và truyền thống ra-bi luôn thay đổi để phù hợp với chúng.

**9:20** Đây là câu trích trong Xuất.24:8

**9:22 “hầu hết mọi vật đều”** trong hệ thống Cựu Ước, một vài thứ được sạch không cần huyết: (1) Lêvi. 5:11; (2) Dân số. 16:46; (3) Dân số. 31:22-23; (4) Xuất. 19:10; 32:30-32; Lêvi. 15:5; 16:26,28; 22:6; (5) Thi.51. Xem ghi chú bên dưới

▣ **“không đổ huyết thì không có sự tha thứ”** Trong Cựu Ước lễ thanh tẩy cần có (1) lửa, (2) nước, hoặc (3) máu. Tác giả cho thấy tầm nghiêm trọng của tội lỗi. Sự tha thứ đòi hỏi sự sống phải hy sinh (xem Lê-vi Ký 17: 11,14). Hệ thống con sinh tế Cựu ước (xem Lê-vi Ký 1-7) đặt nền tảng cho sự hiểu biết của chúng ta về sự chết thay thế của Đấng Christ (xem Ma-thi-ơ 26:28; Mác 10:45; 1 Cô-rinh-tô 11:25; 2 Cô-rinh-tô 5:21).

Trong Cựu Ước có nhiều cách, khiến con người và đồ vật được thanh sạch mà không cần huyết.

1. bằng lửa (Lêvi.13:52,55; 16:27; Dân số.31:23)
2. bằng nước (Xuất. 19:30; Lêvi.15:5; 16:26,28; 22:6; Dân số.31:24)
3. của dâng chuộc tội bằng bột lúa mì (Lêvi. 5:11-13)
4. hương (Dân số. 16:46-48)
5. sự cầu thay (Xuất. 32:30-32)
6. cầu nguyện xưng tội và ăn năn (Thi.32 và 51)

**TTHĐ – HÊ-BƠ-RƠ 9:23-28**

<sup>23</sup> Vậy, nếu những mô phỏng về các vật trên trời cần phải nhờ các sinh tế ấy mà được sạch, thì chính các vật trên trời phải nhờ sinh tế tốt hơn để được sạch. <sup>24</sup> Vì Đấng Christ không vào nơi thánh bởi tay người làm ra, là *bản sao* của nơi thánh thật, nhưng vào chính thiên đàng, để bây giờ Ngài thay cho chúng ta đến trước mặt Đức Chúa Trời. <sup>25</sup> Ngài cũng không dâng chính mình nhiều lần như thầy tế lễ thượng phẩm mỗi năm vào Nơi Chí Thánh dâng máu không phải là máu của mình. <sup>26</sup> Vì nếu vậy, từ buổi sáng thế đến nay, Ngài đã phải chịu khổ nhiều lần rồi. Nhưng bây giờ, Ngài đã hiện ra một lần đủ cả vào cuối các thời đại để dâng mình làm sinh tế cất tội lỗi đi. <sup>27</sup> Theo như đã định cho loài người phải chết một lần, rồi chịu phán xét. <sup>28</sup> Cũng vậy, Đấng Christ đã dâng mình chỉ một lần để xóa bỏ tội lỗi của nhiều người; Ngài lại sẽ hiện ra lần thứ hai, không *phải để cất tội lỗi đi nữa*, nhưng để ban ơn cứu rỗi cho những người trông đợi Ngài.

**9:23** “những mô phỏng về các vật trên trời cần phải nhờ các sinh tế ấy mà được sạch” Khái niệm các vật trên trời đã bị ô uế bởi tội lỗi của con người trên đất là không bình thường, nhưng đây không phải là ý tưởng duy nhất của tác giả này (xem Rô-ma 8: 18-22). Ngày Đại Lễ Chuộc Tội, được đề cập thường xuyên trong chương này, liên quan đến việc thanh tẩy đền tạm hàng năm theo nghi lễ thanh tẩy vật ô uế (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 30: 10; Lê-vi Ký 16: 11-20). Trời có thể đã bị ô uế bởi:

1. sự sa ngã của con người (Rôm. 8:18-22; Côi. 1:20)
2. sự hiện diện của Sa-tan (Gióp 1-2; Xa-cha-ri.3)
3. chỉ đơn giản là khái niệm theo truyền thông điển kinh ra-bi

**9:24** “bây giờ Ngài thay cho chúng ta đến trước mặt Đức Chúa Trời” công việc chức thầy tế lễ của Chúa Giê-su được hoàn tất ở hai mức độ: (1) là một con sinh tế trên đất và (2) là một thầy tế lễ trên trời. Cụm từ này có thể hiểu theo hai cách: theo ngữ cảnh nó hàm chỉ đến sự hy sinh như con sinh tế của Ngài chết thay cho con người sa ngã, nhưng nó cũng có thể được hiểu là chức vụ cầu thay liên tục của Ngài (Hêb.7:25; Rôm.8:34; 1Giăng.2:1).

Chữ “xuất hiện” là nhấn mạnh *emphanizō*, có nghĩa là “hiện ra” (xem Ma-thi-ơ 27:53). Trong Hêb. 9:26 chữ “hiện ra”, *phaneroō*, (xem 2 Cô-rinh-tô 5:10; Cô-lô-se 3: 4; 1 Phi-e-rơ 5: 4; 1 Giăng 2:28; 3: 2) được dùng và trong Hê-bơ-rơ. 9:28 chữ “xuất hiện”, *optomai* (xem Ma-thi-ơ 17: 3; Lu-ca 1:11; 9:31; 22:43; 24:34; Công vụ 2: 3; 7: 2,30,35; 9:17; 16:9; 26:16).

Thật ngạc nhiên khi tác giả sử dụng ba thuật ngữ đồng nghĩa.

**9:25** Tiếp tục nhấn mạnh thần học của sách Hê-bơ-rơ rằng Chúa Giê-su dâng chính Ngài “một lần” (xem Hê-bơ-rơ 7:27; 9: 11,25-28; 10:10), nhờ đó chức thầy tế lễ, con sinh tế và nơi thánh của Ngài vượt trội hơn tất cả các thầy tế lễ Cựu Ước của họ.

**9:26**

**NASB** “vì nếu vậy, Ngài đã phải chịu khổ nhiều lần rồi”

**NKJV** “Ngài đã phải chịu khổ nhiều lần rồi”

**NRSV** “vậy chẳng lẽ Ngài phải chịu khổ một lần nữa ư”

**TEV** “từ đó Ngài đã phải chịu khổ rất nhiều lần”

**NJB** “nếu không Ngài sẽ phải chịu chết nhiều lần”

Trong tác phẩm *Hình ảnh của Lời trong Tân Ước (Word Pictures in the New Testament)* ông A. T. Robertson khẳng định rằng đây là câu điều kiện loại hai (Tập V, trang.404), là loại câu hàm ý một điều không thật để đưa ra một kết luận sai trật. Chúa Giê-su thật ra chỉ chịu khổ một lần, và hoàn toàn không giống với tất cả các sinh tế khác.

**NASB** “vào cuối các thời đại”

**NKJV** “đến cuối cùng các thời đại”

**NRSV** “vào thời kỳ cuối cùng”

**TEV** “từ bây giờ cho đến mọi thời đại đang diễn ra và thời đại sẽ đến”

## **NJB “vào thời đại cuối cùng”**

Có vài thuật ngữ tiếng Hy Lạp để nói về “thời gian”, “đời đời” và “thời kỳ”. Trong chương 9, ba tham chiếu thời gian được sử dụng:

1. Hêb. 9: 9, “thời hiện tại”, nghĩa là, Cựu Ước
2. Hêb. 9:10, “thời kỳ cải cách”, nghĩa là Tân Ước (bắt đầu thời đại mới.)
3. Hêb. 9:26, “vào cuối của các thời đại” tức là, thời đại của sự công chính mới (sự kết thúc của thời đại mới, xem Ma-thi-ơ 13: 39,40,49; 24: 3; 28:20)

Các thầy Ra-bi và các tác giả Tân ước hình dung ra hai thời đại (chủ nghĩa nhị nguyên theo chiều ngang): (1) thời đại gian ác hiện tại đặc điểm là sự nổi loạn của con người và sự rửa sã của Đức Chúa Trời và (2) thời đại được thiết lập bởi Đấng Mê-sia, thời đại của sự công chính.

Cựu Ước tập trung vào sự oai nghi, quyền năng Đấng Mê-si-a sẽ đến, Ngài là Thẩm Phán và Đấng Cai Trị, nhưng khi Tân Ước mặc khải, Ngài sẽ đến hai lần, lần thứ nhất như một đày tớ chịu khổ, Chiên Con của Đức Chúa Trời; và lần đến thứ hai sau đó, là theo cách mà Cựu Ước đã tiên đoán. Sự khác nhau giữa hai sự xuất hiện đã gây ra sự chông chéo các thời đại cho người Do Thái. Vương quốc của Đức Chúa Trời đã đến khi Chúa Giê-su chào đời nhưng nó sẽ được hoàn tất trọn vẹn cho đến khi sự trở lại vinh quang của Ngài. Do đó, tín hữu là công dân của hai thời đại: Vương quốc đời đời và vương quốc tạm thời hiện tại.

**9:27** Câu này hoàn toàn bác bỏ bất kỳ khái niệm nào về sự chuyển hóa linh hồn, chu kỳ luân hồi của kiếp người, hoặc kiếp trước, đó là một học thuyết kinh khủng do sự sa ngã, tội lỗi hèn hạ của con người sinh ra! Câu 27 là quan điểm Cơ Đốc về “cuộc đời được sinh ra, và sau đó chịu phán xét”, nó thúc đẩy tính cấp bách của việc truyền giáo; và hủy phá khái niệm thần học của chủ nghĩa vũ trụ (tất cả loài người cuối cùng sẽ được cứu); nó khiến mọi người phải bước vào đại mạng lệnh (xem Ma-thi-ơ 28: 19-20) không được biến đại mạng lệnh thành một sự lựa chọn hay gợi ý hay!

**9:28 “để xóa bỏ tội lỗi của nhiều người”** Cụm từ này có thể hàm chỉ đến Ê-sai. 53:12 (xem 1 Phi-e-rơ 2:24). Chữ “nhiều” không phải là độc quyền (chỉ cho một vài), nhưng nó tương đồng với từ “tất cả” trong Ê-sai.53: 6 (xem Rô-ma 5:18, “tất cả”; 5:19, “nhiều”).

Từ “xóa” (NASV – “mang, cắt, gánh”) cũng muốn nói đến Ê-sai. 53: 4,11,12. Động từ tiếng Hê-bơ-rơ “mang” còn có nghĩa là “cắt đi” hoặc “xóa bỏ” (xem 1 Phi-e-rơ 2:24). “Chúa Giê-su đã trả một món nợ mà Ngài không mắc, chúng ta mắc một món nợ mà không thể trả.”

▣ **“Ngài lại sẽ hiện ra lần thứ hai”** Điều này có lẽ hàm chỉ đến Sự Trở Lại Lần Thứ Hai Của Đấng Christ, một chủ đề được lập lại trong Tân Ước (xem Ma-thi-ơ 24: 3,27,30,37,39,42,44; 26:64; Mác 13: 20; 14:62; Lu-ca 21:27; Giăng 14: 3; Công-vụ 1:11; 1 Cô-rinh-tô 1: 7; 15:23; Phi-líp 3: 20-21; 1 Tê.2:19; 3:13 4: 15-16; 5:23; 2 Tê. 1: 7,10; 2: 1,8; 1 Ti-mô-thê 6:14; 2 Ti-mô-thê 4: 1,8; Tít 2:13; Hê-bơ-rơ 9 : 28; Gia-cơ 5: 7-8; 1 Phi-e-rơ 1: 7,13; 2 Phi.1:16; 3: 4,12; 1 Giăng 2:28). Xem chủ đề đặc biệt: Các động từ tiếng Hy Lạp được sử dụng cho sự cứu rỗi trong Hêb.1:14.

Tuy nhiên, có thể, theo ngữ cảnh, nó hàm chỉ đến Đấng Christ lia bỏ đền tạm trên trời sau sự hy sinh vĩ đại và thành công của Ngài (xem Tân Ước - *New Testament Transline* - của Michael Magill, trang 846, # 32 và 35). Một cách nào đó nó tương tự như thầy tế lễ thượng phẩm Cựu Ước vào Nơi Chí Thánh vào Ngày Đại Lễ Chuộc Tội.

**NASB** “để ban sự cứu rỗi, không phải để cắt tội lỗi đi nữa”

**NKJV** “không liên quan đến tội lỗi, mà là sự cứu rỗi”

**NRSV, TEV** “không giải quyết tội lỗi, nhưng để cứu”

**NJB** “không còn tội lỗi nữa...mang đến sự cứu rỗi”

Cụm từ này muốn nói đến Đấng Christ đến lần thứ nhất để xử lý tội lỗi của nhân loại, nhưng Ngài sẽ đến một lần nữa để gom những người thuộc về Ngài (xem 1 Tê-sa-lô-ni-ca 4: 13-18). (xem Rô-ma 8: 19,23; 1 Cô-rinh-tô 1: 7; Phi-líp 3:20; Tít 2:13).

▣ **“cho những người trông đợi Ngài”** Đây có thể là một minh họa nghi lễ Ngày Đại Lễ Chuộc Tội, nơi mà người Y-sơ-ra-ên háo hức chờ đợi Thầy Tế lễ thượng phẩm ra khỏi Nơi Chí Thánh và còn sống, là biểu tượng cho YHWH chấp nhận của tế lễ cầu thay tha tội cho toàn dân tộc.

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao tác giả Hê-bơ-rơ thảo luận về đền tạm cổ xưa trong nơi hoang mạc?
2. Tại sao 9: 9 có ý nghĩa thần học quan trọng?
3. Có một đền tạm vật chất thực sự trên Thiên Đàng mà Đấng Christ đã thực sự bước vào và dâng của tế lễ không?
4. Hai ý nghĩa của “giao ước” mà tác giả sử dụng trong câu 15-18 là gì?



# HÊ-BO-RƠ 10

## NHỮNG CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Tội lỗi bị cất đi bởi Của Tê Lê Đấng Christ (9:23 – 10:18) 10:1-4	Sự Thiếu Sót của Các con vật Sinh Tế  10:1-4 Cái Chết của Đấng Christ Làm Trộn Ý Muốn của Đức Chúa Trời	Những đặc điểm về Của Tê Lê của Đấng Christ (9:23 – 10:18) 10:1-10	Của Tê Lê Đấng Christ cất lấy Tội Lỗi (9:23 – 10:18) 10:1-4	Sinh Tế Lễ Cứu Không Hiệu Quả  10:1-10
10:5-10	10:5-10 Sự Chết của Đấng Christ Là Con Sinh Tế Toàn Hào		10:5-10	Con Sinh Tế Đấng Christ Hiệu Quả
10:11-14 10:15-18 Khích lệ và Cảnh Báo	10:11-18 Giữ Vững Lời Tuyên Xung của Anh em	10:11-18 Khích Lệ và Cảnh Báo	10:11-14 10:15-18 Hãy đến gần Đức Chúa Trời	10:11-18 Cơ Hội của Cơ Đốc Nhân
10:19-25	10:19-25 Người Công Chính Sống Bởi Đức Tin	10:19-25	10:19-25	10:19-25 Sự Nguy Hiểm của Việc Bội Đạo
10:26-31	10:26-31	10:26-31	10:26-31	10:26-31 Những Động Cơ cho Lòng Kiên Trì
10:32-39		10:32-39	10:32-39	10:32-39

**CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA** trích từ “**Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt**”) (xem trang vii)

### *THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn việc này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

## NHỮNG HIỂU BIẾT VỀ NGŨ CẢNH

- A. Đoạn vị văn học độc nhất bắt đầu từ Hêb.8:1 và cứ tiếp tục cho đến Hêb.10:18
- B. Nói đến chức vụ của Chúa Giê-su cao trọng hơn chức vụ của thầy tế lễ Lê-vi trong ba phương diện:
1. Chúa Giê-su là con sinh tế cao trọng hơn (bởi chính huyết của Ngài, Hêb.9:12-14)
  2. Của tế lễ của Chúa Giê-su một lần đủ cả (xem ghi chú đầy đủ trong Hêb.7:27)
  3. Chúa Giê-su bước vào đền thánh thiên thượng, không phải ở đất (Hêb.9:11)
- C. ĐỘNG TỪ teleioō được lập đi lập lại nhiều lần trong sách Hê-bơ-rơ
1. Hêb.2:10, Chúa Giê-su toàn hảo trọn vẹn qua việc chịu khổ
  2. Hêb.5:9, Chúa Giê-su được toàn hảo và trở thành cội nguồn của sự cứu rỗi đời đời
  3. Hêb.7:19, Luật pháp Môi-se không thể làm bất cứ điều gì trở nên toàn hảo
  4. Hêb.7:28, Chúa Giê-su được toàn hảo
  5. Hêb.9:9, nghi lễ Môi-se không thể khiến lương tâm của người thờ phượng trở nên hoàn hảo
  6. Hêb.10:1, nghi thức Môi-se không thể khiến người thờ phượng hoàn hảo
  7. Hêb.10:1, của lễ sinh tế Chúa Giê-su khiến tín hữu trở nên toàn hảo đời đời
  8. Hêb.11:40, các thánh đồ trong Cựu Ước và Tân Ước đều được toàn hảo
  9. Hêb.12:23, các linh hồn của người công chính được trọn vẹn toàn hảo

## NGHIÊN CỨU TỪ VÀ CỤM TỪ

### TTHD: HÊ-BƠ-RƠ 10:1-10

<sup>1</sup> Vì luật pháp chỉ là *bóng* của những điều tốt đẹp đến sau, chứ không phải là hình thật của sự vật; cho nên, những người đến gần Đức Chúa Trời không bao giờ toàn hảo nhờ các sinh tế được dâng liên tục năm này qua năm khác.<sup>2</sup> Nếu được thì họ đã ngưng dâng sinh tế rồi, vì những người thờ phượng đã được thanh tẩy một lần đủ cả; như thế, họ đâu còn cảm biết tội lỗi nữa? <sup>3</sup> Nhưng *các sinh tế đó* chẳng qua là để nhắc nhở hằng năm về tội lỗi. <sup>4</sup> Vì máu của bò đực và dê đực không thể cất tội lỗi đi được.

<sup>5</sup> Do đó, khi Đấng Christ vào thế gian, Ngài phán:

“Chúa không muốn sinh tế, cũng chẳng muốn lễ vật,  
Nhưng Chúa đã chuẩn bị một thân thể cho tôi.

<sup>6</sup> Chúa chẳng vui lòng về tế lễ toàn thiêu  
và tế lễ chuộc tội.

<sup>7</sup> Bây giờ, tôi nói: ‘Lạy Đức Chúa Trời, nay tôi đến,  
(trong sách có chép về tôi)  
tôi đến để làm theo ý muốn Chúa.’”

<sup>8</sup> Trên kia Ngài phán: “Chúa không muốn, cũng không vui về những *sinh tế*, lễ vật, tế lễ toàn thiêu và tế lễ chuộc tội” (đó là những lễ vật theo luật pháp), rồi sau lại nói: “Nay, tôi đến để làm theo ý muốn Chúa.”<sup>9</sup> Vậy, Chúa đã bỏ điều trước để lập điều sau. <sup>10</sup> Theo ý muốn đó, chúng ta được thánh hóa nhờ sự dâng thân thể của Đức Chúa Jêsu Christ một lần đủ cả.

**10:1** “*bóng*” Luật ban hành bởi Môi-se (“Luật Pháp”) và những nghi thức là một loại hình bóng về chức vụ thầy tế lễ thượng phẩm của Chúa Giê-su trong đền tạm thiên thượng, là đền thờ không do tay con người làm ra (Hêb. 8:5; 9:23-28).

Chú giải Kinh Thánh theo Jerome (*The Jerome Biblical Commentary*) đã có một bình luận thật thú vị:

“Tại đây tác giả không dùng ‘bóng’ như cách ông dùng trong Hêb.8:5, nơi mà sự tương phản giữa thiên thượng-trên đất là chủ ý theo chủ nghĩa Pla-to, nhưng trong các thư tín của Phao-lô ý nghĩa của hình bóng đều đi qua Đấng Christ (xem Cô-lô-se 2:17). . .Hàng năm vào Ngày Đại Lễ Chuộc Tội đã không thể loại bỏ tội lỗi; chúng chỉ đơn giản là cái bóng cho sự hy sinh của Chúa Giê-su”(trang. 399).

▣ **“của những điều tốt đẹp đến sau”** trong Hêb. 9:11 cụm từ này nói đến chức vụ thầy tế lễ thượng phẩm của Đấng Christ

NASB **“không phải là hình dạng thật của sự vật”**

NKJV **“không phải là hình ảnh thật của sự vật”**

NRSV **“không phải là biểu mẫu thật của những việc thực tế”**

TEV **“không hình mẫu trọn vẹn và trung thực như những vật thật”**

NJB **“không phải là hình ảnh thật của chúng”**

Đây là thuật ngữ Hy Lạp *icon*, có nghĩa là một bản thiết kế chi tiết để sản xuất tương ứng với mẫu thật tế (xem 2 Cô-rinh-tô 4: 4; Cô-lô-se 1:15). Ở đây nó bị phủ nhận và liên kết ngữ pháp với “hình bóng”

▣ **“nhờ các sinh tế được dâng liên tục năm nầy qua năm khác”** Chúa Giê-su dâng chính mình là con sinh tế hiệu quả. Thầy tế lễ thì phải dâng đi dâng lại.

▣ **“làm cho toàn hảo”** cụm từ này có nghĩa “đem sự vật/ai đến với sự trọn vẹn”, “hoàn tất cách trọn vẹn”. Từ này (*teleioō* là một dạng khác của từ) là một chủ đề liên tục xuyên suốt sách. Xem chủ đề đặc biệt tại Hêb7:11. Thuật ngữ *telos*

1. có nghĩa là “sự tiêu dùng”, “đạt đến đích” hay “cuối cùng” (Hêb. 3:6,14; 6:11)
2. trong Hêb. 5:14, *teleios* được sử dụng để miêu tả người trưởng thành
3. trong Hêb. 6:1 *teleiotes* là sự kêu gọi đến sự trưởng thành
4. các thuật ngữ được sử dụng trong sự kết nối với chức vụ Mên-chi-xê-đéc và đền tạm thiên thượng trong Hêb. 7:11 và 9:11

▣ **“những người đến gần”** Trong Cựu Ước, điều này hàm chỉ đến các thầy tế lễ đang tiếp cận Đức Giê-hô-va để thờ phượng hay làm chức vụ. Nhưng ở đây, theo giao ước mới (xem Giê-rê-mi 31: 31-34), muốn nói đến tất cả những tín hữu (xem Gia-cơ 4: 8), người có quyền tiếp cận cách mật thiết với Đức Chúa Trời qua Đấng Christ (xem Hê-bơ-rơ 4:16; 7: 19,25; 10: 1,22)

**10:2**

NASB, NRSV,

NJB **“nếu không thì”**

NKJV **“nếu được”**

TEV **“nếu”**

Đây là câu điều kiện loại hai, thường được gọi là loại câu “trái ngược với thực tế”. Một sự khẳng định sai trật được cường ép để nói lên khiến tạo ra quan điểm thần học (Hêb 4:8; 7:11; 8:4,7; 10:2; 11:15).

Câu 2 có thể được dịch là

1. một câu hỏi và mong đợi câu trả lời “có” như trong bản NASB, NRSV, NAB
2. một câu hỏi nửa vơi, như trong bản NKJV, NIV
3. là một câu khẳng định, như trong bản TEV, NJB, REB

▣ **“thì họ đã ngưng không dâng sinh tế rồi”** Cụm từ này hàm ý Đền Tạm vẫn còn đang hoạt động (Hêb. 10:11; 7:28); do đó, sách Hê-bơ-rơ có thể được viết trước 70 SCN, khi đền thờ (và thành Giê-ru-sa-lem) hoàn toàn bị sụp đổ bởi đại tướng La-mã Titus (hoàng đế La-mã sau này)

▣ **“vì những người thờ phượng đã được thanh tẩy một lần đủ cả; như thế họ đâu còn cảm biết tội lỗi nữa”**

Đây là nan đề của nghi lễ Môi-se: nó không thể thanh tẩy tâm lòng và tâm trí tội lỗi (Hêb. 9:9,14). Giao Ước mới trong Đấng Christ mở ra phương cách tiếp cận Đức Chúa Trời với sự dạn dĩ (bởi có một lương tâm thanh sạch)!

**10:3 “nhắc nhở hàng năm về tội lỗi”** Dường như hàm ý đến Ngày Đại Lễ Chuộc Tội (Lê-vi.16), vì đây là trọng tâm của chương 9, nhưng nó có thể nói đến toàn bộ hệ thống tế lễ. Thực tế của tế lễ hàng năm là cần thiết để thanh tẩy đền tạm và toàn quốc, và tiếp tục nhắc nhở dân Y-sơ-ra-ên về sự nghiêm trọng và lặp đi lặp lại của tội lỗi và mặc cảm tội lỗi (xem Ga-la-ti 3).

**10:4 “vì không thể nào”** Từ không thể được sử dụng rất nhiều lần trong sách Hê-bơ-rơ (xem ghi chú trọn vẹn trong Hêb. 6:6)

1. Hêb. 6:4 (trong tiếng Hy Lạp, nhưng 6:6 trong bản NASB tái cấu trúc). Không thể nào phục hồi để ăn năn được
2. Hêb. 6:18, Đức Chúa Trời không thể nói dối
3. Hêb. 10:4, máu của bò đực và dê đực không thể cất tội lỗi đi được
4. Hêb. 11:6, không có đức tin thì không thể nào làm hài lòng Đức Chúa Trời

Đối với tác giả sách Hê-bơ-rơ, thuật ngữ Hy Lạp “không thể được” không thể có nghĩa là “khó khăn”!

### 10:5

**NASB “khi Ngài vào thế gian, Ngài phán”**

**NKJV “khi Ngài đã vào thế gian, Ngài đã phán”**

**NRSV “khi Đấng Christ đã vào thế gian, Ngài đã phán”**

**TEV “khi Đấng Christ chuẩn bị vào thế gian, Ngài nói với Đức Chúa Trời”**

**NJB “và vì lý do đó Ngài phán, khi Ngài sắp vào thế gian”**

Đây là câu đề giới thiệu một câu trích dẫn (xem Hê-bơ-rơ 10:5-7) từ Thi thiên. 40:6-8, cho thấy Đức Giê-hô-va không hài lòng với của tế lễ Cựu Ước bởi người dâng lễ không có đời sống đức tin. Tác giả sử dụng Thi.40:7 hàm chỉ đến Đấng Mê-si-a sắp tới, Đấng sẽ hoàn toàn làm hài lòng Đức Chúa Trời.

Trích dẫn này cũng hàm ý về tiền thực hữu của Đấng Christ (xem Giăng 1: 1-2; 8: 57-58; 2 Cô-rinh-tô 8: 9; Phi-líp 2: 6-7; 1 Giăng 1: 1). Không bao giờ có một khoảng thời gian mà Đấng Christ không tồn tại! Bản chất của Ngài với Đức Chúa Cha được ghi lại trong Giăng 5:18; 10:30; 14:9; 10:28.

☐ **“Chúa đã chuẩn bị một thân thể cho tôi”** Trích dẫn này giống như bản Bảy Mươi trong Thi.40: 6. Bản văn Masoretic chép “Ngài đã mở tai con để nghe Ngài”. Việc đề cập cụ thể về một cơ thể vật lý đã được chuẩn bị cho Đấng Mê-si-a, cũng rất hiệu quả sau này vào cuối thế kỷ thứ nhất để chống lại thuyết Trí Huệ Giáo. Chúa Giê-su là con người thật sự.

**10:6** Có một số đoạn giống như vậy trong Cựu ước (xem 1 Sa-mu-ên 15:22; Ê-sai 1: 11-17; Ô-sê 6: 6; A-mốt 5: 21-27; Mi-chê 6: 6-8). Chúng phải được hiểu là Đức Chúa Trời khước từ hệ thống tế lễ, là một hệ thống được thực thi bởi ân điển của Đức Chúa Trời để đối phó với tội lỗi con người và Ngài mong muốn được ở trong mối tương giao với con dân Ngài trong thời gian giới hạn. Nhưng con người tội lỗi đã lợi dụng các nghi lễ này và biến chúng thành nghi thức và thờ phượng rất máy móc thay vì ăn năn chân thành và đức tin thật. Đức Chúa Trời bác bỏ tất cả các nghi thức chiếu lệ của nghi lễ và thờ phượng theo tôn giáo mà không phản ánh được tâm lòng và đời sống đức tin (xem Ê-sai 1).

**10:7 “Trong sách có chép về tôi”** đây là câu ở thì hoàn thành bị động, nói đến Cựu Ước. Theo nguyên gốc thì Cựu Ước được viết theo những phần trong những cuộn da. Cuộn Da Biển Chết được tìm thấy vào năm 1947, có một phần chép tay của sách Ê-sai được chép trong cuộn da dài 884 cm (=29 foot).

☐ **“để làm theo ý muốn Chúa”** Ý muốn của Đức Chúa Trời là giao ước mới mà tất cả nhân loại được thiết lập qua sự chết và sự sống lại của Chúa Giê-su (xem Mác 10:45; II Cô-rinh-tô 5:21; Hê-bơ-rơ 10: 9). Khi con sinh tế chết trong các nghi lễ, chúng không có lựa chọn trong khi Chúa Giê-su sẵn lòng phó mạng sống của chính mình Ngài (xem Giăng 10:17-18).

**10:8 “những sinh tế”** đây là danh sách về 4 thuật ngữ trong câu 8, đề cập toàn bộ các loại của tế lễ (Lê-vi. 1-7). Thuật ngữ “sinh sinh tế” có nghĩa đen là sự dâng của lễ bình an cách tự nguyện

▣ **“lễ vật”** hàm chỉ về “của lễ chay” tự nguyện

▣ **“của lễ thiêu”** đây hoàn toàn là của lễ của sự tự nguyện, và được thiêu đốt hoàn toàn

▣ **“của lễ chuộc tội”** đây là một loại của lễ làm theo mệnh lệnh được đề cập trong Lê-vi.4-5

▣ **“(những lễ vật theo Luật Pháp)”** Mục đích của tác giả cho thấy sự cao trọng của tế lễ của Chúa Giê-su hơn tất cả những con sinh tế theo Lê-vi. Ngay cả hệ thống sinh tế Cựu Ước được thực hiện với thái độ và thủ tục thích hợp, chúng chỉ là hình bóng cho công việc của Đấng Christ.

**10:9 “Chúa”** Đại từ NHÂN XUNG này quá mơ hồ. Nó có thể nói đến Chúa Cha là Đấng bắt đầu giao ước. Và cụm từ “thân thể của Chúa Giê-su Christ” trong Hêb. 10:10 hàm ý Chúa không phải là chủ từ. Tuy nhiên, tất cả các ĐỘNG TỪ đều được trích từ Thi.40:6-8 (Hêb.10:5-7) thì Đấng Christ là chủ từ.

▣ **“điều trước”** hàm chỉ về giao ước Môi-se (Côl.2:14)

NASB, NKJV **“đã bỏ”**

NRSV **“hủy bỏ”**

TEV **“không đi với”**

NJB **“bãi bỏ”**

Đây là một thuật ngữ Hy Lạp rất mạnh để chỉ về “hủy diệt” (*anaireō*). Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để hiểu thuật ngữ này liên quan đến Cựu Ước? Cựu Ước là một mặc khải từ Đức Chúa Trời, và nó còn lại đời đời (xem Ma-thi-ơ 5:17-19). Phao-lô thường trích dẫn Cựu Ước như một lời cổ vũ cho các tín hữu. Tuy nhiên, trong phương diện về sự cứu rỗi và tha thứ tội lỗi, thì Cựu Ước chỉ là giai đoạn sơ khởi (xem Ga-la-ti 3). Nó đã được ứng nghiệm và hoàn tất trong Tân Ước qua Đấng Christ. Tùy theo bối cảnh để xác định thuật ngữ này được dịch là “cắt đi” (đã hoàn thành) hay “xóa bỏ” (bị phá hủy).

▣ **“điều sau”** nói đến Giao Ước Mới trong Chúa Giê-su (Giê.31:31-34; Ê-xê-chi-ên.36:22-36)

**10:10**

NASB, NKJV **“theo ý muốn đó, chúng ta được thánh hóa nhờ sự dâng thân thể của Đức Chúa Giê-su Christ một lần đủ cả”**

NRSV **“theo ý muốn của Đức Chúa Trời, chúng ta được thánh hóa nhờ sự dâng thân thể của Đức Chúa Giê-su Christ một lần đủ cả”**

TEV **“bởi Chúa Giê-su Christ đã làm điều Đức Chúa Trời muốn Ngài làm, mà tất cả chúng ta được thánh hóa khỏi tội lỗi bởi sự dâng chính mình Ngài làm con sinh tế một lần đủ cả”**

NJB **“Và ý muốn cho chúng ta là được nên thánh bởi sự dâng thân thể của Đức Chúa Giê-su Christ một lần đủ cả”**

“Ý muốn” ở đây là hàm chỉ về ý muốn của Đấng Christ (Hêb.10:7,9 và NASB, NJB) hay ý muốn của Đức Chúa Cha (NRSV, TEV)? Vì Chúa Giê-su đang phán từ Hêb.10:5 (Hêb.10:9) theo ngữ cảnh thì ý muốn này là của Đấng Christ

▣ **“chúng ta được thánh hóa”** Đây là thì hoàn thành bị động nói tránh. Mục tiêu của Cơ Đốc Giáo là con người công chính. Đây cũng là mục tiêu của Cựu Ước. Sự Thánh Khiết hay nên thánh căn bản là loại bỏ những lời rủa sả và hậu quả của sự sa ngã của con người (Sáng.3), bóp méo hình ảnh của Đức Chúa Trời trong con người. Giao ước mới giải quyết nan đề này theo hai cách: (1) qua lời tuyên xưng theo luật pháp, một vị trí được ban cho (chỉ định) và (2) bởi sự kêu gọi sống thánh khiết (mệnh lệnh). Các tín hữu được xưng công chính và nên thánh bởi đáp ứng bằng đức tin ăn năn và chấp nhận của lễ cứu chuộc của Đức Chúa Giê-su. Một khi đã được cứu, và được Đức

Thánh Linh ngự trị trong lòng, chúng ta được thúc đẩy bởi một luật bên trong, mong muốn bên trong (tâm lòng mới và tâm linh mới) là trở nên giống như Đấng Christ càng hơn (xem Rô-ma 8:29; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4). Sự thánh hóa ảnh hưởng đến vị trí đứng của chúng ta trước mặt Đức Chúa Trời và những đặc điểm của gia đình mới được thể hiện trong lối sống hàng ngày. Xem chủ đề đặc biệt tại Hêb.2:11.

☐ **“nhờ sự dâng thân thể của Đức Chúa Giê-su Christ”** con người sa ngã không đeo đuổi Đức Chúa Trời (Ê-sai.53:6; Rôm.3:10-18); Đức Chúa Trời đã đeo đuổi con người! Ngài cung cấp cho nhân loại một con đường để quay trở lại với mối quan hệ với Ngài. (Mác.10:45; 2 Côr.5:21; Ê-sai.53).

☐ **“một lần đủ cả”** Đây là chủ đề được lập đi lập lại (xem Hê-bơ-rơ 7:27; 9:12,28; 10:10, xem ghi chú đầy đủ trong Hê-bơ-rơ 7:27). Cho thấy tính siêu việt của sự sinh tể Chúa Giê-su qua việc sự hy sinh Ngài được lập đi lập lại và nó cao trọng hơn giao ước Môi-se (xem Hê-bơ-rơ 10:11-12). Tất cả mọi thứ cần được thực hiện để cứu rỗi nhân loại đã được cung cấp. Tất cả những gì chúng ta phải làm là đáp ứng lời đề nghị của Đức Chúa Trời qua đức tin trong công việc đã hoàn tất của Đấng Christ. "nhưng hề ai đến" (xem Rô-ma 10).

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 10:11-18**

<sup>11</sup> Mỗi thầy tế lễ hàng ngày đứng phục vụ và thường xuyên dâng cùng một loại sinh tế, là điều không bao giờ có thể cất tội lỗi đi được. <sup>12</sup> Nhưng Đấng Christ đã vì tội lỗi dâng một sinh tế chuộc tội duy nhất và đời đời, rồi ngồi bên phải Đức Chúa Trời; <sup>13</sup> và từ đó, Ngài chờ đợi cho đến khi những kẻ thù của Ngài bị đặt làm bệ cho chân Ngài. <sup>14</sup> Vì nhờ một sinh tế duy nhất, Ngài làm cho những người được thánh hóa trở nên toàn hảo mãi mãi. <sup>15</sup> Đức Thánh Linh cũng làm chứng cho chúng ta như vậy; vì sau khi nói: <sup>16</sup> Chúa phán:

“Đây là giao ước Ta sẽ lập với họ:

sau những ngày đó,

Ta sẽ đặt luật pháp ta trong lòng họ và ghi tạc vào trí họ.”

<sup>17</sup> Ngài lại phán:

“Ta sẽ chẳng còn nhớ đến tội lỗi

và việc ác của họ nữa.”

<sup>18</sup> Nơi nào có sự tha thứ thì không cần dâng tế lễ vì tội lỗi nữa.

**10:11 “mỗi thầy tế lễ”** trong bản thảo viết hoa tiếng Hy Lạp cổ A thì dùng từ “thầy tế lễ thượng phẩm”. Tác giả thường sử dụng cả hai thuật ngữ này cho Chúa Giê-su.

☐ **“đứng”** Thầy tế lễ hàng năm đứng phục vụ dâng của tế lễ, nhưng hiện giờ Chúa Giê-su đang “ngồi” (Hêb.10:12), công việc của Ngài đã hoàn tất!

**10:12 “dâng một sinh tế chuộc tội duy nhất và đời đời”** Chúa Giê-su đã xử lý vấn đề tội lỗi của con người. Không một ai bị hư mất vì “tội lỗi”. Rào cản duy nhất cho toàn nhân loại để được cứu là chính lòng vô tín của họ. Đức Chúa Trời đã cung cấp phương tiện cứu rỗi cho mọi người, mọi thời đại.

Thuật ngữ Hy Lạp *diēnekēs*, được dịch là “đời đời” hay “cho mọi thời đại” xuất hiện trong sách Hê-bơ-rơ ba lần (Hêb.7:3; 10:12,14). Nó thường liên kết với từ hay cụm từ đứng trước nó, và thường liên quan đến “một sinh tế cho tội lỗi”. Thuật ngữ này không là một phần của câu trích Thi.110:1 sau.

☐ **“ngồi bên phải Đức Chúa Trời”** Hình ảnh được lập đi lập lại Thi.110:1a (xem Hê-bơ-rơ 1:3; 8:1; 12:2). “Tay phải” là phép ẩn dụ về nhân hình hóa cho vị trí thẩm quyền, quyền năng và ưu việt của hoàng gia. Đây cũng là nơi cầu thay (xem Rô-ma 8:34; Hê-bơ-rơ 7:25; 1 Giăng 2:1).

Chúa Giê-su là thầy tế lễ thượng phẩm (Thi.110:4) và Nhà Vua (Thi.110:1-3), như Mên-chi-xê-đéc (đoạn 7) Đấng đã đi trước chúng ta và cung cấp mọi thứ cần thiết cho chúng ta.

**10:13 “cho đến khi những kẻ thù của Ngài bị đặt làm bệ cho chân Ngài”** Đây lại là một câu trích trong

Thi.110:1b. Ngài đã chiến thắng trận chiến thuộc linh (Côl.2:15), nhưng chưa hoàn tất trọn vẹn.

**10:14** Câu này cho thấy sự căng thẳng của toàn bộ cuốn sách trong khía cạnh an ninh cho sự cứu rỗi. Chúa Giê-su là con sinh tể duy nhất khiến những tín hữu được thánh hóa toàn hảo mãi mãi (thì hoàn thành chủ động chỉ định) (xem Chủ đề Đặc biệt trong Hê-bơ-rơ 7:11). Con sinh tể này là thích hợp và trọn vẹn để hoàn thành nhiệm vụ cứu chuộc của nó (không giống như giao ước Môi-se, xem Hê-bơ-rơ 7: 11,19; 9: 9).

Người tin Chúa phải tiếp sống đáp ứng bằng đức tin, đó là sự thánh hóa (hiện tại hoàn thành thụ động). Đức tin vẫn mãi là chìa khóa để đảm bảo sự cứu rỗi cá nhân. Tấm lòng mới và tâm trí mới (xem Ê-xê-chi-ên 36: 22-38) thúc đẩy tín hữu sống đời sống thánh khiết trong lòng biết ơn bởi có sự cứu rỗi miễn phí, trọn vẹn và toàn diện. Trong sách này, không hề có sự nghi ngờ về tính tương thích của tể lễ là chính Chúa Giê-su, nhưng có sự nghi ngờ về đáp ứng đức tin cá nhân – nhóm thứ nhất: chỉ là sự tuyên xưng ban đầu; nhóm thứ hai tiếp tục sống với sự tuyên xưng của họ.

**10:15 “Đức Thánh Linh”** Cho thấy quan điểm của tác giả về việc thần cảm của Cựu Ước (xem Ma-thi-ơ 5: 17-19; 2 Ti-mô-thê 3:16).

**10:16-17** Đây là câu trích dẫn từ Giê.31:33-34, nhưng thứ tự của các cụm từ bị đảo ngược. Tác giả dường như đã trích dẫn từ bộ nhớ vì bản trích này khác với bản văn Do Thái Masoretic và bản Bảy Mươi, cũng như câu trích dẫn tương tự ở Hê-bơ-rơ. 8:10-12 (trừ khi đó là một sự đảo ngược có mục đích).

**10:18** Đây là đỉnh điểm của lập luận cơ đốc và là hy vọng vĩ đại của chúng ta (điều đầu tiên đã lỗi thời và qua đi, xem Hê-bơ-rơ 8:13).

#### TTHĐ – HÊ-BƠ-RƠ 10:19-25

<sup>19</sup> Vậy, thưa anh em, vì *chúng ta nhờ* huyết Đức Chúa Jêsus được dọn dĩ vào Nơi Chí Thánh, <sup>20</sup> bởi con đường mới và sống mà Ngài đã mở cho chúng ta ngang qua cái màn, nghĩa là ngang qua thân xác Ngài; <sup>21</sup> lại vì *chúng ta có một thầy tế lễ vĩ đại* được lập lên cai trị nhà Đức Chúa Trời, <sup>22</sup> nên chúng ta hãy lấy lòng chân thật với niềm tin vững chắc, lòng *được tẩy sạch* khỏi lương tâm ác, thân thể rửa bằng nước tinh khiết mà đến gần Chúa. <sup>23</sup> Chúng ta hãy giữ vững lời tuyên xưng về niềm hi vọng không chuyển lay của chúng ta, vì Đấng đã hứa với chúng ta là thành tín. <sup>24</sup> Chúng ta hãy quan tâm khích lệ nhau về lòng yêu thương và các việc lành. <sup>25</sup> Chớ bỏ sự nhóm lại như mấy kẻ quen làm, nhưng phải khuyên bảo *nhau*; nếu anh em thấy ngày của Chúa càng gần chừng nào thì càng phải làm như vậy chừng nấy.

#### 10:19

NASB, NRSV “vì chúng ta có sự tự tin”

NKJV “có lòng dạn dĩ”

NJB “chúng ta ... có lòng tự tin trọn vẹn”

Thuật ngữ *parrhēsia* có nghĩa “dạn dĩ” hay “tự do để nói” (Hêb.3:6; 4:16; 10:19,35). Đây là thuật ngữ để diễn tả một tín hữu được chấp nhận và ở trong mối quan hệ mật thiết với Đức Chúa Trời. Và đây cũng là điều mà Luật Pháp Môi-se không thể cung ứng (Hêb. 9:9)! Lòng dạn dĩ tự tin này phải đến từ sự vững vàng trong đức tin (Hêb. 3:6,14; 4:14). Sự tự tin hoàn toàn dựa vào công việc sinh tể đã hoàn tất của Đấng Christ (Êph.2:8-9), không phải dựa trên sự thể hiện của con người! Lòng dạn dĩ được duy trì bởi lối sống tin kính (Êph.2:10)

#### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ DẠN DĨ (*parrēsia*)**

**Special Topic: Boldness (*parrēsia*)**

Chữ Hy Lạp này là từ ghép giữa “tất cả” (*pan*) với “diễn thuyết” (*rhēsis*). Sự tự do và dạn dĩ rao giảng thường có nghĩa bao hàm của sự dạn dĩ trước sự chống đối hay là bất bớ (xem Giảng 7:13; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:2).

Trong các tác phẩm của Giăng (xuất hiện 13 lần) chữ này thường có ẩn ý là một sự công bố công khai (xem Giăng 7:4, cũng như trong các thư tín của Phao-lô xem Cô-lô-se 2:15). Tuy nhiên, đôi khi từ này chỉ có nghĩa đơn giản là “rõ ràng” (xem Giăng 10:24; 11:14; 16:25,29).

Trong sách Công-vụ, các Sứ đồ rao giảng sứ điệp về Đức Chúa Giê-xu trong cùng một cách thức như Đức Chúa Giê-xu đã nói về Đức Chúa Cha cùng với những kế hoạch và lời hứa của Ngài (xem Công-vụ 2:29; 4:13,29,31; 9:27-28; 13:46; 14:3; 18:26; 19:8; 26:26; 28:31). Phao-lô nhờ cầu thay cho ông để ông có thể dạn dĩ rao giảng Phúc âm (xem Ê-phê-sô 6:19; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:2) và sống Phúc âm (xem Phi-líp 1:20).

Sự hy vọng về đời sau trong Đấng Christ của Phao-lô đem lại cho ông sự dạn dĩ và tự tin để rao giảng Phúc âm trong thời kỳ tội lỗi hiện nay (xem II Cô-rinh-tô 3:11-12). Ông cũng có sự tự tin rằng những người tin theo Đức Chúa Giê-xu sẽ hành động cách phải lẽ (xem II Cô-rinh-tô 7:4).

Còn có thêm một khía cạnh nữa của chữ này. Người Do thái sử dụng nó theo một ý đặc biệt chỉ sự dạn dĩ trong Đấng Christ để đến với Đức Chúa Trời và tương giao với Ngài (xem Hê-bơ-rơ 3:6; 4:16; 10:19,35). Những tín hữu đã được chấp nhận hoàn Toàn và được mời gọi bước vào mối liên hệ mật thiết với Đức Chúa Cha qua Đức Chúa Con.

Sự dạn dĩ được sử dụng theo và cách trong Tân Ước:

1. sự tin cậy, mạnh bạo, đảm bảo
  - a. từ con người, (cf. công vụ 2:29; 4:13,31; II Cô-rin-tô 3:12; Ê-phê-sô. 6:19)
  - b. từ Đức Chúa Trời (cf. I Giăng 2:28; 3:21; 4:12; 5:14; Hê-bơ-rơ. 3:6; 4:16; 10:19)
2. nói không dấu diếm, nói đơn giản, nói dễ hiểu (cf. Mác 8:32; Giăng 7:4,13; 10:24; 11:14; 16:25; Công vụ 28:31)
3. nói nơi công cộng (cf. John 7:26; 11:54; 18:20)
4. có liên quan đến từ (*parrhēsiazomai*) giảng đạo mạnh mẽ mặc dầu hoàn cảnh khó khăn (Công vụ 18:26, 19:8, Ê-phê-sô 6:20, I Tê-sa 2:2)

▣ **“vào nơi rất thánh”** Nên nhớ, một trong những chủ đề chìa khóa của sách là đến gần Đức Chúa Trời qua sự sống và sự chết của Đấng Christ là phương tiện của sự tha thứ chúng ta. Thầy tế lễ thượng phẩm của Cựu Ước bước vào Nơi Chí Thánh trong đền tạm một năm 2 lần trong ngày duy nhất của năm (Hêb.9:25), Ngày Đại Lễ Chuộc Tội (Lê-vi.16). Nhưng bây giờ qua của tế lễ của Đấng Christ, tất cả các tín hữu có thể tiếp cận cách gần gũi và liên tục với Đức Chúa Trời (một hình ảnh ẩn dụ khác để đến gần là bức màn đã bị xé rách từ trên xuống dưới, Mat.27:51, Mác. 15:38)

▣ **“nhờ huyết Đức Chúa Giê-su”** đây không phải là huyết của phép thuật, mà là huyết người. Nó biểu tượng cho sự chết như con sinh tể của Chúa Giê-su để xóa bỏ tội lỗi con người (Công. 20:28; Rôm. 3:25; 5: 9; Êph.1:7; 2:13; Cô-lô-se 1:20; Hêb.9: 12,14; 12:24; 13:12; IPhi-e-rơ.1: 2,19; Khải huyền 1: 5; 5:9).

**10:20 “mới”** Thuật ngữ *prospatos* có nghĩa là “vừa mới giết” và chỉ được sử dụng một lần duy nhất ở đây trong Tân Ước.

▣ **“con đường sống”** Đây là sự khẳng định về sự sống lại. Ngài đã bị giết, nhưng hiện giờ Ngài đang sống (Khải.5:6) và sống mãi!

NASB	“mở ra”
NKJV	“hiển dương cho chúng ta
NRSV, TEV	“Ngài đã mở cho chúng ta”
NJB	“đã mở cho chúng ta”

Đây là chỉ định chủ động thì bất định. “Con đường mới và sống” là một thực tế thuộc linh, theo lịch sử và đã hoàn tất cách trọn vẹn.

Trong *tự điển tiếng Hy Lạp – Tiếng Anh (The Greek-English Lexicon)* được viết bởi Walter Bauer, được cập nhật bởi Arndt, Gingrich, và Danker, liệt kê hai bản dịch khác nhau cho thuật ngữ này trong ngữ cảnh này.

1. để mở ra một con đường (Hêb.10:20)
2. khánh thành hay cung hiến với nghi thức trang trọng (Hêb. 9:18)



Ngữ cảnh gợi ý cho tôi một sự liên kết chặt chẽ hơn giữa hai lần xuất hiện của thuật ngữ Tân Ước hiếm có này. Một lần nữa, việc so sánh các giao ước lại xuất hiện; bởi dòng huyết của Ngài, Chúa Giê-su đã mở ra một con đường tốt hơn để tiếp cận Đức Chúa Trời và duy trì mối tương giao.

▣ **“ngang qua cái màn”** Cụm từ này hàm chỉ đến bức màn bên trong đền tạm phân cách nơi thánh và nơi chỉ thánh (Mat.27:51). Tại đây bức màn chính là “thân xác” của Chúa Giê-su. Có thể muốn nói đến thân thể Ngài nát tan vì tội lỗi của chúng ta, do đó, chính Ngài cung cấp một con đường đến gần Đức Chúa Trời (Ê-sai.52:13-53:12). Tác giả Hê-bơ-rơ thấy phần bên ngoài của đền thờ (nơi thánh) đại diện cho thế giới thuộc thể và phần bên trong đền thờ (nơi chỉ thánh) là thế giới thuộc linh. Trong ánh sáng của ngữ cảnh này thì đền tạm thiên thượng tương phản với những khuôn mẫu trên đất (Hêb. 6:19).

**10:21 “thầy tế lễ vĩ đại”** xem chủ đề đặc biệt: Chúa Giê-su là Thầy tế lễ thượng phẩm trong Hêb.2:17

▣ **“nhà Đức Chúa Trời”** Hàm chỉ đến tín hữu (Êph. 2:11-3:13) trong Cựu Ước (Hêb.3:5) và Tân Ước (Hêb.3:6; 1Tim. 3:15; 1Phi-e-rơ. 4:17). Còn Môi-se là thầy tế lễ trong nhà của Đức Chúa Trời, Chúa Giê-su là Thầy tế lễ thượng phẩm và là Con!

**10:22 “hãy đến gần Chúa”** Đây là thì hiện tại mạo từ trung gian (ở chính giữa). Sự dạn dĩ của tín hữu hoàn toàn dựa vào công việc đã hoàn tất của Chúa Giê-su, nhưng lợi ích và ân sủng này thì cần phải trân quý! “Đến gần” được sử dụng cho người thờ phượng đến gần Đức Chúa Trời. Chú ý đến tiến trình:

1. hãy đến gần với tâm lòng chân thật (Hêb.10:22)
2. hãy giữ vững niềm hy vọng mình đã tuyên xưng (Hêb.10:23)
3. hãy lưu ý đến nhau và khích lệ nhau (Hêb.10:24)

Giao ước mới (Giê.31:31-34) là tâm lòng mới và tâm linh mới; tình yêu bên trong và luật pháp bên ngoài; món quà miễn phí ở trong công việc hoàn tất của Đấng Christ; nhưng nó cũng cần có những yêu cầu, kết quả theo mong đợi, và những kết quả có thể thấy được! Lòng tự tin vào sự cứu rỗi là nằm ở lối sống tin kính! Nó không phải là điều lệ phải thực hiện, cũng không phải giáo lý thần học mà mình ôm ấp, nhưng là trở nên giống Đấng Christ (không phải là không có tội) đó là bằng chứng cho tất cả!

Chú ý đến danh sách những yêu cầu cần có để “đến gần”.

1. với tâm lòng chân thành
2. trong sự chắc chắn của đức tin
3. tâm lòng thanh tẩy khỏi lương tâm gian ác
4. thân thể của chúng ta được sạch bởi huyết

▣ **“tâm lòng chân thật”** thái độ đúng đắn là chìa khóa trong giao ước đức tin mới (tích cực, Ê-xê-chi-ên.36:22-36; tiêu cực, Ê-sai.29:13) Xem chủ đề đặc biệt tại Hêb.3:8

▣ **“với niềm tin vững chắc”** sự bảo đảm chắc chắn trọn vẹn kết nối đến đức tin! Sự bảo đảm dựa trên:

1. cuộc đời của đức tin là bằng chứng của sự cải đạo (Gia.2:14-16)
2. công việc hoàn tất của Đấng Christ (2Côr.5:21)
3. nhân chứng bởi Đức Thánh Linh (Rôm.8:16)

Nỗ lực của con người không thể đem đến sự bảo đảm cho sự cứu rỗi. Tuy nhiên, đời sống đức tin đã thay đổi và đang thay đổi là bằng chứng cho thấy một người thật sự được cứu. Kết quả thông thường của việc gặp gỡ Đức Thánh Linh là một đời sống phục vụ.

Sự bảo đảm theo Kinh Thánh không bao giờ có nghĩa là để biến thành giáo lý cứng ngắt, nhưng là một lối sống dễ sống! Đối với những người tuyên xưng rằng tôi biết Đấng Christ nhưng sống một cách thờ ơ, lạnh nhạt, trần tục, tôi là trọng tâm, không kết quả, không hiệu quả, đời sống bất kính – thì họ không có sự bảo đảm! Xem chủ đề đặc biệt tại Hêb. 3:14

▣ **“lòng được thanh tẩy”** Đây là thì hiện tại mạo từ trung gian, hàm chỉ đến nghi thức cung hiến giao ước đầu tiên (Xuất.24:8; 1Phi.1:2). Sự rảy huyết của giao ước mới hiệu quả hơn nhiều trong việc làm sạch tội lỗi của con người sa ngã (Hêb.9:9,14).

▣ **“khỏi lương tâm ác”** đây là điều mà Cựu Ước không thể thanh tẩy (Hêb.9:9; 10:2). Tuy nhiên, 1Phi.3:21 cũng vẽ ra một sự liên kết tương tự giữa phép báp-tem và lương tâm trong sạch.

▣ **“thân thể rửa bằng nước tinh khiết”** Đây là thi hiện tại hoàn thành bị động. Có thể đây là một hàm chỉ khác về hành động của thầy tế lễ thượng phẩm vào Ngày Đại Lễ Chuộc Tội, ngụ ý theo lịch sử trong Cựu Ước về việc thanh tẩy qua việc rảy (Lêv. 8:6; 16:4; Xuất.29:4; 30:17-21; Dân.19:7-8). Tại đây không muốn nói đến phép báp-tem Cơ Đốc.

Đây là một hàm ý Cựu Ước về nghi lễ thanh tẩy. Rõ ràng nó cho thấy nghi thức được sử dụng bằng nuowscs có thể muốn nói đến (1) sự chết, chôn và sự sống lại (Rôm.1:1-11 và Côi.2:12 và (2) thanh tẩy tội lỗi (Công vụ 22:16; 1 Côr. 6:11; Êph. 5:26; Tít 3:5; và 1 Phi. 3:21). Nước không phải là một phép màu nhưng là một sự ẩn dụ. Khi mà hội thánh đầu tiên không có tòa nhà để nhóm lại, tín hữu không thể đứng trước nhà thờ để tuyên thệ tin nơi Đấng Christ như chúng ta làm ngày nay. Sự ăn năn và xưng nhận tội lỗi nơi công chúng của họ là phép báp-tem. Nó là một minh họa cho sự được tha thứ mọi tội lỗi và nhận lãnh Đức Thánh Linh (Công vụ.2:38) nó không phải là phương tiện cứu cánh.

**10:23 “hay giữ vững lời tuyên xưng về niềm hy vọng không chuyển lay của chúng ta”** Đây là liên từ hiện tại chủ động được sử dụng như một mệnh lệnh. Đây là liên từ hiện tại loại thứ hai trong ba loại liên từ, cho thấy đáp ứng đức tin được mong đợi (nhưng ngẫu nhiên).

▣ **“hy vọng”** Bản KJV là có “đức tin”, nhưng trong bản thảo tiếng Hy Lạp thì không. Thuật ngữ “hy vọng” thường được dùng để hàm chỉ đến sự vinh hiển của chúng ta trong Sự Trở Lại Lần Thứ Hai (Hêb.3:6; 6:11,18; 7:19; 1Giăng 3:2).

**NASB “vì Đấng đã hứa với chúng ta là thành tín”**

**NKJV “vì Đấng đã hứa là thành tín”**

**NRSV “vì Đấng đã hứa là thành tín”**

**TEV “bởi chúng ta có thể tin cậy Đức Chúa Trời, Đấng giữ lời hứa Ngài”**

**NJB “bởi Đấng đã hứa là đáng tin cậy”**

Động từ duy nhất là phân từ bất định trung gian (ở giữa), “hứa”. Đây là sự cân bằng thần học của ba lần khẳng định “chúng ta hãy...” trong Hêb. 10:22-24. Nghịch lý về sự cứu rỗi miễn phí, được cung cấp, được ban cho và được bảo vệ bởi Đức Chúa Trời, phải sinh ra những con người có đời sống đức tin thích hợp! Quyền tể trị của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người cả hai đều là chân lý của Kinh Thánh và phải được giữ trong sự cân bằng cả hai.

Sự đáng tin cậy của Đức Chúa Trời là lòng tự tin dạn dĩ nhất của tín hữu (Hêb. 11:11). Lời hứa của Đức Chúa Trời là chắc chắn, Lời của Đức Chúa Trời là thật!

**10:24 “hãy quan tâm”** (NASV – “hãy lưu ý đến nhau”) Đây là CÂU CẦU KHIẾN HIỆN TẠI CHỦ ĐỘNG. Tác giả sử dụng nhiều từ khác nhau liên quan đến lối suy nghĩ thần học của chúng ta.

1. lưu ý, *katanoēō*, Hêb.1:1; 10:24 (Luca.12:24,27)
2. nghĩ xem, *theōreō*, Hêb.7:4
3. nghĩ, *analogizomai*, Hêb.12:3
4. xem xét, *anatheōreō*, Hêb.13:7

Cơ Đốc Nhân phải suy nghĩ xem xét xuyên suốt đức tin của họ.

1. tại sao đức tin tôi là đúng đắn, chân thật
2. làm thế nào để áp dụng nó
3. làm thế nào để giúp đỡ người khác
4. mục đích chính của nó là gì

▣ **“khích lệ nhau”** (NASV – “cách để khuyến khích lẫn nhau”) Đây là thuật ngữ tiếng Hy Lạp mạnh mẽ thường có ý nghĩa tiêu cực. Từ này chỉ được sử dụng hai lần trong Tân Ước. Lần thứ hai nó được sử dụng là trong cuộc tranh luận của Phao-lô và Ba-na-ba trong Công vụ 15:39. Điều này có thể phản ánh sự căng thẳng giữa tín hữu Do Thái và người không lại nhóm chung trong một nhà hội, nó giải thích tốt nhất cho các nhóm đại từ nhân xưng (“chúng tôi”, “bạn” và “những người”) trong Hê-bơ-rơ 6.

▣ **“về lòng yêu thương và các việc lành”** Đây là những bông trái thật của Cơ Đốc Giáo!

**10:25** Các câu 24-25 liệt kê ba điều mà tín hữu nên làm:

1. nâng đỡ lẫn nhau trong tình yêu thương và các việc lành
2. nhóm lại với nhau (nghĩa gốc của từ “nhà hội”, được sử dụng một lần duy nhất ở đây trong Tân Ước)
3. khích lệ nhau bởi Sự Trở Lại Lần Thứ Hai sắp đến

Đây là văn bản duy nhất trong Tân Ước khuyến khích các tín hữu nhóm lại để thờ phượng. Điều này phản ánh bối cảnh lịch sử về con bắt bớ của đế chế La Mã nghịch cùng Cơ Đốc Giáo (tôn giáo không được pháp luật chấp thuận) hoàn toàn trái ngược với Giu-đa Giáo (tôn giáo được pháp luật chấp thuận). Nó cũng có thể phản ánh về Ngày thờ phượng khác nhau giữa hai giáo hội. Khi Hội Thánh bắt đầu lan truyền trong Giu-đa Giáo rất sớm, các thầy ra-bi (theo sự phục hưng của Giu-đa Giáo ở Jamnia khoảng vào năm năm 90) đã phát triển lời thề “rùa sá” cho mọi thành viên trong giáo hội Giu-đa, rằng họ phải khước từ Chúa Giê-su, người Na-xa-rét là Đấng Mê-si-a đã được hứa. Tại thời điểm này thì phần lớn tín hữu lia bỏ nhà hội trong ngày Sa-bát và tiếp tục sự nhóm lại của họ vào ngày Chúa Nhật để thờ phượng với Hội Thánh. Gia-cơ 2:2 sử dụng từ “nhà hội” để hàm chỉ đến nơi nhóm lại thờ phượng của Cơ Đốc Giáo, giống như trong Hêb. 10:25

▣ **“ngày”** hàm chỉ về Sự Trở Lại Lần Thứ Hai. Trong ánh sáng của những câu tiếp theo, cụm từ này còn liên hệ đến Ngày Phán Xét

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ-BƠ-RƠ 10:26-31**

<sup>26</sup> Vì nếu chúng ta đã nhận biết chân lý rồi, mà lại cố ý phạm tội, thì không còn có sinh tể nào chuộc tội được nữa, <sup>27</sup> nhưng chỉ kinh khiếp đợi chờ sự phán xét và lửa hừng sẽ đốt cháy những kẻ chống nghịch mà thôi. <sup>28</sup> Ai đã vi phạm luật pháp Môi-se, nếu có hai ba người làm chứng, thì chết đi không thương xót. <sup>29</sup> Phương chi kẻ giày đạp Con Đức Chúa Trời, coi thường huyết của giao ước, tức là huyết đã thánh hóa mình, lại còn xúc phạm Thánh Linh của ân điển, thì anh em nghĩ người ấy không đáng bị trừng phạt nặng nề hơn sao? <sup>30</sup> Vì chúng ta biết Đấng đã phán: “sự trả thù thuộc về Ta, Ta sẽ báo ứng.” Và lại phán: “Chúa sẽ phán xét dân mình.” <sup>31</sup> Sa vào tay Đức Chúa Trời hằng sống thì thật là kinh khiếp!

**10:26 “nếu chúng ta”** Đây không phải là loại câu điều kiện phổ biến. Có thể là loại sở hữu cách tuyệt đối - (*hamartanontōn hēmōn*) hoạt động như mệnh đề điều kiện (mệnh đề nếu).

Thật ngạc nhiên xét về mặt ngữ pháp, thì tác giả đã tự nhận định chính mình với nhóm cố ý phạm tội, nhưng đây có thể là một kỹ thuật văn học (lập luận theo số nhiều) tương tự như Hêb.2:3. Đại từ nhân xưng thứ nhất không tự động nhận định chính mình với nhóm được nói đến trong Hêb.10:26-29. Cùng loại kỹ thuật văn học này được tìm thấy trong 1Côr.13:1-3.

▣ **“cố ý phạm tội”** “Cố ý” được viết ở đầu câu trong bản tiếng Hy Lạp để nhấn mạnh. Chữ này có thể tương tự với tội “bất quả tang” của Cựu Ước (xem ghi chú trong Hê-bơ-rơ 5:2). Hình thức ngữ pháp của động từ (nhân xưng ngôi thứ nhất giống đực số nhiều sở hữu cách thì hiện tại chủ động) hàm chỉ đến những tín đồ tiếp tục phạm tội, và đã được một số người sử dụng. Nếu chấm dứt phạm tội họ sẽ tránh được sự phán xét. Tuy nhiên, điều này không phù hợp với ngữ cảnh trước đó Hêb.6:1-6 và Hêb.10:26-29. Đây là một cảnh báo về sự sống hay cái chết, một lần bước ra thì sẽ ra luôn! Trong ánh sáng của sự mặc thị trong khái huyền, thì sự khước từ Chúa Giê-su sẽ dẫn đến đêm tối thuộc linh.

▣ **“sau khi đã nhận biết rõ chân lý”** động từ trong tiếng Anh “nhận” là thì bất định chủ động nguyên thể. Đây là vấn đề mấu chốt của việc giải nghĩa kinh thánh. Nếu họ đã từng nhận biết trọn vẹn tri thức trải nghiệm

(*epignōskō*) của chân lý (mạo tự xác định); nghe như họ là tín đồ! Cũng cùng một vấn đề thần học như trong Hê-bơ-rơ. 6: 4-6.

Phải thừa nhận rằng không có cách giải kinh dễ dàng, rõ ràng và rành mạch. Nỗi sợ của riêng tôi là chính những thành kiến của tôi lại định hình cách giải nghĩa một bản văn rất rõ ràng trong chính nó. Tôi phải chống lại những định hình theo hệ thống, giáo điều làm im lặng bản văn mạnh mẽ, đầy cảm hứng. Vấn đề không phải là tín hữu phạm tội. Vấn đề là các tín đồ vô tín! Tôi không thể chấp nhận một thần học (1) khiến sự cứu rỗi phụ thuộc vào thành tích thể hiện của con người hoặc (2) biến sự bảo đảm thành một tuyên bố giáo điều hoàn toàn không liên quan đến đời sống Cơ đốc. Tôi không đồng ý dạng thần học được cứu, hư mất, được cứu, hư mất! Tôi cũng bác bỏ dạng thần học của “một khi đã được cứu, luôn luôn được cứu” mà không liên quan đến niềm tin và lối sống của đức tin. Vì vậy, tôi phải làm gì?

Tôi đặt bản văn vào: trong bối cảnh lịch sử, ngữ cảnh văn học, ngữ pháp, sự quyết định lựa chọn các thuật ngữ, thể loại văn học, và những phân đoạn tương đồng (song hành). Tôi phải thừa nhận rằng nếu tất cả những gì tôi phải làm trong Hêb.6: 4-6 và 10:26-29, sẽ có ít sự lựa chọn nhưng những tín hữu đó không còn được ân điển nữa. Tuy nhiên,

1. bối cảnh lịch sử, bản chất Do Thái của sách, và việc có mặt của sự bất bớ là vấn đề chính
2. ngữ cảnh văn học (Hêb.5:11-6:12) và ba nhóm người được đề cập đến (“chúng tôi”, “anh em” và “những người đó”) dường như tiết lộ bối cảnh Do Thái của “tín hữu Do Thái” và “người không tin Do Thái” thờ phượng và thông công trong cùng một nhà hội
3. việc sử dụng rất nhiều câu trích trong Cựu Ước liên quan đến đền tạm, việc sử dụng nhiều thuật ngữ trong nhà hội (Hêb. 10:25), và sự kêu gọi của đức tin, tất cả hướng đến người đọc đầu tiên là những người quen thuộc với Cựu Ước.

Nên, sau khi phân tích bản văn, tôi nghĩ cách giải nghĩa tốt nhất (không loại trừ những vấn đề và giả định riêng của bản văn) và được hỗ trợ bởi việc tái thiết lịch sử của R. E. Glaze, Jr. Trong tác phẩm *Không có Sự Cứu Rỗi Dễ Dàng - No Easy Salvation*, được xuất bản bởi Insight Press, năm 1966.

Dường như sách Hê-bơ-rơ là sách đặt biệt, chú trọng đến nhóm người được chọn cụ thể. Vậy sách có thông điệp gì có ý nghĩa cho chúng ta ngày nay không? Những cảnh báo trong sách mà tác giả được thân cảm (cùng với những tác giả khác như Gia-cơ, Phi-e-rơ và tác giả của Giăng 1 và 2) tất cả đều khích lệ tín hữu tiếp tục cuộc chạy đua (sách *Câu trả lời cho những thắc mắc - Answers to Questions*, trang 124-125 của F. F. Bruce)! Câu trả lời không nằm trong chủ nghĩa chỉ tin là đủ, không ở trong việc sợ chủ nghĩa luật pháp, nhưng là một đời sống tin kính của đức tin, phấn đấu sống thánh khiết, sinh ra những bông trái như thái độ biết ơn vào sự cứu rỗi trọn vẹn, hoàn tất và tối cao nơi Đấng Christ bởi đức tin (Hêb. 10:14)

**10:27 “sự phán xét”** tác giả nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại về niềm hy vọng tuyệt vời mà tín hữu có trong Đấng Christ, nhưng có cả khía cạnh tiêu cực sự phán xét là thuyết phục; sự phán xét đang đến, và tất cả mọi người sẽ đứng trước Đức Chúa Trời thánh khiết (xem Hê-bơ-rơ 9:27; Ga-la-ti 6: 7).

▣ **“lửa hùng sẽ đốt cháy những kẻ chống nghịch mà thôi”** Đây là một hàm chỉ về Ê-sai.26:11. Lửa thường liên quan với sự thánh khiết hay thanh tẩy. Đức Chúa Trời là Đấng Đạo Đức; Sự tạo hóa của Ngài là một thực tế đạo đức. Con người không được phá vỡ quy luật của Ngài, họ phá vỡ chính họ khi họ vi phạm luật pháp Ngài.

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: LỬA**

#### **Special Topic: Fire (BDB 77, KB 92)**

Lửa có hàm ý cả tích cực và tiêu cực trong Kinh thánh.

#### A. Tích cực

1. sưởi ấm (xem Ê-sai 44:15; Giăng 18:18)
2. soi sáng (xem Ê-sai 50:11; Ma-thi-ơ 25:1-13)
3. nấu nướng (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 12:8; Ê-sai 44:15-16; Giăng 21:9)
4. thanh tẩy (xem Dân-số Ký 31:22-23; Châm-ngôn 17:3; Ê-sai 1:25; 6:6-8; Giê-rê-mi 6:29; Ma-la-chi 3:2-3)

5. thánh khiết (xem Sáng-thế Ký 15:17; Xuất Ê-díp-tô Ký 3:2; 19:18; Ê-xê-chi-ên 1:27; Hê-bơ-rơ 12:29)
  6. sự lãnh đạo của Đức Chúa Trời (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 12:21; Dân-số Ký 14:14; I Các Vua 18:24)
  7. sự thêm sức của Đức Chúa Trời (xem Công-vụ 2:3)
  8. sự bảo vệ của Đức Chúa Trời (xem Xa-cha-ri 2:5)
- B. Tiêu cực
1. thiêu đốt (xem Giô-suê 6:24; 8:8; 11:11; Ma-thi-ơ 22:7)
  2. hủy diệt (xem Sáng-thế Ký 19:24; Lê-vi Ký 10:1-2)
  3. tức giận (xem Dân-số Ký 21:28; Ê-sai 10:16; Xa-cha-ri 12:6)
  4. sự trừng phạt (xem Sáng-thế Ký 38:24; Lê-vi Ký 20:14; 21:9; Giô-suê 7:15)
  5. dẫu lạ giả trong thời tận thế (xem Khải-huyền 13:13)
- C. Con giận của Đức Chúa Trời chống nghịch tội lỗi được bày tỏ qua những nghĩa bóng về lửa
1. cơn giận của Ngài thiêu đốt (xem Ô-sê 8:5; Sô-phô-ni 3:8)
  2. Ngài đổ ra lửa (xem Na-hum 1:6)
  3. lửa đời đời (xem Giê-rê-mi 15:14; 17:4)
  4. sự phán xét tận thế (xem Ma-thi-ơ 3:10; 13:40; Giảng 15:6; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:7; II Phi-e-rơ 3:7-10; Khải-huyền 8:7; 13:13; 16:8; 20:14-15)
- D. Lửa thường xuất hiện trong những thân hiển
1. Sáng. 15:17
  2. Xuất. 3:2
  3. Xuất. 19:18
  4. Thi. 18:7-75; 29:7
  5. Ê-xê. 1:4,27; 10:2
  6. Hêb. 1:7; 12:29
- E. Nhiều ẩn dụ như vậy trong Kinh Thánh (men, sư tử) lửa có thể là một sự phước hạnh hay một sự rửa sạch tùy vào ngữ cảnh.

## 10:28

**NASB** “ai đã phạm Luật Pháp Môi-se”

**NKJV** “bất cứ ai khước từ luật pháp Môi-se”

**NRSV** “bất cứ ai vi phạm luật pháp Môi-se”

**TEV** “bất cứ ai bất tuân Luật Pháp Môi-se”

**NJB** “ai không tôn trọng Luật Pháp Môi-se

Đây là cụm từ rất nặng nề về việc cố ý khước từ. Trong *Sổ tay Thư Tín cho người Hê-bơ-rơ* (*A Handbook on the Letter to the Hebrews*) Ellingworth và Nida viết:

“Từ **bất tuân** là từ rất nặng nề, không được sử dụng để chỉ tội lỗi vô tình, nhưng cố ý phá vỡ toàn bộ giao ước (Ê-xê-chi-ên 22:26), ví dụ, việc thờ lạy hình tượng (Phục.17:2-7), các nhà tiên tri giả (Deut. 18:20), hay phi báng (Lêvi.24.13-16)” (trang 236).

☐ “**nếu có hai ba người làm chứng thì chết đi không thương xót**” Trong Cựu Ước khi muốn xử tử ai thì phải luôn luôn có hai người làm chứng (Phục.17:6; 19:15). Đây là hậu quả của việc bất tuân!

**10:29** “**Bị trừng phạt nặng nề hơn sao?**” (NASB – “**hình phạt thảm khốc dường nào**”) Đây là sự biện luận từ người thấp kém hơn (Giao Ước Môi-se) đối cùng người cao trọng hơn (Giao Ước của Chúa Giê-su). Việc so sánh này là chủ đề của sách Hê-bơ-rơ.

☐ “**kẻ giày đập**” Hình ảnh này có nghĩa là đối xử khinh thường (xem Hê-bơ-rơ 6: 6). Đây là thì quá khứ chủ động thì bất định ngụ ý một hành động đã hoàn tất, cũng như động từ quá khứ tiếp theo.

## ▣ “Con Đức Chúa Trời”

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CON ĐỨC CHÚA TRỜI**

#### **Special topic: The Son of God**

Đây là một trong những danh hiệu chính của Đức Chúa Giê-xu trong Tân ước. Nó chắc chắn mang ý nghĩa thiêng liêng. Nó bao hàm ý nghĩa Đức Chúa Giê-xu là “Con” hay “Con Ta” và Đức Chúa Trời là Cha. Từ này xuất hiện 124 lần trong Tân ước. Ngay cả danh hiệu tự xưng của Đức Chúa Giê-xu “Con Người” cũng có ý nghĩa linh thiêng rút ra từ Đa-ni-ên 7:13-14.

Trong Cựu ước, từ “con trai” có thể chỉ ba nhóm khác nhau:

- A. thiên sứ (thường dùng SỐ NHIỀU, xem Sáng-thế Ký 6:2; Gióp 1:6; 2:1)
- B. vua của Y-sơ-ra-ên (xem II Sa-mu-ên 7:14; Thi-thiên 2:7; 89:26-27)
- C. cả quốc gia Do Thái (xem Xuất 4:22-23; Phục-truyền 14:1; Ô-sê 11:1; Ma-la-chi 2:10)
- D. các quan xét của Y-sơ-ra-ên (Thi 82:6)

Ý nghĩa thứ hai trong nhóm này liên hệ đến Chúa Giê-xu. Như vậy “con Đa-vít” và “con Đức Chúa Trời” đều liên hệ đến II Sam. 7; Thi 2 và 89. Trong Cựu ước từ ngữ “con Đức Chúa Trời” không bao giờ được chỉ cụ thể đến Đấng Mết-si-a, trừ trường hợp vị vua trong thời cuối cùng (eschatological king) chức vụ được xúc dầu của Y-sơ-ra-ên. Tuy nhiên, trong Cuộn Biên Chết danh hiệu chỉ đến Đấng Mết-si-a là rất thông thường (xem cuốn *Dictionary of Jesus and the Gospels*, trang 770). Từ “Con Đức Chúa Trời” cũng là một danh hiệu của Đấng Mết-si-a trong các tập sách ngụ kinh của người Do thái (xem II Esdras 7:28; 13:32,37,52; 14:9 và I Hê-nóc 105:2).

Nền tảng Tân ước của danh hiệu này khi chỉ đến Chúa Giê-xu được tóm tắt lại theo các mục sau:

1. sự hiện hữu từ trước của Ngài (Giăng 1:15-30; 8:56-59; 16:28; 17:5; 2 Côr. 8:9; Philip. 2:6-7; Côi. 1:17; Hêb. 1:3; 10:5-8)
2. sự sanh ra đặc biệt bởi nữ đồng trinh (Ê-sai. 7:14; Ma-thi-ơ 1:23; Lu-ca 1:31-35)
3. báp-têm của Ngài (Ma-thi-ơ 3:17; Mác 1:11; Lu-ca 3:22. Tiếng phán của Đức Chúa Trời từ trời đã kết hợp danh hiệu vua trong Thi thiên 2 với danh hiệu đầy tớ chịu khổ nạn trong Ê-sai 53).
4. chịu ma quỷ cám dỗ (Ma-thi-ơ 4:1-11; Mác 1:12,13; Lu-ca 4:1-13. Ngài bị cám dỗ để sanh nghi ngờ về địa vị làm con của Ngài hay ít ra hoàn thành mục đích bằng một con đường khác hơn là thập tự giá).
5. sự xác nhận danh hiệu của Ngài bởi những kẻ tuyên xưng không được chấp nhận
  - a. ma quỷ (Mác 1 :23-25 ; Lu-ca 4 :31-37 ; Mác 3 :11-12 ; 5 :7 ; xem chủ đề đặc biệt : Ma Quỷ (những uế linh))
  - b. những kẻ không tin Chúa (Ma-thi-ơ 27 :43 ; Mác 14 :61 ; Giăng 19 :7)
6. sự xác nhận danh hiệu của Ngài bởi các môn đồ
  - a. Ma-thi-ơ 14 :33 ; 16 :16
  - b. Giăng 1 :34, 49 ; 6 :69 ; 11 :27
7. sự tự xác nhận của Ngài :
  - a. Ma-thi-ơ 11 :25-27
  - b. Giăng 10 :36
8. cách dùng ẩn dụ quen thuộc của Chúa Giê-xu chỉ Đức Chúa Trời là Cha
  - a. Chúa dùng chữ ‘*abba*’ để chỉ Đức Chúa Trời
    - 1) Mác 14 :36
    - 2) Rô-ma 8 :15
    - 3) Ga-la-ti 4 :6
  - b. Chúa thường dùng chữ Cha (*patēr*) để diễn tả mối liên hệ với Đấng Thần linh

Tóm lại, danh hiệu “Con Đức Chúa Trời” có ý nghĩa thần học lớn lao đối với những người am tường Cựu ước, các lời hứa và các cách chỉ định, nhưng những người viết Tân ước có phần lúng túng về cách dùng của nó đối với người ngoại bởi vì theo cách hiểu thông thường của họ ‘các thần’ lấy phụ nữ rồi sanh con cháu là những “người tài giỏi” hay “người khổng lồ”.

▣ **“coi” (NASB – “xem”)** từ này có nghĩa một sự thật được cân nhắc cẩn trọng và kết quả đưa ra sự lựa chọn

▣ **“ô uế”** từ này hàm chỉ một vật gì đó theo phương thức nghi lễ là không thanh sạch, không phù hợp cho mục đích đã được thiết kế dùng nó.

▣ **“huyết đã thánh hóa mình” (NASB – “huyết của giao ước, tức là huyết mà mình nhờ nên thánh”** Câu hỏi ở đây liên quan đến động từ (chỉ định bị động thì bất định). Điều này hàm chỉ đến sự khước từ lúc ban đầu của giao ước mới hay là một sự từ bỏ giao ước mới? Các thì quá khứ bất định trong cụm từ trước và quá khứ bị động thì bất định, trong cụm từ sau đây hàm ý một sự khước từ ban đầu.

Vấn đề của cách giải nghĩa này là mọi nơi trong sách Hê-bơ-rơ từ “được thánh hóa” đều được dùng để chỉ những người tin Chúa (xem Hê-bơ-rơ 2:11; 9:13; 10: 10,14; 13:12). Với tôi vấn đề là việc giữ giao ước. Đức Chúa Trời tối cao đã ban ra giao ước liên quan đến sự cứu rỗi. Nó miễn phí; cho tất cả mọi người, nhưng nó phải được nhận lãnh (ý chí tự do của con người), không phải chỉ là một phản ứng cảm xúc (xem Ma-thi-ơ 13: 20-22), mà không hiệp nhất với hội thánh (xem 1 Giăng 2:19). Đức Tin là chìa khóa. Hễ ai tin tưởng / đức tin / tin cậy (tất cả các bản dịch đều dùng *pisteuō*) được cứu và có sự bảo đảm chắc chắn. Lời cảnh báo kép trong sách Hê-bơ-rơ là (1) nhận được lời mời tiếp nhận phúc âm (2) sống trong phúc âm. Nếu ai không chấp nhận - phán xét; nếu ai không tin - phán xét!

▣ **“lại còn xúc phạm Thánh Linh của ân điển”** Đức Thánh Linh cáo trách tội lỗi, đem chúng ta đến với Đấng Christ, báp-tem chúng ta trong Đấng Christ và hình thành Đấng Christ trong mỗi tín hữu (Giăng.16:8-11). Đức Thánh Linh bị khước từ hay xúc phạm khi người không tin khước từ sự đeo đuổi và cáo trách của Ngài. Một vài người đọc đầu tiên của sách đã khước từ Đấng Christ trong sự mặc khải rõ ràng qua các thành viên khác của nhà hội (xem Phần Giới Thiệu, Người Nhận Thư)

**10:30 “sự trả thù”** Đây là câu trích từ bản Bảy Mươi của Phục.32:35a và 36a. Đây không phải là sự giận dữ, nhưng mà là sự công chính trọn vẹn được ban ra cho tất cả mọi người có liên quan.

▣ **“Chúa sẽ phán xét dân mình”** Đây là câu trích trong Bản Bảy Mươi của Phục.32:36a. Bản văn Hê-bơ-rơ là “bệnh vực” thay cho từ “phán xét”. Vậy cụm từ này có hàm ý rằng khi một người cố ý phạm tội thì họ đã từ bỏ dân Ngài? Thường thì chỉ một khía cạnh của câu trích Cựu Ước được nhấn mạnh. Có khả năng là “phán xét” là ý chính của câu trích, mà nó không có trong bản văn nguyên gốc, là bản văn nói đến việc thờ lạy thần tượng của dân Y-sơ-ra-ên. Tác giả đã dùng hình ảnh Đức Chúa Trời khước từ dân Ngài trong sự phán xét để cảnh báo người đọc xuyên suốt sách.

**10:31 “Sa vào tay Đức Chúa Trời hằng sống thì thật là kinh khiếp!”** Cụm từ này (Hêb. 3:12) phản ánh giao ước danh xưng của Đức Chúa Trời., “YHWH” (Xuất.3:14), động từ trong Hê-bơ-rơ “là” (Mat.16:16). Xem chủ đề đặc biệt tại Hêb. 2:7. Lòng vô tín sẽ gạt lấy hậu quả đời đời!

#### **TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 10:32-39**

<sup>32</sup> Nhưng hãy nhớ lại những ngày đầu tiên, sau khi được soi sáng, anh em chịu đựng cuộc chiến đấu lớn với nhiều gian khổ: <sup>33</sup> Khi thì công khai chịu sỉ nhục và gặp hoạn nạn; khi thì chia sẻ nỗi niềm với những người bị ngược đãi như vậy. <sup>34</sup> Vì anh em đã cảm thương với những người bị tù, và vui lòng chấp nhận để của cải mình bị cướp đoạt, bởi anh em biết mình có của cải quý hơn và còn lại mãi. <sup>35</sup> Vậy, chớ bỏ lòng tin quyết của mình, vì nó sẽ đem lại phần thưởng lớn. <sup>36</sup> Anh em cần phải kiên nhẫn để sau khi đã làm theo ý muốn Đức Chúa Trời thì nhận được điều đã hứa cho mình.

<sup>37</sup> Vì “chỉ còn ít lâu nữa thôi thì Đấng đang đến sẽ đến; Ngài không chậm trễ đâu.

<sup>38</sup> Người công chính của Ta sẽ sống bởi đức tin, còn nếu lui đi thì linh hồn Ta chẳng vui chút nào.”

**<sup>39</sup> Nhưng chúng ta không phải là kẻ thối lui để bị hư mất đầu, mà là người giữ đức tin để linh hồn được cứu rỗi.**

**10:32 “hãy nhớ lại những ngày đầu tiên”** Câu mệnh lệnh hiện tại trung gian, có thể hàm chỉ đến Hêb. 5:12

▣ **“sau khi được soi sáng”** Cụm từ này được sử dụng để chỉ đến nhóm người không tin trong Hêb. 6:4. Tôi tin có 2 nhóm người đang được đề cập

1. nhóm người Do Thái đã thấy năng quyền của Đức Chúa Trời trong cuộc đời và lời chứng của những người bạn tín hữu của họ
2. những tín hữu Do Thái vẫn còn nhóm lại trong cùng một nhà hội

Từ “anh em” trong Hêb.10:32-36 tương phản với anh em trong Hêb.10:26-31 (giống như 6:9-12 với 6:4-8)

▣ **“chịu đựng”** Đây là một ẩn dụ cuộc đua thể thao (Hêb. 12:1,2, 3,7)

▣ **“cuộc chiến đấu lớn với nhiều gian khổ”** Có thể hàm chỉ đến sự bắt bớ đang diễn ra trên Hội Thánh, nhưng không ở trong các nhà hội, bởi Giu-đa Giáo là tôn giáo hợp pháp dưới đế chế La Mã, nhưng Cơ Đốc Giáo thì không. Phân đoạn này dường như hàm chỉ họ đang giúp đỡ lẫn nhau để vượt qua cơn hoạn nạn và bởi đó họ cùng chia phần chịu sỉ nhục (Hêb. 10:33-34’ 6:10)

**10:34 “những người bị tù”** Một vài tín hữu đã bị cầm tù, nhưng không phải là người nhận thư. Họ là những tín hữu, nhưng họ không nhận diện chính họ với hội thánh cách trọn vẹn. Điều này có thể chứng thực quan điểm rằng họ là những tín hữu Do Thái vẫn đang nhóm lại trong nhà hội (xem Giới thiệu, Người nhận).

Bản KJV là “trong gong cùm của tôi”, mà nhiều nhà bình luận đã sử dụng làm bằng chứng để thiết lập quyền tác giả của Phao-lô. Tuy nhiên, một vài biến thể bản thảo có thể là: (1) “trong gong cùm” (P13, A, D \*, và bản dịch Vulgate và Peshitta); (2) “trên gong cùm” (P<sup>46</sup>, Ψ, và văn bản Hy Lạp được Origen sử dụng); và (3) “trên gong cùm của tôi” ⌘, D2, K, L, P và văn bản tiếng Hy Lạp được sử dụng bởi Clement of Alexandria).

▣ **“vui lòng chấp nhận để của cải mình bị cướp đoạt”** Đây là bằng chứng chắc chắn rằng niềm hy vọng và của thừa kế của chúng ta là ở trong Đấng Christ (Hêb. 9:15; 11:16; 13:14; Mat. 5:12; Luca 6:22-23; Rôm. 5:3; 8:17).

▣ **“tốt hơn”** xem ghi chú đầy đủ trong Hêb. 7:7

**10:35-36** Những câu này ghi lại nhu cầu của nhóm tín hữu (1) không từ bỏ lòng dạn dĩ (xem Hê-bơ-rơ 3: 6; 4:16; 10:19) để (2) chịu khổ (xem Hê-bơ-rơ 12: 1- 3). Theo nhiều cách, điều này nghe giống như sứ điệp cho bảy Hội thánh trong Khải huyền 2-3 (xem Khải huyền 2: 3,5,7,10,11,13,16,17,19,25,26; 3:2,3,5,10,11,12,20). Đức tin chân chính là đức tin kiên trì (xem 1 Giăng 2:19). Lời hứa giao ước của Đức Chúa Trời phải được tiếp nhận và giữ vững. Xem chủ đề đặc biệt tại Hêb. 4:14.

Vấn đề thực sự trong an ninh không phải là sự tranh chiến của các tín hữu, mà là vô số các tín hữu hiện đại của hội thánh phương Tây không có bằng chứng về đức tin trong cuộc sống của họ.

Chủ nghĩa theo niềm tin dễ dãi, cùng với sự nhấn mạnh quá mức về sự an ninh, đã làm đầy nhiều hội thánh chúng ta với những tín hữu non trẻ nhất và hư mất trong bộ quần áo Cơ Đốc Nhân đó là điều tồi tệ nhất! Môn đồ và sự kêu gọi sống thánh khiết đã bị đánh mất trong nền văn hóa phương Tây vật chất, tư bản, suy đồi, hiện đại. Sự cứu rỗi đã bị biến thành một sản phẩm (một tấm vé lên thiên đàng vào cuối đời, mà họ chỉ sống trung tâm chỉ cho riêng mình; hoặc chính sách bảo hiểm hỏa hoạn bởi những tội lỗi đang diễn ra) thay vì mối quan hệ cá nhân, hàng ngày và ngày càng tăng trưởng với Đức Chúa Trời. Mục tiêu của Cơ Đốc Giáo không chỉ là lên thiên đàng khi chúng ta chết (sản phẩm), mà còn là một đời sống ngày càng trở nên giống Đấng Christ ngay hiện tại !! Đức Chúa Trời muốn phục hồi hình ảnh của Ngài trong con người để Ngài có thể đến gần con người sa ngã với lời mời cứu rỗi miễn phí của Ngài trong Đấng Christ. Chúng ta được cứu để phục vụ! Sự đảm bảo an ninh là sản phẩm phụ của một đời sống phục vụ và môn đệ hóa.



## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ BỀN ĐỠ - KIÊN TRÌ**

### **Special Topic: Persevere**

Các tín lý Kinh thánh liên quan đến đời sống Cơ đốc nhân rất khó giải thích vì chúng được trình bày trong những cặp biện chứng rất Đông phương. Những cặp này dường như mâu thuẫn nhau, nhưng chúng đều có nền tảng Kinh thánh. Những Cơ đốc nhân phương Tây thường có khuynh hướng chọn một lẽ thật và bỏ qua hoặc không xem trọng lẽ thật đối lại. Tôi minh họa như sau:

1. Sự cứu rỗi là một quyết định ban đầu tin cậy nơi Đấng Christ hay là một cam kết trọn đời làm môn đồ của Ngài?
2. Có phải sự cứu rỗi là một sự lựa chọn bởi ân điển từ một Đức Chúa Trời chí cao hay là đáp ứng tin cậy và ăn năn của con người trước một món quà thiêng thượng?
3. Sự cứu rỗi, một khi đã nhận được, thì không thể mất được, hay là phải có sự chuyên cần liên tục?

Vấn đề về sự kiên trì đã gây nhiều tranh cãi trong lịch sử Hội thánh. Vấn đề khởi sự từ những phân đoạn rõ ràng mâu thuẫn với nhau trong Tân ước:

1. các phân đoạn về sự đảm bảo chắc chắn
  - a. câu nói của Đức Chúa Giê-xu (Giăng 6:37; 10:28-29)
  - b. câu nói của Phao-lô (Rô-ma 8:35-39; Ê-phê-sô 1:13; 2:5,8-9; Phi-líp 1:6; 2:13; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:3; II Ti-mô-thê 1:12; 4:18)
  - c. câu nói của Phi-e-rơ (I Phi-e-rơ 1:4-5)
2. các phân đoạn về sự cần thiết phải kiên trì
  - a. câu nói của Đức Chúa Giê-xu (Ma-thi-ơ 10:22; 13:1-9, 24-30; 24:13; Mác 13:13; Giăng 8:31; 15:4-10; Khải huyền 2:7,17,20;3:5,12,21)
  - b. câu nói của Phao-lô (Rô-ma 11:22; I Cô-rinh-tô 15:2; II Cô-rinh-tô 13:5; Ga-la-ti 1:6; 3:4; 5:4; 6:9; Phi-líp 2:12; 3:18-20; Cô-lô-se 1:23)
  - c. câu nói của tác giả thư Hê-bơ-rơ (2:1; 3:6,14; 4:14; 6:11)
  - d. câu nói của Giăng (I Giăng 2:6; II Giăng 9)
  - e. câu nói của Đức Chúa Cha (Khải huyền 21:7)

Sự cứu rỗi theo Kinh thánh xuất phát từ tình yêu, sự thương xót, và ân điển của Đức Chúa Trời Ba Ngôi chí cao. Không một ai có thể được cứu mà không nhờ vào sự khởi đầu của Đức Thánh Linh (Giăng 6:44,64). Trời đến trước và lập kế hoạch, nhưng đòi hỏi người đáp ứng bằng đức tin và ăn năn, từ lúc ban đầu và tiếp tục về sau. Chúa làm việc với con người trong mối liên hệ giao ước. Vì vậy có cả đặc ân và trách nhiệm.

Sự cứu rỗi được ban cho tất cả mọi người. Sự chết của Đức Chúa Giê-xu đã giải quyết vấn đề tội lỗi của muôn vật bị sa ngã. Đức Chúa Trời đã ban cho một con đường và Ngài muốn mọi người được dựng nên theo ảnh tượng của Ngài đáp ứng lại tình yêu và sự ban tặng của Ngài trong Đức Chúa Giê-xu.

Nếu anh chị em muốn đọc thêm về chủ đề này theo quan điểm không theo phái Calvin, thì anh chị em có thể xem:

1. Dale Moody, *The Word of Truth*, Eerdmans, 1981 (trang 348-365)
2. Howard Marshall, *Kept by the Power of God*, Bethany Fellowship, 1969
3. Robert Shank, *Life in the Son*, Westcott, 1961

Kinh thánh cho thấy hai vấn đề trong lãnh vực này (1) tin vào sự cứu rỗi chắc chắn được xem như giấy phép để sống cuộc đời không kết quả, ích kỷ và (2) khích lệ những người đang tranh đấu với tội lỗi

Vấn đề là các nhóm người sai đã nhận lấy sai thông điệp và xây dựng hệ thống thần học trên những đoạn Kinh Thánh hạn chế. Một số tín hữu rất cần thông điệp bảo đảm, trong khi những người khác cần cảnh báo nghiêm khắc về sự kiên trì! Bạn ở trong nhóm nào?

Có một cuộc tranh cãi thần học lịch sử liên quan đến Augustine đối với Pelagius và Calvin đối với Arminius (phân nữa - Pelagian). Vấn đề liên quan đến câu hỏi về sự cứu rỗi: nếu một người được cứu thật sự, anh ta có phải nhất thiết kiên trì trong đức tin và kết quả không?

Những người theo thuyết Calvin tin vào những bản văn Kinh Thánh khẳng định quyền tể trị và năng quyền gìn giữ của Đức Chúa Trời (Giăng 10: 27-30; Rô-ma 8: 31-39; 1 Giăng 5: 13,18; 1 Phi-e-rơ 1: 3-5) và THÌ CỦA ĐỘNG TỬ là dạng THÌ HOÀN THÀNH BỊ ĐỘNG NGUYÊN THỂ trong Êph. 2: 5,8.

Người theo thuyết Arminia thì tin vào những bản văn Kinh Thánh mà cảnh báo những tín hữu “giữ chặt”, “giữ chặt” hoặc “tiếp tục” (Ma-thi-ơ 10:22; 24: 9-13; Mác 13:13; Giăng 15: 4-6. ; 1 Cô-rinh-tô 15: 2; Ga-la-ti 6: 9; Khải huyền 2: 7,11,17,26; 3: 5,12,21; 21: 7). Cá nhân tôi không tin rằng Hê-bơ-rơ 6 và 10 có thể áp dụng được, nhưng nhiều người theo thuyết Armin sử dụng chúng như một lời cảnh báo chống lại sự bội đạo. Câu chuyện ngụ ngôn về người gieo giống trong Mat-thi-ơ 13 và Mác 4 giải quyết vấn đề niềm tin rõ ràng, cũng như Giăng 8: 31-59. Như những người theo thuyết Calvin trích dẫn các động từ căng thẳng hoàn hảo được sử dụng để mô tả sự cứu rỗi, và những người theo thuyết Armini trích dẫn các đoạn văn căng thẳng hiện tại như 1 Cô-r. 1:18; 15: 2; 2 Cô-r. 2:15.

Đây là một ví dụ hoàn hảo về cách các hệ thống thần học lạm dụng cách giải nghĩa bằng cách bóc văn bản ra ngoài ngữ cảnh. Thông thường một nguyên tắc hướng dẫn hoặc văn bản chính được sử dụng để xây dựng một mạng lưới thần học mà tất cả các văn bản khác có cùng quan điểm. Cẩn thận với mạng lưới thuật ngữ bất kỳ nguồn nào. Chúng đến từ lô-gic phương tây, không được mặc khải. Kinh Thánh là cuốn sách được viết theo lối phương đông. Nó trình bày sự thật theo các cặp dây căng thẳng, dường như nghịch lý. Tín hữu Cơ Đốc là để kháng định và sống trong cả hai sự căng thẳng này. Tân Ước trình bày cả sự an toàn của tín hữu và nhu cầu tiếp tục giữ vững đức tin và lòng tin kính. Cơ Đốc Giáo là đáp ứng ban đầu bằng lòng ăn năn và đức tin, sau đó là đáp ứng liên tục trong đời sống ăn năn và đức tin. Sự cứu rỗi không phải là một sản phẩm (một vé đến thiên đàng hay chính sách bảo hiểm hỏa hoạn) mà là một mối quan hệ. Đó là một quyết định và môn đệ hóa. Nó được mô tả trong Tân ước trong tất cả các từ động từ:

THÌ BẮT ĐỊNH (hành động đã hoàn thành), Công vụ 15:11; Rôm. 8:24; 2 Tim. 1: 9; Tít 3: 5

THÌ HOÀN THÀNH (hành động đã hoàn tất nhưng vẫn kết quả liên tục), Êph. 2: 5,8

HIỆN TẠI (tiếp tục hành động), 1 Cô-r. 1:18; 15: 2; 2 Cô-r. 2:15

TƯƠNG LAI (các sự kiện trong tương lai hoặc một vài sự kiện nhất định), Rôm. 5: 8,10; 10: 9; 1 Cô-r. 3:15; Phil. 1:28; 1 Tê-sa. 5: 8-9; Hêb. 1:14; 9:28

**10:36** Câu này được bắt đầu với sự ngẫu hứng!

☐ “**ý muốn Đức Chúa Trời**” Xem chủ đề đặc biệt trong Hêb. 13:21

☐ “**thì nhận được điều đã hứa cho mình**” hàm ý đến những lời hứa của giao ước mới trong Đấng Christ (Hêb. 9:15)!

**10:37-38** Đây là câu trích trong Bản Bảy Mươi trong Ha-ba-cúc 2:3-4, nhưng hai mệnh đề cuối bị đảo lộn trật tự nhằm để nhấn mạnh.

☐ “**Đấng đang đến**” Trong bản tiếng Hê-bơ-rơ Ma-so-re-tic có từ “nó”, nhưng trong bản Bảy Mươi viết chữ nó theo cách cá nhân, muốn hàm ý đến Đấng Mê-si-a.

**10:38** “**sống bởi đức tin**”

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TIN, TIN CÂY, NIỀM TIN VÀ SỰ TRUNG TÍN TRONG CỰU ƯỚC.**

**Special Topic: Believe, Trust, Faith and Faithfulness in the Old Testament (אמנ)**

### I. Lời mở đầu

Cần phải nói rằng khái niệm thần học rất quan trọng này trong Tân Ước không được định nghĩa rõ ràng trong Cựu Ước. Nó luôn ở đó, xuất hiện trong một số đoạn Kinh thánh và nhân vật

Cựu Ước pha trộn:

A. Cá nhân và cộng đồng

B. Từng trải cuộc gặp gỡ cá nhân và vâng phục giao ước

Đức tin thể hiện trong cả cuộc gặp gỡ cá nhân và cuộc sống hàng ngày. Nó dễ được mô tả qua ví dụ một nhân vật hơn là giải thích qua nghiên cứu từ vựng. Khía cạnh cá nhân được minh họa tốt

nhất qua

- A. Áp-ra-ham hậu tự
- B. Đa-vít và I-sơ-ra-ên

Những người này gặp gỡ Đức Chúa Trời và cuộc sống họ được thay đổi, tuy không tuyệt hảo, nhưng tiếp tục trong đức tin). Sự thử thách tiết lộ ưu điểm và yếu điểm của họ. Mối liên hệ mật thiết, tin cậy với Đức Chúa Trời khiến đức tin họ lớn mạnh theo thời gian. Đức tin được thử nghiệm và tinh chế trường tồn, ấy là bằng chứng về sự tận hiến và lối sống của họ.

## II. Gốc chính của từ vựng

### A. אָמֵן (BDB 52, KB 63)

#### 1. ĐỘNG TỪ: Tin

- a. gốc *Qal* – Hỗ trợ, nuôi dưỡng (ví dụ., II Các vua. 10:1,5; Ê-tơ 2:7, sử dụng ngoài thần học)
- b. gốc *Niphal* – làm chắc chắn, thiết lập, khẳng định, trở nên thành tín, đang tin cậy
  - (1) về con người, Ê-sai 8:2; 53:1; Giê-rê-mi 40:14
  - (2) về sự việc, Ê-sai 22:23
  - (3) về Đức Chúa Trời, Phục. 7:9; Ê-sai 49:7; Giê-rê-mi. 42:5
- c. gốc *HiPhil* – đứng vững, tin, tin cậy
  - (1) Áp-ra-ham tin Đức Chúa Trời, Sáng. 15:6
  - (2) I-sơ-ra-ên ở Ai-cập tin, Xuất 4:31; 14:31 (phủ nhận trong Phục-truyền. 1:32)
  - (3) I-sơ-ra-ên tin Giê-hô-va phán qua Mô-sê, Xuất. 19:9; Thi Thiên 106:12,24
  - (4) Ahaz không tin Đức Chúa Trời, Isa 7:9
  - (5) bất cứ ai tin Ngài, Ê-sai 28:16
  - (6) Tin sự thật về Đức Chúa Trời, Ê-sai 43:10-12

#### 2. DANH TỪ (GIỐNG ĐỰC) – sự thành tín (ví dụ., Phục-truyền. 32:20; Ê-sai 25:1; 26:2)

#### 3. TRẠNG TỪ – thực vậy, quả thực, tôi đồng ý, chắc là như vậy (xem. Phục-truyền. 27:15-26; I Các Vua 1:36; I Sử ký 16:36; Ê-sai 65:16; Giê-rê-mi 11:5; 28:6). Tương tự chữ “Amen” trong Tân Ước và Cựu Ước

### B. אָמֵן (BDB 54) DANH TỪ GIỐNG CÁI, sự chắc chắn, thành tín, lễ thật

- 1. Về con người, Ê-sai 10:20; 42:3; 48:1
- 2. Về Đức Chúa Trời, Xuất Hành 34:6; Thi Thiên 117:2; Ê-sai 38:18,19; 61:8
- 3. Về lễ thật, Phục-truyền. 32:4; I Các Vua 22:16; Thi Thiên 33:4; 98:3; 100:5; 119:30; Giê-rê-mi 9:5; Xa-cha-ri 8:16

### C. אָמֵן (BDB 53), sự chắc chắn, sự bền đỗ, chất lượng

- 1. về bàn tay, Xuất Hành 17:12
- 2. về thời gian, Ê-sai 33:6
- 3. về con người, Giê-rê-mi 5:3; 7:28; 9:2
- 4. về Đức Chúa Trời, Thi Thiên 40:11; 88:11; 89:1,2,5,8; 119:138

## III. Cách Phao-lô sử dụng khái niệm này từ Cựu Ước

A. Phao-lô dựa vào sự hiểu biết mới của ông về Giê-hô-va và Cựu Ước khi gặp Chúa Giê-su trên đường đi Đa-mách (xem. Công vụ 9; 22; 26).

B. Ông tìm được chỗ dựa trong Cựu Ước cho sự hiểu biết mới về hai phân đoạn quang trọng của Cựu Ước, trong đó gốc (אָמֵן) được sử dụng.

- 1. Sáng thế. 15:6 – Áp-ra-ham gặp Đức Chúa Trời do Ngài chủ động (Sáng thế 12) kết cục đem lại một cuộc sống vâng phục trong đức tin (Sáng thế 12-22). Phao-lô gợi nhớ trường hợp này trong Rô-ma 4 và Ga-la-ti 3.
- 2. Ê-sai 28:16 – Những ai tin (ví dụ tảng đá góc mà Đức Chúa Trời đã thử nghiệm và đặt để sẽ không bao giờ
  - a. Rô-ma. 9:33, “bị hổ thẹn hoặc thất vọng”
  - b. Rô-ma. 10:11, cũng giống như trên

3. Ha-ba-cúc. 2:4 – tNhững ai biết Đức Chúa Trời thành tín, phải sống một cuộc đời thành tín (xem. Giê-rê-mi. 7:28). Phao-sử dụng câu này trong Rô-ma 1:17 và Ga-la-ti. 3:11 (xem ghi chú Hê-bơ-rơ 10:38).

#### IV. Cách Phi-e-rơ sử dụng khái niệm Cựu Ước

##### A. Phi-e-rơ kết hợp

1. Ê-sai 8:14 – I Phi-e-rơ 2:8 (khối vấp phạm)
2. Ê-sai 28:16 – I Phi-e-rơ 2:6 (tảng đá góc)
3. Thi Thiên 118:22 – I Phi-e-rơ 2:7 (Tảng đá bị chối từ)

##### B. Ông sử dụng ngôn ngữ độc đáo mô tả I-sơ-ra-en, “Một chủng tộc tuyển chọn, một vương đẳng tu tế, Một dân tộc thánh khiết, một gia sản công dân của Đức Chúa Trời”

1. Phục-truyền. 10:15; Ê-sai 43:21
2. Ê-sai 61:6; 66:21
3. Xuất. 19:6; Phục-truyền. 7:6 và bây giờ ông cũng sử dụng khái niệm này khi đức tin Hội thánh trong Đấng Christ (IPhi.2:5,9)

#### V. Cách Giăng sử dụng khái niệm này

##### A. Cách dùng trong Tân Ước

Từ gốc (*pisteuō*) trong tiếng Hy-lạp, dịch ra là tin, đức tin hoặc tin cậy. Ví dụ danh từ không được sử dụng, nhưng động từ được sử dụng nhiều lần trong Phúc Âm Giăng. Ông không an tâm vì thực chất của sự hứa nguyện đối với Chúa Giê-su Na-xa-rét, Đấng Mê-si trong vòng đám đông. Ví dụ khác về đức tin hời hợt bên ngoài có trong Giăng 8:31-59 và Công vụ 8:13, 18-24. Đức tin theo nghĩa Kinh thánh sâu nhiệm hơn là sự hưởng ứng ban đầu. Nó phải trưởng thành trong quá trình môn-đồ-hóa (xem. Ma thi ơ 13:20-22,31-32).

##### B. Sử dụng với giới từ (PREPOSITIONS)

1. *eis* có nghĩa “vào.” Cấu trúc độc đáo này nhấn mạnh việc tin đồ đặt đức tin và lòng tin cậy vào Chúa Giê-su
  - a. vào danh Ngài (Giăng 1:12; 2:23; 3:18; I Giăng 5:13)
  - b. vào Ngài (Giăng 2:11; 3:15,18; 4:39; 6:40; 7:5,31,39,48; 8:30; 9:36; 10:42; 11:45, 48; 12:37,42; Ma thi ơ 18:6; Công vụ 10:43; Phi-lip. 1:29; I Phi-e-rơ 1:8)
  - c. vào Ta (Giăng 6:35; 7:38; 11:25,26; 12:44,46; 14:1,12; 16:9; 17:20)
  - d. vào Đức Chúa Con (Giăng 3:36; 9:35; I Giăng 5:10)
  - e. vào Chúa Giê-su (Giăng 12:11; Công vụ 19:4; Ga la ti 2:16)
  - f. vào Ánh Sáng (Giăng 12:36)
  - g. vào Đức Chúa Trời (Giăng 14:1)
2. *en* có nghĩa “ở trong” Giăng 3:15; Mác 1:15; Công vụ 5:14
3. *epi* có nghĩa “trong”, “hoặc trên,” as in Ma thi ơ 27:42; Công vụ 9:42; 11:17; 16:31; 22:19; Rô-ma. 4:5, 24; 9:33; 10:11; I Tim.1:16; I Phi-e-rơ 2:6
4. TRƯỜNG HỢP CHỈ ĐỊNH không GIỚI TỪ trong Ga la ti 3:6; Công vụ 18:8; 27:25; I Giăng 3:23; 5:10 ( chỉ có tin, chứ không tin vào)
5. *hoti*, có nghĩa “tin rằng”, về nội dung điều đáng tin:
  - a. Chúa Giê-su Đấng Thánh của Đức Chúa Trời (Giăng 6:69)
  - b. Chúa Giê-su Đấng Phán: Ta Là (Giăng 8:24)
  - c. Chúa Giê-su trong Cha và the Cha trong Con (Giăng 10:38)
  - d. Chúa Giê-su Đấng Mê-si (Giăng 11:27; 20:31)
  - e. Chúa Giê-su Con Đức Chúa Trời (Giăng 11:27; 20:31)
  - f. Chúa Giê-su được phái bởi Cha (Giăng 11:42; 17:8,21)
  - g. Chúa Giê-su là một với Cha (Giăng 14:10-11)
  - h. Chúa Giê-su đến từ Cha (Giăng 16:27,30)
  - i. Chúa Giê-su xác nhận tên mình như tên của Cha theo giao ước, “Ta Là” (Giăng 8:24; 13:19)
  - j. Chúng ta sẽ sống cùng Ngài (Rô-ma. 6:8)

k. Chúa Giê-su chết và sống lại (I Thê-sa-lô-ni-ca 4:14)

VI. Kết luận

A. Đức tin theo Thánh Kinh là sự hưởng ứng của con người đối với lời phán và lời hứa Thần Linh. Đức Chúa Trời luôn khởi xướng, (ví dụ, Giăng 6:44,65), nhưng con người phải đáp lại trong cuộc hội thoại thuộc linh qua hành động (xem chủ đề đặc biệt: Giao Ước)

1. ăn năn (xem chủ đề đặc biệt)
2. đức tin/tin cậy (xem chủ đề đặc biệt: Đức tin, Tin hay Tin Cậy)
3. vâng lời
4. kiên trì (xem chủ đề đặc biệt: Sự Kiên Trì)

B. Đức tin theo Kinh Thánh là

1. mối liên hệ cá nhân (Đức tin khởi đầu)
2. khẳng định chân lý theo Kinh Thánh, tin vào mặc khải của Đức Chúa Trời.
3. vâng phục thích hợp trong cuộc sống hàng ngày

Đức tin theo Kinh thánh không phải là vé đi Thiên Đàng, hay tài khoản bảo hiểm. Nó là mối liên hệ mật thiết. Đây là mục đích của công cuộc sáng tạo và con người được sáng tạo trong hình ảnh Đức Chúa Trời (xem. Sáng Thế Ký 1:26-27). Trong ý nghĩa “mật thiết” Đức Chúa Trời mong cầu mối liên hệ chứ không phải mức độ hiểu biết thuộc linh. Mối liên hệ với Đức Chúa Trời thánh khiết đòi hỏi con cái Ngài cũng phản ánh tính cách gia truyền (ví dụ., đòi hỏi thánh khiết như Ngài, xem. Lê vi ký 19:2; Ma thi ơ 5:48; I Phi ê rơ 1:15-16). Sự Xa Ngã (xem. Sáng thế 3) ảnh hưởng khả năng đáp ứng của chúng ta. Chính vì vậy mà Đức Chúa Trời đã chủ động trợ giúp chúng ta, ban cho chúng ta tâm lòng và tâm linh mới qua sự ăn năn và đức tin. Nhờ đó chúng ta có thể thông công và vâng phục Ngài!

Cả ba điều trên “liên hệ, chân lý và vâng phục” đều quan trọng, đều phải được duy trì. Trong ngôn ngữ Kinh thánh, mục đích tối hậu là biết và phản chiếu tính cách của Đức Chúa Trời trong cuộc sống chúng ta. Mục đích của đức tin không phải là Thiên Đàng trong một ngày nào đó, nhưng trở nên giống-Chúa hàng ngày!

C. Sự trung tín của con người là kết quả (theo Tân Ước), chứ không phải là cơ sở (theo Cựu Ước) cho mối liên hệ với Đức Chúa Trời. Con người đặt đức tin vào sự thành tín, tin cậy vào sự đáng tin cậy của Ngài. Trọng tâm của quan điểm Tân Ước là con người phải bắt đầu đáp ứng và tiếp tục trong ân điển và sự thương xót của Đức Chúa Trời, thể hiện trong Đấng Christ. Ngài đã yêu thương, sai phái, cung ứng. Chúng ta phải đáp lại trong đức tin và sự trung tín (xem. Ê-phê-sô. 2:8-9 và 10)!

Đức Chúa Trời thành tín mong cầu những người trung tín bày tỏ Ngài cho thế gian bắt tin và giúp họ tìm được niềm tin cá nhân nơi Ngài.

▣ **“của Ta”** Có sự nhầm lẫn trong bản thảo tiếng Hy Lạp về đại từ nhân xưng chỉ người. “Của” liên hệ đến “sự công chính” hay “đức tin”. Tác giả sử dụng sự mơ hồ trong bản dịch MT và Bản Bảy Mươi để nhấn mạnh (1) Đấng Mê-si-sa đang đến (2) tín hữu cần phải có sự trung tín

Trong bản thảo cổ viết hoa tiếng Hy Lạp A & C “của ta” liên quan đến sự công chính. Trong bản Bảy Mươi, Peshitta, và bản thảo D\*, “của ta” liên hệ đến đức tin. Trong các bản P<sup>13</sup>, D<sup>c</sup>, H<sup>c</sup>, K, P và Textus Receptus “của ta” bị bỏ qua (đổi theo sự loại bỏ của Phao-lô trong câu trích từ Hab.2:4 trong Rôm. 1:17; Gal.3:11)

Từ “nếu” trong phần thứ hai của câu là câu điều kiện loại ba, được dùng để miêu tả một hành động có tiềm năng.

**10:39** Tác giả nhấn mạnh sự tự tin của ông nơi sự kiên trì người đọc đầu tiên (Hêb. 6:9-12)!

▣ **“là kẻ thối lui”** Đây là một sự hàm chỉ đến Hab.2:4 trong bản Bảy Mươi “nếu người thối lui, thì tâm hồn ta chẳng vui nơi người”. Vấn đề trong sách Hê-bơ-rơ là tín hữu phải trung tín cho đến cuối cùng. Mỗi nguy hiểm nhất là “thối lui”

Câu hỏi giải nghĩa trong câu này là vậy ai là “kẻ thối lui” mà cụm từ này muốn nói đến

1. dân Y-sơ-ra-ên trong thời của Ha-ba-cúc

2. hai nhóm người trong Hêb. 6:1-12, một - nhóm người Do Thái không tin và hai – nhóm tín hữu Do Thái; nhóm không tin đã thoái lui từ những lời chứng rõ ràng của phúc âm dẫn đến sự hủy diệt.
3. tín hữu nói chung là những người không trung tín cho đến cuối cùng

Ngữ cảnh của sách nói chung và Hêb. 6:9-12 hỗ trợ cho ý số 2

▣ **“hư mất”** (NASB – “hủy diệt”) Thuật ngữ này thường được dùng cho những ai không có sự sống đời đời (Mat.7:13; Phil.1:28; 3:19; 2 Tê-sa. 2:3; 1 Tim. 6:9; 2 Phi.2:1,3; 3:7). Điều này không được hiểu là sự hủy diệt cuối cùng cho những kẻ vô tín, nhưng sự hư mất của cuộc sống thể xác. Ân dụ tương tự này được sử dụng rất nhiều trong Cựu ước. Một trong những huyền nhiệm và nỗi đau của Địa Ngục là khía cạnh vĩnh cửu của nó (xem Dân số 12: 2; Ma-thi-ơ 25:46)

**NASB “mà là người giữ đức tin để linh hồn được cứu rỗi”**

**NKJV “mà là người tin để được cứu linh hồn”**

**NRSV “nhưng giữa vòng những người có đức tin và được cứu”**

**TEV “Thế thì, chúng ta có đức tin và được cứu rỗi”**

**NJB “chúng ta giữ được đức tin cho đến khi linh hồn chúng ta được cứu rỗi”**

Trái ngược với “thối lui” là sự trung tín. Câu trích này trong Ha-ba-cúc được sử dụng nhiều cách khác nhau hơn cả cách Phao-lô sử dụng nó để nhấn mạnh điều cần thiết của đức tin ban đầu không bởi việc làm (Rôm.1:17; Gal.3:11), trong khi Hê-bơ-rơ sử dụng thuật ngữ này để nói đến sự kiên trì của đức tin. Câu khẳng định này đặt nền móng cho sự kêu gọi trung tín trong đoạn 11. Sự kêu gọi này cho thấy đức tin thường dẫn đến sự bất bõ, thậm chí là cái chết. Nó nhấn mạnh những tín hữu Cựu Ước trung tín cho đến chết dẫu họ ở giữa cơn khốn khó nhiều (Hêb. 10:32-33)! Tác giả Hê-bơ-rơ khẳng sự tận tâm của ông nơi người đọc đầu tiên sẽ tiếp tục giữ vững đức tin cho đến cuối cùng.

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập huớng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gọi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao Đấng Christ phó chính Minh Ngài “một lần đủ cả” rất quan trọng?
2. Sự Cứu Rỗi tối hậu và cuối cùng là gì và khi nào?
3. Định nghĩa Tân Ước từ “toàn hảo” (*telos*)
4. Mục đích của Ngày Đại Lễ Chuộc Tội là gì? Những sinh lễ Cựu Ước liên quan đến 10:8 như thế nào?
5. Tại sao tác giả nghi nhận những phân đoạn Cựu Ước chỉ về Chúa Giê-su và Đức Thánh Linh?
6. Sự nên thánh là hành động chỉ một lần (Hêb. 10:10) mà thôi hay là một tiến trình (Hêb. 10:14)?
7. Tại sao 10:18 rất quan trọng?
8. Liệt kê những điều cụ thể mà chúng ta cần làm trong đời sống mình để chúng ta có thể đến gần Đức Chúa Trời qua Đấng Christ?
9. Các câu 26-29 dạy về sự bội đạo phải không?
10. Tại sao “sự nhóm lại” là một vấn đề cho người nhận thư tín này?
11. Sự chịu khổ là ý tưởng của Đức Chúa Trời phải không? (Hêb. 10:32-36)

# HÊ-BO-RƠ 11

## NHỮNG CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Đức tin	Bởi Đức Tin Chúng Ta Hiểu	Vai Trò Kêu Gọi các Người Nam và Nữ Anh Hùng	Đức Tin	Các Yếu Tố của Đức Tin của các Tổ Phụ của Chúng ta
11:1-2	11:1-3	11:1-3	11:1-2	11:1-2
11:3	Đức Tin từ Ban Đầu của Lịch sử		11:3	11:3
11:4-7	11:4-7	11:4-7	11:4 11:5-6 11:7	11:4 11:5-6 11:7
11:8-12	Sự Trung Tín của Áp-ra-ham 11:8-12 Niềm Hy Vọng Thiên Thượng	11:8-12	11:8-10 11:11-12	11:8-10 11:11-12
11:13-16	11:13-16 Đức Tin của Các Tổ Phụ	11:13-16	11:13-16	11:13-16
11:17-22	11:17-22	11:17-22	11:17-19 11:20 11:21 11:22	11:17-19 11:20-22
11:23-31	Đức Tin của Môi-se 11:23-29	11:23-28	11:23 11:24-26 11:27-28 11:29	11:23-29
11:32-38	Bởi Đức Tin Họ Chiến Thắng 11:30-40	11:29-31 11:32-38	11:30-31 11:32-35a 11:35b-38	11:30-31 11:32-40
11:39-40		11:39-40	11:39-40	

**CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA** trích từ “**Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt**” (xem trang vii)

### *THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHÂN ĐOẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn việc này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2

3. Phân đoạn 3

4. Vân vân...

## NHỮNG HIỂU BIẾT VỀ NGŨ CẢNH

- A. Chương 11 là một loạt những tấm gương Cựu Ước trung tín trong hoàn cảnh khôn khó (trái ngược với 2Phi-e-rơ và Gui-đe). Chúng có ý dùng để khích lệ người đọc và tín hữu đầu tiên trong bất cứ giai đoạn nào của cuộc đời cứ trung tín đương đầu mọi hoàn cảnh khắc nghiệt có thể tổn hại đến thân thể họ (Hêb. 10:32-39)
- B. Cần chú ý, đoạn này không phải là sự tuyên xưng đức tin ban đầu, mà là đời sống đức tin của những người ở dưới giao ước Cựu. Kết thúc trung tín là bằng chứng cho sự khởi đầu thật lòng. Tín hữu khởi đầu trong đức tin, tiếp tục trong đức tin và chết trong đức tin. Tác giả Hê-bơ-rơ khẳng định đời sống người tin Chúa tại thời điểm họ kết thúc trong sự trung tín cũng như khi họ khởi đầu trong đức tin.

## NGHIÊN CỨU TỪ VÀ CỤM TỪ

### TTHĐ – HÊ-BƠ-RƠ 11:1-7

<sup>1</sup> Đức tin là sự xác quyết về *những điều* mình đang hi vọng, là bằng chứng của những điều mình chẳng xem thấy. <sup>2</sup> Thật vậy, nhờ đức tin mà người xưa đã được lời chứng tốt. <sup>3</sup> Bởi đức tin, chúng ta biết rằng vũ trụ đã được dựng nên bởi lời của Đức Chúa Trời, đến nỗi những vật thấy được hình thành từ những vật không thấy được. <sup>4</sup> Bởi đức tin, A-bên đã dâng cho Đức Chúa Trời một sinh tế tốt hơn của Ca-in, và ông được chứng nhận là công chính khi Đức Chúa Trời chấp nhận lễ vật ấy. Cũng nhờ đó, mặc dù chết rồi, ông vẫn còn nói. <sup>5</sup> Bởi đức tin, Hê-nóc được cất lên và không trải qua sự chết; người ta không thấy ông nữa, vì đức chúa trời đã tiếp ông lên. Bởi trước khi được tiếp lên, ông được chứng nhận là đã sống hài lòng Đức Chúa Trời. <sup>6</sup> Không có đức tin thì không thể nào làm hài lòng Đức Chúa Trời; vì người nào đến gần Đức Chúa Trời phải tin rằng Ngài thực hữu, và Ngài là Đấng ban thưởng cho những ai tìm kiếm Ngài. <sup>7</sup> Bởi đức tin, Nô-ê được Chúa cảnh báo về những việc chưa thấy, và ông thành tâm kính sợ, đóng một chiếc tàu để cứu cả nhà mình. Bởi đó, ông lên án thế gian và trở nên người thừa kế sự công chính đến từ đức tin vậy.

11:1 “đức tin” đây không phải là định nghĩa thần học về đức tin, nhưng là một hình ảnh thực tế về việc áp dụng đức tin. Thuật ngữ này được sử dụng 24 lần trong đoạn này. Trong Cựu Ước, ý tưởng chính là “sự thành tín” hay “đáng tin cậy”. Đây là từ hoàn toàn trái ngược với sự bội đạo. Thuật ngữ Hy Lạp của “đức tin” là (*pistis*) được dịch sang tiếng Anh trong ba thuật ngữ: “đức tin”, “niềm tin” và “tin cậy”. Đức tin là đáp ứng của con người đối với sự thành tín và lời hứa của Đức Chúa Trời. Chúng ta tin cậy vào sự đáng tin của Ngài, không phải bởi chính chúng ta. Đặc tính của Ngài là chìa khóa, nền tảng cho chúng ta.

NASB, NRSV “bảo đảm chắc chắn cho những gì chúng ta hy vọng”

NKJV “thực thể của những điều ta hy vọng”

TEV “là sự biết chắc vững vàng của những điều chúng ta đang trông mong”

NJB “bảo đảm những phước hạnh mà chúng ta trông đợi”

Thuật ngữ Hy Lạp cho từ “bảo đảm” (*hupostasis*) cơ bản có nghĩa là “được đặt dưới” hay “đứng ở dưới” để đưa ra những điều cơ bản hay cơ sở nền tảng cho một điều gì đó. Do đó, thuật ngữ này có ý nghĩa rất rộng trong thế giới cổ xưa. Nó xuất hiện thường xuyên trong các tác phẩm triết học Hy Lạp để trình bày biểu hiện của một điều rất thực và chân thật so với những điều chưa được nhận ra.



1. trong Hêb. 1:3 hàm chỉ về bản thể (bản thể)
2. trong Hêb. 3:14 hàm chỉ thực tế về sự xưng tội/ xưng nhận của các tín hữu
3. trong Hêb. 11:1 hàm chỉ về lời hứa của phúc âm được thể hiện trong lối sống trong hiện tại, nhưng không bị tan biến trong tương lai.

Thuật ngữ này được tìm thấy trong cuộn giấy cói Ai-cập có nghĩa “việc làm nhỏ” (tương tự trong bản NJB). Trong ý nghĩa này thì nó phản ánh cách dùng từ “bằng chứng” để chỉ về công việc Đức Thánh Linh của Phao-lô. (2Côr. 1:22; 5:5; Êph. 1:4).

Các thuật ngữ Hy Lạp được dùng trong Bản Bảy Mươi thường gợi ý từ này nên được dịch *tōhelet* (*The Cambridge History of the Bible*, - Lịch sử Kinh Thánh Cambridge. trang 9), từ này hàm chỉ về “một thái độ kiên nhẫn và tự tin trông đợi một điều gì đó, tình trạng mong đợi tự tin” (giống như hy vọng). Nên nhớ tác giả Tân Ước là những người có lối suy nghĩ kiểu Do Thái đang viết thư trong tiếng Hy Lạp Phổ Thông và sử dụng bản dịch truyền thống của Bản Bảy Mươi.

Một vài bản có ý nghĩa rõ ràng nhất trong ngữ cảnh này phản ánh câu trích trong Cựu Ước trong Hêb. 10:38 (Ha-ba-cúc.2:2-4). Đoạn 11 là danh sách liệt kê một loạt những người không “lui đi”. Bản văn này trái ngược với những gì mà người đọc đầu tiên đang ở trong tình trạng nguy hiểm.

▣ **“bằng chứng”** Từ này chỉ xuất hiện ở đây trong Tân Ước. Nó đề cập đến “bằng chứng có kiểm tra”. Hai cụm từ trong Hêb. 11: 1 là tương đồng – song hành (cả hai đều là thì hiện tại bị động nguyên thể); do đó, “đảm bảo” và “lòng tin chắc” được gắn chặt chẽ với nhau và chúng được thể hiện rõ ràng trong đời sống của tín hữu.

▣ **“những điều chẳng xem thấy”** Những tấm gương ví dụ bên dưới là những người sống trong (1) hy vọng nơi công việc hiện tại và tương lai của Đức Chúa Trời và (2) tự tin vào lời hứa thuộc linh của Đức Chúa Trời (Hêb. 10:23) Thế giới quan của họ định hình hướng đi của họ mỗi ngày, không phải hoàn cảnh, chủ nghĩa vật chất hay tập trung vào chính mình.

Thực tế vật chất (thuộc thể) phụ thuộc vào thực tại thuộc linh vô hình (xem Hê-bơ-rơ 11: 3). Thực tế vật chất được nhận biết qua năm giác quan, không phải đời đời mà là thoáng qua. Sự thật là, thực tại đời đời là vô hình (xem Hê-bơ-rơ 11:27) và; do đó, phải được nhận biết và nắm giữ bởi đức tin, không phải bởi mắt thấy. Hiển nhiên, thế giới thuộc linh đó rất chân thực và đúng với các tín hữu mà nó kiểm soát và định hình ưu tiên cuộc sống của họ.

## 11:2

NASB “**đã được chứng nhận**”

NKJV “**đã được lời chứng tốt**”

NRSV “**được chứng nhận**”

TEV “**có được sự chứng nhận của Đức Chúa Trời**”

NJB “**được nhận biết**”

Cụm từ này đây tương tự với cách dùng từ “đức tin” của Phao-lô trong Rôm.1:17; Galati.3:11. Đời sống đức tin không thể cứu họ, nhưng là bằng chứng Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời ở trong họ (Gia-cơ.2:14-16).

## 11:3

NASB, NKJV,

NRSV “**các thế giới**”

TEV, NIV “**cả vũ trụ**”

NJB “**các thời đại**”

Đây là một trong hai thuật ngữ Hy Lạp (*kosmos*, xem Hê-bơ-rơ 1: 6 và *aiōn*, ở đây) được dùng để chỉ định cõi vật chất hiện tại này. Chữ “*ai ōn*” này hàm chỉ thời gian và mùa màng bao gồm cả cõi thể chất và thuộc linh (xem Hê-bơ-rơ 1:2; 6:5; Rô-ma 12:2; 1Cô-rinh-tô 1:20; 2:6,8; 3:18; 2Cô-rinh-tô 4:4; Ê-phê-sô 1:21; 6:12). Xem chủ đề đặc biệt tại Hêb. 1: 2.

▣ **“lời của Đức Chúa Trời”** Tại đây từ *logos* tiếng Hy Lạp đã không được sử dụng mà là từ *rhēma* là từ được sử dụng để chỉ về lời được nói ra. Điều này hàm chỉ sự sáng tạo bởi *fiat*, từ được nói ra (xem Sáng.1: 3, 6, 9,14,

20, 24; Thi thiên 33: 6,9). Từ Hêb.1:2 chúng ta biết rằng lời *logos* của Đức Chúa Trời là Cha cội nguồn của mọi sự sáng tạo (xem Giăng 1: 1,10; 1 Cô-rinh-tô 8: 6; Cô-lô-se 1:16).

Sự vững vàng trong đức tin này trở thành thế giới quan được thấy rõ trong nếp sống của tín hữu trên đất. Họ không từ chối nghiên cứu khoa học, nhưng đặt nó trong quan điểm đức tin. Người tin Chúa cho phép khoa học khám phá ra các cơ chế trật tự trong tạo hóa (mặc khải từ thiên nhiên), nhưng luôn khẳng định tính tuyệt đối tối cao của Đức Chúa Trời (xem John L. Walton, *Thế giới hư mất của Sáng thế ký - The Lost World of Genesis*, Ai được mặc khải trong Kinh thánh và tính siêu việt trong Chúa Giê-su Christ).

▣ **“đến nỗi những vật thấy được hình thành từ những vật không thấy được”** (NASB – “đến nỗi những vật bày ra đó đều chẳng phải từ vật thấy được mà đến”) Khẳng định về sự tạo hóa không phải là chính yếu ở cụm từ này *ex nihilo* (tạo vật được tạo ra từ không có gì), nhưng là một ví dụ về thế giới thực tế với thế giới không thực tế của Hêb. 11:1. Tín hữu khẳng định chắc chắn về những gì họ chẳng xem thấy nhưng kinh nghiệm thực tiễn hoàn toàn dựa trên sự mặc khải của Đức Chúa Trời. Tại đây không chứa nhiều bí ẩn thần học nhưng chỉ là đời sống của đức tin và hy vọng.

**11:4 “A-bên”** Đây là người con trai thứ hai của A-đam và Ê-va, bị giết bởi Ca-in anh mình (Sáng.4:3)

▣ **“một con sinh tế tốt hơn”** Vấn đề không nằm ở chỗ loại của lễ gì mà Ca-in và A-bên đã dâng đem đến sự khác biệt và chấp nhận, nhưng vấn đề là thái độ (đức tin) nằm trong của lễ. Không thể bóc bản văn ngoài ngữ cảnh để chứng minh cho việc sự cao trọng hơn của của lễ dâng bằng huyết.

▣ **“mặc dù chết rồi, ông vẫn còn nói”** Cụm từ này ghi lại trong Sáng.4:10. Trong ngữ cảnh này đây là một sự khẳng định của đức tin đương đầu với cái chết và chiến thắng cái chết. Người đọc đầu tiên đương thoái lui đi trong đức tin bởi vì sự bất bớ. Họ phải noi gương như A-bên, có đức tin.

**11:5 “Hê-nóc”** Đây là người đàn ông đầu tiên không ném đến cái chết sau sự sa ngã. (Sáng.5:24) Cựu Ước đã nói tránh sự kiện này nhưng khẳng định rằng ông “đồng đi” với Đức Chúa Trời

▣ **“được cất lên”** Cụm từ này có nghĩa “bị dời đến một chỗ khác”. Nó không phải là “sự sống lại” mà là “sự dịch chuyển” giống như Hê-li (2Các Vua.2:11). Có một sự phân biệt rõ ràng trong Kinh Thánh giữa

1. người đã chết được trở lại với cuộc sống (sự hồi sinh, phục hồi)
2. người được cất lên trời mà không ném biết sự chết (dịch chuyển)
3. Chúa Giê-su có một thân thể thuộc linh mới (sự sống lại – phục sinh)

▣ **“ông đã sống hài lòng Đức Chúa Trời”** Cụm từ này giống trong Bản Bảy Mươi, nhưng bản Masoretic thì có cụm từ “đồng hành với Đức Chúa Trời”

**11:6 “không có đức tin thì không thể nào làm hài lòng Đức Chúa Trời”** Đây là sự khẳng định chìa của đơn vị văn học này. Không chỉ là đức tin ban đầu nhưng là đức tin kiên trì để làm vui lòng Đức Chúa Trời. Tất cả những tấm gương đều trung tín cho đến lúc cuối cùng của cuộc đời họ, bất chấp cái kết cuộc là gì. Đức tin là cách mà con người tin, nhận, và chấp nhận lời hứa của Đức Chúa Trời. Sự Cứu Rỗi và môn đồ hóa đều không thể nếu không có đức tin. Đức tin vào công việc của Đức Chúa Trời trong quá khứ (sự sáng tạo, khải thị); đức tin vào sự hiện diện Đức Chúa Trời trong hiện tại (con bất bớ, chịu khổ, thậm chí là cái chết); đức tin vào công việc theo lời hứa của Đức Chúa Trời trong tương lai (sự cứu rỗi và thiên đàng).

Để hiểu hơn “không thể nào” xem phần ghi chú đầy đủ trong Hêb. 6:6

▣ **“phải tin”** từ Hy Lạp *pistis* được dịch sang tiếng Anh trong ba thuật ngữ “đức tin”, “tin” và “tin cậy”. Trong tâm không chỉ dựa trên sự nhận thức mà thôi, nhưng là lòng tin cậy cá nhân nơi sự đáng tin của Đức Chúa Trời; tin nơi đức thành tín của Ngài! Nó không chỉ là một sự xác nhận, mà là một lối sống.

Thuật ngữ “phải” là chỉ thị chủ động hiện tại, có nghĩa là “cột chặt lại”, “điều cần thiết”. Đức tin là cần thiết!

▣ “Ngài là Đấng ban thưởng cho những ai tìm kiếm Ngài” điều này muốn nói đến cả đáp ứng đức tin ban đầu và tiếp tục đáp ứng trong đức tin.

**11:7 “được cảnh báo về những việc chưa thấy”** (NASB – “được cảnh báo bởi Đức Chúa Trời về những việc chưa thấy”) Lại là khuôn mẫu của đức tin. Những thánh nhân Cựu Ước hành động dựa trên những gì họ nhận được từ Đức Chúa Trời. Hành động của họ chính mình cho đức tin không chỉ là đầu môi chót lưỡi. Hãy tưởng tượng xem, ông Nô-ê bị chế nhạo, sĩ nhục khi đóng chiếc thuyền rất lớn mà rất xa biên để chứa toàn bộ thú vật!

▣ “**chiếc tàu**” Đây không chỉ là một chiếc tàu nhỏ bé bình thường, nhưng là một con tàu lớn nổi lên như một khúc gỗ lớn. Thuật ngữ này được dùng cho phần “ngực” tương tự với chiếc hòm giao ước.

▣ “**bởi đó ông lên án thế gian**” Làm như thế nào Nô-ê có thể lên án thế gian? Có hai khả năng: (1) bởi hành động đức tin của ông và (2) bởi lời rao giảng của ông (2Phi.2:5)

▣ “**trở nên người thừa kế sự công chính**” Trong Sáng Thế Ký 6-8, Nô-ê là người đầu tiên trong Kinh Thánh được gọi “công chính” (2Phi.2:5). Không có nghĩa là ông không phạm tội nhưng Nô-ê bước đi trong ánh sáng của đức tin mà ông tin cậy nơi Đức Chúa Trời. Như đức tin của Áp-ra-ham sau này, ông cũng được gọi là công chính (Sáng.15:6) và Nô-ê cũng vậy. Cho việc nghiên cứu từ “Sự Công Chính” xem chủ đề đặt biệt trong Hêb. 1:9

#### **TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 11:8-12**

<sup>8</sup> Bởi đức tin, Áp-ra-ham vâng lời Chúa gọi, đi đến xứ mình sẽ nhận làm cơ nghiệp; ông đi mà không biết mình đi đâu. <sup>9</sup> Bởi đức tin, ông cư trú trong đất hứa như trên đất ngoại quốc, ở trong các trại với Y-sác và Gia-cóp, là những người đồng thừa kế một lời hứa như ông. <sup>10</sup> Vì ông chờ đợi một thành có nền móng do Đức Chúa Trời thiết kế và xây dựng. <sup>11</sup> Bởi đức tin, chính Sa-ra dù hiếm muộn và cao tuổi vẫn còn có khả năng sinh sản, vì bà tin rằng Đấng đã hứa với mình là thành tín. <sup>12</sup> Vì thế, cũng từ một người xem như đã chết, lại sinh ra muôn vàn con cháu, đông như sao trên trời, như cát bãi biển, không thể đếm được.

**11:8 “Áp-ra-ham...vâng lời”** Trong một vài cách những anh hùng này được trình bày theo cách lý tưởng hóa. Cựu Ước là văn học cổ đại đặc biệt được ghi lại cả nhân vật tốt và xấu. Áp-ra-ham là một nhân vật với tính cách trộn lẫn giữa sợ hãi và đức tin.

#### 1. Sợ hãi

- a. Đức Chúa Trời bảo ông lìa gia đình mình, nhưng ông đem theo cha mình và Lót
- b. Đức Chúa Trời hứa cho ông một đứa con, và ông cố gắng sinh một đứa con qua người hầu của bà Sa-ra, và sau đó ông cố bảo vệ mạng sống mình mà phó Sa-ra vào tay hai vua Ê-díp-tô và Phi-lit.

#### 2. Đức tin

- a. Ông rời khỏi U-rơ
- b. Ông tin Đức Chúa Trời sẽ ban cho ông dòng dõi con cháu
- c. Ông sẵn sàng dâng Y-sác (Sáng.22)

Đức Chúa Trời không tìm kiếm một “siêu thánh đồ”, nhưng tìm kiếm con người yếu đuối biết đáp ứng với Ngài trong sự ăn năn và đức tin và sống cho Ngài bất chấp hoàn cảnh mà họ đang đối diện.

**11:9 “ông cư trú trong đất hứa như trên đất ngoại quốc”** (NASB – “ông sống như một người ngoại quốc trên vùng đất hứa”) Đây là từ “lữ hành”, có nghĩa là ông không có quyền như một công dân trong xứ (Hêb. 11:13)

**11:10 “ông chờ đợi”** Đây là thì không hoàn thành chỉ định chính giữa (ở giữa). Ông vẫn đang trông đợi!

▣ “**thành**” Đây là một ẩn dụ phổ biến theo kinh thánh (Hêb. 11:16; 12:22; 13:14; Giăng 14:2; Galati. 4:26; Khải. 3:12; 21:2), hàm chỉ nơi Đức Chúa Trời ở với con người một lần nữa, giống như tại vườn Ê-đen.

Áp-ra-ham sống với cả cuộc đời ông trong đức tin không trông đợi vào thực tế hiện tại, nhưng sự thật tại của lời hứa. Đức tin nói “nơi này không phải là nhà của tôi”; đức tin nói “những lời hứa của Đức Chúa Trời là chắc chắn”; đức tin nói “sự thực hữu không phải là những gì tôi thấy, nhưng những gì Đức Chúa Trời phán”!

**CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: HAI THÀNH (trong Ê-SAI)**

**Special Topic: The Two “Cities” In Isaiah**

- A. Ê-sai 24-27 là một đơn vị văn học được đặt ở phần kết luận của một loạt các lời tiên tri phán xét chống lại các quốc gia xung quanh Y-sơ-ra-ên được tìm thấy trong Ê-sai 13-23. Lời phán xét này không phải là lời cuối cùng! Đức Chúa Trời của ân điển và lòng thương xót có một kế hoạch cứu chuộc đời đời cho tất cả. (Xem chủ đề đặc biệt: Chương Trình Cứu Chuộc Đời Đời của YHWH!)
- B. Toàn bộ phần này là một sự trình diễn của hai thành phố:
  - 1. các thành phố được hình thành bởi những con cháu sa ngã của Cain, họ cố gắng đáp ứng nhu cầu của mình hoàn toàn trong khả năng của riêng họ (ví dụ, Sáng thế ký 4: 10-11).
  - 2. thành phố Si-ôn, nơi Đức Chúa Trời ngự (tức là, trên cánh của hai Chê-ru-bim trên hòm giao ước trong nơi chí thánh của đền thờ ở Giê-ru-sa-lem) và nơi mà những tín đồ trung tín nhóm lại và thờ phượng Ngài (Người Do Thái và Dân Ngoại) (xem Ê-sai 2: 2-4; 19: 18-25; Hê-bơ-ơ 11:10; 12:22; 13:14; Khải huyền 21: 1-2).
- C. Các thành phố đại diện cho các dân tộc / quốc gia

**Các thành con người**

Ê-sai 1:7-8, các thành Giu-đa bị thiêu đốt  
 Ê-sai 1:21, thành trung nghĩa trở nên gái điếm  
 Ê-sai 6:11 các thành Giu-đa bị tàn phá  
 Ê-sai 14:17,21 tất cả các thành đều bị hoang tàn  
 Ê-sai 14:31 các thành của Phi-li-tin  
 Ê-sai 14:1-3, 9 các thành Sy-ri bị hư hoại  
 Ê-sai 19:2 cách thành của Ai-cập hủy diệt lẫn nhau  
  
 Ê-sai 22:2,9 thành hoan hỉ, Giê-ru-sa-lem sụp đổ  
 Ê-sai 23, Thành Ty-rơ bị hủy diệt  
 Ê-sai 24:1-25:5 sự hủy phá toàn cầu tất cả các thành phố  
 Ê-sai 25:10-12, Mô-áp và nơi chốn của nó, kiên cố  
  
 Ê-sai 26:5 các thành cao ngất, có thể là Mô-áp  
 Ê-sai 27:10 các thành kiên cố đều sụp đổ  
 Ê-sai 29:1 “A-ri-ên” (Giê-ru-sa-lem)  
 Ê-sai 33:2,19 thành phố hân hoan (Giê-ru-sa-lem)  
  
 Ê-sai 48:2 thành thánh, nhưng có tên mà thôi

**Thành của Đức Chúa Trời**

Ê-sai 1:26, thành phố của sự công chính, thành phố thành tín  
  
 Ê-sai 19:18-22, các thành Ai-cập thờ phượng Đức Chúa Trời  
 Ê-sai 19:23-35 tất cả người Ai Cập và A-sy-ri được dự phần trong dân sự của Đức Chúa Trời  
  
 Ê-sai 25:6-9, tại trên núi của Đức Chúa Trời có tiệc lớn (các thành bị giẫm đạp bởi Giê-ru-sa-lem)  
 Ê-sai 26:1 thành vững mạnh, Giê-ru-sa-lem được khôi phục  
  
 Ê-sai 45:13 thành của Ta (Ê-sai 44:23)  
  
 Ê-sai 52:1-6 thành thánh  
 Ê-sai 60:14, thành của Đức Chúa Trời  
 Ê-sai 62:12 thành không bị ruồng bỏ  
 Ê-sai 66:6 có tiếng vang từ trong thành, có tiếng trong đền thờ

**11:11 “Sa-ra”** Một vài bản thảo cổ Hy Lạp (P<sup>46</sup>, D) thêm từ “không thể sinh nở”. Thật đặc biệt là không một người vợ nào của tổ phụ (ngoài trừ Lê-a) là không nhận được sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời trong việc sinh con. Ngoài ra, không đứa con đầu nào được chọn làm người thừa kế. Đức Chúa Trời đã hành động để cho thấy rằng Ngài chịu trách nhiệm!

Sa-ra, giống như Áp-ra-ham là người trợn lẩn giữa nỗi sợ và đức tin. Bà đã đưa con đòi mình cho Áp-ra-ham; và cười vào lời hứa của Đức Chúa Trời (Sáng.18:12)

**11:12 “đông như sao trên trời, như cát bãi biển, không thể đếm được”** Đây là một phần lời hứa của Đức Chúa Trời cho Áp-ra-ham; Y-sác và Gia-cốp (Sáng. 15:5; 22:17; 32:12). Nên nhớ tất cả các bà vợ đều không có khả năng sinh con (ngoài trừ Lê-a).

▣ **“bà tin rằng Đấng đã hứa với mình là thành tín”** Bà hành động dựa trên lời hứa của Đức Chúa Trời, không dựa trên hoàn cảnh thực tế. Cụm từ này tương tự với Hêb. 10:23 (Hêb. 6:17-18). Người đọc cũng phải hành động cũng cùng một cách này.

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 11:13-16**

<sup>13</sup> Tất cả những người ấy đều chết trong đức tin, chưa nhận lãnh những điều đã hứa cho mình; chỉ trông thấy và chào mừng những điều ấy từ đằng xa, xưng mình là kiều dân và lữ khách trên đất. <sup>14</sup> Vì những người nói như thế, chứng tỏ rằng họ đang đi tìm một quê hương. <sup>15</sup> Nếu họ đã nghĩ đến quê hương mà mình từ đó đi ra, thì họ cũng đã có cơ hội trở về. <sup>16</sup> Nhưng họ mong ước một quê hương tốt hơn, tức là quê hương trên trời, nên Đức Chúa Trời không hổ thẹn mà xưng mình là Đức Chúa Trời của họ, vì Ngài đã chuẩn bị cho họ một thành.

**11:13 “tất cả những người ấy đều chết trong đức tin”** Đây là trọng tâm của sự so sánh của người có đức tin trong Cựu Ước trong đoạn 11 với người đọc tín hữu Do Thái đang ở trên bờ vực của việc “thoái lui” (Hêb. 10:38 và 2 Phi-e-rơ 2:20-22)

▣ **“nhưng từ đằng xa, họ trông thấy...chào mừng ... tự xưng ...”** (NASB – “nhưng đang có...và có... và có”) Chú ý ba sự miêu tả, các ngữ song hành!

▣ **“kiều dân và lữ khách trên đất”** Theo nghĩa đen, người lữ khách là người không có quyền như một dân cư (xem Bản Bảy Mươi, Sáng. 23:4; Thi. 39:12; Philíp. 3:20; 1 Phi-e-rơ. 2:11). Thực tế vật chất thì không đúng với thực tại đời đời và chân thật. Thế giới này không phải là nhà của họ.

**11:15 “nếu”** Đây là câu điều kiện loại hai được gọi là câu “trái ngược với thực tế”. Họ đã ra đi và không quay trở lại!

**11:16** Thực tế chân thật là thuộc linh, như được biết trong phép ẩn dụ về thành phố trên trời có người xây dựng và nhà sản xuất là Đức Chúa Trời (xem Hê-bơ-rơ 11:10). Đức Chúa Trời đáp ứng với lòng tin cậy và đức tin (xem Hê-bơ-rơ 2:11; 11: 2,39; 13:14). “Quốc gia” và “thành phố” (Hê-bơ-rơ 11:10) là thần học tương đồng với những nơi được Đức Chúa Trời chuẩn bị cho con cái đức tin của Ngài!

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 11:17-22**

<sup>17</sup> Bồi đức tin, Áp-ra-ham dâng Y-sác trong khi bị thử nghiệm. Ông sẵn sàng hiến dâng *đứa con* một đã nhận được theo lời hứa, <sup>18</sup> là *đứa con* mà Đức Chúa Trời có phán: “Chính qua Y-sác, con sẽ có một dòng dõi được gọi bằng tên con.” <sup>19</sup> Ông tự nghĩ rằng Đức Chúa Trời có quyền khiến kẻ chết sống lại, nói theo nghĩa bóng, ông thật đã nhận lại con mình từ cõi chết. <sup>20</sup> Bồi đức tin, Y-sác chúc phước cho Gia-cốp và Ê-sau về những việc tương lai. <sup>21</sup> Bồi đức tin, Gia-cốp lúc gần qua đời đã chúc phước cho hai con của

**Giô-sép, và nương trên đầu gậy mình mà thờ lạy.<sup>22</sup> Bởi đức tin, Giô-sép lúc gần qua đời đã nói về việc con cháu Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ai Cập và truyền dạy về hài cốt mình.**

**11:17 “bị thử nghiệm”** Khi so sánh Sáng.22:1 với Ma-thi-ơ. 6:13 và Gia-cơ 1: 13-14, có vẻ mâu thuẫn. Tuy nhiên, trong tiếng Hy Lạp có hai từ “thử nghiệm” với 2 ý nghĩa khác nhau. Một là để thử nghiệm để hủy diệt (*peirazō*) và hai là thử nghiệm để phê duyệt và tăng cường (*dokimazō*). Xem chủ đề đặc biệt tại Hêb.2:18.

Đức Chúa Trời ban cho con cái Ngài nhiều cơ hội để chứng minh và phát triển đức tin của họ (xem Sáng-thế Ký 22: 1; Xuất Ê-díp-tô Ký 15: 25; 16: 4; 20:20; Phục truyền 8: 2,16; 13: 3; Quan Xét. 2 : 22; 2 Sử ký 32:31). Các thử nghiệm có thể là một tảng đá vấp chân hay một tảng đá nâng bước.

▣ **“hiển dương đức con một”** Mức độ đức tin của Áp-ra-ham được thấy qua sự sẵn lòng dâng con lời hứa của mình cho Đức Chúa Trời, đứa con mà ông chờ đợi 13 năm (Gia.2:21)

Khi sử dụng *monogenēs* (“đứa con một”) liên quan đến Y-sác không thể có nghĩa là “con độc nhất” vì Áp-ra-ham có những đứa con khác. Chắc chắn nó có nghĩa là “đứa con được hứa”, “đứa con độc đáo”. Đây cũng là ý nghĩa của Giăng 3:16.

**11:18** Trích từ Sáng.21:12, câu này được nói trước khi bài thử nghiệm!

**11:19 “khiến kẻ chết sống lại”** Áp-ra-ham đã mong đợi Y-sác sẽ sống lại và về với ông (Sáng.22:5). Bản văn không cho chúng ta biết chuyện này xảy ra như thế nào. Hê-bơ-rơ khẳng định rằng ông Áp-ra-ham có mong đợi về sự sống lại.

▣ **“nói theo nghĩa bóng” (NASB – “như một loại”)** Tác giả đã sử dụng Cựu Ước như hình bóng hoặc báo trước về thực tế hiện tại (xem Hê-bơ-rơ 9: 9; 10: 1; 11:19). Cũng như Áp-ra-ham dâng con trai được hứa của ông, Đức Chúa Trời phó Con Ngài như một minh chứng cho tình yêu thương, lòng thương xót và ân điển của Ngài!

**11:20** Lời chúc phúc của Y-sác cho các con trai được tìm thấy trong Sáng.27:27, trong khi Gia-cốp lời chúc phước đầu tiên cho con trai của Giô-sép trong Sáng. 48:14, lời chúc phước thứ hai trong Sáng.49 là cho những người con trai khác của ông. Khi lời chúc phước được ban ra thì không thể thay đổi. Đây là một ví dụ về cách tác giả xử lý lịch sử Cựu Ước cách có chọn lọc (như Sử Ký). Ông chỉ đề cập đến những khía cạnh tích cực.

**11:21 “nương trên gậy mình”** Đây là câu trích từ Bản Bảy Mươi của Sáng.47:31. Trong bản văn Ma-sô-rê-tic Hê-bơ-rơ ghi lại “cuối đầu mình trên giường”. Trong tiếng Hê-bơ-rơ từ “cái giường” và “cây gậy” có cùng âm khác nghĩa (mth), chỉ sau này nguyên âm được phát triển khác. Trong ngữ cảnh Cựu Ước, Gia-cốp thấy những giấc mơ của Giô-sép được ứng nghiệm (Sáng. 37:5-11), do đó, ông nhận ra quyền lực của Giô-sép qua lời tiên tri ông nói Giô-sép là “người giải cứu” cho dân mình, giống như Mô-i-se và Giô-suê và Đấng Mê-si-a sắp đến.

**11:22 “truyền dạy về hài cốt mình”** Chúng được đem ra khỏi Ai-cập và chôn trong Đất Hứa sau Xuất Ê-díp-tô (Sáng. 50:24-25; Xuất.13:19; Giô-suê. 24:32).

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 11:23-29**

<sup>23</sup> Bởi đức tin, khi Mô-i-se mới sinh ra, cha mẹ ông đem đi giấu trong ba tháng, vì thấy đứa con khôi ngô, nên không sợ chiếu chỉ của vua. <sup>24</sup> Bởi đức tin, Mô-i-se lúc đã khôn lớn, từ bỏ danh hiệu mình là con trai của công chúa Pha-ra-ôn, <sup>25</sup> thà cùng con dân Đức Chúa Trời chịu hà hiếp hơn là hưởng thụ lạc thú chóng qua của tội lỗi. <sup>26</sup> Ông coi sự sỉ nhục về Đấng Christ là quý hơn châu báu Ai Cập, vì ông trông mong sự ban thưởng. <sup>27</sup> Bởi đức tin, ông lìa Ai Cập không sợ vua giận; vì ông kiên trì như thể thấy Đấng không thấy được. <sup>28</sup> Bởi đức tin, ông giữ lễ Vượt Qua và rưới máu, để thiên sứ hủy diệt không đụng đến con đầu lòng dân Y-sơ-ra-ên. <sup>29</sup> Bởi đức tin, dân Y-sơ-ra-ên vượt qua Biển Đỏ như đi trên đất khô, còn người Ai Cập cố đi qua, thì bị nhận chìm.

**11:23 “Cha mẹ ông”** Bản Bảy Mươi ghi “cha mẹ” trong khi bản văn Hê-bơ-rơ Ma-sô-rê-tic ghi chỉ “mẹ” ông.

▣ **“vì thấy đứa con khô ngô”** theo truyền thống Do Thái cho biết Môi-se là một đứa bé đẹp đẽ. Cha mẹ nào mà không thấy con mình đẹp chứ? Nhưng đây không phải là trọng tâm thần học. Đây là đứa bé đặc biệt được Đức Chúa Trời sai phái.

▣ **“nên không sợ chiếu chỉ của vua”** Tác giả đề cập cụm từ này với chủ đích nhắm thẳng vào người đọc đầu tiên (Hêb. 11:27)

**11:24 “con trai của công chúa Pha-ra-ôn”** Đây là câu khẳng định danh hiệu, thẩm quyền và uy lực trong chính quyền Ai-cập.

**11:25-26** Một lần nữa tác giả khơi lại sự căm dỗ mà người đọc đầu tiên đang đối diện. Họ phải hướng mắt về tương lai, nhằm xem lời hứa của Đức Chúa Trời, không nhìn vào hoàn cảnh hiện tại. Trung thành với Đấng Christ là điều tối quan trọng!

**11:27 “lia Ai-cập”** Tại đây dường như muốn hàm chỉ đến việc Môi-se đánh người Mi-đi-an, không phải người Ai-cập (Xuất.2:14-15). Một lần nữa tác giả vẽ một bức tranh lý tưởng về Môi-se với mục đích của ông.

▣ **“như thể thấy Đấng không thấy được”** Người Y-so-ra-ên tin rằng khi họ thấy YHWH họ sẽ chết, bởi sự thánh khiết của Ngài (Sáng.16:13; 32:30; Xuất.3:6; 33:17-23; Quan sát. 6:22-23; 13:22; 1 Các Vua. 19:11-13; Công vụ 7:32).

**11:28** Đây hàm chỉ đến Xuất đoạn 12. Tai họa cuối cùng ảnh hưởng toàn bộ Ai-cập bao gồm cả Gô-sen. Thậm chí người Hê-bơ-rơ phải tuân theo sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời và hành động trong đức tin để giữ mạng khỏi chuyên viếng thăm của thiên sứ hủy diệt.

▣ **“con-đầu-lòng”** Chủ đề đặc biệt trong Hêb. 1:6

▣ **“người hủy diệt”** Cụm từ này muốn nói đến Thiên sứ hủy diệt (LXX, Xuất 12:23; 2Sam.24:16-17)

**11:29** Đây là câu tóm tắt sự kiện đã xảy ra trong Xuất.14:21

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 11:30-31**

<sup>30</sup> Bởi đức tin, các tường thành Giê-ri-cô đổ xuống sau khi dân Y-sơ-ra-ên đi vòng quanh bảy ngày. <sup>31</sup> Bởi đức tin, kỹ nữ Ra-háp không chết với kẻ chẳng tin, vì nàng đã tiếp rước các thám tử một cách hòa nhã.

**11:30 “Giê-ri-cô đổ xuống”** (xem Giô-suê 6:20; 2 Côr. 10:4)

**11:31 “kỹ nữ Ra-háp”** Đây là người Ca-na-an trở thành Cơ Đốc Nhân (Gia-cơ 2:25). Thậm chí tên của bà được liệt kê trong dòng dõi Đấng Mê-si-a trong Mat. 1:5

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 11:32-38**

<sup>32</sup> Tôi còn nói gì nữa? Vì nếu tôi muốn nói về Ghi-đê-ôn, Ba-rác, Sam-sôn, Giép-thê, Đa-vít, Sa-mu-ên và các nhà tiên tri thì không đủ thì giờ. <sup>33</sup> Những người ấy bởi đức tin đã chinh phục các vương quốc, thực thi công lý, nhận được những lời hứa, bịt mồm sư tử, <sup>34</sup> tắt ngọn lửa hùng, thoát khỏi lưỡi gươm, thắng bệnh tật, trở nên dũng cảm trong chiến trận, khiến quân ngoại xâm chạy trốn. <sup>35</sup> Có các phụ nữ nhận lại thân nhân mình từ cõi chết sống lại; có kẻ thù bị tra tấn mà không chịu giải cứu để được sự sống lại tốt hơn. <sup>36</sup> Có những người khác bị chế giễu, đánh đập, lại còn bị xiềng xích và lao tù nữa. <sup>37</sup> Họ đã bị ném đá, bị cưa đôi, bị giết bằng gươm; lưu lạc rày đây mai đó, mặc bằng da chiên, da dê, bị thiếu thốn,

**bị hà hiếp và ngược đãi.** <sup>38</sup> (Thế gian không xứng đáng cho họ ở). Họ phải lưu lạc trong hoang mạc, trên núi cao, trong hang động, trong những hầm hố dưới đất.

**11:32 “Ghi-đê-ôn”** (Quan xét 6-8)

- ▣ **“Ba-rác”** (Quan xét 4-5)
- ▣ **“Giép-thê”** (Quan xét 11-12)
- ▣ **“Đa-vít”** (Quan xét 16:1)
- ▣ **“Sa-mu-ên”** (1Sam.1:20)

**11:33 “sự công chính”** xem chủ đề đặc biệt trong Hêb. 1:9

- ▣ **“bị tẩm máu”** Cụm từ này có thể hàm chỉ về Sam-sôn, Đa-vít, Đa-ni-ên, hay những sự kiện không biết.

**11:34 “tắt ngọn lửa hừng”** Sự kiện được cứu khỏi lửa có thể hàm chỉ về Đa-ni-ên đoạn 3 hay một số sự kiện lịch sử không biết khác. Có khả năng sự kiện giải cứu này được đề cập trong 1 Côr. 13:3. Tuy nhiên, trong bản thảo tiếng Hy Lạp có vấn đề trong 1 Côr. 13:3. Bản thảo Hy Lạp cổ P<sup>46</sup>, 8, A, và B có “rằng tôi nên khoe mình” (*kauchēsōmai*) hay C, D, F, G, K, và L ghi “đề chịu đốt” (*kauthēsōmai*). Nhóm đầu tiên có (1) những bản thảo tốt hơn (2) thuật ngữ thường được Phao-lô dùng.

- ▣ **“trở nên dũng cảm trong chiến trận”** (NASB – “người yếu đuối được làm nên mạnh mẽ” (2 Côr.12:9)

**11:35 “Có những phụ nữ nhận lại thân mình từ cõi chết sống lại”** nói theo thuật ngữ thần học thì đây không phải là sự sống lại nhưng là sự hồi sinh (1 Các Vua.17:17-23; 2 Các Vua.4:31-37). Chỉ có một sự sống lại kết quả trong thân thể đời đời của Chúa Giê-su.

**NASB, NKJV**

**NRSV** “sự sống lại tốt hơn”

**TEV, NJB** “sự sống tốt hơn”

Hàm chỉ đến sự tôn kính và chiến thắng của cái chết tử vi đạo. Trong sự huyền nhiệm của kế hoạch và ý muốn Đức Chúa Trời cho trái đất tội lỗi này, một số người được khôi phục vật lý (vd, “những phụ nữ nhận lại thân mình từ cõi chết sống lại”) và một số người thì không được như vậy. Nhóm người được nhận sự hồi sinh thì thật tuyệt vời, nhưng đối với những người không nhận được sự hồi sinh thì lời chứng đức tin của họ đầy năng quyền, đức tin cho đến cuối cùng.

Cụm từ này có thể liên quan đến những phần thưởng thuộc linh, nếu tấm lòng của đức tin là trọng tâm cốt lõi, là chìa khóa, thì hoàn cảnh của những người hy sinh không phải là trọng tâm. Cơ Đốc Nhân được kêu gọi để sống dạn dĩ cho đức tin của họ (nơi YHWH và Chúa Giê-su). Sự chiến thắng là sự trung tín của họ! YHWH thành tín trong mọi lời hứa của Ngài; Chúa Giê-su thành tín trong mọi hành động của Ngài; tín hữu phải trung tín trong hành trình đời sống đức tin của mình. Bởi “sự tốt hơn” xem ghi chú đầy đủ trong Hêb. 7:7

**11:36 “ché giấu và đánh đập”** Có thể hàm chỉ về thời kỳ Mạc-ca-bê (I Mac. 1:62-64; 7:34; II Mac. 6:18-20; 7:1-42).

**11:37 “họ bị ném đá”** Truyền thống nói đó là Giê-rê-mi bị ném đá tại Ai-cập bởi người Do thái. Một thầy tế lễ (không phải là tác giả của Cựu Ước) có tên là Xa-cha-ri được ghi lại cũng bị ném đá trong 2 Sứ Ký.24:20-21; Luca.11:51)

- ▣ **“bị cưa đôi”** Theo truyền thống (*Ascension of Isaiah - sự thăng thiên của Ê-sai* 5:1-14) ghi lại rằng Ê-sai đã bị bắt bỏ trong một khúc gỗ rỗng và bị cưa làm đôi bởi lệnh của vua Ma-na-se.



▣ “**họ bị cám dỗ**” câu này dường như là một câu phát biểu khá chung chung ngay giữa nhiều câu khẳng định rất cụ thể về sự bắt bớ và tra tấn. Bản thảo cổ Giấy côi P<sup>46</sup> thì loại bỏ câu này. Các nhà phê bình bản văn đã phỏng đoán rằng cụm từ được kết nối “bị cưa đôi” (*epristhēsan*) rất giống với cụm từ “bị cám dỗ” (*epeirasthēan*) có thể đây là một sự bổ sung rất sớm đáng chú ý trong các bản văn truyền thống. Có nhiều biến thể trong các bản chép tay tiếng Hy Lạp (trật tự các thuật ngữ, sự căng thẳng giữa các thuật ngữ). Bản văn Hy Lạp thứ tư của Hiệp hội Kinh thánh Hoa Kỳ bỏ qua cụm từ này.

▣ “**bị giết bằng gươm**” (1 Các vua.19:10, 14; Giê. 2:30; 26:23)

**11:38** Câu này miêu tả lịch sử bắt bớ khủng khiếp diễn ra cho những người theo Đức Chúa Trời. Vậy, tại sao người đọc đương thời (người đọc đầu tiên) lại ngạc nhiên với sự bắt bớ mà họ đang đối diện?

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 11:39-40**

<sup>39</sup> Tất cả những người ấy dù đã được chứng nhận tốt nhờ đức tin, nhưng chưa nhận lãnh điều đã hứa cho mình. <sup>40</sup> Vì Đức Chúa Trời đã cung cấp điều tốt hơn cho chúng ta, để ngoài chúng ta ra, họ không đạt đến sự toàn hảo được.

**11:39** “**đã được chứng nhận tốt**” cụm từ này kết nối với Hêb. 11:2 (Hêb. 2:11). Những cuộc đời sống trong đức tin đầu ngay giữa hoàn cảnh bắt bớ khốc liệt, điều đó làm vui lòng Đức Chúa Trời.

**11:40** Lời hứa của Đức Chúa Trời sẽ hiệp nhất tất cả các tín hữu trong mọi thời đại, mọi dân tộc, mọi người ở những địa vị xã hội khác nhau, mọi người có trình độ giáo dục khác nhau (Galati 3:28; Cô-lô-se 3:11). Tất cả những người trong Cựu Ước trông đợi hướng về ngày mới của Đức Chúa Trời. Nó đã thành hiện thực trong Đấng Christ tại Bết-lê-hem và sẽ trọn vẹn trong Đấng Christ khi các tầng trời mở ra từ bầu trời phương đông! Sự sống lại của Ngài là hy vọng cho tất cả các tín hữu, cả Cựu Ước lẫn Tân Ước, hướng về đức tin (1 Giăng.3:2)

▣ “**tốt hơn**” xem ghi chú đầy đủ trong Hêb. 7:7

▣ “**toàn hảo**” xem ghi chú đầy đủ trong Hêb. 10:1

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Định nghĩa tiếng Hê-bơ-rơ và Hy Lạp cho từ đức tin.
2. Các từ *fiat* và *ex nihilo* có nghĩa gì?
3. Đức Chúa Trời có thử nghiệm các tín hữu không? (Hêb. 11:17 đối cùng Gia-cơ 1:13-14)
4. Có sự tôn trọng đặc biệt cho sự bắt bớ không? Có phải tất cả các Cơ Đốc Nhân đều phải bị bắt bớ?
5. Tại sao tác giả Hê-bơ-rơ viết sách này để kêu gọi đức tin?

# HÊ-BƠ-RƠ 12

## NHỮNG CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Sự kỷ luật của Đức Chúa Trời 12:1-3	Cuộc Đua Của Đức Tin 12:1-2	Khen Ngợi Và Cảnh Báo 12:1-2	Đức Chúa Trời Cha của Chúng Ta 12:1-2	Những Tấm Gương của Đấng Christ 12:1-4
12:4-11	Sự Kỷ Luật của Đức Chúa Trời 12:3-11	12:3-11	12:3-11	Lời Hướng Dẫn của Đức Chúa Cha 12:5-13
12:12-13	12:12-17	12:12-13	12:12-13	Sự bất trung tín thì Nhận Sự Trừng Phạt
Cảnh Báo Chống Lại sự Khước Từ Ân Điển của Đức Chúa Trời 12:14-17	Sự Đồng Hành Hiến Vinh 12:18-24	12:14-17	12:14-17	12:14-17 Hai Giao Ước
12:18-24	Lắng Nghe Tiếng Thiên Thượng 12:25-29	12:18-24	12:18-21 12:22-24	12:18-29
12:25-29		12:25-29	12:25-27 12:28-29	

**CHU KỶ ĐỌC LẦN THỨ BA** trích từ **“Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt”** (xem trang vii)

### *THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn việc này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Văn văn...

### NGHIÊN CỨU TỪ VÀ CỤM TỪ

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 12:1-2**

<sup>1</sup> Cho nên, vì chúng ta được nhiều người chứng kiến vây quanh như đám mây rất lớn, chúng ta cũng nên vứt bỏ mọi gánh nặng và tội lỗi để vấn vương mà kiên trì theo đuổi cuộc đua đã bày ra cho chúng ta.  
<sup>2</sup> Hãy nhìn xem Đức Chúa Jê-sus, Đấng khởi nguyên và hoàn tất của đức tin, là Đấng vì niềm vui đặt trước mặt mình, vui chịu thập tự giá, khinh điều sỉ nhục, và hiện đang ngồi bên phải ngai Đức Chúa Trời

**12:1** “Cho nên” Câu 1 là câu ghép bộ ba không bình thường (*toigaroun*) chỉ được tìm thấy ở đây và trong 1Tê.4:8. Dựa trên những ví dụ trước của sự trung thành, người đọc nên sống đời sống thánh khiết để giúp đỡ và khích lệ người khác.

☐ “**đám mây**” – đám mây thường được sử dụng cách ẩn dụ trong văn chương Hy Lạp để chỉ về một nhóm người (cf. Herodotus VIII.109)

☐ “**người chứng kiến**” thuật ngữ này có thể có nghĩa:

1. chứng nhân trong phiên tòa
2. một số người chia sẻ những gì họ thấy, biết hay kinh nghiệm
3. một số người đã bị giết (tử vì đạo) bởi đức tin nơi Đấng Christ của họ.
4. một cách trình bày theo kiểu ẩn dụ về những tấm gương đức tin trong Hêb. 11.

Bởi ngữ cảnh của Hê-bơ-rơ 11 dường như cách tốt nhất để hiểu là cụm từ này không dạy rằng ‘họ’ dõi theo xem xét chúng ta, nhưng chúng ta phải nhìn vào cuộc sống đức tin trung thành của họ như những tấm gương để noi theo (NASB Kinh Thánh Nghiên Cứu, trang.1798). Câu này thường được sử dụng, tôi nghĩ không chính xác, để ủng hộ quan điểm cho rằng những tín hữu thân yêu đã qua đời giờ đây trên thiên đàng quan sát cuộc sống của chúng ta trên trái đất. Chắc chắn các tín hữu biết nhau và được hiệp nhất trong tình thông công trong Ngày Sống Lại, nhưng Kinh Thánh im lặng về việc hiệp lại sau khi chết hay về việc họ có thể nhìn thấy cuộc sống của những người thân yêu trên trái đất.

*Sổ tay về thư tín cho người Hê-bơ-rơ (The Handbook on The Letters to the Hebrews)* của Ellingworth và Nida, từ Hiệp hội Kinh thánh Hoa Kỳ, đưa ra một giải nghĩa ngược lại, “Ý nghĩ là các anh hùng Cựu Ước đang xem tác giả và độc giả của thư tín Hê-bơ-rơ chạy trên đường đua Cơ Đốc, vì sự cứu rỗi của họ được liên kết với sự cứu rỗi của các Cơ Đốc Nhân (Hê-bơ-rơ 11:40) ”(trang 287).

☐ “**chúng ta cũng nên**” (NASB – “chúng ta hãy”) Cụm từ này được dịch như là một liên từ, nhưng động từ đầu tiên là ở thì hiện tại chủ động nguyên thể. Liên từ không được xuất hiện cho đến khi “chúng ta hãy chạy” (theo đuổi cuộc đua).

Chú ý những điều tín hữu cần làm theo trong ánh sáng của những chứng nhân trung tín Cựu Ước

1. vứt bỏ mọi gánh nặng Hêb. 12:1
2. bỏ qua mọi tội lỗi để vấn vương Hêb. 12:1
3. theo đuổi cuộc đua Hêb. 12:1
4. nhìn xem Đức Chúa Giê-su Hêb. 12:2

☐ “**vứt bỏ**” Đây là phân từ trung gian chỉ định có nghĩa “để qua một bên như chiếc áo (Công.7:58). Đây là thể ngữ pháp hàm chỉ con người (thì trung gian), quyết định (thì chỉ định) có chủ ý. Tuy nhiên, Phao-lô sử dụng thuật ngữ này theo nghĩa bóng trong một bối cảnh đạo đức (Rôm. 13:12; Êph. 4:22,25; Côi. 3:8-9 và “mặc vào” trong Êph. 4:24; Côi. 3:10,12,14). Cơ Đốc Nhân phải chủ động dự phần vào sự cứu rỗi như không của họ (Philíp. 2:12-13). Một cuộc đua phải chạy, một chứng nhân thì phải làm chứng, và một cuộc chiến thì phải chiến đấu (Philíp. 3:12-14)

NASB “mọi chướng ngại”

NKJV, NRSV “mọi gánh nặng”

TEV “mọi thứ chẵn đường chúng ta”

NJB “tất cả mọi gánh nặng khiến chúng ta xuống tinh thần”

Thuật ngữ này có nghĩa đen là “mập” hay “nặng”. Ai tham gia các cuộc thi điền kinh Hy Lạp họ gần như trần truồng. Nó được sử dụng

1. nghĩa đen của mỡ cơ thể
2. cân nặng của người vận động viên
3. theo ẩn dụ trong văn học Hy Lạp là sự kiêu hãnh
4. theo triết học là cân trọng với “điều tốt” là kẻ thù của “điều tốt nhất”

▣ **“tội lỗi”** cụm từ này hàm chỉ đến (1) bản chất tội lỗi (2) tội cố ý phạm (3) vô tín; hay (4) ngữ cảnh độc nhất này có thể thêm ý cho cụm từ “lui đi” (Hêb. 10:38). Thư tín/sách/bài giảng này muốn nói đến tín hữu Do Thái và người không tin Do Thái.

**NASB** “rất dễ vấp vương chúng ta”  
**NKJV** “rất dễ bẫy chúng ta”  
**NRSV, NJB** “dính líu cách chặt chẽ”  
**TEV** “cầm giữ chúng ta thật chặt”

Bản giấy còi viết tay cổ P<sup>46</sup> ghi “dễ bị phân tâm”. Tài liệu tham khảo này là để bắt cứ điều gì mà đi lên các tín hữu trong cuộc đua của cuộc sống. Nó có thể là một tội lỗi tái diễn, một ước muốn không cân bằng hoặc thậm chí là sự hiện diện của nhiều điều tốt - bất cứ điều gì khiến họ bỏ bê những thứ mà họ được Chúa ban cho và được kêu gọi.

▣ **“chạy”** Đây là dạng động từ chủ động hiện tại nói về một hành động liên tục nhưng với một lưu ý về sự thay đổi bất ngờ. Điều này hoàn toàn phù hợp với sự nhấn mạnh tổng thể của bốn lời cảnh báo hướng đến các tín hữu Do Thái, là những người đã “thối lui” trong đức tin nơi Đấng Christ và phúc âm.

▣ **“kiên trì”** Chương này có thể là một cách chơi chữ theo cách ra-bi, chữ “kiên trì” (danh từ, xem Hê-bơ-rơ 10: 32,36), có nghĩa là “tự nguyện, hung hăng (chủ động), kiên nhẫn (bị động)”. Động từ là ở trong Hê-bơ-rơ. 12: 2,3, và 7 và danh từ ở trong Hê-bơ-rơ. 12: 1. Đây là chủ đề của sách và đặc biệt là một vài chương cuối cùng – cũng đi theo chủ đề này!

▣ **“cuộc đua”** Từ Hy Lạp *agōna* này là một thuật ngữ thể thao mà từ đó chúng ta có từ “agony – sự thống khổ đau đớn” trong tiếng Anh. Nó thường được sử dụng như một khóa học chuẩn bị cho một cuộc đua.

▣ **“đã bày ra cho chúng ta”** Đây là động từ hiện tại bị động (thụ động). Đòi sống Cơ Đốc thường được miêu tả như một vận động viên chạy đua (1 Côr. 9:25; Phil. 1:30; 2 Tim. 2:5; chạy đua, 1 Côr. 9:24,26; Gal. 2:2; 5:7; Phil. 2:16; đấm bốc, 1 Côr. 9:26; 1 Tim. 1:18; 6:12; 2 Tim. 4:7; vật lộn, Êph. 6:12).

**12:2 “nhìn xem Đức Chúa Giê-su”** Đây là động từ hiện tại chủ động có nghĩa “chăm chú nhìn có chủ tâm”. Chú ý rằng chúng ta chăm xem Ngài – không nhìn vào đám đông, không nhìn vào hoàn cảnh hay chính bản thân mình. Đây có thể là hình ảnh liên tục tập trung vào giao ước mới (phúc âm).

**NASB** “tác giả và là Đấng hoàn hảo của đức tin”  
**NKJV** “là tác giả và là Đấng kết thúc đức tin của chúng ta”  
**NRSV** “Đấng tiên phong và là Đấng hoàn hảo đức tin của chúng ta”  
**TEV** “trên Đấng mà đức tin của chúng ta nương dựa từ khi khởi đầu cho đến kết thúc”  
**NJB** “Đấng dẫn dắt chúng ta trong đức tin và khiến nó trở nên hoàn hảo”

Thuật ngữ thứ nhất (*archēgos*) được sử dụng trong Hêb. 2:10 cho Chúa Giê-su là Đấng khởi nguyên (tác giả) của sự cứu rỗi; trong Công.3:15 Chúa Giê-su là Chúa của sự sống (là tác giả - cội nguồn); trong Công.5:31 Chúa Giê-su là Vua và là Cứu Chúa. Xem chủ đề đặc biệt trong Hêb. 2:10.

Thuật ngữ thứ hai (*teleiōtēs*) có nghĩa là “Đấng hoàn tất và làm hoàn hảo”. Muốn nói đến Chúa Giê-su đã hoàn tất cách trọn vẹn nhiệm vụ cứu chuộc mà Chúa Cha giao phó. Trong một ý nghĩa nó giống như danh hiệu An-pha và Ô-mê-ga (Khải.1:8); Đấng Đầu Tiên và là Đấng Cuối Cùng (Khải.1:17; 2:8). Tác giả sách sử dụng khái niệm về “việc làm cho hoàn hảo” rất nhiều lần trong sách Hê-bơ-rơ. (Hêb. 2:10; 5:9; 6:1; 7:11,19,28; 9:9; 10:1,14; 11:40; và ở đây). Xem chủ đề đặc biệt trong Hêb. 7:11

- ▣ **“đức tin”** Pistis có thể hàm chỉ về:
  1. mối quan hệ đức tin cá nhân với Đấng Christ
  2. đời sống trung tín ngày càng giống Đấng Christ
  3. giáo lý Cơ Đốc (Giu-đe 1:3,20)

Cơ Đốc Giáo là một người được chào đón đến sự thật để người đó tin (phúc âm), và cuộc đời mà người đó sống (trở nên giống Đấng Christ)

- ▣ **“vì niềm vui”** Giới từ *anti* thường có nghĩa “dựa trên chứng cứ của” hay “bởi vì”, nhưng nó cũng có nghĩa “thay vì”. Thứ nhất có thể hàm chỉ việc Đấng Christ lìa bỏ thiên đàng (Phil2:5-11), thứ hai là niềm vui của Ngài khi hoàn tất chương trình cứu chuộc và thăng thiên (Ê-sai.53:10-12)

- ▣ **“đặt trước mặt Mình”** Từ này xuất hiện trong Hêb. 12:1 hàm chỉ đến sự tranh chiến (cuộc đua) của đời sống Cơ Đốc Nhân. Và thuật ngữ này được tái sử dụng để chỉ về sự tranh chiến của Chúa Giê-su phó dâng sự sống của Ngài cho chúng ta. Đây cũng là cách mà tác giả thúc giục các tín hữu Do Thái kiên trì. Chúa Giê-su đã làm trọn phần của Ngài, họ phải làm trọn phận sự mình. Khi Ngài hoàn tất nhiệm vụ niềm vui mừng lớn, và cũng vậy nếu tín hữu làm trọn phận sự của họ.

- ▣ **“thập tự giá”** Các ra-bi trong thời của Chúa Giê-su họ thấy đây là một sự rửa sả đến từ Đức Chúa Trời bởi họ giải kinh trong Phục.21:23. Phao-lô khẳng định rằng Chúa Giê-su đã gánh lấy sự rửa sả của Luật Pháp vì chúng ta (Gal.3:13)

- ▣ **“khinh điều sỉ nhục”** thập tự giá là bằng chứng khách quan về tình yêu của Chúa Cha và Chúa Con (Giăng.3:16 và Rôm.5:8). Đây là cụm từ khá mạnh mẽ trong tiếng Hy Lạp, Chúa Giê-su nhìn thấy kết quả hiển vinh của việc Ngài hạ mình (Ê-sai.53:10-12). Thập tự giá không phải để mang, cái giá của sự cứu chuộc không hề rẻ chút nào!

- ▣ **“hiện đang ngồi”** Đây là thì hoàn thành chủ động chỉ định, nó nhấn mạnh một hành động đã hoàn tất với kết quả hiện tại. Đây là một sự liên tục từ trong Thi.110:1 (Hêb. 1:3,13; 8:1; 10:12).

- ▣ **“bên phải”** Từ này không theo nghĩa đen, nhưng là ẩn dụ kinh thánh để chỉ về “nơi quyền lực”, “thẩm quyền” hay “tính siêu việt tối cao” (Công.2:33-36)

- ▣ **“ngai Đức Chúa Trời”** loài người sa ngã chỉ có thể tưởng tượng sự vinh hiển và oai nghi của thế giới thuộc linh. Để hiểu thế giới đó, nó cần được hình ảnh hóa trong thế giới vật chất (con đường bằng vàng, cánh cửa bằng ngọc bích, biển pha lê). Đức Chúa Trời là thần linh đời đời, vô hạn, toàn tại vượt hơn tất cả những chiếc ngai vàng (1Các Vua.8:27). Xem chủ đề đặc biệt. Ngôn Ngữ “Hình Nhân” Miêu Tả Chúa Trời trong Hêb. 3:11

#### TTHĐ – HÊ-BƠ-RƠ 12:3-11

<sup>3</sup> Vậy, anh em hãy nghĩ đến Đấng đã chịu sự chống đối của những kẻ tội lỗi dường ấy, để không chán nản hay ngã lòng. Mục đích của sự sửa phạt <sup>4</sup> Anh em chống cự với tội lỗi còn chưa đến nỗi phải đổ máu.

<sup>5</sup> Anh em đã quên lời khuyên dành cho anh em như khuyên con, rằng:

“Hỡi con Ta, chớ xem thường sự sửa phạt của Chúa,

Và khi Chúa khiển trách, chớ ngã lòng.

<sup>6</sup> Vì Chúa sửa phạt người Ngài yêu thương,

Những ai được nhận làm con thì Ngài cho roi cho vọt.”

<sup>7</sup> Anh em chịu sửa phạt, ấy là Đức Chúa Trời đối đãi anh em như con; vì có người con nào mà cha không sửa phạt? <sup>8</sup> Nhưng nếu anh em không chịu sửa phạt như mọi người con đều phải chịu, thì anh em là con ngoại tình, chứ không phải con thật. <sup>9</sup> Hơn nữa, cha về phần xác sửa phạt mà chúng ta còn kính sợ, huống chi Cha về phần hồn, chúng ta lại chẳng thuận phục bội phần hơn để được sống hay sao? <sup>10</sup> Vì cha

về phần xác theo ý mình sửa phạt chúng ta tạm thời, nhưng Đức Chúa Trời vì ích lợi cho chúng ta mà sửa phạt, để chúng ta được dự phần trong sự thánh khiết của Ngài. <sup>11</sup> Tất cả sự sửa phạt lúc này dường như chỉ làm cho đau đớn chứ không phải là vui mừng, nhưng về sau sinh ra bông trái công chính và bình an cho những người đã chịu luyện tập như vậy.

**12:3 “VẬY ANH EM HÃY NGHĨ ĐẾN”** Đây là câu mệnh lệnh chính giữa (ở giữa) bất định. Có nghĩa đen “thêm vào” và nó được sử dụng để nhấn mạnh sự phân tích cẩn thận về một điều gì đó. Người cổ đại cộng tất cả các con số và gạch một đường ở trên cùng rồi viết số tổng.

▣ **“ĐÁNG ĐÃ CHỊU”** Thì hoàn thành chủ động nguyên thể. Cũng như Chúa Giê-su chịu sự khốn khổ, sỉ nhục đường nào cho sự cứu rỗi của các tín hữu, thì họ cần phải sống cho Ngài và cho người khác (1Giăng.3:16)

▣ **“SỰ CHỐNG ĐỐI”** (NASB – “chống nghịch lại Chính Ngài”) Đại từ nhân xưng số ít được thấy trong tất cả các bản dịch hiện đại. Tuy nhiên, phần lớn các bản thảo Hy Lạp cổ, các phiên bản và các câu trích của các giáo phụ thì ủng hộ cho đại từ số nhiều. Dấu từ chỉ số nhiều được đa số nhà phê bình bản thảo chấp nhận (xem Phụ Lục 2) cho rằng bản văn khác thường nhất, khó hiểu nhất có khả năng là bản gốc, tại đây số nhiều dường như không phù hợp với toàn bộ ngữ cảnh. Chủ đề của phân đoạn này khá rõ ràng đó là Chúa Giê-su. Đây phải là lỗi sao chép của các thầy chép kinh từ bản gốc sang bản sao đầu tiên 200 năm trước khi phần lớn các bản thảo giấy cổ được sao chép.

▣ **“ĐỂ KHÔNG CHÁN NẢN HAY NGÃ LÒNG”** (NASV - “hầu cho khỏi bị mỏi mệt sờn lòng”) Đây là những thuật ngữ dành cho vận động viên chạy điền kinh cho việc thở hổn hển và ngã xuống sau một cuộc chạy đua khác nghiệt. Tác giả khích lệ các tín hữu Do Thái cứ tiếp tục đấu đường đua có khó khăn. Lời cảnh báo này tiếp tục trong Hêb. 12:15, 25-29.

**12:4 “ANH EM CÒN CHƯA ĐẾN NỖI PHẢI ĐỔ MÁU”** những người đọc đầu tiên chịu cơn bất bớ, nhưng chưa đến nỗi chết (Hêb. 10:32). Chúa Giê-su gánh lấy cái chết cho họ, vậy họ phải sẵn lòng sống hay chết cho Ngài.

▣ **“CHỐNG CỰ VỚI TỘI LỖI”** Đây lại là một thuật ngữ vận động viên được sử dụng giống trong Hêb. 12:1. Nó được dịch sang tiếng Anh là “agony – sự khốn khổ”. Từ “tội lỗi” trong ngữ cảnh của toàn sách liên quan đến

1. tội lỗi vô tín liên quan đến nhóm người không tin Do Thái
2. tội lỗi bội đạo (“thoái lui” trong Hêb. 10:38) liên quan đến nhóm tín hữu Do Thái.

**12:5 “ANH EM ĐÃ QUÊN”** Đây là thì hoàn thành chính giữa (ở giữa) chỉ định. Thuật ngữ này được sử dụng một lần duy nhất tại đây trong Tân Ước. Nó chỉ rõ

1. quên hoàn toàn (tức là nhấn mạnh trên thì của câu)
2. cố ý quên (tức là nhấn mạnh trên cách phát âm của từ)

▣ **“CHỚ XEM THƯỜNG...CHỚ NGÃ LÒNG KHI CHÚA KHIỂN TRÁCH”** Đây là câu trích từ Bản Bảy Mươi trong Châm.3:11-12. Cả hai đều là mệnh lệnh hiện tại với chỉ định tiêu cực, thường được dùng với ý nghĩa để dừng lại một hành động đã và đang diễn ra.

▣ **“SỰ SỬA PHẠT CỦA CHÚA”** Thuật ngữ liên quan đến việc “kỷ luật con cái”. Có một sự chơi chữ trong thuật ngữ này tại Hêb. 12:5-11. Đây cũng là cùng một loại ẩn dụ. Cha mẹ trên đất còn kỷ luật con cái, thì cũng vậy, Đức Chúa Trời kỷ luật con dân Ngài (1Côr.11:32; Khải.3:19)

**12:6 “VÌ CHÚA SỬA PHẠT NGƯỜI NGÀI YÊU THƯƠNG”** đây là lý do tại sao tín hữu lại chịu khổ vì đức tin (Mat.5:10-12; Công.8:1b,4; 14:22; 2Tê.1:4-10)

▣ **“VÀ HẸ AI MÀ NGÀI NHẬN LÀM CON, THÌ CHO ROI CHO VỌT”** tiếp tục sự trích dẫn trong Bản Bảy Mươi, Châm.3:11-12. Điều này rất quan trọng! Chúa Giê-su được gọi là “con” rất nhiều lần, trong khi những anh hùng đức tin Cựu Ước được gọi là “tôi tớ”. Bây giờ tín hữu Tân Ước được gọi là “con”. (Hêb. 12:7-8). Cha kỷ luật con:

1. vì mục đích của Cha
2. vì lợi ích cho con
3. vì ích lợi cho cả gia đình

**12:7 “vì bằng anh em chịu sửa phạt”** Đây là thì hiện tại chủ động chỉ định hay là mệnh lệnh hiện tại chủ động (cùng một hình thái trong tiếng Hy Lạp). Trong Hêb. 12: 5 có hai mệnh lệnh hiện tại, đây cũng có thể là mệnh lệnh (imperative). Chữ này có nghĩa là “sự bền bỉ tự nguyện, kiên định” (xem Hê-bơ-rơ 12: 1,2,3; 10: 32,36). Thử nghiệm này sẽ dẫn đến đức tin mạnh mẽ hơn!

▣ **“ấy là Đức Chúa Trời đối đãi anh em như con”** chủ đề của Đức Chúa Trời là cha mẹ kỷ luật con cái có thể hàm chỉ đến Phục.8:5 cũng giống như trong Ô-sê.11:1-4

Động từ của cụm từ này là chỉ định hiện tại bị động có nghĩa “đem một điều gì đó đến với Chúa Giê-su hay Đức Chúa Trời, thường là của tế lễ; nhưng ở đây là thể bị động cho thấy Đức Chúa Trời sẵn lòng tiếp cận con người tội lỗi, qua sự hy sinh của Đấng Christ.

**12:8 “nếu”** đây là câu điều kiện loại một, được cho là đúng với mục đích của tác giả. Tất cả con cái của Đức Chúa Trời đều đã trải qua sự kỷ luật (chỉ định hoàn thành chủ động).

**12:9 “Cha về phần hồn”** Tại đây không liên quan gì đến lý thuyết thần học về nguồn gốc của “hồn”. Nó được sử dụng trong ý nghĩa để chỉ nguồn gốc thật của mọi sự sống. Đức Chúa Trời là sống và là thần tương phản với cha trên đất (Hêb. 12:9-10).

▣ **“và sống”** sự kỷ luật của Cha đem lại sự sống thật, không phải sự chết.

**12:10 “Đức Chúa Trời vì lợi ích cho chúng ta mà sửa phạt, để chúng ta được dự phần trong sự thánh khiết của Ngài”** Mọi tín hữu được thánh hóa tại thời điểm nhận sự cứu rỗi (địa vị) và được kêu gọi để sống thánh khiết (xem chủ đề đặc biệt trong Hêb. 2:11) Đây là mục đích của Đức Chúa Trời cho mọi tín hữu (Mat.5:48; Rôm.8:28-30; 2 Côr. 3:18; 7:1; Gal. 4:19; Êph. 4:13; 1 Tê. 3:13; 4:3,7; 1 Phi. 1:15). Tín hữu được tiền định trước đến với sự thánh khiết (Êph.1:4). Nó thường chỉ xuất hiện trong hoàn cảnh kỷ luật (Hêb. 5:8 và Rôm.8:17)

**12:11 “về sau sinh ra bông trái công chính và bình an”** cuộc đời Cơ Đốc Nhân từ đức tin đến đức tin, từ sự khẳng định (xung nhận đức tin) đến tính cách biến đổi (đời sống của đức tin, Rôm.5:3-5; Gia.1:2-4)

Đề nghiên cứu từ “sự công chính” các trọn vẹn xem chủ đề đặc biệt tại Hêb. 1:9

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 12:12-13**

<sup>12</sup> Vậy, hãy giơ bàn tay yếu đuối của anh em lên và làm vững mạnh đầu gối lỏng lẻo nữa. <sup>13</sup> Hãy làm đường thẳng cho chân anh em, để người què khỏi bị trọ chân mà lại được chữa lành.

**12:12** Hàm chỉ đến Êsai.35:3, đây có thể là nền tảng của toàn bộ cuộc thảo luận trong chương 12. Người trưởng thành nên làm vững mạnh những điểm yếu (những người có nguy cơ thoái lui). “Làm vững mạnh” có nghĩa đen “làm cho thẳng”, đây là một sự chơi chữ khởi đầu cho câu tiếp theo.

**12:13 “làm đường thẳng cho chân anh em”** Cụm từ này có thể hàm chỉ đến Châm.4:26 trong Bản Bảy Mươi hay là câu nói nổi tiếng thường được sử dụng “làm ngay con đường” là một ẩn dụ của Cựu Ước cho người công chính.

▣ **“khỏi bị trọ chân”** Cụm từ này có thể hiểu

1. trong ý nghĩa Cựu Ước (1 Các Vua.18:21) là một phép ẩn dụ để chỉ việc đi hàng hai, giống như người Y-sơ-ra-ên đi hàng hai trong việc thờ phượng Đức Giê-hô-va và Ba-anh.
2. trong văn học Hy Lạp chỉ về việc sửa chữa con đường để người què sẽ không bị té ngã và làm tổn thương chính họ (xem *Nghiên cứu Từ trong Tân ước - Word Studies in the New Testament* của M. R. Vincent, trang 1168)

▣ “mà lại được chữa lành” khích lệ lẫn nhau dẫn nhau đến sự hồi phục (Gal.6:1; Gia.5:16)

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 12:14-17**

<sup>14</sup> Hãy tìm cách sống hòa thuận với mọi người và đeo đuổi sự thánh khiết; vì nếu không thánh khiết thì chẳng ai thấy được Chúa. <sup>15</sup> Hãy cảnh trọng kẻ có ai huyệt mắt ân điển của Đức Chúa Trời, kéo rẽ đấng đâm ra, gây rối và làm ô uế nhiều người trong anh em chẳng. <sup>16</sup> Hãy coi chừng, *chớ* có ai gian dâm, hoặc phạm tục như Ê-sau, chỉ vì *một* món ăn mà bán quyền con trưởng. <sup>17</sup> Thật vậy, anh em biết rằng về sau, ông muốn được chúc phước nhưng bị từ chối; mặc dù ông khóc lóc cầu xin cũng không còn cơ hội để thay đổi điều cha mình đã làm rồi.

**12:14-17** Đây là lời cảnh báo cuối cùng (Hêb. 2:1-4; 3:7-4:11; 5:11-6:12; 10:19-39; 12:14-17).

**12:14 “Hãy tìm cách sống hòa thuận”** (NASB – “hãy cầu sự bình an”) thì chỉ định hiện tại chủ động. Trong ngữ cảnh của

1. sự bắt bớ bên ngoài
2. giữa vòng những người bạn không tin (người Do Thái không tin với nhóm tín hữu Do Thái vẫn còn đang thờ phượng chung với nhau)
3. sự nghi ngờ bên trong (nguy cơ “thối lui” (Hêb. 10:38) thảo luận về hòa bình (hòa thuận) rất quan trọng. Nhiều phân đoạn có liên quan đến “sự hòa bình”
  1. Thi.34:14 “Hãy tìm kiếm hòa bình và theo đuổi nó.”
  2. Mác.9:50 “sống hòa thuận với nhau”
  3. Rôm.12:18 “Nếu có thể được, hãy hết sức sống hòa thuận với mọi người.”
  4. 1 Côr.7:15 “Nếu người không tin Chúa muốn phân rẽ thì cứ để người ấy phân rẽ... Vì Đức Chúa Trời đã gọi chúng ta sống trong hòa bình.”
  5. 2 Tim.2:22 “theo đuổi sự công chính, đức tin, yêu thương, hòa thuận với những người kêu cầu Chúa bằng tấm lòng thanh sạch”

▣ “và sự nên thánh” thuật ngữ “nên thánh” liên quan đến Hêb. 12:10 và kết nối với “sự kỷ luật”. Đức Chúa Trời kỷ luật tín hữu để họ trở nên thánh khiết. Mục tiêu của sự cứu rỗi là giống Đấng Christ.

Sự nên thánh không phải là một vị trí nên thánh (ngay lập tức), nhưng là một tiến trình kinh nghiệm sự nên thánh (biến đổi). Phúc âm trình bày sự cứu rỗi và đời sống Cơ Đốc trong cặp căng thẳng cân bằng. Trong một ý nghĩa, nó là món quà của Đức Chúa Trời hoàn tất, miễn phí, được ban ra một lần cho tất cả (chỉ định), nhưng nó cũng là một đời sống của đức tin, vâng lời, phục vụ và thờ phượng (mệnh lệnh). Nhiều Cơ Đốc Nhân chỉ nhấn mạnh một bên của cặp căng thẳng cân bằng này (chủ nghĩa Augustin đối nghịch Pelagius; Calvin đối nghịch với Arminius). Mọi quan hệ của tín hữu với Đức Chúa Trời bắt đầu tại thời điểm, điểm của sự cáo trách thúc đẩy đến sự ăn năn và bước đến đức tin, nhưng đức tin này phải được tiến về phía trước theo thời gian, và điểm cuối cùng là sự chết hay Sự Trở Lại Lần Thứ Hai của Chúa Giê-su; sự trung tín, công chính, kiên trì là điều quan trọng và là bằng chứng cốt lõi cho sự cứu rỗi thật.

So sánh những bản văn về sự nên thánh

**Vị trí (Chỉ Định)**

Công vụ. 26:18  
Rôma. 15:16  
1 Cô-rinh-tô 1:2-3; 6:11  
2 Tê-sa-lô-nica. 2:13  
Hê-bơ-rơ 2:11; 10:10,14; 13:12  
1 Phi-e-rơ 1:2

**Tiến trình (Mệnh Lệnh)**

Rôma 6:19  
2 Côr. 7:1  
Ê-phê-sô 1:4; 2:10  
1 Tê-sa-lô-nica. 3:13; 4:3-4,7; 5:2  
1 Ti-mô-thê 2:15  
2 Ti-mô-thê 2:21  
Hê-bơ-rơ 12:14  
1 Phi-e-rơ 1:15-16

▣ “vì nếu không thánh khiết thì chẳng ai thấy được Chúa” Đây là nghịch lý: (1) một ngày trong tương lai các tín hữu sẽ gặp Chúa (xem Gióp 19: 25-27; Thi thiên 17:15; Ma-thi-ơ 5: 8; 1 Giăng 3: 2; Khải huyền 22: 4) và



(2) bây giờ các tín hữu không thể thấy Chúa (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 33: 20; Giăng 1:18; 1 Ti-mô-thê 6:16; 1 Giăng 4:12).

Cụm từ này có thể hàm chỉ về đôi mắt thuộc linh, đáp ứng với phúc âm. Trong ngữ cảnh này, nó có thể là ẩn dụ về “sự hiểu biết”.

**12:15 “Hãy cẩn trọng”** (NASB - “khá coi chừng”) có nghĩa đen là “quan sát” (*episkopountes*) là hiện tại phân từ chủ động được sử dụng trong ý nghĩa mệnh lệnh. Thuật ngữ này được hình thành từ một từ khác chỉ dành cho mục sư (nghĩa đen là giám mục, *episkopos* Phil.1:1; 1 Tim. 3:2; Tít 1:7 và cho Chúa Giê-su 1 Phi. 2:25). Ở đây nó có thể muốn nói đến lãnh đạo hội thánh hay tín hữu trưởng thành, người có thể chăm sóc người khác. Sự bội đạo cần được chất vấn bởi những người trưởng thành. Nhóm tín hữu này rất cần một cách ứng xử trưởng thành (Hêb. 5:11-14)

Không một Cơ Đốc Nhân nào là một ốc đảo riêng (1 Côr.12:7). Cơ Đốc Giáo là môn thể thao đồng đội! Thuật ngữ “thánh đồ” luôn là số nhiều (ngoài trừ một lần trong Phil.4:21, nơi mà từ này được sử dụng trong ý nghĩa hợp tác). Chúng ta là người giữ gìn anh em mình. Chúng ta nên dành hết tâm sức để khích lệ lẫn nhau. Chúng ta được ban cho quà tặng và nhận lãnh ân tứ vì sự khỏe mạnh của toàn thân thể.

▣ **“kéo có ai hụt mắt ân điển của Đức Chúa Trời”** Đây là hiện tại phân từ chủ động được dùng như câu mệnh lệnh với ý nghĩa “trật phần ân điển của Đức Chúa Trời”. Từ này được dùng ở đây trong Hêb. 4:1 với ý nghĩa “thất bại để đạt được”, nhưng trong câu này giới từ “mắt” (*apo*) tạo thành cụm giới từ hàm ý “tự bỏ khỏi (đánh mất) điều gì đã từng sở hữu trước đây” (Hêb.6:4-6; 10:23,38-39; 12:25). Sự bội đạo là một thực thể trong tình hình văn hóa đó. Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ BỘI ĐẠO (APHISTĒMI)** trong Hêb. 3:12.

Hay, như tôi đã đề cập, có hai nhóm đang được nói đến: (1) tín hữu Do Thái trong nguy cơ “thối lui” (Hêb. 12:15) và (2) nhóm không tin Do Thái có sự hiểu biết rõ ràng về phúc âm qua đời sống và lời chứng của các tín hữu trong nhà hội, nhưng họ khước từ Chúa Giê-su (Hêb. 12:25). Cho dù giả thuyết nào chính xác đi nữa, sự thật vẫn là sự cứu rỗi không phải là một sản phẩm, mà là một mối quan hệ. Nó không chỉ là đáp ứng ban đầu. Các cảnh báo đều nghiêm túc, đầy thử thách và rất thật. Trong ngữ cảnh này, đây là lời kêu gọi giúp cho các tín hữu có nguy cơ bị “thối lui” (xem Hê-bơ-rơ 10:38).

▣ **“kéo rẽ đấng”** có thể hàm chỉ về Phục.29:18 trong Bản Bảy Mươi, cảnh báo dân sự Đức Chúa Trời về nguy cơ thờ lạy thần tượng, cả hai trường hợp đều cá nhân và có liên quan. Tất cả người Y-sơ-ra-ên không một ai đứng đắn trước Chúa, nhưng chỉ một số dân còn sót lại trung tín tin cậy Ngài. Cụm từ “rẽ đấng” trong Phục Truyền tương đương với “những tấm lòng ngày nay xoay lưng lại với Chúa là Đức Chúa Trời của chúng ta”.

▣ **“làm ô uế nhiều người trong anh em”** Sự hiện diện của một người bất mãn sẽ ảnh hưởng đến toàn nhóm. Niềm tin, hành động và thái độ của chúng ta ảnh hưởng đến người khác. Trách nhiệm cao cả lớn lao dường nào!

**12:16 “Ê-sau”** ông đã trở thành người xấu trong truyền thống ra-bi của Giu-đa Giáo ( *Jubilees* 25:1,8 và *Sáng thế ký Rabba* 70d,72a). Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này, tác giả sử dụng hình ảnh của ông bởi ông biết những lời hứa của Đức Chúa Trời cho ông nhưng khước từ và đánh mất chúng.

**12:17 “phước”** Phước theo chi phái gia tộc không thể phục hồi. Đây là quan điểm của người Do Thái về năng quyền của lời nói (Sáng. 1 và Ê-sai.55:10-12)

▣ **“cầu xin cũng không còn cơ hội để thay đổi”** (NASV - “vì ông không tìm được dịp ăn năn”) trong ngữ cảnh Cựu Ước cụm từ này muốn nói đến sự đau khổ của ông sau khi Y-sác, cha ông chúc phước cho em trai, Gia-cốp, và phước hạnh đó không thể phục hồi. Tác giả sử dụng cụm từ này như một lời cảnh báo cho người nhận thư tín. Ông muốn họ phải đưa ra quyết định cho Đấng Christ ngay bây giờ khi còn có cơ hội và duy trì mối quan hệ mới với Đấng Christ bởi không có cơ hội thứ hai (Hêb. 6:6; 10:26)

## **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ ẪN NẪN TRONG CỰU ƯỚC**

### **Special Topic: Repentance In The Old Testament**

Khái niệm này là then chốt nhưng khó để có thể định nghĩa. Hầu hết chúng ta đều có một định nghĩa đến từ quan điểm hệ phái của chúng ta. Tuy nhiên, thường để “thiết lập” một định nghĩa thần học là sử dụng dựa trên một vài từ Hê-bơ-rơ (và Hy Lạp) vốn không chỉ cách cụ thể về định nghĩa được “thiết lập” này. Phải ghi nhớ rằng những tác giả Tân Ước (ngoại trừ Lu-ca) đã là những nhà tư tưởng Hê-bơ-rơ sử dụng những thuật ngữ Hy Lạp Koine, do vậy xuất phát điểm chính là những thuật ngữ Hê-bơ-rơ, mà từ đó cốt yếu có hai điều.

1. *nacham* (BDB 636, KB 688)

2. *shub* (BDB 996, KB 1427)

Điều đầu tiên, *nacham*, vốn ban đầu có vẻ như đã có nghĩa là “hít vào một hơi thở sâu”, được sử dụng trong một vài nghĩa khác nhau.

- “sự nghỉ ngơi” hoặc “an ủi” (ví dụ, Sáng 5:29; 24:67; 27:42; 37:35; 38:12; 50:12; thường được sử dụng trong các tên, II Các Vua 15:14; I Sử ký 4:19; Nê-hê-mi 1:1; 7:7; Na-hum 1:1)
- “than khóc” (ví dụ, Sáng 6:6,7)
- “đổi ý” (ví dụ, Xuất 13:17; 32:12,14; Dân Số Ký 23:19)
- “sự thương xót” (ví dụ, Phục 32:36)

Chú ý rằng những điều này liên quan sâu sắc đến cảm xúc! Đây chính là chìa khóa: những cảm nhận sâu sắc dẫn dắt đến hành động. Sự thay đổi của hành động thường nhằm vào những người khác, nhưng cũng hướng đến Đức Chúa Trời. Đây là một sự thay đổi thái độ và hành động hướng đến Đức Chúa Trời vốn truyền cho từ này một sự đáng chú ý thần học. Nhưng ở đây, sự cần trọng cần phải được tập chú. Đức Chúa Trời được mô tả rằng Ngài “hối hận” (Sáng 6:6,7; Xuất 32:14; Các quan xét 2:18; I Sa-mu-ên 15:11,35; Thi 106:45), nhưng điều này không gây ra kết quả từ sự hối tiếc về tội lỗi hoặc một sự sai trật, nhưng là một cách nói theo nghĩa đen về cách Đức Chúa Trời bày tỏ sự thương xót và quan tâm (Dân Số Ký 23:19; I Sa-mu-ên 15:29; Thi 110:4; Giê-rê-mi 4:27-28; Ê-xê-chi-ên 24:14). Dựa vào hình phạt dành cho tội lỗi và sự phản nghịch được tha thứ nếu như tội nhân thực sự quay lại khỏi tội lỗi của ông ta/ cô ta/họ và quay lại với Đức Chúa Trời. Nó là sự tái định hướng cuộc sống.

Từ thứ hai, *shub*, có nghĩa là “quay lại” (quay lại khỏi, quay về, quay đến). Động từ *shub* (BDB 996, KB 1427) căn bản có nghĩa là “quay trở lại” hay “trở về”. Nó được sử dụng trong

- từ bỏ Đức Chúa Trời, Dân. 14:43; Giô-suê. 22:16,18,23,29; Quan xét. 2:19; 8:33; 1 Sam. 15:11; 1 Các vua. 9:6; Giê. 3:19; 8:4
- trở về cùng Đức Chúa Trời, 1 Vua. 8:33,48; 2 Sử. 7:14; 15:4; 30:9; Thi. 51:13; 116:7; Êsai. 6:10; 10:21,22; 31:6; Giê. 3:7,12,14,22; 4:1; 5:3; Ô-sê. 3:5; 5:4; 6:1; 7:10,16; 11:5; 14:1,2; Amôt 4:6,8-11 (đặc biệt chú ý. Giê-rê-mi 7 và Amôt 4)
- YHWH chủ động nói với Ê-sai rằng Giu-đa đã không thể/ cũng đã không thể ẵm nẵn (Ê-sai.6:10), nhưng không phải là lần đầu tiên trong sách, Ngài gọi họ quay trở về cùng Ngài.

Ẫn nẵn không phải là thật nhiều cảm xúc mà là thái độ đối cùng Đức Chúa Trời. Nó là một sự tái định hướng của cuộc sống từ tập trung vào chính mình sang chính Chúa. Đòi hỏi sự sẵn lòng thay đổi và được thay đổi. Nó không phải là sự chấm dứt tội lỗi, nhưng là sự nhận biết về sự nổi loạn hằng ngày và muốn chấm dứt! Nó là một sự đảo ngược của sự tập trung vào bản thân và kết quả tại Sự Sa Ngã trong Sáng Thế Ký 3. Nó đòi hỏi việc ngày càng trở nên giống Chúa (Sáng.1:26-27), đầu đã bị hư hoại, nhưng nay được phục hồi! Mỗi quan hệ với Đức Chúa Trời với con người sa ngã là điều có thể.

Sự ẵn nẵn trong Cựu Ước chủ yếu có nghĩa “thay đổi một hành động”, trong khi “sự ẵn nẵn” trong Tân Ước chủ yếu có nghĩa là “thay đổi tâm trí” (xem Chủ Đề Đặc Biệt: Sự ẵn nẵn [Tân Ước]). Cả hai đều cần thiết cho sự ẵn nẵn thật theo kinh thánh. Cũng rất quan trọng để nhận ra rằng sự ẵn nẵn vừa là hành động ban đầu

và vừa là tiến trình đang tiếp tục. Hành động ban đầu có thể thấy trong Mác 1:15; Công. 3:16 và 19; 20:21, trong khi tiến trình liên tục có thể được tìm thấy trong 1 Giăng 1:9; Khải. 2 và 3. Sự ăn năn không phải là một chọn lựa (Lu-ca 13:3,5)!

Nếu nó thật sự rằng cả hai giao ước đều yêu cầu “sự ăn năn” và “đức tin” (ví dụ, Ma-thi-ơ 3:2; 4:17; Mác 1:4,15; 2:17; Lu-ca 3:3,8; 5:32; 13:3,5; 15:7; 17:3), khi đó *nacham* chỉ về những cảm xúc mãnh liệt của việc nhận ra tội lỗi của một cai đó và quay đi khỏi nó, trong khi *shub* sẽ chỉ đến sự quay lại khỏi tội lỗi đến với Đức Chúa Trời (một ví dụ của hai hành động thuộc linh là A-mốt 4:6-11, “người đã không quay trở lại với Ta” [năm lần] và A-mốt 5:4,6,14, “hãy tìm kiếm Ta. . .hãy tìm kiếm Đức Giê-hô-va. . . hãy tìm điều lành và đừng tìm điều dữ”).

Ví dụ tuyệt vời đầu tiên của năng quyền của sự ăn năn chính là sự phạm của Đa-vít đối với Bát-sê-ba ( II Samu-ên 12; Thi 32, 51). Đã có những hậu quả liên tiếp dành cho Đa-vít, gia đình của ông, và cho Y-sơ-ra-ên, nhưng Đa-vít đã được phục hồi trong mối quan hệ với Đức Chúa Trời! Ngay cả vị vua tàn ác Ma-na-se cũng có thể ăn năn và được tha thứ ( II Sử ký 33:12-13).

Cả hai từ này được sử dụng song hành với nhau trong Thi 90:13. Phải có một sự nhận biết tội lỗi và một sự quay lại cách cá nhân và có chủ ý khỏi nó, cũng như là một sự khao khát tìm kiếm Chúa và sự công chính của Ngài ( Ê-sai 1:16-20). Sự ăn năn bao gồm một khía cạnh về sự nhận thức, một khía cạnh cá nhân, và một khía cạnh đạo đức. Cả ba điều đều được đòi hỏi, tất cả để bắt đầu một mối quan hệ mới với Đức Chúa Trời và duy trì mối quan hệ mới đó. Cảm xúc hối hận sâu sắc chuyển thành một sự cam kết gắn chặt với Đức Chúa Trời và vì Đức Chúa Trời!

☐ “khóc lóc” (NASV – “với nước mắt”) từ này từ trong Sáng.27:34 và 38

#### **TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 12:18-24**

<sup>18</sup> Anh em không đến gần *một hòn núi* có thể đụng đến được, cũng không đến gần ngọn lửa hùng, hoặc chỗ tối tăm, u ám hay cơn gió lốc, <sup>19</sup> hoặc tiếng kèn vang hay *tiếng nói* mà ai nghe đều nài xin đừng tiếp tục nói với mình nữa; <sup>20</sup> vì họ không chịu nổi lời phán này: “Dù thú vật đến gần núi này cũng sẽ bị ném đá.” <sup>21</sup> Cảnh trạng đó rất kinh khiếp, *đến nỗi* Môi-se nói rằng: “Tôi kinh hãi và run rẩy.” <sup>22</sup> Nhưng anh em đã đến gần núi Si-ôn, gần thành của Đức Chúa Trời hằng sống, tức là Giê-ru-sa-lem trên trời, gần muôn nghìn thiên sứ đang quay quần vui vẻ, <sup>23</sup> gần Hội Thánh của những con trưởng được ghi tên trong các tầng trời. Anh em đến gần Đức Chúa Trời là Đấng Phán xét mọi người, gần các linh hồn *người* công chính được trọn lành, <sup>24</sup> gần Đức Chúa Jêsus, Đấng Trung Gian của giao ước mới, tức là gần huyết rươi ra, là huyết tốt hơn *huyết* của A-bên vậy.

12:18-21 Phân đoạn này miêu tả Luật Pháp của Môi-se được ban cho trên núi Si-nai (Xuất.19:16-25; Phục.4:11-14)

☐ “chỗ tối tăm, u ám” Cụm từ này có thể hàm chỉ đến Phục.5:22

12:19 “tiếng kèn vang” tiếng của Đức Chúa Trời nghe như tiếng kèn (Xuất.19:16,19; 20:18)

☐ “mà ai nghe đều nài xin đừng tiếp tục với với mình nữa” quyền năng tối cao của YHWH trên núi Si-nai làm khiếp sợ dân sự (Xuất. 20:19; Phục.5:22-27; 18:16)

12:20 “Dù (NASV – “Nếu” thú vật đến gần núi này cũng sẽ bị ném đá”) Đây là câu điều kiện loại ba. Hàm chỉ về sự thánh khiết tuyệt đối của Đức Chúa Trời khi Ngài ngự trên núi Si-nai (Xuất.19:12-13)

12:21 “Tôi kinh hãi và run rẩy” Đây là câu trích từ Phục.9:19 muốn nói đến con bò con vàng của A-rôn. Giải Kinh theo ra-bi đã sử dụng cụm từ này để nói lên sự sợ hãi của Môi-se đối cùng Đức Chúa Trời tại núi Si-nai.

**12:22 “nhưng anh em đã đến”** Sự tương phản mạnh mẽ. Những tín hữu đọc giả đầu tiên không tin vào giao ước Si-nai, nhưng tin nơi giao ước mới, thành thánh Giê-ru-sa-lem, núi Si-ôn mới, thành mới. Trong Gal.4:21-31 Phao-lô đã sử dụng cùng một loại ngụ ý về hai núi trong Cựu Ước (núi Si-nai đối với Núi Si-ôn).

▣ **“Núi Si-ôn”** tác giả so sánh giao ước đầu tiên trên núi Si-nai với giao ước mới với thành thánh mới (Hêb. 11:10,16; 13:14; Khải. 3:12; 21:2,10).

▣ **“Đức Chúa Trời hằng sống”** Đây là một sự chơi chữ trên tên của giao ước cho Đức Chúa Trời, YHWH, mà trong ĐÔNG TỬ của tiếng Hê-bơ-rơ có dạng “to-be” (là). YHWH là Đấng hằng sống đời đời, Đấng sống duy nhất. Trong Cựu Ước, Chính Ngài thề “Ta là Đức Chúa Trời hằng sống”. Xem chủ đề đặc biệt: Các Danh Hiệu của Các Thần trong Hêb. 2:7

**12:23 “hội thánh của những con trưởng”** Bởi vì Xuất. 4:22 một vài nhà bình luận kinh thánh hiểu câu này muốn hàm chỉ đến dân Y-sơ-ra-ên trong Cựu Ước, nhưng ngữ cảnh cho chúng ta thấy nó cần được hiểu là tất cả những người của đức tin (Hêb. 11:40). “con trưởng” có thể hàm chỉ về Đấng Christ, “Con Trưởng”

1. của rất nhiều anh em (là hình ảnh của Đức Chúa Trời, Rôm.8:29)
2. của toàn cả tạo vật (là hình ảnh của Đức Chúa Trời, Cô-lô-se.1:15)
3. của mọi kẻ chết (Cô-lô-se.1:18 và 1 Côr.15:20,23 [trái đầu mùa])

Xem xét tất cả cách giao ước mới được miêu tả trong phân đoạn này:

1. Núi Si-ôn
2. thành của Đức Chúa Trời hằng sống
3. Giê-ru-sa-lem trên trời
4. vô vàng thiên sứ

Để thêm thông tin “hội thánh” xem chủ đề đặc biệt trong Hêb. 2:12. “con đầu lòng” xem chủ đề đặc biệt trong Hêb. 1:6

▣ **“được ghi tên”** Kinh Thánh đề cập đến 2 cuốn sách của Đức Chúa Trời (Đa-ni-ên.7:10 và Khải 20:12). Một quyển là sách sự sống (Xuất. 32:32; Thi. 69:28; Đa-ni-ên. 12:1; Lu-ca10:20; Phil. 4:3; Khải. 3:5; 17:8; 20:12,15; 21:27). Quyển thứ hai là sách ghi nhớ (Thi. 56:8; 139:16; Êsai. 65:6; Malachi. 3:16). Sách đầu tiên là cho tín hữu, sách thứ hai là cho cả hai (Khải.14:13). Chúng đề là ẩn dụ để nói về bộ nhớ của Đức Chúa Trời. Xem Chủ Đề Đặc Biệt : Hai Cuốn Sách của Đức Chúa Trời

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: HAI CUỐN SÁCH CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI**

#### **Speical Topic: The Two Books of God**

A. Đức Chúa Trời bày tỏ chính Ngài trong hai cách

1. thiên nhiên (vd, tạo hóa; Thi.19:1-6; được gọi là “sự mặc khải từ thiên nhiên”)
2. Kinh Thánh (Thi.19:7-14; được gọi là “sự mặc khải đặc biệt”)

Điều này là lý do tại sao tôi không nghĩ rằng nên có một sự mâu thuẫn giữa khoa học và đức tin, tất cả sự thật đều là sự thật của Đức Chúa Trời. Vui lòng xem chú giải kinh của tôi trên mạng miễn phí trong Sáng.1-11 tại [www.freebiblecommentary.org](http://www.freebiblecommentary.org)

B. Có hai cuốn sách được đề cập trong Đan.7:10 và Khải.20:12

1. “Sách theo công việc làm” ghi chép tất cả các hoạt động và động cơ của con người, cả thiện lẫn ác. Trong một ý nghĩa nào đó nó là một phép ẩn dụ về trí nhớ của Đức Chúa Trời và một ngày trong tương lai tất cả loài người sẽ phải khai trình những việc họ làm trước Đấng Tạo Hóa về việc họ quản lý những ân tứ mà Đức Chúa Trời ban cho họ
  - a. Thi Thiên 56:8; 139:16
  - b. Ê-sai 65:6
  - c. Ma-la-chi 3:16

- d. Khải Huyền 20:12-13
2. “Sách sự sống” liệt kê những ai có đức tin/ăn năn/sống vâng lời và ở trong mối quan hệ với YHWH / Chúa Giê-su. Đây là một phép ẩn dụ về trí nhớ của Đức Chúa Trời cho những ai được cứu và thuộc về thiên đàng.
- Xuất 32:32-33
  - Thi Thiên 69:28
  - Ê-sai 4:3
  - Đa-ni-ên 12:1
  - Phi-líp 4:3
  - Hê-bơ-rơ 12:23
  - Khải Huyền 3:5; 13:8; 17:8; 20:12,15; 21:27
  - cũng được đề cập trong I Hê-nóc 47:3; 81:1-2; 103:2; 108:3

Những cuốn sách này cho thấy sự thành tín của Đức Chúa Trời đối cùng Lời của Ngài. Với những ai chống đối và khước từ Ngài, Ngài nhớ tội của họ, với những ai ăn năn, tin cậy, vâng lời, phục vụ và kiên trì, Ngài không nhớ tội của họ (Thi. 103:11-13; Ê-sai. 1:18; 38:17; 43:25; 44:22; Mi-chê 7:19). Điều này cho chúng ta sự đảm bảo chắc chắn và sự tự tin nơi Đức Chúa Trời không hề thay đổi, đầy lòng thương xót, lời hứa và sự cung ứng của Ngài. Đức Chúa Trời rất đáng tin cậy! Và tất cả những gì Ngài bày tỏ về Chính Ngài là sự thật!

▣ **“Đức Chúa Trời là Đấng phán xét mọi người”** Cựu Ước thường miêu tả Đức Chúa Trời là Đấng Phán Xét (Sáng. 18:25; Thi. 50:6; 96:13; 98:9; Ê-sai. 2:4; 51:5; Giê. 11:20; Ca Thương. 3:59; Ê-xê-chi-ên. 7:3,27). Đấng Mê-si-a đang đến cũng sẽ phán xét như Quan Xét (Ê-sai. 11:3-4; 16:5). Chúa Cha đã đặt mọi sự phán xét trong tay Chúa Con (Giăng. 5:22-23, 27; 9:39; Công. 10:42; 17:31; 2Tim. 4:1; 1Phi. 4:5)

▣ **“các linh hồn người công chính được trọn lành”** Đây là thi hoàn thành phân tử bị động, hàm ý “được trọn lành bởi Đức Chúa Trời và kết quả cứ tiếp tục” Bởi vì Hêb. 11:40 nên cụm từ này có thể nói đến những thánh đồ Cựu Ước trong chương 11 và tất cả các tín hữu trước khi Chúa Giê-su tái lâm.

Từ “trọn lành” xem ghi chú trong Hêb. 10:1

**12:24 “Chúa Giê-su, Đấng Trung Gian”** Chúa Giê-su, thầy tế lễ thượng phẩm và là con sinh tế (1) đứng trước Chúa Cha cho chúng ta và (2) đem một giao ước mới (Hêb. 7:22; 8:6,9-10; 9:15; Jer. 31:31-34; Ê-xê-chi-ên. 36:22-36).

▣ **“tốt hơn”** xem chủ đề đặc biệt trong Hêb. 7:7

▣ **“huyết của A-bên”** Máu của A-bên kêu xin sự báo thù. Máu huyết của Chúa Giê-su kêu xin sự tha thứ, thương xót và tình yêu

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 12:25-29**

<sup>25</sup> Hãy cẩn trọng, đừng từ chối Đấng phán với mình. Vì nếu họ từ chối người truyền lời cảnh cáo [*cho họ*] ở dưới đất mà còn không tránh khỏi, huống chi chúng ta *chống cự* Đấng truyền lời cảnh cáo từ trên trời, thì lại càng không thể tránh khỏi được. <sup>26</sup> Tiếng Đấng ấy bấy giờ rung chuyển quả đất, nhưng hiện nay phán rằng: “Còn một lần nữa, Ta sẽ không những làm rung động đất thôi, mà còn làm rung động cả trời nữa.” <sup>27</sup> Những *chữ*: “Còn một lần nữa” chứng tỏ các vật hay bị rung chuyển, tức là những vật đã được dựng nên, sẽ bị loại bỏ, để những vật không hề rung chuyển được tồn tại. <sup>28</sup> Cho nên, vì chúng ta nhận được một vương quốc không hề rung động, chúng ta hãy biết ơn và lấy lòng kính sợ mà phục vụ Đức Chúa Trời một cách vui lòng Ngài; <sup>29</sup> vì Đức Chúa Trời chúng ta là ngọn lửa thiêu đốt.

**12:25 “Hãy cẩn trọng”** (NASV – “coi chừng”) mệnh lệnh hiện tại chủ động. Cụm từ này khác với cụm từ được sử dụng trong Hêb. 12:15. Lời cảnh báo này được tìm thấy trong Hêb. 3:12. Sau khi được soi sáng bởi giao ước mới tối cao trong Đấng Christ, điều quan trọng là họ đáp ứng đúng đắn. Nguy hiểm (cho cả người không tin và tín hữu) trong việc biết lẽ thật mà không hành động.

▣ **“đừng từ chối Đấng”** Đây là một trong hai lời cảnh báo chính. Một là “đừng thoái lui”. Đây là thì bất động giới từ chính giữa (ở giữa). Chúng ta phải đưa ra chủ ý đưa ra quyết định. Bạn sẽ đáp ứng với Chúa Giê-su, Đấng khởi đầu và kết thúc của đức tin?

▣ **“nếu”** Đây là câu điều kiện loại một, là loại câu giả định là đúng theo quan điểm của tác giả hay theo mục đích văn học của ông. Một lần nữa, trách nhiệm lớn lao cho việc khước từ giao ước tối cao và con người thì tập trung vào sự bình luận.

**12:26 “Tiếng Đấng ấy bấy giờ rung chuyển quả đất”** Cụm từ này hàm chỉ đến việc luật pháp được ban ra trên núi Si-nai được đề cập trước đây trong đoạn này (Xuất.19:18-19), nhưng cụm từ này được trích trong Bản Bảy Mươi ở A-ghe.2:6-9. Lời tiên tri này nói về sự rung động mới cả trời và đất được kết nối với đền thờ hậu lưu đầy mới (A-ghe.2:6-9). Đền thờ mới sẽ đầy hiển vinh. Đền thờ mới sẽ tốt hơn so với đền thờ đầu tiên. Đền thờ mới sẽ đem đến sự bình an. Sự miêu tả này là hình bóng của giao ước mới trong Chúa Giê-su.

**12:27 “Còn một lần nữa”** Thế giới này sẽ qua đi. Tôi thật nghĩ rằng Đức Chúa Trời sẽ tái thiết lại nó (2Phi.3:10) rất giống với thế giới này, nhưng không có sự rửa sả trong Sáng.3:14,17; Xachari 14:11; Khải 22:3. Kinh Thánh khởi đầu với Đức Chúa Trời, con người và động vật (Ê-sai.11:6-9) trong khu vườn (Sáng.1-2) và nó cũng sẽ kết thúc theo cách như vậy (Khải.21-22)

**12:28 “một vương quốc không hề rung động”** cụm từ này hàm chỉ bản chất thuộc linh của giao ước mới. Là giao ước tồn tại đến đời đời giữa Đức Chúa Trời và dân sự Ngài.

▣ **“chúng ta hãy biết ơn và lấy lòng kính sợ mà phục vụ Đức Chúa Trời một cách vui lòng”** Câu này miêu tả sự đáp ứng đúng đắn với giao ước mới của các tín hữu: đời sống của sự phục vụ với thái độ biết ơn bởi ân điển vĩ đại của Ba Ngôi Đức Chúa Trời (Hêb. 13:15,21; Rôm.12:1-2). Chúng ta được cứu để phục vụ, phục vụ gia đình của đức tin (1 Côr.12:7; Êph.4:12)

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: VƯƠNG QUỐC ĐỨC CHÚA TRỜI**

#### **Special Topic: The Kingdom of God**

Trong Cựu ước người ta cho rằng YHWH là Vua của Y-sơ-ra-ên (I Sa-mu-ên 8:7; Thi-thiên 10:16; 24:7-9; 29:10; 44:4; 89: 18; 95:3; Ê-sai 43:15; 4:4, 6) và Đấng Mết-si-a là vị Vua lý tưởng (Thi-thiên 2:6). Qua sự giáng sinh của Chúa Jê-sus tại Bết-lê-hem (6-4 TCN), vương quốc Đức Chúa Trời đã bước vào lịch sử nhân loại đem theo quyền năng và sự cứu rỗi (“Giao ước mới”, Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:27-36).

1. Giảng Báp-tít công bố nước Đức Chúa Trời đã đến gần (Ma-thi-ơ 3:2; Mác 1:15).
2. Chúa Jê-sus dạy rõ ràng rằng nước Trời ở trong Ngài và trong lời dạy của Ngài (Ma-thi-ơ 4:17, 23; 9:35; 10:7; 11:11-12; 12:28; 16:19; Mác 12:34; Lu-ca 10:9, 11; 11:20; 12:31-32; 16:16; 17:21). Tuy nhiên, nước Trời cũng ở trong tương lai (Ma-thi-ơ 16:28; 24:14; 26:29; Mác 9:1; Lu-ca 21:31; 22:16, 18).

Trong các sách Tin lành cộng quan Mác và Lu-ca, chúng ta thấy cụm từ “nước Đức Chúa Trời.” Chủ đề thường xuyên này trong các lời dạy của Chúa Jê-sus bao gồm sự cai trị trong hiện tại của Đức Chúa Trời trong tâm lòng của con người mà trong một ngày nào đó sẽ hoàn tất trên cả trái đất. Điều này thể hiện trong lời cầu nguyện của Chúa Jê-sus trong Ma-thi-ơ 6:10. Vì viết cho người Do thái, Ma-thi-ơ muốn dùng cụm từ không đụng đến tên của Đức Chúa Trời cho nên ông viết là (Nước Trời), trong khi Mác và Lu-ca viết cho người ngoại, thì dùng cách chỉ định phổ biến cho danh xưng của thần linh.

Đây là cụm từ chìa khóa quan trọng trong các Phúc âm Cộng quan. Bài giảng đầu tiên và bài giảng cuối của Chúa Giêsu, và hầu hết các ẩn dụ của Ngài, đều xoay quanh chủ đề này. Nó chỉ quyền cai trị của Đức Chúa Trời trong tâm lòng con người ngay bây giờ! Điều ngạc nhiên là Giảng chỉ dùng cụm từ này hai lần mà thôi (trong các ẩn dụ của Chúa Giêsu thì không hề có cụm từ này). Trong Phúc âm Giảng “sự sống đời đời” là ẩn dụ chìa khóa và là hình ảnh chính.

Sự căng thẳng liên quan đến chủ đề này xảy ra bởi hai lần đến của Đấng Christ. Cự ước chỉ chú trọng đến một lần đến của Đấng Mết-si-a của Đức Chúa Trời-lần đến trong huy hoàng kèm theo sự phán xét và binh đao - nhưng Tân ước cho biết Chúa Giêsu đến lần đầu làm một Đầy tớ chịu khổ theo Ê-sai 53 và một vị Vua khiêm nhường theo Xa-cha-ri 9:9. Hai thời kỳ của người Do thái, thời kỳ gian ác và thời kỳ công bình, trùng lặp nhau. Chúa Giêsu đang trị vì trong tâm lòng những người tin Chúa, nhưng một ngày nào đó sẽ cai trị toàn cả cõi sáng tạo. Ngài sẽ đến như Cự ước đã tiên đoán! Những người tin Chúa sống trong tình trạng “đã rồi” nhưng “chưa” của vương quốc Đức Chúa Trời (xem Gordon D. Fee và Douglas Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 131-134)

**12:29 “ngọn lửa thiêu đốt”** Đây có thể hàm chỉ về Núi Si-nai (Phục.4:24). Chúng ta không được phép quên Đấng mà chúng ta cần đáp ứng (Hêb. 10:31). Lửa có thể thanh tẩy và thanh lọc hay hoàn toàn hủy diệt. Ngài sẽ là Cha thiên thượng hay Ngài sẽ là Đấng Phán Xét từ trời của chúng ta. Điều chúng ta cần làm và tiếp tục làm là vững tin nơi Chúa Giê-su. Tin! Vững vàng trong đức tin!

## CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gọi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Liệt kê những đặc tính của những người trong chương 11 và 12:18-19 mà chúng ta nên noi theo
2. Có phải câu 1 dạy rằng người chết có thể đổi xem người sống không?
3. Tại sao tác giả sử dụng rất nhiều ẩn dụ về vận động viên trong đoạn này?
4. Mục tiêu của đoạn này liên quan gì đến cả toàn sách?
5. Mục đích tối cao của Đức Chúa Trời cho đời sống chúng ta là gì? (Hêb. 12:10,28)

# HÊ-BO-RƠ 13

## NHỮNG CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS <sup>4</sup>	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Phục Vụ làm Vui Lòng Đức Chúa Trời 13:1-6	Kết Luận Định Hướng Đạo Đức 13:1-6	Kết Luận Khuyên Nhủ 13:1-6	Làm Thế Nào để làm Vui Lòng Đức Chúa Trời 13:1-3 13:4 13:5-6	Những lời khuyên Cuối Cùng 13:1-6
13:7-16	Kết luận những Định Hướng Tôn Giáo 13:7-17	13:7-16	13:7-9 13:10	13:7-16 Vâng lời Lãnh Đạo Tôn Giáo 13:17-19
13:17	Yêu Cầu Cầu Nguyện 13:18-19	13:17 Thông điệp Cá Nhân 13:18-19	13:17 13:18-19	13:17-19
13:18-19 Chúc Phước và Lời Chào Cuối thư	Chúc Phước, Lời khuyên nhủ Cuối cùng, và Chào Tạm Biệt 13:20-25	Chúc Phước 13:20-21 Phần viết thêm 13:22-25	Cầu Nguyện Kết Thúc 13:20-21 Lời cuối 13:22-23 13:24 13:25	Tin Tức, Lời Chào Thăm và Mong Ước tốt lành 13:20-21 13:22 13:23-25

**CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA** trích từ **“Hướng Dẫn Cách Đọc Kinh Thánh Tốt”** (xem trang vii)

### *THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN*

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn việc này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...



## NHỮNG HIỂU BIẾT VỀ NGŨ CẢNH

- A. Rất nhiều điều không phù hợp với bối cảnh lịch sử “giả sử”
1. Lãnh đạo Cơ Đốc
  2. Lời cảnh báo cuối cùng đối với dân ngoại, không phải đối với người Do Thái.
- B. Đoạn cuối này chứa nhiều đặc điểm của Phao-lô

## NGHIÊN CỨU TỪ VÀ CỤM TỪ

### TTTHĐ: HÊ-BO-RƠ 13:1-6

<sup>1</sup> Hãy luôn giữ tình huynh đệ. <sup>2</sup> Chớ quên tổ lòng hiếu khách vì khi làm điều đó, có người đã tiếp đãi thiên sứ mà không biết. <sup>3</sup> Hãy nhớ những người đang bị cầm tù như chính mình cũng bị cầm tù với họ; và cũng hãy nhớ những người bị ngược đãi, vì mình cũng có thân thể giống như họ. <sup>4</sup> Mọi người *phải* tôn trọng *hôn nhân*, đừng làm ô uế chốn loan phòng; vì Đức Chúa Trời sẽ đoán phạt kẻ gian dâm và ngoại tình. <sup>5</sup> *Chớ* tham tiền, hãy hài lòng với những gì mình có, vì chính Đức Chúa Trời có phán: “Ta sẽ chẳng lia con, chẳng bỏ con đâu.” <sup>6</sup> Như vậy, chúng ta có thể nói cách mạnh dạn:

“Chúa giúp đỡ tôi, tôi sẽ không sợ.  
Người đời làm gì tôi được?”

### 13:1

NASB “Hãy luôn giữ tình huynh đệ tiếp tục”

NKJV “Hãy luôn giữ tình anh em”

NRSV “Hãy tiếp tục nuôi dưỡng tình yêu thương”

TEV “Cứ tiếp tục yêu thương lẫn nhau như Cơ Đốc Nhân”

NJB “Cứ tiếp tục yêu thương lẫn nhau như anh em”

Đây là mệnh lệnh hiện tại chủ động (không phải là liên từ, như bản dịch NASB), có nghĩa là “ở trong” hay “tiếp tục”. Điều mà người đọc tiếp tục làm là “yêu thương anh em” (*philadelphia*, Rôm. 12:10; 1 Tê. 4:9; 1 Phi. 3:8). Họ đã làm điều này trong quá khứ (Hêb. 6:10; 10:32-35) và được khích lệ để tiếp tục làm. Đây là dấu hiệu rõ ràng để biết rằng họ là môn đồ thuộc về Đức Chúa Trời (Giăng. 13:34-45; 15:12,17; 1 Giăng 2:10; 3:11,14,17-24; 4:7-21; 2 Giăng 5, xem Chủ Đề Đặc Biệt: “Sự Ở Trong” Trong Các Tác Phẩm Của Giăng).

Có nhiều từ ghép chữ *philoō*

1. tình yêu thương anh em, Hêb.13:1
2. tình yêu thương người ngoại bang, Hêb.13:2
3. yêu tiền bạc, Hêb.13:5

### CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: "SỰ Ở TRONG" TRONG TÁC PHẨM CỦA GIĂNG

#### Special Topic: “Abiding” in John's Writings

Phúc Âm Giăng mô tả một cách đặc biệt mối liên hệ giữa Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con, một mối liên hệ dựa trên sự đồng cấp cũng như sự đầu phục của Chúa Giê-su. Trong cả Phúc Âm, Chúa Giê-su nói về những gì Ngài đã nghe từ Cha, làm những gì mà Ngài thấy Cha làm. Chúa Giê-su không hề tự ý hành động, nhưng hành động theo ý chỉ của Cha. (ví dụ Giăng 5:19,30; 8:28; 12:49; 14:10,24).

Mối liên hệ mật thiết và tâm tình phục vụ của Chúa Giê-su đối với Cha là khuôn mẫu cho các Tín Đồ đối với Chúa Giê-su. Mối liên hệ mật thiết trong vòng Tín Đồ không dựa trên sự hủy từ bỏ tính riêng tư của một cá nhân, nhưng tăng cường tính thi đua về mặt nếp sống đạo đức trong cộng đồng. (Xem Giăng 13:15; 1 Phi-ê-rơ 2:21). Sự thông công mang tính chất:

1. nhận thức (Thế giới quan của Phúc Âm với tư cách Lời Đức Chúa Trời)

2. liên hệ ( Chúa Giê-su là Đấng Mê-si-a được hứa, đáng tin cậy và dựa vào)
3. luân lý (Tính cách của Chúa được tái sinh trong Tín Đồ chân chính.)

Chúa Giê-su là Con Người lý tưởng, một Người I-sơ-ra-en chân chính, một tiêu chuẩn cho nhân loại. Ngài bày tỏ những gì mà A-đam nên có, (nói về khuôn khổ con người) Chúa Giê-su là hình ảnh tối hậu của Đức Chúa Trời, Ngài hồi phục hình ảnh Thần Đức trong vòng nhân loại (Sáng. 1:26-27)

1. sự mặc khải trọn vẹn, độc đáo và tối hậu về Đức Chúa Trời. (Giăng 1:18; 14:7-10; Cô-lô-sê 1:15; Hê-bơ-rơ 1:1-2)
2. hy sinh thay cho chúng ta, (của lễ chuộc tội, xem Mác 10:45; 2 Cô-rinh-tô 5:21)
3. cung cấp một ví dụ một con người kiểu mẫu cho chúng ta noi theo. (Giăng 13:15; 1 Phi-e-rơ 2:21; 1 Giăng 1:7)

Thuật ngữ 'ở trong' (*menō*) phản chiếu mục đích của Tín Đồ là được giống-Đấng-Christ. (Rô-ma. 8:28-30; 2 Cô-rin-tô 3:18; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4; 4:13; 1 Thess. 3:13; 4:3; 5:23; 2 Tê. 2:13; Tít 2:4; 1 Phi-e-rơ 1:15), và được hồi phục liên hệ với Chúa như từ trước khi A-đam phạm tội. (Sáng. 3). Đây là sự thông công giữa Đức Chúa Trời và đỉnh cao của tạo hóa, nhân loại, mà thánh Phao-lô gọi là "ở trong Đấng Christ" và Giăng gọi là "ở trong Ta" (chủ đề chính của Giăng 15)

Xin đề ý cách sử dụng thuật ngữ:

1. Sự ở trong giữa Cha và Con.
  - a. Cha trong Con (Giăng 10:38; 14:10,11; 17:21,23)
  - b. Con trong Cha (Giăng 10:38; 14:10,11; 17:21)
2. Sự ở trong giữa Thần Linh và Tín Đồ.
  - a. Cha ở trong tín đồ (Giăng 14:20,23; 1 Giăng 3:24; 4:12-13,15)
  - b. Tín đồ ở trong Cha (Giăng 14:20,23; 17:21; 1 Giăng 2:24,27; 4:13,16)
  - c. Con ở trong tín đồ (Giăng 6:56; 14:20,23; 15:4,5; 17:23)
  - d. Tín Đồ ở trong Con. (Giăng 6:56; 14:20,23; 15:4,5,7; 1 Giăng 2:6,24,27,28)
3. Những ví dụ "ở trong" khác (một cách tích cực)
  - a. ở trong Lời Chúa
    - 1) một cách tiêu cực (Giăng 5:38; 8:37; 1 Giăng 1:10; 2 Giăng 9)
    - 2) một cách tích cực (Giăng 8:31; 15:2; 1 Giăng 2:14,24; 2 Giăng 9)
  - b. ở trong tình thương của Đức Chúa Trời (Giăng 15:9-10; 17:26; 1 Giăng 3:17; 4:16)
  - c. Đức Thánh Linh
    - 1) ở trên Chúa Con (Giăng 1:32)
    - 2) ở trong tín đồ (Giăng 14:17)
  - d. sự vâng phục chính là sự ở trong (Giăng 14:15-21,23-24; 15:10; Lu-ca 6:46; 1 Giăng 3:24)
  - e. yêu thì ở trong ánh sáng (1 Giăng 2:10)
  - f. thực hành ý chỉ của Đức Chúa Trời chính là sự ở trong (1 Giăng 2:17)
  - g. sự xúc dầu ở trong (1 Giăng 2:27)
  - h. chân lý ở trong (2 Giăng 2)
  - i. Đức Chúa Con "ở trong" (Giăng 8:35; 12:34)
4. những ví dụ ở trong một cách tiêu cực.
  - a. con thịnh nộ của Đức Chúa Trời (giáng trên) (Giăng 3:36)
  - b. ở trong sự tăm tối (Giăng 12:46)
  - c. ném bỏ, ... đốt cháy (vì không ở trong Chúa, Giăng 15:6)
  - d. gây tội lỗi (vì không ở trong Chúa, 1 Giăng 3:6)
  - e. không yêu thương (vì không ở trong Chúa, 1 Giăng 3:14)
  - f. không kẻ giết người có sự sống vì sự sống đời đời không ở trong người ấy, 1 Giăng 3:15)
  - g. ai không sống, ở mãi trong sự chết (1 Giăng 3:14)

**13:2 “Chớ quên tỏ lòng hiếu khách”** Đây là mệnh lệnh hiện tại chính giữa. Nó là một bộ của “*phileō*” và “khách lạ”. Ngày xưa không có khách sạn ngoài trừ những nhà nghỉ trả hình vô đạo đức và nó rất mắc. Cơ Đốc Nhân được kêu gọi để mở cửa nhà tiếp đãi những giáo sĩ (Mat. 25:35; Rôm. 12:13; 1 Tim. 3:2; Tít 1:8; 1 Phi. 4:9; 2 Giăng).

▣ **“đã tiếp đãi thiên sứ mà không biết”** Cụm từ này gợi nhớ đến Sáng.18, nơi mà Áp-ra-ham gặp ba thiên sứ trông giống như con người (cũng xem trong *Tobit* đoạn 4-7). Thiên sứ cũng đã hiện ra với Ghê-đê-ôn (Các Quan Xét.6); Ma-nô-a (Quan Xét 13); Lót (Sáng.19); Ha-ga (Sáng.21). Điều này không có nghĩa hề là Cơ Đốc Nhân thì được thiên sứ ghé thăm; như một ông già xuất hiện hay giúp đỡ người khách lạ và nhận được phước hạnh; tín hữu cũng nên làm như vậy.

**13:3 “Hãy nhớ những người đang bị cầm tù”** Đây là câu mệnh lệnh hiện tại trung gian (ở giữa). Người đọc phải theo những lời dạy của Đấng Christ trong Mat.25:44-45; và trong Hêb. 10:32-36, họ đã giúp các tín hữu khác. Họ bị tù đầy không phải bởi những việc làm gian ác, nhưng bởi đức tin nơi Đấng Christ (1Phi-e-rơ 4:14-15). Tù đầy là một khả năng thực tế cho tất cả các tín hữu, và cho nhieu tín hữu ngày nay trên thế giới cũng vậy.

▣ **“vì mình cũng có thân thể giống như họ”** Cụm từ này có thể nói về (1) cơ thể vật lý (xem 2 Côr.12:2, có cùng cấu trúc tiếng Hy Lạp), dễ bị bắt bớ và cầm tù (2) thân thể của Đấng Christ (dẫu bản văn không hề có bài viết nào trong tiếng Hy Lạp), Hội Thánh là đối tượng của sự bắt bớ.

**13:4 “Mọi người phải tôn trọng hôn nhân”** không có động từ. Nếu một từ cần phải được chỉ định thì “is – động từ to be” thì câu này nhằm chống lại sự dạy dỗ sai trật (1 Côr. 7:38, sự dạy dỗ sai trật này khiến hôn nhân trở nên thấp kém về mặt đạo đức, hoặc trong 1Tim.4:3) Nếu động từ là mệnh lệnh “hãy ... phải” như trong bản NASB Hêb. 13:1 thì đây là một sự khích lệ nhằm chống lại khuynh hướng vô đạo đức của văn hóa và lối sống của người ngoại (Hêb. 13:4 ủng hộ sự lựa chọn này)

▣ **“đừng làm ô uế chốn loan phòng”** Hôn nhân là món quà từ Đức Chúa Trời và là chuẩn mực cho mọi người (Sáng.1:28; 9:1,7) Hôn nhân không phải là tội lỗi hay xấu hổ. Khái niệm triết lý Hy Lạp về sự khổ hạnh, quan điểm cho rằng cơ thể là xấu xa và việc từ chối những mong muốn và nhu cầu của cơ thể để cho thấy mức độ thuộc linh cao trọng, đã ảnh hưởng đến hội thánh đầu tiên! Và nó vẫn ảnh hưởng! Thuật ngữ “không làm ô uế” được sử dụng trong Hêb. 7:26 để mô tả sự thánh sạch trong khía cạnh tình dục của Chúa Giê-su, thầy tế lễ thượng phẩm của chúng ta. Nó được sử dụng trong Bản Bảy Mươi để chỉ về việc ngoại tình.

Lời cảnh báo chống lại việc lãng nhục tình dục này là điều đáng ngạc nhiên nếu cuốn sách này được viết cho người Do Thái. Văn hóa dân ngoại của thế kỷ thứ nhất đặc trưng riêng là sự bóc lột tình dục, nhưng không phải cộng đồng Do Thái. Có rất nhiều điều không chắc chắn về bối cảnh lịch sử và người nhận thư tín Hê-bơ-rơ.

▣ **“gian dâm”** là thuật ngữ trong Cựu Ước chỉ về mối quan hệ giữa hai người đã kết hôn, nhưng trong Tân Ước nó có một ý nghĩa rộng hơn hàm chỉ đến bất cứ loại hình tình dục vô đạo đức. Và trong tiếng Anh chúng ta có được từ “sách báo khiêu dâm” có gốc từ chữ này trong tiếng Hy Lạp.

▣ **“người ngoại tình”** thuật ngữ này chỉ đến sự liên hệ tình dục giữa hai người, một hay cả hai người đã kết hôn. Tội tình dục là một nan đề lớn trong hội thánh ở thế kỷ đầu tiên bởi lối sống và văn hóa vô đạo đức trong tình dục và lối thực hành nghi thức thờ phượng thoát loạn của dân ngoại (Gal.5:19-21)

▣ **“Đức Chúa Trời sẽ đoán phạt”** sự đoán phạt của Đức Chúa Trời về tội lỗi tình dục sai trật của con người được tìm thấy trong Rôm. 1:24-32; Gal. 5:19-21; Êph. 4:19; Côm. 3:5; Khải. 21:8; 22:15. Tuy nhiên, có những phân đoạn kinh thánh khác như 1 Côr.5:5 và 1 Tim.1:9-11, là những phân đoạn có liên quan đến việc tín hữu phạm tội tình dục vô đạo đức. Hội thánh đầu tiên phải đối diện với việc vô luân trong đời sống của họ, và họ cố gắng thiết lập những hướng dẫn sống.

1. họ phải ăn năn
2. tín hữu khác phải giúp đỡ họ (Gal.6:1; Gia.5:16, 19-20)
3. tín hữu nên chọn bạn “tốt” mà chơi (1 Côr.5:9-13)

Lối sống chứng nhân về đạo đức, hôn nhân vững mạnh, hiếu khách, và tình anh chị em là bằng chứng quan trọng đối với các tín hữu đầu tiên cũng như các tín hữu thời nay.

### 13:5

NASB “**Phải chắc rằng tâm tánh của anh em không tham mê tiền bạc**”

NKJV “**Hãy để đạo đức của anh em không tham lam**”

NRSV, TEV “**hãy giữ gìn đời sống anh em khỏi tham mê tiền bạc**”

NJB “**Không háms lợi**”

Không có động từ, một lần nữa mệnh lệnh được hàm ý. Danh từ là hợp từ ghép của

1. từ riêng alpha
2. *phileō* (hợp từ ghép thứ ba với *phileō* trong Hêb. 13:1)
3. một đồng bạc

Nó có nghĩa “không phải là người yêu tiền bạc”. Vấn đề không phải là tiền, nhưng lòng yêu mê tiền bạc. (Luca. 12:15; 16:14; 1 Tim. 3:3; 6:10,17-19; 2 Tim. 3:2).

▣ “**hãy hài lòng với những gì mình có**” Đây là thì hiện tại phân từ bị động được sử dụng trong ý mệnh lệnh. Đây là chìa khóa của hạnh phúc. Thế giới quan của nó là không tập trung vào vật chất thuộc thể và ngay lập tức. Sự thỏa lòng là một món quà tuyệt vời đến từ Đức Chúa Trời cần phải được nhận lãnh bởi đức tin và sống bày tỏ nó ra hằng ngày (2 Côr. 9:8; Phil. 4:11-12; 1 Tim. 6:6-10).

▣ “**Ta sẽ chẳng lia con, chẳng bỏ con đâu**” đây là một câu trích lỏng lẻo với sự nhấn mạnh ĐÔI PHỬ ĐỊNH, Đức Chúa Trời hứa cho những người lãnh đạo và dân sự của Ngài. Đức Chúa Trời ở cùng chúng ta và cho chúng ta (Phục. 31: 6-7; Giô-na 1: 5; 1 Sử ký 28:20; Ê-sai 41: 10,13,14,17). Các tín hữu không phải lo sợ về những nhu cầu hàng ngày (xem Ma-thi-ơ 6: 19-34).

**13:6 “Chúa”** Đây là câu trích từ bản Bảy Mươi trong Thi.118:6, nhưng câu trích này cũng được tìm thấy trong Thi.56:4,11

▣ “**Chúa giúp đỡ tôi**” (NASB “Chúa là Đấng cứu giúp tôi”) Thi.118 lời lẽ mạnh mẽ tự tin về tình yêu, sự tha thứ, hiện diện và giúp đỡ của Đức Chúa Trời.

Danh từ “đấng giúp đỡ” được sử dụng một lần duy nhất ở đây trong Tân Ước (nhưng động từ thì trong Hêb. 2:18), và câu này thường được dùng trong Bản Bảy Mươi. Nó có nghĩa là “cung cấp sự sơ cứu”, “đến để giải cứu một ai đó”.

▣ “**Người đời làm gì tôi được?**” đây là sự thật tuyệt vời (Thi.56:4,11; 118:6) cũng được sử dụng cách lạng lẽ và khác biệt trong Rôm.8:31b và sau đó được miêu tả trong Hêb. 8:32-39.

#### TTHĐ: HÊ-BO-RƠ 13:7-16

<sup>7</sup> Hãy nhớ những người dắt dẫn mình, là người đã truyền giảng lời Đức Chúa Trời cho mình. Hãy xét xem kết quả cuộc đời họ và bắt chước đức tin họ. <sup>8</sup> Đức Chúa Jêsus Christ hôm qua, ngày nay, và cho đến đời đời không hề thay đổi. <sup>9</sup> Đừng để các loại giáo huấn khác lạ lôi cuốn mình; vì tấm lòng nhờ ân điển được vững mạnh là tốt, chứ không phải nhờ các quy định về thức ăn, là điều không ích lợi cho những người tuân giữ chúng. <sup>10</sup> Chúng ta có một bàn thờ mà người phục vụ trong đền tạm không được phép ăn gì tại đó. <sup>11</sup> Vì máu của sinh vật được thầy tế lễ thượng phẩm đem vào Nơi Chí Thánh để làm lễ chuộc tội, còn xác của nó thì đốt bên ngoài trại quân. <sup>12</sup> Vì lý do đó, Đức Chúa Jêsus đã chịu khổ ngoài cổng thành để lấy huyết mình thánh hóa dân chúng. <sup>13</sup> Vậy nên chúng ta hãy đi với Ngài ra bên ngoài trại quân để đồng chịu sỉ nhục với Ngài. <sup>14</sup> Vì tại đây, chúng ta không có thành nào bền vững, nhưng chúng ta đang tìm kiếm một thành sẽ đến. <sup>15</sup> Vậy nhờ Đức Chúa Jêsus, chúng ta hằng dâng sinh tế bằng lời ngợi ca cho Đức

**Chúa Trời, nghĩa là bông trái của môi miệng tuyên xưng danh Ngài.<sup>16</sup> Chớ quên làm việc lành và chia sẻ cho người khác, vì các tế lễ như thế làm hài lòng Đức Chúa Trời.**

▣ **13:7 “Hãy nhớ”** Đây là mệnh lệnh hiện tại chủ động. Hàm ý là cầu nguyện cho người lãnh đạo và tôn trọng họ! Từ này khác nhưng tương tự với từ trong Hêb. 13:3. Tín hữu cần phải chú ý nhu cầu cần được cầu thay của lãnh đạo và tôn trọng sự phục vụ trong tình yêu thương của họ cho thân thể của Đấng Christ (Hêb. 13:3) và những lãnh đạo của hội thánh (Hêb. 13:7,17,24; 1 Tê-sa. 5:12-13).

▣ **“những người dẫn dắt mình”** câu 17 và 24 nói về những lãnh đạo hiện tại, vậy Hêb. 13:7 muốn nói đến những người dẫn dắt giảng đạo đầu tiên, nhưng bây giờ họ đã qua đời.

▣ **“người đã truyền giảng lời Đức Chúa Trời cho anh em”** Đây là nhiệm vụ của những lãnh đạo Cơ Đốc. Họ không chỉ dạy và giảng những khám phá hoặc sở thích cá nhân / văn hóa của họ, nhưng là phúc âm của Chúa Giê-su Christ. Vì điều này, chúng ta kính trọng, tôn trọng và cầu nguyện cho họ.

▣ **“hãy xem xét kết quả cuộc đời họ”** Đây là hiện tại phân từ chủ động được sử dụng như một dạng mệnh lệnh. Những nhà lãnh đạo này, giống như những người trong danh sách anh hùng đức tin trong chương 11, vẫn trung tín suốt cuộc đời và cho đến khi chết. Cuộc đời của họ lời chứng hùng hồn là thông điệp sống và luôn hiệu lực.

▣ **“bắt chước đức tin của họ”** Đây là một mệnh lệnh thì hiện tại trung gian (chính giữa). Tác giả đang kêu gọi độc giả cần phải bắt chước đức tin của các nhà lãnh đạo. Phao-lô thường khuyến khích các tín hữu bắt chước đức tin của ông (xem 1 Cô-rinh-tô 4:16; 11: 1-2; Phi-líp 3:17; 4: 9; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 1: 6; 2 Tê-sa-lô-ni-ca 3: 7,9).

**13:8 “Đức Chúa Giê-su Christ ... không hề thay đổi”** những anh hùng Cựu Ước trong chương 11 là những tấm gương tốt; những lãnh đạo trước đây và hiện tại là những tấm gương tốt; Đấng Christ là tấm gương vĩ đại nhất của chúng ta. Đặc tính và sự thành tín của Ngài không hề thay đổi. (Thi.102:26-27, trích trong Hêb. 1:12). Cũng cung một câu khẳng định thần học về YHWH được tìm thấy trong Ma-la-chi.3:6. Đặc tính và lòng thương xót của Đức Chúa Trời không hề thay đổi, thế nên Đức Chúa Giê-su Christ cũng vậy.

**13:9 “đừng để ... bị lôi cuốn mình”** mệnh lệnh hiện tại bị động với phân từ phủ định thường được dùng với ý dừng lại một hành động đã và đang diễn ra. Một vài người đọc đầu tiên đang bị cám dỗ “thối lui” (Hêb. 2:1; 10:38). Thì bị động hàm chỉ hành động chủ động của Satan hay ác linh.

▣ **“các loại giáo huấn khác lạ”** chính xác điều gì có liên quan đến cụm từ này là không chắc chắn, nhưng có thể là sự kết hợp của Do thái với những tập tục của người ngoại giáo là bị kết án trong Cô-lô.2:16-23.

Đối với tôi, nhiều phần trong đoạn 13 này rất gần gũi với cách kết thư của Phao-lô cho một nhà hội. Các phần của đoạn này (Hêb. 13:4-5) phù hợp với bối cảnh hội thánh hỗn tạp, không phải là nhà hội nguyên gốc của người Do Thái.

**NASB “vì tấm lòng nhờ ân điển được vững mạnh là tốt”**

**NKJV “vì tốt lành cho tấm lòng được thiết lập bởi ân điển”**

**NRSV “vì thật tốt cho tấm lòng được làm vững mạnh bởi ân điển”**

**TEV “thật tốt để nhận lãnh sức mạnh bên trong từ ân điển của Đức Chúa Trời”**

**NJB “dựa vào ân điển để có sức mạnh bên trong là tốt hơn”**

Đây là hiện tại bị động nguyên thể. Người nghe cần phải được thiết lập vững chắc, không phải theo nghi thức, hệ thống con sinh tế hay luật lệ thức ăn, nhưng thiết lập trên ân điển không xứng đáng, không bởi việc làm công ích mà có của Đức Chúa Trời trong Chúa Giê-su Christ (tức là, phúc âm, xem Hê-bơ-rơ 13: 7). Họ đang dao động qua lại giữa Môi-se và Chúa Giê-su. Chúa Giê-su, là Ngôi Lời không thay đổi của Chúa Cha, vượt trội hơn nhiều so với các nghi thức và lời phán của giao ước đầu tiên.

Hiểu đặc tính và tình yêu không thay đổi của Đức Chúa Trời, được bày tỏ thật rõ ràng trong cuộc đời, sự dạy

đồ và cái chết của Chúa Giê-su (phúc âm), điều này khích lệ lớn cho tín hữu. Tấm lòng, tâm trí của tín hữu được vững vàng mạnh mẽ qua sự hiểu biết về phúc âm và mối quan hệ cá nhân với Đấng Chấn Chiên Vĩ Đại, không qua những nghi lễ và thủ tục tôn giáo bên ngoài (giao ước cũ Môi-se).

Tác giả thường chỉ ra những vấn đề thuộc linh về “tấm lòng” (xem chủ đề đặc biệt trong Hêb. 3:8). Ông trích nhiều câu từ bản văn Cựu Ước.

1. Hêb. 3:8, 15; 4:7 “chớ cứng lòng” (Thi.95:8)
2. Hêb. 3:10 “lòng chúng nó lâm lạc luôn” (Thi.95:10)
3. Hêb. 8:10 “ghi tạc vào lòng họ” (Giê.31:33)

Sau đó, tác giả tóm tắt những sự thật này trong Hêb. 3:12; 4:12 và 10:22. Tấm lòng đại diện cho những khía cạnh tâm trí, cảm xúc và ý chí của con người. Cơ Đốc Giáo xử lý những vấn đề bên trong của con người sa ngã, trong khi Giu-đa Giáo thì không thể.

▣ **“tấm lòng”** xem chủ đề đặc biệt trong Hêb. 3:8

▣ **“chứ không phải nhờ các quy định về thức ăn, là điều không ích lợi cho những người tuân giữ chúng”**  
Đây là tham khảo rõ ràng trong Lê-vi ký 11. Luật về thức ăn được truyền đạt xuyên suốt cho đến thời của Đấng Christ (Mat. 15:11; Mác 7:18-23; Công 10; Côi. 2:16-23). Những luật này không còn ràng buộc trên tín hữu để được sự cứu rỗi (Gal.3; Công.15), nhưng trong bối cảnh của hội thánh, tín hữu cần phải chú ý và thận trọng với “những anh em yếu đuối hơn” (Công.15:19-20; Rôm.14:1-15:6; 1 Côr. 8; 10:23-33) và cố gắng không gây có vấp phạm cho họ bởi cơ lương tâm yếu đuối của họ.

**13:10 “Chúng ta có một bàn thờ”** ngụ ý là một bàn thờ thuộc linh (thiên thượng), không phải bàn thờ thuộc thể và thế nên nó muốn nói đến việc làm con sinh tể của Chúa Giê-su đại diện cho các tín hữu. Đây là một ẩn dụ đầy năng quyền về việc chúng ta có thể đến gần Đức Chúa Trời qua Đấng Christ.

▣ **“không được phép ăn gì”** Đây là một minh họa khác trong Lê-vi ký 16.

**13:11 “như lễ chuộc tội, còn xác của nó thì đốt bên ngoài trại quân”** Một hàm ý khác về nghi lễ trong Lê-vi.16:27 – Ngày Đại Lễ Chuộc Tội

**13:12 “Đức Chúa Giê-su ... chịu khổ ngoài cổng thành”** Đây là cách chơi chữ theo lối ra-bi là con sinh tể Cựu Ước được đem ra ngoài trại quân, Chúa Giê-su được đem ra ngoài thành Giê-ru-sa-lem để bị đóng đinh.

**13:13 “Vậy nên chúng ta hãy đi với Ngài ra bên ngoài”** Đây là chìa khóa của sách. liên từ hiện tại trung gian (ở giữa), câu này cho biết một hành động liên tục và thêm một yếu tố dự phòng (đây là lời khuyên và lời cảnh báo cuối cùng chống lại sự “thối lui”). Tín hữu cần phải bày tỏ chính mình nơi công chúng rằng họ với Chúa Giê-su và cùng mang sự si nhục như Ngài bất chấp hậu quả. Đây là lời kêu gọi rõ ràng cho các tín hữu “ổn định” trong nhà hội phải di chuyển đến ánh sáng trọn vẹn của Đại Mạng Lệnh của Cơ Đốc Giáo (Mat.28:19-20; Công.1:8)

**13:14 “thành”** Đây là ẩn dụ cho thiên đàng sử dụng tiếng Y-sơ-ra-ên viết hoa giống như Đất Hứa (Hêb. 11:10, 16; 12:22; Giăng. 14:2). Cũng cùng loại ẩn dụ được tìm thấy trong Hêb. 11:14 “một quê hương”.

**13:15 “nhờ Ngài”** muốn nói đến Chúa Giê-su, được đề cập đích danh Chúa Giê-su trong Hêb. 13:12, Đấng thánh hóa dân sự Ngài bởi máu huyết sinh tể của Ngài ở ngoài cổng thành Giê-ru-sa-lem. Tất cả mọi ơn phước thuộc linh đều đến từ Ngài và qua Ngài!

▣ **“chúng ta hằng dâng sinh tể bằng lời ngợi ca”** Đây là liên từ hiện tại chủ động. Hệ thống sinh tể, được ban cho dân Y-sơ-ra-ên để khiến họ được ở trong mối quan hệ với Đức Chúa Trời bằng cách xử lý vấn đề tội lỗi, qua năm loại sinh tể:

- A. Hai loại sinh tể làm theo mệnh lệnh
  1. lễ “chuộc tội”
  2. lễ chuộc “tội lỗi”
- B. Ba loại sinh tể tình nguyện

1. tế lễ thiêu toàn phần
2. tế lễ chay/bột
3. tế lễ thông công hay bình an

Sự kết nối với ba tế lễ cuối này là khái niệm về sự cảm tạ, ngợi khen được đề cập trong (Lê.7:12) Nhưng các tế lễ này được miêu tả cách chi tiết trong Lê-vi ký 1-7. Các Thi Thiên thường đề cập đến khía cạnh ngợi khen này (Thi.27:6; 50:14; 69:30; 107:22; 116:17). Cụm từ “tế lễ bằng sự ngợi khen” xuất phát từ Bản Bảy Mươi (Lê-vi.7:2,3,5; 2 Sứ ký 29:31; 33:16; Thi. 49:14,23; 106:22).

▣ **“bông trái của môi miệng”** cụm từ này phản chiếu Ê-sai.57:19 và Ô-sê.14:3 từ bản Bảy Mươi. Những phân đoạn như thế này được sử dụng bởi dân Y-sơ-ra-ên bị lưu đày dùng những lời ngợi khen thành tiếng thay cho của sinh tế động vật vì đền thờ đã bị phá hủy hoàn toàn vào năm 586 TCN bởi II Nê-bu-cát-nét-sa, tân hoàng đế của Ba-by-lôn. Nó bị phá hủy một lần nữa bởi La Mã vào năm 70 SCN. Thời gian viết sách này vẫn chưa chắc chắn.

**NASB** “cảm tạ danh của Ngài”

**NKJV** “cảm tạ danh của Ngài”

**NRSV** “tuyên xưng danh Ngài”

**TEV** “xưng Ngài là Chúa”

**NJB** “cho những ai nhận biết danh Ngài”

Đối với các tín hữu lời ngợi khen của chúng ta cho Đức Chúa Trời là sự tuyên xưng của chúng ta (*homologōo*) về Chúa Giê-su (sử dụng danh Ngài như trong Mat. 28:19-20 hay Rôm. 10:9-13) là Chúa (TEV phản chiếu Phil. 2:6-11).

**13:16 “chớ quên làm việc lành”** Đây là mệnh lệnh hiện tại trung gian (ở giữa) với phân từ phủ định, thường được dùng với ý nghĩa để dừng một hành động đang trong tiến trình. Đức Chúa Trời vui lòng khi con cái Ngài yêu thương và giúp đỡ lẫn nhau (Phil.4:18)

Trong bản văn của tiếng Do Thái cụm từ này là “những việc thiện” (*koinōnia*) có khả năng là bố thí (Mat.6:1), số tiền hằng tuần được các thành viên của nhà hội dâng tặng để mua thức ăn cho người nghèo khổ. Người Do Thái cho rằng đây là hành động công chính.

▣ **“chia sẻ”**

### **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ THÔNG CÔNG - KOINŌNIA**

#### **Speacial Topic: KOINŌNIA**

Thuật ngữ “sự thông công” (*koinōnia*) có ý nghĩa là

1. mối liên hệ gần gũi với mỗi thân vị
  - a. với Đức Chúa Con (1 Cô-rinh-tô 1:9; 1 Giăng 1:6)
  - b. với Đức Thánh linh (2 Cô-rinh-tô 13:14; Phi-líp 2:1)
  - c. với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con (1 Giăng 1:3)
  - d. với anh chị em trong giao ước đức tin (Công-vụ 2:42; 2 Cô-rinh-tô 8:23; Ga-la-ti 2:9; Phi-lê-môn câu 17; 1 Giăng 1:3,7)
  - e. tuyệt giao với sự xấu xa /kẻ ác (2 Cô-rinh-tô 6:14)
2. liên hệ gần gũi với những điều hoặc những nhóm:
  - a. với Phúc Âm (Phi-líp 1:5; Phi-lê-môn câu 6)
  - b. với huyết của Đấng Christ (1 Cô-rinh-tô 10:16)
  - c. tuyệt giao với sự tội tăm (2 Cô-rinh-tô 6:14)
  - d. liên hệ với sự chịu đựng (2 Cô-rinh-tô 1:7; Phi-líp 3:10; 4:14; 1 Phi-ê-rơ 4:13)
3. món quà hoặc sự đóng góp rời rộng (lạc quyền cứu trợ), (theo Rô-ma. 12:13; 15:26; 2 Cô-rinh-tô 8:4; 9:13; Phi-líp 4:15; Hê-bơ-rơ 13:16)
4. món quà ân điển của Đức Chúa Trời qua Đấng Christ hồi phục mối quan hệ loài người với Ngài và anh chị em trong Chúa với nhau.

Điều này khẳng định mỗi thông công chiều ngang (con người với con người), được đem lại bởi mỗi thông công chiều dọc (con người với Đấng Tạo Hóa). Nó nhấn mạnh nhu cầu thông công và niềm vui trong cộng đồng Cơ Đốc (Hê-bơ-rơ 10:25)

☐ **“vì các tế lễ như thế làm hài lòng Đức Chúa Trời”** Chú ý trong Hêb. 13:15 sinh tế được chấp nhận là sự xưng nhận đức tin trong Đấng Christ; và bây giờ là đời sống giống Đấng Christ. Phúc âm chắc chắn là cả hai!

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 13:17**

<sup>17</sup> **Hãy vâng lời những người lãnh đạo anh em và thuận phục họ, bởi họ canh giữ linh hồn anh em như người sẽ phải khai trình. Hãy giúp họ vui vẻ làm xong nhiệm vụ mà không phàn nàn, vì điều đó không ích lợi gì cho anh em.**

**13:17 “vâng lời ... thuận phục”** Đây là thi hiện tại bị động (A.T. Robertson liệt kê nó như là một lời nói trung gian) và mệnh lệnh hiện tại chủ động. Mặc dù mỗi cá nhân tự do trong Chúa Giê-su Christ, nhưng chúng ta phải tự vươn đến sự tăng trưởng và phát triển thẩm quyền thuộc linh và phục vụ người khác (xem Hê-bơ-rơ 13: 7; 1 Cô 16:16; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 5: 12-13).

Lời khích lệ này hướng về các nhà lãnh đạo Cơ Đốc là rất cần thiết trong thời đại của chúng ta thiếu sự tôn trọng với người có thẩm quyền dưới bất kỳ hình thức nào, và quá coi trọng quyền và thẩm quyền cá nhân. Đức Chúa Trời đặt một vài người làm lãnh đạo trong dân sự (Dân số 16: 3-5). Chúng ta tôn trọng họ vì sự kêu gọi, huấn luyện, kết ước và sự phục vụ của họ. Tuy nhiên, có một con “mương” đối diện. Sự kêu gọi của Đức Chúa Trời đã bị lạm dụng bởi một số người độc đoán có thẩm quyền. Cần phải có sự cân bằng, tôn trọng lẫn nhau, tinh thần hợp tác giữa dân sự và người lãnh đạo của Chúa. Tất cả các tín hữu được kêu gọi để tôn trọng lẫn nhau như tôn trọng Đấng Christ (xem Ê-phê-sô 5:21).

☐ **“họ canh giữ”** Cụm từ này có nghĩa là “tình thức” “cảnh giác” (xem Mác 13:33; Lu-ca 21:36; Ê-phê-sô 6:18), là một phép ẩn dụ cho sự siêng năng cảnh giác và phục vụ (xem Ê-sai 62: 6; Ê-xê-chi-ên 3:17; 33: 7-9).

☐ **“như người sẽ phải khai trình”** Lãnh đạo có trách nhiệm cho chức vụ của họ và giải trình trước Chúa (1 Côr.3:10-15). Họ là những quản gia!

☐ **“Hãy vui vẻ làm xong nhiệm vụ mà không phàn nàn”** Thái độ của hội chúng không quyết định chức vụ, nhưng nó làm cho tiến trình chức vụ thú vị hoặc đau đớn.

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 13:18-19**

<sup>18</sup> **Hãy cầu nguyện cho chúng tôi, vì chúng tôi biết chắc mình có lương tâm tốt, muốn ăn ở trọn lành trong mọi sự.** <sup>19</sup> **Tôi lại nài xin anh em cầu nguyện để tôi sớm được trở lại cùng anh em.**

**13:18 “Hãy cầu nguyện cho chúng tôi”** Cầu nguyện cho lãnh đạo và được lãnh đạo cầu nguyện là rất quan trọng (Ê-phê-sô 6: 18-19; Phi-líp 4: 6; 1 Tê-sa-lô-ni-ca 5:25; 1 Ti-mô-thê 2: 1-2,8). Đại từ nhân xưng số nhiều có thể hàm chỉ đến một nhóm người làm chức vụ bao gồm cả Ti-mô-thê (xem Hê-bơ-rơ 13:23).

☐ **“vì chúng tôi biết chắc mình có lương tâm tốt, muốn ăn ở trọn lành trong mọi sự”** thái độ và lối sống định hình nền tảng cho sự lãnh đạo. Tác giả của sách Hê-bơ-rơ đề cập đến “lương tâm” nhiều lần (Hêb. 9:9,14; 10:2,22; 13:18). Năng quyền cứu chuộc của Chúa Giê-su và sự ngự trị lòng của Đức Thánh Linh đã loại bỏ nỗi sợ hãi Đức Chúa Trời và xấu hổ tội lỗi trong quá khứ và thay vào đó là niềm vui, bình an, sự tự tin không cậy vào công ích của con người mà cậy vào phúc âm! Sự hiểu biết về phúc âm đúng đắn là chiếc mũ bảo hiểm cho sự cứu rỗi (Ê-ph.6:17; 1 Tê.5:8)

Một vài nhà bình luận đã dùng câu này như một loại cáo buộc chống lại tác giả (trương tự như tình huống của Phao-lô trong 1 Cô-rinh-tô và Ga-la-ti)



**13:19** Đây là một câu gây khó hiểu. Bằng cách nào đó tác giả nhờ người đọc cầu nguyện cho ông. Câu này rất giống phong cách của Phao-lô (xem Phi-lê-môn 22). Cầu nguyện xin Chúa giải phóng năng quyền Ngài hiệu quả cho chức vụ. Lời cầu nguyện của tín đồ chạm đến Đức Chúa Trời và ảnh hưởng người khác.

Một vài nhà bình luận kinh thánh (vd., H. E. Dana's *Jewish Christianity – Cơ Đốc Giáo Do Thái*, trang. 268) cho rằng câu này hàm chỉ cơn đau bệnh của tác giả, hay thậm chí là ông bị tù đầy (cụm từ “sớm” cũng được dùng trong Ti-mô-thê trong Hêb. 13:23)

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 13:20-21**

<sup>20</sup> Cầu xin Đức Chúa Trời bình an, là Đấng bởi huyết giao ước đời đời mà đem Đấng Chấn Chiên Lớn là Đức Chúa Jê-sus, Chúa chúng ta, ra khỏi cõi chết, <sup>21</sup> cung ứng cho anh em mọi ơn lành để làm theo ý muốn Ngài, và thực hiện điều đẹp ý Ngài trong chúng ta qua Đức Chúa Jê-sus Christ. Nguyện vinh quang quy về Ngài đời đời vô cùng! A-men.

**13:20 “cầu xin Đức Chúa Trời bình an”** Đây là danh hiệu của Đức Chúa Cha được sử dụng duy nhất tại đây và trong những thư tín của Phao-lô (xem Rôm.15:33; 16:20; 1Cô.14:33; 2Cô.13:11; Phil. 4: 9; 1Tê. 5:23; “Chúa bình an”, 2 Tê.3:16).

▣ **“ra khỏi cõi chết”** (NASB – “Đấng đem ra khỏi cõi chết”) Kinh Thánh Tân Ước thường miêu tả Đức Chúa Cha là Đấng khiến Chúa Giê-su sống lại từ cõi chết (Công. 2:24; 3:15; 4:10; 5:30; 10:40; 13:30,33,34,37; 17:31; Rôm. 6:4,9; 10:9; 1 Côr. 6:14; 2 Côr. 4:14; Gal. 1:1; Êph. 1:20; Côi. 2:12; 1 Tê. 1:10). Điều này cho thấy Đức Chúa Cha chấp nhận cuộc đời, sự dạy dỗ và của lễ hy sinh của Chúa Giê-su. Tuy nhiên, có những bản văn khác khẳng định Đức Thánh Linh là Đấng khiến Ngài phục sinh (xem Rô-ma 8:11) hoặc chính Chúa Con (xem Giăng 2: 19-22; 10: 17-18). Về mặt thần học, cả ba thân vị trong Ba Ngôi đều chủ động vận hành trong tất cả các hành động cứu chuộc.

▣ **“Đấng Chấn Chiên lớn”** thuật ngữ “chấn chiên” là một phép ẩn dụ Cựu Ước chỉ về

1. YHWH (Thi. 49:24; Thi. 23:1; 78:52; 80:1; Ca-thương. 12:11; Ê-sai. 40:11; 63:11; Giê. 31:10; Ê-xê-chi-ên. 34)
2. lãnh đạo dân sự Ngài (Giê.10:21; 50:6-7; Ê-xê. 34:2-3; Xa-cha-ri. 11:3,5,15,17)
3. Đấng Mê-si-a sắp đến, con vua Đa-vít (Thi. 78:70-72; Ê-xê. 34:23-24; 37:24; Mi-chê 5:4; 7:14; Xa-chi-ri. 13:7; Giăng 10:2,11,14; 1 Phi. 2:25; 5:4)

Nhiều lần trong Cựu Ước (Dân số. 27:17; 1 Các Vua. 22:17; 2 Sử Ký. 18:16; Ê-xê. 34:5; Xa-cha-ri. 10:2) dân sự của Đức Chúa Trời được miêu tả như đàn chiên hoang lạc không người chăn, nhưng bây giờ Đấng Chấn Chiên Vĩ Đại đã đến. Ngài đã giải cứu chúng ta và ở cùng với chúng ta!

▣ **“bởi huyết”** hàm chỉ về cuộc đời của Ngài đã phó cho giao ước mới (Xa-cha-ri.9:11; Mác. 14:24; 1 Côr. 11:25)

▣ **“giao ước đời đời”** Thật khó để phân loại sự khác nhau giữa các giao ước “đời đời” bởi vì, tiếng Hê-bơ-rơ chỉ ra, giao ước Môi-se là có điều kiện và vì sự yếu đuối của con người, nó không phải giao ước đời đời. Cựu Ước ghi lại những giao ước có điều kiện và vô điều kiện (Xuất Ê-díp-tô ký và Sáng.15:17-21). Giao ước với Áp-ra-ham, qua nó tất cả các quốc gia sẽ được ban phước, là vô điều kiện (tức là giao ước đời đời), và do đó nó là giao ước đời đời (xem Sáng thế ký 17: 7,13,19; Thi thiên 105: 9-10). Giao ước với Đa-vít, lần đầu tiên được mặc khải trong 2 Sa-mu-ên 7, là hình bóng về Đấng Mê-si-a, con trai vua Đa-vít, là vô điều kiện, và do đó nó là giao ước đời đời (xem Thi thiên 89: 3-4). Một giao ước được đề cập như thời kỳ mới của sự công bình (thời đại mới của Đức Thánh Linh) cho con dân Chúa (xem Ê-sai 55: 3; 59:21; 61: 8; Giê-rê-mi 31:33; 32:40; 50: 5; Ê-xê-chi-ên 16 :60; 37:26). Có thể thấy người Do Thái thời Chúa Giê-su rất bị sốc về thông điệp của Ngài. Chúa Giê-su luôn luôn là kế hoạch cứu chuộc của Đức Chúa Trời, nhưng Y-sơ-ra-ên thất bại trong việc giữ luật pháp của Đức Chúa Trời ban cho Môi-se cho thấy sự cần thiết của một phương cách khác để có sự cứu rỗi không phải bởi thành tích của con người (Galati đoạn 3). Xem **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỜI ĐỜI** trong Hêb. 6:2 **CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỜI ĐỜI**

**CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỜI ĐỜI (*'olam*)**

**Special Topic: Forever (*'olam*)**

Nguồn gốc của thuật ngữ Hê-bơ-rơ *'olam*, עולם (BDB 761, KB 798) không được rõ ràng (NIDOTTE, vol. 3, trang. 345). Nó được dung với nhiều ý nghĩa, (thường được xác định theo văn cảnh) Sau đây là một vài ví dụ:

1. thời cổ đại
  - a. con người, Sáng. 6:4; 1 Sam. 27:8; Giê. 5:15; 28:8
  - b. nơi chốn, Ê-sai. 58:12; 61:4
  - c. Đức Chúa Trời, Thi. 93:2; Châm. 8:23; Ê-sai. 63:16
  - d. những sự kiện, Sáng. 49:26; Gióp 22:15; Thi thiên. 24:7,9; Ê-sai. 46:9
  - e. thời gian, Phục. 32:7; Ê-sai. 51:9; 63:9,11
2. thời tương lai
  - a. sự sống một người, Xuất. 21:6; Phục. 15:17; 1 Sam. 1:22; 27:12
  - b. cách nói quá về sự kính trọng vị vua 1 Các vua. 1:31; Thi thiên. 61:7; Nê-hê-mi. 2:3
  - c. sự tồn tại không ngừng
    - (1) trái đất, Thi. 78:69; 104:5; Truyền. 1:4
    - (2) thiên đàng, Thi. 148:5
  - d. sự tồn tại của Đức Chúa Trời
    - (1) Sáng. 21:33
    - (2) Xuất. 15:18
    - (3) Phục. 32:40
    - (4) Thi. 93:2
    - (5) Ê-sai. 40:28
    - (6) Giê. 10:10
    - (7) Đan. 12:7
  - e. giao ước
    - (1) Sáng. 9:12,16; 17:7,13,19
    - (2) Xuất. 31:16
    - (3) Lêv. 24:8
    - (4) Dân. 18:19
    - (5) 2 Sam. 23:5
    - (6) Thi. 105:10
    - (7) Ê-sai. 24:5; 55:3; 61:8
    - (8) Giê. 32:40; 50:5
  - f. giao ước đặc biệt với Đavít
    - (1) 2 Sam. 7:13,16,25,29; 22:51; 23:5
    - (2) 1 Các vua. 2:33,45; 9:5
    - (3) 2 Sứ. 13:5
    - (4) Thi. 18:50; 89:4,28,36,37
    - (5) Ê-sai. 9:7; 55:3
  - g. Đấng Mê-si-a của ĐCT
    - (1) Thi. 45:2; 72:17; 89:35-36; 110:4
    - (2) Ê-sai. 9:6
  - h. luật pháp của ĐCT
    - (1) Xuất. 29:28; 30:21
    - (2) Lêvi. 6:18,22; 7:34; 10:15; 24:9
    - (3) Dân. 18:8,11,19
    - (4) Thi. 119:89,160
  - i. lời hứa của ĐCT

- (1) 2 Sam. 7:13,16,25; 22:51
- (2) 1 Các vua. 9:5
- (3) Thi thiên. 18:50
- (4) Ê-sai. 40:8
- j. dòng dõi Áp-ra-ham và đất hứa
  - (1) Sáng. 13:15; 17:19; 48:4
  - (2) Xuất. 32:13
  - (3) 1 Sứ. 16:17
- k. tiệc giao ước
  - (1) Xuất. 12:14,17,24
  - (2) Lêvi. 23:14,21,41
  - (3) Dân. 10:8
- l. cõi đời đời
  - (1) 1 Các vua. 8:13
  - (2) Thi thiên. 61:7-8; 77:8; 90:2; 103:17; 145:13
  - (3) Ê-sai. 26:4; 45:17
  - (4) Đa-ni-ên. 9:24
- m. những gì Thi Thiên nói về các tín hữu sẽ làm đời đời
  - (1) cảm tạ, Thi.30:12; 79:13
  - (2) ở trong sự hiện diện của Ngài, Thi. 41:12; 61:4,7
  - (3) tin cậy lòng thương xót Ngài, Thi.52:8
  - (4) ngợi khen Đức Chúa Trời, Thi.52:9
  - (5) hát xướng ngợi khen, Thi.61:8; 89:1
  - (6) công bố sự công chính của Ngài, Thi.75:7-9
  - (7) vinh hiển danh Ngài, Thi. 86:12; 145:2
  - (8) chúc phước danh Ngài, Thi.145:1
- n. được sử dụng trong Ê-sai để miêu tả kỷ nguyên mới.
  - (1) giao ước đời đời, Ê-sai. 24:5; 55:3; 61:8
  - (2) Đức Giê-Hô-Va là Vầng Đá đời đời, Ê-sai. 26:4
  - (3) niềm vui đời đời, Ê-sai. 35:10; 51:11; 61:7
  - (4) ĐCT Đời Đời, Ê-sai. 40:28
  - (5) sự cứu rỗi đời đời, Ê-sai. 45:17
  - (6) yêu thương nhân từ đời đời (Hesed), Ê-sai. 54:8
  - (7) dấu hiệu đời đời, Ê-sai. 55:13
  - (8) danh hiệu đời đời, Ê-sai. 56:5; 63:12,16
  - (9) ánh sáng đời đời, Ê-sai. 60:19,20

Một sử dụng theo nghĩa tiêu cực là hình phạt đời đời cho kẻ xấu, trong Ê-sai. 33:14, “sự cháy đời đời”. Ê-sai dùng “ngọn lửa” miêu tả cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời. (Ê-sai. 9:18,19; 10:16; 47:14), nhưng chỉ có trong Ê-sai. 33:14 ngọn lửa được miêu tả “đời đời”
- 3. hướng về quá khứ và tương lai (“từ đời đời cho đến đời đời”)
  - a. Thi thiên. 41:13 (ngợi khen Đức Chúa Trời)
  - b. Thi thiên. 90:2 (chính Đức Chúa Trời)
  - c. Thi thiên. 103:17 (tình yêu nhân từ của Chúa)

Xin nhớ rằng văn cảnh xác định ý nghĩa của thuật ngữ. Giao ước đời đời và lời hứa đều có điều kiện, (Giê-re—mi 7, xem Chủ Đề Đặc Biệt: Giao Ước). Hãy cẩn thận đừng áp đặt quan điểm hiện đại của bạn hay thần học hệ thống Tân Ước của bạn vào sự giải kinh các câu Cựu Ước chứa đựng từ “đời đời” rất uyển chuyển này. Xin nhớ rằng Tân Ước phổ thông hóa hứa ngôn của Cựu Ước. (Xem Chủ Đề Đặc Biệt: Lời Tiên tri CU về tương lai so với tiên tri T.U)

13:21

NASB “trang bị cho anh em mọi điều tốt lành”

**NKJV** “khiến anh em trọn vẹn trong mọi việc lành”  
**NRSV** “khiến anh em trọn vẹn trong mọi điều tốt”  
**TEV** “cung ứng cho anh em mọi điều tốt lành”  
**NJB** “chuẩn bị anh em ... trong mọi hành động tốt lành”

Động từ (*katartizō*, là thì bất định chủ động chọn lựa, được dùng để thể hiện mong muốn hay ao ước) có nghĩa khiến một ai đó hay một vật gì đó trở nên trọn vẹn, đầy đủ, và hoàn toàn đạt đủ tiêu chuẩn (Luca. 6:40; 1 Côr. 1:10; 2 Côr. 13:11; 1 Tê. 3:10; 1 Phi. 5:10). Về mặt thần học, điều này tương đương với Êph. 2:10. Ý muốn của Đức Chúa Trời là các tín hữu được biến đổi theo hình ảnh của Chúa Giê-su (xem Rô-ma 8:29), và kết quả đời sống tin kính thu hút những người hư mất đến với Đấng Christ.

☐ “**để làm theo ý muốn Ngài**” Chúa Giê-su làm theo ý muốn của Chúa Cha trong việc giảng trần và sống như Một Tôi Tớ Chịu Khổ (Hêb. 10:7). Và bây giờ những người theo Ngài cũng được kêu gọi để làm ý Ngài (Hêb. 10:36)

**CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Ý MUỐN (*thelēma*) CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI**  
**Special Topic: The Will (*thelēma*) of God**

Từ “ý muốn” của Đức Chúa Trời bao gồm rất nhiều hạng mục

**PHÚC ÂM CỦA GIẢNG**

- Chúa Giê-su đến để làm theo ý muốn của Chúa Cha (Giăng. 4:34; 5:30; 6:38)
- làm sống lại tất cả những người mà Chúa Cha giao cho Ngài trong ngày cuối cùng (Giăng.6:39)
- rằng tất cả mọi người tin nơi Con (Giăng.6:29,40)
- nhậm lời cầu nguyện trong ý muốn Chúa Cha (Giăng.9:31 và 1 Giăng.5:14)

**CÁC SÁCH TIN LÀNH CỘNG QUAN**

- làm theo ý muốn Chúa Cha là rất quan trọng (Mat.7:21)
- làm theo ý muốn Cha sẽ trở thành anh chị em với Chúa Giê-su (Mat. 12:50; Mác 3:35)
- ý muốn Chúa Cha là không ai bị hư mất (Mat. 18:14; 1 Tim. 2:4; 2 Phi. 3:9)
- đòi Gô-gô-tha là ý muốn của Chúa Cha cho Chúa Giê-su (Mat. 26:42; Luca 22:42)

**CÁC THƯ TÍN CỦA PHAO-LÔ**

- sự trưởng thành và phục vụ của tất cả các tín hữu (Rôm. 12:1-2)
- tín hữu được cứu ra khỏi thế giới gian ác này (Gal. 1:4)
- ý muốn của Đức Chúa Trời là chương trình cứu chuộc (Êph. 1:5,9,11)
- tín hữu đang kinh nghiệm và sống đời sống đồ đầy Đức Thánh Linh (Êph. 5:17-18)
- tín hữu được lớn lên trong sự hiểu biết của Đấng Christ (Côl. 1:9)
- tín hữu được làm cho trọn vẹn và toàn hảo (Côl. 4:12)
- tín hữu được nên thánh (1 Tê. 4:3)
- tín hữu tạ ơn trong mọi sự (1 Tê. 5:18)

**CÁC THƯ TÍN CỦA PHI-E-RÔ**

- tín hữu làm điều đúng (vd, thuận phục bậc cầm quyền trong dân sự) và làm yên lặng những kẻ khờ dai, để tạo cơ hội cho truyền giáo (1 Phi. 2:15)
- tín hữu chịu khổ (1 Phi. 3:17; 4:19)
- tín hữu không sống cho riêng mình (1 Phi. 4:2)

**CÁC THƯ TÍN CỦA GIẢNG**

- tín hữu còn lại đời đời (1 Giăng 2:17)
- tín hữu cầu xin theo ý muốn Chúa thì được nghe (1 Giăng 5:14)

☐ **“nguyện vinh quang quy về Ngài đời đời vô cùng. A-men.”** Câu này rất phổ biến trong các thư tín của Phao-lô và Phi-e-rơ, nó mơ hồ. Đôi khi nó muốn nói đến Đức Chúa Cha (Rôm. 11:36; Êph. 3:21; 1 Phi. 4:11; 5:11; Giu-đa 25; Khải. 1:6; 7:12), đôi khi nói về Chúa Giê-su, Đức Chúa Con ( 2 Tim. 4:18; 2 Phi. 3:18) và đôi khi là cả hai (Rôm. 16:27; 1 Tim. 1:17; Khải. 5:13 và ở đây). Thường tác giả Tân Ước sử dụng cùng một danh xưng, hành động và câu đề miêu tả cả hai thân vị Chúa Cha và Chúa Con như một cách nhằm khẳng định sự đồng đẳng về thần tánh của Chúa Giê-su người Na-xa-rét với Chúa Cha.

☐ **“A-men”** Thuật ngữ nguyên gốc tiếng Hê-bơ-rơ có nghĩa là “vững chắc”. Và từ này được phát triển trở thành một ẩn dụ với hàm ý về sự thành tín, có thể nương cậy và đáng tin (xem Hab. 2: 4). Nó được sử dụng theo nghĩa “Tôi khẳng định” hoặc “Tôi đồng ý với” một lời tuyên bố cụ thể.

**TTHD: HÊ-BƠ-RƠ 13:22-24**

<sup>22</sup> Thưa anh em, xin hãy vui lòng nhận lấy những lời khuyên bảo này, vì tôi chỉ viết vắn tắt cho anh em.

<sup>23</sup> Tôi muốn anh em biết rằng anh em chúng ta là Ti-mô-thê đã được trả tự do. Nếu anh ấy đến sớm, tôi sẽ cùng anh ấy đi thăm anh em. <sup>24</sup> Kính chào tất cả các vị lãnh đạo của anh em và tất cả thánh đồ. Các thánh đồ ở I-ta-li-a gửi lời chào thăm anh em.

**13:22-24** Các câu kết thúc, 22-24, khác tương tự với cách Phao-lô kết thúc những thư tín của ông được viết bởi một người ghi chép, đây nơi ông cầm bút và viết thêm lời ghi chú cá nhân và chúc phúc ngắn.

**13:22 “tôi khuyến khích anh em”** tác giả đặt tên cho sách của ông là “lời thúc giục – khuyên bảo”. Ông thường giục giã người đọc (Heb. 3:13; 10:25; 12:15; 13:15,22). Họ là anh em (và chị em) trong Đấng Christ, nhưng họ phải bám lấy Ngài, đi theo Ngài và phục vụ Ngài!

☐ **“vui lòng nhận lấy những lời khuyên bảo này”** Đây là mệnh lệnh hiện tại chính giữa, nó nhấn mạnh sự tham gia của chủ từ và mệnh lệnh liên tục được lắng nghe. Cụm từ “lời khuyên bảo” được sử dụng trong Công vụ 13:15 cho một bài giảng trong nhà hội. Nhiều người tin rằng lời khuyên bảo là bản gốc ban đầu của sách Hê-bơ-rơ, nhưng đã được sửa đổi để trở thành một thư tín.

**13:23 “anh em của chúng ta là Ti-mô-thê”** Khi Phao-lô sử dụng “anh em” thường thì tên người được viết trước (Rôm. 16:23; 1 Côr. 1:1; 16:12; 2 Côr. 1:1; 2:13; Phil. 2:25). Và đây là chìa khóa mấu chốt để chống lại quyền tác giả của Phao-lô. Cách đề cập tên của Ti-mô-thê cho thấy khoảng thời gian viết sách, trong suốt cuộc đời của Phao-lô hoặc ngay sau khi ông qua đời (68 SCN), trước khi Ti-mô-thê qua đời.

☐ **“đã được trả tự do”** Đây là thì hoàn thành phân từ bị động. Kinh Thánh không cho chúng ta biết gì về việc Ti-mô-thê bị cầm tù. Trong tác phẩm *những hình ảnh Kinh Thánh trong Tân Ước- Word Pictures in the New Testament*, trang.451. A. T. Robertson khẳng định rằng Ti-mô-thê đã bị cầm tù khi ông đến thăm Phao-lô, được đề cập trong 2Tim.4:11,12. Từ “được trả tự do” (thì hoàn thành phân từ bị động) được sử dụng trong (1) Mat. 27:15; Giăng 19:10; Công vụ 3:13; 4:21,23; 5:40 để nói về việc được thả tự do khỏi lao tù (2) Công vụ 13:3, là phép ẩn dụ để nói hết nhiệm kỳ chức vụ, và tại đây có thể là ý này.

☐ **“nếu anh ấy đến sớm, tôi sẽ cùng anh ấy đi thăm anh em”** hàm ý tác giả của sách Hê-bơ-rơ cùng làm việc và đồng hành với Ti-mô-thê.

**13:24 “các thánh đồ”** xem chủ đề đặc biệt trong Hêb. 6:10

☐ **“các thánh đồ ở Y-ta-li (Ý) gửi lời chào thăm anh em”** Cụm từ này có thể có ý

1. tác giả đang ở Y-ta-li
2. tác giả là người Y-ta-li
3. một phần của nhóm giáo sĩ của tác giả đang ở Y-ta-li

#### 4. tác giả đang viết cho người Y-ta-li

Trong *Cơ Đốc Giáo Do Thái*, H. A. Dana cho rằng câu này ngụ ý bức thư được viết cho nhóm người Do Thái trong hội thánh tại Rô-ma. Lần đầu tiên sách Hê-bơ-rơ được đề cập là ở trong tác phẩm của Clement ở Rô-ma khoảng 97 SCN (trang 270). Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng thư tín này đã được gửi đến một nhà hội Do Thái (có thể ở Rô-ma) có thành viên là những tín hữu Cơ Đốc. Các lời cảnh báo đều hướng đến hai nhóm, nhóm tín hữu Do Thái (“anh em” trong chương 6), để họ không “thối lui” (xem Hê-bơ-rơ 10:38) và cho nhóm người không tin (“những người kia” trong chương 6) để họ tuyên xưng / xưng nhận Chúa Giê-su là Đấng Mê-si-a; và cho cả hai nhóm hiểu biết Cơ Đốc giáo cách trọn vẹn.

**TTHĐ: HÊ-BƠ-RƠ 13:25**

**<sup>25</sup> Cầu xin ân điển ở với tất cả anh em!**

### CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Nếu Hê-bơ-rơ là một thư tín, như cách kết thư trong đoạn 13, thì tại sao không có phần chào thăm mở đầu?
2. Đoạn 13 có phản chiếu những người không tin Do Thái và giáo sư giả không?
3. Đoạn này nói gì về “lãnh đạo” Cơ Đốc?
4. Câu 23 giúp cho việc biết ra thời gian viết sách như thế nào?

# PHỤ LỤC MỘT

## MỘT SỐ ĐỊNH NGHĨA NGẮN GỌN VỀ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP TIẾNG HY LẠP

Tiếng Hy-lạp Koine, thường được gọi là tiếng Hy-lạp của văn hóa Hy Lạp cổ, là một ngôn ngữ thông dụng của thế giới vùng Địa trung hải bắt đầu từ sự chinh phục của Alexander Đại đế (336-323 TCN) và kéo dài trong khoảng 800 năm (300 TCN-500 SCN). Không phải nó chỉ là một thứ tiếng đơn giản, cổ điển, nhưng trong nhiều phương diện nó là một dạng mới hơn của tiếng Hy-lạp và đã trở thành ngôn ngữ thứ hai của vùng Cận đông cổ (Ancient Near East) và thế giới vùng Địa trung hải.

Tiếng Hy-lạp trong Tân ước rất đặc biệt xét về một số mặt bởi vì những người sử dụng nó, trừ Lu-ca và tác giả sách Hê-bơ-rơ, có lẽ hầu hết sử dụng tiếng A-ram là chính. Vì vậy, lối viết của họ bị ảnh hưởng bởi các thành ngữ và cấu trúc của tiếng A-ram. Thêm vào đó, họ đọc và trích từ bản LXX (bản dịch Kinh thánh Cựu ước bằng tiếng Hy-lạp), là bản được viết bằng Koine. Nhưng bản LXX cũng được viết bởi các học giả Do thái là những người mà ngôn ngữ mẹ đẻ của họ không phải là tiếng Hy-lạp.

Điều này là một sự nhắc nhở cho chúng ta rằng chúng ta không nên thúc ép Tân ước vào một cấu trúc ngữ pháp quá chặt chẽ. Nó rất đặc biệt nhưng cũng có nhiều điểm tương đồng với (1) bản LXX; (2) các tài liệu văn chương của người Do thái như Josephus chẳng hạn; và (3) các bản chỉ thảo được tìm thấy ở Ai-cập.. Vậy thì chúng ta sẽ tiếp cận như thế nào với vấn đề phân tích ngữ pháp trong Tân ước?

Các đặc điểm ngữ pháp của tiếng Hy-lạp Koine và tiếng Hy-lạp Koine trong Tân ước rất ‘lỏng’ (hay thay đổi). Xét về một số mặt đây là thời điểm đơn giản hóa văn phạm. Ngữ cảnh sẽ là người hướng dẫn chính của chúng ta. Từ ngữ chỉ có ý nghĩa trong một ngữ cảnh rộng lớn hơn, vì vậy, các cấu trúc ngữ pháp chỉ có thể được hiểu dưới ánh sáng của (1) tính cách của một tác giả cụ thể; và (2) một ngữ cảnh cụ thể. Khó mà có được một định nghĩa cuối cùng về các dạng thức hay cấu trúc tiếng Hy-lạp.

Tiếng Hy-lạp Koine chủ yếu là ngôn ngữ theo động từ (verbal language). Thông thường chìa khóa để giải nghĩa là các loại hay dạng của các động từ này. Trong hầu hết các vế câu chính, động từ luôn xuất hiện trước, để cho thấy sự quan trọng của nó. Khi phân tích động từ tiếng Hy-lạp, có ba điều cần phải chú ý: (1) sự nhấn mạnh cơ bản về các thì, dạng (thụ động, chủ động...) và lối (mood) (hình thái học (accidence hoặc morphology); (2) nghĩa căn bản của một động từ cụ thể (từ điển học); và (3) tính trôi chảy của ngữ cảnh (cú pháp) (syntax).

### I. THÌ (TENSE)

- A. Thì bao gồm mối liên hệ của các động từ với một hành động đã hoàn tất hoặc chưa hoàn tất. Nó cũng thường được gọi là “hoàn thành” hay “chưa hoàn thành.”
1. Các thì hoàn thành tập trung vào sự xảy ra của một động từ. Không có một thông tin nào được cung cấp thêm ngoài việc biết rằng hành động đó đã xảy ra! Việc nó bắt đầu ra sau, có đang tiếp diễn hay đạt đến đỉnh điểm hay chưa thì không được nói đến.
  2. Các thì chưa hoàn thành tập trung vào một tiến trình đang diễn ra của một hành động. Nó được mô tả qua các hành động liên tiếp, hành động trong một khoảng thời gian, hành động tiếp diễn...
- B. Thì có thể được phân chia bởi cách người viết nhận thấy hành động diễn tiến ra sao
1. Đã xảy ra = quá khứ (aorist)
  2. Đã xảy ra và kết quả kéo đến hiện tại = hoàn thành (perfect)
  3. Đang xảy ra trong quá khứ và kết quả còn ảnh hưởng trong quá khứ, không phải trong hiện tại = hoàn thành (pluperfect)
  4. Đang diễn ra = hiện tại (present)

5. Đang diễn ra trong quá khứ = chưa hoàn thành (imperfect)

6. Sẽ diễn ra = tương lai (future)

Một ví dụ rõ ràng cho thấy các thì của động từ giúp cho việc giải nghĩa Kinh thánh là ví dụ về chữ “cứu.” Nó được dùng với nhiều thì khác nhau để cho thấy cả tiến trình và điểm đỉnh của nó:

1. quá khứ - ‘đã cứu’ (Rô-ma 8:24)

2. hoàn thành - ‘đã được cứu và kết quả còn trong hiện tại’ (Ê-phê-sô 2:5, 8)

3. hiện tại - “được cứu” (I Cô-rinh-tô 1:18; 15:2)

4. tương lai - ‘sẽ được cứu’ (Rô-ma 5:9, 10; 10:9)

C. Khi tập trung nghiên cứu các thì của động từ, người giải nghĩa tìm xem lý do gì khiến các trước giả nguyên thủy chọn diễn tả ý tưởng của mình qua thì của động từ đó. Thì tiêu chuẩn ‘không màu mè’ là thì quá khứ. Đây là một dạng động từ thông thường “không cụ thể,” “không định lần ranh,” hoặc “không dễ ngã ngũ.” Khía cạnh của thì quá khứ chỉ có trong lối chỉ định (indicative mood). Nếu một thì nào khác được dùng đến, thì có một điều gì đó cụ thể hơn được nhấn mạnh. Nhưng đó là gì?

1. thì hoàn thành (perfect tense) Thì này diễn tả một hành động đã hoàn tất và kết quả vẫn còn lại trong hiện tại. Nói nôm na, nó là sự kết hợp của thì quá khứ và thì hiện tại. Thông thường trọng tâm của nó xoay vào các kết quả hiện có hoặc là sự hoàn tất của hành động. Ví dụ: Ê-phê-sô 2:5 và 8, “các người đã và vẫn tiếp tục được cứu.”

2. hơn hoàn thành (pluperfect) thì này giống như thì hoàn thành nhưng kết quả theo sau đã chấm dứt. Ví dụ: “Phi-e-rô đang đứng trước cửa ở bên ngoài” (Giăng 18:16).

3. hiện tại (present) Điều này diễn tả một hành động chưa hoàn tất. Sự tập trung thông thường là vào sự tiếp diễn của một sự kiện. Ví dụ: “Ai cứ ở trong Ngài thì không tiếp tục phạm tội,” “những người sanh bởi Đức Chúa Trời thì không tiếp tục phạm tội” (I Giăng 3:6 & 9).

4. chưa hoàn thành (imperfect tense) trong thì này mối liên hệ với thì hiện tại cũng gần giống với mối liên hệ giữa thì hoàn thành và hơn hoàn thành (pluperfect). Thì chưa hoàn thành nói đến một hành động chưa hoàn thành đang diễn ra nhưng đã chấm dứt hoặc sự bắt đầu của một hành động trong quá khứ. Ví dụ: “Cả Giê-ru-sa-lem vẫn tiếp tục đi đến với Ngài” hay là “cả Giê-ru-sa-lem đã bắt đầu đi đến với Ngài” (Ma-thi-ơ 3:5).

5. tương lai (future) Điều này nói đến một hành động thường được hoạch định trong một thời điểm trong tương lai. Nó tập trung vào triển vọng có thể xảy ra của hành động hơn là sự xảy ra thật sự. Nó cũng thường chỉ sự chắc chắn của một sự kiện. Ví dụ: “Phước cho...họ sẽ...” (Ma-thi-ơ 5:4-9)

## II. DẠNG (VOICE)

A. Dạng mô tả mối liên hệ giữa hành động của động từ và chủ thể của nó.

B. Dạng chủ động (active voice) là cách dùng thông thường, không nhấn mạnh để xác định một chủ thể nào đó đang làm một hành động nào đó.

C. Dạng thụ động (passive voice) có nghĩa là chủ từ nhận hành động của động từ sinh ra bởi một tác nhân khác ở bên ngoài. Tác nhân bên ngoài tạo ra hành động đó được chỉ định bằng các giới từ và trường hợp sau đây trong tiếng Hy-lạp của Tân ước:

1. tác nhân trực tiếp có ngôi thứ (personal direct agent) sử dụng từ *hupo* với công cụ cách (ablative case) (Ma-thi-ơ 1:22; Công vụ 22:30).

2. tác nhân trung gian có ngôi thứ (personal intermediate agent) sử dụng từ *dia* với công cụ cách (ablative case) (Matt 1:22)

3. tác nhân không ngôi thứ (impersonal agent) thường dùng với từ *en* với công cụ cách (instrumental case).

4. tác nhân có khi thuộc nhân cách hóa, có khi không và được dùng bởi chỉ công cụ cách (instrumental case).



- D. Dạng trung cách (middle voice) nghĩa là chủ từ làm ra hành động của động từ và cũng đồng thời trực tiếp tham gia vào hành động đó. Nó cũng thường được gọi là dạng lợi ích cá nhân nâng cao (heightened personal interest). Cấu trúc nào nhấn mạnh chủ từ của một về câu hay của cả câu trong một cách nào đó. Cấu trúc này không có trong tiếng Anh. Nó có một tầm ý nghĩa và cách dịch khá rộng trong tiếng Hy-lạp. Một vài ví dụ của nó được liệt kê như sau:
1. tự thân (reflexive)- hành động trực tiếp của chủ từ lên chính nó. Ví dụ: “tù treo cổ hãm” (Ma-thi-ơ 27:5)
  2. nhấn mạnh (intensive)- chủ từ làm ra hành động cho chính nó. Ví dụ: “Chính quỷ Satan mạo làm thiên sứ sáng láng” (II Cô-rinh-tô 11:14).
  3. qua lại (reciprocal) – sự tương giao qua lại giữa hai chủ từ. Ví dụ “họ bàn với nhau” (Ma-thi-ơ 26:4).

### III. LỐI (MOOD)

- A. Có bốn lối trong tiếng Hy Lạp Koine. Chúng cho thấy mối liên hệ giữa động từ và hiện thực, ít nhất là trong đầu của người viết. Các lối này được chia ra làm hai loại khá rộng: loại chỉ hiện thực (chỉ định) (indicative) và loại chỉ điều có thể sẽ xảy ra (potentiality) (bàn thái cách, mệnh lệnh và mong mỏi) (subjunctive, imperative, optative).
- B. Lối chỉ định (indicative mood) là lối thông thường diễn tả hành động đã diễn ra hoặc đang diễn ra, ít ra là trong trí của người viết. Nó là lối duy nhất trong tiếng Hy-lạp diễn tả một thời gian xác định và ngay cả ở đây khía cạnh này chỉ là thứ yếu.
- C. Lối bàn thái (subjunctive mood) diễn tả hành động có thể có trong tương lai. Điều gì đó đã không xảy ra nhưng nó có cơ hội xảy ra. Nó có nhiều điểm chung với lối chỉ định tương lai (future indicative). Điều khác nhau là lối bàn thái diễn tả sự nghi ngờ ở một mức độ nào đó. Trong tiếng Anh, điều này thường được diễn tả qua các từ ngữ như “could,” “would,” “may,” hay “might.”
- D. Lối mong mỏi (optative mood) diễn tả một sự mong ước trên lý thuyết có thể xảy ra. Nó được xếp xa hơn một bước so với lối bàn thái. Lối mong mỏi bày tỏ sự có thể xảy ra trong một số điều kiện nào đó. lối mong mỏi rất hiếm trong Tân ước. Cách nó thường được dùng là trong câu nói nổi tiếng của Phao-lô, “Chẳng hề như vậy” (KJV, “Lạy Trời đừng có chuyện như vậy”), được sử dụng 15 lần (Rô-ma 3:4, 6, 31: 6:2, 15; 7:7, 13; 9:14; 11:1, 11; I Cô-rinh-tô 6:15; Ga-la-ti 2:17; 3:21; 6:14). Các ví dụ khác được ghi lại trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:38; 20:16, Công vụ 8:20 và I Tê 3:11.
- E. Lối mệnh lệnh (imperative mood) nhấn mạnh một mệnh lệnh có thể xảy ra, nhưng nhấn mạnh đến ý định của người nói. Nó chỉ khẳng định sự xảy ra một cách tự nguyện trong điều kiện có một sự lựa chọn khác. Có một cách sử dụng đặc biệt của lối mệnh lệnh trong các lời cầu nguyện và trong các lời cầu xin ở ngôi thứ ba. những loại mệnh lệnh như vậy chỉ có ở thì hiện tại và thì quá khứ trong Tân ước.
- F. Một số sách ngữ pháp xếp loại phân từ (participles) vào một loại khác của lối trong động từ. Nó rất thông dụng trong tiếng Hy-lạp của Tân ước, thường là một động tính từ. Nó được dịch cùng với động từ chính mà nó liên hệ đến. Có một phạm vi rộng các cách dịch những động tính từ này. Tốt nhất là nên tham khảo nhiều bản dịch khác nhau. Cuốn *The Bible in Twenty Six Translations* xuất bản bởi nhà sách Baker là một công cụ rất hữu ích.
- G. Chỉ định chủ động quá khứ (aorist active indicative) là một cách rất thông thường và “chưa được định lần ranh” để ghi lại một điều xảy ra. Các thì, dạng và lối khác cũng có một số ý nghĩa quan trọng nhất định mà trước giả nguyên thủy muốn dùng để chuyển tải ý tưởng của mình.
- IV. Đối với những người chưa quen với tiếng Hy-lạp, những công cụ học tập sau đây sẽ cung cấp một số thông tin cần thiết:
- A. Friberg, Barbara và Ti-mô-thê. *Analytical Greek New Testament*. Grand Rapids: Baker, 1988.
  - B. Marshall, Alfred. *Interlinear Hy-lạp-English Tân Ước*. Grand Rapids: Zondervan, 1976.

- C. Mounce, William D. *The Analytical Lexicon to the Greek New Testament*. Grand Rapids: Zondervan, 1993.
- D. Summer, Ray. *Essentials of Tân Ước Hy-lạp*. Nashville: Broadman, 1950.
- E. Các môn học hàm thụ có tín chỉ có ở Viện Thánh Kinh Moody, Moody Bible Institute ở Chicago, Illinois.

## V. DANH TỪ (NOUNS)

- A. Xét về mặt cú pháp, các danh từ được xếp theo các cách (cases). Cách là biến dạng của danh từ để cho biết liên hệ của nó đối với động từ và các phần khác trong câu. Trong tiếng Hy-lạp Koine các chức năng của cách (cases) được diễn tả qua các giới từ. Bởi vì các dạng của cách (case form) có thể xác định một số liên hệ khác nhau, nên các giới từ phát triển thêm để cho thấy sự tách biệt rõ ràng hơn đối với các chức năng này.
- B. Các cách trong tiếng Hy-lạp được phân theo 8 loại sau đây:
1. Danh cách (nominative case) được dùng để gọi tên và thông thường nó là chủ ngữ của một câu hay một vế câu. Nó cũng được dùng cho các danh từ và tính từ vị ngữ với các động từ nối “là” hay “trở thành.”
  2. Sở hữu cách (genitive case) được dùng để mô tả và thường gán cho một tính chất hay giá trị cho từ nó liên hệ đến. Nó trả lời câu hỏi, “Loại gì?” Nó thường được diễn tả bởi cách dùng chữ “of” trong tiếng Anh.
  3. Công cụ cách (ablative case) có cùng cách chia giống như sở hữu cách, nhưng nó được dùng để chỉ sự phân cách. Nó thường chỉ sự phân cách trong một thời điểm, không gian, nguồn gốc, hay mức độ. Trong tiếng Anh, nó thường được sử dụng bằng chữ “from”
  4. Tặng cách (dative case) dùng để diễn tả sở thích cá nhân. Nó có thể chỉ một khía cạnh tích cực hay tiêu cực. Thông thường đó là một bổ ngữ gián tiếp. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua từ “to.”
  5. Vị trí cách (locative case) có cùng cách chia từ như tặng cách, nhưng nó diễn tả vị trí trong không gian, thời gian hay những giới hạn lô-gích. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua những từ “in, on, at, among, during, by, upon, beside.”
  6. Công cụ cách (instrumental case) có cách chia từ giống với tặng cách và vị trí cách. Nó diễn tả phương tiện hay sự liên hệ. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua các giới từ “by” “with.”
  7. Đối cách (accusative case) dùng để diễn tả sự chấm dứt của một hành động. Nó diễn tả sự giới hạn. Sự sử dụng chủ yếu của nó là bổ ngữ trực tiếp (direct object). Nó trả lời câu hỏi, “Xa bao nhiêu?” hay là “Cho đến mức nào?”
  8. Xưng hô cách (vocative case) được dùng để xưng hô trực tiếp.

## VI. CÁC LIÊN TỪ VÀ TỪ NỐI (CONJUNCTIONS, CONNECTORS)

- A. Tiếng Hy-lạp là một ngôn ngữ rất chính xác vì nó có rất nhiều từ nối. Chúng nối kết các ý tưởng (vế câu, câu và đoạn). Nó xuất hiện rất thường đến nỗi sự vắng mặt của nó gây ảnh hưởng trong vấn đề giải kinh. Thật ra, các liên từ và từ nối này cho thấy hướng đi trong ý tưởng của các trước giả. Chúng rất hệ trọng trong việc quyết định điều các trước giả này thực sự muốn nói.
- B. Sau đây là danh sách của một số liên từ và từ nối và ý nghĩa của chúng (thông tin này được gộp nhặt từ sách của H.E. Dana và Julius K. Mantey *A Manual Grammar of the Greek New Testament* ).
1. Từ nối chỉ thời gian
    - a. *epei, epeidē, hopote, hōs, hote, hotan* (bàn thái cách)- “khi”
    - b. *heōs* - “trong khi”
    - c. *hotan, epan* (bàn thái cách)- “bất cứ khi nào”
    - d. *heōs, achri, mechri* (bàn thái cách)- “cho đến khi”
    - e. *priv* (nguyên mẫu)- “trước”
    - f. *hōs* - “từ khi” “khi”
  2. Từ nối chỉ sự lô-gích

- a. Chỉ mục đích
    - (1) *hina, hopōs, hōs* (bàn thái cách)- “để mà”
    - (2) *hōste* (nguyên mẫu đối cách)- “để”
    - (3) *pros* (nguyên mẫu đối cách), *eis* (nguyên mẫu đối cách)- “để”
  - b. Chỉ kết quả (có một sự liên hệ mật thiết giữa dạng ngữ pháp thuộc mục đích và kết quả)
    - (1) *hōste* (nguyên mẫu, đây là dạng thông dụng nhất)- “để mà”
    - (2) *hiva* (bàn thái)- “để mà”
    - (3) *ara*- “thì”
  - c. Chỉ hệ quả hay lý do
    - (1) *gar* (nguyên nhân/hệ quả hay lý luận/kết luận)- “bởi vì”
    - (2) *dioti, hotiy*- “bởi vì”
    - (3) *epei, epeidē, hōs* - “vì”
    - (4) *Dia* (với đối cách) và (nguyên mẫu)- “bởi vì”
  - d. Hàm ý, ám chỉ
    - (1) *ara, poinun, hoste*- “vì vậy”
    - (2) *dio* (liên từ ám chỉ mạnh nhất)- “vì điều này,” “vì vậy”
    - (3) *oun*- “vì vậy” “kết quả là”
    - (4) *toinoun*- “do vậy”
  - e. Tương phản
    - (1) *alla* (dạng tương phản mạnh)- “nhưng,” “trừ ra”
    - (2) *de*- “nhưng” “tuy nhiên,” “nhưng” “mặt khác”
    - (3) *kai*- “nhưng”
    - (4) *mentoi, oun*- “tuy nhiên”
    - (5) *plēn* - “tuy nhiên” (hầu hết là trong sách Lu-ca)
    - (6) *oun*- “tuy nhiên”
  - f. So sánh
    - (1) *hōs, kathōs* (giới thiệu các vế câu so sánh)
    - (2) *kata* (trong các từ kép, *katho, kathoti, kathosper, kathaper*)
    - (3) *hosos* (trong thư Hê-bơ-rơ)
    - (4) *ē* - “hơn”
  - g. Tiếp diễn
    - (1) *de*- ‘và’ “bây giờ”
    - (2) *kai*- ‘và’
    - (3) *tei*- ‘và’
    - (4) *hina, oun*- ‘rằng’
    - (5) *oun*- ‘sau đó’ (trong sách Giảng)
3. Các cách nhấn mạnh
    - a. *alla*- “chắc chắn,” “vâng” “thật ra”
    - b. *ara*- “thực sự” “chắc vậy” “thật vậy”
    - c. *gar*- “nhưng thật ra” “chắc vậy” “thực sự”
    - d. *de*- “thực sự”
    - e. *ean*- “ngay cả”
    - f. *kai*- “ngay cả,” “thực sự,” “thật ra”
    - g. *mentoi*- “thực sự”
    - h. *oun*- “thật sự”

## VII. CÂU ĐIỀU KIỆN

- A. Câu điều kiện là câu chứa đựng một hay nhiều vế câu chi điều kiện. Cấu trúc ngữ pháp này giúp cho việc giải nghĩa bởi vì nó cung cấp các điều kiện, lý do, hoặc các nguyên nhân tại sao hành động của động từ chính xảy ra hay không xảy ra. Có 4 loại câu điều kiện. Chúng giao động từ một trường hợp vốn cho là thật từ quan điểm của người viết hay để đạt mục đích của người viết đến trường hợp chỉ là sự mong ước.

- B. Câu điều kiện bậc một diễn tả hành động hay trạng thái cho là thật từ quan điểm của người viết hay để đạt mục đích của người viết cho dù nó được diễn tả bằng chữ “nếu.” Trong một số trường hợp, nó có thể được dịch là ‘vì’ (Ma-thi-ơ 4:3; Rô-ma 8:31). Tuy nhiên, nó không có nghĩa là tất cả các BẬC MỘT đều là thật trong thực tế. Thông thường nó được dùng để chứng minh một điểm nào đó trong một cuộc tranh luận hay để chỉ ra một sai lầm (Ma-thi-ơ 12:27).
- C. Câu điều kiện bậc hai thường gọi là “đổi ngược sự kiện.” Nó nói đến một điều gì đó không có thật trong thực tế để chứng minh một điều gì đó. Ví dụ:
1. “Nếu hấn thật là một tiên tri, nhưng thật ra hấn không phải, hấn sẽ biết người phụ nữ đó là ai và như thế nào và là người đã nắm lấy hấn, nhưng hấn không biết” (Lu-ca 7:39)
  2. “Nếu các người thật sự tin Môi-se, là điều các người không có, người sẽ tin Ta, là điều các người không làm (Giăng 5:46).
  3. “Nếu tôi tìm cách để làm đẹp lòng con người, là điều tôi không làm, tôi sẽ không phải là nô lệ của Đấng Christ, là điều tôi đang làm” (Ga-la-ti 1:10).
- D. Câu điều kiện bậc ba nói đến các hành động có thể xảy ra trong tương lai. Nó cho rằng các hành động này có thể xảy ra. Nó thường ám chỉ một sự dự phòng. Hành động trong động từ chính thường liên hệ đến hành động trong vế câu theo bậc này. Ví dụ: I Giăng 1:6-10; 2:4, 6, 9, 15, 20, 21, 24, 29; 3:21; 4:20; 5:14, 16.
- E. Câu điều kiện bậc bốn diễn tả bậc xa nhất của trường hợp có thể xảy ra. nó rất hiếm trong Tân Ước. thật sự, không có một câu điều kiện bậc bốn hoàn chỉnh mà cả hai phần thỏa mãn định nghĩa này. một ví dụ về một phần của câu điều kiện bậc bốn là vế câu mở đầu trong I Phi-e-rơ 3:14. Một ví dụ khác về câu điều kiện bậc bốn là vế câu kết thúc trong Công vụ 8:31.

### VIII. LỜI NGĂN CẤM (PROHIBITIONS)

- A. Câu mệnh lệnh hiện tại với tiền tố *mē* thường khi (không phải mọi lúc) nhấn mạnh sự ngưng một hành động đang diễn ra. Một số ví dụ như “ngưng chặt chứa của cải người ở dưới đất..” (Ma-thi-ơ 6:19); “ngưng lo lắng về cuộc sống...” (Ma-thi-ơ 6:25); “ngưng giao cho tội lỗi các chi thể như là đồ dùng cho sự gian ác...” (Rô-ma 6:13); “người phải ngưng làm buồn Thánh Linh của Đức Chúa Trời...” (Ê-phê-sô 4:30); và “ngưng say rượu...” (5:18).
- B. Lời bàn thái quá khứ với tiền tố *mē* nhấn mạnh “đừng nghĩ đến chuyện bắt đầu một hành động” Một vài ví dụ “Đừng ngay cả bắt đầu suy nghĩ...” (Ma-thi-ơ 5:17); “đừng bao giờ bắt đầu lo lắng...” (Ma-thi-ơ 6:31); “đừng bao giờ hổ thẹn...” (II Ti-mô-thê 1:8).
- C. Phủ định kép (double negative) đi chung với lời bàn thái mang tính phủ định tuyệt đối. “Không bao giờ, thật không bao giờ” hay là “không có trong bất cứ hoàn cảnh nào.” Một vài ví dụ như: “sẽ không có bao giờ ném sự chết” (Giăng 8:51); “ta sẽ không bao giờ...” (I Cô-rinh-tô 8:13).

### IX. MẠO TỪ

- A. Trong tiếng Hy-lạp Koine, mạo từ xác định “the” giống với tiếng Anh. Chức năng chủ yếu của nó là “một con trỏ,” một cách để gây sự chú ý về một từ, một tên, hay một cụm từ. Cách dùng của nó thay đổi theo các trước giả trong Tân Ước. Mạo từ xác định cũng có các chức năng sau:
1. một dụng cụ làm tương phản giống như một đại từ chỉ định (demonstrative pronoun);
  2. một dấu hiệu chỉ một chủ đề hay một người đã được đề cập đến ở phần trước;
  3. một cách để xác định chủ từ trong một câu với một động từ nối. Ví dụ: “Đức Chúa Trời là thần” Giăng 4:24; “Đức Chúa Trời là sự sáng” I Giăng 1:5; “Đức Chúa Trời là tình yêu thương” 4:8, 16.

- B. Tiếng Hy-lạp Koine không có một mạo từ bất định như “a” “an” trong tiếng Anh. Sự vắng mặt của một mạo từ xác định có thể có ý:
1. tập trung vào bản chất hay giá trị của một điều gì đó
  2. tập trung vào phân loại của một điều gì đó
- C. Các trước giả Tân ước sử dụng mạo từ rất khác nhau.

## X. CÁCH NHẤN MẠNH TRONG TIẾNG HY LẠP CỦA TÂN ƯỚC

- A. Kỹ thuật bày tỏ sự nhấn mạnh thay đổi theo các trước giả trong Tân ước. Các trước giả sử dụng có vẻ nhất quán và nghiêm chỉnh nhất là Lu-ca và trước giả sách Hê-bơ-rơ.
- B. Chúng tôi đã nói ở phần trước rằng lối chỉ định chủ động quá khứ (aorist active indicative) là lối tiêu chuẩn, không bị gò bó để nhấn mạnh, nhưng bất cứ một thì nào, dạng nào, lối nào cũng có một tầm quan trọng của nó khi giải nghĩa. Điều này có nghĩa là lối chỉ định chủ động quá khứ vẫn thường được dùng đến trong một ý nghĩa ngữ pháp quan trọng. Ví dụ: Rô-ma 6:10 (hai lần).
- C. Thứ tự từ trong tiếng Hy-lạp Koine
1. Tiếng Hy-lạp Koine là một ngôn ngữ biến cách (inflected language) có nghĩa là nó không phụ thuộc vào thứ tự từ như trong tiếng Anh. Vì vậy, trước giả có thể thay đổi các thứ tự thông thường của nó để cho thấy:
    - a. điều trước giả muốn nhấn mạnh
    - b. điều trước giả nghĩ sẽ đem đến sự ngạc nhiên cho độc giả
    - c. điều trước giả thật sự cảm nhận sâu xa
  2. Các trật tự từ tiêu chuẩn trong tiếng Hy-lạp vẫn là vấn đề chưa ngã ngũ. Tuy vậy, một thứ tự tạm gọi là thông thường sẽ là:
    - a. Đối với động từ liên kết:
      - (1) động từ
      - (2) chủ từ
      - (3) bổ ngữ (complement)
    - b. Đối với ngoại động từ:
      - (1) động từ
      - (2) chủ từ
      - (3) bổ ngữ (object)
      - (4) bổ ngữ gián tiếp (indirect object)
      - (5) cụm giới từ (prepositional phrase)
    - c. Đối với các cụm danh từ:
      - (1) danh từ
      - (2) từ bổ nghĩa (modnérieur)
      - (3) cụm giới từ
  3. Thứ tự từ có thể mang ý nghĩa giải kinh vô cùng quan trọng. Ví dụ:
    - a. “tay hữu họ trao tôi và Ba-na-ba của sự thông công” (Ga-la-ti 2:9) Cụm từ “tay hữu của sự thông công” được tách ra và đặt phía trước để nhấn mạnh sự quan trọng của nó.
    - b. “với Đấng Christ” (Ga-la-ti 2:20), được đặt trước. Sự chết của Ngài là trọng tâm.
    - c. “Từng hồi từng lúc trong nhiều cách” (Hê-bơ-rơ 1:1) được đặt trước. Cách Đức Chúa Trời tự mặc khải chính Ngài là điều quan trọng hơn, đối lại với sự kiện mặc khải ở đây.
- D. Sự nhấn mạnh ở các mức độ khác nhau được biểu hiện qua:
1. Sự lặp lại đại từ vốn đã có sẵn trong dạng động từ được chia. Ví dụ, “Ta, chính ta, sẽ chắc chắn ở cùng các ngươi...” (Ma-thi-ơ 28:20).

2. Sự vắng mặt các liên từ vốn thường được mong đợi, hoặc các từ nối giữa các từ, cụm từ, vế câu hay câu. Điều này gọi là sự bỏ liên từ (asyndeton) (“không bị ràng buộc”). Các từ nối thường được mong đợi phải có mặt, vì vậy nếu chúng vắng mặt sẽ tạo sự chú ý. Ví dụ:
    - a. Các phước lành, Ma-thi-ơ 5:3 và tiếp sau (nhấn mạnh danh sách này)
    - b. Giăng 14:1 (chủ đề mới)
    - c. Rô-ma 9:1 (phần mới)
    - d. II Cô-rinh-tô 12:20 (nhấn mạnh danh sách này)
  3. Sự lặp đi lặp lại các từ hay cụm từ trong một số ngữ cảnh nào đó. Ví dụ: “ngợi khen sự vinh hiển Ngài” (Ê-phê-sô 1:6, 12, 14). Cụm từ này được dùng để chỉ công tác của mỗi thân vị trong Ba ngôi.
  4. Cách sử dụng một thành ngữ hay một từ (một âm), cách chơi chữ giữa các từ.
    - a. Cách nói trại- thay thế từ cho những chủ đề cấm kỵ như “ngủ” để chỉ sự chết (Giăng 11:11-14) hay “chân” để chỉ bộ phận sinh dục nam (Ru-tơ 3:7-8; I Sa-mu-ên 24:3).
    - b. Lối nói vòng- thay thế chữ dùng cho danh của Chúa như “nước Trời” (Ma-thi-ơ 3:21) hoặc “tiếng từ trời” (Ma-thi-ơ 3:17).
    - c. Các hình thái Tân Ước từ:
      - (1) sự nói thái quá (Ma-thi-ơ 3:9; 5:29-30; 19:24).
      - (2) các câu nói gây đụng chạm (Ma-thi-ơ 3:5; Công vụ 2:36).
      - (3) nhân cách hóa (I Cô-rinh-tô 15:55)
      - (4) mỉa mai (Ga-la-ti 5:12)
      - (5) đoạn văn thơ (Phi-líp 2:6-11)
      - (6) chơi âm của các từ
        - (a) “hội thánh”
          - (i) “hội thánh” (Ê-phê-sô 3:21)
          - (ii) “kêu gọi” (Ê-phê-sô 4:1, 4)
          - (iii) “được gọi” (Ê-phê-sô 4:1, 4)
        - (b) “tự do”
          - (i) “người nữ tự do” (Ga-la-ti 4:31)
          - (ii) “sự tự do” (Ga-la-ti 5:1)
          - (iii) “tự do” (Ga-la-ti 5:1)
    - d. các thành ngữ- thường mang tính văn hóa và ngôn ngữ đặc trưng:
      - (1) đây là cách nói bóng của từ “thức ăn” (Giăng 4:31-34)
      - (2) đây là cách nói bóng của từ “đền thờ” (Giăng 2:19, Ma-thi-ơ 26:61).
      - (3) đây là thành ngữ Hê-bơ-rơ chỉ sự thương xót, ‘ghen ghét’ (Sáng thế ký 29:31; Phục truyền luật lệ ký 21:15; Lu-ca 14:36; Giăng 12:25; Rô-ma 9:13).
      - (4) “Tất cả” và “một số.” So sánh Ê-sai 53:6 (“tất cả”) với 53:11 và 12 (“một số”). Những chữ này đều đồng nghĩa như trong Rô-ma 5:18 và 19 cho thấy.
  5. Cách dùng một cụm từ đầy đủ các yếu tố ngữ học thay vì chỉ dùng một từ. Ví dụ: “Đức Chúa Jê-sus Christ”
  6. Cách dùng đặc biệt của chữ *autos*
    - a. Khi đi với một mạo từ (ở vị trí thêm giá trị (attributive position)), thì nó được dịch là “giống.”
    - b. Khi không kèm theo một mạo từ (ở vị trí bổ ngữ (predicate position)), nó được dịch như là một đại từ phân tính nhấn mạnh- “chính anh ta,” “cô ta,” “chính nó.”
- E. Những người không đọc được Hy-lạp có thể xác định được những lối nhấn mạnh qua các cách sau:
1. Sử dụng các từ điển phân tích hoặc các bản Anh/Hy Lạp đối chiếu.
  2. Các bản dịch Anh ngữ đối chiếu, đặc biệt là từ các quan điểm dịch khác nhau. Ví dụ: so sánh bản dịch theo “từng chữ” (KJV, NKJV, ASV, NASB, RSV, NRSV) với cách dịch “thoát theo lối tương đương” (Williams, NIV, NEB, REB, JB, NJB, TEV). Một cuốn sách hữu ích ở đây là *The Bible in Twenty-Six Translations* xuất bản bởi nhà xuất bản Baker.
  3. Sử dụng cuốn *The Emphasized Bible* của Joseph Bryant Rotherham (Kregel, 1994).
  4. Sử dụng bản dịch theo nghĩa đen
    - a. *The American Standard Version* năm 1901

b. *Young's Literal Translation of the Bible* của Robert Young (Guardian Press, 1976).

Việc nghiên cứu ngữ pháp là một vấn đề rất tỉ mỉ, công phu, nhưng cần thiết để có thể giải nghĩa một cách hợp lý. Các định nghĩa, lời bình và các thí dụ ngắn ngủi này nhằm mục đích khuyến khích và trang bị cho độc giả không quen với tiếng Hy-lạp có thể tận dụng các chú thích ngữ pháp có trong tập sách này. Chắc chắn rằng những định nghĩa này rất đơn sơ. Đừng nên sử dụng chúng một cách cứng nhắc, giáo điều, nhưng chỉ là các viên đá bước tiếp đến một sự hiểu biết rõ hơn về các cú pháp Tân ước. Mong ước rằng các định nghĩa này cũng giúp độc giả hiểu được các lời giải thích trong các sách trợ giúp cho việc nghiên cứu chẳng hạn như các sách giải kinh chuyên môn về Tân ước.

Chúng ta phải xác định sự giải thích của chúng ta dựa trên những thông tin có được trong bản văn. Ngữ pháp là một trong những công cụ hữu hiệu nhất; các công cụ khác như bối cảnh lịch sử, ngữ cảnh, cách sử dụng từ và các đoạn văn đối xứng nhau.

# PHỤ LỤC HAI

## PHÊ BÌNH VĂN BẢN

Chủ đề này được bàn đến với mục tiêu giúp giải thích các chú thích về văn bản có trong tập sách này. Dàn ý sau đây sẽ được dùng đến:

- I. Các nguồn văn bản của Kinh thánh tiếng Anh
  - A. Cựu ước
  - B. Tân ước
- II. Giải thích ngắn về vấn đề và lý thuyết của “hạ phê bình” cũng gọi là “phê bình văn bản”
- III. Tư liệu đề nghị để đọc thêm

### I. Các nguồn văn bản của Kinh thánh tiếng Anh:

#### A. Cựu ước

1. Bản Masoretic (MT)- Bản phụ âm Hê-bơ-rơ được bắt đầu bởi Rabi Aquiba vào năm 100 SCN. Các dấu nguyên âm, dấu nhấn, chú thích bên lề, chấm phẩy được bắt đầu thêm vào từ thế kỷ thứ 6 SCN và hoàn tất vào thế kỷ thứ chín. Nó được thực hiện bởi một dòng các học giả Do thái gọi là Masorettes. Dạng văn bản họ sử dụng cũng giống với các bản trong Mishna, Talmud, Targums, Peshitta và Vulgate.
2. Bản LXX- Truyền thống cho rằng bản LXX được thực hiện bởi 70 học giả Do thái trong 70 ngày cho thư viện Alexandria dưới sự bảo trợ của vua Ptolemy II (năm 285-246 TCN). Người ta cho rằng bản dịch này được thực hiện bởi yêu cầu của một lãnh đạo Do thái sống ở Alexandria. Truyền thống này dựa vào “Lá thư của Aristeas.” Bản LXX thường dựa vào một truyền thống Hê-bơ-rơ khác với bản của Rabi Aquiba (MT).
3. Cuộn biển chết (DSS)- Cuộn biển chết được viết trong thời kỳ của đế quốc La mã trước Công nguyên (200 TCN-70 SCN) bởi một nhóm Do thái phân lập gọi là “Essenes.” Các bản tiếng Hê-bơ-rơ được tìm thấy ở nhiều nơi xung quanh khu vực Biển chết, cho thấy một trường phái văn bản có khác với cả hai trường phái MT và LXX.
4. Một vài ví dụ cụ thể cho thấy cách đối chiếu các bản văn giúp các nhà giải kinh hiểu hơn về Cựu ước
  - a. Bản LXX đã giúp các nhà dịch thuật và học giả hiểu thêm bản MT
    - (1) Ê-sai 52:14 của bản LXX, “khi nhiều người sẽ ngạc nhiên về người.”
    - (2) Ê-sai 52:14 của bản MT, “như nhiều người đã kinh ngạc về người”
    - (3) Trong Ê-sai 52:15 sự phân biệt đại từ được xác định trong bản LXX:
      - (a) Bản LXX, “cũng vậy nhiều nước sẽ ngạc nhiên về người”
      - (b) Bản MT, “và người sẽ vậy rửa trên các nước”
  - b. Bản Cuộn biển chết (DSS) giúp các nhà dịch thuật và học giả hiểu thêm bản MT
    - (1) Ê-sai 21:8 của bản DSS, “người tiên tri la lên, tôi đứng trên một cái tháp canh...”
    - (2) Ê-sai 21:8 của bản MT, “và tôi la lên một con sư tử! Chúa tôi, tôi vẫn luôn đứng nơi tháp canh ngày này...”
  - c. Cả hai bản LXX và DSS giúp làm rõ ý nghĩa câu Ê-sai 53:11
    - (1) Bản LXX và DSS, “sau sự khốn khổ của linh hồn mình, người sẽ thấy ánh sáng, người sẽ được thỏa mãn”
    - (2) MT, “người sẽ thấy...sự khốn khổ của linh hồn mình, Người sẽ thỏa mãn”

#### B. Tân ước

1. Có khoảng hơn 5.300 bản thảo của toàn bộ hay một phần Tân ước tiếng Hy-lạp còn lại ngày nay. Khoảng 85 bản được viết trên giấy papyrus và 268 bản viết bằng chữ viết hoa (uncials). Sau đó khoảng thế kỷ thứ 9 SCN, bản viết chữ nhỏ phát triển (minuscule). Các bản Hy-lạp ở dạng viết có khoảng 2.700 bản. Chúng ta cũng có khoảng 2.100 bản liệt kê các đoạn Kinh thánh dùng trong thờ phượng mà chúng ta gọi là những bài giảng theo năm (lectionaries).
2. Khoảng 85 bản tiếng Hy-lạp chứa một số phần của Tân ước viết trên giấy papyrus được lưu giữ trong các viện bảo tàng. Một số mang năm tuổi từ thế kỷ hai SCN, nhưng hầu hết đều từ thế kỷ thứ ba



hay thứ tư SCN. Không có một bản nào trong các bản này chứa đựng toàn bộ Tân Ước. Không phải bởi vì chúng là những bản cổ nhất thì đương nhiên chúng sẽ có ít dị bản. Nhiều bản trong số này được sao chép rất hối hả để dùng trong nội bộ. Người ta đã không thật sự cẩn thận trong quá trình sao chép. Vì vậy, nó có nhiều điểm khác nhau (variants).

3. Bản Codex Sinaiticus, được gọi theo chữ Hê-bơ-rơ a (*aleph*) hay là (01), được tìm thấy tại Tân Ước viện thánh Catherine trên núi Si-na-i bởi Tischendorf. Nó có năm tuổi từ thế kỷ thứ 4 SCN và chứa đựng cả Cựu ước của bản LXX và Tân ước tiếng Hy-lạp. Nó thuộc về dạng “văn bản Alexandrian.”
4. Bản Codex Alexandrinus, cũng được biết với tên gọi “A” hay là (02), là bản tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 được tìm thấy ở Alexandria, Ai cập.
5. Bản Codex Vaticanus, cũng gọi là “B” hay (03), được tìm thấy trong thư viện Vatican ở Roma và có năm tuổi từ giữa thế kỷ thứ 4 SCN. Nó chứa cả bản LXX Cựu ước và Tân ước tiếng Hy-lạp. Nó thuộc về dạng “văn bản Alexandrian.”
6. Bản Codex Ephraemi, cũng gọi là “C” hay (04), một bản bằng tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 và đã bị hủy đi một phần.
7. Bản Codex Bezae, cũng gọi là “D” hay là (05), là bản tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 hay 6. Nó là đại diện chính của cái gọi là “Bản Tây phương.” Nó chứa đựng nhiều phần thêm vào và là nhân chứng Hy-lạp chính cho bản dịch King Gia-cơ.
8. Các bản Tân ước có thể được nhóm thành 3 hoặc 4 gia đình có chung một số đặc tính:
  - a. Bản Alexandria từ Ai cập
    - (1) P<sup>75</sup>, P<sup>66</sup> (khoảng năm 200 SCN), ghi lại các sách Phúc âm
    - (2) P<sup>46</sup> (khoảng năm 225 SCN), ghi lại các lá thư của Phao-lô
    - (3) Bản P<sup>72</sup> (khoảng năm 225-250 SCN), ghi lại Phi-e-rơ và Giu-đê
    - (4) Bản Codex B, hay là Vaticanus (khoảng năm 325 SCN) bao gồm trọn Cựu ước và Tân ước
    - (5) Các câu trích của Origen từ loại văn bản này
    - (6) Các văn bản khác có loại văn bản a, C, L, W, 33
  - b. Bản Tây phương từ Bắc Phi
    - (1) những câu trích từ các hội thánh mẹ tại Bắc Phi, Tertullian, Cyprian và bản dịch cổ La-tin
    - (2) những câu trích từ Irenaeus
    - (3) những câu trích từ Tatian và bản dịch cổ Syriac
    - (4) Codex D “BExae” theo phong cách bản văn này
  - c. Bản Đông Byzantine từ Constatinople
    - (1) phong cách bản văn này phản chiếu hơn 80% của 5,300 MSS
    - (2) được trích tại các hội thánh mẹ tại An-ti-ốt xứ Sy-ri, Cappadoceans, Chrysostom, and Therodoret
    - (3) Codex A, chỉ trong các sách Phúc Âm
    - (4) Codex E (thế kỷ thứ 8) toàn bộ Tân Ước
  - d. Loại thứ tư “Caesarean” từ Palestine
    - (1) chỉ được thấy chủ yếu trong sách Mác
    - (2) các bằng chứng cho nó là bản P<sup>45</sup> và W

## II. Các vấn đề và lý thuyết của “hạ phê bình” hay “phê bình bản văn”

### A. Các dị bản xảy ra như thế nào

1. do sơ suất, tình cờ (phần lớn các trường hợp)
  - a. trượt mắt khi chép tay dẫn đến việc nhìn chữ giống nhau nằm ở sau đó và do vậy bỏ mất những chữ nằm giữa hai chữ giống nhau này (homoioteleuton)
    - (1) trượt mắt khiến bỏ mất một chữ đôi hay cụm từ đôi (haplography)
    - (2) trượt đi trong trí khiến lặp lại một cụm từ hay một hàng trong bản Hy-lạp (dittography)
  - b. nghe trượt khi chép xuống bởi một người đọc làm cho viết sai chữ (itacism). Thường thì chữ viết sai hàm ý hay viết một chữ Hy-lạp khác có cùng âm
  - c. các bản tiếng Hy-lạp cổ nhất không có chia theo chương hay câu, ít hoặc không có các dấu chấm câu và không có khoảng cách giữa các chữ. Rất có thể có trường hợp các ký tự được tách ra ở những chỗ khác nhau dẫn đến việc tạo ra những chữ khác nhau.

2. do chủ ý
  - a. thay đổi để cải tiến dạng ngữ pháp của bản văn được sao chép
  - b. thay đổi để làm cho bản văn đó hài hòa với các bản Kinh thánh khác (sự hài hòa đối xứng)
  - c. thay đổi bằng cách kết hợp hai hay nhiều dị bản khác ghép lại thành một bản dài hơn (conflation)
  - d. thay đổi để chỉnh lại một vấn đề được nhận ra trong bản văn (I Cô-rinh-tô 11:27 và I Giăng 5:7-8)
  - e. một vài thông tin thêm vào liên quan đến bối cảnh lịch sử hay cách giải kinh đúng đắn cho bản văn được ghi ở ngoài lề bởi người sao chép trước nhưng lại được chép vào ngay bản văn bởi người sao chép sau đó (Giăng 5:4)
- B. Các điểm căn bản của phê bình bản văn (bảng hướng dẫn theo lô-gích để giúp xác định đâu là bản văn nguyên thủy khi vấn đề dị bản xuất hiện
  1. bản văn vụng về, ngượng ngịu, rất rối nhất hay bất thường nhất về mặt ngữ pháp có thể là bản nguyên thủy
  2. bản ngắn nhất có thể là bản nguyên thủy
  3. bản cô hơn có trọng lượng hơn bởi vì nó gần với bản nguyên thủy hơn về mặt lịch sử, mọi điều khác đều như nhau
  4. các bản phân tán khắp nơi về mặt địa lý thường có một bản nguyên thủy
  5. các bản có tính giáo lý yếu hơn, đặc biệt là những bản liên hệ đến các cuộc bàn luận về các chủ đề thần học chính trong thời gian có sự thay đổi trong các bản văn, ví dụ như giáo lý Ba Ngôi trong I Giăng 5:7-8, là bản được chuộng hơn.
  6. bản giải thích được rõ nhất nguồn gốc của các dị bản khác
  7. có hai câu trích giúp cho thấy sự quân bình trong vấn đề dị bản gây khó khăn này
    - a. J. Harold Greenlee trong cuốn *Introduction to Tân Ước Textual Criticism* cho biết, “Không có một giáo lý Cơ-đốc nào treo trên một bản văn gây tranh cãi; và các học trò của Tân ước phải xem chừng việc mình muốn bản văn của mình chính thống hơn hay có tính giáo lý mạnh mẽ hơn là bản nguyên thủy được linh cảm” (trang 68).
    - b. W.A. Criswell nói với Greg Garrison trong tờ *The Birmingham News* rằng ông không tin mọi chữ trong Kinh thánh đều được linh cảm, “ít ra là không phải mọi chữ đã được đưa ra cho công chúng hiện đại ngày nay bởi các nhà dịch thuật hàng thế kỷ trước.” Criswell nói tiếp, “Tôi cũng là một tín đồ của việc phê bình bản văn. Do đó, tôi nghĩ phần nửa cuối của chương 16 trong sách Mác là tà giáo; nó không được linh cảm, nó chỉ là sự bịa đặt... Khi ta so sánh các bản khác cổ hơn, không có cái gọi là phần kết luận của sách Mác. Một ai đó đã thêm vào...”
 

Ông tỏ của trường phái cho rằng Kinh thánh không sai thuộc giáo hội Báp-tít nam phương này cũng tuyên bố rằng “sự tự thêm ý” có trong Giăng 5, chuyện Chúa Jê-sus ở ao Bê-tết-đa. Và ông cũng nói về hai ghi chép khác nhau về sự tự tử của Giu-đa (Ma-thi-ơ 27 và Công vụ 1): “Đó chỉ là các quan điểm khác nhau về sự tử tử,” Criswell nói, “nếu nó ở trong Kinh thánh, nó phải có lời giải thích cho điều này. Và cả hai sự tường thuật về sự chết của Giu-đa đều có trong Kinh thánh.” Criswell thêm, “Phê bình văn bản tự nó là một khoa học tuyệt vời. Nó không phải là chóng qua, nó không phải là vô lý. Nó năng động và quan trọng...”

### III. Các vấn đề về bản văn

#### A. Các sách đề nghị để đọc thêm

1. *Biblical Criticism: Historical, Literacy và Textual*, của R.H. Harrison
2. *The Text of the Tân Ước : Its Transmission, Corruption và Restoration*, của Bruce M. Metzger
3. *Introduction to Tân Ước Textual Criticism* của J. H. Greenlee

# PHỤ LỤC BA

## TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ

**Thuyết nhận làm con nuôi (Adoptionism)** Đây là một trong những quan điểm ban đầu về sự liên hệ của Chúa Jê-sus và thần tính. Về căn bản, nó khẳng định rằng Chúa Jê-sus là một con người bình thường trong mọi cách và được nhận làm con nuôi trong một ý nghĩa đặc biệt bởi Đức Chúa Trời qua phép báp-têm của Ngài (Ma-thi-ơ 3:17; Mác 1:11) hoặc qua sự sống lại của Ngài (Rô-ma 1:4). Chúa Jê-sus đã sống một cuộc sống rất gương mẫu đến nỗi Đức Chúa Trời, trong một lúc nào đó, (qua phép báp-têm, hay qua sự sống lại) đã nhận Jê-sus làm “con” của Ngài (Rô-ma 1:4; Phi-líp 2:9). Đây là quan điểm thiểu số trong thế kỷ thứ 8 và ở thời kỳ Hội thánh đầu tiên. Thay vì là Đức Chúa Trời trở thành người (sự nhập thể) nó đổi ngược lại thành người trở thành Trời!

Thật khó mà diễn tả được thể nào Chúa Jê-sus, Đức Chúa Con, đáng thần linh đã có từ trước, được tưởng thưởng và tôn cao vì đã sống đời sống gương mẫu. Nếu Ngài đã là Đức Chúa Trời, thì làm sao Ngài lại được ban thưởng? Nếu Ngài đã có sự vinh quang thiêng liêng hiện hữu từ trước, thì tại sao Ngài lại được tôn cao thêm nữa? Mặc dù thật khó để hiểu được điều này, Đức Chúa Cha làm thế nào đó đã tôn vinh Chúa Jê-sus trong một ý nghĩa đặc biệt vì sự làm thành hoàn toàn ý chỉ của Đức Chúa Cha.

**Trường phái Alexandrian** Phương pháp giải nghĩa Kinh thánh này được phát triển từ Alexandria, Ai cập vào thế kỷ thứ hai SCN. Nó sử dụng các nguyên tắc giải kinh căn bản của Philo, là một học trò của Plato. Nó được gọi là phương pháp ngụ ngôn (allegorical method). Nó có ảnh hưởng lớn trong giáo hội cho tới thời Cải chánh. Những người ủng hộ hùng hồn nhất là Origen và Augustine. Xin xem sách của Moises Silva, *Has the Church Misread the Bible?* (Academic, 1987).

**Bản Alexandrinus** Bản văn tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 từ Alexandria, Ai cập, bao gồm Cựu ước, Ngũ kinh và phần lớn Tân ước. Nó là một trong những nhân chứng chính của chúng ta cho toàn bộ Tân ước tiếng Hy-lạp (trừ một số phần trong Ma-thi-ơ, Giăng và II Cô-rinh-tô). Một khi bản văn này, được gọi là “A,” và bản văn “B,” tức là bản Vaticanus trùng hợp với nhau, thì phần được xem xét đó được kể là nguyên thủy theo hầu hết các học giả trong hầu hết các trường hợp.

**Ngụ ngôn (Allegory)** Đây là phương pháp giải nghĩa Kinh thánh xuất phát từ Do thái giáo thuộc Alexandria. Nó được phổ biến bởi Philo từ Alexandria. Trọng tâm của nó là muốn làm cho Kinh thánh trở nên hợp thời với văn hóa và hệ thống triết lý của người đọc bằng cách bỏ qua các bối cảnh lịch sử hoặc/và các bối cảnh ngữ văn nguyên thủy. Nó tìm kiếm ý nghĩa thiêng liêng kín đáo đằng sau mỗi bản văn của Kinh thánh. Cần phải nhìn nhận rằng Chúa Jê-sus trong Ma-thi-ơ 13 và Phao-lô trong Ga-la-ti 4 đã dùng ẩn dụ để truyền đạt lẽ thật. Tuy nhiên, đây là một dạng hình bóng học (typology), chứ không phải thuần ngụ ngôn.

**Tự điển phân tích (Analytical lexicon)** Đây là một công cụ nghiên cứu cho phép chúng ta xác định mọi dạng chữ của tiếng Hy-lạp trong Tân ước. Đây là một tập tài liệu tổng hợp theo thứ tự chữ cái tiếng Hy-lạp, theo dạng và cung cấp các định nghĩa căn bản. Khi kết hợp nó với các bản dịch đối chiếu, những người không quen với tiếng Hy-lạp có thể phân tích các điểm ngữ pháp và cú pháp của Tân ước.

**Tính tương đương của Kinh thánh (Analogy of Scripture)** Đây là cụm từ dùng để diễn tả quan điểm cho rằng cả Kinh thánh đều được linh cảm bởi Đức Chúa Trời và vì vậy nó không mâu thuẫn với nhau nhưng bổ sung cho nhau. Sự xác nhận có tính chất giả định trước như vậy là nền tảng để sử dụng các phân đoạn tương đương với nhau khi giải nghĩa một bản văn.

**Tính không rõ ràng (Ambiguity)** Điều này chỉ sự không rõ ràng đến từ một văn bản khi nó có thể có hai hay nhiều ý nghĩa hoặc khi có hai hay nhiều điều được đề cập đến trong một lúc. Có thể Giăng đã sử dụng phương pháp mơ hồ có chủ đích (lời hai ý (double entendres)).

**Hình nhân (Anthropomorphic)** Nghĩa là “có đặc tính liên hệ đến con người,” thuật ngữ này được dùng để diễn tả ngôn ngữ của chúng ta về Đức Chúa Trời. Nó xuất phát từ chữ Hy-lạp có nghĩa là người. Nó có nghĩa rằng chúng ta nói về Chúa như thể Ngài là con người. Đức Chúa Trời được mô tả qua các từ ngữ vật chất, xã hội và tâm lý liên hệ đến con người (Sáng thế ký 3:8; I Các Vua 22:19-23). Dĩ nhiên, đây chỉ là sự so sánh. Tuy vậy, không có một phân loại nào khác ngoài phân loại của con người để chúng ta có thể dùng. Do đó, hiểu biết của chúng ta về Đức Chúa Trời, mặc dù đúng, nhưng vẫn có giới hạn.

**Trường phái An-ti-ốt (Antiochian School)** Phương pháp giải nghĩa Kinh thánh này được phát triển ở An-ti-ốt, Sy-ri-a vào thế kỷ thứ 3 SCN như là một phản ứng đối lại với phương pháp ngụ ngôn của trường phái Alexandria ở Ai cập. Chủ yếu của nó là tập trung vào ý nghĩa lịch sử của Kinh thánh. Nó giải thích Kinh thánh như một tác phẩm văn chương bình thường của con người. Trường phái này dần dần rơi vào sự tranh cãi về vấn đề có phải Đấng Christ có hai bản chất (Nestorianism) hay chỉ có một (vừa hoàn toàn con người, vừa hoàn toàn Trời). Nó bị gán cho là tà giáo bởi Giáo hội Công giáo La mã và phải dời đi đến Persia nhưng nó đã không có một ảnh hưởng quan trọng nào. Các nguyên tắc giải kinh căn bản của nó sau đó trở thành nguyên tắc giải nghĩa của các nhà cải chánh Tin lành cổ điển (Luther và Calvin).

**Phép đối chọi (Antithetical)** Đây là một trong ba từ ngữ dùng mô tả mối liên hệ giữa các hàng trong văn thư Hê-bơ-rơ. Nó liên hệ đến các hàng thư có ý nghĩa đối chọi nhau (Châm-ngôn 10:1; 15:1).

**Văn chương Khải thị (Apocalyptic literature)** Đây là một thể loại có lẽ thuần khiết, hoặc phần lớn là Do thái. Đây là loại văn bí ẩn dùng trong những lúc bị xâm lăng hay chiếm đóng bởi các cường quyền ngoại bang. Nó cho rằng một Đức Chúa Trời cá nhân, hay giải cứu đã tạo dựng nên thế giới và điều khiển các hoạt động trên thế giới và rằng Y-sơ-ra-ên là dân tộc được Ngài quan tâm và chăm sóc đặc biệt. Loại văn chương này hứa hẹn chiến thắng cuối cùng từ sự giúp đỡ đặc biệt của Chúa.

Nó có đầy những từ hình bóng và giàu tưởng tượng diễn tả qua các từ ngữ bí ẩn. Nó thường diễn tả lẽ thật qua các màu sắc, con số, khái tượng, sự hiện thấy, gặp gỡ thiên thần, các chữ mang mã số và thường mang tính nhị nguyên giữa thiện và ác.

Một vài ví dụ về dạng văn chương này là (1) trong Cựu ước, sách Ê-xê-chi-ên (chương 36-48), Đa-ni-ên (chương 7-12), Xa-cha-ri; và (2) trong Tân ước, Ma-thi-ơ 24; Mác 13; II Tê-sa-lô-ni-ca 2 và Khải huyền.

**Người biện giải (Apologist, apologetics)** Chữ này xuất phát từ gốc từ Hy-lạp “sự biện hộ pháp lý.” Đây là một nhánh trong thần học nhằm đưa ra các bằng chứng và các cuộc bàn luận theo lý lẽ cho ủng hộ cho đức tin Cơ-đốc.

**Tiên nghiệm (A priori)** Chữ này hầu như đồng nghĩa với từ “phòng định trước.” Nó bao gồm sự lý giải từ các định nghĩa, nguyên tắc, hay quan điểm đã được chấp nhận trước đó là đúng. Chính điều đó là điều được chấp nhận mà không cần phải xem xét hay phân tích.

**Thuyết Arianism** Arius là một giáo phụ ở Alexandria, Ai cập vào thế kỷ thứ 3 và đầu 4. Ông cho rằng Chúa Jê-sus đã có từ trước nhưng không phải là thần (không cùng bản chất với Đức Chúa Cha), có lẽ là dựa theo Châm-ngôn 8:22-31. Một giám mục ở Alexandria đã thách thức quan điểm này và đã mở màn cuộc tranh cãi (năm 318 SCN) kéo dài nhiều năm. Thuyết Arianism trở thành tín điều chính thức của Đông giáo hội. Hội đồng Nicaea năm 325 SCN đã lên án Arius và khẳng định sự đồng đẳng và đồng bản chất thần tính của Đức Chúa Con.

**Aristotle** Ông là một trong các triết gia Hy Lạp cổ, học trò của Plato và là thầy của Alexander đại đế. Ảnh hưởng của ông, ngay cả ngày nay, thâm nhập vào nhiều lãnh vực học thuật hiện đại. Lý do là vì ông đã nhấn mạnh tri thức thông qua quan sát và phân loại. Đây là một trong những điểm mấu chốt của phương pháp khoa học.

**Bản viết tay (Autograph)** Đây là chữ dùng cho các bản viết tay nguyên thủy của Kinh thánh. Những bản viết tay nguyên thủy này đã bị mất hoàn toàn. Chỉ còn lại những bản sao chép mà thôi. Đây là nguồn gốc của nhiều dị bản trong các bản văn tiếng Hy-lạp và Hê-bơ-rơ và các ấn bản cổ khác.

**Bản Bezae** Đây là bản văn bằng tiếng Hy-lạp và Latin vào thế kỷ thứ 6 SCN. Nó được gọi là bản “D.” Nó chứa đựng các sách Phúc âm, Công vụ và một số thư tín. Đặc điểm của nó là có rất nhiều phần được người sao chép thêm vào. Nó hình thành nền tảng cho bản “Textus Receptus,” bản văn Hy-lạp tiêu chuẩn truyền thống đăng sau bản King Gia-cơ.

**Thành kiến** Đây là từ dùng để diễn tả một thành kiến mạnh mẽ về một đối tượng hay một quan điểm. Nó là quan điểm cho rằng sự không thiên vị không thể có được về một đối tượng cụ thể hay một quan điểm. Đây là luận điểm thiên vị.

**Thẩm quyền Kinh thánh** Chữ này được dùng trong một ý nghĩa rất chuyên biệt. Nó được định nghĩa là sự nhận biết điều tác giả nguyên thủy muốn nói cho thời của họ và áp dụng lẽ thật đó trong thời của chúng ta ngày nay. Thẩm quyền Kinh thánh thường được định nghĩa là việc xem chính Kinh thánh là sự hướng dẫn có thẩm quyền duy nhất của chúng ta. Tuy nhiên, nhận thấy được những sự giải nghĩa sai lầm hiện tại, tôi đã giới hạn khái niệm này trong khuôn khổ Kinh thánh khi được giải nghĩa bởi các nguyên tắc chính của phương pháp lịch sử-ngữ pháp.

**Qui diễn** Đây là từ dùng để diễn tả các bản văn mà người ta tin rằng đã được linh cảm cách đặc biệt. Nó được dùng chỉ cả Cựu và Tân ước.

**Trọng tâm Đấng Christ (Christocentric)** Đây là từ dùng để diễn tả tính trung tâm của Chúa Jêsus. Tôi dùng nó liên kết với khái niệm Jêsus là Chúa trong toàn bộ Kinh thánh. Cựu ước chỉ về Ngài và Ngài là sự THÌ HOÀN THÀNH và mục tiêu của Cựu ước (Ma-thi-ơ 5:17-48).

**Giải kinh** Đây là tập sách nghiên cứu chuyên môn. Nó cung cấp các thông tin căn bản về một sách trong Kinh thánh. Sau đó nó cố gắng giải thích ý nghĩa của từng phần trong sách đó. Một số tập trung vào phần ứng dụng, số khác đề ý đến bản văn trong cách chuyên môn hơn. Những cuốn sách này rất ích lợi, nhưng chỉ nên dùng sau khi chúng ta đã sơ bộ nghiên cứu riêng về điều mình muốn tìm hiểu. Không bao giờ nên chấp nhận sự giải nghĩa của các nhà giải kinh mà không thắc mắc hay chất vấn điều gì. Đối chiếu các bản giải kinh từ các lập trường thần học khác nhau cũng có nhiều lúc đem lại lợi ích.

**Thánh kinh phù dẫn (Concordance)** Đây là một công cụ nghiên cứu học Kinh thánh. Nó liệt kê mọi lần xuất hiện của mỗi chữ trong Cựu và Tân ước. Nó giúp ích như sau: (1) xác định các chữ Hy-lạp hay Hê-bơ-rơ đăng sau một từ ngữ tiếng Anh cụ thể; (2) so sánh các bản văn nơi những chữ Hy-lạp và Hê-bơ-rơ giống nhau được sử dụng; (3) chỉ cho thấy những chỗ hai chữ Hê-bơ-rơ hay Hy-lạp khác nhau được dịch bằng chỉ một từ trong tiếng Anh; (4) cho biết số lần sử dụng của một số từ trong một số sách hay tác giả; (5) giúp tìm một đoạn văn trong Kinh thánh (xem Walter Clark *How to Use Tân Ước Grek Study Aids*, trang 54-55).

**Cuộn Biển Chết (Dead Sea Scrolls)** Chữ này chỉ một loạt các bản viết cổ bằng tiếng Hê-bơ-rơ và Aram được tìm thấy nơi khu vực gần Biển Chết vào năm 1947. Chúng là các thư viện tôn giáo của một phái thuộc Do thái giáo vào thế kỷ thứ nhất. Sức ép của sự chiếm đóng từ người La mã và các cuộc chiến quá khốc của những năm 60 đã khiến họ phải giấu đi các cuộn giấy da này được hàn kín trong các chai sành sứ để ở trong các hang động hay lỗ. Chúng giúp chúng ta hiểu hơn về bối cảnh lịch sử của thế kỷ thứ 1 vùng Palestine và cũng đã xác nhận bản Masoretic Text là rất chính xác, ít ra là từ thời kỳ rất sớm của thời đại trước Công nguyên. Chúng được viết tắt với chữ “DSS.”

**Suy diễn (Deductive)** Phương pháp lý luận này đi từ các nguyên tắc chung đến những áp dụng cụ thể bằng cách lý luận. Nó đối lại với phương pháp suy luận quy nạp, là phương pháp khoa học đi từ những cái cụ thể được quan sát đến những kết luận chung tổng quát (những lý thuyết).

**Biện chứng (Dialectical)** Đây là phương pháp lý luận qua đó điều được xem dường như mâu thuẫn hay nghịch lý được giữ chung lại với nhau trong một tình trạng căng thẳng, tìm kiếm một câu trả lời thống nhất bao gồm cả

hai phía của một nghịch lý. Rất nhiều giáo lý Kinh thánh là những cặp biện chứng như, Tiền định - Ý chí tự do; sự cứu rỗi chắc chắn- sự kiên trì trong đức tin; đức tin- việc làm; quyết định- tiến trình môn đồ hóa; sự tự do của Cơ-đốc nhân- trách nhiệm của Cơ-đốc nhân.

**Dân lưu đày (Diaspora)** Đây là thuật ngữ Hy-lạp dùng bởi những người Do thái ở Palestine để chỉ những người Do thái khác đang sống ngoài biên giới địa lý của Đất hứa.

**Lối dịch thoát tương đương (Dynamic equivalent)** Đây là một lý thuyết dịch Kinh thánh. Việc dịch Kinh thánh có thể được xem xét trên một dãy đánh giá từ quan điểm ‘dịch từng chữ’, tức là mỗi chữ tiếng Hy-lạp hay Hê-bơ-rơ đều phải có một chữ tiếng Anh tương đương, đến quan điểm “dịch ý” tức là chỉ dịch ý tưởng mà không chú trọng nhiều đến từ ngữ hoặc cụm từ nguyên gốc. Ở giữa hai lý thuyết này là quan điểm dịch “thoát tương đương” là nỗ lực xem xét bản nguyên gốc một cách nghiêm túc, nhưng dịch bằng các dạng và thành ngữ của ngữ pháp hiện đại. Phần bàn luận rất tốt về lý thuyết các bản dịch được tìm thấy trong sách của Fee và Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 35 và sách của Robert Bratcher *Introduction to the TECAU*

**Chiết trung (Eclectic)** Chữ này được dùng chung với vấn đề phê bình bản văn. Nó chỉ thói quen chọn các bản văn từ các bản Hy-lạp khác nhau để đi đến một bản được xem là gần với nguyên bản nhất. Nó gạt bỏ quan điểm cho rằng bất cứ một họ văn bản Hy-lạp nào đều thu nhận được bản gốc.

**Đọc (ý mình) vào bản văn (Eisegesis)** Đây là sự đối lập của việc giải thích Kinh thánh (exegesis). Nếu việc giải nghĩa Kinh thánh (exegesis) là “dẫn ra” từ ý tưởng nguyên thủy của trước giả, thì thuật ngữ ‘eisegesis’ hàm ý “đem vào” trong bản văn một ý tưởng hay ý kiến lạ từ bên ngoài.

**Từ nguyên học (Etymology)** Đây là một khía cạnh của việc nghiên cứu từ ngữ nhằm tìm hiểu chắc chắn ý nghĩa nguyên gốc của một từ ngữ. Từ ý nghĩa gốc này, một số cách sử dụng chuyên biệt sẽ được đề ra để phát hiện ra. Trong sự giải nghĩa, từ nguyên học không phải là trọng tâm chính, nhưng là ý nghĩa và việc sử dụng từ ngữ này đương thời.

**Giải nghĩa (Exegesis)** Đây là từ ngữ chuyên môn dành cho việc giải nghĩa một đoạn văn cụ thể. Nó có nghĩa là “dẫn ra” (từ bản văn), hàm ý rằng mục đích của chúng ta là nhằm hiểu được ý định của tác giả nguyên thủy trong ánh sáng của bối cảnh lịch sử, bối cảnh ngữ văn, cú pháp và ý nghĩa từ ngữ đương thời của nó.

**Thể loại văn chương (Genre)** Đây là một thuật ngữ tiếng Pháp chỉ các thể loại văn chương khác nhau. Điểm chủ yếu của từ này là sự phân chia các dạng văn chương thành các loại khác nhau là những loại có cùng đặc điểm với nhau: tường thuật lịch sử, văn thơ, châm ngôn, khái thị và hành pháp.

**Trí huệ giáo (Gnosticism)** Hầu hết những điều chúng ta biết được về tà giáo này là từ các bài viết của trí huệ giáo ở thế kỷ thứ 2. Tuy nhiên, các ý tưởng phôi thai của nó đã có từ thế kỷ thứ 1 và trước đó nữa.

Một vài điểm căn bản của Trí huệ giáo theo nhóm Valentian và Cerinthian là (1) vật chất và thần linh cùng hiện hữu đời đời (thuyết nhị nguyên về bản chất); (2) có các vật phát ra (emanations) giữa Đức Chúa Trời và vật chất (*eons* hay các cấp bậc thiên thần). Bậc cuối cùng và thấp nhất là Đức Giê-hô-va của Cựu ước, đáng đã dựng nên vũ trụ (*kosmos*); (3) Jê-sus cũng là một vật phát ra giống như Giê-hô-va nhưng ở đẳng cấp cao hơn, gần với Đức Chúa Trời thật hơn. Một số đặt Ngài ở vị trí cao nhất nhưng vẫn thấp hơn Đức Chúa Trời và dĩ nhiên không phải là Đấng nhập thể (Giăng 1:14). Bởi vì vật chất là ác, Jê-sus không thể có thân thể con người mà vẫn là thần. Ngài là một con ma thần (I Giăng 1:1-3; 4:1-6); và (4) sự cứu rỗi nhận được từ đức tin nơi Chúa Jê-sus cộng với tri thức đặc biệt, là điều chỉ có một số người đặc biệt biết mà thôi. Cần có tri thức (mã số) để bước vào chôn thiên đàng. Sự tôn cao luật pháp Do thái cũng là một điều được đòi hỏi để có thể đến được Đức Chúa Trời.

Những giáo sư giả trí huệ giáo cổ xúy hai hệ thống luân lý đối ngược nhau: (1) đối với một số người, lối sống không liên quan gì đến sự cứu rỗi. Đối với họ, sự cứu rỗi và sự thiêng liêng được gói gọn trong một tri thức đặc biệt (các mã số) để đi đến cõi thiên thần (*eons*); hay là (2) đối với một số khác, lối sống hết sức quan trọng để có sự cứu rỗi. Họ nhấn mạnh lối sống khắc kỷ như là một bằng chứng cho sự thiêng liêng thật.

**Khoa giải thích bản văn (Hermeneutics)** Đây là từ ngữ chuyên môn chỉ các nguyên tắc hướng dẫn việc giải kinh. Nó vừa là những chỉ dẫn cụ thể vừa là một nghệ thuật. Giải thích bản văn Kinh thánh thường được chia ra làm hai loại: các nguyên tắc chung và các nguyên tắc đặc biệt. Những điều này liên quan đến các loại văn chương có trong Kinh thánh. Mỗi thể loại có những hướng dẫn đặc biệt riêng cho nó nhưng cũng có một số giá định và tiến trình giải thích tương tự nhau.

**Thượng phê bình (Higher criticism)** Đây là trình tự giải nghĩa Kinh thánh tập trung vào bối cảnh lịch sử và cấu trúc văn chương của một sách cụ thể trong Kinh thánh.

**Thành ngữ** Chữ này được dùng để chỉ các cụm từ được tìm thấy trong các văn hóa khác nhau có ý nghĩa riêng biệt không gắn với một ý nghĩa thông thường khi đứng riêng lẻ. Các ví dụ hiện đại như: “Cái đó hay dễ sợ” (that was awefully good), hay là “mày hại tao rồi” (you just kill me). Kinh thánh cũng có những câu, cụm từ tương tự như vậy.

**Sự soi sáng (Illumination)** Đây là chữ dùng để chỉ khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

**Quy nạp (Inductive)** Đây là phương pháp lý luận đi từ cái cụ thể đến cái toàn thể. Đây là phương pháp thực nghiệm của khoa học hiện đại. Đây là phương pháp của Aristotle.

**Đôi chiếu (Interlinear)** Đây là một công cụ nghiên cứu cho phép những người không đọc được ngôn ngữ Kinh thánh có thể phân tích ý nghĩa và cấu trúc của nó. Nó đặt bản dịch Anh ngữ vào cấp độ ‘từng chữ’ ngay bên dưới ngôn ngữ Kinh thánh. Công cụ này, cộng với một ‘từ điển phân tích,’ sẽ giúp cung cấp các dạng từ và định nghĩa căn bản của tiếng Hy-lạp và Hê-bơ-rơ.

**Sự linh cảm (Inspiration)** Đây là khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người bằng cách hướng dẫn các trước giả Kinh thánh ghi lại một cách rõ ràng và chính xác sự mặc khải của Ngài. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

**Ngôn ngữ mô tả (Language of description)** Điều này được dùng chung với các thành ngữ trong Cựu ước. Nó mô tả thế giới chúng ta bằng những điều đụng đến năm giác quan. Nó không phải là sự mô tả có tính chất khoa học và nó cũng không có mục đích làm như vậy.

**Sự tôn sùng luật pháp (Legalism)** Đặc điểm của thái độ này là việc chú trọng quá mức đến luật lệ, nghi lễ. Nó có chiều hướng dựa vào sự giữ luật pháp của con người như một phương tiện để Chúa chấp nhận. Nó nghiêng về việc hạ thấp mối liên hệ và nâng cao sự phô diễn, cả hai đều là những khía cạnh quan trọng trong mối liên hệ giao ước giữa một Đức Chúa Trời thánh khiết và con người tội lỗi.

**Theo nghĩa đen (literal)** Đây là một tên khác để chỉ phương pháp giải nghĩa theo lịch sử và tập trung vào bản văn từ An-ti-ôt. Nó có nghĩa là sự giải nghĩa bao gồm cả những ý nghĩa hiển nhiên và thông thường của ngôn ngữ loài người, mặc dù có vẫn nhận biết sự có mặt của ngôn ngữ hình bóng.

**Thể loại văn chương** Đề cập đến các dạng khác nhau mà sự truyền thông nơi con người có thể có, như là thơ hay tường thuật lịch sử. Mỗi loại văn chương có một trình tự giải nghĩa riêng biệt cộng với các nguyên tắc chung áp dụng cho toàn bộ văn chương viết.

**Đơn vị ngữ văn (literary unit)** Điều này chỉ các phân chia theo ý tưởng chính trong một sách trong Kinh thánh. Nó có thể là một vài câu, đoạn văn hay chương sách. Đây là một đơn vị độc lập có một chủ đề trọng tâm.

**Hạ phê bình** Xin xem “Phê bình bản văn”

**Bản văn (Manuscript)** Chữ này chỉ các bản sao chép khác nhau của Tân ước tiếng Hy-lạp. Thông thường chúng được phân chia thành các loại khác nhau theo (1) chất liệu dùng để viết (giấy chỉ thảo, giấy da); hay (2) dạng chữ viết (hoàn toàn viết hoa hay chữ nhỏ). Nó được viết tắt là ‘MS’ số ít và ‘MSS’ số nhiều.

**Masoretic Text** Bản Masoretic là bản Cựu ước bằng tiếng Hê-bơ-rơ ở thế kỷ thứ 9 được thực hiện bởi nhiều thế hệ học giả Do thái, trong đó chứa đựng các dấu nguyên âm và chú thích về văn bản. Nó tạo thành bản văn căn bản cho Kinh thánh Cựu ước của chúng ta ngày nay. Bản văn của nó xét về lịch sử đã được công nhận bởi các bản văn tiếng Hê-bơ-rơ khác, đặc biệt là sách Ê-sai, được phát hiện trong Cuộn Biển chết. Nó được viết tắt là “MT.”

**Phép hoán dụ (Metonymy)** Đây là hình thức Tân Ước từ trong đó tên của một điều gì đó được dùng để đại diện một điều khác có liên hệ. Ví dụ, “nồi nước đang sôi” thì thật ra có nghĩa là “nước trong nồi đang sôi.”

**Các mảnh Muratorian (Muratorian fragments)** Đây là danh sách các sách qui điển của Tân ước. Nó được viết tại Rô-ma trước năm 200 SCN. Nó cũng liệt kê 27 sách như trong Tân ước của người Tin lành. Nó rõ ràng cho thấy các Hội thánh địa phương ở khắp nơi trong đế quốc La mã ‘trên thực tế’ đã định ra qui điển Thánh kinh trước khi các giáo hội nghị chính họp lại vào thế kỷ thứ 4.

**Sự mặc khải tự nhiên (Natural revelation)** Đây là một cách Đức Chúa Trời tự mặc khải chính Ngài cho con người. Nó bao gồm các trật tự thiên nhiên (Rô-ma 1:19-20) và sự nhận biết luân lý từ lương tâm (Rô-ma 2;14-15). Nó cũng được nói đến trong Thi-thiên 19:1-6 và Rô-ma 1-2. Nó khác với khải thị đặc biệt, là điều Đức Chúa Trời đã tự bày tỏ cách đặc biệt qua Kinh thánh và cao nhất là qua Chúa Jê-sus ở Na-xa-rét.

Phân loại thần học này được nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại bởi phong trào “trái đất cũ” giữa vòng các nhà khoa học Cơ-đốc (bài viết của Hugh Ross). Họ dùng phân loại này để xác định rằng mọi lẽ thật đều là lẽ thật của Đức Chúa Trời. Thiên nhiên là cánh cửa mở rộng để đi đến hiểu biết về Đức Chúa Trời; nó khác với mặc khải đặc biệt (Kinh thánh). Nó cho phép khoa học hiện đại có sự tự do để nghiên cứu trật tự tự nhiên. Theo ý tôi, nó là một cơ hội tuyệt vời để làm chứng cho thế giới phương Tây với khoa học hiện đại.

**Nestorianism** Nestorius là người sáng lập trường phái Constantinople vào thế kỷ thứ 5. Ông được đào luyện ở An-ti-ốt, Sy-ri-a và nhìn nhận Chúa Jê-sus có hai bản chất, một bản chất hoàn toàn người và một bản chất hoàn toàn Trời. Quan điểm này đi lạc ra khỏi quan điểm chính thống một bản chất từ trường phái Alexandria. Vấn đề chính của Nestorius là danh hiệu ‘mẹ Đức Chúa Trời’ dành cho Ma-ri. Nestorius bị phản đối bởi Cyril từ Alexandria và hàm ý rằng từ chính trường đào luyện An-ti-ốt của ông. An-ti-ốt là trung tâm chính của trường phái xét theo lịch sử-ngữ pháp của văn bản khi giải thích, trong khi Alexandria là trung tâm chính của trường phái giải nghĩa ẩn dụ 4 lần. Nestorius cuối cùng bị rút khỏi chức vụ và bị đày.

**Tác giả nguyên thủy** Điều này chỉ các trước giả thật sự đã viết Kinh thánh.

**Giấy chỉ thảo papyrus** Đây là một chất liệu dùng để viết lên trên từ Ai-cập. Nó được làm từ những cây sậy bên sông. Nó là chất liệu mà các bản sao cũ Tân ước cũ nhất được viết lên.

**Các đoạn đối chiếu** Chúng thuộc về khái niệm cho rằng cả Kinh thánh đều được Đức Chúa Trời ban cho và vì vậy chính nó là người giải nghĩa tốt nhất và là người quân bình các lẽ thật nghịch lý trong Kinh thánh. Điều nó cũng giúp ích khi chúng ta muốn giải nghĩa một đoạn không rõ ràng. Chúng cũng giúp chúng ta tìm một đoạn nói rõ ràng nhất về một chủ đề nào đó cũng như các khía cạnh khác của Kinh thánh về chủ đề đó.



**Diễn ý** Đây là một lý thuyết dịch Kinh thánh. Việc dịch Kinh thánh có thể được xem xét trên một dãy đánh giá từ quan điểm ‘dịch từng chữ’, tức là mỗi chữ tiếng Hy-lạp hay Hê-bơ-rơ đều phải có một chữ tiếng Anh tương đương, đến quan điểm “dịch ý” tức là chỉ dịch ý tưởng mà không chú trọng nhiều đến từ ngữ hoặc cụm từ nguyên gốc. Ở giữa hai lý thuyết này là quan điểm dịch “thoát tương đương” là nỗ lực xem xét bản nguyên gốc một cách nghiêm túc, nhưng dịch bằng các dạng và thành ngữ của ngữ pháp hiện đại. Phần bàn luận rất tốt về lý thuyết các bản dịch được tìm thấy trong sách của Fee và Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 35.

**Đoạn văn** Đây là một đơn vị ngữ văn giải nghĩa cơ bản trong văn xuôi. Nó bao gồm một ý tưởng chính và sự phát triển của ý đó. Nếu chúng ta giữ lấy điểm chính của nó thì chúng ta sẽ không tập trung vào những điểm phụ và đánh mất đi ý định của tác giả nguyên thủy.

**Chủ nghĩa địa phương hẹp hòi (parochialism)** Điều này chỉ các thành kiến bị khóa trong các bối cảnh thần học/văn hóa địa phương. Nó không nhận ra tính xuyên văn hóa của các lễ thật Kinh thánh và sự ứng dụng của nó.

**Nghịch lý** Nó chỉ những lễ thật dường như đối lập nhau, nhưng cả hai đều đúng, mặc dù có sự căng thẳng với nhau. Chúng hình thành lễ thật bằng việc trình bày nó từ hai phía đối nghịch nhau. Nhiều lễ thật Kinh thánh được trình bày theo cặp nghịch lý (biện chứng). Các lễ thật Kinh thánh không phải là những ngôi sao đơn chiếc, nhưng là một chùm các ngôi sao làm thành các mô hình khác nhau.

**Plato** ông là một trong các triết gia của Hy-lạp cổ đại. Triết lý của ông ảnh hưởng rất lớn lên Hội thánh đầu tiên qua các học giả ở Alexandria, Ai-cập và sau này là Augustine. Ông cho rằng mọi vật trên thế gian này là ảo ảnh và chỉ là bản sao của một nguyên mẫu thuộc linh (spiritual archetype). Các thần học gia sau này đã đặt “dạng thức/ý tưởng” của Plato ngang hàng với phương diện thuộc linh.

**Giả định trước** Điều này chỉ sự hiểu biết vốn có của chúng ta về một vấn đề. Thông thường chúng ta hình thành ý kiến và phán quyết về một số vấn đề trước khi chúng ta tiếp cận Kinh thánh. Giả định trước này gọi là thành kiến, một luận điểm tiên nghiệm, một giả định hay một nhận biết có từ trước.

**Lấy Kinh thánh chứng minh (Proof-texting)** Đây là cách giải thích Kinh thánh bằng việc trưng dẫn một câu mà không quan tâm đến bối cảnh gần và xa trong một đơn vị ngữ văn. Điều này tách rời các câu Kinh thánh khỏi ý định của tác giả nguyên thủy và thường là nỗ lực chứng minh một ý kiến cá nhân trong khi muốn khẳng định thẩm quyền Kinh thánh.

**Do thái giáo theo các Rabi** Đây là giai đoạn cuộc sống của những người Do thái sau thời kỳ lưu đày ở Ba-by-lôn (586-538 TCN). Khi ảnh hưởng của các thầy tế lễ và đền thờ bị lấy đi, các nhà hội địa phương trở thành trung tâm cuộc sống của người Do thái. Những trung tâm địa phương mang tính văn hóa, giao lưu, thờ phượng và học Kinh thánh của Do thái này trở thành điểm tập trung của cuộc sống tôn giáo của quốc gia. Trong thời Chúa Giêsu “tôn giáo của các thầy dạy luật này” tương đương với tôn giáo của các thầy tế lễ. Khi Giê-ru-sa-lem thất thủ vào năm 70 SCN, các thầy dạy luật, áp đảo bởi những người Pha-ri-si, đã điều khiển đời sống tôn giáo của người Do thái. Đặc điểm của nó là sự giải nghĩa Torah một cách thực dụng, trọng luật pháp như đã được giải thích trong truyền thống truyền miệng (bản Talmud).

**Khải thị** Đây là chữ dùng để chỉ khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự bày tỏ của Ngài.

**Ngữ nghĩa học** Điều này chỉ toàn bộ phạm vi ý nghĩa liên hệ đến một từ. Chủ yếu nó là những ý nghĩa của một từ trong các ngữ cảnh khác nhau.

**Bản Bảy Mươi (LXX)** Đây là tên của bản dịch tiếng Hy-lạp Kinh thánh Cựu ước. Truyền thuyết cho rằng nó được viết trong 70 ngày bởi 70 học giả người Do thái cho thư viện Alexandria, Ai-cập. Thời điểm theo truyền thuyết là khoảng năm 250 TCN (trên thực tế có thể phải mất khoảng hơn 100 năm để hoàn tất). Bản dịch này là quan trọng bởi vì (1) nó cung cấp cho chúng ta một bản văn cổ để so sánh với bản Masoretic Text; (2) nó cho chúng ta biết về các cách giải nghĩa của người Do thái vào thế kỷ thứ 2 và 3 TCN; (3) nó cho chúng ta biết sự hiểu biết về Đấng Mết-si-a của người Do thái trước khi họ từ chối Chúa Jêsus. Nó được viết tắt là “LXX.”

**Bản Sinaiticus** Đây là bản văn Hy-lạp ở thế kỷ thứ 4 SCN. Nó được tìm thấy bởi một học giả người Đức tên là Tischendorf, tại Tân Ước viện thánh Catherine ở Jebel Musa, theo truyền thuyết là núi Si-nai. Bản văn này được gọi theo ký tự đầu tiên của tiếng Hê-bơ-rơ gọi là “*aleph*” (א). Nó chứa đựng cả Cựu và toàn bộ Tân ước. Nó là một trong những bản văn bằng chữ viết hoa (uncial) cổ nhất của chúng ta.

**Thiêng liêng hóa (Spiritualizing)** Đây là thuật ngữ đồng nghĩa với việc ngụ ngôn hóa trong ý nghĩa là nó lấy đi bối cảnh ngữ văn và bối cảnh lịch sử khỏi đoạn văn và giải nghĩa trên cơ sở của những tiêu chuẩn khác.

**Đồng nghĩa** Chữ này chỉ những từ ngữ có ý nghĩa rất sát hoặc tương tự (mặc dù trên thực tế không có hai chữ nào lại có một sự trùng lặp hoàn toàn về mặt ngữ nghĩa). Chúng rất gần nhau đến nỗi chúng có thể thay thế cho nhau trong một câu mà không làm mất đi ý nghĩa của nó. Nó cũng được dùng để chỉ một trong 3 dạng của hình thức văn thơ song song trong tiếng Hê-bơ-rơ. Trong ý nghĩa này, nó chỉ hai hai dòng thơ diễn tả cùng một lẽ thật (Thi-thiên 103:3).

**Cú pháp** Đây là thuật ngữ Hy-lạp dùng để chỉ cấu trúc của một câu. Nó liên hệ đến cách các phần của một câu ghép lại với nhau để tạo nên một ý tưởng hoàn chỉnh.

**Thần học hệ thống** Đây là một giai đoạn giải nghĩa tìm cách liên hệ các lẽ thật Kinh thánh lại với nhau một cách thống nhất và hợp lý. Nó là một sự trình bày lô-gích, hơn là chỉ mang tính lịch sử, về thần học Cơ-đốc theo từng phân loại (Đức Chúa Trời, con người, tội lỗi, sự cứu rỗi, câuv...).

**Bản Talmud** Đây là tên gọi cho bản luật lệ của Truyền thống truyền miệng Do thái (Jewish Oral Tradition) . Người Do thái tin rằng Chúa đã ban những điều này cho Môi-se trên núi Si-nai qua cách truyền miệng. Trên thực tế, nó dường như là một tuyển tập các tri thức khôn ngoan của những thầy dạy luật Do thái qua nhiều thế hệ. Có hai ấn bản Talmud: bản Babylonian và một bản ngắn hơn, chưa hoàn tất là bản Palestinian.

**Phê bình văn bản (Textual criticism)** Đây là phương pháp nghiên cứu các bản văn Kinh thánh. Phương pháp phê bình văn bản là cần thiết bởi vì không có một bản nguyên thủy nào hiện hữu và các bản sao thì khác nhau. Nó nỗ lực giải thích những sự khác nhau này để đi đến càng gần với bản viết tay nguyên thủy của Cựu và Tân ước hơn. Nó cũng được gọi là “hạ phê bình.”

**Bản chuẩn Textus Receptus** Từ ngữ này xuất hiện trong ấn bản Kinh thánh Tân ước bằng tiếng Hy-lạp của Elzevir vào năm 1633 SCN. Về cơ bản nó là một dạng Tân ước Hy-lạp được thực hiện từ một số bản Hy-lạp sau này, bản Latin của Erasmus (1510-1535), Stephanus (1546-1559) và Elzevir (1624-1678). Trong cuốn *An Introduction to the Textual Criticism of the Tân Ước* trang 27, A.T. Robertson nói rằng, “bản Byzantine thực ra là bản Textus Receptus.” Bản Byzantine là bản có ít giá trị nhất trong ba họ các bản tiếng Hy-lạp (Western, Alexandria và Byzantine). Nó chứa đựng sự kết tụ của những sai sót qua nhiều thế kỷ chép tay. Tuy nhiên, A. T. Robertson cũng nói rằng, “bản Textus Receptus đã bảo tồn cho chúng ta một bản văn khá chính xác.” (trang 21). Bản Hy-lạp này (đặc biệt là ấn bản thứ ba của Erasmus năm 1522) hình thành nên phần cơ bản của bản King Gia-cơ năm 1611.

**Torah** Đây là chữ Hê-bơ-rơ có nghĩa là “dạy.” Nó dần dần trở nên tên chính thức để chỉ các sách của Môi-se (từ Sáng thế ký đến Phục truyền luật lệ ký). Đối với người Do thái, đây là phần Kinh thánh Hê-bơ-rơ có thẩm quyền nhất.

**Hình bóng học** Đây là một cách giải nghĩa mang tính chuyên biệt. Thông thường nó bao gồm lễ thật Tân ước được tìm thấy trong các đoạn văn Cựu ước qua các hình tượng ẩn dụ. Cách giải nghĩa này là yếu tố chính của trường phái Alexandria. Bởi vì có người lạm dụng hình thức giải nghĩa này, chúng ta phải giới hạn sự sử dụng của nó trong các ví dụ cụ thể có trong Tân ước.

**Bản Vaticanus** Đây là bản Hy-lạp ở thế kỷ thứ 4 SCN. Nó được tìm thấy trong thư viện của Vatican. Theo nguyên gốc, nó chứa đựng toàn bộ Cựu ước, Ngũ kinh và Tân ước. Tuy nhiên, một vài phần đã bị mất (Sáng thế ký, Thi-thiên, Hê-bơ-rơ, thư tín mục vụ, Phi-lê-môn và Khải huyền). Nó là một bản văn rất có ích giúp cho việc xác định từ ngữ có trong bản viết tay nguyên thủy. Nó được đặt tên là “B.”

**Bản Vulgate** Đây là tên của bản dịch Kinh thánh bằng tiếng Latin của Jerome. Nó trở thành bản dịch căn bản hay “thông dụng” cho Giáo hội Công giáo La mã. Nó được thực hiện vào khoảng năm 380 SCN.

**Văn chương khôn ngoan** Đây là một thể loại văn chương thông dụng trong vùng Cận đông cổ (và thế giới hiện đại). Nó là một nỗ lực khuyên dạy thế hệ mới bằng những hướng dẫn để sống thành công qua văn thơ, châm ngôn, các bài viết. Nó viết cho một cá nhân hơn là cho cả một tập thể xã hội. Nó không dùng lịch sử để ám chỉ, nhưng dựa trên kinh nghiệm cuộc sống và quan sát thực tế. Trong Kinh thánh, sách Gióp và Nhã ca công nhận sự hiện diện và thờ phượng Đức Giê-hô-va, nhưng quan điểm tôn giáo này không phải lúc nào cũng hiện rõ trong các kinh nghiệm của con người.

Là một thể loại văn chương, nó chuyển tải các lễ thật. Tuy nhiên, thể loại này không thể được sử dụng trong mọi trường hợp. Những câu văn này là các câu nói bao quát không phải lúc nào cũng áp dụng được cho mọi trường hợp cá nhân của mỗi người.

Những nhà hiền triết này đã dám đặt ra những câu hỏi khó về cuộc sống. Thông thường họ thách thức các quan điểm tôn giáo truyền thống (sách Gióp và Truyền đạo). Chúng tạo một sự cân bằng và căng thẳng cho những câu trả lời quá hời hợt về các thảm trạng của cuộc sống.

**Thế giới hình (world picture) và thế giới quan (worldview)** Đây là hai từ ngữ đi chung với nhau. Chúng là những khái niệm triết học liên quan đến sự tạo hóa. Chữ “thế giới hình” chỉ “cách thức” của tạo hóa trong khi chữ “thế giới quan” chỉ “Chủ thể là ai.” Đây là những từ cần thiết để giải nghĩa Sáng thế ký 1-2 là những đoạn đề cập chủ yếu đến Chủ thể, chứ không phải là cách thức, của tạo hóa.

**Đức Giê-hô-va** **Đức Giê-hô-va** Đây là tên giao ước của Đức Chúa Trời trong Cựu ước. Nó được định nghĩa trong Xuất Ê-díp-tô ký 3:14. Đây là DẠNG NGUYÊN NHÂN (CAUSATIVE) của từ ngữ “thì, là” trong tiếng Hê-bơ-rơ. Người Do thái sợ phát âm ra chữ này, vì họ có thể bị rơi vào trường hợp lấy danh Chúa làm chơi; vì vậy, họ thế chữ này bằng một chữ Hê-bơ-rơ khác “Adonai,” nghĩa là “Chúa.” Đây là cách tên giao ước này được dịch ra trong tiếng Anh.

# PHỤ LỤC BỐN

## LẬP TRƯỜNG VỀ TÍN LÝ

Tôi thực sự không chú tâm lắm đến các tuyên bố về đức tin hay tín lý. Tôi thà xác nhận chính Kinh thánh. Tuy nhiên, tôi nhận thấy rằng một bản tuyên bố về đức tin sẽ cung cấp cho những người không quen biết tôi có một điều gì đó để đánh giá quan điểm về tín lý của tôi. Trong thời đại ngày nay khi có rất nhiều sai lầm và lừa gạt về các vấn đề thần học, tôi đưa ra bản tóm tắt ngắn gọn sau đây để bày tỏ quan điểm thần học của tôi.

1. Kinh thánh, cả Cựu và Tân ước, đều được linh cảm, là lời vô ngộ, có thẩm quyền, là lời hằng sống của Đức Chúa Trời. Nó là sự tự mặc khải của Đức Chúa Trời được con người ghi lại dưới một sự hướng dẫn siêu nhiên. Nó là nguồn duy nhất trình bày lẽ thật rõ ràng về Đức Chúa Trời và mục đích của Ngài. Nó cũng là nguồn duy nhất về đức tin và sự thực hành cho Hội thánh của Ngài.
2. Chỉ có một Đức Chúa Trời đời đời, là đáng tạo hóa và là đáng cứu rỗi. Ngài là đáng tạo ra mọi điều, thấy được và không thấy được. Ngài bày tỏ chính Ngài là một đáng yêu thương và đầy sự quan tâm nhưng Ngài cũng công bằng và công chính. Ngài bày tỏ chính Ngài qua ba thân vị khác nhau: Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh; hoàn toàn riêng biệt nhưng có cùng chung bản chất.
3. Đức Chúa Trời đang tích cực điều khiển thế giới của Ngài. Có một chương trình đời đời cho tạo vật của Ngài là chương trình không thể thay đổi và một chương trình tập trung vào mỗi cá nhân, là chương trình cho con người có sự tự do trong ý chí. Không việc gì xảy ra mà Ngài không biết hay không có phép của Ngài, nhưng Ngài cũng cho phép sự lựa chọn cá nhân trong vòng con người và các thiên thần. Chúa Jêsus là Người Được Chọn của Đức Chúa Cha và mọi người đều có khả năng được lựa chọn trong Ngài. Sự biết trước của Đức Chúa Trời về những sự kiện xảy ra không hề làm giảm đi giá trị của con người như là một tấm giấy đã được viết sẵn lên. Mỗi chúng ta đều phải chịu trách nhiệm về những tư tưởng và hành động của mình.
4. Con người, mặc dù được tạo dựng theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời và được tự do khỏi tội lỗi, đã chọn chống nghịch lại Đức Chúa Trời. Mặc dù bị cám dỗ bởi một tác nhân siêu nhiên, A-đam và Ê-va vẫn phải chịu trách nhiệm về tính tự kỷ có chủ ý của chính họ. Sự chống nghịch của họ đã ảnh hưởng đến con người và tạo vật. Chúng ta thấy điều cần sự thương xót và ân điển của Đức Chúa Trời bởi điều kiện chung của chúng ta trong A-đam và bởi sự tự ý chống nghịch của mỗi cá nhân.
5. Đức Chúa Trời đã cung cấp một phương tiện để tha tội và phục hồi sự sa ngã của con người. Chúa Jêsus Christ, Con độc sanh của Đức Chúa Trời, đã trở thành người, sống một cuộc sống vô tội và bởi sự chết thế của Ngài, đã trả án phạt về tội lỗi của con người. Ngài là con đường duy nhất để đem đến sự phục hòa và mối tương giao với Đức Chúa Trời. Không có một phương tiện cứu rỗi nào khác ngoại trừ đức tin nơi công tác đã hoàn tất của Ngài.
6. Mỗi người trong chúng ta phải nhận món quà tha thứ và phục hồi của Đức Chúa Trời trong Chúa Jêsus một cách cá nhân. Điều này được thực hiện qua sự tự nguyện đặt niềm tin nơi lời hứa của Đức Chúa Trời qua Chúa Jêsus và chủ động từ bỏ tội lỗi biết được.
7. Tất cả chúng ta đều được tha tội và phục hồi dựa vào sự tin cậy của chúng ta nơi Đấng Christ và sự ăn năn tội lỗi của mình. Tuy nhiên, bằng chứng về mối liên hệ mới này phải được thấy qua một cuộc sống được thay đổi và đem đến sự thay đổi. Mục đích của Đức Chúa Trời cho con người không phải chỉ là thiên đàng trong một ngày nào đó, nhưng là sự giống với Đấng Christ ngay bây giờ. Những người thật sự được cứu, mặc dù thỉnh thoảng có phạm tội, sẽ tiếp tục sống trong đức tin và sự ăn năn suốt cuộc đời họ.
8. Đức Thánh Linh là “một Jêsus khác.” Ngài hiện diện trong thế giới này để dẫn đưa những người hư mất về với Đấng Christ và bồi đắp sự giống với Đấng Christ càng hơn trong đời sống của những người được cứu. Các ân tứ của Thánh Linh được ban cho ngay trong thời điểm nhận sự cứu rỗi. Chúng là đời sống và mục vụ của Chúa Jêsus phân chia ra giữa vòng thân thể Ngài, tức là Hội thánh. Các ân tứ này về cơ bản là những thái độ và động cơ của Chúa Jêsus cần được thúc đẩy bởi các bông trái Thánh Linh. Thánh Linh đang hoạt động trong thời đại ngày nay cũng như Ngài đã hoạt động trong thời của Kinh thánh.
9. Đức Chúa Cha đã khiến Chúa Jêsus Christ là đáng đã sống lại, làm quan án trên mọi sự. Ngài sẽ trở lại trái đất này để phán xét mọi người. Những ai đã tin cậy nơi Chúa Jêsus và tên của họ đã được ghi vào sách sự sống của Chiên Con sẽ nhận lấy một thân thể vinh hiển đời đời khi Ngài trở lại. Họ sẽ được ở với Ngài luôn

luôn. Tuy nhiên, những ai đã khước từ lẽ thật của Đức Chúa Trời sẽ bị phân cách khỏi niềm vui tương giao với Ba Ngôi Đức Chúa Trời đời đời. Họ sẽ bị rửa sạch cùng với ma quỷ và các thuộc hạ của nó.

Rõ ràng đây không phải là một bản tuyên bố hoàn toàn đầy đủ tuyệt đối nhưng tôi hy vọng nó sẽ cho anh chị em biết hương vị thần học từ chính tấm lòng của tôi. Tôi thích câu nói này:

Trong cốt lõi - là sự hợp nhất, Trong những vấn đề ngoài lề - là sự tự do, Trong mọi điều- là tình yêu thương.